Dịch giả: **HOÀ THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU**
Tóm tắt & chú giải: **THÍCH NỮ TRÍ HẢI**

Kinh Trung Bộ

TRỌN BỘ

NXB TÔN GIÁO
Hà Nội 2002

THÍCH NỮ TRÍ HẢI

Toát yếu
KINH TRUNG BỘ
(Majjhima Nikāya)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
2002

Version: 30/09/2019 4:34 PM

Pháp thí thắng mọi thí

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Bình Anson hiệu đính và trình bày dạng ebook PDF-A5
Nguồn:
https://budsas.net/uni/u-kinh-trungbo/trung-ty-00.htm

Tri ân

Kính lễ Đức Như Lai, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác.

Kính lễ Hòa thượng (Thượng) Minh (Hạ) Châu phiên dịch Nikāya.

Kính lễ Đại đức Ñaṇamoli và Đại đức Bodhi cùng chư vị luận sư Nikāya mà con tham khảo.

Xin gia bị cho con diễn dịch không lạc xa Thánh ý.

Xin cho Pháp bảo này ai được đọc sẽ xa lìa kiến chấp, phát tâm Vô thượng Bồ đề.

Nguyện cho con được như Phật, "vị hữu tình sinh ra đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho nhân loại và chư thiên".

Lời đầu sách

Ba tập Toát yếu Kinh Trung Bộ I, II và III này, tôi đã làm ít nhất ba lần, và mỗi lần đều làm sau khi đã đọc kỹ bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu. Thế nhưng mỗi lần tôi đều toát yếu một cách khác, nhất là sau khi được đọc bản phiên dịch và chú thích bằng Anh ngữ của Đại đức Ñaṇamoli và Đại đức Bodhi. Như vậy đủ biết, những lời Phật dạy như núi cao, biển cả, mà sự học hiểu của mình chỉ như một cái xẻng đào đất hay cái muỗng múc canh, mỗi lúc chỉ lấy được một ít và rất phiến diện. Bởi thế mà Hòa thượng thường dạy, ngài không bao giờ "giải thích" lời Phật dạy, mà chỉ cố gắng dịch cho đúng nguyên văn của Người xưa dù có tối nghĩa đến đâu. Đấy là cái đức khiêm cung của ngài, trong vô số đức tính mà tôi ngưỡng mộ.

Mình là ai mà dám toát yếu lời Phật dạy? Lỡ mình để tuột mất cái điểm cốt yếu trong lời Ngài dạy thì sao? Như vậy sẽ mang tội lớn với Phật, với Thầy, Tổ. Bởi vậy, càng ngày tôi càng miễn cưỡng trong việc phổ biến ba tập toát yếu này, vì sợ công ít mà tội nhiều. Khi làm xong tập thứ hai, đem khoe Thầy Chơn Thiện, Thầy phán rằng: "Kinh không bao giờ nên tóm tắt". Tôi giật mình, và bỏ dở công việc gần hai năm trời, mặc dù đã gần xong tập cuối, đến kinh Nhất Dạ Hiền Giả. Sau đó, anh Hồ Hồng Phước ở Luân Đôn, người thường gửi cho tôi những sách Phật học bằng Anh ngữ mới xuất bản tại nước ngoài, thúc giục tôi gởi sang tiếp vì có người đã hào hứng in ra biếu không hai tập đầu. Thế là tôi lại hăng hái tiếp tục!

Mỗi kinh do Tôn giả Ānanda trùng tuyên đều bắt đầu với câu "Tôi nghe như vầy", mà không nói "Đức Phật đã dạy như vầy", điều ấy rất đáng bắt chước. Vì tôi là ai mà dám làm phát ngôn nhân cho Phật? Lỡ Phật nói một đường, tôi nghe một nẻo thì sao? Cho nên đây chỉ là theo như tôi được nghe, chứ không phải theo như lời Phật dạy.

Bản toát yếu này cũng thế. Đây chỉ là những gì do tôi hiểu được qua lời kinh, vào một thời điểm nào đó mà thôi. Và tôi đã toát yếu để cho tự mình nhớ được chút ít những lời vàng ngọc của đức Thế Tôn, để tự tu tập cho bản thân mình. Bởi thế người đọc hoàn toàn không thể bỏ qua bản gốc của Hòa thượng Thích Minh Châu đã dày công phiên dịch. Nếu đọc toát yếu này mà bỏ qua Kinh gốc thì cũng như bỏ đại dương để lấy vài giọt nước muối.

Vậy, sau hết và trước hết, bản toát yếu này chỉ là một tập sách giúp trí nhớ cho những ai đã nhiều lần nghiền ngẫm Kinh Trung Bộ, và có thể họ đã toát yếu một cách khác, thì sách này sẽ bổ túc cho trí nhớ của họ. Những người mới đọc Kinh Trung Bộ lần đầu, thì qua Toát yếu này sẽ nắm được vài ý để hướng dẫn mình trên đường tu tập chứ không chỉ là "chuyên ký danh ngôn" vì kỳ thực Phật không dạy điều gì nếu không phải để đưa người đến chuyển mê khai ngộ.

Xin dâng lên Hòa thượng lòng tri ân vô bờ bến.

Thích Nữ Trí Hải
Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

Mục lục

TẬP I

1) Kinh Pháp môn căn bản 15
2) Kinh Tất cả lậu hoặc 15
3) Kinh Thừa tự Pháp 25
4) Kinh Sợ hãi và khiếp đảm 29
5) Kinh Không uế nhiễm 33
6) Kinh Ước nguyện 40
7) Kinh Ví dụ tấm vải 44
8) Kinh Đoạn giảm 47
9) Kinh Chánh tri kiến 52
10) Kinh Niệm xứ 67
11) Tiểu kinh Sư tử hống 74
12) Đại kinh Sư tử hống 80
13) Đại kinh Khổ uẩn 90
14) Tiểu kinh Khổ uẩn 97
15) Kinh Tư lượng 102
16) Kinh Tâm hoang vu 104
17) Kinh Khu rừng 107
18) Kinh Mật hoàn 110
19) Kinh Song tầm 114
20) Kinh An trú tầm 118
21) Kinh Ví dụ cái cưa 121
22) Kinh Ví dụ con rắn 124
23) Kinh Gò mối 132

24) Kinh Trạm xe 136
25) Kinh Bẫy mồi 146
26) Kinh Thánh cầu 151
27) Tiểu kinh Ví dụ dấu chân voi 160
28) Đại kinh Ví dụ dấu chân voi 164
29) Đại kinh Ví dụ lõi cây 168
30) Tiểu kinh Ví dụ lõi cây 168
31) Tiểu kinh Rừng Sừng bò 172
32) Đại kinh Rừng Sừng bò 177
33) Đại kinh Người chăn bò 182
34) Tiểu kinh Người chăn bò 186
35) Tiểu kinh Saccaka 189
36) Đại kinh Saccaka 194
37) Tiểu kinh Đoạn tận ái 200
38) Đại kinh Đoạn tận ái 204
39) Đại kinh Xóm ngựa 210
40) Tiểu kinh Xóm ngựa 213
41) Kinh Saleyyaka 217
42) Kinh Veranjaka 217
43) Đại kinh Phương quảng 220
44) Tiểu kinh Phương quảng 228
45) Tiểu kinh Pháp hành 235
46) Đại kinh Pháp hành 237
47) Kinh Tư sát 240
48) Kinh Kosampiya 244
49) Kinh Phạm thiên cầu thỉnh 247
50) Kinh Hàng ma 252

TẬP II

51) Kinh Kandaraka 256
52) Kinh Bát thành 263
53) Kinh Hữu học 268
54) Kinh Potaliya 273
55) Kinh Jivaka 277
56) Kinh Ưu-ba-ly 281
57) Kinh Hạnh con chó 291
58) Kinh Vương tử Vô Úy 296
59) Kinh Nhiều cảm thọ 302
60) Kinh Không gì chuyển hướng 307
61) Kinh Giáo giới La-hầu-la ở Am-bà-la 317
62) Đại kinh Giáo giới La-hầu-la 322
63) Tiểu kinh Malunkyaputta 328
64) Đại kinh Malunkyaputta 333
65) Kinh Bhaddali 340
66) Kinh Ví dụ con chim cáy 349
67) Kinh Catuma 359
68) Kinh Nalakapana 366
69) Kinh Gulissani 371
70) Kinh Kitagiri 376
71) Kinh Vacchagotta về tam minh 386
72) Kinh Vacchagotta về lửa 391
73) Đại kinh Vacchagotta 397
74) Kinh Trường Trảo 401
75) Kinh Magandiya 409
76) Kinh Sandaka 419

77) Đại kinh Sakuludayi 430
78) Kinh Samanamandika 438
79) Tiểu kinh Sakuludayi 445
80) Kinh Vekhanassa 454
81) Kinh Ghatikara 458
82) Kinh Ratthapala 465
83) Kinh Makhadeva 473
84) Kinh Madhura 478
85) Kinh Vương tử Bồ-đề 482
86) Kinh Angulimala 489
87) Kinh Ái sanh 497
88) Kinh Bahitika 502
89) Kinh Pháp trang nghiêm 506
90) Kinh Kannakatthala 513
91) Kinh Brahmayu 518
92) Kinh Sela 529
93) Kinh Assalāyana 533
94) Kinh Ghotamukha 541
95) Kinh Canki 545
96) Kinh Esukari 556
97) Kinh Dhananjani 562
98) Kinh Vasettha 567
99) Kinh Subha 573
100) Kinh Sangarava 580

TẬP III

101) Kinh Devadaha 584
102) Kinh Năm và Ba 594
103) Kinh Nghĩ như thế nào? 606
104) Kinh Làng Sama 612
105) Kinh Thiện Tinh 622
106) Kinh Bất động lợi ích 629
107) Kinh Ganaka Moggalana 638
108) Kinh Gopaka Moggalana 642
109) Đại kinh Mãn nguyệt 648
110) Tiểu kinh Mãn nguyệt 655
111) Kinh Bất đoạn 659
112) Kinh Sáu thanh tịnh 664
113) Kinh Chân nhân 669
114) Kinh Nên hành trì, không nên hành trì 679
115) Kinh Đa giới 678
116) Kinh Thôn tiên 686
117) Đại kinh Bốn mươi 690
118) Kinh Nhập tức xuất tức niệm 702
119) Kinh Thân hành niệm 712
120) Kinh Hành sinh 720
121) Tiểu kinh Tánh không 724
122) Đại kinh Tánh không 730
123) Kinh Hy hữu vị tằng hữu pháp 739
124) Kinh Bạc-câu-la 746
125) Kinh Điều ngự địa 750
126) Kinh Phù-di 756

127) Kinh A-na-luật 760
128) Kinh Tùy phiền não 765
129) Kinh Hiền ngu 772
130) Kinh Thiên sứ 776
131) Kinh Nhất dạ hiền giả 781
132) Kinh A-nan nhất dạ hiền giả 785
133) Kinh Đại Ca-chiên-diên nhất dạ hiền giả 786
134) Kinh Lomasakangiya nhất dạ hiền giả 788
135) Tiểu kinh Nghiệp phân biệt 790
136) Đại kinh Nghiệp phân biệt 794
137) Kinh Phân biệt sáu xứ 800
138) Kinh Tổng thuyết và biệt thuyết 806
139) Kinh Vô tránh phân biệt 811
140) Kinh Giới phân biệt 815
141) Kinh Phân biệt về sự thật 823
142) Kinh Phân biệt về cúng dường 830
143) Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc 836
144) Kinh Giáo giới Channa 842
145) Kinh Giáo giới Phú-lâu-na 847
146) Kinh Giáo giới Nandaka 852
147) Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la 858
148) Kinh Sáu sáu 862
149) Đại kinh Sáu xứ 867
150) Kinh Nói cho dân chúng Nagaravinda 871
151) Kinh Khất thực thanh tịnh 874
152) Kinh Căn tu tập 878

Ghi chú

Mỗi bài toát yếu kinh gồm năm phần:

I. Toát yếu bằng Anh ngữ của Đại đức Ñaṇamoli và Đại đức Bodhi, và dịch Việt.

II. Tóm tắt.

III. Chú giải dựa theo các chú thích trong bản dịch Anh ngữ Kinh Trung Bộ của Đại đức Ñaṇamoli và Đại đức Bodhi.

IV. Pháp số liên hệ.

V. Kệ học thuộc lòng.

Các chữ viết tắt:

BBS: Burmese-script Buddhasāsana Samiti (Đại tạng Miến Điện).

MA: Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā (Chú giải Trung bộ).

MT: Majjhima Nikāya Ṭīkā (Phụ chú giải Trung bộ).

ND: Người dịch.

PTS: Pali Text Society (Hội Kinh văn Pali).

TTĐ: Thanh tịnh đạo, Luận sư Buddhaghosa.

Kinh số 1
Pháp môn căn bản

I. TOÁT YẾU

Mūlapariyāya Sutta - The root of all things.

The Buddha analyses the cognitive processes of four types of individuals - the untaught ordinary person, the disciple in higher training, the arahant and the Tathāgata. This is one of the deepest and most difficult suttas in the Pali Canon, and it is therefore suggested that the earnest student read it only in a cursory manner on a first reading of the Majjhima Nikāya, returning to it for an in-depth study after completing the entire collection.

Gốc rễ của vạn pháp.

Phật phân tích tiến trình nhận thức của bốn hạng người: phàm phu chưa nghe pháp, bậc hữu học, A-la-hán và Như Lai. Kinh này là một trong những kinh sâu sắc và khó hiểu nhất trong tạng kinh Pali, bởi thế đề nghị học giả nghiêm túc sau khi đọc qua một lần đầu, hãy đọc trở lại kinh này khi đã xem trọn 152 kinh.

II. TÓM TẮT

Gốc rễ của đau khổ là dục hỷ: ham muốn, vui thích đối với các pháp từ vật chất đến tinh thần, từ phàm đến thánh, từ bốn đại đến hạng sinh vật, người, chư thiên, các cõi thiền, và Niết-bàn.

Về các pháp ấy, có những cách nhận thức khác nhau tùy theo trình độ tu học: lối nhận thức sai lầm của phàm phu gọi là *tưởng tri*, của người biết qua sách vở là *thức tri*, của

bậc thánh hữu học là thắng tri, của A-la-hán là *tuệ tri*. Và cuối cùng, cái biết của Phật là *liễu tri*.

Phàm phu tưởng tri các pháp, ví dụ địa đại, như sau:

1. Vị ấy nghĩ tự ngã là địa đại;
2. Nghĩ tự ngã ở trong địa đại;
3. Nghĩ tự ngã tách biệt với địa đại;
4. Nghĩ "địa đại là của ta."

Như thế là không liễu tri địa đại. Về các pháp khác cũng thế, bao gồm:

Chúng sinh, Chư thiên, Sinh chủ, Phạm thiên, Quang âm thiên, Biến tịnh thiên,Quảng quả thiên, Thắng giả, Không vô biên xứ cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, kiến văn giác tri, Đồng nhất và sai biệt, Tất cả, Niết-bàn.

Đối với 4 đại và các pháp khác, các bậc hữu học không có thái độ tưởng tri của phàm phu, nghĩa là:

1. Vị ấy không nghĩ tự ngã là địa đại;
2. Không nghĩ tự ngã ở trong địa đại;
3. Không nghĩ tự ngã tách biệt với địa đại;
4. Không nghĩ "địa đại là của ta", không dục hỷ địa đại.

Như thế gọi là thắng tri. Nhờ thắng tri các pháp, không dẫn đến tham, mạn và kiến, nên các bậc hữu học có khả năng liễu tri các pháp.

Các bậc A-la-hán đối với các pháp trên thắng tri một cách sâu xa, nghĩa là biết đúng thực chất vô thường khổ vô ngã của chúng, nên gọi là liễu tri các pháp. A-la-hán không dục hỷ Niết-bàn vì đã liễu tri Niết-bàn; hơn nữa, vì đã tận trừ tham, sân và si.

Đức Như Lai không tưởng tri địa đại… Niết-bàn như kiểu phàm phu, không dục hỷ các pháp, vì đã liễu tri dục

hỷ là nguồn gốc của đau khổ. Lại nữa, nhờ liễu tri lý duyên khởi, Ngài đã tận trừ ái thủ vì biết nó sẽ đưa đến hữu, sinh và già chết.

III. CHÚ GIẢI

Tham, mạn, kiến: Khi một người do thấy, nghe … mà đâm ra tham luyến tái sinh làm một hạng chúng sinh nào đó, ấy gọi là "tham". Khi người ấy tự xếp hạng mình là hơn, bằng hoặc thua kẻ khác, ấy là "mạn". Và khi có quan điểm rằng chúng sinh là thường hoặc vô thường, đó gọi là "kiến". Thái độ *tưởng tri* của phàm phu đưa đến tham, mạn, kiến như sau:

Nghĩ tự ngã ở trong địa đại (Định sở cách, *Locative*): dẫn đến "mạn".

Nghĩ tự ngã tách biệt với địa đại (Xuất xứ cách, *Ablative*): dẫn đến "kiến".

Nghĩ "địa đại là của ta" (Sở thuộc cách, *Genitive*), dục hỷ địa đại: dẫn đến "tham".

Chúng sinh, nghĩa là tất cả sinh vật dưới cõi trời Tứ thiên vương.

Chư thiên: sáu cõi trời dục giới.

Sinh chủ, ám chỉ Ma vương thống lĩnh tất cả sinh loài.

Phạm thiên hay Đại phạm - Mahābrahmma, vị trời sinh ra trước nhất trong mỗi đại kiếp, thọ mạng ngang bằng với thọ mạng vũ trụ trong đại kiếp ấy. Các vị tu chứng sơ thiền cũng tái sinh vào cõi này.

Quang âm thiên: cõi của nhị thiền. Ở đây bao gồm cả trời Thiểu quang và Vô lượng quang.

Biến tịnh thiên: cõi của tam thiền. Ở đây bao gồm trời Thiểu tịnh và Vô lượng tịnh.

Quảng quả thiên: cõi của tứ thiền.

Thắng giả (Abhibhū) chỉ cõi trời Vô tưởng, vì ở đây không còn 4 uẩn vô sắc.

Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ là 4 cõi trời vô sắc.

Kiến văn giác tri: những gì được thấy, nghe, cảm giác và nhận thức, mà gọi là "tưởng tri" (sai lầm), là khi có chấp thủ "tôi" và "của tôi", hoặc có phát sinh mạn, tham và kiến.

Đồng nhất và sai biệt: những vị tu thiền khi tâm đạt đến một cảnh giới duy nhất không biến đổi, thì chấp là "đồng nhất". Những người không chứng đắc thì chấp có nhiều cảnh khác nhau. Loại tưởng tri "đồng nhất" sản sinh triết học nhất nguyên và tôn giáo nhất thần, loại tưởng tri "sai biệt" sản sinh triết học đa nguyên, tín ngưỡng đa thần.

Tất cả: chỉ tất cả các pháp nói trên, gom chung lại thành một khối. Tưởng tri về tất cả có thể sản sinh các thuyết phiếm thần hoặc nhất thần, tùy theo tương quan giữa cái tôi và tất cả.

Niết-bàn: chỉ 5 loại *Niết-bàn hiện tại*, chủ trương của 62 tà kiến ngoại đạo được nói trong kinh Phạm Võng, Trường bộ: thụ hưởng các khoái lạc giác quan là Niết-bàn, bốn cõi thiền là Niết-bàn. Mong cầu, hưởng thụ năm thứ này là tham, kiêu hãnh khi đạt được là mạn, xem loại Niết-bàn ảo tưởng đó trường cửu, là kiến.

IV. PHÁP SỐ

Bốn đại: địa thủy hỏa phong.

Bốn Không định hay *Bốn Vô sắc*: Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu, Phi tưởng phi phi tưởng.

V. KỆ TỤNG

Gốc rễ của đau khổ
Là hỷ tham các pháp
Vật chất và tinh thần
Pháp phàm và pháp thánh:

Bốn đại và ba cõi
Cùng "Niết-bàn hiện tại".
Sở dĩ có hỷ tham
Vì tưởng tri bốn đại

Cùng tất cả pháp khác
Là "tôi" và "của tôi".
Nhờ liễu tri các pháp
Không "tôi", không "của tôi "

Như Lai không dục hỷ
Bất cứ một pháp nào.
Và liễu tri rốt ráo
Phăng tận nguồn khổ đau:

Duyên khởi cõi ta bà
Ái thủ đưa đến Hữu
Từ Hữu, có Sinh, Già
Bệnh, chết và sầu ưu.

Do liễu tri như vậy
Từ bỏ mọi ái dục
Tận trừ tham, mạn, kiến
Đạt vô thượng an ổn.

☸

Kinh số 2
Tất cả lậu hoặc

I. TOÁT YẾU

Sàbbāsava Sutta - All the taints.

The Buddha teaches the Bhikkhus seven methods for restraining and abandoning the taints, the fundamental defilements that maintain bondage to the round of birth and death.

Tất cả nhiễm ô.

Phật dạy các tỷ kheo bảy phương pháp để chế ngự và từ bỏ ô nhiễm, tức những phiền não căn bản cứ tiếp tục trói buộc con người vào chu kỳ sinh tử.

II. TÓM TẮT

Có hai cách tác ý các pháp (hay để tâm suy tư về một việc gì): Như lý và không như lý. Như lý là khi tác ý, lậu hoặc chưa sinh không sinh, đã sinh được trừ diệt. Không như lý tác ý là khiến cho lậu hoặc chưa sinh phát sinh ra, lậu hoặc đã sinh thì tăng trưởng.

Bảy cách đoạn trừ là: bằng tri kiến, bằng phòng hộ, bằng thọ dụng, bằng kham nhẫn, bằng tránh né, bằng trừ diệt, bằng tu tập.

III. CHÚ GIẢI

Lậu hoặc hay ô nhiễm gồm ba loại: dục lậu, hữu lậu, và vô minh lậu. Loại 1 trói buộc con người vào khoái lạc giác quan, loại 2 vào tư tưởng quan niệm, và loại 3 vào sinh tử luân hồi nói chung.

Đoạn trừ bằng Tri kiến là không để ý chuyện không đáng để ý, và chỉ tác ý những gì cần tác ý. Pháp của Như Lai dạy là cốt cho người *biết* tác ý như lý và *thấy* rõ những gì không đáng tác ý. Không đáng tác ý là những vấn đề liên hệ đến bản ngã trong quá khứ, hiện tại, vị lai, nguồn gốc của sáu tà kiến như sau:

1. "Ta có tự ngã " - "*self exists for me*": thuyết duy linh, thuộc thường kiến.

2. "Ta không có tự ngã " - "*no self exists for me*": thuyết duy vật, cho chỉ có thể xác, chết là hết.

3. "Do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã " - "*I perceive self with self*": chấp "ngã " gồm cả hai, linh hồn và thể xác.

4. "Do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã " - "*I perceive not-self with self*": chấp "ngã " chỉ là phần hồn.

5. "Không do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã " - "*I perceive self with not-self*": chấp "ngã " chỉ là phần xác.

6. "Chính tự ngã của ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này chỗ kia, chính tự ngã ấy của ta là thường trú không chuyển biến": "*It is this self of mine that speaks and feels and experiences here and there the result of good and bad actions; but this self of mine is permanent… no subject to change*" Một dạng hoàn toàn chấp hữu, chấp thường.

Bị trói buộc bởi những tà kiến ấy, phàm phu không thoát khỏi sinh già chết sầu bi khổ ưu não. Ngược lại, thánh đệ tử nhờ tác ý như lý "đây là khổ", "đây là nguyên nhân khổ", "đây là khổ diệt", "đây là con đường đưa đến diệt khổ"… mà ba kiết sử được trừ diệt là thân kiến, nghi, giới cấm thủ. Đấy gọi là đoạn trừ bằng tri kiến.

Đoạn trừ bằng phòng hộ là giữ gìn chánh niệm khi sáu căn tiếp xúc sáu trần.

Đoạn trừ bằng thọ dụng là biết đủ đối với bốn vật dụng ăn mặc ở bệnh.

Đoạn trừ bằng kham nhẫn là hoan hỷ chịu đựng những cảm giác khó chịu về thân tâm.

Đoạn trừ bằng tránh né là tránh những người, vật, nơi chốn nguy hiểm, có thể làm phát sinh phiền não.

Đoạn trừ bằng trừ diệt là không chấp nhận cho dục niệm, sân niệm, hại niệm khởi lên, diệt trừ chúng ngay trong mầm mộng.

Đoạn trừ bằng tu tập là thường tu tập bảy giác chi: niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả. Trong bảy pháp, niệm hay chánh niệm cần luôn luôn có, sáu pháp còn lại thuộc vào hai nhóm: trạch pháp tinh tấn hỷ thuộc "động", khinh an định xả thuộc "tĩnh". Khi tâm lừ đừ, nên tu tập các pháp động, khi tâm quá hăng, nên tu các pháp tĩnh để châm chước, như thợ luyện vàng.

IV. PHÁP SỐ

Hai cách tác ý: như lý và phi như lý.

Hai nhẫn: nhẫn sự chịu khó về thân và về tâm.

Ba lậu hoặc: [*lậu*: lọt; *hoặc*: mê lầm] dục, hữu, vô minh.

Bốn vật dụng: về ăn mặc ở bệnh.

Sáu căn môn: mắt tai mũi lưỡi thân ý.

Bảy cách trừ hoặc: tri kiến, phòng hộ, thọ dụng, kham nhẫn, tránh né, trừ diệt, tu tập.

Bảy giác chi: niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả.

V. KỆ TỤNG

Muốn tận trừ nhiễm ô
Phải biết rõ thấy rõ:
Biết tác ý như lý
Thấy gì "không như lý".

"Như lý" là cách nghĩ
Khiến ô nhiễm không sinh
Lại có thể diệt trừ
Nhiễm ô đã sinh khởi.

Có bảy cách trừ mê:
Tri kiến và phòng hộ
Thọ dụng và kham nhẫn
Tránh né và trừ diệt
Giác chi là thứ bảy.

Đoạn trừ bằng tri kiến
Là bỏ mọi tư duy
Liên hệ đến bản ngã
Và như lý tác ý
Về khổ, tập, diệt, đạo.
Diệt trừ ba kiết sử:
Giới thủ, thân kiến, nghi.

Đoạn trừ nhờ phòng hộ
Là gìn giữ sáu căn
Tức giữ gìn cửa "ý"
Khi tiếp xúc sáu trần.

Đoạn trừ bằng thọ dụng
Là biết đủ không tham
Bốn vật dụng cần dùng
Cốt vượt qua biển khổ.

Đoạn trừ bằng kham nhẫn:
Những thống khổ khốc liệt
Do người, vật gây nên
Vui nhận không than oán.

Đoạn trừ nhờ tránh né
Tránh mạo hiểm du hành
Tránh giao du bất đáng
Thì phiền não không sinh.

Đoạn trừ bằng trừ diệt
Những ý xấu khởi lên
Liên hệ dục, sân, hại
Tỳ kheo phải dứt liền.

Tu tập bảy giác chi
Hướng ly tham, từ bỏ
Đoạn trừ các ô nhiễm
Là diệt tận khổ đau.

Kinh số 3
Thừa tự pháp

I. TOÁT YẾU

Dhammadāyāda Sutta - Heir in the dhamma.

The Buddha enjoins the Bhikkhus to be heirs in the Dhamma, not heirs in material things. The venerable Sāriputta then continues on the same theme by explaining how disciples should train themselves to become the Buddhás heir in the Dhamma.

Những người thừa kế Chánh pháp.

Phật khuyến khích chư tỳ kheo hãy là những người thừa hưởng gia tài Pháp của Ngài chứ không phải thừa hưởng của cải vật chất. Sau đó tôn giả Xá-lợi-phất tiếp tục đề tài này bằng cách giải thích làm thế nào các đệ tử cần phải tu tập để trở thành những vị thừa kế của Phật trong lĩnh vực Pháp.

II. TÓM TẮT

Phật nói kinh này vì có nhiều tỳ kheo khởi tâm ưa thích danh dự lợi dưỡng mà quên việc tu tập viễn ly. Ngài thường thao thức mong sao đệ tử Ngài sẽ là những người thừa kế Pháp thay vì thừa kế vật chất. Nếu đệ tử trở thành kẻ thừa kế vật chất thì cả thầy lẫn trò đều mang tiếng. Người nào y theo lời Phật dạy mà hành trì, sống thiểu dục tri túc, thì dễ nuôi, đáng được kính nể.

Tiếp theo, tôn giả Xá-lợi-phất triển khai lời dạy vắn tắt của Phật như sau. Có hai trường hợp: một là đạo sư sống viễn ly mà đệ tử không học theo; hai là đệ tử học theo bậc đạo sư sống viễn ly, gồm ba việc: 1. Thực hành viễn ly; 2. Từ bỏ những gì Phật dạy cần phải từ bỏ; 3. Không sống buông lung, lười biếng. Tỳ kheo nào, dù thuộc hàng

thượng tọa thâm niên, hay trung tọa, hay hạ tọa mới tu, nếu làm ba việc ấy là đáng tán thán, làm ngược lại thì đáng quở trách.

Các pháp cần từ bỏ gồm 16:

- Tham, sân, phẫn nộ, hiềm hận,

- giả dối, não hại, tật đố, xan lẫn,

- man trá, phản bội, ngoan cố, bồng bột,

- ngã mạn, tăng thượng, tự kiêu, phóng dật.

III. CHÚ GIẢI

Viễn ly gồm ba là: *thân viễn ly*, tức cư trú nơi núi rừng; *tâm viễn ly* là thiểu dục tri túc; *hữu viễn ly* là xa lìa tham đắm ba cõi.

Về *16 pháp,* bản Anh ngữ:

- *Greed, hate, anger, revenge,*

- *contempt* (khinh miệt)*, domineering attitude* (thống trị)*, envy, avarice,*

- *deceit, fraud, obstinacy, presumption,*

- *conceit, arrogance, vanity, negligence*.

Đấy là những pháp mà bậc đạo sư dạy đệ tử cần phải từ bỏ, vì chúng làm nên những người thừa tự tài vật.Từ bỏ chúng, đào luyện tám chánh đạo thì sẽ thành những người thừa tự Pháp của Ngài, hướng đến Niết-bàn tịch tịnh.

IV. PHÁP SỐ

Ba việc đáng quở trách nơi đệ tử: bậc Đạo sư sống viễn ly, đệ tử không học theo; những gì đạo sư dạy từ bỏ đệ tử không từ bỏ; sống dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng viễn ly.

Ba việc đáng tán thán là học theo bậc Đạo sư, sống viễn ly; từ bỏ những gì Phật dạy từ bỏ; không lười biếng mà bỏ rơi gánh nặng đọa lạc, dẫn đầu về viễn ly.

Ba viễn ly: thân, tâm và hữu.

Thánh đạo tám ngành: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

V. KỆ TỤNG

1. Đệ tử thừa kế Pháp
Hơn thừa tự vật chất
Nếu chỉ thừa hưởng vật,
Làm mang tiếng cả thầy.

2. Thừa tự Pháp nghĩa là
Những gì Phật dạy bỏ
Đệ tử hãy từ bỏ,
Tức là mười sáu pháp:

tham lam và giận dữ
phẫn nộ và hiềm hận
giả dối và não hại
tật đố và xan lẫn

man trá và phản bội
ngoan mê và bồng bột
ngã mạn và tăng thượng
phóng dật và tự kiêu.

3. Từ bỏ mười sáu pháp
Đào luyện tám thánh đạo
Xứng kẻ thừa tự Pháp
Hưởng Niết-bàn an vui.

Kinh số 4
Sợ hãi và khiếp đảm

I. TOÁT YẾU

Bhayabherava Sutta - Fear and dread.

The Buddha describes to a bradhmin the qualities required of a monk who wishes to live alone in the forest. He then relates an account of his own attempts to conquer fear when striving for enlightenment.

Sợ hãi và khiếp đảm

Phật mô tả cho một bà-la-môn biết những đức tính cần thiết mà một tỳ kheo phải hội đủ nếu muốn sống độc cư ở rừng núi. Rồi Ngài kể lại cách Ngài chinh phục sự sợ hãi khi Ngài đang còn nỗ lực để đạt giác ngộ.

II. TÓM TẮT

Bà-la-môn Janussoni đến thăm Phật trong rừng Kỳ đà và ca tụng Phật đã giúp ích nhiều cho các tỳ kheo, vì quả thực rất khó kham nhẫn đời sống ở rừng núi. Theo ông, rừng núi làm rối loạn tâm trí tỳ kheo nào chưa chứng các thiền. Phật xác nhận lời nói của bà-la-môn, và dạy sở dĩ tỳ kheo khó kham nhẫn đời sống viễn ly ở núi rừng, nổi lên sợ hãi, là vì còn có 16 ô nhiễm:

- không thanh tịnh thân, khẩu, ý, mạng;
- nhiều tham dục, sân hận ác ý, hôn trầm, trạo cử;
- hoài nghi, khen mình chê người, run rẩy sợ hãi, ham lợi;
- lười biếng, thất niệm, tán loạn, ngu đần.

Phật không có những lỗi như trên mà có những đức ngược lại, nên Ngài rất an ổn khi sống ở rừng núi. Phật cho biết lúc còn tu tập, vào những đêm không trăng, Ngài cố đến những nơi nổi tiếng nhiều ma để thử. Mỗi khi cơn sợ hãi nổi lên, Ngài vẫn giữ nguyên tư thế để diệt trừ nỗi sợ trong tâm. Ngài không làm như người ta thường làm mỗi khi bị khiếp đảm là đổi tư thế (như bỏ chạy), hoặc tưởng tượng đêm là ngày, vì Ngài cho đó là hành động si ám. Ngài là vị hữu tình không có si ám, sinh ra ở đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho muôn loài, vì lòng thương tưởng nhân loại và chư thiên.

Nhờ chân chính quán sát bản thân không lỗi, Ngài cảm thấy tự tin khi sống ở núi rừng, tinh tấn tu tập chứng bốn thiền và ba minh. Canh một, Ngài chứng Túc mạng trí, nhớ được tất cả đời trước của mình; canh hai chứng Thiên nhãn minh, thấy sự sống chết của tất cả chúng sinh tùy theo hành nghiệp, gọi là Sinh tử trí hay Tùy nghiệp thú trí. Và cuối cùng canh ba Ngài chứng Lậu tận minh, hoàn toàn giải thoát, thành Phật.

Sau khi đạt thành chính giác, Phật vẫn cư trú trong rừng núi vì hai lý do: tự thân Ngài cảm thấy thoải mái, và vì lòng thương tưởng hậu lai (nêu gương).

III. CHÚ GIẢI

(không có)

IV. PHÁP SỐ

Ba nghiệp: [hành động cố ý về] thân, lời, ý.

Ba minh [*trí*]: túc mạng, sinh tử [còn gọi *thiên nhãn minh*, hay *tùy nghiệp thú trí*], lậu tận.

Ba độc: tham, sân, si.

Bốn thiền

Bốn chân lý

Năm triền cái: tham dục, sân, hôn trầm, trạo cử, hoài nghi.

V. KỆ TỤNG

1. Muốn đắc các thiền chứng
Và đoạn tận vô minh
Cần núi rừng nương ở
Với mười sáu điều kiện:
Thân, khẩu, ý, thanh tịnh
Cách sinh hoạt thanh tịnh,
Không tham, sân, ít ngủ,
Không trạo cử, hoài nghi
Không khen mình chê người,
Không sợ hãi, hám lợi;
Không lười biếng, thất niệm,
Không tán loạn, ngu đần.

2. Phật chân chính quán sát
Bản thân được như trên
Nên Ngài không sợ hãi
Khi độc cư rừng núi.
Nhờ tinh tấn hành thiền
Ngài chứng được ba minh:
Canh một chứng túc mạng
Nhớ hết các đời trước
Đại cương và chi tiết.
Canh hai chứng thiên nhãn

Sống chết và nghiệp báo
Của các hạng chúng sinh
Phật đều thấy tận tường.
Canh ba chứng lậu tận
Liễu tri cả bốn đế
Như tối diệt, sáng sinh.

Sau khi Ngài đắc đạo
Vì thương tưởng hậu lai
Vì hiện tại lạc trú
Phật vẫn ở núi rừng.

Kinh số 5
Không uế nhiễm

I. TOÁT YẾU

Anangana Sutta - Without blemishes.

The venerable Sāriputta gives a discourse to the Bhikkhus on the meaning of blemishes, explaining that a bhikkhus becomes blemished when he falls under the sway of evil wishes.

Không lỗi lầm.

Tôn giả Xá-lợi-phất giảng cho các tỳ kheo ý nghĩa của cấu uế - hay lỗi lầm - giải thích rằng một tỳ kheo có lỗi khi vị ấy bị thao túng bởi những ước muốn xấu.

II. TÓM TẮT

Có 4 hạng người trên đời:

1. Có cấu uế mà không tự biết;
2. Có cấu uế và như thật biết mình có cấu uế;
3. Không cấu uế nhưng không tự biết;
4. Không cấu uế và biết như thật mình không cấu uế.

Trong hai hạng có cấu uế, hạng tự biết hơn người không tự biết. Vì khi có cấu uế mà không tự biết, vị ấy sẽ chết mang theo những cấu uế còn nguyên vẹn; nhưng nếu tự biết còn cấu uế, vị ấy sẽ khởi lên ước muốn tinh tấn diệt trừ cấu uế và sẽ từ trần với tâm không còn ô nhiễm. Như người có cái bát dơ, lại bỏ quên nó vào nơi bụi bặm thì càng ngày càng dơ. Ngược lại nếu thấy bát dơ, chủ nhân đem lau chùi không để vào nơi bụi bặm, thì bát càng ngày càng sáng sạch.

Trong hai hạng không cấu uế cũng vậy. Hạng không cấu uế nhưng không tự biết một cách như thật là mình không cấu uế, thì có thể có lúc do tiếp xúc sắc đẹp mà nổi tham, quên quán thân bất tịnh, gọi là "tư niệm tịnh tướng" và từ đó tham, sân làm ô nhiễm tâm vị ấy. Như một cái bát sạch mà chủ nhân không biết dùng, lại liệng nó vào chỗ bụi bặm thì dần dà nó sẽ thành bát dơ. Người không cấu uế và như thật tuệ tri mình không cấu uế, thì sẽ không tư niệm tịnh tướng, luôn quán bất tịnh nên tham không làm ô nhiễm tâm vị ấy. Vị ấy sẽ từ trần với tâm không còn ô nhiễm. Như chủ nhân một cái bát sạch nhờ biết nó sạch nên siêng lau chùi, giữ gìn không để nó lẫn lộn với rác rưởi.

Do vậy, trong bốn hạng người thì hai hạng "có biết" là hơn hai hạng kia.

Tiếp đến tôn giả kể ra những gì gọi là cấu uế nơi tỳ kheo: đó là các suy tư bất thiện liên hệ đến dục, như vị tỳ kheo nổi lên phẫn nộ bất mãn khi thầm mong nhiều chuyện mà toàn gặp chuyện trái lại: khi có phạm giới, thầm mong đừng ai biết; mong các tỳ kheo quở trách mình tại chỗ kín đáo đừng công khai; nếu bị cử tội công khai, mong người quở trách phải là người ngang hàng. Tại giảng đường, thầm mong Phật hỏi mình nhiều lần, đừng hỏi ai khác. Vào xóm khất thực, thầm mong chúng tỷ kheo để mình dẫn đầu; thầm mong mình được chỗ tốt nhất, thực phẩm tốt nhất; mong các tỷ kheo để cho mình phát biểu sau khi ăn xong tại nhà gia chủ [thuyết tùy hỷ pháp]. Khi đại chúng nhóm họp trong tịnh xá, thầm mong họ mời mình thuyết pháp cho chúng tỷ kheo, tỳ kheo ni, nam hoặc nữ cư sĩ. Thầm mong được chúng tỳ kheo, tỳ kheo ni, nam, nữ cư sĩ tôn trọng lễ bái cúng dường mình

chớ không phải ai khác. Thầm mong mình được tứ sự cúng dường loại tốt nhất.

Tất cả những mong mỏi như trên, cùng với sự bất mãn phẫn nộ do cái khổ "cầu không được" đều gọi là cấu uế, là cảnh giới của dục.

Nơi tỳ kheo nào chưa diệt trừ các cấu uế, thì dù vị ấy là người sống ở rừng, tu đủ thứ khổ hạnh, vẫn không được các vị đồng phạm hạnh cung kính tôn trọng. Người ấy được ví như một cái bát bề ngoài đẹp đẽ nhưng đựng toàn thứ dơ bẩn gớm ghiếc như xác rắn xác chuột. Trái lại một tỳ kheo dù sống gần làng mạc, không tu khổ hạnh, nhưng đã diệt trừ cấu uế, thì vẫn được cung kính tôn trọng, như một cái bát đẹp lại chứa toàn thực phẩm ngon lành.

III. CHÚ GIẢI

IV. PHÁP SỐ

Ba độc: tham sân si.

Ba nghiệp: thân, ngữ, ý.

Bốn hạng người: hai hạng có và hai hạng không cấu uế.

V. KỆ TỤNG

A. Bốn hạng người

1. Đời có bốn hạng người:
Có lỗi mà tự tri,
Có lỗi, không tự tri
Không lỗi cũng gồm hai
Tự biết, không tự biết.

2. Hạng "có biết" là hơn:
Như cái bát dơ dáy
Chủ biết mà lau chùi

Thì sẽ thành bát sạch.
Cũng thế, người có lỗi
Tự biết, lo sửa đổi
Sẽ thành người trong sạch
Chết mang theo nghiệp lành.

3. Có lỗi không tự biết
Như bát dơ càng dơ
Vì lâu ngày không rửa;
Người xấu không tự biết
Chết mang theo xấu xa.

4. Người tốt không tự biết
Lại giao du bạn xấu
Đam mê theo thanh sắc
Lâu ngày thành kẻ hư.
Như cái bát trong sáng
Mà đem liệng đống rác
Hoặc chứa toàn thứ dơ
Đi đời cái bát sạch.

5. Người tự biết không lỗi
Lo tư quán bất tịnh
Không rơi vào tham, sân
Chết với tâm vô nhiễm.
Như cái bát trong sáng
Chủ lại siêng lau chùi
Không để bám bụi bặm
Càng ngày càng sáng trong.

B. Cấu uế của tâm:
6. Các ác bất thiện pháp
Và cảnh giới của dục
Ấy gọi là đồng nghĩa
Với cấu uế của tâm.

7. Thầm mong đợi một đường
Việc xảy ra một nẻo
Nên phẫn nộ bất mãn
Đây gọi là cấu uế.

8. Khi lỡ phạm giới tội
Cầu mong đừng ai biết
Người biết, bèn nổi sân
Đây gọi là cấu uế.

9. "Mong họ quở trách ta
Chỗ kín đáo một chút
Chớ đừng giữa công khai"
Sự xảy ra ngược lại
Bị quở trách giữa tăng
Đương sự bèn nổi sân
Đây gọi là cấu uế.

10. "Ước chi người đồng đẳng
Quở trách tội lỗi mình"
Thực tế không được vậy
Bị người dưới chơi leo
Hậm hực, lòng bất mãn
Đây gọi là cấu uế.

11. Tại giảng đường, học Pháp
Thầm mong thầy gọi mình
Thầy lại gọi người khác
Lòng bất mãn không vui
Đây gọi là cấu uế.

12. "Mong ta được dẫn đầu
Khi vào làng khất thực,"
Hóa ra người dẫn đầu
Lại là tỳ kheo khác,
Mình bất mãn không vui
Đây gọi là cấu uế.

13. "Mong tại nơi thọ thực
Ta ngồi chỗ tốt nhất
Được thức uống tốt nhất
Và thực phẩm hảo hạng."
Một tỳ kheo khác được
Những gì ta thầm mong
Ta phẫn nộ, bất mãn
Đây gọi là cấu uế.

14. "Mong sau khi ăn xong
Ta thuyết tùy hỷ pháp"
Nhưng sự tình xảy ra
Là tỳ kheo khác thuyết;
Ta phẫn nộ, bất mãn
Đây gọi là cấu uế.

15. Khi bốn chúng tụ tập
Tại một ngôi tịnh xá
Tỳ kheo ấy thầm mong

Mình được mời giảng pháp
Nhưng sự tình xảy ra
Một tỳ kheo khác giảng;
Ta phẫn nộ, bất mãn
Đây gọi là cấu uế.

16. "Mong ta được bốn chúng
Lễ bái và cúng dường"
Nhưng một tỳ kheo khác
Đã được địa vị ấy
Ta phẫn nộ, bất mãn
Đây gọi là cấu uế.

17. "Mong ta sẽ có được
Những vật dụng tối thắng
Về tứ sự cúng dường"
Nhưng người được, ta không
Ta phẫn nộ, bất mãn
Đây gọi là cấu uế.

18. Nơi vị tỳ kheo nào
Chưa đoạn trừ cấu uế
Dù có tu khổ hạnh
Cũng không đáng tôn sùng.
Nơi vị tỳ kheo nào
Đã đoạn trừ cấu uế
Dù không tu khổ hạnh
Cũng đáng được tán dương.

Kinh số 6
Ước nguyện

I. TOÁT YẾU

Ākankheyya Sutta - If a bhikkhu wish.

The Buddha begins by stressing the importance of virtue as the foundation for a bhikkhu's training; he then goes on to enumerate the benefits that a bhikkhu can reap by properly fulfilling the training.

Tỳ kheo nên cầu mong những gì.

Mở đầu, Phật nhấn mạnh tầm quan trọng của giới, nền tảng việc tu tập của một tỳ kheo. Kế đến Ngài kể ra những lợi lạc mà một tỳ kheo có thể gặt hái được nhờ viên mãn các học giới.

II. TÓM TẮT

Trước hết, Phật nhấn mạnh về Giới vì là căn bản tu hành. Nếu tỳ kheo có những ước nguyện như: Mong được các vị đồng tu yêu kính; mong được tứ sự cúng dường; mong thí chủ được phước lớn khi cúng dường mình; mong bà con lúc lâm chung chỉ cần nghĩ đến mình cũng có quả báo lợi lạc. Mong nhiếp phục được lạc khổ, không bị lạc và khổ làm động tâm; nhiếp phục sợ hãi khiếp đảm; mong chứng 4 thiền 4 định vô sắc; mong diệt trừ được ba kiết sử chứng quả Dự lưu; mong chứng Nhất lai; Bất hoàn; mong chứng các thần thông như thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, tùy nghiệp thú trí, mong diệt trừ lậu hoặc.

Muốn thành tựu các ước nguyện ấy, tỳ kheo cần phải "thành tựu viên mãn giới, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh."

III. CHÚ GIẢI

Trong lời dạy này, Phật đã tóm thâu cả ba vô lậu học: "Thành tựu viên mãn giới" là Giới học. "Kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn thiền định" là Định học. "Thành tựu quán hạnh" là Tuệ học. Còn "thích sống tại các trú xứ không tịnh" là điều kiện để có thể hoàn thành các mục tiêu vừa kể.

IV. PHÁP SỐ

Ba kiết sử: thân kiến, nghi, Giới cấm thủ. Trừ ba kiết sử đắc quả Dự lưu, không còn đọa lạc, chắn chắn giải thoát.

Ba vô lậu học: Giới, định, tuệ.

Bốn giải thoát tịch tĩnh hay *bốn không, bốn tịch tịnh trú*: Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu, Phi tưởng phi phi tưởng, là bốn thiền chứng thuộc vô sắc giới.

Bốn quả sa môn: Dự lưu, Nhất lai (diệt ba kết sử, muội lược tham sân si, chỉ còn trở lại một lần trên đời này), Bất hoàn (không trở lui đời này), A-la-hán sạch hết ô nhiễm vi tế.

Bốn vật dụng hay *tứ y*: vật dùng về ăn mặc ở bệnh.

Bốn thiền: Gọi là *hiện tại lạc trú*, gồm sơ thiền với 5 thiền chi: tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm; nhị thiền bỏ tầm tứ; tam thiền bỏ hỷ; tứ thiền bỏ lạc, chỉ còn xả niệm thanh tịnh.

Sáu thông: Thần túc, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, thiên nhãn và lậu tận; là ba minh nói rộng.

V. KỆ TỤNG

1. Đấng đạo sư nhắc nhủ
Tỳ kheo sống phòng hộ
Với Giới biệt giải thoát
Với chánh niệm, uy nghi

Và thấy được hiểm nguy
Trong từng lỗi nhỏ nhặt
Bởi vì Giới dẫn đầu
Trong tất cả thiện pháp.

2. Nếu tỳ kheo ước nguyện:
"Được pháp hữu yêu kính";
"Được bốn vật cần dùng";
Và "mong thí chủ mình
Sẽ được quả báo lớn"
Hãy viên mãn Giới luật,
Thích sống nơi nhàn tịnh
Và siêng tu thiền định
Để thành tựu tuệ quán.

3. Nếu tỳ kheo ước nguyện:
"Mong bà con dòng họ
Lâm chung nghĩ đến mình
Với tâm niệm hân hoan
Sẽ được phước báo lớn"
Nếu tỳ kheo ước nguyện:
"Mong sợ hãi khổ vui
Không sợ hãi khiếp đảm"
Hãy viên mãn Giới luật,
Thích sống nơi nhàn tịnh
Và siêng tu thiền định
Để thành tựu tuệ quán.

4. Nếu tỳ kheo ước nguyện
"Mong ta chứng bốn thiền
Được hiện tại lạc trú"
"Mong ta chứng bốn Không
Thành tựu tịch tịnh trú"
Hãy viên mãn Giới luật

Thích sống nơi nhàn tịnh
Và siêng tu thiền định
Để thành tựu tuệ quán.

5. Nếu tỳ kheo ước nguyện
"Mong ta chứng Dự lưu
Diệt trừ ba kiết sử"
"Mong ta chứng Nhất lai
Muội lược tham sân si"
"Mong ta chứng Bất hoàn
Trừ năm "hạ kiết sử"
Hãy viên mãn Giới luật,
Thích sống nơi nhàn tịnh
Để thành tựu tuệ quán.

6. Nếu tỳ kheo ước nguyện
"Mong ta chứng thần thông
Biến hóa theo nhiều cách"
"Mong ta chứng thiên nhĩ
Nghe đủ tiếng gần, xa"
"Mong ta chứng túc mạng
Biết các đời quá khứ"
"Mong ta chứng thiên nhãn
Thấy sống chết chúng sinh"
Nếu tỳ kheo ước nguyện
"Mong ta chứng lậu tận
Đạt tâm, tuệ giải thoát
Ngay trong đời hiện tại"
Hãy viên mãn Giới luật,
Thích sống nơi nhàn tịnh
Và siêng tu thiền định
Để thành tựu tuệ quán.

☸

Kinh số 7
Ví dụ tấm vải

I. TOÁT YẾU

Vatthūpama Sutta - The simile of the cloth.

With a simple simile the Buddha illustrates the difference between a defiled mind and a pure mind.

Bằng một ví dụ đơn giản, Phật nói rõ sự khác nhau giữa một tâm ô nhiễm và một tâm thanh tịnh.

II. TÓM TẮT

Cõi xấu ác chờ đợi một tâm ô nhiễm, như một tấm vải dơ đem nhuộm sẽ có màu loang lổ không đẹp. Ngược lại, cõi tốt lành chờ đợi một tâm không ô nhiễm, ví như tấm vải sạch khi nhuộm sẽ có màu đẹp đẽ.

Những cấu uế của tâm là:

- tham, sân, phẫn, hận,
- hư ngụy, não hại, tật đố, xan tham,
- man trá, khi cuống, ngoan cố, cấp tháo,
- mạn, quá mạn, kiêu, phóng dật.

Tỳ kheo nào biết được những cấu uế của tâm để diệt trừ, vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi Phật, Pháp, thánh chúng. Nơi vị ấy có sự từ bỏ, diệt trừ, giải thoát, xả ly, chứng được nghĩa tín thọ, pháp tín thọ, được sự hân hoan liên hệ đến Pháp. Do hân hoan, có hỷ, do hỷ có khinh an, do khinh an có lạc, do lạc có định. Một vị tỳ kheo có giới như vậy, pháp như vậy, tuệ như vậy, thì dù ăn gạo thơm và các thực phẩm ngon lành cũng không vì vậy mà bị chướng ngại (vì đã dứt lòng tham vị ngon). Vị ấy có thể tu

tập các phạm trú từ bi hỷ xả, tu các thiền định, đạt đến tâm giải thoát tuệ giải thoát của bậc A-la-hán. Tỳ kheo ấy được gọi là đã tắm rửa với sự tắm rửa nội tâm.

Phật nói câu sau cùng là cốt nhắm đến bà-la-môn Sundarikabharadvaja ngồi cách Ngài không xa. Quả nhiên ông ta liên tưởng đến nghi lễ tắm sông để tẩy tội trong tín ngưỡng của mình, và hỏi Phật có tắm sông Bahuka không, vì sông này đem lại nhiều công đức. Khi ấy Phật nói lên một bài kệ đại ý rằng, không có sông nào rửa sạch được quả báo nơi kẻ đã tạo ác nghiệp, đã gây tội lỗi; tắm để rửa tội là một tục lệ mê tín. Đối với người sống thanh tịnh thì ngày nào cũng tốt lành; vậy chỉ nên tắm trong tịnh nghiệp mới được sống an vui.

Bà-la-môn sau khi nghe kinh này, xin được xuất gia với Phật, và không bao lâu ông chứng thánh quả, thành một bậc A-la-hán.

III. CHÚ GIẢI

Theo bản Anh, 16 cấu uế là:

- *1. Covetousness and unrightous greed; 2. ill will; 3. anger; 4. Revenge; 5. contempt; 6. domineering attitude; 7. envy; 8. avarice; 9. deceit; 10. fraude; 11. obstinacy; 12. presumption; 13. conceit; 14. arrogance; 15. vanity; 16. negligence*

- tham dục bất chính, ác ý, sân, hận, khinh miệt, thống trị, ngoan cố, tư phụ, kiêu căng, hợm hĩnh, khoe khoang, lơ đễnh.

Sớ giải nói 16 cấu uế trên được từ bỏ tuần tự như sau:

- Dự lưu đạo từ bỏ các cấu uế từ 5 - 10;
- Bất hoàn đạo từ bỏ thêm các cấu uế 2, 3, 4 và 16.
- A-la-hán đạo từ bỏ nốt sáu cấu uế còn lại.

IV. PHÁP SỐ

Ba lậu: dục, hữu, vô minh.

Ba ngôi báu: Phật, Pháp, Tăng.

Bốn đôi tám vị: bốn quả sa môn và bốn đạo: Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán.

Bốn phạm trú hay vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả.

V. KỆ TỤNG

1. Như vải dơ đem nhuộm
Sẽ có màu không đẹp
Cũng vậy cõi ác dữ
Chờ đợi tâm cấu uế
Như vải sạch đem nhuộm
Sẽ có màu thuần tịnh
Cũng vậy cõi tốt lành
Chờ đợi tâm hiền thiện.

2. Mười sáu cấu uế tâm
Cần biết để tẩy trừ:
Tà tham và giận dữ
Phẫn uất và hiềm hận,
hư ngụy và não hại,
tật đố và xan tham
man trá và khi cuống,
ngoan cố và cấp tháo
ngã mạn và thượng mạn
kiêu căng và phóng dật.

Kinh số 8
Đoạn giảm

I. TOÁT YẾU

Sallekha Sutta - Effacement.

The Buddha rejects the view that the mere attainment of the mediative absorptions is effacement and explains how effacement is properly practised in his teaching.

Viễn ly.

Phật bác bỏ quan điểm cho rằng chứng đắc các thiền đã là viễn ly [hay đoạn giảm], và giải thích cách tu tập đoạn giảm [đoạn phiền não, giảm vô minh] thực sự trong giáo lý Ngài.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Mahācunda bạch Phật, trên đời có nhiều quan điểm liên hệ đến ngã hoặc thế giới. Người mới tác ý có thể từ bỏ ngay những kiến chấp ấy không?

Phật dạy, muốn diệt trừ kiến chấp phải *như thật quán sát* năm uẩn "không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi."

Sau khi trả lời câu hỏi của tôn giả Mahācunda, Phật nói đến những cách hiểu sai lạc về đoạn giảm. Những vị chứng đắc bốn thiền tự cho thế là sạch cấu uế, nhưng Phật dạy đấy gọi là "hiện tại lạc trú " chứ không phải đoạn giảm trong giới luật của Ngài. Những vị chứng bốn định vô sắc hay 4 không cũng tự cho là sạch cấu uế, nhưng đấy chỉ là "tịch tịnh trú " trong giới luật Ngài, chưa phải là đoạn giảm. Rồi Ngài dạy thế nào là đoạn giảm thật sự. Đó là từ bỏ 44 cấu uế (bản Anh ngữ không có 33, 34).

Muốn diệt trừ cấu uế, trước hết là khởi tâm làm ngược lại các thói xấu đã kể trên, vì sự khởi tâm rất có lợi cho các thiện pháp. Đấy là pháp môn khởi tâm.

Mỗi thói ấy đều có một đức ngược lại với nó, nên dùng đức ấy để đối trị, như lấy bố thí đối trị xan tham. Đấy là pháp môn đối trị. Trong khi tất cả bất thiện đều hướng hạ, thì cái ngược lại với chúng là hướng thượng; ví dụ với người xan tham thì có pháp bố thí để đưa mình đi lên. Đấy là pháp môn hướng thượng. Đối với người làm hại, không làm hại đưa đến hoàn toàn giải thoát [với tất cả cấu uế khác cũng vậy]. Đấy là pháp môn hoàn toàn giải thoát.

III. CHÚ GIẢI

Đoạn giảm: Từ Pali "Sallekha" - đoạn giảm - nguyên nghĩa là khổ hạnh, trong kinh này có nghĩa là sự từ bỏ hay tận diệt cấu uế, nhiễm ô.

Các quan điểm, đấy là 20 quan điểm về ngã, được kể trong kinh số 44; 8 quan điểm về thế giới, như thường, vô thường, hữu biên vô biên…

"*Người mới tác ý*" ở đây ám chỉ người ở giai đoạn đầu của thiền quán, chưa vào Dự lưu đạo.

Sự *từ bỏ* đề cập ở đây là sự trừ diệt tận gốc các kiến chấp khi đã đạt đến Dự lưu đạo.

Như thật quán sát năm uẩn "không phải tôi, của tôi hay tự ngã của tôi" là tuệ quán đưa đến Dự lưu đạo.

44 cấu uế: 1. Tác hại; 2. Sát sinh; 3. Lấy của không cho; 4. Tà hạnh; 5. Nói dối; 6. Hai lưỡi; 7. Nói độc ác; 8. Nói phù phiếm; 9. Tham; 10. Sân; 11. Tà kiến; 12. Tà tư duy; 13. Tà ngữ; 14. Tà nghiệp; 15. Tà mạng; 16. Tà tinh tấn; 17. Tà niệm; 18. Tà định; 19. Tà trí; 20. Tà giải thoát; 21. Hôn trầm; 22. Trạo hối; 23. Nghi hoặc; 24. Phẫn nộ; 25. Oán hận; 26. Hư ngụy; 27. Não hại; 28. Tật đố; 29. Xan tham; 30.

Man trá; 31. Khi cuống; 32. Ngoan cố; 33. Cấp tháo; 34. Khó nói; 35. Ác hữu; 36. Phóng dật; 37. Bất tín; 38. Vô tàm; 39. Vô quý; 40. Nghe ít; 41. Biếng nhác; 42. Thất niệm; 43. Liệt tuệ; 44. Nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, khó hành xả.

Có thể tóm thâu 44 cấu uế này vào sáu nhóm:

A. Mười bất thiện nghiệp về thân khẩu ý (2-11);

B. Bảy chi cuối của 8 phi thánh đạo (12-18), chi dầu tương đương với (11);

C. Tà trí, tà giải thoát (19 - 20; tức ngược lại với hai chi cuối trong mười thánh đạo);

D. Ba triền cái cuối trong năm triền cái (21-23), hai triền cái đầu tiên tương đương với (9) và (10);

E. Mười trong 16 cấu uế của tâm đã nói trong kinh số 7 (24-33);

F. Bảy thói xấu (37-43) ngược lại với 7 đức là tín, tàm, quý, đa văn, tinh tấn, niệm, tuệ nói trong kinh 53.

(1) và (44) xem như không thuộc nhóm nào.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiền

Bốn không, hay *bốn vô sắc*

Bốn pháp môn: khởi tâm, đối trị, hướng thượng, giải thoát.

Năm triền cái

Bảy thánh tài: tín, tàm, quý, đa văn, tinh tấn, niệm, tuệ.

Mười bất thiện nghiệp: gồm sát đạo dâm, 4 ngữ nghiệp và ba ý nghiệp là tham, sân, tà kiến.

Mười thánh đạo, tám chánh đạo thêm hai là chánh trí và chánh giải thoát.

V. KỆ TỤNG

1. Chẳng phải tu khổ hạnh
Mà gọi là đoạn giảm
Chẳng phải chứng bốn thiền
Mà gọi là đoạn giảm
Chẳng phải chứng bốn Không
Mà gọi là đoạn giảm
Bốn thiền trong pháp Phật
Gọi là "hiện tại lạc"
Còn bốn định vô sắc
Gọi là "tịch tịnh trú".
Nghĩa của sự đoạn giảm
trong giáo pháp Như Lai
Là trừ tâm uế nhiễm
Để đoạn ác, giảm ngu.

2. Đoạn giảm được thực hiện
Khi bỏ mười bất thiện
Của thân, lời và ý;
Từ bỏ tám tà đạo
Tà trí, tà giải thoát;
Bỏ hôn trầm, trạo cử
Từ bỏ nghi, bất tín
Vô tàm và vô quý
Nghe ít và biếng nhác
Thất niệm và đần độn
Phẫn nộ và oán hận;
Hư ngụy và não hại;
Tật đố và xan tham;
Man trá và khi cuống;
Ngoan cố và cấp tháo;
Mạn, quá mạn, khó nói

Ác hữu và phóng dật;
Nhiễm trước thói thế tục
Cố chấp ý kiến mình
Và tính khó hành xả.

3. Người nào tâm hết sạch
Tất cả ô nhiễm này
Dù có ăn vị ngon
Cũng không thành chướng ngại.
Tâm biến mãn mười phương
Với từ bi hỷ xả
Thoát khỏi các lậu hoặc
Sanh tận, phạm hạnh thành

4. Ấy gọi là tắm rửa
Bằng gột rửa nội tâm
Kẻ ngu tưởng tắm sông
Tẩy trừ được tội lỗi
Nhưng sông nào rửa được
Những nghiệp ác đã làm
Đừng mê tín dị đoan
Để tha hồ tạo ác.

5. Với người sống thanh tịnh
Không tạo mười bất thiện
Không cần sông tẩy tội
Ngày nào cũng tốt lành.

Kinh số 9
Chánh tri kiến

I. TOÁT YẾU

Sammāditthi Sutta - Right view.

A long and important discourse by the venerable Sāriputta, with separate sections on the wholesome and unwholesome, nutriment, the four Noble Truths, the twelve factors of dependent origination, and the taints.

Cái thấy chân chính.

Một bản kinh dài và quan trọng do tôn giả Xá-lợi-phất thuyết giảng, với nhiều đoạn tách biệt nói về thiện và bất thiện, về thức ăn, về Bốn chân lý cao cả, về 12 nhân duyên và các ô nhiễm.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Xá-lợi-phất giảng về 16 pháp môn nhờ đó một thánh đệ tử được gọi là có sự thấy biết chân chính.

1. *Tuệ tri bất thiện và gốc rễ của bất thiện; thiện và gốc rễ của thiện*:

Khi tuệ tri như trên, vị thánh đệ tử đoạn trừ tất cả *tùy miên* tham, sân, nhổ tận gốc kiến chấp và kiêu mạn "tôi là ", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Như thế vị ấy được gọi là người có tri kiến chính trực, có lòng tin tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

2. *Tuệ tri thức ăn, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt thức ăn*.

Ở đây cần hiểu "thức ăn" theo nghĩa rộng, là yếu tố chính làm cho sinh tử tiếp nối không dứt.

3. *Tuệ tri Khổ: Khổ, Tập khởi của khổ, đoạn diệt của khổ và con đường đưa đến đoạn diệt khổ.*

Khổ là sinh, già, bệnh, chết, và tất cả khổ đau trong cuộc tồn sinh khi đã có ra năm uẩn.

Tập khởi của khổ là ái đưa đến tái sinh, cùng với hỷ và tham, tìm cầu khoái lạc chỗ này chỗ kia. Đoạn diệt của khổ là ly tham, không còn dư tàn các loại ái. Con đường đưa đến đoạn diệt khổ là thánh đạo tám ngành.

4. *Tuệ tri Già chết: tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Già chết.*

Từ tập khởi của Sinh, có tập khởi của Già chết; từ đoạn diệt của Sinh, có đoạn diệt của Già chết. Con đường đưa đến đoạn diệt của Già chết là thánh đạo tám ngành.

5. *Tuệ tri Sinh, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Sinh.*

Từ tập khởi của Hữu, có tập khởi của Sinh; từ đoạn diệt của Hữu, có đoạn diệt của Sinh. Con đường đưa đến đoạn diệt của Sinh là thánh đạo tám ngành.

6. *Tuệ tri Hữu, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Hữu.*

Từ tập khởi của Thủ, có tập khởu của Hữu; từ đoạn diệt của Thủ, có đoạn diệt của Hữu. Con đường đưa đến đoạn diệt của Hữu là thánh đạo tám ngành.

7. *Tuệ tri Thủ, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Thủ.*

Từ tập khởi của Ái, có tập khởi của Thủ; từ đoạn diệt của Ái, có đoạn diệt của Thủ. Con đường đưa đến đoạn diệt của Thủ là thánh đạo tám ngành.

8. *Tuệ tri Ái, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Ái*.

Từ tập khởi của Thọ, có tập khởi của Ái; từ đoạn diệt của thọ, có đoạn diệt của Ái. Con đường đưa đến đoạn diệt của Ái là thánh đạo tám ngành.

9. *Tuệ tri Thọ, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Thọ*.

Từ tập khởi của Xúc, có tập khởi của Thọ; từ đoạn diệt của Xúc, có đoạn diệt của Thọ. Con đường đưa đến đoạn diệt của Thọ là thánh đạo tám ngành.

10. *Tuệ tri Xúc, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của xúc*.

Từ tập khởi của Sáu nhập, có tập khởi của Xúc; từ đoạn diệt của Sáu nhập, có đoạn diệt của Xúc. Con đường đưa đến đoạn diệt của Xúc là thánh đạo tám ngành.

11. *Tuệ tri Sáu nhập, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt Sáu nhập*.

Từ tập khởi của Danh-sắc, có tập khởi của Sáu nhập; từ đoạn diệt của Danh-sắc, có đoạn diệt của Sáu nhập. Con đường đưa đến đoạn diệt của Sáu nhập là thánh đạo tám ngành.

12. *Tuệ tri Danh-sắc, tập khởi, đoạn diệt và đường đưa đến đoạn diệt Danh-sắc*.

Từ tập khởi của Thức, có tập khởi của Danh-sắc; từ đoạn diệt của Thức, có đoạn diệt của Danh-sắc. Con đường đưa đến đoạn diệt của Danh-sắc là thánh đạo tám ngành.

13. *Tuệ tri Thức, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt Thức*.

Từ tập khởi của Hành, có tập khởi của Thức; từ đoạn diệt của Hành, có đoạn diệt của Thức. Con đường đưa đến đoạn diệt của Thức là thánh đạo tám ngành.

14. *Tuệ tri Hành, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt Hành*.

Từ tập khởi của Vô minh, có tập khởi của Hành; từ đoạn diệt của Vô minh, có đoạn diệt của Hành. Con đường đưa đến đoạn diệt của Hành là thánh đạo tám ngành.

15. *Tuệ tri Vô minh, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt Vô minh*.

Từ tập khởi của Lậu hoặc, có tập khởi của Vô minh; từ đoạn diệt của Lậu hoặc, có đoạn diệt của Vô minh. Con đường đưa đến đoạn diệt của Vô minh là thánh đạo tám ngành.

16. *Tuệ tri Lậu hoặc, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt Lậu hoặc*.

Từ tập khởi của Vô minh, có tập khởi của Lậu hoặc; từ đoạn diệt của Vô minh, có đoạn diệt của Lậu hoặc. Con đường đưa đến đoạn diệt của Lậu hoặc là thánh đạo tám ngành.

III. CHÚ GIẢI

Chánh kiến có hai: thế gian và xuất thế. Chánh kiến thế gian cũng có hai: thấy nhân quả như người ngoài đạo cũng thấy; và cái thấy phù hợp với bốn thánh đế chỉ có trong Phật giáo. Chánh kiến xuất thế là tuệ tri Bốn thánh đế nhờ đã đạt bốn đạo bốn quả. Ở đây tôn giả Xá-lợi-phất ám chỉ chánh kiến xuất thế gian của bậc hữu học khi nói đến "lòng tin tuyệt đối " và "thành tựu diệu pháp".

Gốc rễ bất thiện, vì chính tham sân si điều động tất cả hành vi bất thiện về thân ngữ ý.

Thùy miên khuynh hướng vi tế trong tâm.

Tuệ tri thiện và gốc rễ thiện… Vị thánh đệ tử tuệ tri bốn điều theo Bốn chân lý: tất cả hành nghiệp thiện bất thiện là chân lý về Khổ; gốc rễ thiện và bất thiện là chân lý về Tập; sự không sinh khởi cả hai loại hành vi cùng với gốc rễ của chúng, là chân lý về Diệt; và con đường để thực hiện Diệt ấy là chân lý về Đạo. Khi tuệ tri như trên, vị thánh đệ tử đạt đến một trong các giai đoạn đầu của Hữu học là các đạo quả Dự lưu, Nhất lai, có chánh kiến siêu thế, nhưng chưa gọi là đã tận trừ các nhiễm ô phiền não. Đoạn kế tiếp "đoạn trừ tất cả tham sân tùy miên", cho đến "diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại" là sự tu tập đạo lộ Bất hoàn cho đến quả vị A-la-hán: tham sân tùy miên diệt ở Bất hoàn đạo, vô minh và kiến mạn tùy miên "TÔI LÀ" diệt ở A-la-hán đạo.

Bất thiện là 10 nghiệp ác: 3 thuộc thân, 4 thuộc ngữ và ba thuộc ý: tham, sân, tà kiến. *Gốc rễ bất thiện* là tham sân si.

Thiện là từ bỏ 10 bất thiện nói trên. *Gốc rễ thiện* là không tham không sân không si.

Thức ăn có bốn loại: đoàn, xúc, tư niệm và thức. *Đoàn thực* ("đoàn" là nắm cơm, theo kiểu ăn bốc) nuôi thể xác hay sắc; *xúc thực* (sự tiếp xúc căn trần) nuôi thọ; *tư niệm thực* nuôi dưỡng thức; *thức thực* nuôi dưỡng danh sắc.

Tập khởi là nhóm họp nhiều yếu tố để khởi lên; nói "nguyên nhân" thì dễ hiểu hơn nhưng không lột hết được ý "duyên khởi" của Phật, là không có cái gì là "nguyên nhân đầu tiên", cũng không có một nhân duy nhất mà còn rất nhiều "duyên" hỗ trợ dẫn đến quả.

Ái được gọi là nguồn gốc của thức ăn, vì do ái trong đời trước mà có ra con người hiện tại tiếp tục lệ thuộc và tiêu

thụ bốn loại thức ăn nói trên. Có ba loại: dục ái (say mê khoái lạc giác quan), hữu ái (say mê khoái lạc cõi trời) và phi hữu ái (say mê hư vô tịch mịch).

Mười hai đoạn từ 4 - 15 là 12 chi duyên khởi theo chiều nghịch, bắt đầu từ già chết. Mười hai chi làm nên "cây nhân sinh" này theo *Thanh tịnh đạo*, giống như một dây leo có 12 đốt, muốn phá bỏ nó để chấm dứt sinh tử luân hồi, ta có thể nắm bất cứ một đốt nào để lôi tuốt lên cả gốc lẫn ngọn. Điều cần thiết là phải nắm thật vững chắc, tức là tuệ tri theo nguyên lý tứ diệu đế.

Hữu có ba, là dục, sắc và vô sắc - Hữu vừa chỉ cõi vừa chỉ hành nghiệp đưa chúng sinh sinh vào cõi ấy. *Cõi dục* là nơi tái sinh của chúng sinh nhiều ham muốn đối với khoái lạc giác quan. *Cõi sắc* là nơi chúng sinh tham cái đẹp, như cõi trời ở cõi dục, vì ham muốn ở đây thanh tao hơn. *Cõi vô sắc* là nơi chúng sinh say mê tư duy thiền định. Chúng sinh trong cả ba cõi đều bị trói buộc và không cố định, ví dụ từ vô sắc có thể đọa xuống cõi sắc hoặc cõi dục. Như tư tưởng vốn vô sắc nhưng ví dụ nghĩ đến đồ chua một lát thì miệng có thể ra nhiều nước bọt, thành "sắc" (sắc có nghĩa là vật chất thô và tế, do 4 đại tạo).

Thủ là sự nắm giữ, chấp chặt. Có 4: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ. *Dục thủ* là chủ trương hưởng lạc; *ngã luận thủ* đồng nghĩa với "ngã kiến" hay một trong 20 quan niệm về bản ngã đề cập trong kinh số 44.

Giới cấm thủ là chủ trương phải tuân giữ một số nghi thức, khổ hạnh nào đó để thanh lọc tội lỗi. *Kiến thủ* là ôm giữ bất cứ một quan điểm nào ngoài hai "thủ" vừa kể.

Ái có sáu loại do có sáu đối tượng là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Thọ (cảm nhận, chịu đựng) có sáu loại, phát sinh do sáu giác quan mắt tai mũi lưỡi thân ý tiếp xúc với đối tượng.

Xúc có sáu loại do có sáu giác quan: nhãn xúc, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc.

Sáu nhập còn gọi là sáu căn hay sáu nội xứ, tức sáu giác quan mắt tai mũi lưỡi thân ý.

Danh sắc: "Danh" gồm 5 pháp là thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý (t "tâm sở biến hành" trong Duy thức. Ví dụ một cái nhìn đơn thuần là đủ 5 yếu tố: trước hết là sự tiếp *xúc* của con mắt với đối tượng, kế đến là *tác ý* hay để ý, rồi *tưởng* hay hoạt động của trí nhớ để đặt tên, xếp loại… Kèm theo là cảm giác hay *thọ* là hoạt động của cảm xúc do thói quen. Cuối cùng *tư* là hoạt động của ý chí, khuynh hướng ưa, chán hoặc dửng dưng đối với đối tượng trước mắt). "Sắc" gồm tứ đại tạo nên thể xác: chất rắn như xương thuộc địa đại, chất lỏng thuộc thủy đại, hơi ấm thuộc hỏa đại, sự chuyển động hay gió trong cơ thể thuộc phong đại.

Thức có sáu loại: tức cái biết của mắt vv, gọi là *nhãn thức*, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức.

Hành ở đây là "khuynh hướng hành động" hay nghiệp, có ba: thân hành, khẩu hành, ý hành.

Vô minh là không tuệ tri về Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Lậu hoặc: Có ba lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Trong lậu hoặc đã có sẵn vô minh. Vô minh sinh ra lậu hoặc rồi lậu hoặc lại sinh ra vô minh. Nên hiểu là, vô minh trong một đời nào cũng có cái nhân hay điều kiện là vô minh từ đời trước đấy. Bởi thế không thể chỉ rõ cái mối đầu của vô minh, và cũng không có mối đầu cho dòng sinh tử.

IV. PHÁP SỐ

Ba ái: dục ái, hữu ái, phi hữu ái [tham ngũ dục, tham cõi trời và tham hư vô].

Ba hành: thân, ngữ, ý hành.

Ba lậu hoặc

Ba thiện căn: vô tham, vô sân, vô si.

Ba bất thiện căn: tham, sân, si.

Ba hữu: dục, sắc, và vô sắc.

Bốn tùy miên: tham, sân, kiến, mạn.

Bốn thức ăn: Đoàn, xúc, tư niệm, thức.

Bốn đại sở tạo sắc.

Bốn chân lý

Bốn thủ: dục, giới cấm, kiến, ngã luận.

Năm thủ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức bị chấp thủ là "tôi" và "của tôi".

Năm biến hành tâm sở: xúc, tác, ý, thọ, tưởng, tư.

Sáu ái: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ái.

Sáu thọ: thọ do nhãn xúc sinh, do nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc sinh.

Sáu xúc: nhãn xúc… ý xúc.

Sáu nhập: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sáu cái cửa qua đó ngoại vật *đi vào* tâm thức.

Sáu thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thiệt, thân, ý thức.

Tám thánh đạo hay *Thánh đạo tám ngành*.

Mười thiện nghiệp: sự không làm mười bất thiện.

Mười bất thiện nghiệp: ba của thân là *sát, đạo, dâm*; 4 ngữ nghiệp là nói dối, hai lưỡi, thô tục và phù phiếm; 3 của ý là tham, sân và tà kiến.

Mười hai nhân duyên: từ vô minh đến già chết.

V. KỆ TỤNG

A. Tuệ tri thiện bất thiện:

1. Chánh tri kiến thành tựu
Khi vị thánh đệ tử
Tuệ tri thiện bất thiện
Cùng gốc rễ của chúng

2. Bất thiện gồm mười điều:
Sát sinh và trộm cắp
Tà hạnh trong các dục
Nói dối và đâm thọc
Ác khẩu và thêu dệt
Tham, sân cùng tà kiến.
Gốc rễ của bất thiện
Là tham sân và si.

3. Thiện là bỏ mười ác
Và gốc rễ của thiện
Là không tham, sân, si
Khi tuệ tri như vậy
Nhổ tận tham tùy miên
Và kiến, mạn tùy miên
Không còn chấp "Tôi là"
Vô minh diệt, minh sinh.

B. Tuệ tri thức ăn:

1. Bốn loại thức ăn này:
Đoàn, xúc, tư niệm, thức
Khiến dòng sống tiếp tục
Để tái diễn khổ sầu.

2. Thức ăn này do "ái"
Diệt ái, hết thức ăn
Phương pháp đoạn diệt ái
Là thánh đạo tám ngành.

3. Tuệ tri thức ăn này
Theo nguyên lý Bốn diệu
Đệ tử sạch tham ái
Diệt khổ ngay hiện tại.

4. Nhổ tận tham tùy miên
Và kiến, mạn tùy miên
Không còn chấp "Tôi là"
Vô minh diệt, minh sinh.

C. Tuệ tri Khổ:
Khổ là sinh, già chết
Sầu bi khổ não ưu
Kèm theo thân năm uẩn
Nguồn gốc đống khổ này
Là "ái" khiến tái sinh
Tìm hỷ lạc cùng khắp:
Dục, hữu và phi hữu.
Muốn giải thoát khổ này
Hãy từ bỏ khát ái
Đoạn diệt không dư tàn.
Phương pháp đoạn diệt khổ
Là tám ngành thánh đạo.

D. Tuệ tri Già chết
Hoặc tuệ tri Già chết
Theo nguyên lý Bốn diệu:

Nỗi đau ê ẩm này
Không có nếu không sinh
Muốn đoạn trừ Già chết
Hãy đoạn trừ tái sinh
Con đường đoạn tận Sinh
Là tám ngành thánh đạo.

E. Tuệ tri Sinh
Hoặc tuệ tri về Sinh
Cùng tập khởi, đoạn diệt.
Sinh bắt nguồn từ Hữu
[Khuynh hướng muốn có mặt]
Muốn đoạn diệt Sinh
Thì đừng ham có mặt
Con đường đoạn diệt Sinh
Là tám ngành thánh đạo.

F. Tuệ tri Hữu
Hoặc tuệ tri về Hữu
Tập khởi cùng đoạn diệt.
Có ba loại hữu này
Dục, sắc và vô sắc
Hữu là do chấp thủ
Muốn có mặt ở đây
Con đường đoạn diệt Hữu
Là tám ngành thánh đạo.

G. Tuệ tri Thủ
Hoặc tuệ tri về Thủ
Tập khởi cùng đoạn diệt.
Có bốn chấp thủ này
Dục thủ và kiến thủ

Giới thủ và ngã luận
Nguồn gốc thủ là ái
Diệt ái thì thủ diệt
Con đường đoạn diệt Thủ
Là tám ngành thánh đạo.

H. Tuệ tri Ái
Hoặc tuệ tri về Ái
Tập khởi cùng đoạn diệt.
Ái gồm có sáu loại
Yêu sắc, thanh, hương, vị
Xúc, và pháp vô hình.
Nguồn gốc ái là thọ
Dứt thọ thì ái diệt
Con đường đoạn diệt Ái
Là tám ngành thánh đạo.

I. Tuệ tri Thọ
Hoặc tuệ tri về Thọ
Tập khởi cùng đoạn diệt
Có sáu loại thọ này
Do có sáu giác quan
Nên nguồn gốc của Thọ
Là căn, trần tiếp xúc
Dứt xúc thì thọ diệt
Con đường đoạn diệt Thọ
Là tám ngành thánh đạo.

J. Tuệ tri Xúc
Hoặc tuệ tri về Xúc
Tập khởi cùng đoạn diệt
Có sáu loại xúc này

Do có sáu giác quan
Nên nguồn gốc của Xúc
Là mắt tai mũi lưỡi…
Không giác quan, không xúc
Con đường đoạn diệt Xúc
Là tám ngành thánh đạo.

K. Tuệ tri Sáu nhập:
Hoặc tuệ tri Sáu nhập:
Qua đó sáu đối tượng
Đi vào trong tâm thức
Còn gọi "sáu giác quan".
Nguồn gốc của Sáu nhập
Chính là danh và sắc:
Diệt được cái nguồn gốc
Thì sáu nhập không sinh.
Con đường đoạn Sáu nhập
Là tánh ngành thánh đạo.

L. Tuệ tri Danh sắc
Hoặc tuệ tri Danh sắc
Sắc là thân vật lý
Phần tâm lý là danh
Nguồn gốc nó là Thức
Diệt được cái nguồn gốc
Thì danh sắc không sinh.
Con đường đoạn Danh sắc
Là tám ngành thánh đạo.

M. Tuệ tri Thức
Hoặc tuệ tri về Thức
Gồm s'au loại tất cả
Cùng tập khởi, đoạn diệt
Nguồn gốc nó là Hành
Diệt được cái nguồn gốc
Thì Thức sẽ không sinh
Con đường đoạn diệt Thức
Là tám ngành thánh đạo.

N. Tuệ tri về Hành
Hoặc tuệ tri về Hành
Gồm ba: thân, ngữ, ý
Cùng tập khởi, đoạn diệt
Nguồn gốc là Vô minh
Diệt được cái nguồn gốc
Thì Hành sẽ không sinh
Con đường đoạn diệt ấy
Là tám ngành thánh đạo.

O. Tuệ tri vô minh
Hoặc tuệ tri Vô minh
Cùng tập khởi, đoạn diệt
Vô minh là không sáng
Đối với bốn chân lý.
Vô minh do Lậu hoặc
Diệt được gốc của nó
Thì vô minh cũng diệt
Con đường đoạn Vô minh
Là tám ngành thánh đạo.

P. Tuệ tri Lậu hoặc
Hoặc tuệ tri Lậu hoặc
Gồm dục, hữu, vô minh
Vô minh sinh ba hoặc
Ba hoặc dưỡng vô minh.
Dứt sạch được vô minh
Thì không còn lậu hoặc.
Con đường đoạn Lậu hoặc
Là tám ngành thánh đạo.

KẾT:
Ai tuệ tri như vậy
Là có chính tri kiến
Có đức tin chân chính
Thành tựu diệu pháp này.

Kinh số 10
Niệm xứ

I. TOÁT YẾU

Satipatthāna Sutta - The foundations of mindfullness.

This is one of the fullest and most important suttas by the Buddha dealing with meditation, with particular emphasis on the development of insight. The Buddha begins by declaring the four foundations of mindfullness to be the direct path for the realisation of Nibbāna, then gives detailed instructions on the four foundations: the contemplation of the body, feelings, mind and mind objects.

Nền tảng của chánh niệm.

Đây là một trong những kinh quan trọng và đầy đủ nhất mà Phật dạy về thiền, đặc biệt nhấn mạnh sự phát triển tuệ quán. Khởi đầu, Phật tuyên bố bốn niệm xứ là con đường thẳng tắt để thực chứng Niết-bàn. Sau đó Ngài chỉ dạy chi tiết về bốn niệm xứ là quán thân, cảm thọ, tâm và các pháp đối tượng của tâm.

II. TÓM TẮT

Phật dạy bốn niệm xứ là con đường độc nhất đưa chúng sinh đến thanh tịnh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chính trí, chứng ngộ Niết-bàn.

Bốn niệm xứ là: quán thân trên thân, quán cảm thọ trên các thọ, quán tâm trên tâm, và quán pháp trên các pháp.

1. *Quán thân*: bao gồm 14 bài tập là: niệm hơi thở; quán bốn uy nghi hay thân hành; chánh niệm tỉnh giác trong mọi hoàn cảnh; quán bất tịnh; quán bốn đại; và chín pháp quán tử thi ở nghĩa địa qua các giai đoạn tan rã.

2. *Quán thọ*: kể như một bài tập. Thọ là các cảm giác dễ chịu, khó chịu, trung tính về thân, tâm.

3. *Quán tâm*: một bài tập: Tuệ tri tâm có hay không tham, sân, si, tán loạn, quảng đại; thâu nhiếp hay tán loạn; hữu hạn hay vô thượng; có định không định, có giải thoát không giải thoát.

4. *Quán pháp*: gồm năm phân đoạn: 1- Năm triền cái; 2- Năm uẩn; 3- Sáu nội xứ; 4- Bảy giác chi; 5- Bốn thánh đế.

Vậy kinh này giảng tất cả 21 bài tập thiền quán. Mỗi bài tập lại gồm hai phần, phần luyện tập căn bản được giải thoát trước, và phần bổ túc dạy làm thế nào hướng sự tu tập ấy đến việc đào sâu tuệ giác. Phần này không thay đổi trong cả 21 bài tập, đó là đoạn "… Vị ấy sống quán tính sinh khởi trên thân, quán tính diệt tận trên thân, … an trú chánh niệm, hy vọng hướng đến chính trí …, sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời."

Cuối cùng, Phật nêu lên kết quả việc quán Bốn niệm xứ để khuyến khích tu hành: đó là chứng quả A-la-hán hoặc Bất hoàn.

III. CHÚ GIẢI

Sớ giải kinh Trung bộ nói *ekāyana magga* có nghĩa là "con đường độc đạo vì không có ngõ tẻ ", là "con đường mà mỗi người phải tự bước đi không bầu bạn", là "con đường dẫn đến mục tiêu duy nhất, đó là Niết-bàn". Trong khi tu các thiền chứng và phạm trú có thể không đưa đến Niết-bàn vì những ngõ tẻ, thì bốn niệm xứ nhất định đưa đến Niết-bàn, mục đích tối hậu.

Sự lặp lại "*quán thân trên thân*" - kāye kāyānupassī - có mục đích xác định cho rõ ràng đối tượng quán là thân thể và chỉ thân thể mà thôi, không lẫn với những khái niệm khác như những cảm giác, ý nghĩ liên hệ đến thân ấy. Lại

nữa, chỉ nên quán thân thể như là thân thể chứ không kèm theo các khái niệm như đàn ông, đàn bà, ngã, hay chúng sinh. Với thọ, tâm, pháp cũng thế. Ví dụ "tê" hoặc "ngứa" khi ngồi thiền là một cảm thọ, dễ kéo theo các cảm thọ khác như bực bội, v.v. hoặc kéo theo "hành" như suy nghĩ lung tung; nên cần phải dừng lại trên cảm thọ ấy mà thôi, gọi là "quán thọ trên thọ".

Đại hành (*exalted mind)*, và vô thượng (*unsurpassed mind)*, được giải thích là tâm ở trong các cõi thiền và định chứng vô sắc. Tâm không đại hành và "hữu thượng" là tâm ở cõi dục. Tâm "giải thoát" là tâm tạm lắng dịu phiền não nhờ tuệ quán hoặc nhờ chứng các thiền. Vì sự tu tập Niệm xứ là giai đoạn chuẩn bị để đạt đến các đạo lộ giải thoát thuộc siêu thế, nên không thể hiểu "tâm giải thoát" nói trong bài tập này đã là giải thoát thuộc siêu thế.

Trong phần quán *bảy giác chi*, quán "trạch pháp giác chi" dhammavicaya, nghĩa là dùng chánh niệm để thăm dò hiện tượng tâm vật lý đang diễn ra trong tâm hành giả.

IV. PHÁP SỐ

Một con đường duy nhất, ekāyana magga, là tứ niệm xứ quán.

Bốn đại

Bốn niệm xứ: thân, thọ, tâm, pháp.

Bốn sự thật

Bốn uy nghi: đi, đứng, nằm, ngồi.

Năm triền cái

Năm thủ uẩn

Sáu nội ngoại xứ

Bảy giác chi

Mười giai đoạn tử thi

Ba mươi mốt uế vật: Tóc, lông, móng, răng, da; Thịt, gân, xương, thận, tủy; Tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi; Ruột, màng ruột, bao tử, phân, mật; Đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ; Nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước khớp xương; Nước tiểu.

V. KỆ TỤNG

Có con đường độc nhất
- Bốn cơ sở tưởng niệm
Khiến chúng sinh thanh tịnh
Diệt sầu não khổ ưu
Thành tựu được chính trí
Và chứng ngộ Niết-bàn.
Một, quán thân như thân
Hai, thọ như cảm thọ
Ba, quán tâm như tâm
Bốn, quán pháp như pháp.

A. Quán thân:

Quán thân mười bốn mục
Thực hành vào mọi lúc
Một, niệm hơi ra vào
Dài ngắn đều ý thức
Hai, quán bốn uy nghi
Lúc nằm ngồi đứng đi
Ba, rõ biết thân hành
Khi duỗi, co cúi, ngước.
Bốn, quán thân bất tịnh
Tóc lông móng răng da.
Năm, thân gồm bốn đại
Chẳng có gì là "ta".

Và đây chín giai đoạn
Khi thân đã ra ma.
Một là thây trương phình
Còn đâu vẻ đẹp xinh?
Hai, côn trùng đục khoét
Không còn ra dáng hình
Ba, bộ xương dính thịt
Với bốn đường liên kết
Bốn, còn máu và gân
Sâu kiến lại tranh phần
Năm là xương hết máu
Nhưng còn dính liền gân
Sáu, bộ xương rời rã
Rải rác khắp mộ phần
Bảy, xương màu vỏ ốc
Theo gió bụi thời gian
Tám, một đống xương tàn
Trên đường về cát bụi
Tung bay giữa không gian
Đây là giai đoạn cuối.

Quán sát thân thể này
Bản chất là như vậy
Sinh ra rồi già chết
Không thể nào khác hơn
Tỳ kheo sống chánh niệm
Gột rửa hết tham ưu
Không nương tựa chấp trước
Bất cứ gì trên đời.

B. Quán thọ:
Kế đến, quán cảm thọ
Là cảm giác thân, tâm
Gồm ba loại: Khổ, vui,
Và không vui không khổ.

Tuệ tri từng cảm thọ
Là nghe ngóng theo dõi
Sinh, trú diệt của nó
Chánh niệm, gột tham ưu.

C. Quán tâm:
Có tham, tuệ tri "tham"
Không tham, biết "không tham"
Với sân, si, cũng vậy;
Thâu nhiếp hay tán loạn;
Quảng đại, không quảng đại;
Hữu hạn hay vô thượng;
Có định hay không định;
Giải thoát, không giải thoát.

Tuệ tri các tâm ấy
Khi sinh khởi, diệt tận,
Tỳ kheo sống chánh niệm
Để gột rửa tham ưu.

D. Quán pháp:
Quán pháp gồm năm mục
Một, quán năm triền cái
Tham, sân và ngủ gục
Trạo cử và hoài nghi.

Hai, quán năm thủ uẩn
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Sinh khởi và đoạn diệt
Mỗi thứ cần biết rõ.

Ba, quán sáu giác quan
Cùng với sáu đối tượng:
Tuệ tri kết sử sinh
Do trong ngoài tiếp xúc;
Tuệ tri kết sử diệt
Tương lai sẽ không sinh.

Bốn, quán bảy giác chi:
Trước hết "Niệm" tuệ tri
Chưa sinh, cần sinh khởi
Đã sinh, hãy viên thành.
Trạch pháp, hỷ, tinh tấn
Khinh an, định và xả
Sáu giác chi còn lại
Cùng quán sát như trên.

Năm, quán thánh đế
Tuệ tri "Đây là khổ"
"Đây là nguồn gốc khổ"
"Đây là sự diệt khổ"
"Đây là đường diệt khổ"

Tuệ tri các pháp ấy
Khi sinh khởi, diệt tận,
Tỳ kheo sống chánh niệm
Để gột rửa tham ưu.

☸

Kinh số 11

Tiểu kinh Sư tử hống

I. TOÁT YẾU

Cūlasīhanāda Sutta - The shorter discourse on the Lion's roar.

The Buddha declares that only in his Dispensation can the four grades of noble individuals be found, explaining how his teaching can be distinguished from other creeds through its unique rejection of all doctrines of self.

Bài kinh ngắn nói về tiếng rống sư tử.

Phật tuyên bố, chỉ trong Giáo pháp Ngài mới có thể tìm thấy bốn cấp bực thánh chúng, và giải thích giáo lý Ngài khác với các tôn giáo khác ở chỗ độc đáo phủ nhận tất cả kiến chấp về bản ngã như thế nào.

II. TÓM TẮT

Phật bày cho các đệ tử đối đáp với ngoại đạo khi bị chất vấn lý do lời tuyên bố "chỉ có trong đạo Phật mới có bốn thánh quả sa môn, tức bốn đôi tám vị". Trả lời: "Vì chúng tôi có bốn pháp là: tin đấng Đạo sư, tin Pháp, viên mãn Giới luật và có những pháp hữu tại gia xuất gia mà chúng tôi thương mến."

Nếu ngoại đạo vặn lại, tôn giáo nào cũng có bốn pháp ấy, đạo Phật có gì khác? Nên hỏi lại họ: - "Cứu cánh là một hay nhiều?" Nếu trả lời chân chính, họ phải nói chỉ có một.

- "Cứu cánh ấy dành cho người có tham hay không tham?" Họ cũng phải đáp là cho người vô tham.

Hỏi tiếp như trên về sân, si, ái, chấp thủ, vô trí, có phản ứng thuận nghịch, ưa hý luận, thì họ đều buộc phải trả lời chân chính rằng "cứu cánh ấy là cho người không tham, không sân, không si, không ái nhiễm, không chấp thủ, có trí, không có phản ứng thuận nghịch, không ưa hý luận."

Có hai loại tri kiến hay quan điểm: hữu kiến và phi hữu kiến. Người cố chấp hữu kiến thì bị chướng ngại bởi phi hữu kiến, và ngược lại. Người nào không như thật tuệ tri sự tập khởi và đoạn diệt của hai loại kiến ấy, vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly khỏi chúng, chính là người có tham, sân, si, ái, chấp thủ, vô trí, có phản ứng thuận nghịch, ưa hý luận, do vậy không thoát khỏi sinh, già chết, khổ đau. Ai như thật tuệ tri những điều trên, là người không còn tham sân si ái, không chấp thủ, có trí, hết phản ứng thuận nghịch, hết ưa hý luận. Người ấy giải thoát khỏi sinh, già, chết, khổ sầu.

Có bốn chấp thủ là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Có những sa môn bà-la-môn tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, song chỉ hiển thị hoặc một thủ, hoặc hai hoặc ba thủ, *trừ ngã luận thủ*; nên tri kiến họ còn thiếu sót. Trong giáo pháp thiếu sót như vậy, dù có lòng tin bậc đạo sư, tin giáo pháp, thành tựu các giới luật, thương mến các bạn đạo, lòng tin ấy, sự thành tựu ấy, lòng thương mến ấy được xem là không hoàn toàn. Vì giáo pháp ấy không được khéo thuyết giảng, không hướng thượng, không đưa đến tịch tịnh Niết-bàn. Ngược lại, khi Phật tự xưng liễu tri tất cả thủ, Ngài chân chính hiển thị sự liễu tri dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Trong một giáo pháp như vậy, nếu có tịnh tín đối với bậc Đạo sư, với Pháp và Tăng, thành tựu viên mãn Giới, thương mến bạn đạo, thì sự tịnh tín ấy, sự thành tựu và thương mến

ấy được xem là hoàn toàn. Vì giáo pháp ấy dẫn đến tịch tịnh Niết-bàn, được bậc Chánh Đẳng giác hiển thị.

Kế đến Phật phân tích nguồn gốc phát sinh 4 loại chấp thủ theo 12 chi duyên khởi, bắt nguồn từ vô minh. Tỳ kheo đã đoạn trừ vô minh thì không chấp thủ, nhờ không chấp thủ nên không tháo động, tự thân chứng Niết-bàn.

III. CHÚ GIẢI

Phản ứng thuận nghịch: Thuận là bị tham chi phối; nghịch là bị sân chi phối. *Hý luận* là tâm hành còn bị điều động bởi ái và kiến.

Hữu kiến, *bhavaditthi* là thường luận, hay "chấp thường", tin bản ngã là trường cửu. Phi hữu kiến, vibhavaditthi là đoạn diệt luận hay "chấp đoạn" nghĩa là cho con người chết rồi là hết, không có tái sinh để chịu quả báo các hành vi thiện ác. Sự cố chấp hữu kiến kéo theo sự phản đối phi hữu kiến, điều này liên quan đến câu nói ở trước "cứu cánh (Niết-bàn) là dành cho người nào không có phản ứng thuận nghịch."

Về "sự tập khởi" - samudaya - của hai loại kiến chấp, Sớ giải kể ra tám yếu tố làm nhân duyên: năm uẩn, vô minh, xúc, tưởng, tư, phi như lý tác ý, bạn xấu, và tiếng nói của một người khác. Sự biến mất hai loại ấy - attangama - là Dự lưu đạo, ở đấy tất cả quan điểm đều bị nhổ bật gốc. Vị ngọt của chúng - assàda - là sự thỏa mãn nhu cầu tâm lý mà chúng đem lại; nguy hiểm - àdìnava - sự trói buộc liên tục mà chúng gây ra; sự xuất ly khỏi chúng là Niết-bàn.

Trong bốn thủ, dục thủ - bao gồm tất cả ham muốn vi tế nhất - chỉ đoạn tận ở A-la-hán đạo; ba thủ còn lại ở Dự lưu đạo đã trừ được. "Tuệ tri" đây có nghĩa là vượt qua, thắng lướt được nhờ hiểu rõ. Đoạn này cho thấy yếu tố cao điểm phân biệt lời Phật dạy khác với tất cả tôn giáo

triết học khác, đó là Phật "liễu tri sự chấp thủ vào chủ trương có ngã" hay ngã luận thủ. Điều này cũng có nghĩa, duy chỉ Phật mới có thể chỉ dạy cách vượt qua tất cả kiến chấp về ngã, bằng cách thâm nhập chân lý vô ngã. Các bậc thầy khác thiếu tuệ tri này về vô ngã, cho nên lời tuyên bố của họ tự cho đã liễu tri ba thủ kia cũng khả nghi.

IV. PHÁP SỐ

Hai loại tri kiến: Hữu kiến, phi hữu kiến.

Ba điều cần biết về các pháp: Vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly.

Bốn quả sa môn

Bốn pháp quyết định: tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, và tin Giới.

Bốn thủ

Mười hai nhân duyên.

V. KỆ TỤNG

Chỉ trong giáo pháp này
Có bốn quả sa môn
Dự lưu và Nhất lai
Bất hoàn, A-la-hán.
Vì đức tin đặt đúng
Vào bốn chỗ đáng tin:
Phật, Pháp, Tăng và Giới
Được lợi lạc vô biên.

Có hai loại tri kiến
Chấp hữu và chấp vô
Cả hai đều chướng ngại
Không thoát khỏi sầu ưu.
Ai tuệ tri vị ngọt

Nguy hiểm và xuất ly
Của hai loại kiến chấp
Liền giải thoát khổ sầu.

Có bốn sự vướng mắc
Hoặc vướng vào sắc dục
Hoặc vướng vào quan điểm
Hoặc vướng vào lễ tục
Hoặc vướng các ngã luận
- lý thuyết chấp có "tôi" -
Riêng ngã luận thủ này
Chỉ Như Lai từ bỏ.

Các ngoại đạo sư khác
Thuyết giảng ba thủ kia
Trừ ngã luận thủ này
Họ chưa từng đề cập.

Ba thủ họ "tuệ tri"
Kể cũng thực khả nghi:
Giáo pháp ấy bất toàn
Vì còn có chấp ngã.

Trong pháp luật bất toàn
Dù có tin đạo sư
Tin pháp đạo sư dạy,
Dù có viên mãn giới
Thương yêu đồng đạo mình
Thì lòng tin kính ấy
Chỉ luống công nhọc xác
Vì đức tin sai chỗ.

Bậc đạo sư tối thượng
Lìa tất cả kiến chấp
Tuệ tri cả bốn thủ
Theo nguyên lý duyên sinh
Từ Ái, có chấp Thủ
Đưa đến Hữu và Sinh
Già chết sầu bi khổ
Nguồn gốc từ Vô minh.

Trong giáo pháp toàn hảo
Ai có được niềm tin
Đức tin ấy toàn vẹn
Vì Đạo sư toàn giác
Vì Pháp được khéo giảng
Giới luật đáng viên mãn
Và có các bạn lành
Bốn pháp ấy toàn hảo.

Kinh số 12
Đại kinh Sư tử hống

I. TOÁT YẾU

Mahāsīhanāda Sutta - The greater discourse on the lion's roar.

The Buddha expounds the ten powers of a Tathàgata, his four kinds of intrepidity, and other superior qualities which entitle Him to "roar his lion's roar in the assemblies".

Bài kinh dài nói về tiếng rống sư tử.

Phật giảng về Mười lực của một đức Như Lai, Bốn vô úy và những đức thù thắng khác; nhờ đó Ngài đủ tư cách "rống tiếng rống sư tử" trong các hội chúng.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Xá-lợi-phất đi khất thực, về bạch lại với Phật lời rêu rao của Sunakkhatta vừa mới bỏ tu: "Sa môn Gotama không có tri kiến thù thắng, thuyết pháp do mình tạo ra sau khi suy luận, trắc nghiệm. Pháp ấy nhắm đến một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành đến chỗ đoạn tận khổ đau." Phật mỉm cười dạy: "Kẻ ngu ấy vì phẫn nộ muốn chỉ trích mà lại hóa ra ca tụng Như Lai." Phần còn lại của Kinh này cho thấy sự chỉ trích của Sunakkhatta là sai lạc. Những ai có lòng tin tuyệt đối sẽ thấy ngược lại, Phật là đấng có mười lực, bốn vô úy và nhiều năng lực khác.

A. Tùy pháp về Như Lai:

1. Phật đủ *mười hiệu* là Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác, vân vân.

2. Ngài đã chứng các *thần thông* như biến hóa, thiên nhĩ thông, tha tâm thông...

3. Nhờ đã thành tựu mười lực và bốn vô úy, mà Như Lai tự nhận địa vị Ngưu vương, rống tiếng rống sư tử giữa các hội chúng và chuyển bánh xe Pháp.

B. Những pháp Ngài đã tuệ tri: như bốn sinh, năm thú và con đường đưa đến đấy; Niết-bàn và đường đưa đến Niết-bàn.

C. Phật kể lại những khổ hạnh Ngài đã tu tập: như hành hạ thân xác, hạnh bần uế, hạnh yểm ly, hạnh độc cư; trong cả 4 hạnh ấy không ai sánh được với Ngài, nhưng cuối cùng Ngài từ bỏ vì chúng không đưa đến chứng đắc trí tuệ.

D. Cuối cùng, Ngài bác bỏ những chủ trương sai lầm của ngoại đạo: như chủ trương chúng sinh đạt thanh tịnh nhờ luân hồi, nhờ tái sinh, nhờ an trú (trong một loại tái sinh nào đó), nhờ tế tự, nhờ thờ lửa. Phật cho biết không có cõi luân hồi nào ở đấy Ngài đã không trải qua một thời gian khá dài, không có cõi nào Ngài chưa từng tái sinh, an trú, chỉ trừ cõi trời Tịnh cư. Nếu Ngài tái sinh vào cõi Tịnh cư thì Ngài đã không trở lại thế gian này. Ngài cũng đã làm tất cả những việc tế tự, thờ lửa trong một thời gian dài lúc còn làm vua dòng Sát đế lợi, hay làm Bà-la-môn giàu có [nhưng không ích lợi gì].

Ngoại đạo cho rằng khi còn trẻ tuổi, người ta có trí tuệ, biện tài, nhưng về già thì lú lẫn. Ở trong giáo pháp của Phật thì không thế, Ngài có bốn đệ tử đã trên trăm tuổi mà vẫn đầy đủ trí tuệ biện tài. Và bản thân Ngài cũng thế, dù tuổi đã tám mươi, Ngài vẫn thừa sức giảng dạy cho những vị trí tuệ biện tài bậc nhất, và trí tuệ Ngài không sút giảm dù có phải bị gánh trên giường đi chỗ này chỗ kia (khi đã

quá già yếu). Ai nói về đức Như Lai một cách chân chính sẽ nói rằng: "Ngài là vị hữu tình không còn si ám, sinh ra đời vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì an lạc cho chư thiên và loài người." Một điểm lý thú là kết luận kinh này. Tôn giả Nagasamala lúc ấy đang đứng sau lưng Phật mà quạt cho Ngài. Sau khi nghe Phật kể về thời gian tu khổ hạnh, về những gì Phật đã thành tựu, tôn giả cả cảm khái đến rớn ốc, và bạch Phật: "Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn. Sau khi nghe kinh này, lông tóc con dựng ngược. Bạch Thế Tôn, kinh này tên gì?" Phật dạy, "Thế thì hãy gọi là kinh Lông tóc dựng ngược."

III. CHÚ GIẢI

Sunakkhata, Phật giảng dạy vị này trong Kinh Sunakkhata, Trung bộ kinh 105, có lẽ trước khi ông gia nhập tăng đoàn. Việc thối thất của ông được nói trong Kinh Pàtika thuộc trường bộ 24. Ông bất mãn bỏ về vì Phật không biểu diễn thần thông cho ông xem, cũng không giải đáp cho ông về khởi nguyên các pháp. Cốt lõi lời chỉ trích của Sunakkhata là Phật đắc đạo nhờ tư duy chứ không phải nhờ trí tuệ siêu việt; và theo ông ta, mục đích diệt tận đau khổ không bằng có được các loại thần thông.

Tạp nhiễm, sankilesa - là dự phần vào thối giảm, "thanh tịnh" vodàna, là dự phần vào tăng tiến; "xuất khởi" - vutthàna - vừa có nghĩa tịnh hóa vừa có nghĩa ra khỏi một thiền chứng.

Mười danh hiệu Phật: Như Lai, A-la-hán, Chánh đẳng giác, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn.

Mười lực là:

1. Trí biết thị xứ phi xứ [do thấy rõ tương quan nhân quả, nên biết được cái gì có thể xảy đến, không thể xảy đến.]

2. Trí biết nghiệp báo trong cả ba thời quá, hiện, vị lai.

3. Biết con đường đưa đến các cảnh giới.

4. Biết tất cả yếu tố tạo thành thế gian [nói rõ trong kinh Trung bộ 115.]

5. Biết chí hướng sai biệt của các loại hữu tình; biết các hạng chúng sinh thượng, trung, hạ, chúng thu hút lẫn nhau do luật đồng thanh đồng khí.

6. Biết căn mạnh hay yếu nơi chúng sinh - tức 5 căn tín tấn niệm định tuệ.

7. Tuệ tri sự tạp nhiễm, thanh tịnh, sự xuất khởi các thiền chứng về thiền, giải thoát, định.

8. Trí biết tất cả kiếp trước của bản thân gọi là túc mạng trí.

9. Trí biết sự sống chết của chúng sinh tùy theo nghiệp hay sinh tử trí.

10. Lậu tận trí, sạch hết tất cả nhiễm ô.

[Hán văn: 1. Tri thị xứ phi xứ lực; 2. Tri tam thế nghiệp báo lực; 3. Tri nhất thiến đạo trí lực; 4. Tri thế gian chủng chủng tính lực; 5. Tri tha chúng sinh chủng chủng dục lực; 6. Tri tha chúng sinh chư căn thượng hạ lực; 7. Tri chư thiền tam muội lực; 8. Túc mạng trí; 9. Sinh tử trí; 10. Lậu tận trí.]

Bốn vô úy:

1. Phật không lo sợ bất cứ ai trên đời chỉ trích Ngài chưa chứng mà mạo nhận.

2. Không sợ ai chỉ trích Ngài chưa đoạn trừ lậu hoặc mà tự cho đã đoạn trừ.

3. Những gì Ngài dạy chướng ngại đạo chắc chắn là chướng ngại, không sợ ai nói ngược lại.

4. Pháp Ngài dạy chắc chắn dẫn đến đoạn tận đau khổ, không ai có thể bảo là không.

Nagasamala là thị giả Phật trong 20 năm đầu sau khi Ngài ra giáo hoá.

IV. PHÁP SỐ

Bốn khổ hạnh: khổ hạnh, bần uế, viễn ly, độc cư.

Bốn vô úy

Bốn sinh: noãn, thai, thấp, hóa.

Năm thú: năm chỗ mà sự tái sinh hướng đến, là trời (gồm a tu la), người, địa ngục, ngạ quỷ, bàng sinh.

Sáu thông

Tám giải thoát được kể trong các kinh Trung bộ 77 và 137.

Tám hội chúng: Sát lợi, bà-la-môn, gia chủ, sa môn, tứ thiên vương, ma vương và phạm thiên, tam thập tam thiên.

Chín định là 4 thiền, 4 không và diệt thọ tưởng.

Mười danh hiệu Phật

Mười lực

Mười hai nhân duyên

V. KỆ TỤNG

A. Nguyên nhân thuyết kinh này

Một người từ bỏ Pháp
Tên Su-na-khat-ta
Rêu rao: "Gô-ta-ma
Không có thượng nhân pháp
Ngài chỉ có giảng dạy

Một con đường diệt khổ
Chính Ngài đã tỏ ngộ
Khiến tận diệt khổ đau."
Xá-lợi-phất thuật lại
Phật nghe, chỉ mỉm cười:
"Kẻ ngu muốn chê bai
Trở thành khen Như Lai."

B. Mười lực Phật

Đối với kẻ ngu si
Sẽ không có tùy pháp:
"Ngài là đức Như Lai
Đầy đủ mười tôn hiệu:

Là bậc A-la-hán
Là đấng Chánh đẳng giác
Là đấng Minh hạnh túc
Thiện thệ, Thế gian giải
Là đấng Vô thượng sĩ
Đấng Điều ngự trượng phu
Đấng Thiên nhân sư, Phật
Thế Tôn, quý nhất đời.
Đối với kẻ ngu si
Sẽ không có tùy pháp

Về mười Như Lai lực
Phật như thật chứng tri:
Ngài có thần túc thông
Biến hình nhiều thể loại
Ngài đắc thiên nhĩ thông
Nghe đủ tiếng các loài.
Ngài có tha tâm thông
Tự tâm biết tâm khác

Đi sâu vào tâm niệm
Của vô số sinh loài
Với mười Như Lai lực
Phật rống tiếng Sư tử
Chuyển xe Pháp thanh tịnh
Thành địa vị Ngưu vương.
"Thị xứ phi xứ lực"
Việc có, không xảy ra
Phật đều biết tỏ tường
Nhờ liễu tri nhân quả.
"Biết nghiệp báo ba đời"
"đường đến các cảnh giới"
"Các căn tính chúng sinh"
Cùng "khuynh hướng mọi loài."
"Biết căn tu mạnh, yếu"
- tinh tấn niệm định tuệ -
"Biết các thiền, giải thoát"
- chư thiền tam muội lực.
Ngài đắc "túc mệnh trí"
biết các đời trước mình
Và đắc "sinh tử trí"
Biết sống chết chúng sinh
Cuối cùng "lậu tận trí"
Là trí sạch ô nhiễm
Như Lai đã thân chứng
Thành Vô thượng bồ đề.
Ngài rống tiếng sư tử
Chuyển xe Pháp thanh tịnh
Ở giữa tám hội chúng:
Sát lợi, Bà-la-môn
Gia chủ và sa môn
Hội chúng Tứ thiên vương

Ma vương và Phạm thiên
Cùng Tam thập tam thiên.
Giữa tám hội chúng ấy
Ngài thuyết pháp vô ngại
Nhờ đắc mười tự tại
Và bốn Không sợ hãi:

C. Bốn vô úy
Không sợ ai chỉ trích
"Chưa chứng nói đã chứng"
Vì Như Lai hoàn toàn
Thâm nhập pháp sở chứng.
Không sợ ai chỉ trích
"Chưa đoạn nói đã đoạn"
Vì Như Lai thực sự
Đã trừ sạch nhiễm ô.
Không sợ ai bác bỏ
"Chướng đạo, chướng gì đâu?"
Vì Như Lai biết rõ
Có dục, không giải thoát.
Không sợ ai phản bác
"Pháp Ngài không giải thoát"
Vì Pháp Như Lai dạy
Thực tận diệt khổ đau.

D. Bốn sinh, Năm thú
"Trứng sinh" và "thai sinh",
"Thấp sinh" và "hóa sinh"
- Hóa sinh ở nhiều cõi -
Ấy là bốn sinh loài.
Năm cõi là địa ngục,
Bàng sinh và ngạ quỷ

Loài người và chư thiên,
Đây năm cõi tái sinh.
Như Lai biết thấy rõ
Cõi nào đợi nghiệp nào
Ngài cũng tuệ tri được
Niết-bàn và hành lộ.

E. Bốn khổ hạnh: khổ, bần uế, độc cư, yểm ly

Không một khổ hạnh nào
Phật không từng tu tập
Như ngoại đạo đang hành
Và vượt xa hơn chúng.
Không hạnh ở dơ nào
Phật chưa từng sống qua
Như ngoại đạo đang sống
Ngài vượt họ rất xa.
Ngài đã từng độc cư
Nơi tuyệt dấu người ta
Sống yểm ly, tỉnh giác
Trải tâm từ lan xa.
Ở trong bãi tha ma
Đêm nằm gối xương ngủ
Mục đồng đến khạc nhổ
Trú xả, không kêu ca.
Vì Ngài ăn quá ít
Thân chỉ còn xương, da
Dù khổ hạnh tối đa
Không chứng thượng nhân pháp.
Bởi thế, đây toàn là
Sai lầm của ngoại đạo
Mà Phật đã trải qua
Các đời kiếp lâu xa:

Tái sinh vô số lần,
Tế tự và thờ lửa
Tái sinh cõi này kia
Với hy vọng giải thoát.
Phật chứng lý Trung đạo
Từ bỏ các cực đoan
Hưởng lạc và ép xác
Trường tồn và đoạn diệt
Đạt hoàn toàn giải thoát
Và trí tuệ biện tài
Không tranh chấp cùng ai
Vì không còn thủ trước.
"Không bị si chi phối
Ngài đã sinh ra đời
Vì hạnh phúc an lạc
Cho tất cả muôn loài
Vì lòng thương tưởng đời
Cả chư thiên, loài người."
Một hữu tình như vậy
Chính là đức Như Lai.

Kinh số 13
Đại kinh Khổ uẩn

I. TOÁT YẾU

Mahādukkhakkhanda Sutta - The greater discourse on the mass of suffering.

The Buddha explains the full understanding of sensual pleasures, material form, and feelings; there is a long section on the dangers in sensual pleasures.

Bản kinh dài nói về đống khổ.

Phật giải thích sự liễu tri các khoái lạc giác quan, liễu tri sắc và thọ; có một đoạn rất dài nói về những nguy hiểm của dục lạc.

II. TÓM TẮT

Các tỳ kheo đến thăm các du sĩ ngoại đạo và bị chất vấn có gì khác nhau giữa thuyết của Phật với ngoại đạo về ba vấn đề dục, sắc pháp và cảm thọ, vì họ cũng như Phật, hiểu biết hoàn toàn về ba pháp ấy. Tỳ kheo trở về bạch Phật, Phật giảng về sự liễu tri ba pháp ấy trong giáo lý Ngài, ấy là cần phải liễu tri ba điều: vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly khỏi chúng.

A. Trước hết về dục

Vị ngọt là năm pháp tăng trưởng dục: các sắc, thanh, hương, vị, xúc khả ái do năm giác quan tiếp nhận. Nguy hiểm là:

1. Vì theo đuổi năm thứ ấy mà phải vất vả làm lụng đủ thứ nghề nghiệp.

2. Sự đau khổ thất vọng ê chề nếu sau bao nhiêu nỗ lực theo đuổi mà vẫn không có được điều mình muốn.

3. Sự mất công gìn giữ, lo sợ mất mát khi đã có được.

4. Nỗi đau khổ ghê gớm khi tài sản đã có bị mất trộm, bị tịch thu, bị trôi, bị cháy, bị con hư phá tán.

5. Vì các dục, mà chiến tranh xảy ra khắp nơi giữa người với người; ngay cả trong gia đình, vợ chồng con cái cũng tranh chấp nhau, đưa đến tử vong hoặc đau khổ gần chết.

6. Do dục mà con người trở nên hung bạo tán tận lương tâm, đánh nhau chết bỏ.

7. Do dục mà có cướp bóc giết hại, và có những hình phạt ghê gớm dành cho tội nhân.

8. Do dục mà con người làm các ác hành về thân, ngữ, ý, chết đọa vào các cõi dữ. Đấy là những nguy hiểm của dục. Sự xuất ly là điều phục lòng tham đối với sắc thanh hương vị xúc, cho đến đoạn tận tham dục.

B. Về sắc, ở đây là nữ sắc.

Vị ngọt là vẻ đẹp nơi thiếu nữ, gợi lên cảm giác hỷ lạc nơi người nhìn. Nguy hiểm là vẻ già xấu, bệnh hoạn nằm một chỗ, đắm mình trong phân tiểu của chính mình khi cô ấy đến tuổi thành bà ngoại. Nguy hiểm nữa là vẻ ghê tởm của xác chết khi bị quăng bỏ nơi nghĩa địa, cho đến khi chỉ còn là những đốt xương rời rạc, tan thành tro bụi. Đó là nguy hiểm của sắc. Sự xuất ly khỏi sắc là điều phục dục tham đối với sắc, cho đến đoạn trừ tham dục.

C. Về cảm thọ.

Phật đưa ra hỷ lạc thiền định, để hiển thị ngay cả lạc thọ vô hại ấy cũng còn có nguy hiểm, huống hồ các lạc thọ khác. Vị ngọt là hỷ lạc do ly dục ở sơ thiền, hỷ lạc do định ở nhị thiền, lạc ở tam thiền, xả niệm thanh tịnh ở tứ thiền. Đấy là vị ngọt tối thượng của cảm thọ, vì nó vô hại. Nguy hiểm của cảm thọ này là nó cũng vô thường, biến hoại, nên

là khổ. Sự xuất ly các cảm thọ là điều phục dục tham đối với các cảm thọ, đoạn trừ dục tham.

Người nào như thật tuệ tri được vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly của các dục, sắc, và thọ, thì mới có khả năng giúp người khác như thật tuệ tri các pháp ấy.

III. CHÚ GIẢI

Liễu tri - parinnā đây có nghĩa là vượt qua, *samatikkhama* hay từ bỏ, *pahāna*. Du sĩ ngoại đạo cho chứng sơ thiền là liễu tri dục, chứng các vô sắc là liễu tri sắc, chứng thiền vô tưởng là liễu tri thọ. Trái lại, Phật dạy ở Bất hoàn đạo mới liễu tri các dục, ở A-la-hán đạo mới liễu tri sắc và thọ.

IV. PHÁP SỐ

Ba pháp: vị ngọt, nguy hiểm, sự xuất ly.

Năm dục trưởng dưỡng: sắc, thanh, hương, vị, xúc.

V. KỆ TỤNG

A. Liễu tri dục

Trong giáo pháp Như Lai
Liên hệ dục, sắc, thọ
Liễu tri cũng đồng nghĩa
"Đoạn tận" và "từ bỏ"
Trước hết, liễu tri "dục"
Cần biết rõ ba điều
Vị ngọt và nguy hiểm
Cùng xuất ly khỏi dục.
Đây vị ngọt của dục:
Các sắc đẹp, tiếng hay,
Mùi thơm và vị ngon
Cùng xúc giác êm dịu.
Tất cả những thứ gì
Năm giác quan nhận thức

Đem lại sự mê ly
Là vị ngọt của dục.
Nguy hiểm của năm dục
Thực khó nói cho cùng
Đây chỉ kể sơ lược
Những nguy khổ nói chung
Nào mất công theo đuổi
Chịu bao nỗi nhọc nhằn
Làm đủ thứ nghề nghiệp
Vừa lao lực, lao tâm.
Nếu nỗ lực tinh cần
Mà vẫn không có được
Tài sản mình mong ước
Họ đấm ngực khóc than.
Khi được của vào tay
Họ lo lắng đêm ngày
Lo tịch thu, trộm cướp,
Trôi, cháy, con ăn xài.

Của chưa mất đã khổ
Sợ vạ gió tai bay
Khi mất thực càng khổ
Kêu "Trời, tôi trắng tay."
Lại dục là nguyên do
Có xung đột, đôi co
Đánh nhau đến trí mạng
Người thân hóa kẻ thù.
Dục thú đẩy sát sinh
Tà dâm và trộm cắp
Cùng mọi việc gian ác
Đến tán tận nhân tình.
Do dục, bị tra khảo

Bằng đủ thứ nhục hình
Hiện tại phải tù tội
Còn khổ kiếp lai sinh.
Dục vui ít khổ nhiều
Nguy hiểm lại nhiều hơn
Điều phục, đoạn tận tham
Ấy là xuất ly dục.

B. Liễu tri Sắc

Vị ngọt của sắc pháp
Là sắc đẹp gái trai
Tuổi chưa quá hai mươi
Mùa xuân của đời người.
Nguy hiểm của sắc pháp
Là lúc đã đến thời
Em gái thành bà ngoại
Còn đâu nhan sắc tươi.
Lưng còng, tóc bạc trắng
Làn da khô nhăn nheo
Già bệnh nằm một chỗ
Còn đâu vẻ mỹ miều.

Vị ngọt đã biến mất
Chỉ còn lại đắng cay
Của mối nguy già, chết
Chờ đợi tấm thân này.
Nguy hiểm của sắc pháp
Là thi thể cô gái
Khi bỏ ngoài nghĩa địa
Loài chim thú rỉa thây.
Nguy hiểm của sắc pháp
Là thi thể cô gái

Khi chỉ còn bộ xương
Và xương thành bột trắng.
Xuất ly khỏi sắc pháp
Là điều phục dục tham
Và đoạn trừ tham dục
Đối với sắc, không ham.

C. Liễu tri thọ

Vị ngọt của cảm thọ
Là hỷ lạc sơ thiền
Do ly dục sinh ra:
Vắng bóng niềm đau khổ.

Và hỷ lạc nhị thiền
Do tập trung sinh ra
Không còn tầm với tứ:
Một cảm thọ ngọt ngào.
Tam thiền thuần lạc thọ
Và xả thọ thanh tịnh
Ở định chứng tứ thiền
Là vị ngọt cảm thọ.
Nguy hiểm của cảm thọ:
Tối thượng vô hại này
Bị vô thường biến hoại
Nên vẫn nằm trong khổ.
Xuất ly các cảm thọ
Là điều phục dục tham
Đoạn trừ hết dục tham
Với tất cả cảm thọ.
Ai như thật tuệ tri
Vị ngọt là vị ngọt
Nguy hiểm là nguy hiểm

Xuất ly là xuất ly
Thì tự mình giải thoát
Khỏi đau khổ sầu bi
Và có thể đưa người
Tuệ tri các cảm thọ.

Kinh số 14
Tiểu kinh Khổ uẩn

I. TOÁT YẾU

Cūladukkhakkhandha Sutta - The shorter discourse on the mass of suffering.

A variation of the preceding, ending in a discussion with Jain ascetics on the nature of pleasure and pain.

Bản kinh ngắn về đống khổ.

Một dạng như kinh số 13, kết thúc bằng một cuộc đàm luận với những người Kỳ-na giáo tu khổ hạnh, về bản chất của lạc và khổ.

II. TÓM TẮT

Māhanāma hỏi Phật, vì nguyên nhân gì thỉnh thoảng ông vẫn bị tham sân si xâm chiếm mặc dù đã biết đấy là cấu uế của tâm, và hỏi có pháp nào trong ông chưa đoạn khiến ông vẫn bị tham sân si chi phối. Phật dạy, pháp ấy chính là dục. Vì ông chưa đoạn dục, để cho dục lèo lái ông nên ông vẫn sống trong gia đình, thụ hưởng các dục. Phật cho biết dục vui ít, khổ não nhiều, nguy hiểm lại còn nhiều hơn. Về dục, nên biết rõ vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly. Nhưng nếu thấy rõ như vậy với trí tuệ chân chính, mà chưa chứng được hỷ lạc thiền định hay các pháp thù thắng hơn, thì vẫn còn bị dục chi phối. Đó là kinh nghiệm bản thân của Phật.

Kế tiếp, Phật kể cho Māhanāma nghe mẩu đối thoại của Ngài với những người theo phái Ni-kiền Tử thực hành nhiều khổ hạnh, cảm thọ những đau khổ khốc liệt để chuộc tội lỗi quá khứ, vì tin như vậy sẽ được giải thoát.

Phật hỏi họ năm điều: Họ có biết được trong quá khứ họ có hiện hữu hay không? Trong quá khứ, họ có làm ác nghiệp hay không? Trong quá khứ, họ đã làm những ác nghiệp gì? Họ có biết đã trừ được bao nhiêu đau khổ, còn lại bao nhiêu đau khổ chưa trừ không? Họ có biết đoạn trừ ngay trong hiện tại những bất thiện và hoàn thành các thiện pháp không? Các người đệ tử theo phái khổ hạnh đều không biết. Nhưng vì họ tin nhân quả nghiệp báo, Phật kết luận: "Vậy thì những người xuất gia trong Ni-kiền Tử phải từng là những kẻ ác ôn ghê gớm" (cho nên mới phải hành thân hoại thể để chuộc tội).

Nhưng người Ni-kiền Tử lại nói: "Hạnh phúc thành tựu nhờ đau khổ. Nếu hạnh phúc thành tựu nhờ hạnh phúc, thì vua Bình sa (Bimbisara) sẽ hơn tôn giả Gotama, vì vua đang sống hạnh phúc hơn tôn giả Gotama." Ni-kiền Tử lầm lạc khoái lạc giác quan là hạnh phúc, nên khi Phật hỏi liệu vua Bình sa có thể làm như Ngài, ngồi yên bất động trong nhiều ngày mà vẫn cảm thấy thuần túy lạc thọ, thì Ni-kiền Tử phải công nhận Phật sống hạnh phúc hơn vua.

III. CHÚ GIẢI

Māhanāma có họ với Phật, ông là anh của Anuruddha và Ānanda. Theo Sớ giải, ông đã chứng quả Bất hoàn, nghĩa là chỉ có suy giảm tham sân si chứ chưa đoạn tận. Vì ông lầm tưởng khi vào đạo lộ Bất hoàn là đã đoạn tận tham sân si, nên mới ngạc nhiên khi thấy trong tâm ông thỉnh thoảng chúng lại sinh khởi.

Phật đưa vào đây câu chuyện về khổ hạnh cốt để nói, giáo lý Ngài là Trung đạo, tránh xa hai cực đoan hưởng thụ và ép xác.

IV. PHÁP SỐ

Ba độc: tham, sân, si.

Ba pháp: vị ngọt, nguy hiểm, xuất ly.

Bốn thiền

V. KỆ TỤNG

A. Nguyên nhân của cấu uế là dục

Từ lâu con đã hiểu
Lời dạy của Thế Tôn
Tham sân si cấu uế
Vẫn xâm chiếm tâm con.
"Pháp nào con chưa đoạn
Khiến cấu uế xâm nhập
Và chiếm cứ tâm con
Xin Thế Tôn chỉ dạy."
Này Ma-ha-na-ma
Vương tử dòng Thích ca
Dục trong người chưa đoạn
Do đời sống tại gia.

B. Thay dục lạc bằng thiền lạc

"Dục vui ít khổ nhiều
Nguy hiểm càng nhiều hơn
Dù tuệ tri như vậy
Và chí muốn xuất ly
Nhưng chưa chứng thiền lạc
Hoặc pháp thù thắng hơn
Thì dục vẫn chi phối
Và xâm chiếm tâm ngươi."

C. Khổ hạnh vô ích

Phật bác Ni-kiền Tử
Để hiển thị Trung đạo
Lìa xa hai cực đoan
Hưởng lạc và ép xác.

Ni-kiền Tử chủ trương
Cần hành hạ thân xác
Chuộc tội lỗi quá khứ
Đời sau được an lạc.
Nhưng vì không thể biết
Đời trước làm tội gì
Đã chuộc được bao nhiêu
Còn bao nhiêu chưa chuộc.
Nếu thực sự khổ đau
Do ác nghiệp về trước
Thì chắc Ni-kiền Tử
Đã tạo nhiều phi phước.

"Dù có nói thế nào
Hạnh phúc không thể đạt
Nhờ con đường hưởng lạc
Mà phải nhờ ép xác.
Nếu hiện tại hưởng lạc
Mà tạo được nhiều phúc
Thì Tần bà sa la
Sẽ hạnh phúc hơn Phật."

Phật hỏi Ni-kiền Tử
"Phải chăng người đã nghĩ
Vua Tần bà sa la
Đang hạnh phúc hơn ta?"

"Thưa Cồ-đàm, chính phải
Hay là như thế nào
Thực tình, tôi không rõ
Xin Ngài làm sáng tỏ."
"Này ngươi Ni-kiền Tử
Vua có ngồi một mình
Với thuần túy lạc thọ
Suốt ngày đêm được chăng?"
"Không, có lẽ là không."
"Ta có thể nhiều ngày
Im lặng, thân bất động
Vẫn hoàn toàn hạnh phúc."
Ni-kiền Tử kết luận
"Nếu sự tình là vậy
Thì Thế Tôn hạnh phúc
Hơn Tần bà sa la."
Và Ma-ha-na-ma
Tin nhận lời Thế Tôn
Rằng hỷ lạc thiền định
Thù thắng hơn dục lạc.

Kinh số 15
Tư lượng

I. TOÁT YẾU

Anumāna Sutta - Inference.

The venerable Mahāmoggallāna enumerates the qualities that make a bhikkhu difficult to admonish and teaches how one should examine oneself to remove the defects in onés character.

Suy diễn.

Tôn giả Mục-kiền-liên kể ra những đặc tính làm cho một tỳ kheo trở thành kẻ khó nói, và dạy người ta nên tự xét như thế nào để tẩy trừ những khuyết điểm trong nhân cách mình.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Mục-kiền-liên dạy các tỳ kheo, có 16 tật xấu nơi một tỳ kheo làm cho vị ấy trở thành kẻ "khó nói", không được các vị đồng phạm hạnh giáo huấn, tin tưởng.

16 tật xấu là:

- ác dục, khen mình chê người, phẫn nộ, hiềm hận;
- cố chấp, thốt lời giận dữ, chống đối, chỉ trích;
- chất vấn, nói lãng, không giải thích, hư ngụy não hại;
- xan tham tật đố, lừa đảo, ngã mạn, khó xả.

Ngược lại, tỳ kheo không có 16 thói ấy là người dễ nói, được các đồng phạm hạnh tin tưởng, giáo giới.

Khi thấy người khác có những thói như trên mà mình không ưa, tỳ kheo nên tự xét mình [tư lượng] để phát tâm tránh những thói ấy. Nếu xét thấy mình có những thói như vậy, thì phải tinh tấn đoạn trừ. Nếu xét thấy mình không có, hãy hoan hỷ ngày đêm tu học các thiện pháp.

III. CHÚ GIẢI

Cổ đức đã gọi kinh này là *Biệt giải thoát giới của tỳ kheo*. Một tỳ kheo mỗi ngày nên có ba lần tự xét theo trong kinh dạy. Nếu không được ba lần thì hai lần, hay ít nhất một lần.

Ác dục là có những "thầm mong" bất chính như nói trong kinh số 5. "Hiềm hận" là thù dai; "cố chấp" là ngoan cố do phẫn nộ; "chống đối" là cãi lại mỗi khi bị buộc tội; "chỉ trích" là chỉ trích lại người buộc tội mình.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Tỳ kheo cần tự xét
Tránh mười sáu lỗi lầm
Của một kẻ "khó nói"
Khiến người khác không ưa:
Là khen mình chê người
Ác dục và phẫn nộ
Hiềm hận và ngoan cố
Thốt ra lời giận dữ
Chống đối và chỉ trích
Chất vấn và nói lãng
Được hỏi không giải thích
Hư ngụy và não hại
Xan tham và tật đố
Lừa đảo và ngã mạn
Cố chấp khó hành xả.

Kinh số 16
Tâm hoang vu

I. TOÁT YẾU

Cetokhila Sutta - the wilderness in the heart.

The Buddha explains to the bhikkhus the five "wilderness in the heart" and the five "shackles in the heart".

Rừng hoang trong tâm.

Phật giảng cho các tỳ kheo "năm hoang dã trong tâm" và "năm xiềng xích trong tâm".

II. TÓM TẮT

Phật dạy, tỳ kheo nào chưa đoạn trừ 5 tâm hoang vu và 5 tâm triền phược thì không thể lớn mạnh trong pháp luật Ngài.

Năm tâm hoang vu là nghi ngờ, không có tịnh tín đối với: Phật, Pháp, Tăng, các học giới, và thứ năm là phẫn nộ với bạn đồng tu.

Năm tâm trói buộc là: tham khoái lạc giác quan, tham tự thân, tham các sắc pháp, tham ăn ngủ, tham cõi trời (chỉ tu để cầu lên trời).

Tỳ kheo nào không có 10 sự trên, tâm hướng về nỗ lực tinh tấn thì có thể lớn mạnh trong pháp luật này. Vị ấy tu tập thiền định với bốn như ý túc là dục (nhiệt tâm, hăng hái), tinh tấn, tâm [purity of mind, tâm thanh tịnh], tư duy [tức trạch pháp, investigation], cùng với nỗ lực (tinh cần hành) là thứ năm.

Tỳ kheo nào đầy đủ 15 pháp là đoạn trừ 5 tâm hoang vu, 5 tâm phiền trược và tu 5 pháp nói trên, thì đủ khả

năng đạt thành vô thượng an ổn khỏi các khổ ách. Cũng như gà mái ấp trứng, nếu khéo ấp ủ trứng thì dù không khởi lên ước muốn mong cho gà con mổ vỏ trứng chui ra, khi đến thời, vẫn có gà con thoát ra khỏi quả trứng.

III. CHÚ GIẢI

Tâm hoang vu là sự cứng cỏi trong tâm, "tâm phiền trược" là những pháp trói buộc tâm. Năm tâm hoang vu gồm bốn thuộc nghi (si) và một thuộc sân. Năm tâm triền phược là năm hình thức tham.

Vô thượng an ổn khỏi các khổ ách là chứng quả A-la-hán. Ví dụ ấp trứng được nói lại trong kinh Trung bộ 53, trong đó vị đệ tử như gà con phá ba lớp vỏ trứng, chứng ba minh.

IV. PHÁP SỐ

Bốn như ý túc: dục, tinh tấn, nhất tâm, trạch pháp.

Năm tâm hoang vu: nghi Phật, Pháp, Tăng, Giới, và phẫn nộ với đồng tu.

Năm tâm triền phược: tham khoái lạc giác quan, tham thân, tham sắc, tham ăn ngủ, tham cõi trời.

V. KỆ TỤNG

A. Mười pháp cần đoạn

Tu sĩ muốn lớn mạnh
Trong Pháp và Luật này
Cần đoạn trừ mười tâm
Cứng cỏi và ràng buộc

Có năm tâm hoang vu
Và năm tâm phiền trược
Thì không thể nỗ lực
Và chuyên cần tiến tu.

Nghi ngờ bậc Đạo sư
Nghi ngờ Pháp, Tăng, Giới
Phẫn nộ với đồng tu
Là năm tâm hoang vu.

Tham tự thân, dục lạc,
Tham sắc, ham ăn ngủ
Cầu được sinh thiên giới
Là năm tâm triền phược.

B. Năm pháp cần tu tập
Đoạn trừ mười tâm ấy
Thì có thể nỗ lực
Tinh tấn tu thiền định
Lớn mạnh trong Pháp này.

Nhiệt tâm và tinh tấn
Nhất tâm và trạch pháp
Nỗ lực là thứ năm
Thiền định mau chứng đắc.

Ai đủ mười lăm pháp
Thì có đủ khả năng
Đập vỡ vỏ vô minh
An ổn khỏi ách phược.

Như gà mẹ khéo ấp
Trứng không bị thối hư
Dù không khởi mong ước
Gà con vẫn chui ra.

Kinh số 17
Khu rừng

I. TOÁT YẾU

Vanapattha Sutta - jungle thickets.

A discourse on the conditions under which a meditative monk should remain living in a jungle thicket and the conditions under which he should go elsewhere.

Khu rừng rậm.

Một bài giảng về những điều kiện nào một tỳ kheo thiền định nên tiếp tục sống tại một khu rừng, điều kiện nào nên bỏ đi chỗ khác.

II. TÓM TẮT

Chỗ tỳ kheo nên cư trú trọn đời (dù đấy là khu rừng, làng mạc, thị trấn, quốc gia, hay gần một người nào) phải hội đủ hai điều kiện, tinh thần và vật chất. Về tinh thần, phải tăng trưởng niệm, định, tuệ (niệm chưa an trú được an trú; tâm chưa định tĩnh được định tĩnh; lậu hoặc chưa đoạn trừ được đoạn trừ khiến tỳ kheo được vô thượng an ổn khỏi các khổ ách - tức chứng quả A-la-hán). Về vật chất, dễ kiếm bốn nhu yếu về ăn mặc ở bệnh. Nếu được cả hai, nên nương ở trọn đời. Nếu chỉ được điều kiện tinh thần, đời sống vật chất khó khăn, tỳ kheo cũng nên ở với ý niệm rằng mình xuất gia không phải để mưu cầu vật chất.

Nếu ở nơi nào (khu rừng, làng mạc, ... hay gần người nào) mà tinh thần thiếu - không tăng trưởng niệm định tuệ - mặc dù vật chất đầy đủ, tỳ kheo nên bỏ đi chỗ khác sau khi nghĩ rằng xuất gia không để mưu cầu vật chất. Nếu ở

nơi nào thiếu cả hai điều kiện, tỳ kheo nên bỏ đi ngay lập tức.

III. CHÚ GIẢI

Có thể tóm gọn bốn trường hợp, hai đi và hai ở như sau:

Tu không tiến, tứ sự hiếm: –> đi;
Tu không tiến, tứ sự dồi dào: –> đi;

Tu tiến, tứ sự hiếm: –> ở;
Tu tiến, tứ sự dồi dào: –> ở.

IV. PHÁP SỐ

Ba pháp cần tăng trưởng là: niệm, định, tuệ (diệt trừ lậu hoặc).

Bốn vật dụng

V. KỆ TỤNG

Tỳ kheo ở nơi nào
Hay gần một người nào
Cần phải thành tựu được
Những điều kiện như sau.

Về tinh thần có ba:
Niệm phải được an trú
Tâm phải được định tĩnh
Ô nhiễm được đoạn trừ,

Về vật chất có bốn:
Y phục và ẩm thực
Chỗ ở và dược phẩm
Bốn sự không thiếu thốn.

Nếu ở một nơi nào
Cả tinh thần vật chất
Điều thiếu thốn mọi đường
Bỏ ngay không vấn vương.

Nếu vật chất đầy đủ
Mà tinh thần không tiến
Hãy từ bỏ nơi ấy
Đừng vì tham, lưu luyến.

Tỳ kheo ở nơi nào
Tu tiến, vật chất hiếm
Hãy ở với tâm niệm
Ta vì cơm áo sao?

Tỳ kheo ở một nơi
Tu hành đã dễ tiến
Vật chất không khó kiếm
Hãy nương ở trọn đời.

Kinh số 18
Mật hoàn

I. TOÁT YẾU

Madhupinkika Sutta - the honey ball.

The Buddha utters a deep but enigmatic statement about "the source through which perceptions and notions tinged by mental proliferation beset a man." This statement is elucidated by the venerable Mahākaccāna, whose explanation is praised by the Buddha.

Viên mật.

Phật thốt lên một lời phát biểu sâu sắc nhưng khó hiểu về "cái nguồn gốc từ đấy các nhận thức và quan niệm đầy thiên kiến ám ảnh một con người." Lời phát biểu ấy được tôn giả Đại Ca-chiên-diên làm sáng tỏ, và sự giải thích của tôn giả được Phật khen ngợi.

II. TÓM TẮT

Gậy cầm tay, một người dòng Sakka, đến hỏi Phật có quan điểm thế nào, giảng thuyết những gì. Phật dạy, Ngài giảng cái thuyết "không tranh luận với bất cứ ai, vì các tưởng (nhận thức) không còn ám ảnh vị bà-la-môn sống không có tham dục, hoài nghi, trạo hối, không có tham ái đối với hữu hay phi hữu."

Khi nghe vậy, người kia không hiểu, tỏ vẻ bất mãn bỏ về. Các tỳ kheo xin Phật giải thích, Ngài dạy thêm: "Nếu một người không có thái độ hoan hỷ, đón mừng, chấp trước đối với những hý luận vọng tưởng, thì đấy là đoạn tận các tùy miên tham, sân, nghi, kiến, mạn, hữu tham, đoạn tận đấu tranh bằng lời, bằng gươm giáo; đoạn

tận ly gián ngữ, vọng ngữ. Các bất thiện ấy được tiêu diệt không có dư tàn".

Tôn giả Ca-chiên-diên triển khai lời dạy vắn tắt của Phật như sau:

Do xúc - sự gặp gỡ giữa căn, trần, thức - có thọ; do thọ có tưởng; do tưởng có suy tầm; do suy tầm có hý luận khởi lên. Nhân hý luận ấy, một số vọng tưởng ám ảnh con người. Nếu không có xúc thì không có thọ; không có thọ thì không tưởng; không tưởng thì không suy tầm; không suy tầm thì không hý luận vọng tưởng. Không hý luận vọng tưởng thì không có đấu tranh, và các ác bất thiện pháp [tham, sân, si, mạn, nghi, kiến, hữu tham] được tiêu diệt không dư tàn.

III. CHÚ GIẢI

Gậy cầm tay Dandapāni, có tên như vậy vì ông ta thường cầm gậy bịt vàng đi khắp nơi với vẻ tự cao. Ông theo cánh của Đề bà đạt đa, người phá tăng. Câu hỏi của ông có vẻ khiêu khích, câu trả lời của Phật phần đầu là để đối lại thái độ khiêu khích ấy.

Bà-la-môn nói trong câu này chỉ A-la-hán, hoặc chính bản thân Phật.

Hý luận vọng tưởng, papanca - sannā - sankhā, được dịch là "mental proliferation", thiên kiến. Luận giải nguồn gốc của hý luận vọng tưởng là tham (đối với sắc pháp), mạn ("tôi là") và kiến (chấp thường), qua đó tâm thức "trau chuốt" kinh nghiệm bằng cách giảng giải nó theo tiêu chuẩn "tôi" và "của tôi".

Tóm lại, Kinh này cốt hiển thị vòng sinh tử là 12 xứ - sáu căn tiếp xúc sáu trần. Nếu căn trần đừng ráp lại, thì hết sinh tử.

IV. PHÁP SỐ

Năm pháp: Nguồn gốc hý luận vọng tưởng là *Xúc (căn trần thức gặp gỡ), thọ, tưởng, tầm, hý luận*.

Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Sáu trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

Bảy tùy miên: tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu tham, vô minh.

Mười hai xứ: sáu căn và sáu trần.

Mười tám giới: 6 căn, 6 trần, 6 thức.

V. KỆ TỤNG

A. Đoạn trừ tham, sân, nghi, trạo hối

Giáo lý của Phật dạy
Là không tranh với ai
Vị thánh đệ tử sống
Các tưởng không ám ảnh
Không bị dục trói buộc
Không nghi ngờ do dự
Mọi hối quá đoạn diệt
Không tham hữu, phi hữu.

B. Không chấp trước

Với hý luận vọng tưởng
Không đón mừng, hoan hỷ
Đoạn được các tùy miên
Tham, sân, kiến, nghi, mạn
Đoạn tham ưa các cõi
Và vô minh tùy miên
Cùng các bất thiện khác

Tiêu diệt không dư tàn.

C. Tôn giả Ca-chiên-diên khai diễn

Căn trần thức gặp gỡ
Sự gặp gỡ là xúc
Do xúc nên có thọ
Có thọ nên có tưởng
Tưởng đưa đến suy tầm
Suy tầm sinh "hý luận"
Hý luận sinh vọng tưởng
Ám ảnh tâm con người.
[Sinh tử vẫn dài dài
Vì căn trần xúc đối
Hai thứ đừng xáp lại
Sẽ chấm dứt luân hồi.]

Kinh số 19
Song tầm

I. TOÁT YẾU

Dvedhāvitakka Sutta - two kinds of thought.

With reference to his own struggle for enlightenment, the Buddha explains the way to overcome unwholesome thoughts and replace them by wholesome thoughts.

Hai loại tư duy.

Nhắc lại thời Ngài còn phấn đấu để đạt giác ngộ, Phật giải thích cách vượt qua những tư duy bất thiện và thay thế chúng bằng những tư tưởng tốt lành.

II. TÓM TẮT

Lúc còn tu tập, Phật phân loại các tư tưởng khởi lên thành hai nhóm. Một nhóm đưa đến hại mình, hại người, hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não: đó là những tư duy liên hệ đến dục, sân và hại. Khi tuệ tri như vậy, các tư duy ấy được Ngài từ bỏ, đoạn tận. Một nhóm không đưa đến hại mình, hại người, hại cả hai; tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn: đó là những tư duy liên hệ đến ly dục, vô sân và bất hại. Khi an trú với những tầm này, dù cả ngày đêm Ngài cũng không thấy sợ hãi. Nhờ Ngài dũng mãnh tinh tấn như vậy, nên được định tĩnh nhất tâm, chứng bốn thiền cho đến ba minh, thành Phật.

III. CHÚ GIẢI

Sự *chia hai suy tầm* này chỉ xảy ra trong thời gian Bồ-tát tu tập sáu năm khổ hạnh.

Vô sân và bất hại cũng có thể hiểu là từ và bi.

IV. PHÁP SỐ

Ba pháp dự phần vào phiền não: dục, sân và hại.

Ba pháp đưa đến an tịnh: ly dục, vô sân, bất hại.

Ba minh

Bốn thiền

Tám chánh đạo

V. KỆ TỤNG

A. Hai loại tư duy

Lúc hãy còn tu tập
Sống nhiệt tâm, tinh cần
Phật phân loại tư duy
Gồm có hai thành phần:

Một phần những tư duy
Liên hệ dục, sân, hại
Phần kia ly dục tầm
Vô sân, bất hại tầm.

Biết rõ tầm tư duy
Liên hệ dục, sân, hại
Làm hại cả mình, người
Các tầm ấy tan biến.

Các tư duy ngược lại
Không làm hại mình người
Nhờ tuệ tri như trên
Đoạn tận dục, sân, hại.

Tâm khinh an, định tĩnh
Ngài tinh tấn thiền định
Chứng bốn thiền, ba minh
Đạt vô thượng an ổn.

B. Ví dụ bầy nai
Bên hồ nước sâu rộng
Có bầy nai tung tăng
Một người ác đến gần
Đặt mồi cái mồi đực

Đóng con đường an ổn
Mở con đường hiểm nguy
Đàn nai gặp ách nạn
Càng ngày càng suy vi.

Lại có một người khác
Thương tưởng đến đàn nai
Mong hạnh phúc cho chúng
Mong chúng thoát nạn tai

Người ấy đến nơi này
Hủy mồi cái mồi đực
Mở con đường an toàn
Đóng con đường nguy nan.

"Hồ nước" chỉ các đục
"Đàn nai" dụ hữu tình
Ác ma "người muốn hại"
"Mồi cái" chỉ vô minh

"Mồi đực" là tham ái
"Đường hiểm" tức tám tà
Ác ma luôn mời mọc
Và đặt các con mồi.

"Đường an" là tám chính
Được Như Lai mở ra
Cùng hủy các con mồi
Vô minh và tham ái.

Kinh số 20

An trú tầm

I. TOÁT YẾU

Vitakkasanthāna Sutta - the removal of distracting thoughts.

The Buddha teaches five methods for dealing with the unwholesome thoughts that may arise in the course of meditation.

Sự tẩy trừ loạn tưởng.

Phật dạy năm phương pháp để đối trị những bất thiện tầm có thể khởi lên trong khi thiền định.

II. TÓM TẮT

Phật dạy muốn tuy tăng thượng tâm, có năm phương pháp như sau để diệt trừ các tư tưởng khởi lên liên hệ đến dục, sân, si:

1. Nghĩ đến một tư tưởng khác, liên hệ đến ly dục, vô sân, vô si. Như thợ mộc dùng một cái nêm để đánh bật một cái nêm khác.

2. Quán sát nguy hiểm của những bất thiện tầm khi chúng khởi lên, khi ấy tư tưởng xấu kia được trừ diệt. Như một người trẻ tuổi ưa trang sức mà bị quàng vào cổ một cái xác rắn hay xác chó, người ấy phải ghê tởm.

3. Tảng lờ đừng để ý đến chúng. Như người không muốn thấy một vật trước mắt, bèn nhắm mắt hoặc nhìn chỗ khác.

4. Quan sát sự sinh diệt của những tư tưởng ấy, khiến nó giảm tốc độ và dần dần biến mất.

5. Quyết tâm dùng tâm chế ngự tâm [dùng một tư tưởng thiện để áp đảo một tư tưởng bất thiện].

Nhờ áp dụng năm phương pháp ấy, các ác bất thiện tầm liên hệ đến dục, sân, si được trừ diệt, nội tâm được an trú. Tỳ kheo ấy đoạn trừ khát ái, giải thoát các kết sử, chinh phục kiêu mạn, chấm dứt khổ đau.

III. CHÚ GIẢI

Tăng thượng tâm, adhicitta, là tâm trong tám thiền chứng - bốn thiền bốn định, làm căn bản cho tuệ. Được gọi là "tăng thượng" vì nó thù thắng hơn mười thiện tâm thông thường - bất sát bất đạo bất dâm...

Năm tướng có thể hiểu là năm phương pháp trừ tán loạn. Hành giả chỉ nên xử dụng các phương pháp này khi sự tán loạn có vẻ dai dẳng. Bình thường, chỉ cần bám sát đề mục thiền của mình.

Tác ý một tướng khác, ví dục khi tham dục khởi lên liên hệ đến hữu tình, thì tướng khác là "bất tịnh"; liên hệ đến vô tình, thì tướng khác là "vô thường". Vô sân khởi lên liên hệ đến hữu tình, thì tướng khác là tâm từ; liên hệ đến vô tình, thì tướng khác là bốn đại. Cách chữa trị những tư tưởng liên hệ si ám là gần một bậc thầy, nghe pháp và học pháp, quán sát ý nghĩa, tra tầm nguyên nhân.

Quán sát nguy hiểm của những tư duy bất thiện sẽ phát sinh tàm và quý, sự sợ hãi điều quấy.

IV. PHÁP SỐ

Ba độc: dục, sân, si.

Năm phương pháp trừ vọng tưởng, an trú tâm.

V. KỆ TỤNG

Có năm phương pháp này
Để tu tăng thượng tâm
Làm tịnh chỉ các tầm
Liên hệ dục, sân, hại.

1. Như thợ mộc dùng nêm
Đánh bật một cái nêm.
Hãy khởi một tâm tốt
Tâm xấu sẽ tiêu tan.

2. Thấy dục, sân nguy hiểm
Dục sân tự tiêu tan
Như người muốn điểm trang
Lại bị quàng xác rắn.

3. Không ức niệm dục sân
Dục sân sẽ biến mất
Như chán nhìn vật gì
Mắt nhìn đi chỗ khác.

4. Hoặc theo dõi tướng trạng
Dục sân tầm biến mất
Như người tự ý thức
Từ bỏ hành vi thô.

5. Như lực sĩ đánh bại
Một kẻ thù ốm yếu
Với nghị lực quyết tâm
Chế ngự dục, hại, sân.

Kinh số 21
Ví dụ cái cưa

I. TOÁT YẾU

Kakacūpama Sutta - The simile of the saw.

A discourse on the need to maintain patience when addressed with disagreeable words.

Ví dụ về cái cưa.

Bài kinh về sự cần thiết phải kham nhẫn khi bị nói những lời khó chịu.

II. TÓM TẮT

Nhân tôn giả Moliyaphagguna thường phẫn nộ bất mãn do thân cận, bênh vực các tỳ kheo ni, Phật quở trách và giảng kinh này, dạy ông phải từ bỏ dục vọng liên hệ thế tục, và phải sống với tâm từ bi.

Có mười loại ngôn ngữ: đúng thời hay phi thời; chân thực hay không chân thực; lợi ích hay không lợi ích; mềm mỏng hay thô bạo; từ tâm hay ác tâm.

Dù bị xúc phạm, tỳ kheo cũng không thốt lời ác, mới thực sự là người hòa nhã. (Phật kể chuyện một nữ chủ được tiếng hiền thục, nhưng nữ tỳ thử bê trễ vài lần đã bị bà đánh lỗ đầu). Khi bị xúc phạm, hãy trải tâm từ đến kẻ xúc phạm, rồi với người ấy làm đối tượng, tỳ kheo nên tu tập biến mãn cùng khắp thế giới với tâm câu hữu từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Tâm khi ấy như địa đại không ai phá nổi, như hư không không thể tô màu, như sông Hằng không thể đun sôi bằng một bó đuốc cỏ khô (dụ cho lời nói xấu của kẻ khác)... Dù có kẻ hạ liệt

xưa cưa xẻ chân tay, tỳ kheo cũng không thốt lời ác, nội tâm không sân hận. Nếu luôn nhớ đến ví dụ cái cưa này, thì tỳ kheo có thể kham nhẫn bất cứ loại ngôn ngữ nào người khác dùng để nói với mình.

III. CHÚ GIẢI

Trong Kinh Tương ưng, Moliyaphagguna hỏi Phật nhiều câu, bị Ngài quở đặt sai vấn đề, về sau ông hoàn tục. Trong kinh này, sau đoạn giáo giới Moliyaphagguna, có đoạn Phật khen ngợi sự thuần thục của chúng tỳ kheo ngày trước, với họ Ngài không cần dạy nhiều mà chỉ gợi ý. Theo bản sớ giải Trung bộ, Phật nhắc đoạn này là vì tôn giả Phagguna vẫn không chịu vâng lời mà tiếp tục chống đối Phật.

IV. PHÁP SỐ

Bốn phạm trú: từ, bi, hỷ, xả.

Năm loại ngôn ngữ: đúng thời, chân thật, lợi ích, từ tâm, mềm mỏng.

V. KỆ TỤNG

Tỳ kheo Phắc-gu-na
Thân cận ni quá độ
Thường thô tháo phẫn nộ
Vì bênh vực các ni.

Phật cho gọi quở trách
"Vì lòng tin xuất gia
Các dục hãy lìa xa
Trải từ tâm bình đẳng."

Lời người ta nói ra
Hoặc đúng thời, phi thời
Chân thực hay không chân
Có lợi, không lợi ích

Mềm mỏng hay dữ dằn
Với từ tâm, sân tâm
Dù được nói thế nào
Tỳ kheo không sân hận.

Bất động như đại địa
Vô nhiễm như hư không
Quảng đại như sông lớn
Tỳ kheo hãy trú tâm.

Dù có bị xẻ cưa
Tay chân đều đứt đoạn
Không ôm lòng sân hận
Mới thực hành Pháp ta.

Kinh số 22
Ví dụ con rắn

I. TOÁT YẾU

Alaggadūpama Sutta - The simile of the snake.

A bhikkhu named Arittha gives rise to a pernicious view that conduct prohibited by the Buddha is not really an obstruction. The Buddha reprimands him and, with a series of memorable similes, stresses the dangers in misapplying and misrepresenting the Dhamma. The sutta culminates in one of the most impressive disquisitions on non-self found in the Canon.

Ví dụ con rắn

Một tỳ kheo tên Arittha khởi lên tà kiến cho rằng hành vi mà Phật cấm thực sự không phải là chướng ngại (cho giải thoát). Phật quở trách ông, và nói nhiều với nhiều ví dụ đáng nhớ, Ngài nhấn mạnh những nguy hiểm của việc áp dụng sai và giải thích Pháp một cách sai lạc. Cao điểm kinh này là một trong những thiên trường luận khởi sắc nhất về vô ngã được thấy trong Kinh tạng.

II. TÓM TẮT

Do tỳ kheo Arittha khởi lên tà kiến "dâm dục không chướng ngại đạo như Phật đã nói." Phật quở và dạy kinh này, gồm các phần: mục đích chính của việc học Pháp; các cách nắm giữ sai lạc; nguy hiểm của dục; các kiến xứ và nguy hiểm của kiến chấp.

A) Phật quở Arittha xuyên tạc lời Ngài dạy. Ngài đã nhiều lần dạy về nguy hiểm của dục, vậy mà Arittha vẫn ôm giữ tà kiến "dục không chướng ngại đạo". Phật dạy, ai

học pháp để hý luận và chỉ trích - như thái độ của Aritta - thì không đạt mục đích việc họ pháp và sẽ đau khổ lâu dài. Lại nữa, học pháp cần nắm vững ý nghĩa với trí tuệ, nếu nắm không vững, tức hiểu sai, sẽ vô cùng tai hại, như bắt rắn đằng đuôi bị rắn quay đầu cắn. Phật ví dụ pháp Ngài dạy như chiếc bè để qua sông, không phải để ôm giữ. Ngay cả Pháp cũng nên bỏ, huống hồ phi pháp [như các dục].

B) Kế tiếp Ngài dạy sáu kiến xứ, năm kiến xứ đầu là 5 uẩn tức nội thân, kiến xứ thứ sáu là ngoại giới hay đối tượng của năm uẩn, những gì được thấy, nghe, cảm, biết (kiến văn giác tri) qua sáu giác quan. Tất cả cần phải chân chính thấy là không phải "tôi", "của tôi" hay "tự ngã của tôi". Thấy như vậy gọi là thấy như thật với trí tuệ, sẽ đoạn trừ tham ái chấp thủ, đạt vô thượng an ổn khỏi các khổ ách. Nếu thấy có "tôi" và "của tôi" thì sẽ đau khổ khi mất mát do vô thường, biến hoại. Cái gì vô thường là khổ. Cái gì đã vô thường, khổ thì không nên xem là "tôi" và "của tôi". Trong sáu kiến xứ, nếu thấy không gì là tôi hay của tôi, thì gọi là "xả pháp", trong khi phần trên nói dạy từ bỏ dục gọi là "xả phi pháp".

C) Vì bất cứ gì ta yêu mến đều không bền, thay đổi, nên "dục thủ" là khổ. Kiến thủ, Ngã luận thủ - chấp có ngã - cũng vậy đều là những hình thức chấp ngã, đều đưa đến khổ.

III. CHÚ GIẢI

Nói "dục không chướng ngại đạo" là nói ngược lại một trong Bốn Vô úy của Phật.

Tự ngã của tôi: một linh hồn trường cửu vẫn tồn tại sau khi chết.

IV. PHÁP SỐ

Ba thủ: dục, kiến, ngã luận.

Ba pháp ấn: vô thường, khổ, vô ngã.

Bốn quả sa môn

Năm uẩn

Sáu kiến xứ: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, và kiến xứ thứ sáu bao gồm tất cả những gì thấy nghe hay biết.

V. KỆ TỤNG

A. Mục đích học Pháp

1. Khởi nguyên của kinh này
Tà kiến A-ri-tha
"Dục không chướng ngại gì
Như Thế Tôn thuyết giảng."
Phật gọi đến quở trách:
"Học pháp cần tư duy
Quán sát với trí tuệ
Để đạt được mục tiêu
Mà pháp ấy nhắm đến.
Nếu người học Pháp ta
Cốt để mà chỉ trích
Và khoái khẩu biện luận
Nắm giữ pháp sai lạc
Sẽ đau khổ lâu dài
Không đạt đến mục tiêu.

2. Ta đã nhiều lần dạy
"Dục vui ít khổ nhiều
Nguy hiểm càng nhiều hơn."
"Dục như khúc xương khô
Như vật dùng mượn tạm
Như ôm đuốc ngược gió

Như hố than đỏ hừng."
Nếu có ai bảo rằng
"Dục không chướng ngại đạo"
Là xuyên tạc Như Lai
Tại nên nhiều tổn đức
Sẽ đau khổ lâu dài.

B. Con rắn và chiếc bè

3. Ví như người bắt rắn
Nắm lấy rắn đằng đuôi
Thì bị rắn quay lại
Cắn người ấy chết tươi.
Học Pháp cũng như vậy
Chấp thủ pháp sai lạc
Là thái độ nguy hiểm
Gây đau khổ lâu dài.

4. Lại như kẻ dùng bè
Vượt qua dòng sông rộng
Vác bè đi nghênh ngang
Là không biết dùng bè.
Pháp ta dạy cũng thế
Như bè để qua sông
Chánh pháp còn nên bỏ
Huống hồ là phi pháp?

C. Sáu kiến xứ

5. Đã bỏ dục - "phi pháp"
Lại còn nên bỏ "pháp"
Phật dạy sáu kiến xứ
Là để trừ pháp chấp.
Phàm phu không học Pháp

Đối với thân năm uẩn
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Và những gì nhận biết
Qua sáu ngõ giác quan
Đều xem "tôi", "của tôi"
Và "tự ngã của tôi"
Thường hằng, không biến đổi.

6. Thánh đệ tử ngược lại
Đối với cả năm uẩn
Và kiến văn giác tri
Không xem "tôi", "của tôi"
Không thấy gì trường cửu
Đáng gọi "tự ngã tôi"
Do quán sát như vậy
Không phiền muộn, âu sầu.

7. Thân, tài sản không thực
Do xem "tôi", "của tôi"
Nên khi nó hư hoại
Kẻ phàm phu lo sầu.
Thân, tài sản không thực
Không xem "tôi", "của tôi"
Nên khi nó hư hoại
Thánh đệ tử không sầu.

8. "Tự ngã tôi trường cửu
Thế giới này thường hằng"
Ai ôm tà kiến ấy
Phải đấm ngực khóc than
Tưởng chừng như mất hết
Thế giới này vỡ tan

Khi nghe Như Lai dạy
"Ái diệt là Niết-bàn."
9. Ai không ôm tà kiến
"Tự ngã và thế giới
Trường tồn không biến chuyển"
Kẻ ấy không sầu muộn
Không than "ta mất hết
Còn chi nữa, ta ơi"
Khi nghe Như Lai dạy
"Ái diệt là Niết-bàn."

D. Ba thủ

10. Bất cứ người, vật gì
Ta vô cùng yêu mến
Đều vô thường, biến hoại:
Dục thủ là khổ đau.
Chỗ nào có chấp trước
Liên hệ đến bản ngã
Đều có khổ, sầu ưu:
Ngã luận thủ là khổ.
Chấp trước một quan điểm
Dựa kiến văn giác tri
Cũng đều là chấp ngã
Dưới hình thức tinh vi.
Đã không "tôi", "của tôi"
Mà còn có "tôi thấy"
Ấy gọi là kiến thủ
Thực hoàn toàn ngu si.

E. Ba pháp ấn

11. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Năm uẩn đều vô thường
Vì biến đổi, hoại diệt
Do vô thường nên khổ
Đã vô thường, đau khổ
Đừng xem "tôi", "của tôi".

F. Năm uẩn vô ngã

12. Bởi thế, Phật đã dạy
Này hỡi các tỳ kheo
Các ngươi hãy từ bỏ
Cái không phải của ngươi:
Sắc không phải của ngươi
Ngươi nên từ bỏ sắc;
Các ngươi từ bỏ sắc,
Được an lạc dài lâu.
Thọ không phải của ngươi
Ngươi nên từ bỏ thọ;
Các ngươi từ bỏ thọ,
Được an lạc dài lâu.
Tưởng không phải của ngươi
Ngươi nên từ bỏ tưởng;
Các ngươi từ bỏ tưởng,
Được an lạc dài lâu.
Hành không phải của ngươi
Ngươi nên từ bỏ hành;
Hành nếu ngươi từ bỏ,
Được an lạc dài lâu.
Thức không phải của ngươi
Ngươi nên từ bỏ thức;

Các ngươi từ bỏ thức,
Được an lạc dài lâu.
Thánh đệ tử quán sát
Yểm ly đối với sắc
Và thọ tưởng hành thức
Nên ly tham, giải thoát.

Kinh số 23

Gò mối

I. TOÁT YẾU

Vammika Sutta - The ant-hill.

A deity presents a monk with an obscure riddle, which is unravelled for him by the Buddha.

Gò mối

Một vị trời đặt cho một tỳ kheo một câu đố bí hiểm, được Phật giải thích.

II. TÓM TẮT

Một đêm nọ, một vị trời xuất hiện trước tôn giả Kumāra-kassapa đang ở trong rừng Andha (người mù), nói lên câu đố như sau. Có gò mối ban đêm phun khói, ngày chiếu sáng; một bà-la-môn bảo kẻ trí hãy cầm gươm đào lên. Kẻ trí làm theo lời bà-la-môn, tuần tự đào và lấy lên những vật sau đây: 1. một then cửa; 2. một con nhái; 3. một cái chĩa [đường hai ngã]; 4. một cái lọc; 5. một con rùa; 6. một con dao phay; 7. một miếng thịt. Cuối cùng gặp một con rắn hổ, và đảnh lễ nó. Vị trời bảo tỳ kheo hãy đến nhờ Phật giải ẩn ngữ trên, vì chỉ có Phật giải nổi.

Phật giải thích cho tỳ kheo: Gò mối là thân tứ đại; đêm phun khói là suy nghĩ; ngày chiếu sáng là ban ngày thực hiện những gì ban đêm đã nghĩ; Bà-la-môn là đức Như Lai bậc Chánh đẳng giác; kẻ trí là tỳ kheo bực hữu học; cây gươm là trí tuệ bực thánh. "Đào" là tinh tấn tinh cần. Then cửa là vô minh, "đem then cửa lên" là từ bỏ vô minh. Con nhái là phẫn nộ hiềm hận; cái chĩa hai ngã là nghi hoặc; đồ lọc là năm triền cái; rùa là năm thủ uẩn; dao phay là ngũ

dục; miếng thịt là hỷ tham. "Đào lên" có nghĩa là từ bỏ tất cả thứ ấy. Cuối cùng con rắn hổ là vị đã diệt lậu hoặc, đáng đảnh lễ.

III. CHÚ GIẢI

Ca-diếp đồng tử - Kumārakassapa là con nuôi vua Ba-tư-nặc xứ Kosala, con của một phụ nữ xuất gia làm ni trong lúc không biết đã mang thai. Vào thời gian thuyết kinh này, ông còn ở địa vị hữu học; và đã đắc quả A-la-hán sau khi thiền quán đề tài này. Luận nói vị trời trong kinh này là một vị Bất hoàn ở cõi Tịnh cư, một trong nhóm năm người cùng tu thiền trên một đỉnh núi.

IV. PHÁP SỐ

Ba nghiệp

Năm triền cái

Năm thủ uẩn

Năm dục trưởng dưỡng

V. KỆ TỤNG

"Gò mối đêm phun khói
Và chiếu sáng ban ngày
Một vị bà-la-môn
Đi đến người có trí

Bảo cầm gươm đào bới
Gặp ngay then chắn cửa
Lấy ra rồi đào thêm
Lấy lên một con nhái,

Một cái chĩa hai ngã,
Một đồ dùng lọc sữa
Rồi đến một con rùa
Và một con dao phay

Cùng với một miếng thịt
Cuối cùng gặp rắn hổ
Bà-la-môn bèn bảo
Kẻ trí hãy dừng tay."

Hãy đến xin Phật giải
Một vị trời bảo vậy
Với Ca-diếp đồng tử
Lúc đêm đã gần tàn.

Ca-diếp đến nơi Phật
Đảnh lễ xin giải rõ.
Phật giảng dạy như sau,
Bà-la-môn là Phật,

Kẻ trí bậc Hữu học
Gò mối thân tứ đại
Phun khói là suy nghĩ
Chiếu sáng là hành động,

Đào bới dụ tinh tấn
Gươm là thánh trí tuệ
Then cửa dụ vô minh
Hãy lấy then cửa lên

Là "từ bỏ vô minh"
Con nhái là phẫn hận
Chĩa hai là nghi hoặc
Đồ lọc là năm triền

Con rùa là thủ uẩn
Dao phay là năm dục
Miếng thịt là hỷ tham
Đào lên ngần ấy thứ

Sẽ gặp cái cuối cùng:
Rắn hổ vị lậu tận
Để yên đừng động đến
Ấy việc làm đã xong.

Kinh số 24

Trạm xe

I. TOÁT YẾU

Rathavivùta Sutta - the relay chariots.

The venerable Punna Mantāniputta explains to Sāriputta that the goal of the holy life, final Nibbāna, is to be reached by way of the seven stages of purification.

Những cỗ xe tiếp vận.

Tôn giả Phú-lâu-na (PLN) giải thích cho Xá-lợi-phất (XLP) biết rằng Niết-bàn, mục tiêu của đời sống phạm hạnh, được đạt đến là nhờ bảy giai đoạn thanh tịnh.

II. TÓM TẮT

Xá-lợi-phất đến thăm Phú-lâu-na lần đầu. Hai vị tôn giả đã nghe tiếng nhau nhưng chưa từng gặp.

XLP: Mục đích sống đời phạm hạnh, có phải để viên mãn giới?

PLN: Không.

XLP: Có phải để đoạn nghi, để đạt tri kiến, để phân biệt được chính tà, để thấy biết đường chính, để có tri kiến.

PLN: Không.

XLP: Thế thì vì mục đích gì?

PLN: Vì đạt NB vô thủ trước.

XLP: Niết-bàn vô thủ trước là gì, là giới thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước giới.

XLP: Là Tâm thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước định.

XLP: Là kiến thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước kiến.

XLP: Là đoạn nghi thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước đoạn nghi.

XLP: Là đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước đạo phi đạo.

XLP: Là tri kiến thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước tri kiến.

XLP: Có cái gì ở ngoài những thứ ấy là vô thủ trước Niết-bàn?

PLN: Không.

XLP: Tại sao mỗi thứ đều không phải Niết-bàn vô thủ trước, mà ngoài những thứ ấy cũng không có Niết-bàn vô thủ trước?

PLN: Ví dụ sự di chuyển từ thành phố A đến thành phố B bằng bảy cỗ xe ngựa khác nhau. Khi đến đích, nếu ai hỏi có phải nhờ cỗ xe này mà di chuyển từ A đến B, người ngồi xe phải đáp "không", nhưng nếu bảo "không nhờ cỗ xe này mà đến" thì cũng không đúng. Về các thanh tịnh cũng vậy, nếu bảo giới, vv. "là" Niết-bàn vô thủ trước, thì thành "có" thủ trước (vào giới, vv.). Nhưng nếu bảo Niết-bàn vô thủ trước không phải những pháp ấy, thì tất cả phàm phu cũng đắc Niết-bàn, vì phàm phu không có những pháp ấy.

Sau khi nghe giảng giải, tôn giả Xá-lợi-phất hết lời khen ngợi và hỏi tính danh. Khi hỏi lại danh tính người đối thoại, Phú lâu na mới ngạc nhiên thốt lên:

- "Không dè tôi đang nói chuyện với một vị được xem là ngang hàng với đấng Đạo sư. Nếu biết trước, tôi đã không nói nhiều như vậy."

III. CHÚ GIẢI

Mặc dù trong Trường Bộ kinh 3, 288, cũng nói đến bảy thanh tịnh và hai thanh tịnh khác nữa là tuệ và giải thoát, có điều lạ là không chỗ nào khác trong Nikāya đề cập Bảy thanh tịnh. Lạ hơn nữa, cả hai vị đại đệ tử này dường như đều thừa nhận Bảy thanh tịnh là một pháp số rất quen thuộc, một giáo điều cố định. Bảy thanh tịnh vả lại, cũng là cái sườn của toàn bộ Luận *Thanh tịnh đạo*, đã định nghĩa mỗi giai đoạn tu tập bằng cách giảng rộng theo truyền thống, về tịnh chỉ và tuệ quán.

Vắn tắt, "Giới thanh tịnh" là tuân giữ nghiêm túc các học giới đã thọ, mà Thanh tịnh đạo giải thích là "bốn cách làm thanh tịnh giới".

"Tâm thanh tịnh" là trừ năm triền cái nhờ đạt cận hành định và các thiền.

"Kiến thanh tịnh" là tuệ liễu biệt bản chất năm uẩn làm nên một chúng sinh.

"Đoạn nghi thanh tịnh" là hiểu rõ duyên sinh.

"Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh" là phân biệt đúng giữa tà đạo - kinh nghiệm hỷ lạc xuất thần - với chánh đạo, tuệ quán liễu tri vô thường vô ngã.

"Đạo tri kiến thanh tịnh" là một loạt tuệ quán cao dần để đạt đến những đạo lộ siêu thế.

Và "tri kiến thanh tịnh" là các đạo lộ siêu thế.

IV. PHÁP SỐ

Bảy thanh tịnh

V. KỆ TỤNG

Nghe tin Phú-lâu-na
Sau khi viếng thăm Phật
Đã vào rừng An-đa (Andhavana)
Thu tử cũng vào rừng.

Hai vị danh đức ấy
Chưa từng biết mặt nhau
Cùng độc cư thiền định
Dưới cây trong rừng sâu.

Tôn giả Xá-lợi-phất
Đến bên Phú-lâu-na
Chào thăm rồi phỏng vấn
"Mục đích gì xuất gia?"

Có phải vì mục đích
Khiến *Giới* không tì vết
Được thanh tịnh vẹn toàn?
"Không phải đâu, hiền giả."

Có phải vì mục đích
Đạt đến *Tâm* thanh tịnh
Trừ chướng ngại, đắc định?
"Không phải đâu, hiền giả."

Có phải vì mục đích
Dứt sạch những hoài nghi
Mà sống đời phạm hạnh?
"Không phải đâu, hiền giả."

Có phải vì mục đích
Phân biệt được chính tà
- Đạo phi đạo tri kiến?
"Không phải đâu, hiền giả."

Có phải vì mục đích
Thanh lọc những thấy biết
- Đạo tri kiến thanh tịnh?
"Không phải đâu, hiền giả."

Có phải vì mục đích
Đạt *tri kiến thanh tịnh*
Các cảnh giới siêu thế?
"Không phải đâu, hiền giả."

Có phải vì mục đích
Đạt *Cái thấy thanh tịnh*
Thấy vô ngã khổ không?
"Không phải đâu, hiền giả."

Vậy với mục đích gì
Bạn theo đức Thế Tôn?
"Hiền giả, với mục đích
Vô thủ trước Niết-bàn."

Phải chăng Giới thanh tịnh
Là vô trước Niết-bàn?
Không phải đâu, hiền giả
Vì còn chấp vào *Giới*.

Phải chăng Tâm thanh tịnh
Là vô trước Niết-bàn?
Không phải đâu, hiền giả
Vì còn chấp vào *Định*.

Phải chăng Kiến thanh tịnh
Là vô trước Niết-bàn?
Không phải đâu, hiền giả
Vì còn chấp vào *Kiến*.

Hay Đoạn nghi thanh tịnh
Là vô trước Niết-bàn?
Không phải đâu, hiền giả
Vì còn chấp *Đoạn nghi*.

Đạo phi đạo tri kiến
Là vô trước Niết-bàn?
Không phải đâu hiền giả
Vì chấp *đạo phi đạo*.

Đạo tri kiến thanh tịnh
Là vô trước Niết-bàn?
Không phải đâu hiền giả
Vì còn chấp *tri kiến*.

Xá-lợi-phất lại hỏi
Ngoài các pháp ấy ra
Vô thủ trước Niết-bàn
Có thể đạt được chăng?

Phú-lâu-na đáp liền
"Không đâu, thưa hiền giả
Không thể có Niết-bàn
Ngoài các pháp kể trên."

"Vậy do nhân duyên gì
Hiền giả đều phủ nhận
Vô thủ trước Niết-bàn
Không phải mỗi pháp ấy?

Và lại còn xác định
Ở ngoài các pháp ấy
Cũng không thể có được
Vô thủ trước Niết-bàn?"

Thưa hiền giả, nghe đây
Nếu nói Giới thanh tịnh
Là vô trước Niết-bàn
Tức thì Niết-bàn ấy

Gọi là hữu thủ trước
Vì còn chấp vào Giới.
Với các "thanh tịnh" khác
Đều nên hiểu như vậy.

Nhưng nếu Thế Tôn dạy
Ngoài các pháp ấy ra
Có vô trước Niết-bàn
Thì vô cùng phi lý

Vì tất cả phàm phu
Cũng sẽ được Niết-bàn
- Họ ở ngoài pháp ấy
tức hoàn toàn không tu –

Tôi xin lấy ví dụ
Như vua đi đường dài
Phải thay xe nhiều trạm
Ngồi cỗ xe cuối cùng

Để trở về hoàng cung
Đến nơi, khi được hỏi
Phải chăng cỗ xe này
Đưa vua suốt đường dài?

Khi ấy muốn trả lời
Vua phải nói làm sao?
"Từ trạm xe thứ nhất
Ta lên xe khởi hành

Qua tất cả bảy trạm
Mỗi nơi đều đổi xe
Với cỗ xe thứ bảy
Ta về đến cung thành."

Cũng thế, thưa hiền giả
Giới là để có *Định*
Định để đạt đến *Kiến*
[- Thấy vô thường vô ngã.]

Kiến là để *Đoạn nghi*
[- Hiểu rõ lý duyên sinh]
Đoạn nghi là cốt được
Đạo phi đạo tri kiến.

Đạo phi đạo tri kiến
[- Phân biệt được tà chính]
Là chỉ cốt đạt được
Đạo tri kiến thanh tịnh.

Đạo tri kiến thanh tịnh
[- lối thấy biết xuất thế]
Là cốt đạt cho đến
Các cảnh giới siêu thế

Tức *tri kiến thanh tịnh*.
Thấy biết trong sáng này
Có mục đích duy nhất:
Niết-bàn vô thủ trước.

Khi ấy Xá-lợi-phất
Hỏi tên Phú lâu na
Thưa hiền giả tên gì
Đồng đạo gọi là chi?

"Tôi tên Phú-lâu-na"
Đồng phạm hạnh còn gọi
"Di-đa-la-ni tử."
Còn hiền giả tên gì?

"Tôi tên U-pa-tis-sa"
Các vị đồng phạm hạnh
Còn gọi tên "Thu tử"
Xá-lợi-phất là tôi.

"Không ngờ được đàm đạo
Với tướng quân chính pháp
Ngang hàng đấng Đạo sư
Lành thay, thưa hiền giả.

Nếu tôi sớm biết được
Ngài là Xá-lợi-phất
Chắc không dám ba hoa
Múa rìu qua mắt thợ."

Kinh số 25
Bẫy mồi

I. TOÁT YẾU

Nivāpa Sutta - the bait.

The Buddha uses the analogy of deer trappers to make known to the Bhikkhus the obstacles that confront them in their effort to escape from Mara's control.

Miếng mồi.

Phật dùng ví dụ những thợ bẫy nai để hiển thị cho tỳ kheo những chướng ngại họ gặp phải trong khi nỗ lực thoát khỏi sự khống chế của ma vương.

II. TÓM TẮT

Thợ săn nai đặt mồi ngon cho nai đến không phải vì thương gì bầy nai, mà vì muốn hại. Cũng như thế là cạm bẫy ngũ dục mà ác ma [thiên ma] đặt để dụ người tu hành.

Phật đưa ra hình ảnh bốn đàn nai. Đàn thứ nhất tham ăn sa ngay vào mồi, nên bị kẻ giăng bẫy tóm trọn. Đàn thứ hai tránh vào rừng sâu, thiếu cỏ nước một thời gian dài không chịu nổi, trở ra vì đói khát tham ăn không coi chừng nên cũng sa vào cạm bẫy như đàn nai đầu. Đàn thứ ba, rút kinh nghiệm làm một chỗ nấp gần nơi giăng mồi để đến ăn một cách chừng mực rồi rút về chỗ ẩn. Người giăng bẫy không bắt được đàn nai, ra sức bao vây cuối cùng cũng tìm được nơi ẩn náu của chúng. Đến lượt bầy nai thứ tư, làm một chỗ nấp mà thợ săn không thể nào đến được, đến ăn mồi vừa phải rồi rút đi an toàn.

Đàn thứ nhất dụ cho những sa môn bà-la-môn tham đắm ngũ dục thế gian, bị ác ma tóm. Đàn thứ hai là sa môn bà-la-môn do tu khổ hạnh ép xác quá độ nên kiệt sức, không còn tinh tấn; do không còn tinh tấn, tâm giải thoát cũng bị kiệt quệ; do tâm giải thoát bị kiệt quệ, họ cũng sa vào thế lực ác ma như đàn đầu tiên. Đàn thứ ba dụ cho sa môn bà-la-môn không bị phóng dật theo ngũ dục như hai đàn trước, nhưng lại có tà kiến về thế giới thường vô thường, hữu biên vô biên, Như Lai có, không tồn tại sau khi chết v.v. Tà kiến ấy ví như "một chỗ nấp mà thợ săn có thể tìm thấy". Như vậy họ cũng không thoát khỏi thế lực ác ma. Đàn thứ tư dụ cho tỳ kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú bốn thiền, bốn định vô sắc, Diệt thọ tưởng, khiến ác ma không tìm thấy được đường đi lối về của mình vì vị ấy không còn tham đắm bất cứ gì trên đời.

III. CHÚ GIẢI

Tám định - 4 thiền, 4 định - ở đây là căn bản cho tuệ. Khi tỳ kheo ở trong định này, ma vương không biết được tâm hành vị ấy. Tuy nhiên sự thoát khỏi ma lực ấy chỉ có tính cách giai đoạn. Vị tỳ kheo chứng Diệt thọ tưởng, sạch lậu hoặc, vì không những tạm thời, mà vĩnh viễn giải thoát ảnh hưởng của ma; ma không thể đến gần vị ấy.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiền

Bốn không hay bốn vô sắc định

Năm dục trưởng dưỡng

Chín định thứ đệ, gồm bốn thiền bốn định và Diệt thọ tưởng.

V. KỆ TỤNG

Khi thợ săn đặt mồi
Không vì thương đàn nai
Cốt làm chúng mê loạn
Vì miếng mồi ngon này.

Ác ma cũng giăng bẫy
Đặt mồi thơm ngũ dục
Mê loạn người tu hành
Cho vướng vào ma lực.

Đàn nai đầu tiên đến
Tham đắm các thức ăn
Sa ngay vào cạm bẫy
Làm mồi cho thợ săn.

Đàn nai khác thấy vậy
Sợ bỏ vào rừng sâu
Đến nơi không cỏ nước
Đói khát lại âu sầu.

Thân hình càng tiều tụy
Nai ra tìm thức ăn
Vì tham lam quá độ
Sa vào bẫy thợ săn.

Đàn nai thứ ba đến
Làm chỗ nấp gần mồi
Ra ăn vừa đủ sống
Vào ẩn nấp đợi thời.

Thợ săn lùng kiếm được
Chỗ ẩn nấp đàn nai
Gài bẫy giăng cùng khắp
Bắt trọn ổ không sai.

Chỉ đàn nai cuối cùng
Mới quả thực tinh khôn
Mồi ăn vừa đủ sống
Vào rừng sâu tẩu bôn.

Nai đi đâu về đâu
Thợ săn nào biết được
Đường đi không dấu vết
Đàn nai thoát khổ sầu.

Có hạng tu ham dục
Như đàn nai tham ăn
Bị ác ma tóm bẫy
Mồi ngũ dục bủa giăng.

Có hạng do khổ hạnh
Khiến thân tâm kiệt sức
Trở lại tham năm dục
Không thoát bẫy ác ma.

Hạng ba không hưởng lạc
Cũng không quá ép xác
Nhưng lại có tà kiến
Cũng gần với ác ma.

Ly dục trú bốn thiền
Và bốn định vô sắc
Cùng định Diệt thọ tưởng
Diệt trừ hết lậu hoặc.

Tỳ kheo thứ tư này
Làm ác ma mù mắt
Không ai tìm thấy được
Dấu vết của vị này.

Kinh số 26
Thánh cầu

I. TOÁT YẾU

Ariyapariyesana Sutta - the noble search.

The Buddha gives the Bhikkhus a long account of his own quest for enlightenment from the time of his life in the palace up to his transmission of the Dhamma to his first five disciples.

Sự tầm cầu cao thượng.

Phật kể cho chúng tỳ kheo về sự tầm cầu giác ngộ trong đời Ngài, từ khi còn ở trong cung điện cho đến khi truyền Pháp cho năm đệ tử đầu tiên.

II. TÓM TẮT

Một số đông tỳ kheo đang hội họp ở tịnh thất của bà-la-môn Rammaka khi Phật đến. Ngài hỏi họ đang bàn chuyện gì, họ trả lời đang luận bàn về đức Thế Tôn. Phật khen và dạy, khi tỳ kheo tụ hội chỉ có hai việc nên làm: hoặc bàn luận về Pháp, hoặc *giữ sự im lặng của bậc thánh*. Và Ngài giảng giải về hai sự tầm cầu. Một là trong khi mình đang bị sinh già bệnh chết, khổ sầu, ô nhiễm, lại đi tìm cầu những thứ cũng bị sinh già bệnh chết, khổ sầu, ô nhiễm; đó là vợ con, tôi tớ, *vàng bạc*, của cải.... Hai là khi thấy mình bị già chết, khổ sầu, ô nhiễm, bèn đi tìm những thứ vượt ngoài già chết, khổ sầu, ô nhiễm.... đạt đến Niết-bàn, thoát khỏi mọi khổ ách.

Phật kể lại, trong lúc tuổi trẻ, tóc còn đen nhánh, do thấy mình bị sinh, già chết, khổ sầu, ô nhiễm, nên Ngài đã ra đi tìm cái không già chết, khổ sầu, ô nhiễm. Lúc đầu, Ngài theo học đạo sĩ Alara Kalama. Chỗ chứng đắc cao

nhất của vị này là *Vô sở hữu xứ*. Sau một thời gian, Ngài cũng chứng được Vô sở hữu xứ, được thầy xem ngang hàng, mời ở lại cùng lãnh đạo đồ chúng, nhưng Ngài đã bỏ đi vì thấy Vô sở hữu xứ chưa phải Niết-bàn. Vị thầy thứ hai là Uddaka Ramaputta, cho rằng chứng *Phi tưởng phi phi tưởng xứ* là tối cao. Ngài cũng nhanh chóng đạt đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, được Uddaka khen ngợi, mời ở lại cùng lãnh đạo, nhưng Ngài đã từ chối vì biết Phi tưởng phi phi tưởng xứ cũng chưa phải là Niết-bàn. Ngài ra đi đến tụ lạc Uruvela xứ Ma-kiệt-đà, vào khu rừng khả ái ở bên sông để tinh tấn thiền định. Ngài đã chứng được cái không sinh, già, bệnh, chết, khổ sầu, cái không ô nhiễm; đạt đến Niết-bàn, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách.

Ngài suy nghĩ, *Pháp* Ngài chứng được thật sâu kín, siêu lý luận, chỉ bậc trí thấu hiểu; đối với quần chúng đam mê khoái lạc, rất khó thấy pháp *Duyên khởi* này, rất khó hiểu thấu sự tịnh chỉ tất cả hành, từ bỏ *sinh y*, đạt đến ái diệt, ly tham, *Niết-bàn*. Nếu thuyết pháp mà quần chúng không hiểu thì chỉ thêm phiền não. Do vậy tâm Ngài do dự *không muốn thuyết pháp*. Khi ấy Phạm thiên xuất hiện, cầu thỉnh Ngài vì chúng sinh mà mở cửa Pháp cam lồ vi diệu. Phật lại quán thấy có ba hạng chúng sinh, như ba hạng hoa sen: Có hạng còn chìm nghỉm; có hạng vươn lên ngang mặt nước; nhưng cũng có hạng đã vượt khỏi mặt nước, không bị nước làm ướt. Chúng sinh cũng vậy, có hạng nhiều nhiễm bụi đời, có hạng ít nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, có hạng độn căn. Khi ấy Ngài quyết định ra thuyết pháp. Và hai người đầu tiên Ngài nghĩ đến là hai vị thầy của Ngài trước kia; nhưng chư thiên cho Ngài biết Alara Kalama đã từ trần cách đó bảy ngày, còn Uddaka Ramaputta vừa mới tạ thế. Khi ấy Ngài đi đến vườn Lộc uyển ở Ba-la-nại tìm năm anh em Kiều Trần Như để hóa

độ. Trên đường đi, Ngài gặp *ngoại đạo Upaka*. Vị này trông thấy sắc diện thanh khiết của Phật, khen ngợi và hỏi Ngài thờ ai làm thầy. Khi nghe Phật trả lời Ngài không có thầy, Ngài đã tự chứng thành bậc Chánh đẳng giác trên đời không ai bằng, ngoại đạo Upaka lắc đầu bỏ đi. Khi đến vườn Lộc uyển, Ngài tìm gặp năm anh em Kiều Trần Như để thuyết pháp cho họ.

Ngài giảng về năm dục trưởng dưỡng là sắc thanh hương vị xúc. *Những sa môn bà-la-môn* nào bị chúng trói buộc thì phải rơi vào cạm bẫy Ác ma, như nai bị sập bẫy thợ săn vì tham ăn. Những sa môn bà-la-môn nào biết rõ vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của năm dục thì không bị chúng trói buộc, không rơi vào cạm bẫy Ác ma, như nai không sập bẫy. Vị ấy có thể tu chứng bốn thiền, bốn không và Diệt thọ tưởng định, vượt khỏi tầm mắt của Ác ma, như nai không bị sập bẫy, vượt khỏi tầm tay thợ săn, có thể tung tăng trong rừng.

III. CHÚ GIẢI

Sự im lặng của bậc Thánh: Theo Luận giải kinh Trung bộ, "im lặng như thánh" là nhị thiền (không còn tầm tứ) và đề mục thiền căn bản của hành giả - ví dụ quán tứ niệm xứ. Người nào chưa đắc nhị thiền thì nên giữ sự "im lặng của bậc thánh" bằng cách bám sát đề mục thiền căn bản của mình.

Sinh y - upadhi: Nghĩa gốc là nền tảng, cơ sở. Luận kể ra nhiều loại sinh y là năm uẩn, các đối tượng của dục lạc, các ô nhiễm, và nghiệp. Đại đức Bodhi diễn dịch *sinh y* là "đối tượng chấp thủ" hoặc chính sự chấp thủ. Niết-bàn là sự từ mọi sinh y với cả hai nghĩa ấy.

Vàng bạc là thứ không bị sinh già bệnh chết sầu bi khổ... nhưng theo Luận, nó vẫn bị ô nhiễm vì có thể pha lẫn với kim loại kém giá trị hơn nó.

Vô sở hữu xứ - base of nothingness: Định thứ ba trong bốn định vô sắc - *immaterial attainments*, thuộc thiền chỉ - *serenity meditation*. Mặc dù là những chứng đắc cao siêu, bốn thiền bốn định vẫn còn thuộc thế gian, không đưa đến Niết-bàn. Tuổi thọ ở Vô sở hữu xứ - chỗ tái sinh của thiền giả chứng Vô sở hữu - là sáu mươi ngàn kiếp, sau đó vẫn phải rơi xuống các cõi thấp và chịu luân hồi sinh tử, chưa thoát khỏi lưới bẫy của Ác ma.

Pháp, theo Luận giải, chính là Bốn chân lý cao cả. Pháp này gồm hai điểm cốt yếu là Duyên khởi và Niết-bàn. *Duyên khởi* bao gồm Khổ và Tập trong bốn chân lý, *Niết-bàn* là Diệt và Đạo.

Không muốn thuyết pháp: Luận nêu lên câu hỏi ở đây là, tại sao Bồ-tát đã từ lâu phát nguyện tìm đạo để cứu chúng sinh, mà bây giờ tâm Ngài lại do dự. Lý do là, chỉ sau khi đắc đạo, Ngài mới thấy rõ sức mạnh của vô minh phiền não trong tâm chúng sinh, và sự sâu xa vi diệu của Pháp. Hơn nữa, Ngài chờ Phạm thiên cầu thỉnh mới ra nói Pháp, là cốt cho những người thờ Phạm thiên thấy được giá trị của Pháp và mong mỏi lắng nghe.

Ngoại đạo Upaka: Luận nói ông này sau khi gặp Phật rồi bỏ đi, đã yêu một cô gái con thợ săn và cưới nàng. Chỉ sau khi bị đau khổ vì tình, Upaka mới trở lại tìm Phật. Ông đã gia nhập tăng đoàn, chứng quả thứ ba - Bất hoàn - và sinh vào cõi trời Avìha, nơi ông đắc quả A-la-hán.

Sa môn bà-la-môn ... Đoạn này đề cập trở lại sự tầm cầu bất đáng nói ở đầu Kinh là tầm cầu năm dục, cốt để hiển là "tầm cầu cao thượng" hay thánh cầu, mà trong đời sống

xuất gia vẫn có thể có những tầm cầu bất đáng, những tầm cầu đưa đến sinh già bệnh chết sầu khổ ô nhiễm.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiền, Bốn không, Năm dục trưởng dưỡng, Chín định thứ đệ.

V. KỆ TỤNG

Tịnh thất Ra-ma-ka
Chúng tỳ kheo tụ tập
Đang bàn luận về Phật
Thì Thế Tôn đến liền.
Khi biết chuyện, Phật khen:
Tỳ kheo lúc nhóm họp
Chỉ nên bàn luận Pháp
Hoặc như thánh mặc nhiên.

Có hai sự tầm cầu:
Thánh cầu và phi thánh.
Sinh, già, bệnh, chết, sầu,
Ô nhiễm là phi thánh.
Tìm năm dục trưởng dưỡng
Gọi là phi thánh cầu
Trong khi mình đã khổ
Lại rước thêm khổ đau.

Thế nào là thánh cầu?
Xưa kia khi hành đạo
Xét nguy hiểm của "sinh"
Ta đi tìm vô sinh.
Xét nguy hiểm của già
Ta tìm cái không già
Xét nguy hiểm của bệnh

Ta tìm cái không bệnh
Xét nguy hiểm của chết
Ta tìm cái bất tử
Tự mình bị khổ sầu
Ta tìm cái không sầu
Tự mình bị ô nhiễm
Ta tìm cái không nhiễm
Đạt Niết-bàn vô thượng
An ổn thoát khổ ách.

Ta cạo bỏ râu tóc
Trong độ tuổi thanh xuân
Và từ bỏ gia đình
Đi tìm cái chí thiện.
Thầy đầu tiên ta gặp
Chứng Vô sở hữu xứ
Cho thế là tối cao.
Tín tấn niệm định tuệ
Trong ta lại thiếu sao?
Ta nỗ lực tinh cần
Chứng Vô sở hữu xứ.
Thầy vô cùng khen ngợi
Xem ta người ngang hàng
Mời trông coi đệ tử
Nhưng ta lại ra đi
Vì thấy rõ pháp ấy
Không hướng đến yểm ly
Không đưa đến Niết-bàn
Chỉ đến Vô sở hữu.

Kế tiếp ta đã gặp
Út đa Ra-ma tử
Vị này chỉ tuyên bố
Phi tưởng phi phi tưởng.
Ta cũng đắc pháp ấy
Biết chưa phải tối thượng
Nên ta lại ra đi
Tìm vô thượng Niết-bàn.

Tại xứ Ma-kiệt-đà
Trong khu rừng ven sông
Ta tinh cần tinh tấn
Đạt giải thoát bất động
Đây đời sống cuối cùng.
Ta chứng cái không sinh
Không già, bệnh, chết, sầu
Chứng cái không ô nhiễm:
Niết-bàn khỏi khổ ách.

Rồi ta lại suy nghĩ
"Sao ta nói chính pháp
Được chứng ngộ khó khăn?
Những ai còn tham sân
Khó chứng ngộ pháp này
Đi ngược dòng, thâm diệu
Kẻ ái nhiễm vô minh
Không thấy được pháp này."
Bấy giờ vị Phạm thiên
Hiện xuống trước mặt ta
Chắp tay mà cầu thỉnh:
"Tại xứ Ma-kiệt-đà
Hiện ra pháp bất tịnh

Do suy tư tác thành.
Hãy mở cửa bất tử
Cho chúng được nghe pháp
Mà bậc thánh vô uế
Đã chân chính giác ngộ.
Như đứng trên tảng đá
Tại chót đỉnh núi cao
Đưa mắt nhìn chúng sinh
Quần chúng dưới chân mình.
Cũng vậy đấng Thiện thệ
Biến nhãn không sầu muộn
Lên lầu cao Chánh pháp
Nhìn xuống đám quần sinh
Bị sinh già áp bức
Bị ưu tư sầu khổ
Anh hùng, hãy đứng lên
Bậc Chiến thắng chiến trường
Vị trưởng đoàn lữ khách
Đấng thoát ly nợ nần
Hãy thuyết vi diệu pháp
Sẽ có người nhờ nghe
Mà thâm hiểu diệu nghĩa."

Tại khu vườn Lộc uyển
Gặp nhóm năm tỳ kheo
Ta giảng về năm dục
Vị ngọt cùng nguy hiểm
Và xuất ly khỏi chúng
Ai bị dục trói buộc
Không thoát khỏi ác ma.
Tỳ kheo lìa ác dục
Chứng trú tám giải thoát

Cho đến diệt tận định
Ác ma không thấy được.
Như nai được tự do
Thoát tầm thợ săn bẫy.

(*Lời thỉnh của Phạm thiên viết theo một bài giảng của Hòa thượng Thiện Siêu*)

Kinh số 27
Tiểu kinh Dụ dấu chân voi

I. TOÁT YẾU

Cūlahatthipadopama Sutta - The shorter discourse on the simile of the elephant's footprint.

Using the analogy of a woodsman tracking down a big bull elephant, the Buddha explains how a disciple arrives at complete certainty of the truth of his teaching. The sutta presents a full account of the step by step training of the Buddhist monk.

Bản kinh ngắn về ví dụ dấu chân voi.

Phật lấy hình ảnh người thợ rừng theo dấu một con voi lớn để giải thích làm cách nào đệ tử đạt đến sự xác tín hoàn toàn đối với chân lý Ngài dạy.

II. TÓM TẮT

Bà-la-môn Janussoni hỏi du sĩ Pilotika lý do vị này tôn sùng Phật. Pilotika đưa ra bốn dấu hiệu về sự tối thượng của Phật, giống như bốn dấu chân của một con voi chúa, đó là Ngài đã hàng phục được những người uyên bác nhất trong bốn chúng: sát đế lợi (giới quân sự), bà-la-môn (giới học giả), gia chủ (giới tại gia), và sa môn (giới xuất gia). Tất cả đều xác nhận "Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác, Pháp được Thế Tôn khéo giảng, tăng chúng khéo hành trì", và họ trở thành đệ tử Phật. Sau khi nghe vậy, bà-la-môn Janussoni đi đến yết kiến Phật và kể lại ví dụ trên. Phật dạy ví dụ ấy chưa được đầy đủ, và Ngài giảng đến mức nào mới có thể kết luận "Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác... " Như một thợ rừng thiện xảo, thấy dấu chân voi, thấy những vật cao bị cọ xát, bị ngà voi cắt chém, nhưng chưa

vội đi đến kết luận "đây là một con voi đực to lớn" cho đến khi lần theo dấu chân, thực sự trông thấy voi đực. Người theo Phật cũng thế, sau khi nghe Pháp, thấy tại gia là ràng buộc, phát tâm xuất gia từ bỏ gia đình, viên mãn giới, thành tựu chánh niệm, gột rửa năm triền cái, chứng và trú thiền thứ nhất cho đến thứ tư. Đó là những vết cắt chém thứ nhất của Như Lai, nhưng chưa đủ để kết luận. Vị ấy hướng tâm đến Túc mạng trí, nhớ hết các đời trước, là vết cắt chém thứ hai. Vị ấy hướng tâm đến Sinh tử trí, với thiên nhãn thuần tịnh thấy được sự sống chết của chúng sinh tùy theo nghiệp, là vết cắt chém thứ ba, nhưng vị thánh đệ tử cũng *không đi đến kết luận* "Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác... " Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, vị ấy hướng tâm đến lậu tận trí, tuệ tri Khổ, Tập, Diệt, Đạo; thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, tự biết "Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lui đời sống này nữa." Đến đây, vị thánh đệ tử mới đi đến kết luận: "Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác, Pháp được Thế Tôn khéo giảng, chúng tăng khéo hành trì." Như vậy, ví dụ Dấu chân voi mới thực được nói một cách rộng rãi đầy đủ.

III. CHÚ GIẢI

Theo sử liệu xứ Tích lan, kinh này là bản kinh đầu tiên mà thượng tọa Mahinda đã giảng khi Ngài mới đến nước này.

Không đi đến kết luận về Ba ngôi báu, bởi vì bốn thiền và tuệ thuộc thế gian (*túc mạng trí*, biết các đời trước của mình, và *sinh tử trí*, biết việc sống chết của kẻ khác) thì ngoại đạo cũng có như Phật giáo. Kinh này hiển thị rằng, chỉ khi vị đệ tử đắc quả A-la-hán, việc làm đã xong, mới có thể đi đến kết luận thực chính xác về Tam bảo.

IV. PHÁP SỐ

Ba ngôi báu, ba quy y, ba minh, ba lậu. Bốn sự thật, bốn thiền. Năm triền cái, năm thiền chi. Sáu căn.

V. KỆ TỤNG

Như người tìm tượng vương
Thấy dấu chân voi lớn
Chưa kết luận vội vàng
Vì thợ săn thiện xảo
Biết có loại voi cái
Thấp lùn, mà lớn chân.

Đi lần theo dấu chân
Thấy cành cao xơ xác
Bị ngà voi chém cắt
Người kia vẫn nghĩ rằng
"Có thể là voi cái
Với ngà lớn, chân to."
Thợ săn chưa dừng lại
Cứ rừng sâu lần dò.
Thấy cành cao gãy đổ
Voi chúa đang đi lại
Dáng dấp thật ung dung
"Tượng vương đang ở đó."

Người đệ tử xuất gia
Thành tựu thánh Giới uẩn
Từ bỏ năm triền cái
Chứng và trú bốn thiền

Dấu chân, vết cắt này
Của một con voi lớn
Nhưng chưa đủ kết luận
Tam bảo chính là đây.

Dù chứng túc mạng minh
Hoặc đắc sinh tử trí
Vẫn chưa đủ kết luận
Vì ngoại đạo thua gì.

Chỉ đến khi lậu tận
Sinh tận, phạm hạnh thành
Việc cần làm đã xong
Thành bậc A-la-hán

Kết luận này chính xác:
Thế Tôn Chánh đẳng giác
Pháp được Ngài khéo giảng
Chúng tăng khéo hành trì.

Kinh số 28

Đại kinh Dụ dấu chân voi

I. TOÁT YẾU

Mahāhatthipadopama Sutta - The greater discourse on the simile of the elephant's footprint.

The venerable Sāriputta begins with a statement of the four noble truths, which he then expounds by way of the contemplation of the four elements and the dependent origination of the five aggregates.

Bản kinh dài về ví dụ dấu chân voi.

Tôn giả Xá-lợi-phất khởi đầu bằng tuyên bố về Bốn chân lý, rồi giảng giải bốn chân lý qua pháp quán bốn đại chủng và lý duyên khởi về năm uẩn.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Xá-lợi-phất tuyên bố Bốn chân lý là lớn nhất trong tất cả thiện pháp, như dấu chân voi lớn nhất trong các dấu chân. Kế đến gồm các đoạn:

1. Phân tích chân lý về Khổ với những khía cạnh của nó, đặc biệt là năm uẩn bị chấp thủ.

2. Phân tích sắc uẩn do bốn đại tạo; lần lượt nói về bốn đại với hai khía cạnh trong và ngoài, nội đại chủng được phân tích chi tiết, đại chủng bên ngoài chỉ nói sơ qua để so sánh cho đầy đủ. Mỗi đại chủng được hiển thị như là một nền tảng để phát sinh tuệ quán "duyên sinh, vô thường, vô ngã" cùng các đức tính nhẫn, niệm và xả tương ưng với thiện.

3. Trở lại phân tích các khía cạnh của Bốn chân lý, liên hệ năm thủ uẩn: Các sở tạo sắc - mắt tai mũi lưỡi thân ý - phải lành mạnh, có sự xúc chạm với ngoại pháp đối tượng của chúng, và ngoại pháp phải ở trong tầm, thì thức phần tương ứng - cái biết của mắt, tai... - mới xuất hiện. Những pháp do duyên khởi ấy chính là năm thủ uẩn. Thế Tôn đã dạy: "Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được Pháp; ai thấy được Pháp, người ấy thấy lý duyên khởi." Sự tham đắm năm thủ uẩn là Khổ tập; sự nhiếp phục, từ bỏ dục tham là Khổ diệt.

III. CHÚ GIẢI

Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng: Luận giải "niệm Phật" là nhớ lời Phật dạy về ví dụ cái cưa trong kinh số 21; "niệm Pháp" là nhớ lời khuyên của Ngài trong ví dụ cái cưa; "niệm Tăng" là nhớ đến đức nhẫn cu/a vị tỳ kheo có thể kham nhẫn những sự nhục mạ không phẫn hận.

Xả tương ưng với thiện là xả do tuệ, tức thái độ không ưa không ghét trước những đối tượng đáng ưa ghét xuất hiện qua sáu cửa ngõ giác quan. Nói một cách tuyệt đối, xả này chỉ bậc A-la-hán mới có, vị tỳ kheo hữu học thì đang hướng về đức tính này.

Ai thấy Duyên khởi... Không thấy chỗ nào khác trong tạng Pàli dẫn Phật dạy lời này. Luận chú thích: "Ai thấy lý duyên khởi thì thấy các pháp do duyên khởi; ai thấy các pháp do duyên khởi thì thấy được lý duyên khởi." Chú giải này tuy rõ hơn [ám chỉ năm thủ uẩn là pháp duyên khởi] song không bao hàm hết ý nghĩa sâu sắc của lời Phật dạy, theo đó có thể hiểu toàn thể của Pháp là Duyên khởi và toàn thể của Duyên khởi là Pháp.

IV. PHÁP SỐ

Bốn chân lý, Bốn đại chúng, Năm thủ uẩn, Sáu căn, Sáu trần, Sáu thức, Tám khổ.

V. KỆ TỤNG

Trong tất cả dấu chân
Dấu chân voi lớn nhất
Cũng vậy tất cả thiện
Bốn chân lý gồm thâu.

Khổ đế nói vắn tắt
Chính là năm thủ uẩn
Sắc thọ tưởng hành thức
Làm nên thân và tâm.

Sắc là thân tứ đại:
Địa, thủy, hỏa, và phong
Trong ngoài đều biến chuyển
Để đi đến diệt vong.

Khi thấy rõ bốn đại
"Không tôi, không của tôi"
Sinh yểm ly, từ bỏ
Và *xả* được an trú.

Do căn trần tiếp xúc
Bèn có "thức" hiện sinh
Năm thủ uẩn duyên sinh
Là chân lý về Khổ

Muốn rõ biết nguồn cơn
Tham dục là nguyên nhân
Bỏ đam mê thủ uẩn
Khổ diệt, chứng Niết-bàn.

Kinh số 29-30

Thí dụ lõi cây

(Đại kinh và Tiểu kinh)

I. TOÁT YẾU

Mahāsāropama, Cūlasāropama Sutta - the greater and shorter discourse on the simile of the heartwood.

These two discourses emphasize that the proper goal of the holy life is the unshakable deliverance of the mind, to which all other benefits are subsidiary.

Đại kinh và Tiểu kinh Thí dụ lõi cây

Cả hai kinh này nhấn mạnh rằng mục đích chính của đời sống phạm hạnh là tâm giải thoát bất động, đối với mục đích này thì tất cả những lợi lạc khác chỉ là cặn bã.

II. TÓM TẮT

Hai bản kinh cùng có nội dung như sau. Người ta có thể vì thấy khổ sinh tử nên phát tâm xuất gia tìm cách chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này, như người vào rừng tìm lõi cây. Nhưng có người, sau khi xuất gia, vì danh dự lợi dưỡng và sự tôn kính của người đời, đâm ra tự mãn, tham đắm, tự cho đã đạt mục đích. Người này ví như kẻ thay vì tìm lõi cây, lại đem về *cành lá*.

Có người xuất gia dù được danh dự lợi dưỡng cung kính cũng không phóng dật, sống có giới hạnh. Do thành tựu giới đức, vị ấy khen mình chê người, trở nên phóng dật: như người tìm lõi cây mà chỉ đem về *vỏ ngoài*.

Hạng thứ ba là người sau khi thành tựu giới, tập thiền định, do thành tựu thiền định, đâm ra tự mãn, khen

mình chê người, trở nên phóng dật. Vị này giống như người đi rừng cốt lấy lõi cây nhưng chỉ đem về *vỏ trong*.

Hạng thứ tư không vì thành tựu thiền định mà phóng dật, nên có được tri kiến, và do tri kiến nên khen mình chê người: hạng này như người đi rừng chỉ đem về *giác cây*.

Hạng thứ năm nhờ có tri kiến nhưng không phóng dật, mà thành tựu giải thoát tạm thời và giải thoát vĩnh viễn. *Tâm giải thoát bất động* này chính là *lõi cây*, là mục tiêu của đời sống phạm hạnh.

III. CHÚ GIẢI

Tri kiến theo Luận giải là thiên nhãn, khả năng thấy được những sắc vi tế mà mắt thường không thể trông thấy.

"*Thành tựu thiền định*" là điều kiện để đạt tri kiến; tri kiến là căn bản để đắc 4 thiền 4 định và chứng diệt thọ tưởng -- gọi là *thời giải thoát*, và lậu tận, gọi là *phi thời giải thoát*.

Thời giải thoát, samayavimokkha: Giải thoát tạm thời, là bốn thiền, bốn định vô sắc và diệt định.

Phi thời giải thoát, asamayavimokkha, là bốn đạo bốn quả và Niết-bàn.

Tâm giải thoát bất động là quả vị A-la-hán. Như vậy, "phi thời giải thoát" có nghĩa rộng hơn là tâm "giải thoát bất động", được xem là mục đích duy nhất của đời sống phạm hạnh.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiền, Bốn định.

V. KỆ TỤNG

Nhân Đề bà đạt đa
Bỏ tăng đoàn của Phật
Lập riêng chúng xuất gia
Thế Tôn dạy đại chúng:

Kẻ từ bỏ gia đình
Muốn thoát khổ sinh tử
Như người tìm lõi cây
Khó đạt mục đích mình.

Hoặc tự mãn *lợi danh*
Mà trở thành phóng dật
Như lá cành vụn vặt
Lầm tưởng là lõi cây.

Hoặc khi thành tựu Giới
Tự xem không ai bằng
Như kẻ kiếm lõi cây
Chỉ đem về lớp vỏ.

Có người tiến tu lên
Khiến tâm được *định tĩnh*
Lại khen mình chê người
Không đạt được cốt lõi.

Có người nhờ định tâm
Đạt *tri kiến* sáng suốt
Hoan hỷ sinh kiêu căng
Lõi cây chưa tìm được.

Không tự mãn tri kiến
Chứng bốn thiền, bốn không
Đạt tạm thời giải thoát
Vị ấy còn mất mát.

Không tham đắm tri kiến
Tâm giải thoát bất động
Đây chính thực lõi cây
Mục đích phạm hạnh này.

Kinh số 31

Tiểu kinh Rừng Sừng bò

I. TOÁT YẾU

Cūlagosinga Sutta - The shorter discourse in Gosinga.

The Buddha meets three bhikkhus who are living in the concord, "blending like milk and water", and inquires how they succeed in living together so harmoniously.

Bản kinh ngắn tại rừng Gosinga (Sừng bò).

Phật gặp ba tỳ kheo sống chung hòa hợp "như nước với sữa" và hỏi họ làm cách nào họ sống được hòa hợp như vậy.

II. TÓM TẮT

Phật đến rừng Gosinga, nơi ba tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila (A-na-luật, Nan-đề và Kim-tỳ-la) đang cư trú, và hỏi thăm cách sinh hoạt của họ.

1. Trước hết Ngài hỏi họ có sống hòa hợp với nhau như nước với sữa không? Họ đáp có. Phật hỏi họ làm thế nào để sống hòa hợp như vậy. Họ đáp rằng, vì nghĩ đến lợi ích của sự sống chung, họ đối với nhau bằng tâm từ với cả ba nghiệp thân, ngữ, ý trước mặt cũng như sau lưng. Rồi họ quyết định từ bỏ tâm của mình và chỉ sống với tâm của người khác. Do vậy tuy khác thân nhưng cũng như đồng một tâm.

2. Kế đến, Ngài hỏi họ có sống nhiệt tâm tinh cần, không phóng dật hay không. Họ cũng đáp có. Bằng cách mỗi người tự ý thức để làm các công việc trong đời sống chung, không cần so đo tính toán.

3. Cuối cùng, Phật hỏi, sống tinh cần như vậy, nhưng có đắc các pháp siêu việt con người không? Tôn giả A-na-luật, với tâm mình biết tâm của hai vị kia, nên đáp rằng họ có thể chứng bốn thiền cho đến Diệt thọ tưởng, không có lạc trú nào cao hơn nữa. Phật xác nhận họ nói đúng.

Sau đó, Trưởng quỷ Dọa-xoa - Dīgha Parajana đến đảnh lễ Phật, tỏ sự vui mừng cho dân chúng Vajji (Bạt kỳ) vì nơi này đã có đức Thế Tôn cư trú, lại có ba tôn giả ấy cư trú. Lời Trưởng quỷ Dọa-xoa ca tụng danh đức ba thiện nam tử vang dội khắp tất cả các cung trời cho đến cõi Phạm thiên, và Phật dạy đúng thế, gia đình nào, bà con dòng họ nào, làng xóm xứ sở nào từ đó ba vị tôn giả xuất thân, cũng như bất cứ người nào nơi nào khác, kể cả chư thiên, nếu biết nghĩ nhớ đến ba vị tôn giả với tâm hoan hỷ, thì những người ấy, gia đình ấy, nơi chốn ấy, sẽ được an lạc hạnh phúc lâu dài. Vì ba vị ấy sống "vì an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc an lạc cho chư thiên và loài người."

III. CHÚ GIẢI

A-na-luật là em họ của Phật, Nan-đề và Kim-tỳ-la là bạn thân của A-na-luật từ khi còn tại gia.

Từ thân nghiệp, ngữ và ý nghiệp là ba trong sáu nguyên tắc sống chung gọi là Lục Hòa.

Dọa-xoa: Luận nói vị này là vua trời trong số 28 tướng Dọa-xoa đề cập trong kinh *Trường bộ* số 32.

IV. PHÁP SỐ

Ba nghiệp, bốn thiền, bốn định, chín định thứ đệ.

V. KỆ TỤNG

Phật thăm A-na-luật
Cùng hai bạn đồng tu
Trong khu rừng Sừng bò
Hỏi họ có vui hòa?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn
Chúng con thật hòa hợp
Vì thấy sự lợi lạc
Được sống chung bạn lành
Chúng con thương kính nhau
Sau lưng như trước mặt
Ai cũng bỏ tâm mình
Sống theo tâm kẻ khác.
Vậy nên, bạch Thế Tôn
Chúng con dường như thể
Chỉ có đồng một tâm
Mặc dù khác thân thể.

Lành thay, Phật ngợi khen
Và hỏi A-na-luật:
"Các ngươi có tinh cần
Hay buông lung biếng nhác?"

- Chúng con không phóng dật
Luôn siêng năng tinh cần
Không so bì công tác
Trong đời sống cộng đồng.

Lành thay, A-na-luật,
Các ngươi sống tinh cần
Có chứng pháp thượng nhân
Và tri kiến bậc thánh?

- "Bạch Phật, làm sao không?
Chúng con tùy ý muốn
Chứng bốn thiền, bốn không
Cho đến Diệt thọ tưởng.
Tri kiến ấy cao thượng
Lậu hoặc được đoạn trừ
Chỗ chứng của bậc thánh
Không gì an lạc hơn."

Phật khen ngợi cả ba
Rồi trở về tinh xá
Gặp Trường quỷ Dọa-xoa
Đến lễ bái chào mừng:
"Lành thay, bạch Thế Tôn
Dân chúng ở Bạt kỳ
Được đón đấng Chánh giác
Và ba vị thánh tăng."

Lời chúc tụng ngân vang
Xưng tán ba tôn giả
Qua hăm tám tầng trời
Cho đến Phạm thiên giới.

Phật bèn bảo Dọa-xoa:
Khắp thế giới Sa bà
Nơi nào có nghĩ đến
Ba thiện nam tử này

Mà ca tụng "lành thay"
Thì trong thế giới ấy
Chư thiên và loài người
Sẽ an lạc lâu dài.
Ba thiện nam tử ấy
Vì hạnh phúc chúng sinh
Vì an lạc muôn loài
Nên đã sống trên đời.

Kinh số 32

Đại kinh Rừng Sừng bò

I. TOÁT YẾU

Mahāgosinga Sutta - The greater discourse in Gosinga.

On a beautiful moonlit night a number of senior disciples meet together in a sàla tree wood and discuss what kind of bhikkhu could illuminate the wood. After each has answered according to his personal ideal, they go to the Buddha, who provides his own answer.

Bản kinh dài trong rừng Gosinga.

Vào một đêm trăng sáng, một số cao đệ của Phật tụ họp trong rừng cây sa la thảo luận về hạng tỳ kheo nào có thể làm chói sáng khu rừng. Sau khi mỗi người đã trả lời theo lý tưởng riêng mình, họ cùng đi đến Phật. Ngài đưa ra câu trả lời của chính Ngài.

II. TÓM TẮT

Rừng Gosinga, nơi Phật và chúng tăng đang cư trú, có nhiều cây sa la đang độ trổ bông. Vào một đêm trăng sáng, một số đông đệ tử nổi tiếng của Phật đi đến chỗ tôn giả Xá-lợi-phất. Tôn giả lần lượt hỏi quan điểm riêng của mỗi người về một mẫu tỳ kheo lý tưởng trong đạo Phật, với cách nói bóng bảy: "Hạng tỳ kheo nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga".

A-nan trả lời: Hạng đa văn.

Ly-bà-đa: Hạng độc cư thiền định.

A-na-luật: Hạng có thiên nhãn.

Ca-diếp: Hạng khổ hạnh.

Mục-kiền-liên: Hạng giỏi luận thuyết.

Khi họ hỏi lại quan điểm của Xá-lợi-phất, tôn giả trả lời "hạng có khả năng điều phục tâm".

Tất cả cùng đi đến Phật để xin Ngài quyết đoán ai đúng ai sai. Phật dạy tất cả đã khéo trả lời đúng với sở trường mình; như A-nan đa văn nên cho đa văn là lý tưởng. Rồi Phật dạy theo Ngài, hạng *tỳ kheo lý tưởng* là người khất thực về, ăn xong ngồi kiết già lưng thẳng cho đến khi tâm giải thoát tất cả lậu hoặc, không có chấp thủ [tức là vị tỳ kheo đã chứng quả A-la-hán].

III. CHÚ GIẢI

Luận thuyết, Abhidhamma: Mặc dù đây không thể là tạng Luận A-tỳ-đàm, sản phẩm Phật giáo xuất hiện sau Nikāyas, nó cũng cho thấy vào thời Phật, đã có sự phân tích giáo lý làm nền tảng cho tạng Luận sau này.

Trong khi những câu trả lời của mỗi đệ tử nêu lên một khía cạnh đặc biệt của đời sống xuất gia đang tầm cầu giải thoát, thì câu trả lời của Phật nói ngay cái mục tiêu cuối cùng của đời sống ấy là đoạn tận lậu hoặc.

IV. PHÁP SỐ

Năm thành phần của pháp thân: Giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

V. KỆ TỤNG

Trong rừng Go-sin-ga
Vào một đêm trăng rằm
Hoa sa la rộ nở
Tỏa hương khắp không gian.

Buổi chiều hôm êm ả
Từ độc cư thiền tịnh
Nhiều tỳ kheo thượng tọa
Viếng Sa-ri-put-ta.

"Lành thay chư tôn giả
Đêm rằm thật khả ái
Rừng sa la hoa nở
Tỏa hương khắp cung trời."

"Hiền giả A-nan-đa
Bạn nghĩ tỳ kheo nào
Có thể làm chói sáng
Khu rừng Go-sin-ga."

Hiền giả Ly-bà-đa (Revata)
Theo ý kiến của bạn
Tỳ kheo nào chói sáng
Khu rừng Go-sin-ga?

"Thưa ngài Xá-lợi-phất,
Tỳ kheo thích độc cư
Không gián đoạn thiền định
Chói sáng Go-sin-ga."

Tôn giả A-na-luật
Đáp Xá-lợi-phất:
"Tỳ kheo có thiên nhãn
Chói sáng Go-sin-ga."

Đến lượt Đại Ca-diếp
Đáp lời Xá-lợi-phất:
"Người khổ hạnh miên mật
Chói sáng Go-sin-ga."

Tôn giả Mục-kiền-liên:
"Ai thành tựu biện tài
Tỳ kheo ấy chói sáng
Khu rừng Go-sin-ga."

Chúng tôi đã nói qua
Ý kiến của riêng mình
Hãy nói lên, Hiền giả
Ai chói sáng Gosinga?

Xá-lợi-phất từ tốn
Bảo Mog-ga-llā-na:
"Tỳ kheo điều phục tâm
Chói sáng Go-sin-ga.

Nhưng này, chư tôn giả
Ta hãy đến Thế Tôn
Thuật lại vấn đề này
Để nghe lời chỉ giáo."

Rồi Sa-ri-put-ta
Bạch hỏi đức Thế Tôn
Ai đã khéo trả lời
Câu hỏi được đặt ra?

"Tất cả đều khéo đáp
Đúng với cương vị mình.
Hãy nghe Như Lai bảo
Ai sáng chói khu rừng.

Tỳ kheo sau bữa ăn
Khi đi khất thực về
Ngồi kiết già lưng thẳng
Tâm không vấn vương gì.

Giải thoát các lậu hoặc
Hoàn toàn không chấp thủ
Một tỳ kheo như vậy
Sáng chói Go-sin-ga."

Kinh số 33

Đại kinh Người chăn bò

I. TOÁT YẾU

Mahāgopālaka Sutta - The greater discourse on the cowherd.

The Buddha teaches eleven qualities that prevent a bhikkhu's growth in the Dhamma and eleven qualities that contributes to its growth.

Bản kinh lớn về người mục đồng.

Phật dạy 11 tính chất khiến tỳ kheo không lớn mạnh trong Pháp và 11 tính chất đưa đến sự tăng tiến Pháp.

II. TÓM TẮT

Người xuất gia muốn tu hành tiến bộ cần có 11 đức tính như người chăn bò thiện xảo:

1. *Biết sắc*, tức biết về bốn đại và sắc do 4 đại tạo.

2. *Biết tướng*, là biết phân biệt cách hành xử của kẻ ngu và bậc trí.

3. *Biết trừ bỏ trứng bọ chét*, là biết trừ khử ngay trong mầm mộng các ý niệm dục, sân, hại và những bất thiện khác.

4. *Biết băng bó vết thương*, là chế ngự tâm khi căn trần xúc đối.

5. *Biết xông khói*, là thuyết giảng rộng rãi chính pháp đã được nghe.

6. *Biết chỗ nước có thể lội qua*, là biết cầu học những vị đa văn về ba tạng kinh điển.

7. *Biết chỗ nước uống*, là tin hiểu Pháp và Nghĩa, có được sự hân hoan liên hệ đến pháp.

8. *Biết con đường*, là biết Thánh đạo tám ngành.

9. *Biết nơi đàn bò có thể ăn cỏ*, là biết bốn niệm xứ.

10. *Biết giữ sữa*, không vắt cho đến khô kiệt, là không lạm dụng sự cúng dường của thí chủ.

11. *Biết săn sóc đặc biệt con bò đầu đàn*, là biết kính ái bậc tôn túc trưởng lão, sau lưng như trước mặt.

III. CHÚ GIẢI

Nghĩa tín thọ: tin nhận ý nghĩa của Pháp.

Pháp tín thọ: tin nhận văn tự trình bày Pháp.

IV. PHÁP SỐ

Bốn đại, bốn niệm xứ, sáu căn, tám thánh đạo.

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo:
Đầy đủ mười một pháp
Người chăn giữ đàn bò
Khiến đàn bò hưng thịnh:

Biết sắc và biết tướng
Biết trừ bỏ bọ chét
Biết băng bó vết thương
Và lại biết xông khói.

Biết chỗ để lội qua
Đưa bò qua khe suối
Biết chỗ có nước uống
Và có cỏ non mềm.

Không vắt sữa bò cái
Cho đến nỗi khô kiệt
Biết chăm sóc đặc biệt
Con bò chúa đầu đàn.

Tỳ kheo cũng như vậy
Muốn tu hành hưng thịnh
Trong Pháp và Luật này
Cần đủ mười một pháp.

Biết sắc là tứ đại
Và tứ đại tạo thành
Biết tướng người ngu, trí
Do quan sát ba hành.

Biết bỏ trứng bọ chét
Là trừ khử mầm mộng
Các bất thiện trong tâm
Liên hệ dục, hại, sân.

Biết băng bó vết thương
Là chế ngự tâm mình
Khiến bất thiện không khởi
Khi căn trần xúc đối

Tỳ kheo *biết xông khói*
Là giảng Pháp rộng rãi
Biết chỗ nước lội qua
Là tham vấn gần xa.

Biết chỗ cho bò uống
Là pháp vị cam lồ
Tỳ kheo thường tỉnh thức.
Biết đường tức bát chính.

Nơi cho bò ăn cỏ
Là trú Bốn niệm xứ
Không vắt sữa cạn khô:
Không lạm dụng tín đồ

Biết chăm sóc đặc biệt
Là đối với bề trên
Thường khởi tâm hiếu kính
Sau lưng như hiện tiền.

Kinh số 34

Tiểu kinh Người chăn bò

I. TOÁT YẾU

Cūlagopālaka Sutta - The shorter discourse on the cowherd.

The Buddha explains the types of of bhikkhus who "breast Māra's stream" and get safely across to the further shore.

Bản kinh ngắn về người chăn bò.

Phật giải thích các hạng tỳ kheo "vượt qua được sông ma" để vượt qua bờ kia một cách an ổn.

II. TÓM TẮT

Như kẻ chăn bò vô trí không quan sát kỹ, lùa bò qua sông tại chỗ không thể lội qua, đàn bò gặp tai nạn. Cũng thế, có những tu sĩ không khéo biết đời này đời sau, không biết ma giới và phi ma giới, cảnh giới tử thần và cảnh giới bất tử. Những ai nghe và tin theo những vị ấy sẽ phải bất hạnh, đau khổ lâu dài. Phật như người chăn có trí, biết rõ đời này, đời sau, ma giới và phi ma giới, tử thần giới và phi tử thần giới, nên Ngài đã đưa nhiều hạng người an toàn vượt qua dòng sông sinh tử, cảnh giới của Ma: những bậc A-la-hán, như con bò đầu đàn; A na hàm, như bò đực đã thuần; bậc Nhất lai, như bò con đã lớn; Dự lưu, như bò con còn bú; những bậc Tùy pháp hành, tùy tín hành, như bò con mới sinh còn chạy theo mẹ.

III. CHÚ GIẢI

A-la-hán có hai hạng: Tâm giải thoát do lúc tu thiền về Định; Tuệ giải thoát do lúc tu thiền về Tuệ.

A –a-hàm hay *Bất hoàn*: trừ năm hạ phần kết sử.

Tư-đà-hàm hay *Nhất lai*: trừ ba kết sử và làm suy yếu tham, sân, si.

Tu-đà-hoàn hay *Dự lưu*: trừ ba kết sử là thân kiến [chấp thân này là tôi, của tôi], nghi [đối với Ba ngôi báu], và giới cấm thủ [giữ các khổ hạnh không đưa đến giải thoát].

Tùy tín hành: người đắc Dự lưu đạo tu nhờ tu quán vô thường. Từ đây trở đi cho đến quả vị A-la-hán, vị ấy được gọi là bậc *Tín giải thoát*.

Tùy pháp hành: người đắc Dự lưu đạo nhờ tu quán vô ngã. Ở các địa vị trên Dự lưu đạo, gọi là bậc *Kiến chí*. Khi đắc A-la-hán quả, vị ấy được gọi là bậc *Tuệ giải thoát*.

IV. PHÁP SỐ

Bốn quả sa môn.

V. KỆ TỤNG

Kẻ chăn bò vô trí
Không quan sát bờ sông
Lùa bò lội chỗ hiểm
Đàn bò chết giữa dòng.

Người chăn bò có trí
Khéo quan sát bờ sông
Lùa bò qua an ổn
Bò đực dẫn đầu đàn.

Bậc trí khéo trình bày
Đời sau và đời này
Cảnh giới của ác ma
Và phi-ma cảnh giới.

Bậc Chánh giác, Trí giả
Biết rõ mọi thế giới
Cửa bất tử rộng mở

Hành lộ đến Niết-bàn.
Những ai tin theo Phật
Cắt đứt các trói buộc
Vượt qua dòng sinh tử
Được an lạc dài lâu:

Hoặc thành bậc La-hán
Như bò đực đầu đàn;
Hoặc thành bậc Bất hoàn
Như bò đực khỏe mạnh;

Hoặc thành bậc Nhất lai
Như bò tơ đương độ;
Hoặc thành bậc Dự lưu
Như bê con còn bú.

Tất cả đệ tử Phật
Đều vượt thoát an toàn
Cắt ngang dòng sông Ma
Đạt Niết-bàn an ổn.

Kinh số 35
Tiểu kinh Saccaka

I. TOÁT YẾU

Cūlasaccaka Sutta - The shorter discourse to Saccaka.

The debater Saccaka boast that on debate he can shake the Buddha up and down and thump him about, but when he finally meets the Buddha their discussion takes some unexpected turns.

Bài kinh ngắn giảng cho Saccaka.

Saccaka, người giỏi biện luận thuộc phái khổ hạnh Ni-kiền Tử khoe khoang rằng ông ta có thể tranh biện với Phật làm Ngài phải run lên, vần quanh Ngài. Nhưng cuối cùng khi ông gặp Phật, cuộc đàm luận đã có những chuyển biến bất ngờ.

II. TÓM TẮT

Ni-kiền Tử Saccaka, tính ưa tranh luận, thường khoe mình có thể đánh bại tất cả giáo chủ. Ông cùng một số đông dân chúng Licchavis đến nơi Phật, cốt cho những người này chứng kiến tài biện bác của ông.

Mở đầu, ông hỏi Phật dạy đệ tử những gì. Phật trả lời, Ngài dạy các tỳ kheo rằng 5 uẩn là vô thường, vô ngã. Tất cả hành vô thường, tất cả pháp vô ngã, đó là giáo huấn của Ngài.

Saccaka phản bác lời ấy bằng một ví dụ: như đất là chỗ nương của tất cả cây cỏ, cũng vậy tự ngã con người nương tựa vào năm uẩn sắc thọ tưởng hành thức, mà làm các việc thiện hay ác.

Phật gạn hỏi: Có phải ông chủ trương sắc, thọ, tưởng, hành, thức là tự ngã của ta? Saccaka xác nhận như vậy, và

còn thêm rằng tất cả đại chúng đây ai cũng xác nhận điều ấy [nghĩ rằng cái gì đa số chấp nhận thì không thể sai lầm].

Phật hỏi Saccaka, có phải vua có quyền đối với thần dân của ông ta không? Saccaka đáp phải.

Phật: Ông nói sắc, thọ... là tự ngã của ông, vậy ông có quyền hành gì đối với sắc, thọ... hay không? Saccaka làm thinh.

Phật hỏi đến lần thứ hai, thứ ba, ông buộc lòng phải trả lời không.

Phật dạy ông đã nói trái với lời trước.

Khi ấy Phật hiển thị cho Sacca thấy:

1. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô thường, cái gì vô thường là khổ, cái gì đã vô thường, khổ, thì thực không hợp lý để xem là tôi và của tôi. Do vậy, 5 uẩn là vô thường, khổ, vô ngã.

2. Ai ái luyến khổ, chấp trước khổ, xem nó là tôi và của tôi, thì không thể liễu tri khổ, không trừ diệt được khổ.

3. Như người tìm cầu lõi cây mà chặt về một cây chuối hoàn toàn không lõi, Sacca cũng vậy, đã tự tỏ ra trống rỗng.

Saccaka chấp nhận mình bị luận bại, và hỏi Phật đệ tử Ngài chấp hành giáo lý ấy như thế nào để đạt giải thoát.

Phật trả lời có hai hạng: Có đệ tử tuệ tri tất cả sắc, tho, tưởng, hành, thức, quá khứ vị lai hiện tại, thô hay tế, trong hay ngoài, đều không phải là tôi, của tôi, hay tự ngã của tôi; hạng ấy *thành tựu vô úy*. Có đệ tử sau khi thấy chân chính với trí tuệ, *giải thoát tất cả chấp thủ*, thành tựu *ba vô thượng* là vô thượng kiến, vô thượng đạo và vô thượng giải thoát. Vị ấy chỉ kính lễ Như Lai, bậc đã giác ngộ, đã điều phục, đã tịch tĩnh, đã vượt qua, đã chứng Niết-bàn.

III. CHÚ GIẢI

Thành tựu vô úy, đoạn tận nghi hoặc, là bậc hữu học.

Giải thoát tất cả chấp thủ chỉ bậc A-la-hán.

Ba vô thượng: Kiến vô thượng chỉ tuệ thế gian và siêu thế; vô thượng đạo là sự thực hành tuệ ấy; và vô thượng giải thoát là kết quả của thực hành.

Hoặc có thể giải thích cả ba hoàn toàn siêu thế:

- Vô thượng kiến là cái thấy chân chính thuộc A-la-hán đạo;

- Vô thượng đạo là bảy địa vị còn lại;

- Vô thượng giải thoát là quả vị A-la-hán.

Hoặc 1 là tri kiến Niết-bàn; 2 là các yếu tố thuộc đạo; 3 là quả tối cao.

IV. PHÁP SỐ

Ba pháp ấn, Năm uẩn.

V. KỆ TỤNG

Ni-kiền Tử Sac-ca
Đến hỏi Go-ta-ma
Dạy gì cho đệ tử
Xin Ngài hãy nói ra?

Phật ôn tồn đáp lại:
Tỳ kheo được giảng dạy
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Là vô thường, vô ngã.

Tôn giả Go-ta-ma
Như các giống cây cỏ
Đều nương tựa vào đất

Mà hưng thịnh, tăng trưởng,
Tự ngã của con người
Cũng nương tựa năm uẩn
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Làm các nghiệp dữ lành.

Phải chăng ông muốn bảo
Sắc thọ tưởng hành thức
Là tự ngã của ta?
Đúng thế, Go-ta-ma.
Không những mình tôi nói
Mà cả đại chúng đây
Cùng có quan điểm ấy:
Năm uẩn là tự ngã.
Không nói tới đại chúng
Hãy nói quan điểm ông.

- Như vầy, thưa tôn giả:
Năm uẩn là tự ngã.
Ông có quyền trên chúng
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Bảo nó phải như vầy
Không được như thế khác?

Ni-kiền Tử ngơ ngác
Phật hỏi lần thứ ba
Ông phải đáp rằng không
Mâu thuẫn lời nói trước.

Này hỡi Ni-kiền Tử
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Là thường hay vô thường?
Vô thường, thưa tôn giả.
Vô thường vui hay khổ?
Là khổ, thưa tôn giả.
Vậy có hợp lý chăng
Xem là tôi, của tôi?

Ai ái luyến tự ngã
Tham đắm đống khổ này
Có thể liễu tri khổ
Và trừ diệt khổ chăng?

Thưa không, bạch tôn giả.
Thật tôi đã sai lầm
Khi đến đây tranh luận
Như xin hỏi Go-ta-ma
Đệ tử tuân chỉ giáo
Thành tựu như thế nào?

- Bậc hữu học đoạn nghi
Thấy như thật mọi sắc
Và thọ tưởng hành thức
Không tôi, không của tôi
Không tự ngã của tôi
Thành tựu được vô úy.
Lại có những đệ tử
Nhờ thấy được như trên
Tận trừ các chấp thủ
Đạt vô thượng giải thoát.

Kinh số 36
Đại kinh Saccaka

I. TOÁT YẾU

Mahāsaccaka Sutta - The greater discourse to Saccaka.

The Buddha meets again with Saccaka and in the course of a discussion on development of body and development of mind he relates a detailed narrative on his own spiritual quest.

Bản kinh dài giảng cho Saccaka.

Phật lại gặp Saccaka và trong một cuộc thảo luận về thân tu tập và tâm tu tập, Ngài thuật lại chi tiết về cuộc tầm đạo của chính mình.

II. TÓM TẮT

Ni-kiền Tử Saccaka cho rằng những người tu tập về thân bị đau đớn về thân, và tâm cũng trở nên điên loạn, vì tâm không được tu tập. Ngược lại có người tu tập về tâm mà không tu tập thân, cũng cảm thọ thống khổ, tâm cuồng vì thân không được tu tập. Và ông ta nghĩ chắc chắn đệ tử Phật thuộc hạng thứ hai, nghĩa là chỉ tu tâm, không tu thân.

Phật hỏi ông nghĩ thế nào là tu thân, ông đáp đó là các kiểu ép xác của lõa thể ngoại đạo, tiết chế ăn uống trong thời gian tu tập. Phật hỏi sau đó thì sao, Ni-kiền Tử đáp sau đó họ lại ăn đủ thứ béo bổ để lấy lại sức. Phật dạy như vậy là họ trở lại với những gì họ từ bỏ, thì có tu cũng như không. Phật lại hỏi tu tâm là thế nào, Saccaka không đáp được.

Do đó Phật giảng cho nghe thế nào là tu thân và tu tâm trong giới luật bậc thánh:

Khi lạc thọ khởi lên vị thánh đệ tử không tham đắm, theo đuổi lạc ấy. Khi lạc thọ chấm dứt, khổ thọ khởi lên, vị thánh đệ tử không sầu muộn than khóc.

Vị ấy không bị lạc thọ chi phối, vì có tu tập về thân. Vị ấy không bị khổ thọ chi phối, vì có tu tập về tâm.

Khi ấy Saccaka hỏi Phật: có bao giờ lạc thọ khởi lên xâm chiếm tâm Ngài, có bao giờ khổ thọ khởi lên xâm chiếm tâm Ngài không.

Để trả lời, Phật kể lại, sau khi thoát ly gia đình, Ngài nhận thấy nếu không xả ly các dục về thân mà tu khổ hạnh, thì cũng vô ích như cọ xát một khúc cây còn ướt để lấy lửa. Do đó Ngài từ bỏ các dục, khởi sự tu khổ hạnh. Ngài cảm thọ những khổ thọ khốc liệt, nhưng *khổ thọ ấy không chi phối được tâm Ngài*. Tuy vậy, vì khổ hạnh đã không giúp Ngài chứng được pháp thượng nhân, nên Ngài nhớ lại một kinh nghiệm thiền lạc mà Ngài đã nếm trải lúc còn thơ ấu. Ngài khởi sự nghĩ không phải tất cả lạc thọ đều đáng sợ, mà còn có thứ lạc thọ vô hại này, đó là lạc thọ ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú các thiền... Nhưng không thể nào chứng được các lạc thọ ấy với một thân thể gầy yếu. Và từ đấy Ngài ăn uống trở lại để tham thiền, và đã đắc đạo. Như vậy lạc thọ của các thiền chứng đã khởi lên nơi Ngài nhưng *Ngài không bị lạc thọ ấy chi phối*.

Saccaka hỏi: Ngài có cho phép ngủ ngày không ? Phật dạy có, mỗi khi khất thực về, cảm thấy mệt mỏi, Ngài cũng đặt lưng xuống ngủ trong chánh niệm tỉnh giác.

Saccaka bảo: Như vậy là Ngài còn trú trong si ám. Phật dạy, si ám là chưa đoạn trừ lậu hoặc, còn những phiền não đưa đến sinh, già, chết trong tương lai.

Saccaka khen Phật dù bị chất vấn công kích mặt vẫn không biến sắc như các đạo sư khác. Rồi ông cáo từ.

III. CHÚ GIẢI

Theo Luận giải, lần này Saccaka đến gặp Phật với ý định bài bác giáo lý của Ngài, vì lần trước [kinh số 35] đã bị thất bại. Nhưng lần này ông đi một mình, để rủi có bị luận bại cũng không ai biết. Ông định bài báng Phật với câu hỏi về chuyện ngủ ngày, nhưng để dành câu hỏi ấy cho đến đoạn cuối cuộc đàm luận.

Thân tu tập theo Saccaka, là thực hành ép xác khổ hạnh. Vì không thấy các tỳ kheo của Phật tu khổ hạnh, ông nghĩ họ không tu thân.

Nhưng theo Luận, tu thân trong Phật giáo là thiền quán, còn tu tâm là thiền tịnh chỉ. Khi thánh đệ tử cảm thọ lạc, vị ấy không bị xâm chiếm bởi lạc thọ ấy, vì nhờ tuệ quán, vị ấy biết cảm thọ là vô thường, khổ, không thực chất. Khi cảm thọ khổ, tâm vị ấy cũng không bị khổ thọ xâm chiếm, vì nhờ tu tập định, vị ấy có thể thoát khỏi khổ thọ bằng cách nhập vào một định chứng.

Theo Luận giải, Phật gặp Saccaka đến hai lần và chịu khó đàm luận với ông ta mặc dù ông không quy thuận, vì Ngài biết trước ông ta sẽ tái sinh tại Tích lan, nơi đây ông sẽ thành vị A-la-hán với tên Hắc Phật Hộ [Kàla Buddharakkhita].

IV. PHÁP SỐ

Ba lậu, ba minh, bốn thiền, bốn sự thật.

V. KỆ TỤNG

1. Ni-kiền Tử cho rằng ép xác là tu thân

Sacca nêu vấn đề
Tu thân và tu tâm
Cho rằng đệ tử Phật
Không tu tập về thân
Vì không có khổ hạnh.
Phật giải thích rõ ràng
Về tu thân, tu tâm
Trong giới luật bậc Thánh.

2. Tu thân và tu tâm theo Phật giáo

Khi lạc thọ khởi lên
Không đam mê cuồng nhiệt
Như vậy thánh đệ tử
Gọi là có tu thân
Khi lạc dứt, khổ sinh
Tâm không bị điên đảo
Vị thánh đệ tử ấy
Được gọi có tu tâm.

3. Khổ, lạc khởi lên nhưng không chi phối tâm Phật

Phật cho biết xưa kia
Ngài từng tu khổ hạnh
Những khổ thọ chết người
Không khiến Ngài nao núng
Nhưng thể xác gầy mòn
Mà không đạt tri kiến
Xứng đáng bậc thượng nhân

Ngài từ bỏ khổ hạnh.
Ngài nhớ thuở ấu thời
Đã nếm qua thiền lạc
Một cảm thọ vô hại
Có thể đây con đường
Dẫn Ngài đến giác ngộ
Can gì phải từ bỏ ?
Bởi vậy Ngài ăn uống
Để lấy sức tu thiền.

Ngài chứng thiền thứ nhất
Hỷ lạc ly dục sinh
Tâm không bị chi phối
Ngài chứng thiền thứ hai
Tâm không hề thay đổi
Cho đến thiền thứ tư
Được xả niệm thanh tịnh
Tâm Ngài vẫn như như.
Hướng đến túc mạng minh
Nhớ nhiều đời quá khứ
Như vậy lạc thọ sinh
Ngài hướng Sinh tử trí
Thấy sống chết chúng sinh
Lạc thọ cũng khởi lên
Tâm Ngài không chướng ngại
Hướng đến trí Lậu tận
Hoàn toàn hết lỗi lầm.

4. Ni-kiền Tử bác chuyện ngủ ngày

Khi ấy Ni-kiền Tử
Hỏi trong giáo lý Ngài
Có cho phép ngủ ngày ?
Nếu có, còn si ám.

- Trong giáo pháp Như Lai
Ai lậu hoặc chưa trừ
Còn già chết tương lai
Mới gọi là si ám.

Lành thay Go-ta-ma
Dầu bị tôi công kích
Sắc mặt vẫn hoan hỷ
Vẫn không đổi màu da.

Kinh số 37

Tiểu kinh Đoạn tận ái

I. TOÁT YẾU

Cūlatanhāsankhaya Sutta - The shorter discourse on the destruction of craving.

The venerable Mahā Moggallāna overhears the Buddha give a brief explanation to Sakka, ruler of gods, as to how a bhikkhu is liberated through the destruction of craving. Wishing to know if Sakka understood the meaning, he makes a trip to the heaven of the Thirty-three to find out.

Bản kinh ngắn về sự diệt ái.

Tôn giả Đại Mục-kiền-liên nghe lỏm một bài kinh ngắn Phật giảng cho Đế thích thiên chủ, làm thế nào một tỳ kheo giải thoát nhờ diệt ái. Vì muốn biết Thiên chủ có hiểu được ý nghĩa lời dạy ấy không, tôn giả Mục Liên lên đến cõi trời 33 để tìm hiểu.

II. TÓM TẮT

Thiên chủ Đế thích đến xin Phật giảng vắn tắt thế nào là một tỳ kheo ái tận giải thoát, thành tựu mục đích của đời sống phạm hạnh. Phật dạy, sau khi tỳ kheo được nghe rằng không có gì đáng chấp thủ, vị ấy biết rõ tất cả pháp, biết một cách rốt ráo, và nhờ biết rốt ráo tất cả pháp, mỗi khi một cảm thọ khởi lên, thuộc loại lạc, khổ hay bất khổ bất lạc, vị ấy đều quán vô thường, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ. Do quán như vậy, vị ấy không chấp trước, do không chấp trước nên không phiền não, chứng Niết-bàn. Vị ấy tuệ tri Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa.

Đế thích hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy rồi biến mất tại chỗ.

Tôn giả Mục liên muốn biết Đế thích có tín thọ lời Phật dạy hay không, liền bay lên cõi trời 33, gặp Đế thích đang thụ hưởng thiên lạc với vô số thiên nữ trong lâu đài Vejayanta mà ông xây cất sau khi chiến thắng a tu la. Đế thích rất hãnh diện về thành tích này. Tôn giả hóa phép khiến cho lâu đài bị chấn động, thiên chủ hoảng sợ. Tôn giả yêu cầu thiên chủ nhắc lại lời Phật dạy mà ông đã được nghe. Đế thích lặp lại không sai sót. Tôn giả biến mất ở cõi trời 33, trở về bạch Phật. Phật xác nhận đã giảng cho Đế thích pháp môn giải thoát nhờ đoạn ái.

III. CHÚ GIẢI

Đế thích hỏi về giai đoạn tu tập chuẩn bị của tỳ kheo hướng đến quả vị A-la-hán, do tu tập này mà vị ấy được giải thoát nhờ đoạn diệt ái.

Tất cả pháp ở đây là 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới. Chúng được xem là không đáng tham lam chấp thủ [ái và kiến] vì cuối cùng, trên thực tế, chúng hóa ra trái ngược: Chúng được bám víu vì tưởng là thường, lạc và ngã, nhưng kỳ thực là vô thường, khổ, vô ngã. Thánh đệ tử thắng tri chúng là vô thường, khổ, vô ngã, và liễu tri chúng bằng cách đi sâu vào vào sự thực ấy. Quán vô thường, vv. được thực hiện nhờ các loại thắng trí: sinh diệt trí, hoại trí... Vị ấy không chấp thủ - do *ái* và *kiến* - vào một hành nào, không bị ái lung lạc, tự thân chứng Niết-bàn vì đã dập tắt tất cả cấu uế.

Đế thích gọi tôn giả Mục liên là bạn đồng tu phạm hạnh, vì bản thân ông trước kia đã chứng quả Dự lưu - theo kinh *Trường bộ* số 21, và như vậy trước sau gì ông cũng đạt đến giải thoát như tôn giả.

IV. PHÁP SỐ

Ba thọ: khổ, lạc, bất khổ bất lạc.

Bốn cách quán các pháp: vô thường, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ.

V. KỆ TỤNG

Trời Đế thích hỏi Phật:
Tỳ kheo làm thế nào
Đạt cứu cánh phạm hạnh
Giải thoát mọi khát ái.

Phật trả lời Đế thích:
Tỳ kheo được giảng giải
Trong tất cả các pháp
Không gì đáng chấp thủ
Vì tất cả các pháp
Vô thường, vô ngã, khổ.

Khi tuệ tri như vậy
Cảm thọ nào khởi lên
Lạc, khổ hay trung tính
Vị ấy quán ngay liền:

Tánh vô thường, ly tham,
Tánh đoạn diệt, từ bỏ
Đối với cảm thọ ấy.
Nhờ vậy không chấp trước;
Nên không có phiền não,
Chứng giải thoát, Niết-bàn.
Tuệ tri: "Sinh đã tận
Phạm hạnh đã viên thành
Việc cần làm đã làm

Một đi không trở lại."
Tỳ kheo được như vậy
Đạt vô thượng an ổn.

Kinh số 38

Đại kinh Đoạn tận ái

I. TOÁT YẾU

Mahātanhāsankhāya Sutta - The greater discourse on the destruction of craving.

A bhikkhu named Sati promulgates the pernicious view that the same consciousness transmigrates from life to life. The Buddha reprimands him with a lengthy discourse on dependent origination, showing how all phenomena of existence arise and cease through conditions.

Bản kinh dài về Đoạn ái dục.

Một tỳ kheo tên Sati tuyên bố tà kiến cho rằng cũng một tâm thức ấy lưu chuyển đời này sang đời khác. Phật quở trách ông với một bài thuyết giảng dài về lý duyên sinh, chỉ rõ tất cả pháp hiện hữu [hiện tượng] đều sinh và diệt do những điều kiện.

II. TÓM TẮT

Tỳ kheo tên Sati khởi lên ác tà kiến cho rằng Thức này cứ luân chuyển qua các cõi luân hồi nhưng không có đổi khác. Phật cho gọi ông để hỏi có thực ông nghĩ vậy không. Khi Sati xác nhận ông hiểu đúng như vậy, Phật dạy đấy là xuyên tạc lời Ngài dạy, và là một kiểu chấp ngã.

Phật thường dạy tất cả pháp do duyên sinh. Thức cũng thế, nếu không có các duyên hay điều kiện, thì thức không hiện khởi. Thức được đặt tên do những điều kiện phát sinh ra nó, như do duyên mắt và sắc, có tên là nhãn thức; do duyên tai và tiếng, có tên là nhĩ thức; do duyên mũi và mùi, có tên là tỷ thức; do duyên lưỡi và vị, có tên là thiệt thức; do duyên thân và xúc, có tên là thân thức; do duyên

ý và pháp, có tên là ý thức. Như lửa đốt bằng củi thì gọi là lửa củi, lửa đốt bằng rơm gọi là lửa rơm, đốt bằng trấu gọi là lửa trấu.

Tất cả các sinh vật tác thành nhờ thức ăn, nếu thức ăn đoạn diệt, sinh vật cũng đoạn diệt. Có bốn loại thức ăn, nương vào đấy các hữu tình an trú, đó là đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, và thức thực. Bốn loại thức ăn này có nguyên nhân là ái, ái có ra từ thọ, nguyên nhân thọ là xúc, nguyên nhân xúc là sáu nhập, nhân của sáu nhập là danh-sắc, nhân của danh-sắc là thức, nhân của thức là hành, nhân của hành là vô minh. Do mê mờ bốn chân lý nên có sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Cái này có nên cái kia có, cái này không nên cái kia không; cái này sinh nên kia sinh; cái này diệt, nên kia diệt. Tỳ kheo biết như vậy sẽ không truy tầm quá khứ hay theo đuổi vị lai để đi tìm tự ngã. Họ cũng không thờ một bậc thầy nào khác ngoài Phật, bậc đạo sư đã công bố Duyên khởi. Họ cũng không còn có những giới cấm thủ như ngoại đạo với mục đích tái sinh vào các cõi. Vị ấy thành tựu Giới, từ bỏ năm triền cái, chứng và trú bốn thiền, sống với tâm vô lượng. Khi cảm thọ khởi lên, vị ấy đoạn trừ tâm thuận nghịch, nghĩa là không còn ưa cái này ghét cái nọ. Nhờ không tham nên thủ diệt, thủ diệt nên hữu diệt, hữu diệt nên sinh diệt, sinh diệt nên già chết sầu bi khổ não diệt. Đây là sự chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này, gọi là "Ái tận giải thoát."

III. CHÚ GIẢI

Theo Luận, tỳ kheo Sàti vì lý giải sai lạc sự kiện tái sinh, đã đi đến kết luận rằng có một cái thức trường cửu di chuyển từ đời này sang đời khác mới có thể giải thích được hiện tượng tái sinh. Phần đầu kinh này lặp lại đề tài "nắm

giữ Pháp một cách sai lạc" như phần đầu của kinh *Bắt rắn* số 22, chỉ khác là kinh Bắt rắn đề cập kiến chấp về dục [*dục thủ*], còn kinh này đề cập kiến chấp về thức [*kiến thủ*].

"*Chính thức ấy nói, cảm thọ kết quả các hành vi thiện ác chỗ này chỗ kia*..." Đây là một trong sáu loại kiến chấp về tự ngã nói ở kinh số 2, *Tất cả lậu hoặc*.

Mục đích của ví dụ này là để chứng tỏ không có thức lưu chuyển qua các giác quan [căn môn]. Hệt như lửa đốt bằng củi cháy nhờ củi, và tắt khi hết củi chứ không lưu chuyển đến tro để thành lửa tro. Thức cũng vậy, khởi lên do duyên nhãn căn và hình sắc thành nhãn thức sẽ chấp dứt khi các điều kiện này chấm dứt, chứ không chuyển qua lỗ tai, vv. thành nhĩ thức vv. Phật dạy: "Trong sự sinh khởi của thức, còn không có chuyện lưu chuyển từ căn môn này qua căn môn khác, thì làm sao có chuyện lưu chuyển từ đời này sang đời khác."

Có cảm thọ nào khởi lên, vị ấy không hoan nghênh thọ ấy; ... do dục hỷ diệt nên thủ diệt: [Kệ: *Khi cảm thọ khởi lên, đoạn trừ tâm thuận nghịch*]. Lời này cho thấy sợi xích duyên sinh bị bẽ gãy tại chỗ nối thọ với ái. Thọ hay cảm giác đương nhiên phải khởi lên, vì đã có ra cái thân thể do nghiệp quá khứ. Nhưng nếu hiện tại, ta không thích thú trong các cảm thọ, thì ái sẽ không có cơ hội khởi lên kèm theo những phản ứng thuận nghịch để cung cấp thêm nhiên liệu cho vòng tái sinh. Chu kỳ tái sinh như vậy sẽ chấm dứt.

IV. PHÁP SỐ

Bốn niệm xứ, bốn thiền, bốn thức ăn, năm triền cái, Sáu căn, sáu trần, sáu thức, mười hai nhân duyên.

V. KỆ TỤNG

Tỳ kheo tên Sati
Khởi lên ác tà kiến
"Thức này cứ luân chuyển
Nhưng không có khác gì."

Đây là lời xuyên tạc
Vì Phật vẫn thường dạy
Nếu không có các duyên
Thì thức không hiện khởi.

Thức do duyên mà sinh
Duyên nào mang tên ấy
Do duyên mắt và sắc
Có tên là nhãn thức

Do duyên tai và tiếng
Có tên là nhĩ thức
Do duyên mũi và mùi
Có tên là tỷ thức

Do duyên lưỡi và vị
Có tên là thiệt thức
Do duyên thân và xúc
Có tên là thân thức

Do duyên ý và pháp
Có tên là ý thức.
Như lửa đốt bằng củi
Thì gọi là lửa củi

Lửa được đốt bằng rơm
Được gọi là lửa rơm
Duyên trấu mà lửa sinh
Thì gọi là lửa trấu.

Tất cả các sinh vật
Tác thành nhờ thức ăn
Nếu thức ăn đoạn diệt
Sinh vật cũng đoạn diệt.

Có bốn loại thức ăn
Khiến hữu tình an trú
Là đoàn thực, xúc thực
Tư niệm thực, thức thực.

Bốn loại thức ăn này
Có nguyên nhân là ái
Ái có ra từ thọ
Nguyên nhân thọ là xúc

Nguyên nhân xúc, sáu nhập
Nhân sáu nhập, danh-sắc
Nhân danh-sắc là thức
Nhân của thức là hành

Nhân của hành, vô minh
Do mê mờ bốn đế
Đấy là sự tập khởi
Toàn bộ khổ uẩn này.

Cái này có, kia có
Cái này không, kia không
Cái này sinh, kia sinh
Cái này diệt, kia diệt.

Tỳ kheo biết như vậy
Không truy tầm quá khứ
Hay theo đuổi vị lai
Để đi tìm tự ngã.

Không thờ thầy nào khác
Không còn giới cấm thủ.
Vị ấy thành tựu Giới
Từ bỏ năm triền cái.

Chứng và trú bốn thiền
Sống với tâm vô lượng
Khi cảm thọ khởi lên
Đoạn trừ tâm thuận nghịch

Không tham nên Thủ diệt
Thủ diệt nên Hữu diệt
Hữu diệt nên Sinh diệt
Sinh diệt, Già chết diệt

Sầu bi khổ... cũng diệt
Đây là sự chấm dứt
Toàn bộ khổ uẩn này
Gọi "Ái tận giải thoát."

Kinh số 39

Đại kinh Xóm ngựa

I. TOÁT YẾU

Mahā-assapura Sutta - The greater discourse at Assapura.

The Buddha elucidates "the things that make one a recluse" with a discourse covering many aspects of the bhikkhu's training.

Bản kinh dài giảng ở Xóm ngựa.

Phật kể ra những "pháp làm nên một sa môn ẩn sĩ" với một bài giảng bao quát nhiều phương diện tu tập của một tỳ kheo.

II. TÓM TẮT

Tại ấp có tên "Xóm ngựa" của dân Anga [Ương già], Phật dạy chúng tỳ kheo về các pháp làm nên Sa môn, Bà-la-môn. Ở đây hai danh từ này phải hiểu như định nghĩa của Phật ở cuối kinh: Sa môn là người đã "dừng lại các ô nhiễm đáng sợ, đem lại khổ quả tái sinh, già chết trong tương lai"; còn Bà-la-môn là người "đã tắm rửa sạch sẽ tất cả các ác bất thiện pháp, những ô nhiễm đưa đến tái sinh, già chết."

Khi đã tự xưng và được người ta gọi là sa môn, tỳ kheo phải tu tập và thành tựu các sa môn hạnh như sau:

1. Tàm và quý nhưng không khen mình chê người;

2. Thân hành thanh tịnh nhưng không khen mình chê người;

3. Khẩu hành thanh tịnh nhưng không khen mình chê người;

4. Ý hành thanh tịnh nhưng không khen mình chê người;

5. Mạng sống thanh tịnh nhưng không khen mình chê người;

6. Hộ trì các căn nhưng không lấy làm tự mãn;

7. Tiết độ trong ăn uống nhưng không tự mãn;

8. Chú tâm cảnh giác vào mọi lúc, tẩy sạch tâm tư khỏi các chướng ngại nhưng không tự mãn;

9. Chánh niệm tỉnh giác trong bốn uy nghi nhưng không tự mãn;

10. Thiền định, gột sạch 5 triền cái tham, sân, hôm trầm, trạo hối, nghi; nhờ vậy tuần tự chứng đắc bốn thiền, ba minh, liễu tri bốn chân lý, thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Vị ấy đã xa lìa các bất thiện đưa đến sinh, già, chết trong tương lai, tuệ tri "Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, sau đời hiện tại không còn đời nào khác."

III. CHÚ GIẢI

Tàm [hiri] và quý [otappa]: hai đức tính bổ túc cho nhau, trong kinh Tăng chi, được Phật gọi là những vị "hộ trì thế gian" vì đấy là nền tảng của Giới. Tàm có đặc tính là ghê tởm trước điều ác, do một ý thức về tính tự trọng. Tàm được thể hiện là sự tự trách mình. Quý có đặc tính là sợ hãi điều quấy, quan tâm đến dư luận.

Sa môn hạnh là con đường bát chính. Cứu cánh của sa môn hạnh là diệt tận tham sân si.

Tắm rửa ở đây ám chỉ lễ tắm rửa của một người bà-la-môn khi thời gian làm đệ tử một vị thầy đã hoàn tất.

IV. PHÁP SỐ

Bốn vật dụng, bốn thiền, năm triền cái, năm thiền chi.

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo
Hãy tu tập các pháp
Làm nên bậc sa môn
Xứng với danh xưng ấy.

Pháp tác thành sa môn
Gồm có tàm và quý;
Thân hành phải thanh tịnh;
Khẩu, ý hành cũng vậy.

Cách sinh hoạt thanh tịnh;
Hộ trì các căn môn;
Tiết độ trong ăn uống;
Cảnh giác các chướng ngại
Vào tất cả các thời
Giữ chánh niệm tỉnh giác

Trong tất cả uy nghi
Gột trừ 5 triền cái.
Như hết nợ, khỏi bệnh
Ra tù, hết nô lệ
Đến đất lành an ổn
Hết triền cái cũng vậy:
Chứng bốn thiền ba minh;
Biết như thật bốn đế;
Tự thân được giải thoát
Sinh tận, phạm hạnh thành.

Kinh số 40

Tiểu kinh Xóm ngựa

I. TOÁT YẾU

Cūla-assapura Sutta - The shorter discourse at Assapura.

The Buddha explains "the way proper to the recluse" to be not the mere outward practice of austerities but the inward purification from defilements.

Bài pháp ngắn giảng tại Xóm ngựa.

Phật giải thích "con đường chân chính của sa môn" để ám chỉ không những chỉ có khổ hạnh bề ngoài, mà còn sự tịnh hóa những ô nhiễm nội tâm.

II. TÓM TẮT

Sa môn hạnh không chỉ tùy thuộc vào việc mang y ca sa hoại sắc, hay thực hành các loại khổ hạnh, mà tùy thuộc vào việc đoạn trừ các ô nhiễm: tham dục, sân hận, phẫn nộ, thù hằn, giả dối, não hại, tật đố, xan lẫn, man trá, xảo quyệt, ái dục, tà kiến. Khi tự ngã đã diệt hết những ô nhiễm không xứng sa môn hạnh, vị ấy được giải thoát, từ đấy tuần tự phát sinh theo nhân quả, các tịnh pháp như sau: hân hoan, hỷ, [thân] khinh an, lạc, định. Với tâm định tĩnh, vị ấy biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy các phương khác. Nhờ đoạn trừ các lậu hoặc, vị ấy tự mình chứng tri ngay trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, thành bậc sa môn chân chính.

III. CHÚ GIẢI

Kinh trước nói về sa môn pháp hay các pháp tác thành bậc sa môn; kinh này nói về tư cách sa môn. Mười pháp trước trong 12 "cấu uế của sa môn" cũng được nói trong "16 ấu uế của tâm" ở kinh số 7.

IV. PHÁP SỐ

Bốn phạm trú hay *bốn vô lượng, năm triền cái*.

V. KỆ TỤNG

Xuất gia có kết quả,
Là khi có thực hành
Các pháp của sa môn
Xứng với sa môn hạnh:

Trừ khử tâm tham, sân
Phẫn nộ và hiềm hận
Não hại và giả dối
Xan lẫn và tật đố
Man trá và xảo quyệt
Ác dục và tà kiến.
Đấy là những cấu uế
Tỳ vết của sa môn
Khiến sinh vào đọa xứ
Thọ lãnh các đường dữ.

Dù khoác y ca sa
Cũng không vì như thế
Mà thành hạnh sa môn
Dù tu các khổ hạnh
Cũng không vì như thế
Mà thành hạnh sa môn

Khi các cấu uế tâm
Không chuyên lo trừ diệt.

Như con dao hai lưỡi
Được bọc trong bao nhung
Sa môn còn cấu uế
Khoác vỏ ngoài cũng thế.

Trừ khử cấu uế tâm
Gột sạch bất thiện pháp
Tự ngã được giải thoát
Do vậy, hân hoan sinh.
Do hân hoan, hỷ sinh:
Do hỷ, thân khinh an
Do khinh an, được lạc
Do lạc, tâm định tĩnh.
Nội tâm được an trú
Biến mãn khắp mười phương
Với từ bi hỷ xả
Quảng đại và vô biên.

Như hồ nước mát trong
Có sen thơm ngào ngạt
Người lữ hành bốn phương
Nóng bức, cổ cháy khát
Đi đến hồ sen này
Được giải trừ nóng khát.

Pháp Luật của Như Lai
Cũng như hồ sen ấy
Người từ các dòng họ
Khổ sinh tử bức bách

Thoát ly khỏi gia đình
Thọ lãnh Pháp Như Lai
Đoạn trừ các lậu hoặc
Thành tựu bậc Sa môn.

Kinh số 41-42

Sāleyyaka – Veranjaka

I. TOÁT YẾU

The brahmins of Sāla and of Veranja.

In these two nearly identical suttas, the Buddha explains to the groups of brahmin householders the courses of conduct leading to rebirth in lower realms and the courses leading to higher rebirth and deliverance.

Các bà-la-môn ở Sāla và ở Veranja.

Trong hai kinh gần giống nhau này, Phật giảng cho các nhóm gia chủ Bà-la-môn về các nghiệp đạo đưa đến tái sinh ở các cõi thấp, và các nghiệp đạo đưa đến tái sinh cao cấp và đưa đến giải thoát.

II. TÓM TẮT

Phật giảng tại thôn Sāla cho dân chúng nước Kosala, và tại Xá vệ cho dân Veranja đến viếng, về mười ác nghiệp và 10 thiện nghiệp, khi được hỏi do nhân gì sau khi chết có hữu tình sinh vào đọa xứ, có hữu tình vào cõi lành. Sinh vào đọa xứ là do ba ác nghiệp về thân: sát sinh, trộm cắp, tà dâm; bốn ác nghiệp về khẩu: nói láo, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói lời vô ích; và ba ác nghiệp về ý: tham, sân, tà kiến. Ai từ bỏ mười ác nghiệp này, hành đúng chánh đạo, thì tùy ý muốn, có thể sinh vào các dòng họ cao quý trong loài người, hoặc sinh vào các cõi trời dục giới hay sắc giới, vô sắc giới.

III. CHÚ GIẢI

Có tà kiến "Không có bố thí" nghĩa là tà kiến phủ nhận quả báo của bố thí. "Không đời này, đời sau" phủ nhận tái sinh. "Không mẹ, không cha" phủ nhận quả báo của sự bất hiếu hay có hiếu với cha mẹ. "Không có sa môn..." phủ nhận hiện hữu của Phật và các bậc A-la-hán. Đây toàn là những loại chấp "không tưởng" của chủ nghĩa duy vật.

"*Hành đúng pháp, đúng chánh đạo*" được nói trong Kinh, là điều kiện *cần* để tái sinh vào các cõi trời và diệt tận lậu hoặc, nhưng chưa phải là *đủ*. Ví dụ, muốn tái sinh vào cõi Phạm thiện trở lên, cần phải đắc các thiền chứng. Muốn tái sinh vào các cõi Tịnh cư [ngũ tịnh cư thiên] thì phải đắc quả Bất hoàn. Muốn tái sinh vào các cõi vô sắc, phải đắc các thiền chứng vô sắc tương ứng, như Không vô biên, Thức vô biên, vv. Muốn đạt đến Diệt tận lậu hoặc, cần phải thực hành trọn vẹn thánh đạo tám ngành cho đến A-la-hán đạo.

IV. PHÁP SỐ

Ba thân hành, ba ý hành, bốn khẩu hành, mười ác nghiệp, mười thiện nghiệp, 28 cõi trời.

V. KỆ TỤNG

Phật đến làng Sa-la
Trong xứ Ko-sa-la
Dân chúng nghe tin đồn
Đi đến yết kiến Phật

- Bạch tôn giả, nhân gì
Hữu tình sinh cõi dữ
Lại do nhân duyên gì
Được sinh cõi tốt lành?

- Do nhân hành phi pháp
Hữu tình sinh cõi ác
Do nhân hành đúng pháp
Một số sinh cõi lành.

Ba thân hành phi pháp
Là sát sinh, trộm cắp
Tà hạnh trong dâm dục.
Bốn khẩu hành phi pháp
Nói láo và hai lưỡi
Lời thô, lời vô ích.
Ba ý hành phi pháp
Là tham, sân, tà kiến.

Từ bỏ mười ác pháp
Sống đúng theo chánh đạo
Biết thương xót hữu tình
Không trộm cắp tài vật
Không tà hạnh dâm dục:
Ba thân hành đúng pháp.

Tránh nói dối, hai lưỡi,
Tránh lời ác, phù phiếm:
Bốn ngữ hành đúng pháp.
Không tham lam sân hận
Và lại có chánh kiến:
Ba ý hành đúng pháp.

Ai loại trừ mười ác
Và thực hành mười thiện
Có thể tùy ý muốn
Sinh vào các cõi lành.

Kinh số 43
Đại kinh Phương quảng

I. TOÁT YẾU

Mahāvedalla Sutta - The greater series of questions and answers.

These two discourses take form of discussions on various subtle points of Dhamma, the former between the venerable Mahā Kotthila and the venerable Sāriputta, the latter between the bhikkhunì Dhammadinnā and the lay follower Visàkha.

Tập hợp lớn các vấn đáp.

Hai kinh 43 và 44 mang hình thức đàm luận những điểm tế nhị về Pháp. Kinh trước là giữa hai tôn giả Câu-thi-la và Xá-lợi-phất, kinh sau giữa tỳ kheo ni Dhammadinnā và cư sĩ Visākha.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Xá-lợi-phất luận đàm với Ma-ha Câu-thi-la về các điểm:

1. Liệt tuệ và trí tuệ: *Liệt tuệ* là không tuệ tri bốn chân lý; *trí tuệ* là có tuệ tri 4 chân lý. Trí tuệ là *thắng tri, liễu tri và đoạn tận*.

2. Khác nhau giữa *Tuệ tri và Thức tri*: *Tuệ tri* là do tu tập và từ bỏ. *Thức tri* là biết các cảm thọ lạc, khổ và trung tính. Giữa tuệ và thức có tương quan, nghĩa là cái gì thức biết thì tuệ cũng biết, nên rất khó phân biệt.

3. Giữa *Thức, tưởng, thọ* có tương quan, nên rất khó phân biệt; vì cái gì được cảm tho, cũng được nhận thức, và cái gì được nhận thức thì cũng được liễu biệt.

4. *Ý thức biệt lập* 5 giác quan thì thế nào: có thể đưa đến Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ.

5. *Các điều kiện [duyên] cho chính tri kiến*: có hai, là *tiếng người khác*, và *như lý tác ý*. Làm thế nào để chính tri kiến đưa đến hai quả giải thoát - tâm và tuệ giải thoát - cùng công đức của hai giải thoát ấy: cần 5 yếu tố là Giới, Văn, Thảo luận, Chỉ và Quán.

6. *Có bao nhiêu hữu*: có ba, là dục, sắc và vô sắc.

7. *Tái sinh tương lai* xảy ra thế nào: do vô minh và tham ái, thích thú chỗ này chỗ kia. Nếu xả ly vô minh và tham ái thì tái sinh không xảy ra.

8. *Thiền thứ nhất từ bỏ gì, thành tựu gì*: Ly dục, ly bất thiện pháp, từ bỏ 5 triền cái: tham, sân, hôn trầm, trạo hối, và nghi; thành tựu 5 thiền chi là tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.

9. *Năm căn*: có *đối tượng* sai khác, có ý làm chỗ nương, ý lãnh thọ các cảnh giới của 5 căn, 5 căn lại do duyên *tuổi thọ* mà trú. Tuổi thọ lại do duyên *hơi ấm*, và hơi ấm do duyên tuổi thọ, cũng như do ánh sáng mà thấy tim đèn, do tim đèn mà ánh sáng hiện.

10. *Thọ hành* và cảm thọ là một hay khác: khác, vì nếu là một thì một vị chứng Diệt thọ tưởng định sẽ chết luôn, nhưng sự thực là vị ấy có thể xuất định và có cảm giác trở lại.

11. *Sự chết*: Lúc nào thì thân xác được xem là đã chết: lúc ba pháp được từ bỏ: tuổi *thọ*, *hơi ấm* và *thức*. Khác nhau giữa thây chết và tỳ kheo nhập Diệt thọ tưởng định: nơi tỳ kheo nhập Diệt thọ tưởng định, tuổi thọ và thức vẫn còn an trú nên còn hơi ấm, nơi người chết, hai thứ ấy đã chấm dứt.

12. Điều kiện để chứng nhập tâm *Giải thoát bất khổ bất lạc* có 4: xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng trú thiền thứ tư với xả niệm thanh tịnh.

13. Điều kiện để chứng nhập tâm *Giải thoát Vô tướng*: có hai, là tác ý vô tướng giới và không tác ý tất cả pháp.

14. *Vô lượng* tâm giải thoát, *vô sở hữu* tâm giải thoát, *không* tâm giải thoát và *vô tướng* tâm giải thoát: những pháp này có khi khác nghĩa, có khi đồng nghĩa. Khác nghĩa khi nói về nhân tu, như:

Vô lượng tâm giải thoát là do tu bốn phạm trú từ bi hỷ xả;

Vô sở hữu là do vượt trên Thức vô biên xứ, chứng trú Vô sở hữu xứ;

Không tâm giải thoát là thiền quán về sự trống rỗng, không có ngã hay ngã sở;

Vô tướng tâm giải thoát là do không tác ý tất cả tướng, an trú định vô tướng.

Cả bốn tâm giải thoát đồng nghĩa, vì nó là đặc tính của quả chứng, tức *tâm giải thoát bất động*, không bị động vì tham sân si. Tham sân si là nguyên nhân của giới hạn, nên không tham sân si là tâm giải thoát *vô lượng*; tham sân si là chướng ngại, nên không tham sân si là *Không tâm giải thoát* và *vô sở hữu tâm giải thoát*; tham sân si là cái tạo ra các tướng, nên không tham sân si gọi là *giải thoát vô tướng*.

III. CHÚ GIẢI

Tôn giả Ma-ha Câu-thi-la được Phật tuyên bố là đệ nhất về trí phân tích, tài biện thuyết.

Trong thiền định, *thân hành* là hơi thở ra vào; *khẩu hành* là tầm tứ; *ý hành* là thọ, tưởng. Luận nói, bình thường, các căn bị ô nhiễm vì đối tượng giác quan, như một tấm gương đặt tại ngã tư đường cái; nhưng các căn của

một vị ở trong Diệt định thì trong sáng như một tấm gương đặt trong hộp.

Thọ hành, *āyusankhārā*, theo Luận, chỉ sinh khí, khác với cảm thọ, vì nó giữ cho thân xác một vị đã chứng Diệt thọ tưởng vẫn sống. Thiền chứng này, trong đó mọi tâm hành đều ngưng, chỉ được chứng đắc bởi một vị đã đắc quả Bất hoàn hay A-la-hán mà đồng thời cũng đã làm chủ tám thiền về tịnh chỉ.

Vô tướng tâm giải thoát là quả chứng. Tướng là sắc, vv.; vô tướng giới là Niết-bàn, trong đó vắng bóng mọi tướng hữu vi sinh diệt. Luận giải *Không tâm giải thoát*, *sunnatà cetovimutti*, là tuệ chứng nhân và pháp đều vô ngã, không tự tính. Trong bốn tâm giải thoát, chỉ có *Vô tướng* giải thoát là thuộc siêu thế. Ba giải thoát trước đấy, *vô lượng* là Bốn phạm trú, *Vô sở hữu* là định vô sắc thứ ba trong bốn vô sắc, và *Không* giải thoát - tuệ thấy rõ các hành là không - đều thuộc thế gian.

Tham, sân, si làm nên những hạn lượng, *pamānakarana*, vì chúng áp đặt giới hạn trên phạm vi và chiều sâu của tâm thức. Nhưng theo Luận giải, vì nó khiến người ta đo lường một người nào là phàm phu, Dự lưu, Nhất lai hay Bất hoàn.

Luận nói có 12 tâm giải thoát là: 4 phạm trú, 4 đạo, 4 quả. Tâm giải thoát bất động là quả A-la-hán. Nói tâm trống rỗng tham, sân, si, là tâm giải thoát siêu thế nhờ *không tướng* vì tham sân si tạo ra các tướng.

Có chín tâm giải thoát nhờ không tướng: vô sở hữu xứ và 4 đạo, 4 quả.

Theo Luận, những cái tạo nên tướng, nimittakarana, là tham sân si vì chúng dán nhãn hiệu lên một người là phàm hay thánh, là tham hay sân hay si. Nhưng cũng có thể hiểu

rằng ô nhiễm tham sân si này khiến tâm gán cho sự vật các đặc tính sai lạc như trường tồn, khả ái, có tự ngã, đẹp đẽ.

Luận giải: có 13 vô tướng tâm giải thoát là: tuệ, vì nó tẩy trừ các tướng thường, lạc, ngã; 4 định vô sắc, vì chúng không có tướng vật chất; và 4 đạo 4 quả, vì chúng không có ô nhiễm.

Cả 4 tâm giải thoát đều *đồng nghĩa* vì chúng đều ám chỉ quả A-la-hán, và vì bốn tên *vô lượng, không, vô tướng, vô sở hữu* đều là tên khác của Niết-bàn.

IV. PHÁP SỐ

Ba thọ, bốn chân lý, bốn phạm trú, bốn không, bốn tâm giải thoát, năm pháp trợ duyên cho chánh kiến đưa đến giải thoát: giới, văn, thảo luận, chỉ, quán.

V. KỆ TỤNG

Tôn giả Xá-lợi-phất
Định nghĩa và phân biệt
Chỗ tế nhị các pháp
Với Đại Câu-thi-la.

Không biết bốn chân lý
Thị gọi là *Liệt tuệ*
Trí tuệ là *thắng tri*,
Liễu tri và *đoạn tận*.

Tuệ tri do tu tập
Thức tri biết cảm thọ
Lạc, khổ và trung tính.
Tuệ, thức có tương quan.

Ý thức biệt lập căn:
Chứng Không vô biên xứ
Từ đấy Thức vô biên
Và Vô sở hữu xứ.

Có hai điều kiện này
Đưa đến *chính tri kiến*:
Là *tiếng của người khác*,
và như lý tác ý.

Đạt *Tâm, tuệ giải thoát*
Nhờ chánh kiến kèm thêm:
Giới, Văn, và Thảo luận,
Tịnh chỉ và Tuệ quán.

Tái sinh trong tương lai
Do vô minh, tham ái,
Thích thú các khoái lạc
Ở chỗ kia chỗ này.

Thiền thứ nhất bỏ gì:
Ác dục, bất thiện pháp,
Cùng với 5 triền cái
Tham sân ngủ hối nghi
Thành tựu 5 thiền chi
Tầm, tứ, hỷ, lạc, định.

Năm căn đối tượng khác
Nhưng cùng nương vào Ý
Do *tuổi thọ* mà trú
Tuổi thọ do *hơi ấm*,

Hai thứ duyên lẫn nhau
Như đèn với bấc, dầu.

Thọ hành khác cảm thọ:
Thọ hành là sinh mạng
Chứng Diệt thọ tưởng định
Dứt cảm thọ, còn mạng
Nên không phải chết luôn
Xuất định, lại cảm giác.
Thân *chết* khi từ bỏ
Thọ mạng, hơi ấm thức.

Muốn đạt tâm *giải thoát*
Vượt ngoài khổ và lạc
Phải xả lạc, xả khổ,
diệt hỷ ưu đã thọ,
chứng trú thiền thứ tư
với xả niệm thanh tịnh.

Muốn *giải thoát Vô tướng*
Cần có hai điều kiện:
Tác ý vô tướng giới
Và không tác ý gì.

Bốn tâm giải thoát này
Khác nghĩa do nhân tu
Đồng nghĩa do quả chứng:
Vô lượng do phạm trú
Quán từ bi hỷ xả;
Vô sở hữu giải thoát
Do quán Thức là không.

Đạt *Không tâm giải thoát*
Do quán ngã ngã sở
Trống rỗng, không có gì.
Vô tướng tâm giải thoát
Do đắc định vô tướng.

Bốn tâm ấy đồng nghĩa
Chỉ quả vị La-hán
Vì ám chỉ *bất động*,
Không động tham sân si
Vì chính tham sân si
Mới làm nên hạn lượng,
Mới làm nên chướng ngại
Và tạo ra các tướng.

Kinh số 44
Tiểu kinh Phương quảng

I. TOÁT YẾU

Cūlavedalla Sutta - The shorter series of questions and answers.

Tập hợp ngắn các vấn đáp. (Xem kinh 43.)

II. TÓM TẮT

Ni sư Dhammadinnā giảng cho nam cư sĩ Visākha về những điểm:

1. *Tự thân*: năm thủ uẩn là tự thân. Tập khởi của tự thân là khát ái câu hữu hỉ, tham, tìm cầu hỉ lạc chỗ này chỗ khác. Tự thân diệt là đoạn diệt khát ái. Con đường đoạn diệt là thánh đạo tám ngành.

2. *Thủ và uẩn*: có dục tham đối với năm uẩn thì gọi là thủ uẩn.

3. *Thân kiến* là sự chấp trước của phàm phu, xem 5 *uẩn* là tự ngã, hay xem *tự ngã có* năm uẩn, hay xem *5 uẩn ở trong* tự ngã, hay xem *tự ngã ở trong* 5 uẩn. Phi thân kiến là không có những quan điểm như vậy.

4. *Tám thánh đạo và ba uẩn*. Thánh đạo là hữu vi, không phải vô vi; Ba uẩn thâu nhiếp tám thánh đạo: Giới uẩn là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng; Định uẩn là chính tinh tấn, chánh niệm, chánh định; Tuệ uẩn là chánh kiến, và chánh tư duy.

5. *Định, định tướng, định cư tụ, và định tu tập*: Nhất tâm là định; 4 niệm xứ là tướng của định, bốn chính cần là tư cụ của định, tu tập các pháp ấy gọi là tu tập định.

6. *Ba hành* là thân, khẩu, ý. Thở vô thở ra là thân hành vì lệ thuộc thân; tầm tứ là khẩu hành vì do suy tư mà có lời nói; tưởng, thọ là ý hành vì hai pháp này tùy thuộc về tâm.

7. *Nhập và xuất Diệt thọ tưởng định*: Một người nhập định này không khởi lên ý nghĩ tôi sẽ nhập, đang nhập hay đã nhập, chỉ do tu tập nên đưa đến trạng thái ấy. Khi nhập định này, thứ tự diệt ba hành là khẩu, thân, ý. Khi xuất, thứ tự sinh khởi trở lại ba hành là *ý, thân, khẩu*. Khi xuất Diệt định, vị ấy cảm thọ ba loại xúc là không, vô tướng, vô nguyện. Tâm vị ấy hướng về độc cư.

8. *Ba thọ*: đối với lạc thọ, thì trú là lạc, biến hoại là khổ. Đối với khổ thọ, thì trú là khổ, biến hoại là lạc. Đối với bất khổ bất lạc, thì có trí là lạc, vô trí là khổ. Trong lạc thọ, có tham tùy miên; trong khổ thọ có sân tùy miên; trong bất khổ bất lạc có si tùy miên. Tuy nhiên, ba thọ này ở trong thiền định thì không có tùy miên tham, sân, si. Ví dụ lạc thọ ở sơ thiền không có tham tùy miên; ưu tư muốn đạt các cảnh giới cao thượng là một loại khổ thọ nhưng không có sân tùy miên; và xả niệm thanh tịnh ở tứ thiền là bất khổ bất lạc thọ nhưng không có vô minh tùy miên.

9. *Minh và vô minh*;

10. *Giải thoát và Niết-bàn*.

III. CHÚ GIẢI

Visākha là một thương gia giàu có ở thành Vương xá. Dhammadinnā khi còn tại gia, là vợ ông ta. Sau khi xuất gia làm tỳ kheo ni, bà đắc quả A-la-hán, được Phật công bố là đệ tử ni xuất sắc nhất về giảng Pháp.

Năm thủ uẩn là toàn bộ chân lý về Khổ, nên bốn câu hỏi đặt ra đầu tiên về Bốn chân lý liên hệ đến bản ngã hay Khổ.

Thủ ở đây chỉ tham ái, là một phần của hành uẩn, nên nó không phải năm uẩn; nhưng vì nó không tách rời 5 uẩn, nên cũng không có thủ ở ngoài năm uẩn.

Kiến chấp bản ngã có 20 kiểu. Luận dẫn 4 hình thức chấp ngã liên hệ đến sắc uẩn như sau. Hoặc *chấp hình chất là ngã*, như ngọn lửa là một với màu sắc ngọn lửa. Hoặc chấp *ngã có một hình chất* như cây có cái bóng cây. Hoặc chấp *hình chất ở trong ngã*, như mùi hương ở trong hoa. Hoặc chấp *ngã ở trong hình chất*, như viên ngọc nằm trong cái hộp.

Thứ tự diệt và tái sinh khởi ba hành trong thiền định: tầm tứ hay khẩu hành diệt trước, trong nhị thiền; kế đến là hơi thở hay thân hành diệt ở tứ thiền; và cuối cùng thọ và tưởng hay ý hành diệt khi chứng nhập Diệt định. Khi xuất diệt định, trước hết là tâm hành, tức *ý thức về sự đắc quả* khởi lên, cùng với nó là thọ và tưởng tương ứng; kế tiếp là khi hữu phần tâm khởi lên, thì hơi thở hay thân hành bắt đầu trở lại. Cuối cùng, khi thiền giả trở về với sinh hoạt bình thường, thì khẩu hành khởi lên.

Tương đương, patibhāga, chỉ sự tương quan giữa hai pháp vừa đối nghịch vừa phụ thuộc vào nhau, như sáng với tối.

Vô minh là tương đương với bất khổ bất lạc, vì cảm thọ này rất vi tế khó nhận diện.

Niết-bàn cũng có cái đối nghịch là các pháp hữu vi, nhưng theo nghĩa tuyệt đối, nó không có pháp phụ thuộc vì làm sao có cái gì phụ thuộc vào Niết-bàn là pháp vô vi, vô điều kiện?

IV. PHÁP SỐ

Ba hành, ba thọ, ba tùy miên, ba uẩn [giới định tuệ], bốn chân lý, năm triền cái, năm thiền chi, năm uẩn, tám thánh đạo.

V. KỆ TỤNG

1. Cư sĩ Vi-sa-kha
Hỏi Dhammadinna
Về tập khởi của thân
Và đoạn diệt của nó.

Năm uẩn là tự thân
Có ra vì khát ái
Câu hữu với hỉ, tham
Tìm hỉ lạc khắp chỗ.

Sự chấm dứt tự thân
Là xả ly ái, thủ
Con đường dứt ái thủ
Là thánh đạo tám ngành.

2. *Thủ* khác với năm *uẩn*
Hay thủ, uẩn là một?
Thủ không khác năm uẩn
Vì ở trong năm uẩn
Thủ thuộc về hành uẩn.
Nhưng khi có dục tham
Đối với thân năm uẩn
Mới gọi là thủ uẩn.

3. *Thân kiến* nghĩa là gì
Kẻ phàm phu chấp trước
Xem sắc *là* tự ngã,
Hoặc tự ngã *có* sắc,
Hoặc sắc *ở trong* ngã,
Hoặc ngã *ở trong* sắc
Với thọ, tưởng, hành, thức

Thành hai mươi thân kiến.

4. Tám thánh đạo, ba uẩn.
Thánh đạo là hữu vi
Bao gồm trong ba uẩn
Giới uẩn là chánh ngữ,
Chánh nghiệp và chánh mạng;
Định uẩn chính tinh tấn,
Chánh niệm cùng chánh định;
Tuệ uẩn là chánh kiến
Cùng với chánh tư duy.

5. Gì là *Định*, định tướng,
Tư cụ và tu tập?
Nhất tâm gọi là định;
Tướng định: 4 niệm xứ;
Tư cụ: bốn chính cần;
Tu tập các pháp ấy
Gọi là tu tập định.

6. Ba hành nghĩa là gì?
Thân, khẩu, và ý hành.
Thân hành là hơi thở
Vì do thân sinh ra;
Khẩu hành là tầm tứ
Vì nghĩ trước, nói sau.
Ý hành là tưởng, thọ
Vì do tâm mà có.

7. Trạng thái nhập Diệt định
Xảy ra do tu tập
Không do móng khởi tâm

"Ta sẽ nhập, trú, xuất"
Tỳ kheo nhập định này
Ngữ hành tầm tứ diệt
Rồi thân hành, ý hành.
Khi xuất Diệt tận định
Ý khởi, đến *thân, khẩu*.
Cảm thọ ba loại xúc:
Vô tướng, vô nguyện, không.

8. Đối với cảm thọ lạc,
Trú lạc, biến hoại khổ.
Đối với cảm thọ khổ,
Trú khổ, biến hoại lạc.
Với bất khổ bất lạc,
Trí lạc, vô trí khổ.
Trong lạc, tham tùy miên,
Trong khổ, sân tùy miên,
Trong xả, si tùy miên.
Tuy vậy trong các thiền
Có thọ, không tùy miên:
Hỉ lạc ở sơ thiền
Không có tham tùy miên;
Ưu tư muốn đắc thiền
Là khổ thọ không sân
Xả niệm ở tứ thiền
Không vô minh tiềm ẩn.
Lạc lấy khổ làm đối
Khổ lấy lạc đắp đổi
Bất khổ bất lạc thọ
Là vô minh gần kề.

9. Vô minh lấy gì đối?
- đối xứng và đối nghịch -
Lấy "Minh" làm tương đương
Minh lấy gì để đối?
Giải thoát là tương đương.
Giải thoát lấy gì đối?
Giải thoát đối Niết-bàn
Đến đây là hết đối.

Kinh số 45
Tiểu kinh Pháp hành

I. TOÁT YẾU

Cūladhammasamādāna Sutta - The shorter discourse on ways of undertaking things.

The Buddha explains, differently in each of the two suttas, four ways of undertaking things, distinguished according to whether they are painful or pleasant now and whether they ripen in pain or pleasure in the future.

Bản kinh ngắn về những lối hành xử.

Phật giải thích trong hai kinh này, bốn cách thọ lãnh các pháp, khác nhau ở chỗ hiện tại chúng là lạc hay khổ và trong tương lai, chúng kết thành quả báo vui hay khổ.

II. TÓM TẮT

Có bốn pháp hành: hiện tại lạc, vị lai khổ; hiện tại khổ, vị lai cũng khổ. Hiện tại khổ, vị lai lạc; và hiện tại lạc, vị lai cũng an lạc.

Loại 1 là pháp hành của các sa môn bà-la-môn tham đắm dục lạc, tương lai bị quả báo ở ba đường ác.

Loại 2 là khổ hạnh thuộc giới cấm thủ của ngoại đạo.

Loại 3 là những người bẩm sinh nhiều tham sân si, nhưng chịu khó tu hành một cách vất vả, sống phạm hạnh trong sạch, khi thân hoại mạng chung sinh vào cõi lành.

Loại 4 là những người bẩm sinh ít tham sân, có trí tuệ, lại ly dục, ly bất thiện, chứng và trú thiền thứ nhất đến thiền thứ tư, khi chết sinh thiên giới.

III. CHÚ GIẢI

(không có)

IV. PHÁP SỐ

Ba độc, ba thọ, bốn thiền, bốn loại pháp hành, năm thiền chi.

V. KỆ TỤNG

Phật dạy chư tỳ kheo
Có bốn loại pháp hành:
Hiện giờ vui, sau khổ,
Như tham đắm dục lạc,
Chết đọa ba đường ác.

Hiện khổ, sau cũng khổ
Như ngoại đạo khổ hạnh
Tà kiến sa địa ngục.

Hiện khổ về sau vui
Như nặng về tham ái
Vẫn cố sống phạm hạnh
Mạng chung sinh cõi lành

Hiện vui, sau cũng vui
Như kẻ ít tham sân
Ly dục, ly bất thiện
Chứng và trú các thiền
Khi chết sinh thiên giới.

Kinh số 46
Đại kinh Pháp hành

I. TOÁT YẾU

Mahādhammasamādāna Sutta - The greater discourse on ways of undertaking things.

Bản kinh dài về những lối hành xử. *(Xem kinh 45)*

II. TÓM TẮT

Phật dạy, chúng sinh phần lớn đều mong bớt khổ, thêm vui, nhưng chỉ gặp ít vui, nhiều khổ. Nguyên nhân là phàm phu không tu học thánh pháp, chuyên làm những việc không đáng làm và tránh né những việc đáng làm, khiến cho khổ pháp tăng trưởng, lạc pháp giảm thiểu.

Có bốn pháp hành: hiện tại khổ, tương lai khổ; hiện tại vui, tương lai khổ; hiện tại khổ, tương lai vui; hiện tại vui, tương lai vui.

Hiện tại khổ, tương lai khổ, là trường hợp người hiện tại làm mười nghiệp ác trong tâm trạng đau khổ, khi thân hoại mạng chung sinh vào cõi xấu. Như thuốc đã đắng mà lại độc, làm chết người uống.

Hiện tại vui, tương lai khổ, là trường hợp làm 10 nghiệp ác trong tâm trạng hân hoan, khi chết đọa vào cõi dữ. Như thuốc độc bỏ vào đồ uống ngon ngọt.

Hiện tại khổ, tương lai vui, là trường hợp người từ bỏ 10 nghiệp ác với tâm trạng đau khổ; do duyên từ bỏ ác nghiệp, khi thân hoại mạng chung được sinh vào cõi lành. Như thuốc đắng nhưng làm khỏi bệnh.

Hiện tại vui, tương lai vui, là trường hợp người từ bỏ 10 nghiệp ác với tâm trạng hân hoan, do duyên ấy khi chết tái sinh vào cõi lành. Như thuốc ngon ngọt, lại làm khỏi bệnh.

III. CHÚ GIẢI

Những điều nên làm và không nên làm được đề cập đầy đủ trong kinh số 114 Trung bộ (tập 3).

IV. PHÁP SỐ

Bốn pháp hành,

Mười ác nghiệp.

V. KỆ TỤNG

Hữu tình đều mong mỏi
Giảm khổ và tăng lạc
Nhưng gặp điều ngược lại
Là vui ít, khổ nhiều.
Giai do vì phàm phu
Ngu si không hiểu biết
Không tu học thánh pháp
Chuyên làm chuyện không đáng
Tránh né việc đáng làm
Khiến khổ tăng, lạc giảm.

Hiện tại khổ, sau khổ
Là kẻ làm việc ác
Trong tâm trạng đau khổ
Khi thân hoại mạng chung
Sinh vào cõi bất an
Như thuốc đắng lại độc
Làm chết người uống ăn.

Hiện tại vui, sau khổ
Là làm mười nghiệp ác
Trong tâm trạng hân hoan
Chết đọa vào cõi dữ
Như thuốc độc giấu ngầm
Trong đồ uống ngọt ngon.

Hiện tại khổ, sau vui,
Là từ bỏ mười ác
Với tâm trạng đau khổ
Khi thân hoại mạng chung
Được sinh vào cõi lành
Như thuốc đắng, khỏi bệnh.

Hiện tại vui, sau vui
Là từ bỏ mười ác
Với tâm trạng hân hoan
Chết sinh vào cõi lành
Như thuốc ngon lại bổ.
Lại như mặt trời lên
Tan mây mù hắc ám
Pháp hành hiện tại lạc
Quả tương lai cũng vui
Do Như Lai giảng dạy
Phá tan mọi tà thuyết.

Kinh số 47
Kinh Tư sát

I. TOÁT YẾU

Vīmamsaka Sutta - the inquirer.

The Buddha invites the bhikkhus to maek a thorough investigation of himself in order to find out whether or not he can be accepted as fully enlightened.

Người tìm hiểu.

Phật khuyên các tỳ kheo nên làm một cuộc tra tầm toàn diện về bản thân Ngài để tìm hiểu xem Ngài có đáng được chấp nhận là hoàn toàn giác ngộ hay không.

II. TÓM TẮT

Phật dạy các tỳ kheo cần phải tìm hiểu về Như Lai xem Ngài có thực là Chánh đẳng giác hay không. Có bảy việc đáng tìm hiểu.

1. Những pháp ô nhiễm do mắt tai nhận thức có còn hiện khởi nơi Ngài không.

2. Những tạp pháp khi nhiễm khi tịnh do mắt tai nhận thức, có hiện khởi không.

3. Những pháp hoàn toàn thanh tịnh do mắt tai nhận thức, có hiện khởi không.

4. Thiện pháp này thành tựu nơi Ngài trong một thời gian dài hay ngắn.

5. Khi nổi danh, một số nguy hiểm có xảy ra cho Ngài không.

6. Xét Ngài do sợ hãi tiếng xấu mà từ bỏ hay vì đã đoạn diệt tham ái mà từ bỏ; để nhận rằng Ngài do vô úy mà từ

bỏ, vì dù ở giữa chúng hay ở một mình Ngài vẫn vậy; và Ngài không chỉ trích những người theo ác giới, chuyên trọng tài vật.

7. Sau khi tìm hiểu, phải hỏi lại Phật chính những điều ấy. Một đệ tử cần phải đến gần một bậc đạo sư như vậy để nghe pháp, chứng tri pháp ấy, đạt đến cứu cánh, và khi ấy sẽ khởi lòng tịnh tín: "Thế Tôn là bậc Chánh đẳng giác, Pháp được Ngài khéo giảng, chư tăng khéo hành trì." Lòng tin như thế được gọi là căn cứ trên chánh kiến, không thể bị phá hoại bởi bất cứ ai trên thế giới với chư thiên, ma, Phạm, sa môn, bà-la-môn…

III. CHÚ GIẢI

Do mắt tai nhận thức: Thân hành và ngữ hành là những pháp do mắt tai nhận thức. Cũng như thấy sóng gợn, bọt nổi mà biết trong nước có cá, do hành vi hay lời nói nhiễm ô, người ta có thể biết cái tâm phát sinh ra những hành vi và lời nói ấy cũng nhiễm ô.

Tạp pháp, vìtimissà dhammà, ám chỉ hành vi của người đang thanh lọc hành vi mình, nhưng không thể kiên trì giới hạnh, khi Phật khi ma.

Nguy hiểm là kiêu căng ngã mạn, vv. Một vài người, khi chưa nổi danh thì những nguy hiểm này không rõ rệt, họ có vẻ an tịnh; nhưng khi nổi tiếng, có đồ chúng, họ lại cư xử bất đáng, đả kích người khác như một con báo vồ đàn nai.

IV. PHÁP SỐ

Ba loại pháp: nhiễm, tịnh, và hỗn tạp.

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo
Cần tìm hiểu Như Lai
Đúng bậc Chánh đẳng giác
Theo bảy cách tư sát.

1. Một là những ô nhiễm
Do mắt tai nhận thức
Còn khởi lên nơi Ngài
Hay là không hiện khởi.

2. Được biết không hiện khởi
Lại xét những tạp pháp
Có khi nhiễm khi tịnh -
Cũng không còn hiện khởi

3. Rồi xét những tịnh pháp
- Pháp hoàn toàn thanh tịnh -
Do mắt tai nhận thức
Có khởi nơi Như Lai.

4. Kế đến, hãy tìm hiểu
Phật thành tựu việc này
Trong thời gian ngắn, dài
Ngài thành tựu từ lâu.

5. Lại xét khi nổi danh
Có nguy nào xảy đến
Phật không gặp nguy nào
Như là tham, mạn, kiến…

6. Lại xét do nhân gì
Ngài tu hạnh viễn ly
Thấy Ngài do diệt ái
Mà tu hạnh viễn ly.
Giữa chúng hay một mình
Ngài vẫn không đổi khác
Không khinh kẻ ác giới
Chuyên chú trọng tài vật.

7. Sau khi tìm hiểu qua
Lại xin Phật xác minh
Về những điều tìm thấy
Để biết thực không ngoa.
Đệ tử phải đến gần
Một đạo sư như vậy
Để nghe pháp, suy tư
Và chứng tri pháp ấy
Đạt đến chỗ cứu cánh
Và khởi lên tịnh tín
Đối với đức Thế Tôn
"Là bậc Chánh đẳng giác
Pháp được Ngài khéo giảng
Chư tăng khéo hành trì."
Lòng tin ấy đáng gọi
Căn cứ trên chánh kiến
Không thể bị phá hoại
Bởi một ai trên đời".

Kinh số 48
Kosambiya

I. TOÁT YẾU

Kosambiya Sutta - The kosambians.

During the period when the bhikkhus at Kosambi are divided by a dispute, the Buddha teaches them the six qualities that create love and respect and conduce to unity. He then explains seven extraordinary knowledges possed by a noble disciple who has realised the fruit of stream-entry.

Những người xứ Câu diệm bì.

Trong thời gian chư tỳ kheo ở Câu diệm bì chia rẽ vì một cuộc tranh cãi, Phật giảng dạy cho họ sáu đức tính tạo nên tình thương yêu và tương kính, đưa đến hòa hợp. Rồi Ngài giải thích bảy thắng trí mà một vị thánh đệ tử có được khi chứng quả Dự lưu.

II. TÓM TẮT

Nhân các tỳ kheo ở Kosambi chia rẽ vì cãi nhau, Phật giảng sáu pháp hòa thuận và bảy yếu tố của Dự lưu quả.

1. Từ thân hành đối với nhau trước mặt như sau lưng.

2. Từ khẩu hành;

3. Từ ý hành;

4. San sẻ lợi lộc vật chất;

5. Cùng nhau thành tựu giới luật;

6. Cùng nhau thành tựu tri kiến bậc thánh. Trong đây, tri kiến bậc thánh là nòng cốt của lục hòa.

Bảy yếu tố của quả Dự lưu là bảy yếu tố của tri kiến bậc thánh:

1. Thiền định để gột trừ năm triền cái.

2. Đạt đến tịnh chỉ.

3. Quán sát bằng tri kiến này không có trong giới luật ngoại đạo.

4. Phát lộ khi phạm giới.

5. Giúp đỡ bạn đồng tu.

6. Lóng tai nghe Pháp.

7. Thành tựu nghĩa tín thọ, pháp tín thọ, và hân hoan liên hệ Pháp.

III. CHÚ GIẢI

Kinh này bắt nguồn từ cuộc tranh cãi ở Câu diệm bì, khởi từ sự hiểu lầm một tiểu giới nhưng đã nhanh chóng bùng lên và lan rộng, chia đại đa số tăng chúng và tín đồ ở địa phương thành hai phe thù nghịch.

IV. PHÁP SỐ

Năm triền cái, sáu hòa, bảy yếu tố của Dự lưu quả [trừ 5 triền cái, tịnh chỉ; trí quán sát; phát lộ ngay khi phạm tiểu giới; giúp đỡ đồng tu; lóng tai nghe pháp; hiểu rõ ý nghĩa và hân hoan trong Pháp].

V. KỆ TỤNG

1. Chúng ở Ko-sam-bi
Chia rẽ vì cãi nhau
Không chấp nhận hòa giải
Phật giảng pháp lục hòa.
Cùng với bảy yếu tố
Đưa đến Dự lưu quả.

2. Một là từ thân hành
Hai là từ khẩu hành
Ba là từ ý hành
Sau lưng như trước mặt
Bốn, san sẻ lợi lộc
Năm, cùng thành tựu giới
Sáu, cùng tri kiến thánh
- Nòng cốt của lục hòa.

Bảy, yếu tố Dự lưu
Là tri kiến bậc thánh:
Một, bỏ năm triền cái,
Dứt trừ sự tranh cãi;
Hai, là đạt tịnh chỉ;
Ba là trí quán sát
Thấy rõ tri kiến này
Không có trong ngoại đạo.
Bốn, phát lộ lỗi lầm;
Năm, giúp đỡ đồng tu;
Sáu, lóng tai nghe Pháp;
Bảy, thành tựu sức mạnh
Nghĩa và Pháp tín thọ
Hân hoan liên hệ Pháp.
Thành tựu bảy chi này
Là đắc quả Dự lưu.

Kinh số 49
Phạm thiên cầu thỉnh

I. TOÁT YẾU

Brahmanimantanika Sutta - The invitation of a brahmā.

Baka the Brahmā, a high divinity, adopts the pernicious view that the heavenly world over which he presides is eternal and that there is no higher state beyond. The Buddha visits him to dissuade him from that wrong view and engages him in a contest of Olympian dimensions.

Sự mời mọc của Phạm thiên.

Vị trời Baka cõi Phạm thiên, có tà kiến rằng cõi trời mà ông làm chủ là trường cửu, không có cõi nào cao hơn. Phật viếng thăm ông ta để giải trừ tà kiến ấy nơi ông, và đưa ông vào một cuộc tranh tài có tầm cỡ thế vận hội.

II. TÓM TẮT

Phạm thiên Baka khởi lên tà kiến chấp cõi trời của ông là trường tồn, toàn diện, không có giải thoát nào cao hơn thế. Phật viếng thăm và nói ông ta đã sai lầm. Khi ấy Ác ma nhập vào một vị trời để bảo Phật chớ can thiệp, và xác nhận Phạm thiên là số một trên thế gian, ai phỉ báng sẽ phải đọa, ai tán dương Phạm thiên, khi thân hoại mạng chung sẽ được sung sướng. Khi ấy Phật bảo Ác ma Ngài biết rõ Phạm thiên cũng trong tay Ác ma, nhưng Phật thì không, Ngài đã thoát khỏi tầm tay của ma.

Phạm thiên lặp lại tà kiến cho rằng cõi trời ấy trường cửu, toàn diện, không biến hoại, và nói nếu Phật nương vào 4 đại, chúng sinh… cho đến các cõi trời, thì Phật sẽ ở

trong lãnh địa ông ta. Phật xác nhận uy quyền của Phạm thiên trong giới hạn ấy, nhưng Ngài còn biết nhiều cõi trời cao hơn cõi Phạm thiên, như cõi Quang âm thiên, Biến tịnh thiên, Quảng quả thiên… tuy vậy Ngài không chấp thủ bốn đại và bất cứ một pháp nào. Do vậy Ngài vượt xa Phạm thiên.

Để trổ tài, Phạm thiên nói ông sẽ biến mất trước Phật, nhưng ông không biến được. Trái lại, Phật hiện thần thông khiến thiên chúng không thấy được Ngài, nhưng nghe tiếng Ngài nói "Do thấy nguy hiểm của hữu, Như Lai tìm phi hữu; và đối với hữu, Như Lai không tôn trọng, không chấp thủ." Thiên chúng tán dương thần lực của Phật.

Ác ma nhập vào một vị trời để khuyến cáo Phật đừng giảng Pháp, vì xưa kia có những vị xuất gia do nói pháp, hướng dẫn đệ tử mà khi chết phải đọa. Phật nhận diện ác ma và nói Ngài biết ác ma đang nghĩ: "Những ai được sa môn Gotama thuyết pháp, sẽ thoát ngoài tầm ảnh hưởng của ta."

III. CHÚ GIẢI

Kinh số 1, *Pháp môn căn bản*, cũng được giảng khi Phật ở rừng Subhaga tại Ukkatthà. Đề tài tương đồng giữa hai kinh này rất đáng chú ý. Có thể nói kinh này là một trình diễn có kịch tính những ý tưởng đã nêu trong kinh *Pháp môn căn bản* dưới hình thức triết lý trừu tượng. Vậy, Phạm thiên Baka tiêu biểu tự ngã trong hình thức trổi nhất, mù quáng trong tưởng tri với những ảo tưởng về thường, lạc, ngã. Bên dưới là khát ái, tượng trưng bởi Ác ma - không lộ liễu giữa chúng hội, nhưng lại là tác giả thực sự của mọi tưởng, chính ác ma nắm toàn thể vũ trụ trong tay.

IV. PHÁP SỐ

Bốn đại.

V. KỆ TỤNG

Phạm thiên tên Baka
Khởi lên ác tà kiến
Chấp cõi mình trường tồn
Không cõi nào cao hơn.
Biết tâm tư vị này
Phật xuất hiện nơi đây
Bảo ông đã lầm sai
Có tà kiến điên đảo.

Ác ma nhập thân trời
Bảo Phật chớ can thiệp
Phạm thiên là Sinh chủ
Số một trên thế gian
Ai phỉ báng phải đọa
Ai tôn sùng được an.

Phật bèn bảo Ác ma
"Ta biết rõ Phạm thiên
Cũng trong tầm tay ngươi
Nhưng Như Lai không vậy
Đã thoát khỏi lưới ma."
Phạm thiên lại nói rằng
Cõi trời ấy thường hằng
Toàn hảo, không biến hoại
Ai y cứ bốn đại
Sẽ được gần gũi ta.
Phật xác nhận như vậy
Uy quyền của Phạm thiên
Nằm trong giới hạn ấy.
Nhưng Như Lai còn biết
Những cõi trời cao hơn

Như cõi Quang âm thiên
Biến tịnh và Quảng quả…
Tuy vậy Phật không chấp
Bốn đại và tất cả
Nên vượt xa Phạm thiên.

"Nếu Ngài không lãnh thọ
Bất cứ một pháp nào
Thức Ngài sẽ trống không
Và không có giới hạn.
Nay tôi sẽ biến mất
Ngay trước mặt tôn giả."
"Được, ông hãy biến đi."
Phạm thiên không biến được
Trái lại, thần thông Phật
Khiến chúng không thấy Ngài
Chỉ nghe tiếng Như Lai
"Do thấy nguy của hữu
Như Lai tìm phi hữu
Như Lai không tôn trọng
Cũng không chấp thủ hữu."
Trước thần lực của Phật
Thiên chúng rất tán dương.

Lo sợ Phật thuyết pháp
Ác ma lại khuyên Ngài
Đừng có giảng Phật pháp,
Có những vị xuất gia
Giảng pháp, độ đệ tử
Mà khi chết phải đọa.

Phật nhận diện ác ma:

Ta biết ngươi đang nghĩ
"Ai nghe Gota-ma,
Sẽ thoát ảnh hưởng ta."
Nhưng này hỡi ác ma
Như Lai đấng Lậu tận
Dù nói pháp, không nói
Thì vẫn là Như Lai.

Kinh số 50

Hàng ma

I. TOÁT YẾU

Māratajjanìya Sutta - The rebuke to Māra.

Māra attempts to harass the venerable Moggallāna, but the latter relates a story of the distant past to warn Māra of the dangers in creating trouble for a disciple of the Buddha.

Hàng phục Ác ma.

Ác ma cố quấy nhiễu tôn giả Mục-kiền-liên, Ngài bèn thuật lại một câu chuyện từ quá khứ lâu xa để cảnh cáo cho Ác ma biết những nguy hiểm xảy đến khi quấy rối một đệ tử của Phật.

II. TÓM TẮT

Trong vườn Lộc uyển, tôn giả Mục-kiền-liên đang kinh hành ngoài trời, bỗng dưng cảm thấy bụng nặng. Ngài trở vào ngồi thiền quán, thấy ác ma đang ở trong bao tử. Ngài bảo ác ma không nên quấy nhiễu đệ tử Phật, sẽ mang họa lâu dài. Khi ác ma đi ra, tôn giả kể cho nghe thuở xa xưa, dưới thời đức Phật Câu lưu tôn [Kakusandha] Ngài cũng là ác ma tên Dūsī, còn ác ma bây giờ thuở ấy là con trai của chị Ngài, gọi Ngài bằng cậu. Phật Câu lưu tôn có hai đệ tử xuất sắc tên Vidhura giỏi thuyết pháp và Sanjiva giỏi chứng thiền. Ác ma Dūsī nhập vào các gia chủ, dùng những lời thô ác để thóa mạ những tỳ kheo giới đức. Phần lớn gia chủ này sau khi chết phải đọa vào cõi dữ. Các tỳ kheo được Phật Câu lưu tôn dạy biến mãn tâm từ không hận không sân, nên không bị ảnh hưởng bởi những lời phỉ báng. Khi ấy ác ma Dūsī đổi phương pháp, nhập vào các gia chủ đến đảnh lễ tôn trọng cúng dường các tỳ kheo giới

đức, hầu mong chi phối những vị này. Các gia chủ ấy sau khi chết được sinh vào cõi lành. Còn các tỳ kheo được Phật Câu lưu tôn dạy tu thiền quán bất tịnh, vô thường để sinh tưởng nhàm chán, nên không bị chi phối vì cung kính lợi dưỡng. Ác ma Dūsī không hại được tôn giả Vidhura bằng phỉ báng cũng như tán dương, nên nhập vào một đứa trẻ khiến nó liệng đá vỡ đầu tôn giả, máu chảy đầm đìa, trong khi Ngài đang đi sau lưng đức Phật. Khi Phật quay lại nhìn, nghĩ rằng ác ma này thật sự đã làm điều quá đáng, liền khi ấy ác ma Dūsī mạng chung, đọa vào đại địa ngục cọc sắt, bị nấu sôi hàng vạn năm.

Tôn giả Mục-kiền-liên kể xong, Ác ma thất vọng biến mất tại chỗ.

III. CHÚ GIẢI

Dūsī tên của ác ma, có nghĩa là kẻ hư hỏng, hoặc kẻ làm hư hỏng.

Vidhura có nghĩa là Vô song.

Sanjìva là Người sống sót. Những mục đồng thấy Ngài nhập Diệt định ở giữa rừng, tưởng là thây chết, đốt thân Ngài bằng cỏ khô và phân bò rồi bỏ đi. Sau khi xuất định, Ngài ôm bát đi khất thực, chúng tưởng Ngài sống lại.

IV. PHÁP SỐ

Bốn phạm trú.

V. KỆ TỤNG

Trong ngôi rừng Lộc uyển,
Tôn giả Mục-kiền-liên
Đang kinh hành lui tới
Bỗng cảm thấy bụng nhói.

Ngài trở vào tọa thiền
Quan sát thấy ác ma
Đã chui vào bao tử
Liền khuyên hãy đi ra.

Ngài kể chuyện đời trước
"Thời Phật Câu-lưu-tôn
Ta cũng là ác ma
Với tên "Kẻ xấu xa"

Còn ngươi vào thuở ấy
Là con trai chị ta
Vậy ngươi là cháu ta
Có họ hàng ruột thịt.

Hai đệ tử xuất sắc
Của Phật Câu lưu tôn
Một là Vi-dhu-ra
Vô song về thuyết pháp
Vị kia San-ji-va
Giỏi nhập Diệt thọ tưởng.

Dūsī, kẻ xấu xa
Nhập vào các gia chủ
Dùng toàn lời thô ác
Thóa mạ đệ tử Phật.
Phần lớn gia chủ này
Chết đọa vào địa ngục.

Các tỳ kheo bị nhục
Biến mãn mười phương cõi
Từ tâm không hận sân
Nên không bị chi phối.

Ma nhập vào gia chủ
Đến đảnh lễ cúng dường
Các tỳ kheo giới đức
Để phá hạnh sa môn.

Các gia chủ cúng dường
Chết sinh vào cõi tốt.
Tỳ kheo được lợi dưỡng
Quán bất tịnh, vô thường
Sinh nhàm chán, yểm ly
Tâm không hề lay động.

Tôn giả Vi-dhu-ra
Đang theo sau đức Phật
Ác ma tiền thân ta
Liền nhập vào đứa trẻ
Liệng đá làm bể đầu
Máu chảy ra lai láng.

Khi Phật quay lại nhìn
Và nghĩ "thật quá quắc
Là ác ma Dūsī"
Ta mạng chung tức thì
Đọa vào đại địa ngục
Bị nấu hàng vạn năm."
Mục-kiền-liên kể xong
Ác ma bèn ẩn mất.

Kinh số 51
Kinh Kandaraka

I. TOÁT YẾU

Kandaraka Sutta - To Kandaraka.

The Buddha discusses four kinds of persons found in the world - the one who torments himself, the one who torments others, the one who torments both himself and others, and the one who torments neither but lives a truly holy life.

Kinh nói cho Kandaraka.

Phật bàn đến bốn hạng người được tìm thấy trên đời: hạng người tự hành khổ, hạng người hành khổ người, hạng vừa tự hành khổ vừa hành khổ người, hạng không tự hành khổ, không hành khổ người mà lại sống một đời thực thánh thiện.

II. TÓM TẮT

Du sĩ Kandaraka cùng cư sĩ Pessa con trai người huấn luyện voi, đến yết kiến Phật. Quan sát sự thanh tịnh của chúng tỳ kheo [1], du sĩ ca tụng Phật khéo hướng dẫn, và hỏi chư Phật trong quá khứ, tương lai có được những chúng tỳ kheo thanh tịnh như hiện nay không [2]. Phật xác nhận là có, trong chúng tỳ kheo này, có vị là a la hán lậu tận, việc tu hành đã thành mãn; có vị là bậc Hữu học khéo kiên trì giới luật, luôn an trú Bốn niệm xứ [3] để nhiếp phục tham ưu ở đời.

Pessa công nhận sự vi diệu của pháp tu này, vì thỉnh thoảng ông cũng tu quán bốn niệm xứ [4]. Ông tán thán Phật đã thấu hiểu về hạnh phúc và bất hạnh của chúng sinh. Với tư cách người huấn luyện voi, Pessa nhận xét rằng con voi có khi cũng quỷ quyệt nhưng không bằng

người; con người quả thực rắc rối hơn loài thú [5], miệng nói khác, lòng nghĩ khác. Phật dạy thật có như vậy, và đề cập bốn hạng người [6] sống ở đời: hạng tự hành khổ, hạng làm khổ người, hạng làm khổ cả hai, hạng không làm khổ mình không làm khổ người, tự ngã trú vào Phạm thể [7].

Phật hỏi trong bốn hạng, Pessa thích ý hạng nào. Cư sĩ trả lời ba hạng đầu không đáng thích ý, chỉ có hạng thứ tư làm ông khoái. Nói xong ông từ giã Phật vì còn bận nhiều công việc.

Khi Pessa bỏ đi, Phật bảo chúng tỳ kheo rằng, giá mà Pessa ở lại thêm chốc lát, ông sẽ được lợi ích lớn, tuy vậy ông cũng đã khá được ích lợi từ cuộc luận đàm ngắn ngủi ấy [8]. Kế đến Phật giảng rộng cho chúng tỳ kheo về 4 hạng người:

- hạng tự hành mình là những kẻ tu khổ hạnh [9] không đưa đến giải thoát.

- hạng làm khổ kẻ khác là người hành những nghề nghiệp gây đau khổ cho người và vật.

- hạng tự làm khổ và làm khổ người là kẻ theo ác giới [10].

- hạng không làm khổ mình không làm khổ người là những vị xuất gia thành tựu giới, từ bỏ các nghiệp ác của thân, lời, hộ trì căn, tu 4 niệm xứ, chứng 4 thiền và 3 minh, thành bậc a la hán [11].

III. CHÚ GIẢI

1. *Kinh sớ*: Vì tôn trọng Phật và theo luật, tỳ kheo không nói chuyện với nhau cũng không dám ho mỗi khi Phật thuyết pháp. Thân không giao động, tâm không xao lãng, họ ngồi vây quanh đức Thế Tôn như những cụm mây vây quanh đỉnh núi Tu di. Du sĩ Kandaraka có lẽ thầm so sánh

hội chúng tỳ kheo này với các hội chúng du sĩ được mô tả trong kinh 76.

2. *Theo kinh sớ*, Kandaraka không có tri kiến về chư Phật quá khứ vị lai. Ông chỉ nói lên lời này để tỏ lòng ngưỡng mộ đối với chúng tỳ kheo thanh tịnh, khéo được hướng dẫn. Nhưng Phật thì xác nhận lời của du sĩ trên căn bản thắng trí của Ngài.

3. *Bốn niệm xứ* được đưa vào đây để chỉ rõ nguyên nhân uy nghi tịch tịnh của tăng chúng. *Xem kinh số 10.*

4. "Chúng con cũng vậy, khi có cơ hội, chúng con cũng tu tập tứ niệm xứ; chúng con không hoàn toàn xao lãng thiền định."

5. Lời này ngụ ý rằng con vật đôi khi cũng láu cá và lừa bịp, nhưng sự khôn lanh của nó rất giới hạn, trong khi sự khôn lanh của con người thì vô cùng tận.

6. Luận giải thích đoạn này được nói để tiếp theo lời Pessa rằng đức Thế Tôn biết rõ gì là an lạc gì là nguy hiểm cho hữu tình; vì Phật hiển thị 3 hạng người đầu hành xử đưa đến lợi lạc. Đoạn này cũng có thể liên hệ đến lời ca tụng của du sĩ đối với tăng chúng; vì Phật sẽ hiển thị 3 lối Ngài không huấn luyện chúng tỳ kheo, và 1 lối theo đó chư Phật quá khứ hiện tại vị lai đều huấn luyện chúng tỳ kheo.

7. Vị "*không tự hành khổ, không làm khổ người, tự ngã trú vào Phạm thể* "cảm thọ lạc thọ của các thiền, đạo, quả, và Niết-bàn. Phạm thể ở đây có nghĩa là thánh thiện hay thù thắng.

8. *Pessa* đáng lẽ chứng quả Dự Lưu, nhưng anh đã rời khỏi chỗ ngồi đứng dậy khi Phật chưa giảng xong bài Pháp. Tuy vậy anh cũng nhận được 2 lợi lạc: thêm lòng tin đối với tăng chúng, và hiểu thêm về Bốn niệm xứ.

9. Đoạn kinh về "*tự hành khổ* "nói chi tiết về những khổ hạnh mà nhiều người đương thời Phật đang tu tập, và chính Phật cũng đã từng tu trong thời gian nỗ lực đạt giác ngộ. Xem kinh 12.

10. Đoạn kinh về "*tự làm khổ và làm khổ người* "mô tả sự tu tập của người tự hành hạ mình với hy vọng được phước, bằng cách lập tế đàn trong đó nhiều con vật bị giết, nhiều kẻ làm công bị áp bức.

11. Đoạn kinh về hạng "*không tự hành khổ, không làm khổ người* "lại sống thánh thiện, cảm thọ thuần lạc thọ, ám chỉ bậc A-la-hán. Để hiển thị vị ấy không tự hành mình cũng không làm khổ người, đức Phật mô tả con đường tu tập của vị ấy để chứng quả.

IV. PHÁP SỐ

Ba nghiệp, ba minh, bốn chân lý, bốn niệm xứ, bốn hạng người, bốn thiền, năm triền cái.

V. KỆ TỤNG

Bạn Kan-da-ra-ka
Cùng cư sĩ Pes-sa
Làm nghề huấn luyện voi
Cùng đến yết kiến Phật.

Du sĩ ca tụng Phật
Khéo hướng dẫn chư tăng
Hỏi quá khứ vị lai
Chúng được như vậy chăng?

Phật dạy: "Cả ba thời
Chư Phật cùng một Pháp
Tỳ kheo tu pháp này
Có vị thành La-hán.

Hoặc thành bậc Hữu học,
Khéo kiên trì giới luật,
An trú Bốn niệm xứ
Để nhiếp phục tham ưu."

Pessa tiếp lời Phật:
- Thế Tôn khéo trình bày
Pháp Bốn niệm xứ này
Con thỉnh thoảng tu tập

Con quán thân nơi thân
Quán thọ nơi cảm thọ
Quán tâm ngay nơi tâm
Quán pháp nơi các pháp

Chánh niệm và tỉnh giác
Để nhiếp phục tham ưu.
Thế Tôn quả thấu suốt
Vui khổ của hữu tình.

Cởi mở thay, loài thú
Rắc rối thay loài người
Sống rối ren xảo quyệt
Lòng với miệng khác nhau.

"Kẻ tự hành, hành người
Kẻ làm khổ cả hai,
Kẻ không làm ai khổ,
Ngươi thích ý hạng nào?"

- Bạch Phật, ba hạng đầu
Không làm con thích ý
Chỉ có hạng thứ tư
Làm con thấy khoái ý.

Biết chân khổ, ưa vui
Sao lại tự hành mình?
Và hành hạ kẻ khác?
Hoặc hành xác cả hai?

Hạng không khổ mình, người
Quả làm con thích ý.
Rồi Pessa cáo từ
Vì bận nhiều công việc.

Phật dạy chúng tỳ kheo:
"Nếu nán lại chốc lát
Kẻ huấn luyện voi ấy
Sẽ được nhiều lợi lạc.

Có kẻ tu khổ hạnh
Về cách ăn mặc ở
Đều theo lối khổ sở
Đây là tự hành mình.

Có hạng làm nghề ác
Sát sinh và trộm cắp
Hoặc tra tấn dã man
Là hành hạ người khác.

Làm khổ mình lẫn người
Là kẻ có tà kiến
Giết vô số sinh loài
Cùng phá hoại cây cối.

Mong tẩy sạch tội lỗi
Chúng dựng những tế đàn
Làm khổ người và vật
Bản thân cũng gian nan.

Không làm khổ mình, người
Xuất gia thành tựu giới,
Từ bỏ mười nghiệp ác
Hộ trì năm giác quan

Tu tập bốn niệm xứ
Chứng bốn thiền, ba minh
Đạt vô thượng an ổn
Đệ tử Phật, người này."

Kinh số 52

Bát thành

(Atthakanāgara Sutta)

I. TOÁT YẾU

Atthakanāgara Sutta - The man from Atthakanāgara

The venerable Ānanda teaches eleven "doors to the Deathless" by which a bhikkhu can attain the supreme security from bondage.

Người từ thành Bát.

Tôn giả Ānanda dạy 11 "cửa bất tử", qua cửa này một tỳ kheo có thể đạt đến vô thượng an ổn khỏi trói buộc.

II. TÓM TẮT

Gia chủ Dasama đến gặp tôn giả Ānanda hỏi về pháp môn độc nhất mà nếu tinh tấn tu hành, sẽ khiến tâm chưa giải thoát được hoàn toàn giải thoát, lậu hoặc chưa trừ hoàn toàn được đoạn trừ, đạt vô thượng an ổn. Tôn giả giảng, đó là pháp môn ly dục, ly bất thiện pháp, chứng trú sơ thiền với 5 thiền chi, lần lượt chứng đến tứ thiền chỉ còn xả niệm thanh tịnh; an trú bốn phạm trú: biến mãn 10 phương với Từ tâm giải thoát, Bi tâm giải thoát, Hỉ tâm giải thoát, Xả tâm giải thoát; tu tập ba trong bốn Không định là: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ.

Mười một quả vị ấy đều thuộc hữu vi, do suy tư tác thành. Nếu khi đắc một thiền chứng nào, hành giả tuệ tri "cái này thuộc hữu vi, do suy tư tác thành, nên vô thường,

bị hoại diệt", vị ấy sẽ tận trừ lậu hoặc. Nhưng nếu lậu hoặc chưa đoạn, do tham luyến pháp này, do hoan hỉ pháp này, vị ấy diệt trừ năm hạ phần kết sử, được hóa sinh vào cõi trời Ngũ tịnh cư, khỏi trở lui đời này. Như vậy là pháp độc nhất do Thế Tôn giảng. Nếu tỳ kheo nào không phóng dật, nhiệt tâm tinh tấn hành trì pháp ấy, thì tâm được giải thoát, lậu hoặc được trừ diệt, vô thượng an ổn được chứng đạt.

Khi nghe tôn giả Ānanda nói vậy, gia chủ Dasama bạch: "Bạch tôn giả, như người đi tìm một kho tàng lại được 11 kho; con đi tìm một pháp môn bất tử mà được nghe 11 pháp môn. Như ngôi nhà cháy có 11 cửa, chỉ do một cửa người ta cũng có thể thoát ra an toàn. Cũng vậy chỉ với một cửa bất tử trong 11 cửa này, con có thể đạt an toàn cho con." Rồi gia chủ cúng dường Ānanda và chúng tăng.

III. CHÚ GIẢI

1. Lời Dasama nói "*tâm chưa giải thoát được hoàn toàn giải thoát, lậu hoặc chưa trừ hoàn toàn được đoạn trừ, đạt vô thượng an ổn* "ám chỉ quả vị A-la-hán.

2. "*Thuộc hữu vi, do suy tư tác thành* "thường được sử dụng liên kết, chứng tỏ một trạng thái có điều kiện, mà tư tâm sở hay ý hành (volition) là yếu tố chính.

3. *Một phương pháp phát triển tuệ quán từ một thiền tịnh chỉ*: Sau khi đắc 1 thiền chứng, hành giả xuất khỏi thiền ấy và quán sát trạng thái này là pháp duyên sinh - được phát sinh nhờ điều kiện - yếu tố chính là tư tâm sở hay ý hành. Trên căn bản này, vị ấy xác quyết tính vô thường của nó, rồi quán sát thiền ấy bằng tuệ thâm nhập 3 đặc tính vô thường khổ vô ngã. Xem thêm kinh 64, một phương pháp hơi khác với phương pháp này để phát triển tuệ giác trên căn bản các thiền chứng.

4. "*Do tham luyến pháp này, hoan hỉ pháp này* "có nghĩa là dục tham đối với tịnh chỉ và tuệ quán. Nếu hành giả có thể từ bỏ tất cả dục tham đối với chỉ và quán, vị ấy trở thành một A-la-hán; nếu không thể từ bỏ dục tham, vị ấy không thể trở thành một A-la-hán; nếu không thể từ bỏ dục tham, vị ấy thành một vị Bất Hoàn và được tái sinh vào cõi Tịnh cư thiên.

5. Mười một cửa bất tử là *4 thiền*, *4 phạm trú*, *và 3 thiền chứng Vô sắc*: *Không vô biên xứ*, *Thức vô biên xứ*, *Vô sở hữu xứ*, được dùng làm cơ sở để phát triển tuệ quán đạt đến A-la-hán quả. *Phi tưởng phi phi tưởng xứ* không được đề cập ở đây, vì nó quá vi tế không thể làm đối tượng cho tuệ quán.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiền, bốn phạm trú hay bốn vô lượng, năm triền cái, năm thiền chi.

V. KỆ TỤNG

Gia chủ Da-sa-ma
Đến thầy Ā-nan-da
Xin giảng pháp độc nhất
Do Thế Tôn giảng dạy

"Khiến tâm được giải thoát
Lậu hoặc được đoạn trừ
An ổn khỏi trói buộc
Nếu tinh cần gắng tu.

Ly dục, ly bất thiện,
Chứng và trú sơ thiền
Thấy thiền này hữu vi
Do suy tư tác thành

Tu chứng cả bốn thiền
Vẫn thấy nó hữu vi
Không tham đắm thiền này
Đạt lậu tận, giải thoát.

Tu đến bốn vô lượng
Nhập Không vô biên xứ,
Đến Thức vô biên xứ,
Cùng Vô sở hữu xứ

Vẫn thấy là hữu vi
Do suy tư tác thành
Không tham đắm Định này
Đạt lậu tận, giải thoát

Nếu tham luyến, hoan hỉ
Với một thiền, định nào
Vị ấy sẽ hóa sinh
Vào cõi Tịnh cư thiên

Do vì đã đoạn trừ
Năm hạ phần kết sử
Nhập Niết-bàn tại đấy
Khỏi trở lui đời này."

Gia chủ Da-sa-ma
Bạch thầy Ā-nan-da:
Như tìm một kho tàng
Được mười một kho báu

Con tìm cửa bất tử
Lại được mười một cửa;
Như nhà lửa bốc cháy
Có mười một lối ra

Ở đây cũng như vậy
Bốn thiền và ba không
Cùng bốn tâm vô lượng
Cửa giải thoát an toàn."

Kinh số 53

Hữu học

I. TOÁT YẾU

Sekha Sutta - The Disciple in Higher Training.

At the Buddha's request the venerable Ānanda gives a discourse on the practices undertaken by a disciple in higher training.

Đệ tử trên đạo lộ hữu học.

Phật bảo tôn giả Ānanda giảng về các pháp tu của một bậc hữu học.

II. TÓM TẮT

Những gia chủ dòng họ Sakya thỉnh Phật và chư tăng đến khánh thành một ngôi giảng đường [1] ở Kapilavastu. Sau khi thuyết pháp, Phật nằm xuống nghỉ và bảo tôn giả Ānanda giảng Hữu học đạo.

Tôn giả giảng về sáu giai đoạn tác thành một bậc Hữu học như sau:

1. Thành tựu giới;

2. Giữ gìn tâm ý khi sáu căn tiếp xúc sáu trần;

3. Tiết độ ăn uống;

4. Chú tâm cảnh giác hay chánh niệm tỉnh giác trong bốn uy nghi;

5. Thành tựu bảy diệu pháp là tín, tàm, quý [2], tấn, văn, niệm [3], tuệ [4].

6. Lạc trú bốn thiền một cách không khó khăn mệt nhọc.

Khi thành tựu được sáu phép ấy, vị thánh đệ tử được gọi là đi trên đường Hữu học, có trứng không bị hư thối, có khả năng phá vỡ vỏ vô minh để đạt vô thượng an ổn khỏi các trói buộc.

Khi chứng tứ thiền với xả niệm thanh tịnh [5], thánh đệ tử được túc mạng minh, nhớ các đời trước của mình với đại cương và chi tiết, như phá vỡ lớp vỏ đầu tiên. Vị ấy với thiên nhãn thấy được sống chết và nghiệp quả của chúng sinh, như phá lớp vỏ thứ hai. Vị ấy đoạn trừ tất cả lậu hoặc, chứng đạt an trú ngay hiện tại, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát [6], như phá lớp vỏ thứ ba. Như gà ấp trứng, nếu ấp ủ đúng mức thì dù không ước mong gì, cũng sẽ có lúc gà con mổ vỏ chui ra.

Thành tựu giới, hộ trì căn, tiết độ ăn uống, chú tâm cảnh giác, đầy đủ bảy diệu pháp, hiện tại lạc trú bốn thiền thuộc tăng thượng tâm [7], sáu thứ này thuộc về Hạnh đức của vị ấy. Ba minh thuộc về Trí đức vị ấy.

Rồi tôn giả nhắc lại bài kệ của Phạm thiên Sanankumāra:

Chúng sinh tin giai cấp,
Vương tộc là tối thượng,
Vị minh hạnh cụ túc,
tối thắng trên nhân thiên [8].

III. CHÚ GIẢI

1. *Người ta tin rằng* trước khi sử dụng ngôi nhà mới xây, nếu mời 1 vị tu cao đến ở trước dù chỉ 1 đêm, sẽ được phước. Niềm tin này vẫn còn tiếp diễn tại các xứ Phật giáo ngày nay, nên những phật tử xây nhà mới thường mời các tỳ kheo đến tụng kinh cầu an trước khi dọn vào ở.

2. *Tàm và quý* thường đi đôi, được Phật gọi là vị "hộ trì thế gian "vì nó là nền tảng của đạo đức. Tàm có đặc tính

biết tự trọng, ghê tởm điều xấu xa, quý là quan tâm đến dư luận, sợ làm điều quấy.

3. Kinh giải thích danh từ *sati*, *niệm*, bằng cách nhắc đến ý nghĩa nguyên thủy của nó là ký ức. Tương quan giữa 2 nghĩa của niệm - ký ức và chú ý - có thể nói như sau: sự chú ý sâu sắc đối với những hình dáng hiện tại là nền tảng để có ký ức chính xác về quá khứ. Luận nhắc đến niệm ở đây để ám chỉ nó là pháp đầu tiên trong 7 yếu tố của giác ngộ.

4. Theo Kinh *sớ*, *tuệ* ở đây là trí sinh diệt thuộc đạo, có thể thâm nhập sự sinh diệt của 5 uẩn. Trí thuộc đạo được gọi là *thâm nhập* bởi vì nó chọc thủng và nhổ tận cái khối tham sân si; Trí thuộc tuệ quán được gọi là thâm nhập vì nó tạm thời chọc thủng tham sân si, và vì nó đưa đến sự thâm nhập bằng đạo lộ.

5. Đây nói về thiền thứ 4, nền tảng của 3 loại trí tiếp theo.

6. Ở điểm này, vị ấy chấm dứt làm bậc hữu học và thành bậc A-la-hán.

7. Những pháp này là *15 yếu tố truyền thống làm nên Hạnh*. Trong toàn thể quá trình tu tập, Hạnh đi đôi với Minh là 3 loại trí. "Minh hạnh túc "chỉ chư Phật và A-la-hán.

8. Câu này được Phật xác nhận trong kinh Trường bộ III. Phạm thiên Sanankumāra, "*trẻ mãi* "theo sớ, là 1 thanh niên đã đắc thiền, khi chết tái sinh vào Phạm Thiên giới mà vẫn giữ sắc đẹp đã có trong hiện hữu cõi người. Xem Trường bộ, Kinh 18.

IV. PHÁP SỐ

Ba minh, bốn thiền, sáu căn, bảy thánh tài.

V. KỆ TỤNG

Tôn giả Ā-nan-da
Giảng sáu pháp tác thành
Một bậc thánh Hữu học
Cho bộ tộc Sa-kya:

Một là thành tựu giới;
Hai gìn giữ sáu căn
Ba tiết độ ăn uống;
Bốn chú tâm cảnh giác

Đề phòng ô nhiễm khởi.
Năm, tu bảy thánh tài:
Tín, tàm, quý, tấn, văn,
Chánh niệm và tuệ quán.

Sáu lạc trú bốn thiền
Không khó khăn mệt nhọc.
Thành tựu sáu pháp ấy,
Là một vị Hữu học,

Có trứng không bị thối,
Có khả năng phá vỡ
Các lớp vỏ vô minh
Đạt vô thượng an ổn.

Bốn thiền, túc mạng trí
Là phá vỏ đầu tiên
Thiên nhãn Sinh tử trí
Như phá vỏ thứ hai.

Đoạn trừ hết lậu hoặc,
Chứng trú ngay hiện tại,
Tâm và tuệ giải thoát,
Là lớp vỏ thứ ba.

Như gà mái ấp trứng
Khi ấp ủ đến thời
Dù không có mong ước
Gà con cũng chui ra.

Sáu yếu tố đầu tiên
Giữ giới đến bốn thiền
Là thuộc về Hạnh đức
Ba minh thuộc Trí đức.

Chúng sanh tin giai cấp,
Vương tộc là tối thượng,
Vị minh hạnh cụ túc,
Tối thắng cõi trời, người.

Kinh số 54
Potaliya

I. TOÁT YẾU

Potaliya Sutta - To Potaliya.

The Buddha teaches a presumptuous interlocutor the meaning of the "cutting off affairs" in his discipline. The sutta offers a striking series of similes on the dangers in sensual pleasures.

Giảng cho Potaliya.

Phật giảng dạy cho một người hợm hĩnh đến tham vấn, ý nghĩa của "đoạn trừ tục sự" trong pháp luật của Ngài. Kinh này đưa ra một loạt những ví dụ đặc sắc về những nguy hiểm của dục lạc.

II. TÓM TẮT

Gia chủ Potaliya đến viếng Phật, bất mãn khi nghe Phật gọi mình là gia chủ, vì ông đã giao phó tục sự cho con cái, sống với tối thiểu đồ ăn mặc. Phật giảng cho ông rõ thế nào là đoạn tận các tục sự trong giới luật bậc thánh, ấy là từ bỏ:

1. Sát sinh
2. Lấy của không cho,
3. Nói dối,
4. Hai lưỡi,
5. Tham dục,
6. Sân hận hủy báng,
7. Phẫn não,
8. Quá mạn;

Do thấy rõ chúng là kiết sử, là triền cái [1], có thể gây ra những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não; trong khi đối với người đã từ bỏ chúng [2] thì những lậu hoặc, phiền lao nhiệt não không còn.

Phật dạy thêm, tuy vậy đó chưa phải là sự đoạn tận toàn diện các tục sự. Đoạn trừ toàn diện là thấy rõ dục [3] như khúc xương, như miếng thịt nơi miệng chim kên, như đuốc ngược gió, như hố than bừng, như mộng, như vật mượn, như cây có nhiều quả chín… khổ nhiều não nhiều, nguy hiểm càng nhiều hơn. Do thấy như vậy, mọi chấp thủ tài vật được đoạn tận, vị ấy tu xả [4], chứng ba minh. Potaliya tự nhận còn rất xa với sự đoạn tận ấy, tự nhận lâu nay đã lầm tưởng là thù thắng những gì chưa phải thù thắng. Ông ca tụng Phật đã gợi nơi ông lòng ái kính sa môn, và xin quy y.

III. CHÚ GIẢI

1. *Kết sử* là trói buộc và sai khiến; *triền cái* là cột trói và ngăn che. Mặc dù sát sinh không gồm trong 10 kết sử và 5 triền cái, nó được xem là trói buộc vì buộc người ta vào vòng tái sinh, và triền cái vì nó ngăn sự an lạc chân thật.

2. *Sát sinh và lấy của không cho* phải từ bỏ nhờ thân giới; nói dối và nói lời ác được từ bỏ nhờ ngữ giới; tham sân kiêu mạn, bỏ nhờ ý giới.

3. Những ví dụ về nguy hiểm của dục được nói đến trong kinh 22, mặc dù kinh nầy không khai triển về 3 ví dụ cuối.

4. Theo Luận giải, "xả căn cứ dị biệt" là xả liên hệ đến 5 dục; "xả căn cứ đồng nhất" là xả ở thiền thứ 4.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Gia chủ Po-ta-liya
Phẫn nộ và bất mãn
Khi nghe Phật gọi mình
Với danh từ gia chủ

Người phó thác tục sự
Cho những con cái ông,
Và sống rất đạm bạc
Với tối thiểu cần dùng.

Phật giảng đoạn tục sự
Trong giới luật bậc thánh
Là từ bỏ tám pháp
Tai hại và trói buộc:

Sát sinh và trộm cắp
Nói dối và đâm thọc
Tham dục và sân báng,
Phẫn nộ và kiêu căng

Muốn tận trừ tục sự
Cần thấy rõ dục lạc
Chỉ như khúc xương khô
Như miếng thịt chim tha

Như đuốc cầm ngược gió
Như hố đỏ than hừng,
Như một giấc chiêm bao
Như vật mượn phải trả

Như cây có nhiều quả…
Cần phải thấy như vậy
Dục khổ nhiều não nhiều,
Nguy hiểm càng nhiều hơn.

Do thấy được như vậy,
Tận trừ mọi chấp thủ
Chứng bốn thiền, ba minh
Đạt lậu tận, giải thoát.

Gia chủ Po-ta-liya
Tự nhận còn cách xa
Lâu nay tưởng thù thắng
Những pháp chưa thù thắng.

Rồi ông ca tụng Phật
Đã gợi lên nơi ông
Lòng ái kính sa môn
Và quy y Tam bảo.

Kinh số 55
Jivaka

I. TOÁT YẾU

Jivaka Sutta - To Jivaka.

The Buddha explains the regulations he has laid down concerning meat-eating and defends his disciples against unjust accusatioins.

Giảng cho Jivaka.

Phật giảng những quy luật Ngài đã chế định về sự ăn thịt và bảo vệ các đệ tử khỏi bị lên án bất công.

II. TÓM TẮT

Jivaka [1] hỏi Phật, ông ta nghe nói Sa môn Gotama biết con thú bị giết để làm thịt cúng dường cho mình mà vẫn dùng, lời nói đó có đúng không hay là xuyên tạc. Phật xác nhận đó là lời xuyên tạc, và dạy có ba trường hợp không được phép dùng thịt, đó là khi có thấy, nghe và nghi con vật ấy đã vì mình mà bị giết [2]. Khi một tỳ kheo sống biến mãn mười phương với bốn phạm trú từ, bi, hỉ, xả, và khi được cư sĩ mời ăn, vị ấy lúc ăn không tham đắm vị ngon, không hi vọng, thấy rõ tai họa của tham dục, ý thức sự xuất ly; lúc ăn không nghĩ đến tự hại, hại người, hại cả hai. Tỳ kheo ăn như vậy không lỗi. Khi ấy Jivaka tán thán Phật an trú tâm từ, nhưng Phật dạy rằng tham sân si đã được Như Lai đoạn trừ tận gốc [3].

Ai vì Phật và chúng tăng mà giết hại sinh vật sẽ tạo nhiều phi công đức do năm nguyên nhân:

1. Thốt lên lời nói hãy dắt con vật này đến.

2. Con vật khi bị dắt đem giết rất buồn sầu sợ hãi;

3. Khi người ấy ra lệnh giết;

4. Con vật cảm thọ khổ ưu lúc bị giết;

5. Lúc người ấy cúng dường Phật và chúng Tăng một cách phi pháp.

Jivaka ca ngợi Phật và xin Phật nhận ông làm đệ tử [4].

III. CHÚ GIẢI

1. *Jivaka* là đứa con bị bỏ rơi của một kỹ nữ được vương tử Vô Úy tìm thấy đem về nuôi. Ông học thuốc ở thành Takkasila và về sau được đề cử làm y sĩ chữa bệnh cho Phật. Ông chứng Dự lưu sau khi nghe Phật thuyết pháp.

2. Đoạn này nói rõ những *quy luật về sự ăn thịt mà đức Phật đã đặt ra cho tăng chúng*. Người ta sẽ thấy rằng Phật không đòi hỏi các tỳ kheo phải ăn chay, mà cho phép họ ăn thịt khi tin chắc rằng con vật ấy đã không bị giết cốt để cung cấp thịt cho mình. Thịt như vậy gọi là "thanh tịnh ở ba phương diện ", vì nó không được thấy, được nghe, hay được nghi là thịt của 1 con vật bị giết cốt để đãi tỳ kheo. Giới luật của Phật tử tại gia "không được sát sinh "sẽ ngăn cấm vị ấy giết thịt để cúng dường tỳ kheo nhưng không cấm mua thịt những con vật đã chết.

3. Ở đây đức Phật chứng tỏ rằng Ngài an trú tâm từ không chỉ vì đã dập tắt ác ý bằng thiền quán về từ tâm như Phạm thiên, mà Ngài đã tận diệt gốc rễ của sân hận nhờ đã chứng đắc A-la-hán quả.

4. Thật khó hiểu ở đây là Jivaka xin quy y làm đệ tử tại gia trong khi ông đã chứng quả Dự lưu. Có lẽ công thức này được sử dụng như 1 phương tiện tái xác nhận sự quy y Tam Bảo của một người, chứ không chỉ giới hạn vào sự quy y đầu tiên.

IV. PHÁP SỐ

Ba thứ tịnh nhục, bốn phạm trú.

V. KỆ TỤNG

Ji-va-ka hỏi Phật
Các trường hợp Phật dạy
Về ăn thịt, không ăn
(Tịnh nhục, bất tịnh nhục.)

Bất tịnh là vật sống
Nhìn thấy nó bị giết
Nghe kêu gào thảm thiết
Nghi nó chết vì mình

Ngược lại khi tỳ kheo
Sống biến mãn mười phương
Với từ, bi, hỉ, xả
Được mời thọ cúng dường

Khi ăn không tham đắm
Không hi vọng tơ tưởng,
Thấy tai họa tham dục,
Ý thức sự xuất ly;

Không nghĩ đến tự hại,
Không nghĩ đến hại người,
Không nghĩ hại cả hai
Như vậy ăn không lỗi.

Ai vì Phật và tăng
Mà giết hại sinh vật
Sẽ tạo nhiều phi phước
Do năm nguyên nhân này:

Nào khi sai bắt lợn
Nào lúc trói dắt đi
Nào lúc đâm thọc huyết
Nghe tiếng kêu ai bi

Nào lúc nó dãy chết,
Nào lúc đem cúng dường
Cho chúng tăng ăn dùng
Vật cúng dường phi pháp.

Kinh số 56

Ưu-ba-ly

I. TOÁT YẾU

The wealthy and influential householder Upāli, a prominent supporter of the Jains, proposes to go to the Buddha and refute his doctrine. Instead, he finds himself converted by the Buddha's "converting magic".

Giảng cho Upāli.

Gia chủ giàu có và nổi tiếng tên Upāli, một thí chủ quan trọng của giáo pháp Ni-kiền Tử, định đến bài bác chủ trương của Phật. Nhưng ngược lại, ông tự thấy mình bị cảm hóa bởi "pháp thuật cảm hóa" của Phật.

II. TÓM TẮT

Trường khổ hạnh [1] (Dīghatapassi) thuộc pháp Ni-kiền Tử đến nơi Phật. Phật hỏi Ni-kiền Tử chủ trương có bao nhiêu pháp làm nên ác nghiệp.

Trường khổ hạnh đáp không chủ trương nghiệp, mà là phạt [2]. Thân phạt, khẩu phạt, ý phạt, ba thứ khác nhau.

Phật hỏi thứ nào quan trọng nhất, ông đáp thân phạt [3] quan trọng nhất. Phật hỏi lại ba lần và ông xác nhận cả ba lần.

Rồi Trường khổ hạnh hỏi lại. Phật nói Ngài không chủ trương phạt mà chủ trương nghiệp, là ba nghiệp thân, khẩu, ý. Ba thứ khác nhau nhưng ý là quan trọng nhất [4].

Trường khổ hạnh cũng hỏi lại ba lần để Phật xác nhận ý nghiệp là quan trọng nhất. Rồi ông cáo từ trở về thuật lại cuộc đàm thoại với Ni-kiền Tử.

Upāli đại thí chủ của Ni-kiền Tử được cử đến luận chiến với Phật, nhưng Trường khổ hạnh can ba lần, nói Sa môn Gotama có huyễn thuật lôi cuốn đệ tử ngoại đạo. Ni-kiền Tử không tin, cứ để Upāli đi. Khi được Phật kể lại cuộc đàm thoại với Trường khổ hạnh, Upāli cũng xác nhận lập trường của Ni-kiền Tử là ý nghiệp kém xa thân nghiệp.

Phật bảo nếu ông có thể đàm luận trong tinh thần tôn trọng sự thật thì ngài sẽ nói chuyện với ông. Sau khi Upāli chấp nhận điều kiện này, Phật đưa ra bốn ví dụ cho thấy ý là quan trọng.

Ví dụ thứ nhất liên hệ đến giới luật của Ni-kiền Tử không uống nước lạnh. Phật hỏi nếu một người vì giữ giới này mà phải chết, thì tái sinh ở đâu. Upāli đáp ở cõi trời Ý trước, vì chấp vào ý mà chết [5]. Phật chỉ cho thấy Upāli đã tự mâu thuẫn với lời nói trước. Tuy vậy Upāli vẫn thấy thân nghiệp quan trọng hơn.

Phật lấy *ví dụ thứ hai* là nếu Ni-kiền Tử hoàn toàn tự chế không dùng nước lạnh, hoàn toàn chú tâm vào sự chế ngự nước lạnh, hoàn toàn loại trừ nước lạnh, hoàn toàn thấm nhuần giới kiêng nước lạnh [6], nhưng lúc đi qua đi lại lỡ dẫm phải côn trùng, có phạm tội không. Upāli nói không phạm, vì không cố ý [7]. Phật cho thấy ông đã tự mâu thuẫn lần thứ hai.

Ví dụ thứ ba: Một người với đại thần thông lực, với tâm sân hận trong giây lát có thể giết toàn dân thành Nalanda không? Upāli nói một tâm sân hận có thể giết không những một thành mà nhiều thành Nalanda.

Ví dụ thứ tư, Phật hỏi ông có nghe những khu rừng của các vị ẩn sĩ đã trở thành rừng hoang trở lại vì tâm sân hận của các ẩn sĩ ấy không. Upāli xác nhận có nghe, và thưa rằng ông đã phục ngay từ ví dụ đầu tiên, nhưng vì muốn

nghe biện tài của Phật về vấn đề này mà ông đóng vai trò chống đối.

Ông ca tụng Phật và xin quy y, nhưng Phật dạy ông rằng người trí cần phải suy nghĩ kỹ trước khi quyết định. Upāli càng thán phục Phật, so với thái độ khoe khoang của các giáo chủ ngoại đạo khi được làm thầy ông.

Upāli lặp lại lời xin quy y, và Phật dạy ông hãy tiếp tục hỗ trợ cho Ni-kiền Tử như bấy lâu nay ông đã làm. Upāli rất cảm động trước lòng từ bi của Phật, khác với ngoại đạo chỉ muốn độc tôn, và lặp lại lời cầu xin quy y.

Khi ấy Phật giảng cho ông về bố thí, giới, các cõi trời, sự hạ liệt ô nhiễm của dục và lợi ích của xuất ly. Rồi Ngài giảng về Bốn thánh đế. Upāli ngay tại chỗ được mắt pháp [8] ly trần vô cấu, hoài nghi về Pháp [9] được tiêu trừ. Ông cáo từ Phật và về nhà căn dặn gia nhân từ nay khi các nam nữ Nigantha đến, hãy nói họ chờ ở cổng sẽ bố thí đồ ăn, nhưng hãy mời đệ tử Phật vào.

Khi nghe tin ấy, giáo chủ Nigantha đến gặp Upāli, nhưng không được mời ngồi chỗ tôn trọng như thường lệ. Ông chỉ trích Upāli đã điên rồ mắc phải huyễn thuật cảm hóa của Gotama. Upāli nói: "Thật tốt lành thay huyễn thuật cảm hóa ấy [10]. Mong sao tất cả bà con dòng họ, mọi giai cấp, toàn thế giới, kể cả chư thiên nhân loại, đều được huyễn thuật này lôi cuốn."

Rồi Upāli ví dụ con khỉ con, có thể nhuộm được, nhưng không thể đập, ủi, làm thành mềm dịu; cũng vậy là lý thuyết Nigantha ngu si, chỉ ăn nhuộm với kẻ ngu, không với bậc trí. Ngược lại giáo lý Phật như vải mới có thể nhuộm, đập, ủi, làm thành mềm dịu; nghĩa là ăn nhuộm với người trí, không với kẻ ngu.

Khi được hỏi bây giờ Upāli là đệ tử của ai, Upāli đọc lên bài kệ dài ca tụng những đức tính của Phật. Nigantha không chịu nổi, ngay tại chỗ thổ ra huyết nóng [11].

III. CHÚ GIẢI

1. Có nghĩa là khổ hạnh Cao vì ông ta rất cao.

2. Pali *Danda* là cây roi dùng để trừng phạt và cuối cùng có nghĩa là hình phạt, ngay cả khi không có khí cụ. Ở đây dường như muốn nói Ni-kiền Tử xem thân hành khẩu hành ý hành là những khí cụ qua đó người ta tự hành hạ bằng cách kéo dài sự trói buộc vào sinh tử và hành hạ kẻ khác bằng cách làm hại họ.

3. Ni-kiền Tử chủ trương thân, khẩu tạo nghiệp biệt lập với sự can thiệp của ý, cũng như khi gió thổi, những cành lay động và lá xào xạc không cần có tâm đi trước.

4. Có lẽ Phật nói điều này vì trong giáo lý Ngài, thì tâm sở hay ý hành là chất liệu cốt yếu của nghiệp và khi không có ý - nghĩa là trường hợp một thân hành hay ngữ hành không cố ý - thì không tạo nghiệp. Nhưng Luận giải cho rằng khi Phật nói điều này là ám chỉ tà kiến có hậu quả cố định, và dẫn chứng Tăng Chi I như sau: "Này các tỳ kheo, ta không thấy pháp nào đáng quở trách cho bằng tà kiến. Tà kiến là đáng quở trách nhất trong tất cả các pháp." Các loại tà kiến được mô tả trong kinh 60.

5. Ni-kiền Tử không được dùng nước lạnh vì có chứa sinh vật. Do sự kiêng cử nước lạnh bằng thân và lời, họ giữ cho thân hành và ngữ hành thanh tịnh, nhưng nếu tâm họ khao khát nước lạnh thì ý hành của họ bất định, và như thế họ tái sinh và cõi "những vị trời bị ý trói buộc."

6. Lời này trong kinh Trường Bộ II được gán cho Ni-kiền Tử xem như lập thuyết của họ. Ñaṇamoli nêu lên trong bản thảo rằng ở đây có lẽ muốn chơi chữ vì Vàri vừa có

nghĩa nước vừa có nghĩa là 1 đường cong. Đại đức Bodhi dịch căn cứ Luận Trường Bộ Kinh như sau: "Một Ni-kiền Tử chế ngự đối với tất cả loại nước; tránh tất cả ác; thấm nhuần với sự tránh tất cả ác." Mặc dù lời này có ý quan tâm đến sự thanh lọc, nhưng giọng điệu khác hẳn giáo lý Phật.

7. Phật nêu lên một mâu thuẫn trong lập luận của Ni-kiền Tử là một đằng họ cho "thân phạt" quan trọng nhất, một đằng lại xác quyết sự hiện hữu của ý hoàn toàn thay đổi tính chất đạo đức của 1 hành vi.

8. Pháp nhãn là Dự lưu đạo. Câu "tất cả cái gì phải sinh ra đều phải hoại diệt" chỉ rõ cách thức đạo khởi lên. Đạo lấy tịch diệt làm đối tượng, nhưng nhiệm vụ của nó là đi sâu vào, thâm nhập tất cả pháp hữu vi, những pháp phải chịu sinh diệt.

9. Pháp được nói ở đây chính là Tứ diệu đế. Sau khi thấy được Tứ diệu đế, vị ấy đã cắt đứt kết sử hoài nghi và bây giờ có được cái thấy cao quý và giải thoát sẽ đưa người thực hành phù hợp với cái thấy ấy đạt đến sự diệt khổ hoàn toàn.

10. Ưu-ba-ly nói điều này để ám chỉ quả Dự Lưu mà trước đây ông đã đắc.

11. Ni-kiền Tử rất đau khổ vì mất đệ tử ngoại hộ, và sự buồn khổ của ông gây một xáo trộn cơ thể đưa đến kết quả là ông hộc ra máu tươi. Khi đã hộc ra máu tươi thì ít ai có thể sống được. Bởi thế người ta mang ông đến Pàvà trên 1 cái cáng và ở đấy ít lâu sau ông chết.

IV. PHÁP SỐ

Ba nghiệp, bốn sự thật, năm triền cái.

V. KỆ TỤNG

Khổ hạnh Ni-kiền Tử
Đến luận đàm với Phật
Về tầm mức quan trọng
Trong quá trình tạo nghiệp

Theo ông là "Thân phạt"
Phật thì dạy "ý nghiệp"
Trường khổ hạnh trở về
Thuật lại cuộc đàm thoại

Giáo chủ Ni-kiền Tử
Đề cử Ưu-ba-ly
Đại thí chủ của mình
Đến luận chiến với Phật

Trường khổ hạnh can gián
- Sa môn Go-ta-ma
Có huyễn thuật lôi cuốn
Coi chừng sẽ thua to.

Ni-kiền Tử cả quyết:
- Không thể có chuyện ấy
Ưu-ba-ly sẽ thắng
Cồ-đàm sẽ thua

Khi đến nơi, Phật bảo
"Muốn sáng tỏ vấn đề
Vì tôn trọng sự thật
Thì có thể đàm luận."

Ưu-ba-ly chấp thuận
Phật hỏi: "Người giữ giới
Do kiêng cữ nước lạnh
Chết tái sinh chỗ nào?"

- Ở cõi trời Ý trước
Do vì chấp vào ý.
Phật bảo Ưu-ba-ly:
"Ông đã tự mâu thuẫn."

Phật lại hỏi ông ta
"Người kiêng uống nước lạnh
Nhưng dẫm chết côn trùng
Thì có phạm tội không?"

Ưu-ba-ly: - Không phạm,
Vì không có cố ý.
Phật lại cho ông thấy
Đã tự phản lại mình.

"Với gươm giáo, một người
Có thể giết nhiều người
Trong giây lát được không?"
- Thưa Cồ-đàm, không thể.

"Người có đại thần thông
Trong giây lát nổi giận
Có thể giết bao nhiêu?"
- Giết cả toàn thế giới.

"Tại sao rừng ẩn sĩ
Đã trở lại rừng hoang?"
Ưu-ba-ly trả lời
- Do tâm sân ẩn sĩ

Với ví dụ đầu tiên,
Con đã bị luận bại
Muốn nghe Thế Tôn dạy
Nên con vờ chưa tin.

Ông xin quy y Phật
Phật dạy ông nghĩ kỹ
Trước khi làm quyết định
Xứng thái độ người trí.

Ưu-ba-ly bạch Phật:
- Các bậc đạo sư khác
Nếu được con xin theo
Sẽ rêu rao khoác lác

Thế Tôn không như vậy
Con xin quy y Phật
Pháp và Tỳ kheo tăng
Xin trọn đời quy ngưỡng.

Phật bảo Ưu-ba-ly:
"Hãy tiếp tục cúng dường
Cho ai đến xin ông
Như các Ni-kiền Tử."

- Ôi đức Phật từ bi
Khác xa kẻ độc tôn
Con bội phần hoan hỉ
Xin trọn đời quy y.

Phật giảng về bố thí,
Giới, và các cõi trời,
Sự hạ liệt của dục
Và lợi ích xuất ly.

Khi tâm ông thuần thục
Phật giảng Bốn thánh đế.
Ông đắc ngay Pháp nhãn
Về Pháp hết hoài nghi.

Ông cáo từ đức Phật
Về nhà dặn gia nhân
Mở cửa đón chư tăng
Đóng cửa Ni-kiền Tử.

Giáo chủ Ni-kiền Tử
Đến gặp Ưu-ba-ly
Không còn được tôn trọng
Ngồi cao như mọi khi.

Ni-kiền Tử tức tối
Trách ông thật ngu si
Để Cồ-đàm dụ dỗ
Với huyễn thuật bùa mê.

- Vi diệu thay huyễn thuật
Ưu-ba-ly tiếp lời,
- Thật tốt lành, lợi ích
Huyễn thuật cảm hóa này

Mong bà con dòng họ,
Mong cho mọi giai cấp,
Mong cho cả thế gian
Được Cồ-đàm dụ dỗ

Vì nhân loại chư thiên
Nhờ huyễn thuật cảm hóa
Của Thế Tôn Như Lai
Sẽ an lạc lâu dài.

Lý thuyết Ni-kiền Tử
Chỉ thích hợp kẻ ngu.
Nay tôi là đệ tử
Thế Tôn Điều ngự sư.

Bậc tham ái tận trừ
Bậc trí tuệ tuyệt luân.
Nghe ca tụng Thế Tôn
Nigantha thổ huyết.

Kinh số 57
Hạnh con chó

I. TOÁT YẾU

Kukkuravatika Sutta - The dog-duty ascetic.

The Buddha meets two ascetics, one who imitates the behaviour of a dog, the other who imitates the behaviour of an ox. He reveals to them, the futility of their practices and gives them a discourse on kamma and its fruit.

Khổ hạnh Chó.

Phật gặp hai nhà khổ hạnh, một người bắt chước lối sống của chó, một người bắt chước lối sống của bò. Ngài cho họ biết sự vô ích của lối tu ấy, và giảng cho họ nghe về nghiệp và quả báo.

II. TÓM TẮT

Khổ hạnh chó và khổ hạnh bò [1] đến gặp Phật, hỏi về chỗ tái sinh tương lai của các hạnh như thế nào. Phật cho biết có hai hậu quả chờ đợi: Một là được sinh và loài chó, bò, nếu bắt chước giống hệt; hai là sinh vào địa ngục [2] nếu bắt chước không giống, mà lại có tà kiến cho rằng làm vậy sẽ được lên trời. Họ xin Phật giảng Pháp để từ bỏ được khổ hạnh sai lạc.

Phật giảng về bốn loại nghiệp và quả báo:

1. *Nghiệp đen có quả báo đen*, như sau khi làm những thân ngữ ý hành có tổn hại [3], sẽ sinh vào thế giới có tổn hại [4], và do xúc những tổn hại nên cảm thọ khổ.

2. *Nghiệp trắng có quả báo trắng*, như sau khi làm các thân ngữ ý hành không có tổn hại [5], sẽ sinh vào thế giới không

có tổn hại [6] ; do xúc những xúc không tổn hại mà cảm thọ lạc.

3. *Nghiệp nửa đen nửa trắng* [7], là một phần tốt một phần xấu, sinh vào cõi dữ có lành có, như cõi người. Do vậy Phật dạy, sự sinh ra của một hữu tình tùy thuộc vào chính nó; hữu tình là kẻ thừa tự hạnh nghiệp mình [8].

4. Nghiệp không đen không trắng [9], đưa đến quả báo không đen trắng, tức sự đoạn tận các loại nghiệp, đó là tư tâm sở hay ý chí đoạn tận các loại nghiệp đen, trắng và hỗn hợp đã nói trên.

Hai khổ hạnh nghe xong tán thán Phật, Khổ hạnh Bò xin quy y, khổ hạnh Chó xin xuất gia thọ giới cụ túc. Phật dạy ngoại đạo cần trải qua bốn tháng thử thách trước khi xuất gia, nhưng Ngài biết rõ căn tính các hạng người [10]. Khổ hạnh Chó chấp nhận dù có phải trải qua bốn năm thử thách để được xuất gia. Sau khi thọ giới cụ túc không bao lâu, Khổ hạnh Chó Seniya chứng quả A-la-hán.

III. CHÚ GIẢI

1. Punna tu hạnh bò bằng cách mang sừng trên đầu, cột đuôi sau lưng và ăn cỏ cùng với những con bò. Seniya thực hành tất cả hạnh của 1 con chó.

2. Sinh địa ngục là do tà kiến cho rằng khổ hạnh ấy sẽ dẫn đến tái sinh cõi trời. Cần chú ý rằng sự tu tập khổ hạnh sai lầm có hậu quả ít nghiêm trọng khi nó được thực hành không kèm theo tà kiến hơn là khi có kèm theo tà kiến. Mặc dù ngày nay ít ai thực hành khổ hạnh chó, bò, song nhiều kiểu sống lạc hướng đã thành phổ biến và lại được biện minh bằng một tà thuyết, do vậy hậu quả của những lối sống này càng tai hại hơn nữa.

3. Thân ngữ (ngữ hành, ý hành) "có hại" có thể hiểu là 10 bất thiện hành trái với 10 thiện nghiệp đạo: về 3 thân, 4 về ngữ và 3 về ý. Xem kinh số 9.

4. Thế giới có tổn hại là như 1 trong các đọa xứ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

5. Ở đây muốn nói đến các ý hành chịu trách nhiệm về 10 nghiệp thiện và ý hành thuộc các cõi thiền.

6. Vị ấy được tái sinh vào cõi trời.

7. Nói 1 cách chân chính, thì không có ý hành nào có thể đồng thời vừa thiện vừa bất thiện, vì ý hành chịu trách nhiệm về hành vi phải làm thì hoặc thiện, hoặc bất thiện. Ở đây ta nên hiểu hữu tình vướng vào những hành động thiện có ác có, nhưng không 1 hành động nào đặc biệt nổi bật.

8. Hữu tình tái sinh tùy theo nghiệp đã làm và theo những cách phù hợp với những nghiệp ấy. Những ngụ ý của thuyết này được diễn rộng trong kinh 135-136.

9. Chính là ý hành thuộc 4 đạo lộ siêu thế mà tột cùng là A-la-hán quả. Mặc dù vị a la hán cũng làm các hành vi, nhưng những hành vi của vị ấy không còn tác dụng của nghiệp để phát sinh hiệu hữu mới hoặc để đem lại kết quả ngay trong kiếp này.

10. Phật có thể quyết định: "Người này cần qua thời gian thử thách, người này không cần."

IV. PHÁP SỐ

Ba thọ, bốn loại nghiệp (đen, trắng, vừa đen vừa trắng, không đen không trắng), năm thú (cõi tái sinh): trời, người, địa ngục, quỷ, súc.

V. KỆ TỤNG

Pun-na, khổ hạnh Bò
Se-niya, khổ hạnh Chó
Cùng đi đến gặp Phật,
Hỏi tái sinh tương lai

"Nếu hành trì viên mãn
Chó, bò là chỗ sinh
Hoặc sinh vào địa ngục
Nếu không làm như in."

Hai khổ hạnh khóc lóc:
Chúng con tu hạnh ấy
Nay xin Phật chỉ đường
Tu hành theo chánh đạo.

Phật dạy bốn loại nghiệp:
Nghiệp toàn đen, toàn trắng
Nghiệp nửa đen nửa trắng
Và nghiệp không trắng đen.

Đen là nghiệp tổn hại
Sinh cõi có tổn hại
Phải cảm thọ khổ đau
Như địa ngục, quỷ, súc.

Vô hại là nghiệp trắng
Sinh cõi không tổn hại
Nên cảm thọ an vui
Như ở trên thiên giới

Nghiệp vừa đen vừa trắng
Sinh cõi có dữ lành
Thọ có vui có khổ
Như trong cõi người ta

Nghiệp không đen không trắng
Không quả báo trắng đen
Là do tư tâm sở
Ý chí đoạn tận nghiệp

Như khi vị La-hán
Dù có làm việc lành
Cũng không ham quả báo
Tương lai khỏi thọ sinh.

Do vậy các hữu tình
Sinh ra do chính nó
Thọ vui hay thọ khổ
Thừa tự hạnh nghiệp mình

Hạnh Bò xin quy y
Hạnh Chó xin thọ cụ
Dù phải qua thử thách
Vì ngoại đạo xuất gia

Phật biết rõ căn cơ
Nên độ cho Se-niya
Thọ giới không bao lâu
Ông chứng thành La-hán.

Kinh số 58

Vô Úy vương tử

I. TOÁT YẾU

Abhayarājakumāra Sutta - To Prince Abhaya.

The Jain leader, Nigantha Nātaputta, teaches Prince Abhaya a "two-horned questions" with which he can refute the Buddha's doctrine. The Buddha escapes the dilemma and explains what kind of speech he would and would not utter.

Nói cho Vô Úy vương tử.

Giáo chủ Ni-kiền Tử dạy cho Vô Úy vương tử một "câu hỏi hai móc" để có thể bài bác thuyết của Phật. Phật thoát khỏi ngõ bí và giải thích loại lời nào Ngài sẽ nói và loại nào không.

II. TÓM TẮT

Ni-kiền Tử bày cho vương tử Vô Úy [1] một câu hỏi hai móc [2] để đến chất vấn Phật: "Như Lai có bao giờ nói một lời làm kẻ khác buồn không?" Nếu đáp có, thì khác gì phàm phu. Nếu đáp không, thì thành nói dối, vì Phật mới vừa nói Devadatta sẽ rơi vào đọa xứ, khiến cho Đề bà rất phẫn nộ. Như vậy khi Cồ-đàm bị hỏi câu này sẽ như nuốt phải một cái móc sắt, không thể nhả ra cũng không thể nuốt vào.

Vương tử theo lời, thỉnh Phật đến nhà thọ trai xong, hỏi như trên. Nào ngờ Phật hỏi lại ông: "Có phải ngươi chờ đợi Như Lai trả lời có hoặc không chăng?"

Vương tử nói: "Bạch Thế Tôn, Ni-kiền Tử đã bị bại ngay hiệp đầu."

Phật gạn hỏi, ông thú nhận Ni-kiền Tử chờ đợi Phật trả lời có hoặc không để phản bác, không dè gặp trường hợp này. Khi ấy Phật chỉ vào đứa bé trai đang được bế ngồi trên gối vương tử và hỏi ông ta:

"Giả sử người vú em sơ ý để đứa bé nuốt phải một cái móc sắt, ông sẽ làm sao?"

- Bạch Thế Tôn, con sẽ lôi cái móc ấy ra, dù có phải làm cho đứa trẻ đau đớn, chảy máu miệng. Vì con rất thương đứa bé.

Khi ấy Phật dạy: "Như Lai cũng vậy, vì thương xót hữu tình, Như Lai sẽ biết thời để nói cho chúng lời nói đúng sự thật, tương ứng với mục đích, dù lời ấy có thể làm họ ưa thích hay không." [3]

Khi ấy vương tử bạch Phật, trước khi đến chất vấn Phật, ngoại đạo phải họp nhau cân nhắc đủ thứ mới nghĩ ra được một câu hỏi; phải chăng Ngài cũng suy nghĩ trước và chuẩn bị sẵn những câu trả lời.

Phật hỏi ông: "Ông có rành về xe cộ không?" Vương tử đáp có, vì đó là sở trường của ông ta.

Phật hỏi, "Ông có cần phải suy nghĩ về những bộ phận xe để mỗi khi ai hỏi, có thể trả lời thông suốt?"

Vương tử cười lớn: "Dạ không, con quá rành về xe nên ai hỏi là đáp ngay, khỏi cần chuẩn bị gì ráo."

Phật dạy Như Lai cũng vậy, đã liễu tri pháp giới [4] nên không cần phải suy nghĩ rồi mới trả lời.

Vương tử Vô úy ca tụng Phật và xin quy y.

III. CHÚ GIẢI

1. Vô Úy vương tử là con trai vua Bimbisara (Bình Sa) xứ Ma-kiệt-đà, nhưng không phải là người thừa kế ngai vàng.

2. Ni-kiền Tử bày ra 1 thế lưỡng nan vì dự định Phật sẽ đưa ra câu trả lời một chiều (có hoặc không).

Nhưng khi sự trả lời 1 chiều đã bị loại bỏ, ngõ bí đưa ra trở thành vô hiệu.

3. Phật không ngần ngại rầy la quở trách đệ tử khi Ngài thấy cách nói như vậy sẽ đem lại lợi ích cho họ.

4. Theo Luận giải, pháp giới là ám chỉ trí toàn tri của Phật. Ở đây không nên lầm lẫn pháp giới với danh từ pháp giới dùng để chỉ đối tượng của ý trong 18 giới, cũng không có ý nghĩa nguyên lý vũ trụ bao trùm khắp mọi sự trong Phật giáo đại thừa.

IV. PHÁP SỐ

Ba điều kiện Phật nói ra lời gì:

1. đúng sự thật; 2. đúng thời; 3. Tương ứng với mục đích (nghĩa là, có nhắm đến một mục đích nào đó, ví dụ cảm hóa người nghe). Người nghe có ưa thích hay không ưa thích, không thành vấn đề.

V. KỆ TỤNG

Vương tử A-bha-ya (Vô úy)
Đến thăm Ni-kiền Tử
Vị này bảo vương tử
Đến chất vấn Thế Tôn

Với câu hỏi hai móc
Trả lời *không* cũng kẹt
Nói *có* cũng không xong
Như lưỡi câu móc họng:

Như Lai có bao giờ
Nói làm buồn kẻ khác
Nếu có, giống phàm phu
Nếu không, thành nói dối.

Vì chính Ngài vừa nói
Khiến Đề-bà rất đau
Bị chất vấn như vậy
Như nuốt phải móc câu.

Vương tử theo lời thầy
Thỉnh Phật về thọ trai
Rồi lân la khẽ nói:
- Xin được hỏi Như Lai

Như Lai có bao giờ
Nói làm buồn kẻ khác?
"Có phải ngươi chờ đợi
Ta nói có hoặc không?"

Vương tử Vô Úy thưa
- Ni-kiền Tử đã thua.
Khi Phật hỏi lý do
Ông ta bèn thuật lại.

Phật chỉ đứa hài nhi
Ngồi trên vế vương tử
"Ông sẽ phải làm gì
Khi nó nuốt lưỡi câu?"

Con sẽ móc họng nó
Dù phải làm nó đau
Và chảy máu đầy miệng
Vì lòng xót thương sâu.

"Như Lai cũng thế ấy,
Vì thương xót người đời
Và gặp lúc đúng thời
Sẽ nói lời chân thật,

Lời tương ứng mục tiêu,
Dù chúng sinh ưa thích
Hoặc chúng không ưa thích
Vì tâm Phật xót thương."

- Bạch Phật, con vẫn thấy
Bà-la-môn có trí
Thường soạn sẵn câu hỏi
Để chất vấn Thế Tôn.

Chẳng hay đức Thế Tôn
Có thường ngày chuẩn bị
Nghĩ sẵn câu trả lời
Hay đáp ngay tại chỗ?

"Này vương tử, chẳng hay
Ông rành về xe cộ?"
- Quả vậy, bạch Thế Tôn
Đấy sở trường của con.

"Ông có thường suy nghĩ
Về những bộ phận xe
Để phòng khi ai hỏi
Sẽ trả lời cho nghe?"

- Dạ thưa không, bạch Phật
Con quá rành về xe
Nên ai hỏi đáp liền
Không cần gì suy nghĩ.

"Cũng thế, với Như Lai
Đã liễu tri pháp giới
Nên không cần nghĩ suy
Để trả lời câu hỏi."

- Vi diệu thay, Thế Tôn
Như người dụng đứng lên
Những gì bị quăng ngã
Phơi bày cái che khuất,

Chỉ đường kẻ lạc hướng
Đem đèn vào bóng tối
Cho những người có mắt
Có thể thấy hình sắc.

Cũng vậy, đức Thế Tôn
Nay con xin quy y
Từ nay đến mạng chung
Con trọn đời quy ngưỡng.

Kinh số 59
Nhiều cảm thọ

I. TOÁT YẾU

Bahuvedaniya Sutta - The many kinds of Feeling.

After resolving a disagreement about the classification of feelings, the Buddha enumerates the different kinds of pleasure and joy that beings can experience.

Kinh Nhiều cảm thọ.

Sau khi giải quyết một bất đồng về phân loại các cảm thọ, Phật kể ra các loại lạc và hỉ mà hữu tình có thể cảm thọ.

II. TÓM TẮT

Thợ mộc Pancakanga một cư sĩ, cãi nhau với tỳ kheo Ưu-đà-di. Thợ mộc bảo chỉ có hai thọ là lạc và khổ. Tỳ kheo bảo có ba thọ là lạc, khổ, và không lạc không khổ. Thợ mộc cãi loại thọ thứ ba ấy cũng thuộc về lạc, như cảm thọ không khổ không lạc ở thiền thứ tư. Hai bên không ai chịu ai. Tôn giả A-nan chứng kiến cuộc đàm thoại, về thuật lại với Phật.

Phật dạy, có khi Ngài giảng hai thọ có khi Ngài giảng ba thọ có khi Ngài giảng 5 thọ, 6 thọ, 18 thọ, 36 thọ, 108 thọ, … tùy từng pháp môn. Người biết vậy sẽ không cãi nhau, mà sống hòa hợp.

Rồi Phật giảng có nhiều cấp bực lạc thọ: Thấp nhất, dục lạc là khoái cảm do năm giác quan đem lại khi tiếp xúc với năm đối tượng vật chất.

Kế đến là hỷ lạc sơ thiền, rồi nhị thiền, tam, tứ thiền, Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi

phi tưởng xứ, và cuối cùng Diệt thọ tưởng định. Càng lên cao lạc thọ càng tinh tế; nên Phật không chấp nhận xem một lạc thọ nào trong đó là thù thắng nhất.

III. CHÚ GIẢI

1. Thợ mộc của vua Ba-tư-nặc xứ Kosala là 1 tín đồ thuần thành của Phật. Ông ta còn xuất hiện trong kinh 178 và 127.

2. *Hai thọ* là thân thọ và tâm thọ, hoặc 2 loại thọ mà thợ mộc nói gồm khổ thọ và lạc thọ (bao gồm cả thiền lạc tối thắng) thì ít phổ thông.

Ba thọ là 3 loại cảm giác được Ưu Đà Di đề cập: khổ, lạc, và bất khổ bất lạc.

Năm thọ là thân lạc, tâm hỷ, thân khổ, tâm ưu, và xả.

Sáu thọ là những cảm thọ do xúc sinh qua 6 giác quan.

18 thọ là căn trần tiếp xúc sinh ra 6 loại hỷ, 6 loại ưu và 6 loại xả (xem kinh 137).

36 loại thọ là 6 hỷ, 6 ưu, và 6 xả, mỗi loại gồm hai, là hỷ ưu xả thuộc đời sống tại gia hay hỷ ưu xả trong đời sống xuất gia (xem kinh 137).

108 loại thọ là 36 loại thọ đã nói, phối hợp với ba thì quá khứ, hiện tại, và vị lai.

3. Luận giải nêu lên rằng khi nói về cảm thọ không khổ không lạc của tứ thiền là 1 loại lạc thọ, đức Phật đã ngầm chấp nhận quan điểm của thợ mộc đưa ra.

4. Cả hai loại lạc được cảm thấy và không được cảm thấy; loại không được cảm thấy tức là lạc liên hệ đến sự chứng đắc diệt định. Đức Như Lai mô tả cả 2 là lạc thọ với ý nghĩa chúng không có khổ.

IV. PHÁP SỐ

Hai thọ, ba thọ, năm dục trưởng dưỡng, năm căn, năm trần, sáu thọ, chín định thứ đệ, 18 thọ, 36 thọ, 108 thọ.

V. KỆ TỤNG

Thợ mộc tên Ngũ phần
Đến nơi Ưu-đà-di
Tỳ kheo đệ tử Phật
Hỏi có bao nhiêu thọ.

- Thế Tôn thuyết ba thọ
Lạc thọ và khổ thọ
Cùng bất khổ bất lạc
Chính tôi đã được nghe.

- Tôn giả Ưu-đà-di
Thế Tôn thuyết hai thọ
Còn bất khổ bất lạc
Là thiền lạc tối cao.

- Thế Tôn thuyết ba thọ
Không phải thuyết hai thọ.
Tỳ kheo và thợ mộc
Không ai chịu nghe ai.

Chứng kiến cuộc luận đàm
A-nan về bạch Phật
Phật dạy: "Tùy pháp môn
Ta nói hai, ba thọ.

Ta cũng giảng năm thọ
Sáu thọ, mười tám thọ,
Băm sáu, trăm linh tám…
Tùy theo mỗi pháp môn.

Những điều đã trình bày
Ai không khéo lĩnh hội
Tranh chấp sẽ xảy ra
Bằng binh khí miệng lưỡi.

Hỉ lạc do năm dục
Sắc thanh hương vị xúc
Được gọi là dục lạc
Chưa phải tối thắng lạc.

Vì còn có hỉ lạc
Do ly dục sinh ra
Do ly bất thiệt pháp
Khi chứng trú sơ thiền

Lạc này hơn dục lạc
Nhưng cũng chưa thù thắng
Bằng hỷ lạc nhị thiền
Định sanh, không tầm tứ

Tam thiền vi diệu hơn
Với xả niệm lạc trú
Tứ thiền càng vi diệu
Xả niệm thanh tịnh lạc.

Khi vượt qua sắc tưởng
Trừ các chướng ngại tưởng
Chứng Không vô biên xứ
Lạc càng thù thắng hơn.

Lên đến Thức vô biên
Rồi Vô sở hữu xứ
Phi tưởng, phi phi tưởng
Lạc càng thêm tinh vi

Tột cùng, Diệt tận định
Dù không còn lạc thọ
Cũng được gọi là lạc
Với nghĩa không còn khổ

Những ai khéo lĩnh hội
Pháp được giảng nhiều cách
Sẽ lìa được tranh cãi
Sống hòa hợp an vui."

Kinh số 60

Không gì chuyển hướng

I. TOÁT YẾU

Apannaka Sutta - The Incontrovertible teaching.

The Buddha gives a group of brahmin householders an "incontrovertible teaching" that will help them steer clear of the tangle in contentious views.

Giáo lý không thể tranh cãi.

Phật giảng cho một nhóm gia chủ là bà-la-môn một giáo lý không ai cãi được, để giúp họ khỏi mắc kẹt vào sự rối ren của các quan điểm tranh chấp.

II. TÓM TẮT

Phật trình bày cho các gia chủ làng Sala [1] một số quan điểm mâu thuẫn nhau của các sa môn bà-la-môn đương thời, và dạy một pháp môn không thể tranh cãi [2]. Ngài đề cập năm tà thuyết đương thời:

1. Chấp hư vô luận hay duy vật cực đoan
2. Chấp không có đời sau và quả báo;
3. Chấp không có quả báo các nghiệp lành dữ;
4. Thuyết định mệnh, vô nhân; [3]
5. Không các cõi vô sắc;
6. Không có Hữu diệt hay Niết-bàn.

Mỗi chủ trương đều có một lập trường ngược lại với nó. Cuối cùng Ngài đề cập bốn hạng người như ở kinh 51: tự hành khổ, hành khổ người, hành khổ cả mình lẫn người, và không hành khổ mình, người.

Người chủ trương 3 thuyết đầu [4], thì có thể từ bỏ ba thiện pháp về thân, ngữ, ý, thực hành ba ác pháp về thân ngữ ý; vì họ không thấy sự nguy hiểm, hạ liệt của bất thiện pháp và lợi ích của thiện pháp [5]. Họ cũng nói trái ngược với thánh giáo, vì các bậc thánh đều biết có đời sau. Vậy là do duyên tà kiến Phi hữu [6], khởi lên các ác pháp: tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, sự đối nghịch với các bậc thánh, sự thuyết phục chống lại diệu pháp, sự khen mình chê người. Những người chủ trương ngược lại thì có chánh kiến, và do chánh kiến, khởi lên các thiện pháp: chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, không đối nghịch các bậc thánh, thuyết phục thuận với diệu pháp, không khen mình chê người.

Về thuyết đầu "không có đời sau", người có trí sẽ nghĩ rằng: nếu chủ trương ấy là đúng, thì người chủ trương khi mạng chung sẽ cảm thấy an toàn [6], vì không có đời sau [7], nên việc ác họ đã làm không có quả báo; nhưng hiện tại họ vẫn bị người trí quở trách. Còn nếu chủ trương của họ sai, thì họ bị mất mát cả hai phương diện [8], hiện tại bị người trí quở trách, tương lai còn chịu quả báo, sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Ngược lại, người chủ trương Hữu kiến [9] và hành xử tùy theo đó, thì được lợi cả hai phương diện: hiện tại được người trí tán thán, và tương lai sinh vào thiện thú, cõi trời [10]. Về thuyết thứ hai "Vô hành" [11] và thứ ba "Vô nhân" [12] hay thuyết định mệnh [13] cũng vậy.

Đối với lập trường thứ 4 "Không thể có vô sắc toàn diện" [14] người có trí nên suy nghĩ: Người có chủ trương này chỉ khao khát sinh vào cõi chư thiên có sắc [15] do "ý" thành. Còn nếu chủ trương ngược lại, "có thể có một vô sắc toàn diện" thì người này sẽ khao khát sinh vào cõi chư thiên vô sắc do "tưởng" thành [16]. Vị ấy nghĩ, nhân cái gì

có sắc đều có đấu tranh, nhưng sẽ không có đấu tranh trong một thế giới hoàn toàn vô sắc. Do nghĩ như vậy, vị ấy thành tựu sự yểm ly, ly tham, diệt tận đối với sắc pháp.

Đối với lập trường thứ 5, "Không thể có Hữu diệt toàn diện" [17] người có trí suy nghĩ: ai chủ trương như vậy sẽ khao khát tái sinh vào cõi vô sắc do tưởng. Còn nếu chủ trương ngược lại, "Có thể có Hữu diệt toàn diện" thì vị ấy có thể hi vọng nhập Niết-bàn ngay hiện tại [18]. Quan điểm đầu gần với tham ái, kết sử, chấp thủ, quan điểm sau gần với ly tham, không chấp thủ, gần với ái diệt. Do suy tư như vậy, vị ấy thành tựu yểm ly, ly tham, đoạn diệt đối với các hữu.

Về bốn hạng người, hạng 1 tự hành khổ là hạng tu các khổ hạnh; hạng 2 làm khổ kẻ khác là hạng làm các nghề ác; hạng 3 hành khổ cả hai, là hạng vua chúa gia chủ theo ác giới, dựng tế đàn giết hại sinh vật. Hạng 4 không làm ai khổ là vị a la hán xuất hiện ở đời, từ bỏ 5 triền cái, chứng trú 4 thiền 3 minh, tự thân cảm thấy mát lạnh.

Sau khi nghe pháp các bà-la-môn ở làng Sala xin quy y Tam bảo.

III. CHÚ GIẢI

1. Làng Sala nằm ở lối vào rừng, nơi có nhiều sa môn bà-la-môn thuộc nhiều giáo phái thường nghỉ đêm, trình bày quan điểm của mình và đả kích quan điểm của người khác, điều này làm cho dân làng bối rối không biết tin theo giáo lý nào.

2. Không thể tranh cãi, *Apan* năm triền cái, năm triền cái, *naka*, theo Luận giải, là 1 giáo lý không thể nói ngược lại, 1 giáo lý sáng sủa, chắc chắn, dễ chấp nhận, không có ý nghĩa mập mờ. Danh từ này cũng xuất hiện trong kinh Tăng Chi Bộ 3-4.

3. Ba loại kiến ấy gọi là tà kiến có hậu quả xấu nhất định. Người nào tin theo chúng là đóng cửa ngõ tái sinh lên thiên đường, đóng cửa ngõ đưa đến giải thoát.

4-5. Sự khảo sát 3 kiến chấp này diễn tiến theo đường lối sau: Phật nêu lên kiến chấp A và phản đề của nó là B. Xét kiến chấp A trước, trong A.i Ngài chứng minh hậu quả tai hại của kiến chấp này trên ba nghiệp thân, khẩu, ý. Trong A.ii Ngài tiếp tục phê phán rằng kiến chấp ấy thực sự là sai, và nói đến những hậu quả tiêu cực của sự tin theo kiến chấp ấy. Rồi trong A.iii Ngài chứng minh làm thế nào 1 người trí đi đến kết luận rằng dù kiến chấp ấy đúng hay không đúng, tốt hơn hết là nên bác bỏ nó.

6. Kế tiếp lập trường B được xét đến. Trong B.i Phật mô tả ảnh hưởng tốt lành của kiến chấp này trên lối hành xử. Trong B.ii Ngài đưa ra những hậu quả tích cực của sự theo 1 quan điểm như thế. Và trong B.iii Ngài chứng minh làm thế nào 1 người trí đi đến kết luận rằng, bất luận sự thật ra sao, tốt nhất cho vị ấy là nên xem như thể là quan điểm ấy đúng, và hành xử theo đó.

7. Xem chú thích kinh 41 giải thích những cách diễn đạt khác nhau của quan điểm "không có đời sau."

8. Danh từ Pàli là *Susilya* (thiện giới) và *Dusilya* (ác giới). Vì ác giới nghe ra mâu thuẫn, giới có nghĩa là đạo đức, nên ở đây dịch là thiện pháp và bất thiện pháp.

9. Vị ấy đã tự trấn an mình do nghĩ mình sẽ không phải đau khổ trong một đời sau. Tuy nhiên vị ấy vẫn còn chịu những loại khổ phải gặp trong đời này, mà Phật sắp nói đến.

10. *Phi hữu luận* có nghĩa là chối bỏ hiện hữu một đời sau và quả báo của nghiệp.

11. Vị ấy chỉ theo một chiều của giáo lý không thể tranh cãi, nghĩa là tự cảm thấy an toàn chỉ nhờ giả thuyết không có đời sau, cho nên nếu thật có đời sau thì vị ấy sẽ mất mát cả 2 mặt - hiện tại bị người trí quở trách, tương lai sinh vào cõi dữ.

12. *Hữu kiến*: là sự xác nhận có đời sau và có quả báo các nghiệp.

13. Cách hiểu của vị này trải ra cả 2 chiều, nên được lợi ích của quan điểm mình - xác nhận có đời sau - dù đời sau có thực hay không.

14. Trong kinh Sa Môn Quả, thuyết "Vô hành" này được gắn cho Phú-lan-na Ca-diếp. Mặc dù mới nghe qua, quan điểm này dường như chủ trương duy vật như quan điểm chấp đoạn trước đấy, nhưng có bằng chứng kinh điển cho thấy Phú-lan-na Ca-diếp theo một lý thuyết nguy hiểm. Lý thuyết đạo đức của ông là, mọi hành vi đã được định trước theo những cách mà ta không thể gán trách nhiệm đạo đức cho người làm.

15. Đây là thuyết "Vô nhân" mà giáo phái Mạt-già-lê (Makkhali) chủ trương trong kinh Sa Môn Quả, gọi là thuyết Luân hồi tịnh hóa. Thuyết này đã được đề cập trong tác phẩm *Lịch Sử và Lý Thuyết của Mạt-già-lê*, chương 12-13.

16. Định mệnh là yếu tố chính giải thích triết học Mạt-già-lê, theo đó những biến cố ngoại giới và cá nhân đều do hoàn cảnh và thiên nhiên điều động: "Cái quay búng sẵn trên trời, Lờ mờ nhân ảnh như người đi đêm." Sáu tầng lớp xã hội tùy theo trình độ tiến hóa tâm linh của họ, tầng cao nhất dành cho 3 luận sư ngoại đạo nói trong kinh Trung bộ 36.

17. Đây là phủ nhận 4 cõi vô sắc, cảnh giới của 4 thiền chứng vô sắc.

18. Đây là những vị trời thuộc các cảnh giới tương ứng với 4 thiền sắc giới - những vị trời có thân thể bằng sắc chất vi tế, không như những vị trời thuộc vô sắc giới chỉ có thuần tâm, không lẫn vào sắc.

IV. PHÁP SỐ

Ba minh, bốn hạng người, bốn thiền, năm triền cái, tám thánh đạo, chín định thứ đệ.

V. KỆ TỤNG

Dân chúng làng Sa La
Đến viếng thăm đức Phật
Khi Ngài đang du hành
Trong xứ Kosala

Phật hỏi các gia chủ
Có vị đạo sư nào
Họ đặt hết niềm tin?
Họ đáp rằng không có.

Phật bèn giảng cho họ
Pháp môn "không chuyển hướng"
Đối với các quan điểm
Hoàn toàn trái ngược nhau.

Một là hư vô luận
Thuyết duy vật cực đoan
Chấp không có đời sau
Và quả báo thiện ác.

Hai là thuyết Vô hành
Làm các nghiệp dữ lành
Cả hai đều vô hiệu
Không có tội phước gì.

Ba là thuyết Vô nhân
Hay là thuyết định mệnh
Bốn, không có Vô sắc
Năm không có Hữu diệt.

Mỗi chủ trương đều có
Một lập trường ngược lại.
Cuối cùng Ngài đề cập
Lối sống bốn hạng người.

Người theo ba thuyết đầu,
Từ bỏ ba thiện pháp
Về thân, ngữ, và ý,
Thực hành ba ác pháp

Vì không thấy bất thiện
Là hạ liệt, nguy hiểm
Tà kiến Hư vô này,
Khởi thêm sáu ác pháp:

Tà tư duy, tà ngữ,
Tà nghiệp, ngược thánh giáo
Thuyết phục chống diệu pháp,
Và khen mình chê người.

Người chủ trương ngược lại
Có đời sau, quả báo…
Thì có được chánh kiến,
Lại thêm các thiện pháp:

Chánh tư duy, chánh ngữ,
Chánh nghiệp, thuận thánh giáo,
Thuyết phục theo diệu pháp,
Không khen mình chê người.

Ai nói "không đời sau",
Người trí nên suy nghĩ:
Nếu kẻ ấy nói đúng
Khi chết được an toàn

Vì việc ác họ làm
Sẽ không có quả báo;
Nhưng ngay trong hiện tại
Bị người trí quở trách.

Nhưng nếu có đời sau
Họ sẽ phải thua đau:
Hiện tại, người trí chê
Tương lai sinh cõi dữ.

Người chấp hành Hữu kiến
Lợi cả hai phương diện:
Hiện tại người trí khen
Tương lai sinh cõi thiện.

Về chủ trương "Vô hành"
Và "Vô nhân" cũng vậy
Hãy suy luận như trên
Được sự "không cãi được"

"Không có cõi vô sắc"
Người trí nên suy nghĩ:
Kẻ này sinh sắc giới
Cõi trời do "ý" thành

Ai chủ trương ngược lại
"Có thể có vô sắc"
Người này sinh vô sắc
Cõi do "tưởng" mà thành

Bất cứ gì có sắc
Đều sinh ra đấu tranh,
Nhưng không có đấu tranh
Trong cõi thuần vô sắc.

Do suy tư như vậy,
Thành tựu hạnh yểm ly,
Ly tham và diệt tận
Đối tất cả sắc pháp.

"Không Hữu diệt toàn diện"
Ai chủ trương như vậy
Còn khao khát tái sinh
Cõi vô sắc do tưởng.

Ai chủ trương ngược lại,
"Có Hữu diệt toàn diện"
Có thể nhập Niết-bàn
Hữu diệt ngay hiện tại.

Lại nữa, quan điểm trước
Chấp không có hữu diệt
Thì gần với tham ái
Quan điểm sau ly tham,

Gần vô chấp, ái diệt.
Do suy tư như vậy,
Thành yểm ly, ly tham,
Đoạn diệt với các hữu.

Trên đời có bốn hạng
Tự hành, hành khổ người
Vừa khổ mình, khổ người
Và không làm ai khổ

Là La-hán ly dục,
Chứng bốn thiền ba minh
Thân cảm thấy mát lạnh
Tự ngã trú Phạm thể.

Kinh số 61

Giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la

I. TOÁT YẾU

Ambalatthikārāhulovāda Sutta - Advice to Rāhula at Ambalatthikà.

The Buddha admonishes his son, the novice Rāhula, on the dangers in lying and stresses the importance of constant reflection on one's motives.

Lời khuyên Rāhula, người ở rừng Ambala

Phật khuyến cáo con trai của Ngài là chú tiểu Rāhula về những nguy hiểm trong sự nói dối, và nhấn mạnh tầm quan trọng của sự thường xuyên tư duy về những hành động của mình.

II. TÓM TẮT

Phật đến thăm Rāhula [1], và khi tôn giả bưng chậu nước cho Ngài rửa chân, Ngài đã dùng ví dụ chậu nước để giáo giới. Trước hết Ngài chừa lại một ít nước trong chậu, chỉ cho Rāhula và nói: "Sa môn hạnh của kẻ cố ý nói dối cũng ít oi như vậy."

Kế đến Phật đổ hắt chút nước đó và bảo: "Sa môn hạnh của kẻ cố nói dối cũng đáng đổ đi như vậy."

Rồi Ngài lật úp chậu, chỉ cho Rāhula thấy mà bảo: "Sa môn hạnh của kẻ cố ý nói dối cũng bị lật úp như cái chậu này."

Cuối cùng, Ngài lật ngửa cái chậu, chỉ cho Rāhula thấy sự trống rỗng mà bảo: "Cũng trống rỗng như vậy, sa môn hạnh của kẻ cố ý nói dối. Như con voi lâm trận biết bảo vệ

cái vòi là biết giữ mạng sống; nếu nó dùng luôn cả cái vòi tức đã thí mạng, không có gì nó không làm. Cũng vậy, kẻ cố ý nói dối thì không còn chừa điều ác nào. Do vậy, cần phải quyết định: Ta sẽ không nói dối, dù nói để đùa chơi."

Phật lại lấy ví dụ, như tấm gương dùng để phản chiếu, người tu hành cũng phải phản tỉnh khi sắp làm, đang làm, hoặc đã làm một thân hành, ngữ hành, ý hành nào, xem nó có đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, biết nó bất thiện, đưa đến đau khổ, thì nhất định không làm, hoặc đình chỉ và phát lộ sám hối để chừa bỏ [2]. Nếu sau khi phản tỉnh, biết thân hành, ngữ hành, ý hành [3] ấy không đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, biết nó là thiện, đưa đến an lạc, thì hãy hoan hỷ tiếp tục. Đấy là đường lối phản tỉnh của tất cả sa môn bà-la-môn trong quá khứ, hiện tại và vị lai để tịnh hóa ba nghiệp thân khẩu ý.

III. CHÚ GIẢI

1. La-hầu-la (Rāhula) là con trai duy nhất của Phật, ra đời khi Ngài rời cung vua đi tìm giác ngộ. Năm 7 tuổi, ông được tôn giả Xá-lợi-phất cho thọ giới làm Sa di nhân Phật về thăm Ca-tỳ-la-vệ lần đầu tiên sau khi đạt giác ngộ. Phật tuyên bố La-hầu-la là đệ tử bậc nhất về hạnh ham tu. Theo Luận, kinh này được giảng cho La-hầu-la lúc 7 tuổi, tức lúc ông vừa thọ giới xuất gia không lâu. Theo kinh 147, Rāhula đắc quả A-la-hán sau khi nghe Phật thuyết giảng về cách tu tuệ quán.

2. Có lỗi mà phát lộ, sám hối và phát nguyện chừa bỏ trong tương lai thì sẽ đưa đến sự tăng trưởng trong giới luật của bậc thánh. Xem kinh 65.

3. Tư tưởng hay ý hành bất thiện, mà chưa thực hành, thì chỉ cần từ bỏ, không cần phải phát lộ sám hối như những sự vi phạm về thân và lời.

IV. PHÁP SỐ

Ba nghiệp

V. KỆ TỤNG

Phật thăm La-hầu-la
Cứ trú trong rừng xoài
Tôn giả đem chậu nước
Cho cha mình rửa chân.

Phật chừa chút ít nước
Chỉ dạy La-hầu-la:
"Ít thay, Sa môn hạnh
Nơi kẻ cố nói dối."

Ngài đổ nước và bảo:
"Đáng đổ đi như vậy,
Ấy là hạnh sa môn
Nơi kẻ cố nói dối."

Rồi Ngài lật úp chậu:
"Cũng lật úp như vậy
Ấy là hạnh sa môn
Nơi kẻ cố nói dối."

Lật chậu lên, Phật bảo:
"Cũng trống không như vậy
Ấy là hạnh sa môn
Nơi kẻ cố nói dối

Như con voi lâm trận
Dùng tất cả thân phần
Nhưng bảo vệ cái vòi
Vì biết giữ mạng sống

Nếu dùng luôn cả vòi
Tức nó đem thí mạng
Với con voi như vậy
Không việc gì không làm.

Như con voi liều mạng
Kẻ cố ý nói dối
Thì không điều ác nào
Người ấy không dám làm.

Do vậy, La-hầu-la
Ngươi cần phải quyết định:
Ta sẽ không nói dối
Dù chỉ để đùa chơi."

Phật lấy dụ tấm gương
Để dạy La-hầu-la:
"Ngươi hãy luôn phản tỉnh
Như người ta soi gương.

Khi sắp làm hay nói
Nếu đưa đến tự hại
Hại người, hại cả hai
Bất thiện, không nên làm.

Việc đang làm, đã làm
Cũng phản tỉnh như vậy
Điều ác hãy phát lộ
Để chừa bỏ về sau.

Nếu sau khi phản tỉnh,
Một thân ngữ ý hành
Không tự hại, hại người
Hãy hoan hỷ tiến lên.

Đây đường lối phản tỉnh
Của những bậc tu hành
Trong quá, hiện, vị lai
Để tịnh hoá ba nghiệp."

Kinh số 62

Đại kinh Giáo giới La-hầu-la

I. TOÁT YẾU

Mahārāhulovāda Sutta - The Greater Discourse of Advice to Rāhula.

The Buddha teaches Rāhula the meditation on the elements, on mindfulness of breathing, and other topics.

Bài giảng dài để khuyên dạy La-hầu-la

Phật dạy cho La-hầu-la pháp thiền quán về các đại chủng, về niệm hơi thở, và các đề tài khác.

II. TÓM TẮT

Trong lúc cùng đi khất thực, Phật quay lại bảo tôn giả La-hầu-la [1] đang đi sau Ngài: "Hãy chân chính quán tất cả sắc pháp không phải của ta, không phải là ta hay tự ngã của ta. Thọ, tưởng, hành, thức cũng quán như vậy [2].

Sau khi nghe lời dạy vắn tắt, tôn giả liền trở lui về ngồi thiền định dưới một gốc cây. Thấy thế, tôn giả Xá-lợi-phất khuyên La-hầu-la hãy niệm hơi thở [3], sẽ được nhiều lợi ích.

Sau khi ra khỏi thiền định, tôn giả La-hầu-la đến hỏi Phật về pháp môn niệm hơi thở. Trước khi dạy pháp niệm hơi thở, Phật dạy pháp môn quán đại chủng [4] trong thân và ngoài thân; dạy hãy tu tập như đất, nước, lửa, gió và hư không [5], để lạc khổ khởi lên không xâm chiếm tâm và an trú [6]; dạy tu tập tâm Từ để trị sân, tu Bi để trị hại, tu Hỷ để trị bất lạc, tu Xả để trị hận, quán bất tịnh để trị tham ái, quán vô thường để trị kiêu mạn.

Sau hết, Phật dạy pháp niệm hơi thở [7] gồm 4 mục thân, thọ, tâm, pháp, mỗi mục bốn đề tài; và cho biết nếu tu tập niệm hơi thở đến chỗ thuần thục, thì sẽ tỉnh giác khi thở hơi cuối cùng [8]."

III. CHÚ GIẢI

1. Theo Luận, bài kinh này được giảng cho Rāhula khi ông vừa 18 tuổi, cốt để xua tan những dục vọng liên hệ đến đời sống tại gia.

2. *Luận*: Trong lúc Rāhula đang theo sau Phật, ông để ý và tán thán vẻ tuyệt mỹ của thân hình đức đạo sư, và nhớ lại mình, ông nghĩ:"Ta cũng đẹp trai như đức Thế Tôn cha ta. Hình thể của Phật thật đẹp và hình thể của ta cũng thế." Phật đọc được tư tưởng Rāhula nên đã quở trách ông ngay, để những tư tưởng vô lối như vậy khỏi dẫn ông đến rắc rối trầm trọng hơn. Ở đây đức Phật khuyến cáo với lời dạy hãy quán thân thể này không phải là một tự ngã, cũng không phải sở hữu của một tự ngã (không phải là tôi hay của tôi).

3. Tôn giả Xá-lợi-phất thầy của Rāhula đã cho Rāhula lời khuyên này vì không biết ông đã được Phật dạy một pháp thiền quán khác. Thấy Rāhula ngồi kiết già, tôn giả tưởng ông đang thực hành niệm hơi thở.

4. Ở đây đức Phật giải thích pháp quán 4 đại thay cho quán hơi thở, để đánh tan sự bám víu của La-hầu-la vào thân thể, vì sự bám víu này chưa được tẩy trừ với lời giảng vắn tắt trước đấy về tính vô ngã của sắc pháp (tức thân thể).

5. Hư không không phải là 1 đại, nhưng nó được xếp vào loại sở tạo sắc.

6. Đoạn này được dạy để chỉ rõ tính vô phân biệt của đất, nước, lửa, gió, hư không.

7. Xem giải thích về niệm hơi thở trong kinh 118.

8. Có nghĩa là, vị thiền giả chết một cách an tịnh với chánh niệm tỉnh giác.

IV. PHÁP SỐ

Bốn niệm xứ, bốn đại, bốn phạm trú, năm uẩn.

V. KỆ TỤNG

Trên đường đi khất thực
Ngoái nhìn La-hầu-la
Phật dạy: "Hãy quán sát
Không ta, không của ta

Tất cả các sắc pháp
Dù trong, ngoài, đẹp, xấu
Đều không phải là ta
Hay tự ngã của ta.

Cũng quán sát như vậy
Về thọ, tưởng, hành, thức."
Nghe lời dạy vắn tắt
Tôn giả về tọa thiền

Bậc thầy Xá-lợi-phất
Trông thấy ông ngồi thiền
Khuyên hãy niệm hơi thở
Sẽ lợi lạc vô biên.

Bởi thế La-hầu-la
Khi ra khỏi thiền định,
Lại đi đến hỏi Phật
Về pháp niệm hơi thở.

Phật dạy La-hầu-la:
"Tóc lông móng răng da
Những vật cứng trong, ngoài
Đều thuộc về địa giới.

Chất lỏng ở trong thân
Bị chấp, thuộc cá nhân
Cũng như nước bên ngoài
Đều thuộc về thủy giới.

Cái gì thuộc chất nóng
Làm tiêu hóa, hủy hoại,
Trong thân và ở ngoài
Đều thuộc về hỏa giới.

Có gì có tính động
Bị chấp thủ trong thân
Cũng như gió bên ngoài
Là thuộc về phong giới.

Những chỗ rỗng trong thân
Như lỗ tai lỗ mũi
Cùng hư không bên ngoài
Đều thuộc hư không giới.

Như đất nhận uế dơ
Ngươi hãy nên tu tập
Khi xúc lạc bất lạc
Tâm bất động như như

Như nước rửa sạch làu
Mọi vật tịnh bất tịnh
Hãy tu tập như nước
Không giao động, lo sầu.

Như lửa đốt tất cả
Sạch sẽ cùng ô uế
Hãy tu tập như lửa
Bất động, không lo âu.

Hãy tu tập như gió
Cuốn phăng vật sạch dơ
Lạc bất lạc khởi lên
Không chiếm tâm an trú.

Như hư không không giữ
Không trú một nơi nào
Chớ để lạc bất lạc
Xâm chiếm trú tâm ngươi

Hãy tu tập lòng Từ
Sân tâm sẽ diệt trừ
Hãy tu tập tâm Bi
Để dứt lòng tác hại.

Hãy tu tập tâm Hỷ
Để diệt trừ Bất lạc
Và tu tập tâm Xả
Để trừ oán hận tâm.

Tu tập quán Bất tịnh
Để trừ tâm tham ái
Tu tập quán vô thường
Trừ ngã mạn, kiêu căng.

Hãy tu niệm Hơi thở
Theo dõi hơi ra, vào,
Cảm giác toàn hơi thở
Dài ngắn đều biết rõ;

Mười sáu đề mục quán
Về thân, thọ, tâm, pháp
Mỗi thứ gồm bốn pháp
Hãy ghi nhớ nằm lòng.

Tu tập niệm hơi thở
Khi đã được viên thành
Sẽ có quả báo lớn:
Chết tỉnh giác, an nhiên."

Kinh số 63
Tiểu kinh Man Đồng Tử

I. TOÁT YẾU

Cūlamālunkyā Sutta - The Shorter discourse to Mālunkyāputta.

A bhikkhu threatens to leave the Order unless the Buddha answers his metaphysical questions. With the smile of the man struck by a poisoned arrow, the Buddha makes plain exactly what he does and does not teach.

Kinh ngắn giảng cho Man Đồng Tử

Một tỳ kheo dọa sẽ từ bỏ tăng đoàn nếu Phật không trả lời cho ông những câu hỏi về siêu hình. Với ví dụ người bị trúng một mũi tên độc, Phật nêu rõ những gì Ngài có giảng dạy và không giảng dạy.

II. TÓM TẮT

Mālunkyāputta (Man Đồng Tử) định bụng sẽ hoàn tục nếu Phật không giải đáp cho mình bốn vấn đề: thế giới thường hay vô thường (thời gian), hữu biên hay vô biên (không gian); thân và mạng (tự ngã) là một hay khác; Như Lai có tồn tại hay không tồn tại sau khi chết (Như Lai). Mỗi lập trường đều bao hàm bốn câu: một chính đề, một phản đề, một phối hợp cả hai và một phủ nhận cả hai, thành 16.

Man Đồng Tử đi đến bạch Phật, Ngài biết thế nào thì hãy trả lời thế ấy, và nếu không biết hãy thẳng thắn đáp là không biết.

Phật hỏi lại, khi ông xuất gia có được Ngài hứa hẹn sẽ giải đáp những điều ấy không. Ông đáp không, Phật dạy

do vậy Ngài không có gì ràng buộc. Nếu ai xuất gia để mong Phật giải đáp những vấn đề ấy, thì họ sẽ chết mà vẫn không được thỏa mãn.

Ví như người bị trúng tên độc, không lo rút tên ra mà muốn biết lai lịch người bắn mũi tên, tính chất của dây cung và cái tên đã bắn, thì người ấy sẽ chết trước khi biết được. Vì đời sống phạm hạnh không dính dấp đến các vấn đề siêu hình. Dù cho thế giới này thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên… thì vẫn hiện hữu sinh già bịnh chết sầu bi khổ ưu não cần phải đoạn trừ ngay trong hiện tại. Do vậy, những gì Phật không giải đáp, hãy thọ trì là không giải đáp, đó là các câu hỏi thuộc phạm vi siêu hình; vì chúng không liên hệ đến mục đích, không phải căn bản của phạm hạnh, không đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Những gì Phật có giảng dạy, hãy thọ trì là có giảng dạy, đó là bốn chân lý: Đây là Khổ, đây là Khổ tập, đây là Khổ diệt, đây là Con đường đưa đến khổ diệt. Vì những điều này có liên hệ đến mục đích, và đưa đến ly tham, giác ngộ, Niết-bàn. [1]

III. CHÚ GIẢI

1. Những người tự hỏi về số phận của vị tỳ kheo từ giã Phật để thỏa mãn trí tò mò siêu hình, sẽ vui mừng khi biết lúc về già, Man Đồng Tử sau khi được nghe một bài pháp ngắn Phật giảng về 6 nội xứ, liền đi vào độc cư thiền định và đắc quả A-la-hán. Xem Tương Ưng Bộ kinh 35, Trưởng lão kệ 399-404.

IV. PHÁP SỐ

Bốn chân lý.

V. KỆ TỤNG

Tôn giả Mā-lun-kyā
Định bụng sẽ hoàn tục
Nếu Phật cứ gạt bỏ
Câu hỏi mình đưa ra:

- Thế giới thường, vô thường?
(Hay vấn đề thời gian)
Hữu biên hay vô biên
(Là vấn đề không gian);

(Đến vấn đề tự ngã)
Thân, mạng một hay khác
Cuối cùng, về Như Lai:
Sau khi chết, còn, mất?

Ngài biết như thế nào
Hãy trả lời thế ấy
Không biết hãy đáp thẳng
Rằng thực ta không biết

Phật bèn hỏi lại ông
"Ta có hứa với ngươi:
Hãy sống đời phạm hạnh
Ta sẽ trả lời ngươi:

Thế giới thường, vô thường
Hữu biên hay vô biên
Thân, mạng một hay khác
Phật chết rồi còn, mất?"

- Thưa không, bạch Thế Tôn.
"Này hỡi Mã-lun-kyā
Bất cứ ai xuất gia
Mong giải đáp thắc mắc

Nó sẽ chờ đến chết
Cũng không được thỏa mãn.
Như người trúng tên độc
Rút tên là việc gấp

Nếu muốn rành mọi lẽ
Trước khi rút tên ra:
Ai người đã bắn ta?
Họ tên, tướng ra sao

Cung tên bằng thứ gì?
Từ đâu nó bay đến?
Muốn biết cho tường tận
Thì chết mất còn gì.

Này hỡi Mã-lun-kyā
Vì đời sống phạm hạnh
Không có quan hệ gì
Các vấn đề như trên

Dù thế giới ra sao
Vẫn hiện hữu khổ đau
Sinh, già, bệnh, chết, sầu
Hiện tại cần trừ khử.

Do vậy, hãy thọ trì
Những gì ta thuyết giảng
Liên hệ đến mục tiêu
Là Khổ, Tập, Diệt, Đạo

Đây căn bản phạm hạnh
Sẽ đưa đến yểm ly,
Đến ly tham, an tịnh,
Đến chứng ngộ, Niết-bàn."

Kinh số 64
Đại kinh Man Đồng Tử

I. TOÁT YẾU

Mahāmālunkyā Sutta - The Greater Discourse to Mālunkyāputta.

The Buddha teaches the path to the abandoning of the five lower fetters.

Bài kinh dài giảng cho Man Đồng Tử

Phật giảng dạy con đường từ bỏ năm hạ phần kết sử.

II. TÓM TẮT

Phật hỏi Mālunkyā hiểu thế nào về năm hạ phần kết sử, khi ông trả lời là thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham và sân [1], Phật lại quở trách ông vì tưởng rằng một đứa trẻ con (hay người lớn, lúc bình thường) là không có năm hạ phần kết [2]. Phật hiển thị cho thấy kỳ thực, tùy miên [3] về thân kiến cũng như khái niệm về các pháp [4] đều đã tiềm ẩn nơi một hài nhi, nên khi lớn lên, có điều kiện là chúng phát triển.

Nơi kẻ vô văn phàm phu, vì không tuệ tri thân kiến và sự xuất ly thân kiến, nên bị thân kiến trói buộc, trở thành một kết sử kiên cố. Với 4 kết sử còn lại cũng vậy. Với vị đa văn đệ tử nhờ thân cận và học tập pháp các bậc thánh, như thật tuệ tri thân kiến và sự xuất ly thân kiến, nên không bị thân kiến chi phối, nhờ vậy thân kiến cùng tùy miên nơi vị ấy được đoạn trừ [5]. Bốn kết sử còn lại cũng thế.

Có một con đường phải theo để đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, như muốn có lõi cây phải đẽo hết các lớp vỏ ngoài

vỏ trong vậy. Trước hết là phải có thái độ thích thú lắng nghe giảng pháp liên hệ đoạn trừ kết sử. Con đường ấy là viễn ly các sanh y [6], do đoạn trừ bất thiện pháp, do hoàn toàn an tịnh thân thô ác hành, ly dục, ly bất thiện pháp, chứng trú sơ thiền với hỷ lạc do ly dục sinh, có tầm, có tứ. Vị ấy quán sắc thọ tưởng hành thức là vô thường, khổ, như bệnh, như cục bướu, như mũi tên, như tai họa, như nỗi đau buồn, như sự xa lạ, phân tán, trống rỗng, vô ngã [7]; và giải thoát tâm khỏi 5 uẩn, tập trung vào Bất tử giới, xem đây là tịch tịnh vi diệu, tức sự tịnh chỉ các hành, xả ly sanh y, ái diệt, Niết-bàn [8] . Nếu vững trú ở đây, vị ấy đạt đến sự đoạn trừ lậu hoặc. Nếu không, thì do sự tham hỷ pháp [9] , và do đã đoạn năm hạ phần kiết sử, vị ấy sẽ hóa sanh, nhập Niết-bàn ở đấy không trở lui đời này.

Chứng đến thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư, Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu xứ cũng vậy. Nếu ở một trong các giai đoạn này, sau khi chứng đắc, quán mọi sắc, thọ tưởng hành thức [10] là vô thường khổ vô ngã, giải thoát tâm khỏi các pháp ấy, tập trung ấy, tập trung vào Bất tử và đoạn trừ lậu hoặc, thì thành a la hán. Nếu còn lậu hoặc, thích thú trong cảnh giới vừa chứng, thì sẽ hóa sinh vào đấy và nhập Niết-bàn, khỏi trở lui đời này. Đấy là lộ trình đưa đến đoạn trừ năm hạ phần kết sử. Nhưng do sai biệt về căn tính [11], có người chứng Tâm giải thoát, người chứng Tuệ giải thoát.

III. CHÚ GIẢI

1. Sở dĩ gọi là 5 hạ phần kết sử, vì chúng đưa đến tái sinh vào các cõi thuộc dục giới. Năm hạ phần kết sử chỉ được đoạn tận khi chứng quả Bất Hoàn.

2. Có thể có câu hỏi:"Đức Phật đã hỏi về kết sử và vị thượng tọa cũng trả lời về kết sử, thì tại sao Phật quở trách

câu trả lời của ông ta?" Lý do là vì Man Đồng Tử có kiến chấp rằng một người bị trói buộc bởi các ô nhiễm chỉ khi nào chúng tấn công người ấy, trong khi vào những lúc khác người ấy không bị các ô nhiễm ấy trói buộc. Đức Phật nói để chỉ rõ lỗi lầm trong quan điểm này.

3. Trong các luận giải, các ô nhiễm được phân biệt thành 3 hình thái: *anusaya* hay tùy miên, khi chúng còn là những khuynh hướng tiềm tàng trong tâm; *pariyutthāna* hay hiện hành, khi chúng nổi lên ám ảnh và sai sử tâm; và *vitikkama*, khi chúng điều động cho thân và lời một cách bất thiện. Điểm quan trọng trong lời bác bỏ của Phật là, những kiết sử ngay cả khi chúng không hiện hành, vẫn tồn tại ở cấp bực tùy miên khi mà chúng chưa bị tận diệt nhờ tu tập các đạo lộ siêu thế.

4. Pháp này cũng có thể dịch là các sự vật.

5. Kết sử và tùy miên trên nguyên tắc không phải là 2 pháp riêng biệt; đúng hơn cũng một ô nhiễm ấy nhưng khi nó đang trói buộc người ta thì gọi là 1 kết sử, và khi nó không được từ bỏ thì gọi là tùy miên.

6. *Upadhiviveka*, viễn ly sanh y. Sanh y ở đây có nghĩa là 5 dục. Mặc dù 3 mệnh đề đầu của lời này có vẻ như cùng một ý với 2 mệnh đề tiếp theo, luận chỉ rằng chúng cốt để hiển thị cái phương tiện để trở thành "hoàn toàn ly dục, ly bất thiện pháp."

7. Đoạn này hiển thị sự phát triển tuệ quán trên cơ sở tịnh chỉ, dùng thiền chứng để tu huệ và lấy thiền ấy làm đối tượng cho tuệ quán. Ở đây 2 danh từ "vô thường và phân tán" chỉ rõ đặc tính vô thường; 3 danh từ "xa lạ, trống rỗng, không tự ngã" hiển thị đặc tính vô ngã; 6 danh từ còn lại hiển thị đặc tính khổ.

8. Vị ấy xoay tâm khỏi 5 uẩn bao gồm trong thiền, mà vị ấy đã thấy là mang dấu ấn của 3 đặc tính. Bất tử giới là Niết-bàn. Trước hết vị ấy hướng tâm về đó với ý thức có trí tuệ, sau khi đã nghe nó được ca tụng là "an ổn và tối thượng." Rồi với đạo lộ siêu thế "vị ấy hướng tâm đến đấy" bằng cách lấy nó làm đối tượng và thâm nhập nó, một cái gì rất an ổn và tối thượng.

9. Xem chú thích số 4, kinh 52, về chữ *pháp*.

10. Cần ghi nhận rằng khi các thiền chứng vô sắc được dùng làm căn bản cho tuệ quán, thì sắc uẩn không được bao gồm trong các đối tượng của tuệ quán. Bởi thế chỉ có 4 uẩn vô sắc được nói ở đây.

11. Trong số những người tu tịnh chỉ, có tỳ kheo đặt nặng sự nhất tâm thì khi chứng đắc vị ấy được gọi là *tâm giải thoát*; có vị đặt nặng về trí tuệ thì khi chứng đắc được gọi là *tuệ giải thoát*. Trong số những người tu tuệ quán, người nào nhấn mạnh trí tuệ thì được gọi là tuệ giải thoát, người nào nhấn mạnh nhất tâm thì gọi là tâm giải thoát. Hai đại đệ tử chính của Phật đắc quả A-la-hán nhờ nhấn mạnh vừa tịnh chỉ vừa tuệ quán, nhưng tôn giả Xá-lợi-phất trở thành một vị tuệ giải thoát và tôn giả Mục-kiền-liên trở thành 1 vị tâm giải thoát. Như vậy lý do tên gọi khác nhau là do khả năng của họ khác nhau, giữa sự ưu thắng của định căn hay của tuệ căn.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiền, bốn không, năm hạ phần kết sử, năm uẩn.

V. KỆ TỤNG

Phật hỏi Mā-lun-kyā
Về năm hạ kết sử
Thân kiến, nghi, giới thủ,
Tham dục và hận sân.

Ma-lun-kya bị quở
Không đáp được chất vấn
Vì tưởng đứa trẻ con
Không có năm thói ấy

Phật hiển thị cho thấy
Nơi đứa trẻ thơ ngây
Vẫn tiềm tàng ô nhiễm
Đợi thời kỳ triển khai.

Kẻ vô văn phàm phu
Không tuệ tri thân kiến
Và xuất ly khỏi nó
Nên nó thành kiên cố

Nó thành một kết sử
Trói buộc vào hạ giới
Bốn kết sử còn lại
Cũng nên hiểu như đây.

Với đa văn đệ tử
Nhờ học pháp bậc thánh
Thường như thật tuệ tri
Thân kiến và xuất ly.

Không bị nó chi phối
Nên vị ấy không còn
Thân kiến cùng tùy miên
Kết sử khác cũng vậy.

Đoạn trừ năm hạ kết
Phải theo một con đường
Như muốn có lõi cây
Phải đẽo các lớp vỏ.

Con đường đoạn kết sử
Trước hết trừ bất thiện
Viễn ly các sinh y
Rồi tu tập thiền định

Ly dục bất thiện pháp
Chứng trú thiền thứ nhất
Quán 5 uẩn vô thường
Khổ, không, không thực chất

Quán năm uẩn như bệnh,
Như cục bứu, mũi tên,
Kẻ địch, điều bất hạnh;
Giải thoát khỏi pháp ấy

Tập trung vào Bất tử
Xem thật là vi diệu
Sự tịnh chỉ các hành
Sự ái diệt, ly tham.

Nếu vững trú ở đây
Đoạn trừ các lậu hoặc
Vị ấy chứng lậu tận
Thành bậc a la hán.

Nếu còn tham hỷ pháp
Vị ấy được hóa sinh
Khỏi trở lui đời này
Do đã đoạn hạ kết.

Nếu diệt tầm và tứ
Tỳ kheo chứng nhị thiền
Cho đến chứng tứ thiền
Và Không vô biên xứ

Rồi Thức vô biên xứ
Đến Vô sở hữu xứ
Cũng quán sát như trên
Giải thoát khỏi năm uẩn

Thành La-hán lậu tận
Còn tham, sẽ hóa sinh
Nhập Niết-bàn tại đấy
Khỏi trở lui đời này.

Kinh số 65
Bhaddāli

I. TOÁT YẾU

Bhaddāli Sutta - To Bhaddāli.

The Buddha admonishes a recalcitrant monk and explains the disadvantages of refusing to submit to the training.

Giảng cho Bhaddāli.

Phật quở trách một tỳ kheo ương ngạnh và giải thích những bất lợi của sự không tuân theo học giới.

II. TÓM TẮT

Phật gọi các tỳ kheo và dạy nên ăn ngày một bữa như Ngài, (ăn chỉ ngồi một lần, *nhất tọa thực*, đứng lên rồi thì không ăn thêm gì nữa) sẽ có sức, ít bệnh, nhẹ nhàng, an vui [1]. Khi nghe vậy tôn giả Bhaddāli phản đối, bạch Phật ông không thể làm như vậy, vì ông sẽ lo lắng, ân hận [2]. Phật đề nghị nếu thế thì khi khất thực được, ông hãy ăn một phần, dành lại một phần để ăn sau. Bhaddāli cũng không chịu làm cách ấy, bảo rằng làm vậy ông cũng vẫn lo lắng ân hận [3]. Như vậy, khi Phật công bố học giới này [4], tôn giả Bhaddāli cũng công bố giữa chúng tăng rằng ông không thi hành giới ấy. Do cãi Phật nên ông tránh gặp Phật suốt ba tháng mùa mưa.

Khi Phật sắp du hành, các tỳ kheo khuyên ông đi sám hối. Sau khi quở trách, Phật nhận sự sám hối của Bhaddāli và nêu lên cho ông thấy những bất lợi như sau:

1. Tất cả bốn chúng nhóm họp trong ba tháng đều biết thượng tọa Bhaddāli không thực hành trọn vẹn các học giới.

2. Trong khi mọi người đều tuân giữ lời Phật dạy, tỳ kheo Bhaddāli đã tuyên bố sự bất lực của mình.

3. Ngay cả một tỳ kheo đã đắc câu phần giải thoát [5], cũng sẽ vâng lời khi Phật bảo lấy thân mình làm ván cho Ngài bước qua vũng bùn [6], huống nữa tỳ kheo Bhaddāli chưa đạt đến địa vị nào trong bảy vị: tâm giải thoát, tuệ giải thoát, thân chứng, kiến chí, tín thắng giải, tùy pháp hành, tùy tín hành, đã chứng tỏ sự trống rỗng của mình.

Nếu tỳ kheo không thực hành trọn vẹn học giới mà muốn sống độc cư ở trứ xứ hoang vắng để chứng pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh, sẽ không đạt mục đích, vì bị sự quở trách của bậc Đạo sư, chư thiên, các đồng phạm hạnh có trí, và của tự tâm. Ngược lại nếu tỳ kheo thực hành trọn vẹn học giới, tu tập tại trú xứ hoang vắng thì nếu muốn, có thể chứng bốn thiền ba minh, thành bậc lậu tận la hán vì không bị những sự quở trách như trên.

Bhaddāli hỏi Phật trường hợp nào tỳ kheo được giải tội nhanh chóng, trường hợp nào không được giải tội nhanh chóng. Phật dạy, có tỳ kheo phạm tội, thường xuyên hoặc thỉnh thoảng, nhưng khi bị cử tội thì tránh né vấn đề, ngang ngược chống đối, tỏ sự phẫn nộ bất mãn, không nghĩ tôi phải làm gì cho chúng tăng hoan hỉ, thì chúng tăng không giải tội nhanh chóng. Có tỳ kheo ít khi phạm giới tội, nhưng khi phạm, bị tăng cử tội không có thái độ như trên, lại nghĩ phải làm gì cho tăng hoan hỉ, thì chúng tăng chóng giải tội người này. Lại nữa, khi biết người nào chỉ còn rất ít lòng tin, lòng thương [7] đối với đại chúng, thì vì

không muốn cho chút ít lòng tin và lòng thương ấy bị đoạn diệt, chúng tăng cũng không thường xuyên cử tội người ấy. Ví như người ta sẽ cẩn thận giữ gìn một con mắt còn lại.

Bhaddāli hỏi tiếp: Tại sao ngày xưa ít học giới mà nhiều người ngộ nhập chính trí, bây giờ nhiều học giới mà ít người ngộ nhập. Phật dạy những nguyên nhân là:

1. Hữu tình thối thất, diệu pháp sắp diệt;

2. Khi hữu lậu pháp hiện khởi trong tăng chúng, Phật mới chế ra giới luật [8].

3. Sở dĩ hữu lậu pháp sinh là vì tăng đoàn đã lớn mạnh, đạt đến địa vị kỳ cựu, danh dự, đa văn, lợi lộc.

Rồi Phật hỏi Bhaddāli có nhớ ví dụ lương chủng mã mà Ngài đã dạy lúc tăng chúng còn ít người. Bhaddāli thưa không, bởi vì từ lâu đã không thực hành học giới cho trọn vẹn. Phật lại quở trách ông chẳng những vì không giữ giới, mà còn vì không lóng tai nghe pháp.

Và Ngài nhắc lại sự huấn luyện một tỳ kheo trong giáo pháp Ngài: Như con ngựa tốt của vua được luyện qua nhiều giai đoạn, tập quen với yên cương, tập diễn hành đủ kiểu như đi vòng quanh, đi bằng đầu móng chân, phi nước đại… khi đã thuần, lại cho đeo đồ trang sức để trở thành báu vật của vua. Cũng vậy tỳ kheo thành tựu 10 pháp vô học [9] sẽ thành ruộng phước vô thượng ở đời: chính tri kiến… chính trí, chính giải thoát [10].

III. CHÚ GIẢI

1. Điều này ám chỉ pháp ăn của Phật chỉ 1 bữa trong ngày trước ngọ. Theo Giới Biệt Giải thoát, tỳ kheo bị cấm ăn từ buổi trưa cho đến bình minh hôm sau. *Nhất tọa thực* là pháp hành mà Phật khuyên chứ không bắt buộc.

2. Luận nói: Vị ấy lo lắng mình không thể trọn đời sống phạm hạnh.

3. Sự lo lắng của vị ấy vẫn tiếp diễn vì vị ấy còn phải ăn xong những đồ còn thừa trước ngọ.

4. Đây là học giới cấm ăn ngoài thời gian ấn định.

5. Bảy danh từ dùng trong đoạn này là cách phân chia 7 hạng thánh, được giải thích trong kinh 70.

6. Phật không bao giờ ra lệnh cho đệ tử như vậy, điều này chỉ nói để tỏ rõ hành vi ương ngạnh của Bhaddāli.

7. Vị ấy tồn tại nhờ có phần nào tin tưởng và yêu mến đối với bậc thầy theo cách thế gian. Vì các tỳ kheo khác giúp đỡ vị ấy nên vị ấy vẫn ở lại trong đời sống xuất gia và có thể cuối cùng trở thành một đại tăng đắc được thắng trí.

8. Đoạn này ám chỉ một nguyên tắc cố định là, Phật không chế ra giới luật khi chưa có trường hợp vi phạm.

9. Một bậc vô học có nghĩa là A-la-hán. 10 yếu tố này là yếu tố làm nên quả vị A-la-hán.

10. Chánh trí là tri kiến thuộc về quả vị A-la-hán, chính giải thoát là sự giải thoát khỏi tất cả ô nhiễm, nơi một vị A-la-hán.

IV. PHÁP SỐ

Bảy bậc hiền thánh, mười thánh đạo.

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo
Nên giữ nhất tọa thực
Chỉ ngồi ăn một lần
Sẽ ít bệnh, an vui.

Bhad-dā-li bạch Phật
- Không thể làm vậy đâu
Nếu chỉ ăn một bận
Con ân hận lo rầu.

Phật lại đưa đề nghị:
"Vậy khi khất thực được
Ngươi nên ăn phân nửa
Chừa phân nửa ăn sau."

- Bạch Phật làm như thế
Con tiếc nuối, lo âu.
Do cãi lời Phật dạy
Nên ông tránh gặp Ngài.

Khi Phật sắp du hành
Tôn giả cầu sám hối
Vì đã không thực hành
Trọn vẹn các học giới.

"Tỳ kheo không giữ giới
Muốn độc cư rừng núi
Mong chứng pháp hơn người
Sẽ không thể chứng được

Không đạt được mục đích
Vì bị sự quở trách
Của Đạo sư, chư thiên
Tự mình cũng trách mình.

Người giữ giới trọn vẹn
Tu tập nơi hoang vắng
Có thể chứng ba minh,
Thành lậu tận La-hán.

Bhad-dā-li hỏi Phật
- Khi nào thì chúng tăng
Chóng làm pháp giải tội
Khi nào không chóng giải?

"Có tỳ kheo phạm tội,
Thường xuyên hoặc thỉnh thoảng,
Nhưng khi bị cử tội
Lại ngang ngược chống đối,

Và tránh né vấn đề
Tỏ phẫn nộ bất mãn,
Không nghĩ: Phải làm sao
Để cho tăng hoan hỉ,

Có kẻ phạm lỗi lầm
Bị chúng tăng cử tội
Không phẫn nộ chống đối
Lại mong tăng hoan hỉ,

Với hạng tỳ kheo trước
Không giải tội nhanh chóng
Với hạng tỳ kheo sau
Tăng giải tội rất nhanh.

Lại có người xuất gia
Nhưng đối với tăng chúng
Chỉ còn lại rất ít
Lòng tin và thương tưởng

Tăng không thường cử tội
Một con người như thế
Vì không muốn đoạn dứt
Chút tin yêu còn lại

Như kẻ bị thui chột
Sẽ cẩn thận giữ gìn
Con mắt còn sót lại
Tăng để yên kẻ này."

Bhad-dā-li lại hỏi:
- Do nhân gì duyên gì
Xưa học giới rất ít
Mà nhiều người chứng ngộ

Nay quá nhiều học giới
Người ngộ nhập hiếm hoi?
"Vì hữu tình thối thất
Diệu pháp sắp diệt mất;

Vì nhiễm ô sinh khởi
Trong tăng chúng lớn mạnh
Danh dự, lợi lộc nhiều
Ta chế giới điều phục.

Và này Bhad-dā-li
Khi tăng chúng còn ít
Ta giảng lương chủng mã
Ngươi còn nhớ hay không?"

- Thưa không, bạch Thế Tôn
Bởi vì đã từ lâu
Con không hành trọn vẹn
Các học giới Phật chế.

"Chẳng những vì như thế
Mà còn do nghe Pháp
Ngươi đã không lóng tai
Này hỡi Bhad-dā-li."

- Thưa vâng bạch Thế Tôn
Ngài nhắc lại cho con
Phật dạy Bhad-dā-li
Phép luyện lương chủng mã

Như con ngựa giống tốt
Được luyện nhiều giai đoạn
Trước tập quen yên cương
Sau điều chỉnh tốc độ

Tập diễn hành đủ kiểu
Cho đến khi thuần thục,
Lại cho đeo trang sức
Thành báu vật của vua.

Tỳ kheo được huấn luyện
Ly dục ly bất thiện
Chứng và trú sơ thiền
Cho đến chứng tứ thiền

Thành tựu được mười pháp
Của một bậc vô học
Là lậu tận La-hán
Ruộng phước của nhân thiên.

Kinh số 66

Ví dụ con chim cáy

I. TOÁT YẾU

Latukilopama Sutta - The Simile of the Quail.

The Buddha drives home the importance of abandoning all fetters, no matter how harmless and trifling they may seem.

Ví dụ con chim cáy.

Phật cho thấy sự quan trọng của việc từ bỏ mọi kết sử, dù chúng có thể mang vẻ vô hại, không đáng kể.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Ưu-đà-di bạch Phật: "Thế Tôn đã đoạn trừ nhiều khổ, mang lại nhiều thiện pháp khi chế giới từ bỏ ăn phi thời." Tôn giả đến bạch Phật, lúc mới nghe Phật dạy nên từ bỏ ăn phi thời ban ngày [1] ông rất buồn, khi nghĩ đến chuyện từ nay không được ăn những đồ ngon người ta cúng không đúng giờ ăn. Nhưng vì kính mộ Phật và vì tàm quý, ông đã từ bỏ ăn phi thời ban ngày; chỉ ăn chiều và sáng.

Nhưng khi Phật dạy từ bỏ ăn phi thời ban đêm, lúc đầu tôn giả cũng rất buồn như trên, nhưng vẫn từ bỏ vì ngưỡng mộ Phật và có tàm quý. Nhờ từ bỏ ăn phi thời ban đêm, tỳ kheo tránh được nhiều phiền não của sự khất thực về đêm, như bị té xuống vũng nước bẩn, bị phụ nữ bất chính quyến rủ, và riêng Tôn giả nhớ một lần khất thực ban đêm bị một phụ nữ mắng nhiếc tàn tệ. Bà đột nhiên trông thấy tôn giả xuất hiện trong bóng tối thì hoảng hốt té xỉu vì tưởng là con quỷ. Khi tôn giả nói không phải quỷ, mà tỳ kheo đến khất thực, bà liền mắng: "Vậy thì cha tỳ kheo chết đi, mẹ

tỳ kheo chết đi [2]." Quả thực khi chế giới không ăn phi thời, Thế Tôn đã đoạn trừ nhiều khổ, mang lại nhiều an vui.

Phật dạy tuy thế, có những người khi nghe Phật chế giới lại phàn nàn: Sa môn này quá đặt nặng sự cấm đoán, đoạn giảm. Sá gì những tiểu tiết nhỏ mọn ấy. Họ không chịu từ bỏ, bất mãn chống lại Phật và những tỳ kheo muốn thực hành học giới. Sự việc ấy trở thành một trói buộc mạnh mẽ vững chắc đối với họ. Ví như một con chim cáy nhỏ có thể chết vì vướng lưới làm bằng dây leo mong manh; không thể nói cái lưới ấy không nguy hiểm. Cũng vậy, khi tỳ kheo chống lại Phật và tăng chúng vì một học giới mà họ cho là nhỏ nhặt, thì việc ấy trở thành trọng đại vì lương tâm họ không an ổn. Ngược lại, người hoan hỉ từ bỏ khi Phật dạy từ bỏ điều gì, thì sống với tâm tư lắng dịu. Như vậy đối với họ, giới ấy không trở thành một trói buộc; ví như con voi lớn dù bị trói bằng dây da, chỉ cần chuyển thân là có thể cắt đứt.

Như có người sống đời khốn cùng với bà vợ xấu xí, ở cái chòi nát, giường nằm sút chân, chum gạo sứt mẻ, thèm muốn sự an lạc của hạnh sa môn, muốn cạo bỏ râu tóc đắp cà sa, từ bỏ gia đình sống không gia đình. Nghĩ vậy nhưng anh ta không thể từ bỏ cái chòi mục nát, cái chum đựng gạo sứt mẻ, cái giường sút chân, và bà vợ lem luốc. Những thứ này trở thành một trói buộc vững chắc đối với anh ta. Như thế là chuyện bé thành to. Ngược lại có người con nhà giàu có, tài sản lớn, nhiều tiền lắm của, kho lẫm tràn trề, ruộng vườn chất đống, thê thiếp chất đống, tôi tớ chất đống. Khi thấy một tỳ kheo ăn xong ngồi thiền, vị ấy nghĩ an lạc thay sa môn hạnh. Ta hãy cạo bỏ râu tóc đắp y cà sa, thoát ly gia đình, sống không gia đình. Vị ấy sau khi xuất gia có thể từ bỏ ruộng vườn cò bay thẳng cánh, vô số vàng

bạc, thê thiếp, tôi tớ… Những thứ này đối với vị ấy không thành một trói buộc vững chắc. Như thế là chuyện to thành bé.

Trên đời có bốn hạng [3] người sống hướng đến sự từ bỏ sinh y [4]:

1. Khi những tư duy liên hệ đến sinh y khởi lên, vị ấy không trừ đoạn, mà vẫn chấp nhận chúng. Hạng này còn bị trói buộc.

2. Khi những tư duy liên hệ đến sinh y khởi lên, vị ấy không chấp nhận chúng, mà cố đoạn trừ, chấm dứt. Hạng này vẫn còn bị trói buộc [5].

3. Do thất niệm, thỉnh thoảng tư tưởng liên hệ sinh y khởi lên nhưng liền được trừ khử [6], như hai ba giọt nước nhỏ vào một ấm nước đun sôi cả ngày, giọt nước rơi chậm nhưng bị hòa tan một cách mau chóng. Hạng người này cũng còn bị trói buộc.

4. Nghĩ rằng sinh y là nguồn gốc của đau khổ, nên giải thoát khỏi sanh y. Đây là người không bị trói buộc [7].

Có năm dục trưởng dưỡng là sắc thanh hương vị xúc dễ chịu, hấp dẫn, do giác quan nhận thức. Bất cứ hỉ lạc nào do năm lạc, lạc ấy đáng sợ hãi, không nên thực hiện, không nên làm cho sung mãn.

Lạc thiền định gọi là *yếm ly lạc*, *tịch tịnh lạc*, *chánh giác lạc* [8] , *độc trú lạc*, lạc ấy cần phải thực hiện, tu tập, làm cho sung mãn. Lạc ấy không đáng sợ hãi, nhưng cần vượt qua, không nên bám víu. Vị tỳ kheo hoàn toàn ly dục, ly bất thiện pháp, chứng trú sơ thiền với hỉ lạc do ly dục sinh. Thiền này còn giao động [9] vì tầm tứ, nên phải vượt qua [10] để chứng nhị thiền không tầm tứ. Nhị thiền còn dao động với hỷ lạc. Tam thiền dao động vì xả lạc. Tứ thiền không giao động, nhưng vẫn còn phải vượt qua chướng

ngại tưởng, để chứng và vượt qua Không vô biên xứ, cho đến chứng và vượt Phi tưởng phi phi tưởng xứ để đạt Diệt thọ tưởng định [11].

Như vậy, không có sự trói buộc hay bám víu nào, dù rõ rệt như dục lạc hay tinh vi như thiền lạc, mà Phật không dạy cần phải vượt qua, từ bỏ.

III. CHÚ GIẢI

1. Từ đoạn này và đoạn sau, ta thấy Phật hai lần hạn chế giờ ăn của các tỳ kheo: lúc đầu cấm ăn chiều nhưng cho phép ăn tối. Tuy nhiên, duyên khởi của học giới ba dật đề 37 không nói vậy. Ngược lại luật dường như khẳng định chuyện đương nhiên ai cũng biết là quá ngọ tỳ kheo không nên ăn, và Phật chế luật cấm tất cả bữa ăn quá ngọ.

2. Lời này hoàn toàn là ngôn ngữ thông tục. Luận giải thích: Khi cha mẹ người ta còn sống, họ sẽ cho con mình đủ thứ đồ ăn và chỗ ngủ, chứ không để cho y phải đi lang thang tìm đồ ăn vào ban đêm.

3. Phật giảng giáo lý này để phân tích hạng người từ bỏ những gì được dạy phải từ bỏ, thành ra 4 hạng khác nhau.

4. *Sinh y*, *upadhi* có 4 loại: Uẩn sinh y *khandh'upadhi*; phiền não sinh y *kiles' upadhi*; thắng hành sinh y *abhi-sankhār'upadhi*, và dục tăng trưởng sinh y *kāmagun'upadhi*.

5. *Phàm phu*, *Dự lưu*, *Nhất lai*, *và Bất hoàn*, đều có thể bao gồm dưới hạng người thứ nhất. Bậc Bất hoàn vì còn khát ái đối với hữu nên thỉnh thoảng cũng có thể hoan hỷ trong những tư tưởng hưởng lạc. Bốn vị này có thể bao gồm trong hạng thứ hai, phàm phu nhờ đạt đến đạo lộ siêu thế cũng có thể dập tắt những ô nhiễm đã khởi, khơi dậy sự tinh tấn, phát triển tuệ và đoạn trừ phiền não.

6. Hạng này phân biệt với hạng trước chỉ do sự lừ đừ trong việc khơi dậy chánh niệm để từ bỏ những ô nhiễm đã sinh khởi.

7. Đây là bậc *A-la-hán*, người duy nhất đã tận trừ tất cả kiết sử.

8. Lạc, *Sukha* ở đây có nghĩa hạnh phúc hơn là khoái lạc. Luận giải thiền lạc gọi là *ly dục lạc*, vì từ bỏ các khoái lạc giác quan; là *viễn ly lạc* vì đem lại hạnh phúc của đời sống độc cư xa lánh đám đông và xa lìa ô nhiễm; là tịnh chí lạc vì thiền lạc là để tịnh chỉ các ô nhiễm; là tuệ lạc vì nó có mục đích đạt đến chứng ngộ. Vì các thiền chứng dĩ nhiên chưa phải là trạng thái giác ngộ.

9. Tất cả các trạng thái tâm ở dưới thiền thứ 4 đều được xếp vào loại tâm giao động. Trạng thái tâm ở thiền thứ 4 và cao hơn được gọi là bất động.

10. Thật không nên bám víu vào nó với tâm tham ái, và cũng không nên dừng lại ở điểm này.

11. *Định diệt thọ tưởng* không chỉ là 1 định chứng cao nhất trên nấc thang giá trị, mà ở đây còn bao hàm sự phát triển hoàn toàn tuệ quán đưa đến tột đỉnh là quả vị A-la-hán.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiền, bốn không, bốn hạng người xuất gia hướng đến từ bỏ sanh y.

Năm dục tăng trưởng, năm thiền chi..

V. KỆ TỤNG

Tôn giả Ưu-đà-di
- Khi độc tọa tư duy
Nghĩ nhờ thâm ân Phật
Thoát khổ não ưu bi.

Nhờ Ngài đã chế giới
Từ bỏ ăn phi thời
Khỏi bao nhiêu phiền não
Nhớ lại vẫn còn đau.

Phật dạy mặc dù vậy
Vẫn có người phàn nàn:
Sá gì việc nhỏ ấy
Thế Tôn cũng cấm ngăn.

Họ không chịu nghe theo
Bất mãn chống lại giới
Sự việc ấy trở thành
Một trói buộc lớn lao

Ví như con chim cáy
Khinh thường lưới dây leo
Bị sa lưới mà chết
Dây mảnh không nguy sao?

Khi chống Phật và tăng
Vì một học giới nhỏ
Việc trở thành trọng đại
Vì lương tâm bất an

Nếu hoan hỉ từ bỏ
Điều Phật dạy từ bỏ
Thì tâm tư lắng dịu
Không có điều âu lo

Như với con voi lớn
Bị trói bằng dây da
Cũng không thành chướng ngại
Chuyển thân là thoát ra.

Có người sống cùng bần
Với vợ kém dung nhan
Với cái chòi rách nát,
Và giường ghế sút chân,

Với chum gạo sứt mẻ
Thấy sa môn nhàn nhã
Cũng muốn cạo râu tóc
Sống đời sống xuất gia.

Nhưng anh không bỏ được
Cái bà vợ lem luốc
Cái chum gạo sứt mẻ,
Chòi nát, giường sút chân.

Như vậy những thứ này
Thành trói buộc vững chắc
Chuyện bé trở thành to
Với người còn vướng mắc.

Ngược lại cũng có người
Xuất thân nhà giàu có,
Nhiều ruộng vườn của cải
Thê thiếp cùng kẻ hầu

Khi trông thấy tỳ kheo
Ăn xong lại ngồi thiền,
Thèm muốn sa môn hạnh
Cạo bỏ râu tóc liền

Từ bỏ trong phút chốc
Nhà cửa cùng ruộng vườn
Thê thiếp cùng tôi tớ
Không một chút vấn vương

Có đến bốn hạng người
Sống hướng về từ bỏ:
Hạng một còn chấp nhận
Tư duy liên hệ dục;

Hạng hai không chấp nhận
Khi tư tưởng khởi lên
Liên hệ đến thế tục
Liền từ bỏ, chấm dứt

Lại có kẻ thuần thục
Trong việc đoạn tư duy
Nhưng tư duy thế tục
Vẫn thỉnh thoảng khởi lên.

Khởi lên thì chậm chạp
Đoạn trừ rất mau chóng,
Như hai ba giọt nước
Tan vào ấm nước sôi.

Cả ba hạng vừa rồi
Đều chưa khỏi trói buộc.
Chỉ có một hạng người
Giải thoát khỏi sinh y

Là kẻ luôn nghĩ rằng
Đây là nguồn gốc khổ,
Những sinh y trói buộc:
Người này được giải thoát.

Có năm dục trưởng dưỡng
Sắc thanh hương vị xúc
Hấp dẫn các giác quan
Được gọi là dục lạc

Lạc này là ô uế
Còn gọi phi thánh lạc
Lạc ấy đáng sợ hãi,
Không nên làm sung mãn.

Lạc ở trong thiền định
Là *yếm ly*, *tịch tịnh*,
Chánh giác, *độc trú lạc*,
Cần thực hiện luôn luôn.

Hỉ lạc ở sơ thiền
Cho đến lạc tam thiền
Đều còn bị giao động
Cần phải được vượt qua

Hướng về sự tịch tịnh
Vượt qua Phi phi tưởng
Cho đến Diệt tận định
Mới tận diệt sầu ưu.

Vậy này Ưu-đà-di
Còn có trói buộc gì
Dù lớn lao nhỏ nhặt
Ta chưa bảo bỏ đi?

Kinh số 67

Cātumā

I. TOÁT YẾU

Cātumā Sutta - At Cātumā.

The Buddha teaches a group of newly ordained monks four dangers to be overcome by those who have gone forth into homelessness.

Ở Cātumā.

Phật giảng dạy cho một nhóm tân tỳ kheo về bốn nguy hiểm mà người xuất gia từ bỏ gia đình cần phải vượt qua.

II. TÓM TẮT

Phật ở Cātumā trong rừng cây Kha lưu lặc, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên dẫn về nhiều tân tỳ kheo. Họ gây nhiều tiếng động khi xếp đặt y bát và chào hỏi nhau. Phật hỏi A-nan: "Cái gì bên ngoài nghe như là hàng cá đang tranh giành với nhau?"[1] Tôn giả A-nan bạch Phật, đấy là năm trăm tân tỳ kheo do Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên dẫn đầu muốn đến yết kiến Thế Tôn. Phật cho gọi họ đến bảo đi chỗ khác, không được ở gần Ngài.

Các tỳ kheo ấy sau khi đảnh lễ Phật, thu xếp y bát ra đi. Các Thích tử trú ở Cātumā và Phạm thiên [2] đến xin Phật giúp đỡ chúng tỳ kheo này, vì họ xuất gia chưa lâu, nếu không được yết kiến Thế Tôn, chẳng khác nào hạt giống không được tưới nước, nghé con không được gần bò mẹ.

Phật hoan hỉ với ví dụ ấy nên cho gọi các tân tỳ kheo đến dưới sự hướng dẫn của hai tôn giả. Phật hỏi họ nghĩ gì khi chúng tỳ kheo bị đuổi. Tôn giả Xá-lợi-phất trả

lời: "Bạch Thế Tôn, con nghĩ từ nay Thế Tôn sẽ ít bận rộn, chúng con cũng ít bận rộn, sẽ được trú trong hiện tại lạc."

Mục-kiền-liên nói:"Con nghĩ rằng từ nay Thế Tôn sẽ ít bận rộn, sẽ trú trong hiện tại lạc. Nhưng con và tôn giả Sariputta sẽ lãnh đạo chúng tỳ kheo này."

Phật khen Mục-kiền-liên [3] và dạy:"Chỉ có Phật và hai tôn giả có thể lãnh đạo chúng tỳ kheo." Rồi Ngài giáo giới các tân tỳ kheo về bốn điều đáng sợ [4] cho những người xuống nước, là sóng, cá sấu, nước xoáy, cá dữ.

Có người do thấy khổ sinh tử, xuất gia từ bỏ gia đình. Khi được dạy về đi đứng nằm ngồi, cách mang y bát, vị ấy nghĩ những người này chỉ thuộc hàng con cháu ta, lại giảng dạy cho ta, và bất mãn hoàn tục. Đây là sự đáng sợ về sóng, nghĩa là phẫn não do tự ái.

Về ăn uống, vị ấy được dạy cái này được phép, cái này không được phép, nên ăn đúng thời, không nên ăn phi thời. Vị ấy suy nghĩ: Lúc ở nhà, muốn nhai cái gì ta nhai [5] cái đó, không cần được phép hay không được phép, đúng thời hay không đúng thời [6]. Bây giờ hình như các món ăn ngon đang bị chận đứng trên miệng. Vị ấy bất mãn hoàn tục. Đây là sự đáng sợ về cá sấu, nghĩa là tham ăn.

Lúc đi khất thực do không phòng hộ các căn, tỳ kheo trông thấy người đời hưởng thụ năm dục đâm ra tiếc nuối, từ bỏ học giới và hoàn tục. Đây là sự đáng sợ hãi về nước xoáy, nghĩa là năm dục.

Khi vào xóm làng trông thấy phụ nữ, do không phòng hộ các căn, không an trú chánh niệm, dục tình khởi lên phá hoại tâm vị ấy. Do bị dục tình phá hoại, vị ấy hoàn tục. Đây là sự đáng sợ về cá dữ, đồng nghĩa với phụ nữ.

Các tỳ kheo hoan hỉ tín thọ lời Phật dạy.

III. CHÚ GIẢI

1. Luận giải đưa ra 2 giải thích, một giải thích phù hợp với cách dịch này, giải thích kia "người đánh cá bắt được cá."

2. Chính Phạm Thiên đã thỉnh cầu Phật thuyết Pháp cho thế gian khi Ngài mới giác ngộ. Xem kinh 26.

3. Trong trường hợp này, tôn giả Xá-lợi-phất có lỗi khi không nhận trách nhiệm vì tăng già là trách nhiệm của 2 vị trưởng lão. Bởi thế Phật quở trách Xá-lợi-phất nhưng khen Mục-kiền-liên vì có tinh thần trách nhiệm.

4. Phật khởi sự giảng giáo lý này để hiển thị rằng có 4 sự nguy hiểm trong giáo lý Ngài. Những người có thể vượt qua những nguy hiểm này sẽ được an lập trong nền giáo pháp, trong khi những người khác sẽ không được an lập.

5. Pali dùng 2 từ khác nhau để chỉ 2 loại thức ăn, là loại cứng và loại mềm. Loại cứng bao gồm tất cả thứ rau đậu trái, và loại mềm gồm các loại ngũ cốc, thịt cá. Những thức ăn cần thưởng thức bao gồm các thứ nước giải khát.

6. Thời gian thích hợp để ăn là từ sáng đến trưa, ngoài thời gian ấy chỉ được uống nước.

IV. PHÁP SỐ

Bốn điều đáng sợ cho người mới xuất gia. Năm dục tăng trưởng. Sáu căn.

V. KỆ TỤNG

Nhiều vị mới xuất gia
Theo tôn giả Thu tử
Về rừng Ca-tu-ma
Để yết kiến đức Phật

Họ gây nhiều tiếng ồn
Khi xếp đặt y bát
Chào hỏi nhau lớn tiếng
Làm kinh động Thế Tôn.

Ngài gọi A-nan hỏi:
"Cái gì ở bên ngoài
Nghe như là hàng cá
Đang tranh giành nhau cá?"

A-nan liền bạch Phật
"Đấy là tân tỳ kheo
Đại sư huynh dẫn về
Muốn yết kiến Thế Tôn."

Phật cho gọi vào bảo
"Nay ta đuổi các ngươi
Hãy đi, đi chỗ khác
Không được ở gần Ta."

Các tỳ kheo vâng lệnh
Lễ Phật rồi ra đi
Thấy thế các Thích tử
Khuyên nán lại chốc lát.

Phạm thiên và Thích tử
Đều đến xin Thế Tôn
Xót thương chúng tỳ kheo
Như mẹ thương con nhỏ

Tâm họ còn non nớt
Mới xuất gia chưa lâu
Không được gần Thế Tôn
Như mầm không tưới nước

Nghé con còn măng sữa
Không được gần bò mẹ.
Nghe lời nói khéo ấy
Phật gọi họ đi vào.

Xá-lợi-phất, Mục-liên
Dẫn chúng vào yết Phật
Phật hỏi nghĩ thế nào
Khi ta đuổi tỳ kheo

Xá-lợi-phất thưa rằng
"Từ nay khỏi rộn ràng
Phật trú hiện tại lạc
Chúng con cũng được an."

Mục-kiền-liên bạch Phật
"Thế Tôn sẽ được an
Nhưng con phải lo toan
Hướng dẫn đàn hậu học."

Phật khen Mục-kiền-liên
Có tinh thần độ chúng
Rồi ban lời giáo huấn
Những người mới xuất gia:

Như người ra sông biển,
Sợ sóng và cá sấu
Nước xoáy cùng cá mập
Xuất gia sợ bốn điều:

Được đồng tu dạy bảo
Nghĩ "Bằng con cháu ta
Lại giảng dạy cho ta."
Đây là sóng phẫn nộ.

Ông nên nhai cái này
Cái này không được nhai
Ăn uống phải đúng thời
Phi thời không được phép.

Khi ta chưa xuất gia
Muốn gì ăn thứ ấy
Cái đúng thời, ta nhai
Phi thời, ta cũng nhai.

Bây giờ thì mất hết
Những món ăn hảo hạng
Do thí chủ cúng dường
Bị chận ngang cổ họng.

Với ý nghĩ như trên
Vị ấy bèn hoàn tục
Đây mối nguy cá sấu
Đồng nghĩa với tham ăn.

Không phòng hộ các căn
Khi nghe thanh thấy sắc
Tiếc nuối, mong hoàn tục
Là nước xoáy ngũ dục.

Khi thấy người khác phái
Không giữ gìn chánh niệm
Bị dục tình phá hoại
Là cá mập phụ nữ.

Chúng tỳ kheo tín thọ
Lời Thế Tôn giáo huấn
Đề phòng bốn hiểm nguy
Trong đời tu phạm hạnh.

Kinh số 68
Nalakapāna

I. TOÁT YẾU

Nalakapāna Sutta - At Nalakapāna.

The Buddha explains why, when his disciples die, he declares their level of attainment and plane of rebirth.

Ở Nalakapāna.

Phật giải thích tại sao Ngài công bố sự chứng đắc và cõi tái sinh của các đệ tử khi họ chết.

II. TÓM TẮT

Phật ngồi giữa trời với các tôn giả A-na-luật, Nan-đề, Kim-tỳ-la, Ly-bà-đa, A-nan-đà và một số đông tỳ kheo. Ngài hỏi họ có hoan hỉ trong đời sống phạm hạnh không. Tôn giả A-na-luật đáp chúng con rất hoan hỉ trong đời sống phạm hạnh.

Phật khen họ đang tuổi thanh xuân với tóc đen nhánh, có thể hưởng thụ các dục lạc, lại xuất gia từ bỏ gia đình không vì lệnh của vua, của kẻ trộm cướp, không vì nợ nần, không vì sợ hãi, không vì mất kế sinh kế, mà chỉ vì mong chấm dứt toàn bộ khổ uẩn.

Phật khuyên hãy tu tập thiền định, ly dục, ly bất thiện pháp. Khi đã chứng được hỉ lạc do ly dục sinh [1] hay một trạng thái khác an tịnh hơn [2] , thì các triền cái không còn xâm chiếm tâm và an trú.

Phật hỏi các tôn giả ấy nghĩ về Phật như thế nào. Họ đáp: "Chúng con nghĩ các lậu hoặc đã được Như Lai đoạn trừ, do vậy Như Lai sau khi phân tích thọ dụng một

pháp, sau khi phân tích kham nhẫn một pháp, sau khi phân tích đoạn trừ một pháp." Phật xác nhận như vậy.

Khi nói về tái sinh [3] của các tỳ kheo, tỳ kheo ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ đã chết, Ngài không vì mục đích lường gạt quần chúng, vị mục đích lợi lộc danh xưng, mà chỉ vì muốn cho người nghe được hạnh phúc an lạc lâu dài.

Khi Thế Tôn tuyên bố về một tỳ kheo có giới hạnh như vậy, trí tuệ như vậy đã mệnh chung và đã an trú chánh trí [4], đệ tử nhớ đến những điều ấy bèn chú tâm trên như thật và sống an vui.

III. CHÚ GIẢI

1. "Hỷ lạc do ly dục sanh" có nghĩa là sơ thiền và nhị thiền "an tịnh hơn thế nữa" là những thiền cao hơn và 4 đạo.

2. Xem kinh số 2. Đây là những cách tu tập của bậc hữu học để đề phòng sự sanh khởi những ô nhiễm tiềm tàng chưa được trừ bỏ.

3. Điều này ám chỉ thắng trí của Phật có thể biết cảnh giới tái sinh của các đệ tử.

4. Chánh trí là trí của bậc A-la-hán.

IV. PHÁP SỐ

Năm triền cái, 5 hạ kết sử, bảy cách trừ lậu hoặc.

V. KỆ TỤNG

Thế Tôn ngồi giữa trời
Cùng chúng đông đệ tử
Các tỳ kheo nổi tiếng
A-na-luật, Nan-đề…

"Các ngươi an vui chăng
Với đời sống phạm hạnh?"
A-na-luật bạch rằng:
- Chúng con rất hoan hỉ.

"Lành thay, hi hữu thay
Các ngươi còn ít tuổi
Với tóc còn đen nhánh
Mùa xuân của đời người

Có khả năng hưởng thụ
Đủ mọi thứ dục lạc,
Lại từ bỏ gia đình
Để sống đời phạm hạnh

Không vì tuân lệnh vua
Không vì bị nợ nần
Không vì mất sinh kế
Hoặc bị người cưỡng bức

Chỉ vì mong chấm dứt
Toàn bộ khổ uẩn này.
Các ngươi hãy nỗ lực
Tu tập các thiện pháp.

Hãy tu thiền ly dục
Và ly bất thiện pháp
Để chứng được hỉ lạc
Do ly dục sanh ra

Khi chứng được sơ thiền
Và các thiền trên nữa
Thì triền cái không còn
Xâm chiếm trú tâm ngươi."

Phật hỏi các tôn giả
Nghĩ thế nào về Phật
- Chúng con nghĩ lậu hoặc
Được Như Lai tận trừ

Nên sau khi phân tích
Có pháp Ngài thọ dụng
Có việc Ngài kham nhẫn
Hoặc từ bỏ, đoạn trừ.

Phật dạy: "Chính như vậy."
Và Ngài nói tái sinh
Của một số đệ tử
Sau khi họ từ trần

Không để bịp quần chúng
Vì lợi lộc tiếng tăm
Mà chỉ muốn người nghe
Được lợi ích an lạc.

Khi Thế Tôn tuyên bố
Người có giới như vậy
Và trí tuệ như vậy
Đã an trú chánh trí

Đệ tử nghe lời này
Thấy tu hành hiệu quả
Chú tâm trên như thật
Và sống được an vui.

Kinh số 69

Gulissāni

I. TOÁT YẾU

Gulissāni Sutta.

The venerable Sāriputta gives a discourse on the proper training of a forest - dwelling bhikkhu.

Kinh Gulissāni

Tôn giả Xá-lợi-phất giảng về cách tu tập thích hợp cho một tỳ kheo ở rừng.

II. TÓM TẮT

Tỳ kheo ở rừng tên Gulissāni có hành động thô tháo, một hôm đến giữa tăng chúng. Tôn giả Xá-lợi-phất nhân vị này đã dạy chúng tỳ kheo:

1- Một tỳ kheo ở rừng khi nhập chúng phải biết tôn trọng các đồng phạm hạnh.

2- Phải khéo biết chỗ ngồi, không chiếm chỗ của các Thượng tọa hay hạ tọa.

3- Không vào làng quá sớm và trở về ban ngày.

4- Không đi đến các gia đình trước hoặc sau bữa ăn. [1]

5- Không trạo cử giao động.

6- Không nên nhiều lời ba hoa.

7- Phải là người dễ nói, là người bạn tốt.

8- Phải thủ hộ các căn.

9- Phải tiết độ trong sự ăn uống.

10- Phải chú tâm cảnh giác.

11- Phải tinh cần tinh tấn.

12- Phải chánh niệm tỉnh giác.

13- Phải có thiền định.

14- Phải có trí tuệ.

15- Phải thực tập thắng pháp thắng luật [2].

16- Phải tu tập các pháp tịch tịnh giải thoát vượt khỏi sắc pháp và vô sắc pháp [3].

17- Phải tu tập các pháp thượng nhân [4].

Nếu tỳ kheo ở rừng không học những điều nói trên, thì sẽ bị chê là người hành động theo sở thích, chứ không biết pháp biết luật.

Tôn giả Mục Kiền Liên hỏi tôn giả Xá-lợi-phất: "Các pháp này có cần được chấp trì bởi tỳ kheo sống gần làng mạc hay không."

Xá-lợi-phất trả lời: "Tỳ kheo sống ở rừng còn phải tu tập như vậy, huống hồ tỳ kheo sống gần làng mạc."

III. CHÚ GIẢI

1. Điều này bị cấm bởi học giới Ba-dật-đề 46. Tỳ kheo có thể đến gia đình vào những lúc ấy chỉ khi đã thông báo cho một tỳ kheo khác ở trong tu viện về ý nghĩ của mình, trừ mùa may y và thí y.

2. *Thắng pháp, thắng luật*: Theo luật, tỳ kheo cần phải học tập văn bản và luận giải về Tạng Luật và Tạng Luận. Điều này rõ ràng không hợp thứ tự thời gian. Về danh từ A-tỳ-đàm ở trong các kinh, xem chú giải kinh 32. Mặc dù không có một nền văn học tương đương nào được gọi là Thắng luật, có lẽ danh từ này ám chỉ một sự phân tích và nghiên cứu có hệ thống về giới luật, điều này đã có trong Luật tạng.

3. Điều này nói đến 8 thiền chứng. Tối thiểu một vị tỳ kheo cũng cần phải thông thạo cho việc chuẩn bị về một mục thiền quán, như là quán biến xứ.

4. Điều này ám chỉ đến tất cả các thiền siêu thế. Ít nhất vị ấy cũng phải rành rẽ về một khía cạnh phát triển tuệ quán cho đến A-la-hán quả.

IV. PHÁP SỐ

17 pháp cần tu học cho tỳ kheo ở rừng.

V. KỆ TỤNG

Một tỳ kheo ở rừng
Tên Gu-lis-sā-ni
Hành động thiếu uy nghi
Khi đến giữa tăng chúng

Tôn giả Xá-lợi-phất
Do nhân duyên vị này
Đã dạy chúng tỳ kheo
Hạnh tu ở rừng núi.

Tỳ kheo tu núi rừng
Khi đến giữa chúng tăng
Cần phải biết khiêm cung
Với người đồng phạm hạnh

Khéo biết vị trí mình
Không chiếm chỗ người trên
Không giành chỗ người dưới
Khi ngồi giữa chúng tăng.

Không vào làng quá sớm
Rồi sáng ra trở về
Không đến các gia đình
Trước hoặc sau bữa ăn.

Không trạo cử giao động
Không nhiều lời ba hoa
Hãy là người dễ nói
Và là người bạn tốt.

Phải hộ trì các căn
Ăn uống có chừng mực
Phải chú tâm cảnh giác
Đề phòng tâm nhiễm ô

Phải tinh cần tinh tấn
Luôn chánh niệm tỉnh giác
Lại phải có định tuệ
Học thắng pháp thắng luật

Về các pháp tịch tịnh
Giải thoát sắc, vô sắc
Về các pháp thượng nhân
Tỳ kheo phải am tường.

Nếu sơn tăng không học
Sẽ bị người cười chê
Hành động theo sở thích
Chẳng được tích sự gì.

Mục Kiền Liên hỏi lại:
"Các pháp Ngài vừa dạy
Có cần được chấp trì
Bởi người tu thành thị?"

Xá-lợi-phất trả lời
"Tỳ kheo sống ở rừng
Còn phải tu như vậy
Huống người sống gần làng."

Kinh số 70

Kītāgiri

I. TOÁT YẾU

Kītāgiri Sutta - At Kītāgiri.

The Buddha admonishes a group of disobedient monks, in the course of which he presents an important sevenfold classification of noble disciples.

Ở Kītāgiri.

Phật giáo giới nhóm tỳ kheo bất tuân, và trình bày một phân loại quan trọng về bảy hạng hiền thánh.

II. TÓM TẮT

Kinh này Phật dạy nhân hai tỳ kheo ở Kītāgiri không chịu giữ giới từ bỏ ăn ban đêm [1] Khi nghe Phật chế giới này, họ bảo: "Nhờ ăn chiều, ăn sáng và ăn phi thời mà chúng tôi cảm thấy có sức, ít bệnh. Sao chúng tôi lại bỏ hiện tại để chạy theo tương lai?"

Phật cho gọi hai tỳ kheo này [2] đến và dạy: "Đối với một người khi cảm thọ lạc [3] mà các bất thiện pháp đoạn diệt, thiện pháp tăng trưởng thì Phật dạy nên chứng trú lạc thọ ấy. Ngược lại đối với một người, khi cảm thọ lạc, mà các thiện pháp đoạn diệt, bất thiện pháp tăng trưởng thì nên từ bỏ lạc thọ ấy [4] Đối với khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ cũng vậy. Vì sự việc này Như Lai đã biết, đã chứng, đã liễu giải với trí tuệ, nên Ngài dạy trường hợp nào cần từ bỏ, trường hợp nào cần an trú một cảm thọ lạc, khổ hay bất khổ bất lạc. [5]

Không phải đối với tất cả các tỳ kheo, Phật đều dạy có việc cần phải làm nhờ không phóng dật. Vì đối với các vị đã chứng lậu tận, đã tu hành viên mãn, đã thành đạt lý tưởng thì không có việc gì cần phải làm nhờ không phóng dật. Bởi vì những vị này không thể trở thành phóng dật. Nhưng với các tỳ kheo còn học, tâm chưa thành tựu, thì còn có việc phải làm nhờ không phóng dật.

Có bảy hạng người [6]:

1. Câu phần giải thoát,
2. Tuệ giải thoát,
3. Thân chứng,
4. Kiến đáo,
5. Tín giải thoát,
6. Tùy pháp hành,
7. Tùy tín hành.

Câu phần giải thoát [7] là vị đã đắc các tịch tịnh giải thoát vượt khỏi các sắc và vô sắc pháp, và sau khi thấy với trí tuệ, đã tận trừ tất cả lậu hoặc.

Tuệ giải thoát [8] đã tận trừ lậu hoặc nhưng không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát.

Thân chứng [9] có chứng đắc các tịch tịnh giải thoát nhưng chỉ đoạn trừ một số lậu hoặc.

Kiến đáo [10] không chứng đắc các tịch tịnh giải thoát, chỉ đoạn trừ một số lậu hoặc.

Tín giải thoát [11] có chứng đắc tịch tịnh, đoạn trừ một số lậu hoặc, lòng tin đối với Như Lai đã được xác định.

Tùy pháp hành [12] có các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ nhưng không chứng đắc tịch tịnh giải thoát, lậu hoặc

không được đoạn trừ, các pháp do Như Lai tuyên thuyết chỉ được vị nầy chấp nhận một ít.

Tùy tín hành không chứng đắc tịch tịnh giải thoát, lậu hoặc không được đoạn trừ, nhưng có lòng tin và lòng thương Phật. Năm vị sau này còn có việc phải làm nhờ không phóng dật.

Trí tuệ không được hoàn thành tức khắc mà nhờ học từ từ, hành từ từ, tu tập tuần tự. Ấy là các giai đoạn:

- trước hết khởi lòng tin, rồi đến gần, kính lễ;

- lắng tai nghe pháp; thọ trì pháp; suy tư ý nghĩa;

- chấp thuận pháp sau khi suy tư;

- khởi lên ước muốn; nỗ lực; cân nhắc; tinh cần;

- chứng được chân lý tối thượng; thể nhập chân lý với trí tuệ [13].

Nhưng nếu không có lòng tin [14], tất cả những gì sau đó cũng không.

Đối với đệ tử có lòng tin bậc đạo sư, có bốn tùy pháp [15]:

1. Vị ấy nghĩ, bậc đạo sư là Thế Tôn, đệ tử là tôi. Thế Tôn biết, tôi không biết.

2. Đối với vị ấy, giáo pháp hưng thịnh và có nhiều sinh lực.

3. Vị ấy khởi lên ý nghĩ: dù chỉ còn da xương, dù máu thịt khô héo, mong ta sẽ có tinh tấn lực để chứng đắc những gì chưa chứng [16].

4. Vị ấy sẽ chứng được một trong hai quả: chính trí trong hiện tại, và nếu còn dư y, chứng quả Bất hoàn.

III. CHÚ GIẢI

1. Xem chú thích 1, kinh 66. Phù hợp với kinh 66, luận giải thích: Lúc đầu Phật cấm ăn sau ngọ, rồi về sau cấm ăn ban đêm. Ngài làm việc này vì quan tâm đến tỳ kheo yếu đuối trong tăng đoàn, có thể mệt mỏi nhanh chóng nếu đồng thời cấm cả 2 bữa ăn.

2. Trong Luật tạng, 2 tỳ kheo này được mô tả là những vị không có tàm quý, hư hỏng và thường vướng vào đủ loại hành vi quấy đưa đến sự hoen ố tín đồ. Tại Kìtàgiri họ trục xuất, và sự bất tuân của họ đã đưa đến sự chế ra học giới tăng tàn số 13.

3. Lời này được nói cốt ám chỉ đến lạc thú ăn về đêm, một điều không đưa đến thực hành phận sự tỳ kheo.

4. Loại lạc thọ đầu là niềm vui liên hệ đời sống tại gia, loại sau là niềm vui căn cứ trên sự từ bỏ. Tương tự, 2 câu sau nói đến ưu và xả dựa trên đời sống tại gia và dựa trên sự từ bỏ. Xem kinh 137.

5. Ba đoạn này cốt nói lý do vì sao Phật dạy cần phải từ bỏ tất cả cảm thọ liên hệ đến đời sống tại gia và phát triển những cảm thọ liên hệ đến viễn ly.

6. Ở đây sự phân thành 7 hạng hiền thánh không chỉ căn cứ trên sự chứng đạo đắc quả như 4 đôi 8 vị, mà theo sự nổi bật của một trong các căn tín tấn niệm định tuệ.

7. *Câu phần giải thoát* có nghĩa là vị ấy giải thoát thân vật lý nhờ các thiền chứng vô sắc, và thoát khỏi thân tâm lý nhờ đạo lộ A-la-hán. Định nghĩa:"Vị ấy tiếp xúc với thân thể và trú trong 8 giải thoát, những ô nhiễm của vị ấy được đoạn trừ nhờ thấy với trí tuệ." *Kinh sớ* nói bậc Câu phần giải thoát bao gồm những người đắc quả A-la-hán sau khi xuất một trong 4 định vô sắc, và người đắc quả sau khi xuất diệt tận định.

8. *Tuệ giải thoát*: vị này bao gồm những người đắc quả A-la-hán hoặc như một bậc càn tuệ, *sukkha - vipassaka*, hoặc sau khi xuất một trong 4 thiền.

9. *Thân chứng*: hạng này bao gồm sáu hạng người - từ người chứng quả Dự Lưu đến A-la-hán đạo. Người này chứng các thiền vô sắc và sau đó chứng Niết-bàn. Luận nhấn mạnh rằng một thiền chứng vô sắc kể cả diệt tận định, là cần thiết để gọi là bậc thân chứng. Định nghĩa *pug* thay vào tám giải thoát.

10. *Kiến đáo*: bao gồm 6 người như trên, từ bậc Dự Lưu cho đến A-la-hán đạo, nhưng không chứng các thiền vô sắc. *Pug* định nghĩa vị này là người đã hiểu rõ 4 chân lý và đã quán sát với trí tuệ những giáo lý mà đức Như Lai tuyên thuyết.

11. *Tín giải thoát*: Luận nói hạng này cũng bao gồm 6 người như trên. *Pug* định nghĩa vị này cũng như bậc kiến đáo, nhưng chưa quán sát giáo lý với trí tuệ như bậc kiến đáo.

12. Luận nói hạng tùy pháp và tùy tín là những người trên đạo lộ Dự Lưu, hạng đầu đặt nặng trí tuệ, hạng sau đặt nặng đức tin.

13. Theo luận, với thân tâm lý vị ấy chứng Niết-bàn - chân lý tối hậu - và thâm nhập bằng trí tuệ thuộc đạo lộ siêu thế.

14. Nghĩa là những tỳ kheo này chưa có đủ đức tin cần thiết để theo sự tu tập mà Phật đã chế định.

15. Theo luận, 4 tùy pháp là giáo lý Tứ diệu đế. Tuy nhiên ở đây không thấy nói gì đến Tứ diệu đế.

16. Phật cho thấy người đệ tử lý tưởng là người khơi dậy nghị lực và quyết tâm tu tập: "Ta sẽ không đứng dậy khi chưa đắc quả A-la-hán."

IV. PHÁP SỐ

Ba thọ, bảy hạng người, bốn tùy pháp về Như Lai.

V. KỆ TỤNG

Có hai vị tôn giả
Ở Kī-tā-gi-ri
Không chấp hành học giới
Từ bỏ ăn ban đêm.

Lại còn nói do đây
Mà có sức, ít bệnh
Sao lại bỏ hiện tại
Để chạy theo tương lai?

Phật dạy những vị này:
"Nên chứng trú lạc thọ
Nếu bất thiện đoạn diệt
Và thiện pháp tăng trưởng

Nhưng nếu sự hưởng lạc
Làm thiện pháp đoạn diệt
Bất thiện pháp tăng trưởng
Hãy bỏ lạc thọ ấy.

Đối với cảm thọ khổ
Và bất khổ bất lạc
Cũng nên hiểu như vậy
Vì Phật đã chứng tri.

Với trí tuệ, Ngài biết
Trường hợp nào nên bỏ
Trường hợp nào nên trú
Một trong ba cảm thọ.

Phật dạy một số người
Tu hành chưa hoàn tất
Còn có việc phải làm
Nhờ hạnh không phóng dật

Bậc la hán lậu tận
Đã tu hành thành mãn
Không thể thành phóng dật
Thì hết việc cần làm

Tu hành có bảy hạng
Là: Câu phần giải thoát
Tuệ giải thoát, thân chứng
Kiến đáo, tín giải thoát

Tùy pháp, tùy tín pháp
Câu phần đắc tịch tịnh
Siêu quá sắc vô sắc
Và tận trừ lậu hoặc.

Tuệ giải thoát hết mê
Nhưng không chứng tịch tịnh
Thân chứng có tịch tịnh
Nhưng chưa trừ lậu hoặc.

Kiến đáo không chứng đắc
Các tịch tịnh giải thoát
Và cũng chỉ đoạn trừ
Một phần các lậu hoặc

Tín giải thoát có chứng
Các tịch tịnh giải thoát
Đoạn vài phân lậu hoặc
Lòng tin Phật bền chắc

Tùy pháp hành có căn
Tín, tấn, niệm, định, tuệ
Nhưng không chứng tịch tịnh
Lậu hoặc chưa đoạn trừ

Tùy tín hành không chứng
Các tịch tịnh giải thoát
Lậu hoặc chưa trừ diệt
Nhưng có tin, thương Phật.

Năm vị sau cùng này
Còn có việc phải làm
Nhờ hạnh không phóng dật
Học giáo pháp Như Lai.

Trí tuệ được hoàn thành
Nhờ học hành tuần tự
Trước hết khởi lòng tin
Và đến gần bậc trí

Kính lễ, lóng tai nghe
Thọ trì pháp được giảng
Rồi tư duy ý nghĩa
Thấy đúng bèn thuận theo

Khởi ước muốn tu hành
Rồi nỗ lực, cân nhắc
Và tinh tấn hành thiền
Chứng nhập với trí tuệ

Nhưng nếu không đức tin
Khởi đầu của mọi sự
Thì những gì sau đó
Cùng cầm bằng như không.

Đệ tử có lòng tin
Sẽ có bốn tùy pháp:
Đạo sư là Thế Tôn
Con quay về nương tựa.

Giáo lý Ngài giảng dạy
Là pháp vị cam lồ
Làm dịu cơn nóng bức
Giữa sa mạc tử sinh.

Dù chỉ còn da xương,
Dù máu thịt khô héo
Mong con đủ tinh cần
Chứng những gì chưa chứng.

Một đệ tử như vậy
Hiện tại đắc chính trí
Hoặc nếu còn dư y
Sẽ chứng quả Bất hoàn.

Kinh số 71

Vacchagotta về Tam minh

I. TOÁT YẾU

Tevijjavacchagotta Sutta - To Vacchagotta on the Threefold True Knowledge.

The Buddha denies possessing complete knowledge of everything at all times and defines the threefold knowledge he does posses.

Giảng cho Vachchagotta về ba minh.

Phật phủ nhận có toàn tri về mọi sự vào mọi lúc, và định nghĩa ba minh mà Ngài chứng.

II. TÓM TẮT

Vacchagotta [1] hỏi Phật, có phải sa môn Gotama là bậc nhất thiết trí [2] khi đi, đứng, ngủ và thức, tri kiến nơi Ngài tồn tại liên tục [3].

Phật dạy ai nói vậy là đã vu khống Ngài với điều không thực. Phải nói sa môn Gotama có ba minh. Nếu muốn, Ngài có thể nhớ lại nhiều đời quá khứ với đại cương và chi tiết. Nếu muốn Ngài có thể thấy bằng thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, sự sống chết chúng sinh tùy theo nghiệp. Và với sự đoạn diệt các lậu hoặc, ngay hiện tại Ngài chứng trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Phật trả lời các câu hỏi của du sĩ: Trong số những người tại gia chưa đoạn trừ kiết sử tại gia [4], không người nào đoạn tận khổ đau sau khi chết; nhưng rất nhiều người được sinh lên trời. Không có tà mạn ngoại đạo nào khi thân hoại mạng chung có thể diệt tận khổ đau; và dù Phật

nhớ đến 91 kiếp Ngài cũng không biết một tà mạn ngoại đạo nào chết được sanh thiên, trừ một vị, vị này thuyết về nghiệp và tác dụng của nghiệp [5].

Khi nghe vậy Vacchagotta bạch Phật: Nếu vậy thì ngoại đạo quả là trống rỗng ngay cả vấn đề sinh lên trời.

Phật xác nhận đúng như thế.

III. CHÚ GIẢI

1. Kinh này và 2 kinh kế tiếp dường như trình bày sự tiến hóa của Vacchagotta theo thứ tự thời gian. Kinh Tương Ưng Bộ có cả một chương thuật lại những đàm luận ngắn giữa Phật và vị này.

2. Theo luận giải, mặc dù câu này có một phần có giá trị, đức Phật vẫn bác bỏ toàn bộ vì cái phần vô giá trị của nó. Cái phần có giá trị trong câu nói ấy là xác nhận rằng Phật là toàn tri, thấy biết tất cả. Phần hơi quá đáng là xác nhận rằng tri kiến ấy luôn luôn hiện hữu nơi Ngài một cách liên tục. Theo truyền thống Thượng Tọa Bộ, Phật là toàn tri với ý nghĩa rằng tất cả những gì có thể biết. Ngài có khả năng biết được. Tuy nhiên Ngài không thể đồng lúc biết tất cả mọi sự, mà phải tác ý đến điều gì Ngài muốn biết. Trong kinh 90, Phật dạy rằng có thể biết và thấy tất cả mặc dù không thể cùng một lúc, và trong kinh Tăng Chi IV, Ngài công bố biết được tất cả những gì có thể thấy, nghe, và nhận thức, mà theo truyền thống Thượng Tọa Bộ, điều này được hiểu là xác nhận về toàn tri.

3. Đây là loại toàn tri mà vị thầy Ni-kiền Tử tự cho mình có được, theo kinh 14.

4. Kết sử tại gia có nghĩa là sự ràng buộc đối với các vật dụng của một gia chủ như đất, đồ trang sức, tài sản, ngũ cốc… Luận nói, mặc dù kinh này có đề cập vài người cư sĩ đắc quả A-la-hán, nhưng khi ở đạo lộ A-la-hán, họ đã

phá hủy tất cả ràng buộc với các vật thế gian và như vậy hoặc họ xuất gia làm tỳ kheo, hoặc từ trần ngay sau khi chứng đắc. Vấn đề A-la-hán cư sĩ được bàn trong Kinh Milinda Vấn Đạo (Milinda Panha), câu 142, "Về cư sĩ A-la-hán".

5. Vì ông này tin hiệu quả của nghiệp, nên ông không thể theo thuyết định mệnh chính thống của giáo phái ông, một giáo phái phủ nhận hiệu quả của nghiệp và những hành động cố ý trong việc thay đổi số phận con người. Theo kinh sớ, vị này đời trước là một bồ-tát.

IV. PHÁP SỐ

Hai giải thoát; Ba minh.

V. KỆ TỤNG

Vacchagotta hỏi
- Con nghe người ta nói
Tôn giả Gota-ma
Là bậc nhất thiết trí

Khi đi đứng ngủ thức
Tri kiến Ngài liên tục
Lời này có đúng thực
Để nói về Như Lai?

Phật dạy ai nói vậy
Là đã vu không Ngài
Và xuyên tạc Như Lai
Với một điều không thực

Muốn nói về Như Lai
Một cách chân chính nhất
Thì phải nói rằng Ngài
Là bậc có ba minh.

Bằng trí túc mạng minh
Nếu muốn, Ngài có thể
Nhớ nhiều đời quá khứ
Đại cương và chi tiết.

Nếu muốn, Ngài có thể
Dùng thiên nhãn thuần tịnh
Thấy sống chết chúng sinh
Tùy theo nghiệp của chúng,

Và với sự đoạn diệt
Tất cả các lậu hoặc
Ngài hiện chứng vô lậu
Tâm và tuệ giải thoát.

Phật trả lời du sĩ
Những người chưa đoạn trừ
Các kiết sử tại gia
Chết không tận diệt khổ

Nhưng có rất nhiều người
Còn kết sử tại gia
Vẫn được sinh thiên giới
Trừ tà mạn ngoại đạo

Vì với trí thanh tịnh
Nhớ về chín mốt kiếp
Phật chỉ thấy một vị
Mạng chung sinh thiên giới

Vị này thuyết về nghiệp
Và tác dụng của nghiệp.
Khi nghe nói như vậy
Vacchagotta bạch:

- Nếu vậy thì ngoại đạo
Quả thực là trống rỗng
Cho đến cả vấn đề
Thác sinh lên thiên giới.

Kinh số 72
Vacchagotta về Lửa

I. TOÁT YẾU

Aggivacchagotta Sutta - To Vacchagotta on Fire.

The Buddha explains to a wanderer why he does not hold any speculative views. With the smile of an extinguished fire he tries to indicatethe destiny of the liberated being.

Giảng cho Vachchagotta về ngọn lửa.

Phật giảng cho một du sĩ tại sao Ngài không giữ một quan điểm tư duy nào. Với ví dụ ngọn lửa, Ngài cố nói ra số phận của người đã giải thoát.

II. TÓM TẮT

Du sĩ ngoại đạo Vacchagotta đến hỏi Phật: Thế giới là thường trú hay vô thường? Thế giới là hữu biên hay vô biên? Thân và mạng là một hay khác [1]? Sau khi chết Như Lai có tồn tại hay không tồn tại? Hay vừa tồn tại vừa không tồn tại, hay không tồn tại cũng không tồn tại [2]?

Đức Phật phủ nhận tất cả, cho đấy là rừng tà kiến, kiến trói buộc, đưa đến tranh chấp hí luận, không đưa đến ly tham, an tịnh, giác ngộ, Niết-bàn. Vì thấy sự nguy hại của quan điểm nên Phật không chấp nhận chúng [3]. Tất cả tà kiến đã được Như Lai đoạn trừ. Nhưng đây là điều Như Lai đã thấy: đây là sắc, tập khởi của sắc, đoạn diệt của sắc. Đối với thọ, tưởng, hành, thức, cũng vậy. Với sự đoạn diệt, xả ly mọi ảo tưởng về ngã, ngã sở, mạn tùy miên, Như Lai hoàn toàn giải thoát không chấp thủ.

Khi ấy Vacchagotta hỏi một vị giải thoát như vậy sinh về đâu? Phật đáp sinh không áp dụng cho vị ấy.

Vacchagotta lại hỏi Phật có phải vị ấy không sinh? Phật trả lời: không sinh cũng không áp dụng [4]. Đối với hai mệnh đề sau, vừa có vừa không, và không có cũng không không, cũng vậy.

Vacchagotta đâm ra hoang mang mờ mịt, nói rằng một số tin tưởng do các cuộc đàm thoại trước đây mang lại đã biến mất nơi ông. Phật dạy thật khó cho Vacchagotta để hiểu được điều này, khi ông thuộc về ngoại đạo, vì pháp này thật sâu kín khó thấy, tế nhị, chỉ bậc trí hiểu nổi.

Phật hỏi Vacchagotta, khi ngọn lửa đang cháy, ông có thể biết nó đang cháy, biết nhân và duyên của nó. Nhưng khi nó tắt, ông có thể biết ngọn lửa ấy đã đi về phương hướng nào hay không? Vacchagotta trả lời không, vì ngọn lửa đã tắt do hết nhiên liệu.

Phật dạy: Cũng vậy, do sắc pháp [5] mà người ta nhận biết Như Lai, nhưng sắc pháp ấy được Như Lai đoạn diệt làm cho không thể sinh khởi trong tương lai. Như Lai đã giải thoát khỏi sắc pháp, cho nên có sinh, không sinh, vừa có vừa không, không có không không, đều không áp dụng được. Với thọ, tưởng, hành, thức nơi Như Lai cũng vậy, đều đã được cắt đứt tận gốc rễ không thể sinh khởi trong tương lai, nên bốn trường hợp trên đây không áp dụng [6].

Du sĩ ngoại đạo nghe xong ca tụng Phật dùng nhiều phương tiện trình bày chính pháp, và xin quy y.

III. CHÚ GIẢI

1. Quan điểm cho rằng mạng và thân là một là thuyết duy vật, vì thân mạng vào thân xác. Quan điểm cho rằng mạng khác thân là một thường kiến, chấp trường tồn, xem

mạng hay linh hồn là một nguyên lý tâm linh trường cửu có thể hiện hữu độc lập với thân xác.

2. Quan điểm cho rằng Như Lai hiện hữu sau khi chết là một kiểu thường kiến, xem Như Lai có một bản ngã đạt đến giải thoát vĩnh viễn sau khi thân xác chết. Quan điểm cho rằng Như Lai không hiện hữu sau khi chết cũng nhận Như Lai có một bản ngã, nhưng bản ngã này bị hủy diệt khi thân xác chết. Quan điểm thứ 3 tổng hợp 2 quan điểm này, bị Phật bác bỏ vì cả 2 thành phần đều bao hàm tà kiến. Quan điểm thứ tư có vẻ đầy hoài nghi, cố chối bỏ cả 2 trường hợp trên, hoặc cố tránh giữ một lập trường nhất định.

3. Trong Pàli ở đây có sự chơi chữ giữa *Ditthi gatta*, có nghĩa là quan điểm trừu tượng mà Như Lai đã gạt bỏ và *Dittha*, nghĩa là những gì được thấy bằng tri kiến trực tiếp của Như Lai, nghĩa là sự sinh và diệt của 5 uẩn.

4. Luận nói "không sinh trở lại" có nghĩa vị A-la-hán không còn trải qua một đời sống mới. Nhưng nếu Vacchagotta nghe lời này, ông ta sẽ hiểu lầm là đoạn diệt, nên Phật phủ nhận.

5. Luận nói đây là sắc pháp qua đó người ta mô tả Như Lai là một tự ngã có sắc pháp. Luận thêm sắc pháp đã được từ bỏ nhờ sự từ bỏ những kiết sử liên hệ đến nó, nên nó không thể nào trở lại trong tương lai.

6. Đoạn này cần liên hệ đến ví dụ về ngọn lửa tắt. Cũng như không thể nói ngọn lửa tắt đã đi về hướng nào. Như Lai cũng vậy khi đạt đến Niết-bàn tối hậu, không thể được mô tả theo 4 trường hợp trên kia, "có, không, vừa có vừa không, vừa không có vừa không không."

IV. PHÁP SỐ

Bốn vấn đề bất thuyết: về thời gian, không gian của thế giới, về thân mạng, về Như Lai. Bốn cú.

V. KỆ TỤNG

Một du sĩ ngoại đạo
Tên Vac-cha-got-ta
Đi đến hỏi Thế Tôn
Thế giới thường, vô thường?

Thế giới hữu, vô biên?
Thân, mạng một hay khác?
Như Lai sau khi chết
Có tồn tại hay không

Hay vừa còn vừa mất
Hay không mất không còn?
Phật phủ nhận tất cả
Cho là rừng tà kiến

"Kiến trói buộc con người
Gây tranh chấp hí luận
Không đưa đến ly tham
Giác ngộ và Niết-bàn

Vì thấy sự nguy hại
Của các loại quan điểm
Nên Phật không chấp nhận
Bất cứ quan điểm nào.

Như Lai đã đoạn trừ
Tất cả các tà kiến
Nhưng Ngài đã thấy được:
Sắc và tập khởi sắc

Sự đoạn diệt của sắc
Và con đường đoạn diệt
Với thọ, tưởng, hành, thức
Cũng thấy biết như vậy.

Xả ly mọi ảo tưởng
Về ngã và ngã sở
Cùng với mạn tùy miên
Ngài giải thoát chấp thủ."

Vacchagotta hỏi
- Vị giải thoát như vậy
Sẽ tái sinh về đâu?
"Sinh hay là không sinh

Hoặc vừa có vừa không,
Không có cũng không không
Đều không thể áp dụng
Với người đã giải thoát.

Như ngọn lửa đang cháy,
Ta thấy được nhân duyên
Nhưng khi nó đã tắt
Biết nó đi đằng nào?

Như ngọn lửa đang cháy,
Ta thấy được nhân duyên
Nhưng khi nó đã tắt
Biết nó đi đằng nào?

Như lửa hết nhiên liệu
Sắc pháp nơi Như Lai
Được hoàn toàn đoạn diệt
Không sinh khởi tương lai

Như Lai đã giải thoát
Sắc thọ tưởng hành thức
Nên có sinh, không sinh
Đều không áp dụng được."

Du sĩ ca tụng Phật
Khéo trình bày chính pháp
Và ông xin Thế Tôn
Nhận ông làm đệ tử.

☸

Kinh số 73

Đại kinh Vacchagotta

I. TOÁT YẾU

Mahāvacchagotta Sutta - The Greater discourse to Vacchagotta.

The story of the wanderer Vacchagotta's full conversion to the Dhamma, his going forth, and his attainment of arahantship.

Bài kinh dài giảng cho Vachchagotta.

Câu chuyện về du sĩ Vacchagotta hoàn toàn quay về Pháp, việc ông xuất gia và đắc quả A-la-hán.

II. TÓM TẮT

Vacchagotta đến xin Phật giảng vắn tắt về các thiện và bất thiện pháp. Phật giảng tham, sân, si là bất thiện; vô tham, vô sân, vô si là thiện.

Bất thiện là 10 pháp: sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh về dục, nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phiếm, xan tham, giận dữ, tà kiến. Thiện là không mười pháp này.

Lại nữa, khi Ái được một tỳ kheo đoạn trừ tận gốc không cho sinh khởi trong tương lai, tỳ kheo ấy thành bậc A-la-hán đã đạt lý tưởng giải thoát.

Vacchagotta hỏi Phật có tỳ kheo đệ tử nào đã đạt đến quả ấy không [1]. Phật trả lời có rất nhiều tỳ kheo, tỳ kheo ni đạt đến quả ấy; rất nhiều nam nữ cư sĩ đã đoạn 5 hạ phần kiết sử sống phạm hạnh [2]; nhiều nam nữ cư sĩ hưởng thụ vật dục nhưng chấp nhận giáo huấn, đã đoạn

nghi hoặc, chứng vô sở úy [3], không nương tựa kẻ khác, sống trong thánh giáo của bậc Đạo sư.

Vacchagotta xác nhận nền giáo lý của Phật lợi lạc cho tất cả các hạng người, và xin xuất gia theo Phật. Phật dạy ai từ ngoại đạo muốn xuất gia phải qua bốn tháng thử thách. Vacchagotta chấp nhận dù phải qua bốn năm thử thách. Nửa tháng sau khi thọ đại giới, ông đến xin Phật dạy pháp gì cao hơn bậc hữu học [4]. Phật dạy ông tu tịnh chỉ và tuệ quán, căn bản [5] để đắc các thắng trí.

Sau một thời gian sống độc cư tinh tấn, Vacchagotta đạt đến mục đích của đời phạm hạnh, tự biết sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, sau đời này không còn đời nào khác. Ông gửi lời này đến Phật khi có một nhóm tỳ kheo đi yết kiến Ngài: "Thế Tôn đã được con hầu hạ, Thiện thệ đã được con hầu hạ [6]."

III. CHÚ GIẢI

1. Câu này và câu sau ám chỉ quả A-la-hán mà Vacchagotta nghĩ chỉ có Phật chứng được.

2. Câu này ám chỉ quả Bất hoàn. Mặc dù đời sống thế tục, vị ấy nhất thiết tuân giữ phạm hạnh vì đã tận trừ kiết sử tham dục.

3. Câu này ám chỉ bậc Dự Lưu và Nhất Lai, các vị này vẫn còn có thể tham đắm dục lạc nếu sống đời tại gia.

4. Theo Luận giải, vị này đã đạt đến quả vị Bất Hoàn và đến Phật để hỏi về sự tu tập tuệ quán để chứng quả A-la-hán. Tuy nhiên Phật thấy ông có đủ điều kiện để đắc thắng trí, nên Ngài dạy ông tịnh chỉ để phát sinh 5 loại thắng trí thế gian và tuệ quán để đắc quả A-la-hán quả.

5. *Xứ* hay căn bản thích hợp là thiền thứ tư để đắc 5 thắng trí và tuệ để đắc quả A-la-hán.

6. *Thế Tôn đã được con hầu hạ, Thiện thệ đã được con hầu hạ*. Đây là một cách gián tiếp tin cho Phật biết ông đã đắc quả A-la-hán. Các tỳ kheo không hiểu điều này nên Phật đã giải thích ý nghĩa cho họ.

IV. PHÁP SỐ

Ba minh, Ba độc, bốn chúng đệ tử, 10 bất thiện, 10 thiện.

V. KỆ TỤNG

Thể theo lời yêu cầu
Của Vac-cha-got-ta
Phật giảng dạy vắn tắt
Về thiện và bất thiện

Tham sân si bất thiện
Thiện, không tham sân si
Bất thiện gồm mười pháp:
Sát sinh và trộm cắp

Tà hạnh trong các dục
Nói láo và hai lưỡi
Ác khẩu, nói phù phiếm,
Xan tham, sân, tà kiến.

Thiện là mười ngược lại
Và khi đoạn tận ái
Không cho sinh trở lại
Thì thành A-la-hán.

Du sĩ lại hỏi Phật
Về tu hành đắc quả
Phật dạy nhiều tỳ kheo
Chứng quả A-la-hán,

Tỳ kheo ni cũng vậy
Và vô số nam nữ
Đoạn năm hạ kiết sử
Chứng Nhất lai, Bất hoàn.

Du sĩ xin xuất gia
Và được thọ đại giới
Sống độc cư tinh tấn
Chứng A-la-hán quả.

Kinh số 74
Trường Trảo

I. TOÁT YẾU

Dīghanakha Sutta - To Dīghanakha.

The Buddha counters the disclaimers of a sceptic and teaches him the way to liberation through the contemplation of feelings.

Giảng cho Trường trảo.

Phật bác bỏ những lời tuyên bố của một kẻ theo chủ thuyết hoài nghi và dạy con đường giải thoát do quán cảm thọ.

II. TÓM TẮT

Du sĩ Trường Trảo [1] đến Phật, tuyên bố lý thuyết của ông là, tất cả đều không làm ông thích thú [2]. Phật hỏi lại, có phải *tất cả* là bao hàm luôn quan điểm này của ông. Du sĩ vẫn một mực khẳng định ông không thích thú bất cứ gì [3]. Phật dạy, đa số nói như vậy, nhưng về sau vẫn chấp thủ một quan điểm. Chỉ có một số ít sau khi thấy mâu thuẫn nội tại trong quan điểm mình, liền từ bỏ tất cả quan điểm [4].

Phật phân tích: Một số người tuyên bố: tất cả đều làm tôi thích thú. Một số người tuyên bố: tất cả đều không làm tôi thích thú. Một số người nói: một phần làm tôi thích, một phần làm tôi không thích [5]. Quan điểm đầu gần với tham dục, trói buộc, chấp thủ. Quan điểm 2 gần với không tham dục, không trói buộc, không chấp thủ.

Khi nghe vậy, Trường Trảo cho rằng Phật tán dương quan điểm mình. Nhưng Phật bình tĩnh tiếp tục phân tích: Ai chủ trương: một phần làm tôi thích, một phần làm tôi

không thích, thì các phần làm họ thích là gần với tham dục, trói buộc, chấp thủ; phần làm họ không thích là gần với không tham dục, không trói buộc, không chấp thủ.

Người trí nhận thức rằng, nếu nói lên bất kỳ một quan điểm nào trong ba quan điểm trên [6], và cho đấy là sự thật, ngoài ra đều sai, thì sẽ chống lại hai hạng người chủ trương hai quan điểm kia. Tóm lại, có kiến chấp là có đối nghịch, đối nghịch đưa đến tranh luận, tranh luận đưa đến chống đối, chống đối đưa đến bực mình. Thấy thế, vị này hủy bỏ những tri kiến ấy.

Phật dạy Trường Trảo [7]: Thân này là sắc pháp do bốn đại tạo thành, do cha mẹ sinh, nhờ thực phẩm duy trì; nó vô thường, phân tán, hoại diệt. Khi quán sát thân này vô thường, khổ, như bệnh, như cục bướu, như mũi tên, như điều bất hạnh, như bệnh chướng, như kẻ địch, như phá hoại, là không, vô ngã, thì tham dục đối với thân, sự ái luyến, phục tùng thân được trừ diệt.

Có ba thọ là lạc, khổ và bất khổ bất lạc, cả ba đều vô thường, hữu vi, duyên sinh; nên thánh đệ tử yểm ly cả ba thọ, do yểm ly, vị ấy ly tham, do ly tham, vị ấy được giải thoát. Với tâm giải thoát, tỳ kheo không nói thuận theo ai, không tranh chấp với ai, chỉ sử dụng danh từ thế gian nhưng không chấp thủ danh từ [8].

Nghe xong, tôn giả Xá-lợi-phất không còn chấp thủ, giải thoát lậu hoặc [9], thành A-la-hán. Trường Trảo được mắt pháp thanh tịnh, dứt sạch hoài nghi, được tự tín không y cứ nơi người khác. Ông xin Phật nhận ông làm cư sĩ, từ nay đến mạng chung ông trọn đời quy ngưỡng.

III. CHÚ GIẢI

1. Phạm chí Trường Trảo là cháu của tôn giả Xá-lợi-phất. Vào lúc ông đến nơi Phật, tôn giả Xá-lợi-phất chỉ mới

xuất gia làm tỳ kheo 2 tuần, và đang còn là một bậc Dự Lưu.

2. Theo luận giải, Trường Trảo là một người theo đoạn diệt luận, chấp đoạn diệt luận, và giải thích lời này là: "Không có một kiểu tái sinh nào tôi có thể chấp nhận được." Tuy nhiên bản kinh này không đưa ra một bằng cứ cụ thể nào hỗ trợ cho lối giải thích này. Có lẽ đúng hơn, lời nói của Trường Trảo "không gì làm tôi chấp nhận được" là cốt để đặc biệt ám chỉ các quan điểm triết học khác, và như thế chứng tỏ Trường Trảo là một người hoài nghi triệt để thuộc loại mà kinh 76 đã mô tả một cách trào phúng là "lý luận trườn uốn như con lươn." Lời của ông ta như vậy cũng như sự bác bỏ toàn diện tất cả quan điểm triết học.

3. Sự trao đổi này theo các bản luận sớ, cần được hiểu như sau: Phật cho rằng, với câu hỏi của ông ta, Trường Trảo Phạm Chí có một mâu thuẫn nội tại. Vì ông không thể bài bác mọi sự mà không bác luôn cả quan điểm của ông, và điều này sẽ kéo theo lập trường ngược lại, nghĩa là ông có chấp nhận một điều. Tuy nhiên, mặc dù Phạm Chí Trường Trảo nhận ra ẩn ý của câu hỏi Phật đặt ra, ông vẫn tiếp tục nhấn mạnh quan điểm của ông rằng không có gì làm ông chấp nhận được.

4. Theo luận, câu đầu ám chỉ những người lúc đầu có 1 quan điểm chấp thường hoặc chấp đoạn, rồi sau theo những quan điểm hơi đổi khác về những kiến chấp ấy. Câu thứ 2 ám chỉ những người từ bỏ kiến chấp căn bản của mình nhưng sau đó không theo một quan điểm nào khác. Nhưng nếu Trường Trảo là một người hoài nghi triệt để, như có vẻ thế, thì lời của Phật có thể được hiểu là hiển thị một sự bất ổn nội tại trong lập trường của người hoài nghi: về phương diện tâm lý, thật không dễ chịu gì để ở mãi

trong bóng tối hoài nghi. Như vậy phần đông những nhà hoài nghi, trong khi tuyên bố mình bác bỏ tất cả quan điểm, vẫn lén lút theo một quan điểm nhất định nào đó, trong khi một số ít từ bỏ hoài nghi luận của mình để tìm một con đường đưa đến tri kiến.

5. Luận nói 3 quan điểm này là thường kiến, đoạn kiến và một phần thường một phần đoạn. Thường kiến thì gần với tham ái, chấp thủ vì nó xác nhận và thích thú hiện hữu dưới bất cứ hình thức tinh vi nào; Đoạn kiến thì gần với vô tham, vô chấp vì mặc dù quan niệm sai lầm về tự ngã, đoạn kiến cũng đưa đến sự chán chường hiện hữu. Nếu quan điểm thứ hai được hiểu là hoài nghi luận tuyệt đối, thì nó cũng có thể được xem là gần với vô tham, vì nó biểu lộ sự vỡ mộng đối với hiện hữu, với một nền tảng lý thuyết, và như vậy tiêu biểu một bước tiến dò dẫm, mặc dù sai lầm, về hướng ly dục.

6. Theo luận giải, giáo lý này cốt để chỉ cho Trường Trảo thấy nguy hiểm trong quan điểm của ông và do đó khuyến khích ông từ bỏ nó.

7. Ở điểm này, Trường Trảo đã từ bỏ đoạn kiến. Bây giờ Phật bắt đầu dạy cho ông ta thiền quán. Trước hết quán vô thường của sắc pháp hay thân xác, rồi quán vô thường của các tâm pháp dưới đề mục cảm thọ.

8. Luận trích một câu kệ nói rằng một vị A-la-hán có thể sử dụng danh từ tôi và của tôi nhưng không có kiêu mạn nổi lên, cũng không lầm chúng ám chỉ một tự ngã. Xem thêm Trường Bộ Kinh 9 trong đó Phật nói về những lời phát biểu có sử dụng danh từ tôi: "Đây chỉ là những tên gọi, thành ngữ, những lối nói, những cách chỉ định thường dùng trong thế gian, mà đức Như Lai sử dụng nhưng không lầm về chúng."

9. Theo Luận, sau khi tư duy về bài pháp Phật giảng cho người cháu, tôn giả Xá-lợi-phất phát triển tuệ quán, đắc A-la-hán quả. Trường Trảo đắc quả Dự Lưu.

IV. PHÁP SỐ

Ba thọ, ba loại kiến chấp - thích tất cả, không thích gì, một phần thích một phần không.

V. KỆ TỤNG

Du sĩ tên Trường Trảo
Tuyên bố lý thuyết ông
Là tất cả những gì
Ông đều không thích thú

Phật bèn hỏi lại ông
"Có phải rằng *tất cả*
Là bao hàm trong đó
Quan điểm này của ông"

Du sĩ vẫn khẳng định
Không thích bất cứ gì.
"Phần đông đều nói vậy
Nhưng vẫn có chấp thủ

Chỉ một số ít người
Thấy mâu thuẫn nội tại
Trong quan điểm của mình
Nên bỏ luôn quan điểm

Một số người tuyên bố
Tất cả tôi thích thú
Một số người tuyên bố
Tất cả tôi không thích

Một số người lại nói
Một phần thích, phần không
Quan điểm đầu gần tham
Gần trói buộc, chấp thủ

Người chủ trương không thích
Thì gần với không tham
Không trói buộc, không chấp."
Trường Trảo nghe, khoái chí

Cho rằng Phật đồng ý
Với quan điểm của ông
Nhưng Phật cứ bình tĩnh
Phân tích tiếp vấn đề:

"Ai một phần thích thú
Còn một phần không thích
Thì cái phần thích thú
Là gần với tham dục,

Với trói buộc, chấp thủ;
Phần không thích, ly tham
Gần với không tham dục,
Không trói buộc, chấp thủ.

Người trí cần nhận thức
Nếu nói lên bất kỳ
Một trong ba quan điểm
Sẽ chống hai hạng người.

Kiến chấp là đối nghịch,
Đối nghịch sinh tranh luận
Tranh luận sinh chống đối,
Chống đối sinh bực mình.

Khi thấy được như vậy
Từ bỏ mọi tri kiến
Nhưng đây là sự thật
Như Lai đã liễu tri:

Thân này gồm bốn đại
Do cha mẹ sinh ra,
Nhờ thực phẩm duy trì;
Nó vô thường, phân tán.

Khi quán sát thân này
Là vô thường, đau khổ,
Như bệnh, như cục bướu,
Mũi tên, điều bất hạnh,

Như tai ương, kẻ địch,
Là trống không, vô ngã
Thì sự ái luyến thân
Được hoàn toàn trừ diệt.

Có ba thọ: lạc, khổ
Và bất khổ bất lạc,
Cả ba đều vô thường
Hữu vi, do duyên sinh.

Thánh đệ tử yểm ly
Tất cả ba loại thọ,
Do yểm ly, ly tham,
Do ly tham, giải thoát.

Với tâm đã giải thoát,
Không nói thuận theo ai,
Không tranh chấp với ai,
Không chấp thủ danh từ."

Nghe xong, Xá-lợi-phất
Giải thoát hết chấp thủ,
Thành lậu tận la hán
Trường Trảo chứng Dự Lưu.

Ông xin Phật nhận ông
Làm đệ tử cư sĩ,
Từ nay đến mạng chung
Ông trọn đời quy ngưỡng.

Kinh số 75
Magandiya

I. TOÁT YẾU

Magandiya Sutta - To Magandiya

The Buddha meets the hedonist philosopher Magandiya and points out to him the dangers in sensual pleasures, the benefits of renunciation, and the meaning of Nibbàna.

Giảng cho Magandiya.

Phật gặp người theo thuyết hưởng lạc tên Magandiya và chỉ cho ông ta thấy những nguy hiểm trong năm dục, lợi ích của xuất ly và ý nghĩa của Niết-bàn.

II. TÓM TẮT

Phật đến nghỉ trong nhà lửa của một Bà-la-môn, và buổi sáng đắp y cầm bát đi khất thực. Du sĩ Magandiya đến nhà Bà-la-môn trông thấy thảm cỏ dành cho Phật, bảo Bà-la-môn rằng thật là môt sự bất hạnh khi ông thấy thảm cỏ của Gotama một vị phá hoại sự sống (1). Bà-la-môn bảo du sĩ hãy thận trọng trong lời nói, vì tôn giả Gotama được nhiều trí tôn trọng, là người đã tu theo thánh đạo. Magandiya bảo dù có mặt tôn giả Gotama bây giờ, ông cũng sẽ nói vậy, vì thánh điển của ông đã truyền lại như thế.

Phật đang ngồi trong rừng, với thiên nhĩ thanh tịnh, nghe được câu chuyện ấy bèn trở về nhà lửa của Bà-la-môn, Ngài hỏi có phải du sĩ Magandiya đã nói về thảm cỏ này không. Bà-la-môn hoảng kinh bạch Phật đó là điều ông sắp nói, không ngờ Phật đã biết. Khi ấy Magandiya xuất hiện.

Phật hỏi Magandiya có phải vì Ngài chủ trương hộ trì năm giác quan nên ông cho là Ngài phá hoại sự sống. Du sĩ xác nhận, và đưa thánh điển của mình ra làm chứng.

Phật hỏi ông, nếu một người sau khi thụ hưởng chán chê năm dục lạc, thấy rỏ sự nguy hiểm trong đó, và xuất ly các sắc, thanh, hương, vị, xúc, sống với nội tâm an tịnh, với khát ái được đoạn trừ. Về một người như vậy ông có ý kiến gì không? Du sĩ nói không. Phật dạy khi còn tại gia Ngài hưởng thụ đầy đủ năm dục (2), nhưng sau một thời gian thấy rõ vị ngọt, sự nguy hiểm của chúng, Ngài đã đoạn tận dục ái, trừ diệt sự nóng bức của dục, an trú với khát ái được đoạn trừ, với nội tâm an tịnh. Khi thấy các chúng sanh khác chưa xả ly năm dục, đang bị dục thiêu đốt, Ngài không ao ước được như họ. Vì Ngài đã nếm được hỉ lạc của thiền định ly dục, ly bất thiện pháp, siêu quá hỉ lạc cỏi trời (3) nên Ngài không còn ao ước cái gì thấp kém.

Phật đưa ra hai ví dụ về dục lạc so với thiền lạc.

Ví dụ 1: Một người sinh lên cỏi trời 33, được chúng thiên nữ hầu hạ, thọ hưởng các thiên dục một cách sung mãn. Khi trông thấy người đời thọ hưởng năm dục, vị trời kia có khao khát trở lui về các dục của loài người không? Du sĩ nói không, vì dục cỏi trời vô cùng vi diệu hơn cỏi người. Phật dạy cũng vậy khi còn tại gia Ngài đã hưởng thụ năm dục một cách sung mãn; nhưng về sau khi đã chứng trú hỉ lạc thiền định, Ngài không còn ham thích dục lạc thấp kém.

Ví dụ 2: Người bệnh cùi với thân thể lở lói dùng ngón tay cào rách miệng các vết thương cho chảy máu và đốt mình trên hố than hừng; trong lúc ấy người cùi cảm thấy khoái trá (4) vì dịu cơn ngứa. Nhưng một người lành mạnh

hay một người cùi đã hết bệnh, khi nhìn thấy cảnh tượng máu me và lửa nóng ấy, có ao ước được như người cùi kia không? Du sĩ đáp không, người khỏi bệnh hay người không bệnh sẽ xem cảnh ấy là đáng sợ. Phật dạy người đã ly dục, ly bất thiện pháp, trú trong hỉ lạc thiền định nhìn năm dục cũng vậy, xem nó là khổ não nóng bức. Chỉ vì chúng sanh chưa đoạn trừ tham ái, bị ái dục thiêu đốt, nên có ảo tưởng lạc thọ trong năm dục.

Một người còn hưởng thụ đầy đủ năm dục, chưa trừ diệt sự nóng bức của dục vọng thì không thể an trú với khác ái đã được đoạn trừ, với nội tâm an tịnh. Khi ấy Phật thốt lên bài kệ đã phổ biến trong quần chúng (5):

Không bệnh, lợi tối thắng
Niết-bàn, lạc tối thắng
Bát chánh là độc đạo
An ổn là bất tử.

Du sĩ xác nhận ông cũng đã được nghe các tôn sư của ông truyền lại bài kệ ấy. Phật hỏi ông thế nào là không bệnh, thế nào là Niết-bàn. Du sĩ trả lời rằng tôi nay không có bệnh tật gì, được an lạc (6). Phật dạy ví như người mù bị gạt về màu sắc, du sĩ cũng bị gạt về vô bệnh và Niết-bàn. Vì thân này chính là bệnh, là cục bướu, là mũi tên, là điều bất hạnh. Khi đã biết gì là không bệnh, ông có thể thấy Niết-bàn. Khi pháp nhãn khởi lên, lòng tham đối với năm thủ uẩn được đoạn trừ, ông có thể thấy trong một thời gian dài đã bị tâm này lừa gạt, khiến ông chấp thủ vào sắc, thọ, tưởng, hành, thức (7). Do chấp thủ nên có hữu, do có hữu sinh, do sinh có già chết. Đó là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn.

Khi ấy du sĩ xin Phật thuyết pháp cho ông để hết mù. Phật dạy ông hãy thân cận các vị chân nhân để được nghe

diệu pháp. Nhờ nghe pháp ông sẽ sống đúng với chánh pháp. Nhờ sống đúng chánh pháp ông sẽ tự chứng biết thân này là bệnh, cục bướu, mũi tên, sẽ biết những pháp này (8) được trừ diệt không có dư tàn. Do chấp thủ được trừ diệt nên già chết diệt. Như vậy là đoạn diệt toàn bộ khổ uẩn.

Du sĩ Magandiya tán thán Phật, xin quy y và xuất gia thọ đại giới. Phật dạy ai trước kia là ngoại đạo muốn xuất gia phải qua bốn tháng biệt trú. Du sĩ tình nguyện biệt trú bốn năm. Sau khi thọ đại giới không bao lâu, ông chứng được mục đích tối cao mà con cháu các lương gia khi từ bỏ gia đình sống không gia đình hướng đến: Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, sau đời này không còn đời nào khác.

III. CHÚ GIẢI

(1) *Bhūnahuno*, kẻ phá hoại sự sống. Luận giải thích du sĩ có quan điểm rằng sự "trưởng thành" cần phải được thực hiện qua 6 giác quan, bằng cách kinh nghiệm bất cứ cảnh vật nào ta chưa từng kinh nghiệm trước kia, không bám vào các đối tượng đã quen thuộc. Quan điểm này có vẻ gần với thái độ người ta hiện nay, cho rằng hạnh phúc tối thượng chính là nồng độ và sự đa dạng của kinh nghiệm, bởi thế cần theo đuổi kinh nghiệm không hạn chế.

(2) Phụ thân của Ngài, Đức Vua đã cung cấp cho Ngài 3 cung điện và nhiều phụ nữ vây quanh với hy vọng giữ Ngài lại trong đời sống thế tục, làm cho Ngài lãng quên ý tưởng xuất gia.

(3) Theo Luận, điều này được nói để ám chỉ sự đắc quả A-la-hán căn cứ trên tứ thiền.

(4) Từ ngữ này ám chỉ "điên đảo tưởng" thấy khổ cho là vui. Luận nói dục lạc là đau khổ vì chúng gợi lên những ô nhiễm và vì chúng đem lại quả khổ trong tương lai.

(5) Toàn bài kệ đã được Chư Phật quá khứ tụng đọc giữa bốn hội chúng. Quần chúng học thuộc xem như một bài kệ liên hệ đến điềm lành. Sau khi Đức Phật cuối cùng qua đời, bài kệ này lan truyền trong các du sĩ, nhưng họ chỉ có thể nhớ được hai câu đầu.

(6) Magandiya rõ ràng đã hiểu câu này phù hợp với tà kiến thứ 58 trong Kinh Phạm Võng: "Khi tự ngã này được cung cấp 5 dục trưởng dưỡng, hoan lạc trong đó, vào lúc ấy tự ngã đạt đến Niết-bàn tối thượng trong hiện tại, ngay ở đây". (Trường Bộ kinh I).

(7) Từ ngữ này ngụ ý vị ấy bám víu sắc, thọ, … được lầm tưởng là tôi, của tôi và tự ngã của tôi. Khi khởi lên tri kiến đắc quả Dự lưu thì kiến chấp về ngã được đoạn trừ, và vị ấy hiểu rằng 5 uẩn chỉ là những hiện tượng trống rỗng vô ngã.

(8) *Những pháp này* ám chỉ năm uẩn.

IV. PHÁP SỐ LIÊN HỆ

5 dục, *5 căn*, *12 nhân duyên*.

V. KỆ TỤNG

Phật nghỉ trong nhà lửa
Của một Bà-la-môn
Vào buổi sáng đắp y
Cầm bát đi khất thực.

Du sĩ Ma-gan-diya
Khi trông thấy thảm cỏ
Dành cho Đức Thế Tôn
Đã phẫn nộ bất mãn.

Ông nói với chủ nhà:
- Thật là một bất hạnh
Khi trông thấy thảm cỏ
Kẻ phá hoại sự sống.

Phật ngồi thiền trong rừng
Với thiên nhĩ thanh tịnh
Nghe được bèn trở về
Nhà lửa Bà-la-môn

Ngài hỏi: "Có phải chăng
Lúc Như Lai vắng mặt
Đã khởi lên câu chuyện
Về cái thảm cỏ nầy?"

Rồi Phật hỏi du sĩ
"Phải chăng ông ám chỉ
Hộ trì năm giác quan
Là phá hoại sự sống?"

-Thưa Cồ-đàm chính phải
Đấy là lời truyền dạy
Của các bậc tôn sư
Trong giáo phái của tôi.

"Ta xưa kia hưởng dục,
Thấy dục lạc hiểm nguy
Ta đoạn tận dục ái
An trú tâm tịch tịnh.

Khi thấy các chúng sinh
Đang bị dục thiêu đốt,
Ta không ước như họ
Trở về hưởng dục lạc

Vì Ta đã nếm được
Vị ngọt của thiền lạc
Ly dục, ly bất thiện
Hơn hỉ lạc chư thiên.

Như người sinh lên trời
Thọ hưởng các thiên dục
Thì không còn khát khao
Trở lui về nhân dục.

Lại như kẻ bệnh cùi
Cào rách các vết thương
Hơ trên hố than hừng
Để cảm thấy dễ chịu.

Nhưng với người không bệnh
Sẽ không có ước muốn
Cào quấu và hơ lửa
Lại xem là đáng sợ.

Cũng vậy người ly dục
Trú hỉ lạc thiền định
Xem dục lạc ở đời
Là nóng bức khổ não

Bị ái dục thiêu đốt
Chúng sanh có ảo tưởng
Năm dục là an vui".
Rồi Phật thốt lời kệ:

"Không bệnh, lợi tối thắng
Niết-bàn, lạc tối thắng
Bát chánh là độc đạo
An ổn và bất tử".

Các tôn sư của con
Cũng truyền tụng kệ này
Thế nào là không bệnh,
Thế nào là Niết-bàn?

Con nay không bệnh tật
Hoàn toàn được an ổn.
"Ông đã bị lừa gạt
Về vô bệnh, Niết-bàn

Vì thân chính là bệnh,
Là cục bướu, mũi tên,
Khi pháp nhãn khởi lên,
Hết tham năm thủ uẩn

Như người mù sáng mắt
Khi ấy ông sẽ thấy
Thế nào là vô bệnh,
Thế nào là Niết-bàn

Ông sẽ thấy lâu nay
Bị tâm mình lừa gạt,
Khiến ông chấp thủ sắc,
Và thọ, tưởng, hành, thức.

Do chấp thủ có hữu,
Do hữu có sinh ra
Do sinh có già chết
Là tập khởi của khổ".

Du sĩ Ma-gan-diya
Đảnh lễ cầu xin Phật:
-Xin Thế Tôn thuyết pháp
Cho con hết bệnh mù.

"Hãy thân cận chân nhân
Để được nghe diệu pháp
Nhờ nghe được chính pháp
Ông sẽ sống đúng pháp

Khi đã sống đúng pháp
Ông sẽ tự chứng biết
Thân là bệnh, cục bướu
Sự chấp thân trừ diệt

Do thủ diệt, hữu diệt,
Do hữu diệt, sinh diệt,
Sinh diệt, già chết diệt
Đây là đoạn diệt khổ".

Du sĩ Magandiya
Xuất gia thọ đại giới
Đạt mục đích tối cao
Thành vị A-la-hán.

Kinh số 76
Sandaka

I. TOÁT YẾU

Sandaka Sutta - To Sandaka.

The Venerable Ānanda teaches a group of wanderers four ways that negate the living of the holy life and four kinds of holy life without consolation. Then he explains the holy life that is truly fruitful.

Giảng cho Sandaka.

Tôn giả A-nan giảng dạy cho một nhóm du sĩ bốn đường lối phủ nhận đời sống phạm hạnh - phi phạm hạnh trú - và 4 loại đời sống phạm hạnh bất an "bất an phạm hạnh." Rồi Ngài giảng thế nào là đời sống phạm hạnh thực sự có hiệu quả.

II. TÓM TẮT

Các du sĩ đang tụ họp lớn tiếng bàn luận nhiều vấn đề phù phiếm [1] thì tôn giả A-nan đến. Họ im lặng để xin tôn giả thuyết pháp thoại của Phật cho nghe.

Tôn giả A-nan nói Thế Tôn đã tuyên thuyết bốn pháp phi phạm hạnh trú và bốn pháp bất an phạm hạnh mà người trí không theo và nếu theo, sẽ không đạt đến thiện pháp [2]:

1. Có đạo sư chủ trương rằng không có bố thí, không có lễ hy sinh, không có tế tự, không có quả dị thục của các nghiệp thiện ác, không đời này, đời sau, không mẹ, không cha, không có chúng sinh hóa sinh, trên đời không có sa môn tu hành chứng đắc và công bố về đời này đời sau. Một người gồm bốn đại [3] khi chết trở về với bốn đại; kẻ

ngu cũng như người trí chết là hết. Người trí suy nghĩ, nếu vị tôn sư này nói đúng thì ta không cần ở lại tu tập, vì có tu hành cũng như không [4]. Đây là phi phạm hạnh trú thứ nhất. (*Thuyết vô hành*)

2. Lại có đạo sư có quan điểm như sau: tự làm hay sai bảo chém giết, trộm cắp, dâm dục, đều không có tội. Bố thí, nói thật cũng không tạo nên công đức gì. Đối với thuyết này, người có trí cũng nghĩ như trên, không theo đạo sư ấy. Đây là phi phạm hạnh trú thứ hai. (*Thuyết vô nhân quả*)

3. Có đạo sư chủ trương: không do nhân duyên gì, hữu tình bị nhiễm ô, cũng không do nhân duyên gì hữu tình được thanh tịnh. Tất cả đều bị định mệnh chi phối, hưởng thọ khổ lạc y theo sáu sinh loài. Người có trí khi nghe vậy sẽ nghĩ, đạo sư này nếu nói đúng, thì ta không cần ở lại để tu tập. Đây là phi phạm hạnh thứ ba. (*Thuyết định mệnh*)

4. Có đạo sư có lý thuyết như sau: Có bảy thân [5] thường trú, bất động, không ảnh hưởng đến nhau: địa, thủy, hỏa, phong, khổ, lạc và nạn. Ở đây không có người giết hay người bị giết, khi người nào dùng gươm chặt đầu một người nào, cây gươm chỉ rơi vào bảy thân ấy. Sau một thời gian dài, kẻ ngu người trí sau khi luân hồi sẽ trừ tận khổ đau [6], như cuộn chỉ được tung ra sẽ kéo dài đến một mức nào đó thì chấm dứt. (*Thuyết luân hồi tịnh hóa*). Phật dạy, người trí không thể sống theo bốn phi phi phạm hạnh trú này, nếu sống theo cũng không thể thành đạt chánh lý.

Kế đến tôn giả trình bày về bốn bất an phạm hạnh:

1. Có bậc đạo sư tự xem đã chứng được toàn tri, dù khi đi đứng ngủ thức, tri kiến ấy vẫn liên tục không gián đoạn [7]. Nhưng vị ấy có khi vào một nhà trống

không nhận được đồ ăn khất thực, hoặc bị chó cắn, gặp voi dữ, người dữ; và vị ấy phải hỏi tên người, địa danh. Khi ai hỏi đã nói toàn tri tại sao lại thế, vị ấy trả lời sự việc phải xảy ra như vậy nên đã xảy ra như vậy. Người có trí khi nghe lời ngụy biện của vị tôn sư này, sẽ thấy bất an nếu sống phạm hạnh với ông ta, nên bỏ đi.

2. Có vị tôn sư xem truyền thuyết là chân thật; nhưng có phần nhớ đúng, có phần nhớ sai, nên khi vầy khi khác. Đây là bất an phạm hạnh trú thứ hai.

3. Có vị tôn sư giỏi suy luận biện bác, thuyết pháp theo ý mình. Nhưng có phần khéo lý luận, có phần không khéo, khi vầy khi khác.

4. Có vị đạo sư dần độn ngu si, khi được hỏi vấn đề gì thì dùng lý luận trườn uốn như con lươn [8]. Đấy là bốn kiểu tu hành bất an mà người trí không sống theo, nếu sống theo cũng không đạt chí thiện.

Như Lai xuất hiện ở đời, sau khi chứng ngộ với thượng trí, đã tuyên thuyết những gì Ngài thân chứng, dạy hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh. Người theo Phật sau khi từ bỏ 5 triền cái, chứng trú thiền thứ nhất cho đến thiền thứ tư, thành vị A-la-hán. Vị ấy không thể phạm vào 5 điều [9]: sát, đạo, dâm, vọng, và tàng trữ vật thực để hưởng dụng [10]. Một vị đã chứng lậu tận chỉ khi suy tư về vấn đề này [11], mới biết rằng các lậu hoặc đã được ta đoạn tận, chứ tri kiến ấy không an trú liên tục khi vị ấy đi đứng ngủ thức.

Khi ấy Sandaka hỏi trong giáo pháp này có được bao nhiêu vị đã giải thoát [12]; và Phật trả lời có vô số người đã thành bậc lãnh đạo tối thắng như vậy.

Du sĩ Sandaka nói thật là vi diệu, trong giáo pháp của Phật không có khen mình chê người, nhưng cả phần lý thuyết lẫn thực hành đã sản sinh nhiều vị lãnh đạo tối

thắng như vậy, trong khi tà mạn ngoại đạo chuyên tự tán hủy tha, lại chỉ có ba vị lãnh đạo là Nanda Vaccha, Kisa Sankicca và Makkhali Gosala [13] . Ông cùng đồ chúng của ông xin xuất gia theo Phật.

III. CHÚ GIẢI

1. *Tiracchānakathā* có khi dịch "câu chuyện thú vật." *Tiracchāna* có nghĩa đen là đi ngang, và mặc dù có nghĩa súc sinh hay bàng sinh, theo kinh sớ, ở đây ám chỉ cuộc nói chuyện đi *ngang* hoặc đi *thẳng* góc với con đường đưa lên cõi trời hay đưa đến giải thoát.

2. Bốn *phi phạm hạnh trú* là những giáo lý trên nguyên tắc, phủ nhận viễn ảnh đạt đến kết quả tối hậu của sự tu tập. Như kinh này hiển thị, những người chủ trương các thuyết này - ngược lại với nguyên tắc của chính họ - vẫn tuân giữ phạm hạnh và thực hành các khổ hạnh. Bốn *bất an phạm hạnh* không phá hủy nguyên tắc sống phạm hạnh, nhưng cũng không đưa ra viễn ảnh kết quả tối hậu của kỷ luật tâm linh.

3. Đoạn kinh kế tiếp nói rõ những chủ trương duy vật của quan điểm chấp không đã nêu trong kinh 60. Kinh *Sa Môn Quả* cho rằng quan điểm này là của *Ajita Kesakambalin* (*Trường II*).

4. Lập trường ở đây dường như là, dù người ta không sống đời phạm hạnh, cuối cùng cũng sẽ gặt hái những quả báo như người có sống phạm hạnh, như phần còn lại của đoạn kinh sẽ nói rõ.

5. Trong kinh *Sa Môn Quả*, quan điểm này được gán cho *Pakudhakaccāyana* (*Trường II*). Tuy nhiên trong kinh ấy, đoạn phân loại chi tiết, cho đến "người ngu và kẻ trí, cả 2 sẽ chấm dứt đau khổ" thì liên hệ đến thuyết vô nhân, và đặt ngay sau lập thuyết vô nhân đề ra trong kinh này.

Toàn thể quan điểm được gán cho Makkhali Gosala. Vì rõ ràng có sự liên hệ giữa hai thuyết, và vì cả 2 tiêu biểu phong trào Ajīvaka do Makkhali Gosala lãnh đạo, dường như rằng sự bao hàm hệ thống phân loại này trong lý thuyết về 7 thân, là do một sai lầm trong giáo lý truyền khẩu. Bản kinh chính xác có lẽ là bản kinh được duy trì trong *Trường Bộ kinh*. Về Luận giải hệ thống phân loại này, xem Bodhi, kinh *Sa Môn Quả*.

6. Lời này xác nhận lại quan điểm định mệnh về giải thoát đã được công bố ở trên.

7. Đây là lời công bố của đạo sư Ni-kiền Tử trong Trung Bộ Kinh 14, và ở kinh Tăng Chi 9, Ni-kiền Tử và Phú Lan Na Ca-diếp cũng công bố như vậy. Sự kiện rằng ông ta làm những phán đoán sai và phải đặt câu hỏi, chứng minh ngược lại lời công bố toàn tri của ông.

8. Lập trường này được gọi là "trườn uốn như con lươn" (*Amarāvikkhepa*) bởi vì lý thuyết này rong duỗi chỗ này chỗ khác như một con lươn luồn vô luồn ra trong nước, không thể nào bắt được nó. Trong kinh *Sa Môn Quả*, lập trường này được gán cho *Sanjaya Blatthi Putta* (*Trường II*). Rất có thể rằng những nhà lý luận "như con lươn" này là một hạng hoài nghi triệt để, không tin toàn bộ viễn ảnh tri kiến về các vấn đề tối hậu.

9. Theo Trường 29, có 4 việc khác bậc A-la-hán không thể làm, đó là: vị ấy không thể làm một tà nghiệp đạo do tham sân si sợ.

10. *Kinh sớ*: vị ấy không còn chất chứa lương thực và những vật dụng khả lạc khác để hưởng thụ.

11. Đoạn này dịch theo bản in PTS.

12. *Niyyātāro*, Ñaṇamoli dịch là Hướng đạo, Horner dịch là Đại đạo sư. Rõ ràng cả 2 đều theo tự điển nói danh

từ này liên hệ đến chữ *niyyāmaka* - hoa tiêu. Nhưng niyyāta do động từ *niyyāti* có nghĩa là *đạt đến giải thoát tối hậu*, do đó ở đây dịch là người đã giải thoát.

13. Về 3 bậc thầy của Ājīvaka, xem Trung 36. Theo kinh sớ, câu *putamatāya puttā*, "những đứa con chết của bà mẹ" có nghĩa "Ông ta nghĩ, những người theo Ajìvaka đã chết; mẹ của chúng có những đứa con đã chết."

IV. PHÁP SỐ

Ba minh, 4 phi phạm hạnh, 4 bất an phạm hạnh, 4 thiền; 7 thân - địa thủy hỏa phong khổ lạc mạn.

V. KỆ TỤNG

Du sĩ đang tụ họp
Bàn những chuyện phù phiếm
Thấy tôn giả A-nan
Bèn xin nghe pháp Phật

Thế Tôn đã tuyên thuyết
Bốn phi phạm hạnh trú
Bốn bất an phạm hạnh
Người trí không sống theo

Có đạo sư chủ trương
Không bố thí, tế tự,
Không có quả dị thục
Của các nghiệp thiện ác

Không có đời này, sau,
Không mẹ cũng không cha
Không có sự hóa sinh
Không tu hành chứng đắc

Con người gồm bốn đại
Chết trở về bốn đại
Kẻ ngu như người trí
Chết là xong một đời.

Người trí nên suy nghĩ,
Nếu tôn sư này nói đúng
Thì không cần theo ông
Vì tu cũng như không.

Có đạo sư lập thuyết:
Sát sinh, trộm cắp, dâm
Tự làm, bảo người làm
Đều không có tội báo.

Bố thí hay nói thật
Cũng không công đức gì.
Người trí nghĩ như trên
Không theo đạo sư ấy.

Có đạo sư chủ trương:
Hữu tình nhiễm hay tịnh
Do định mệnh chi phối
Không do nhân duyên gì.

Tất cả hưởng khổ lạc
Y theo sáu sinh loài.
Nếu thầy này nói đúng
Cũng không cần theo tu

Có đạo sư lại nói
Có bảy thân thường trú
Gồm địa thủy hỏa phong
Khổ, lạc, mạn là bảy

Bảy thân không tương quan
Không người giết, bị giết
Khi dùng gươm chém chặt
Gươm rơi vào bảy thân

Sau một thời gian dài
Kẻ ngu như người trí
Sẽ trừ tận khổ đau
Như cuộn chỉ kéo hết.

Người trí không sống theo
Bốn phi phạm hạnh này
Và nếu có sống theo
Không thành đạt chánh lý.

Bốn bất an phạm hạnh:
Có thầy xưng toàn tri
Dù đi đứng ngủ thức
Tri kiến ấy liên tục.

Dù tuyên bố như vậy
Vị ấy đi khất thực
Nhè đi vào nhà trống
Bị chó cắn, voi rượt

Lại nhiều lúc phải hỏi
Tên người và địa danh.
Có ai hỏi toàn tri
Sao lại phải như thế,

Thì vị ấy trả lời
Sự việc phải như vậy
Có kẻ bị chó cắn...
Nên đã xảy ra vậy.

Nghe lời ngụy biện ấy
Người trí thấy bất an
Nếu sống đời phạm hạnh
Dưới vị tôn sư này.

Có vị trọng truyền thuyết
Xưa truyền lại đều chân
Trí nhớ có đúng sai,
Nên khi vầy khi khác.

Có thầy giỏi biện bác
Thuyết pháp theo ý mình
Nhưng có phần khéo biện
Cũng có phần không khéo

Lại có thầy liệt tuệ
Khi được hỏi điều khó
Lại tránh né trả lời
Lý luận kiểu con lươn

Đây bốn lối tu hành
Là bất an phạm hạnh
Người trí không sống theo
Theo cũng không ích lợi

Như Lai hiện ra đời
Chứng ngộ với thượng trí
Tuyên thuyết pháp nhân chứng
Dạy phạm hạnh đầy đủ

Dạy bỏ năm triền cái
Chứng trú thiền thứ nhất
Cho đến thiền thứ tư
Thành lậu tận la hán.

Vị này không thể phạm
Sát, đạo, dâm, vọng ngữ
Cùng vật thực tàng trữ
Để hưởng dụng cho mình.

Một vị chứng lậu tận
Khi tác ý mới biết
Tri kiến không liên tục
Dù đi đứng ngủ thức.

San-da-ka lại hỏi
Trong giáo pháp Như Lai
Bao nhiêu vị lậu tận
Phật dạy có rất nhiều.

Du sĩ San-da-ka
Tán thán Phật pháp tăng
Rồi cùng đồ chúng ông
Xin xuất gia theo Phật.

Kinh số 77
Đại kinh Sakuludāyi

I. TOÁT YẾU

Mahāsakuludāyi Sutta - The Greater discourse to Sakuludāyi.

The Buddha teaches a group of wanderers the reasons why his disciples venerate him and look to him for guidance.

Bài giảng dài cho Sakuludāyi.

Phật dạy cho một nhóm du sĩ những lý do vì sao các đệ tử Ngài tôn trọng Ngài và sống dưới sự hướng dẫn của Ngài.

II. TÓM TẮT

Phật đi đến tu viện các du sĩ do Sakuladayi cầm đầu. Sakuludayi chào đón Phật và bạch Phật, trong khi các đạo sư nổi tiếng của ngoại đạo như Makkhali Gosala, Ni-kiền Tử… được quần chúng tôn sùng, họ lại không được các đệ tử của họ tôn trọng, sống nương tựa. Mỗi khi thuyết pháp, họ bị các đệ tử tranh lời, kích bác, mạ lị. Ngược lại, sa môn Gotama được quần chúng tôn sùng, lại được các đệ tử cung kính tôn trọng. Mỗi khi Ngài thuyết pháp giữa hội chúng hàng trăm người, thì không có một tiếng ho giữa các đệ tử. Đại chúng sống nhiệt tình kỳ vọng nơi Phật, ngay cả những đệ tử hoàn tục vì cãi lộn với bạn đồng tu, vẫn tán thán bậc Đạo sư, tán thán Pháp và Tăng, chỉ tự trách mình thiếu phước không thể sống phạm hạnh cho đến trọn đời. Như vậy sa môn Gotama được đệ tử cung kính sống nương tựa.

Và theo Ưu-đà-di sở dĩ như vậy là nhờ Ngài có 5 đức và tán thán năm đức:

1. Ăn ít;

2. Biết đủ với bất cứ loại y phục nào;

3. Biết đủ với bất cứ món ăn khất thực nào;

4. Biết đủ với bất cứ loại sàng tọa nào;

5. Ngài sống viễn ly.

Phật dạy không phải do 5 điều ấy mà các đệ tử cung kính Ngài, vì có nhiều đệ tử của Ngài còn khổ hạnh hơn Ngài gấp bội, xuất sắc hơn Ngài về 5 phương diện ấy. Nhưng chính do 5 pháp sau đây khiến họ cung kính nương tựa vào Như Lai. Đó là:

1. Ngài đã thành tựu Giới uẩn tối thượng, các đệ tử thán phục Ngài về tăng thượng giới;

2. Tri kiến vi diệu nhờ đó Như Lai thuyết pháp với thắng trí, có nhân duyên, có thần thông lực.

3. Ngài thành tựu trí tuệ tối thượng, biết trước các đường lối lý luận [1] trong tương lai nên các đệ tử của Ngài không bao giờ gián đoạn một cuộc đàm thoại đang diễn tiến;

4. Ngài khéo trả lời cho đệ tử khi họ đắm chìm trong đau khổ. Ngài làm cho tâm họ thỏa mãn với pháp tứ diệu đế;

5. Ngài thuyết giảng con đường tu hành gồm có: 4 niệm xứ [2], 4 chánh cần, 4 thần túc, 5 căn, 5 lực, bảy giác chi, thánh đạo tám ngành, nhờ an trú các pháp này mà đệ tử chứng ngộ thắng trí [3].

Ngài dạy 8 giải thoát [4], 8 thắng xứ [5], quán nội sắc thấy ngoại sắc có hạn lượng, và do nhiếp thắng chúng, vị ấy thấy biết, đây là thắng xứ thứ nhất [6]. Quán nội sắc thấy ngoại sắc vô hạn và nhiếp thắng chúng, vị ấy thấy biết, là thắng xứ thứ hai. Không quán nội sắc, thấy ngoại

sắc có hạn lượng là thắng xứ thứ ba [7]; thấy ngoại sắc vô hạn lượng và nhiếp thắng, là thắng xứ thứ tư. Bốn thắng xứ kế tiếp là do quán vô sắc nội tâm, thấy các ngoại sắc thuần tịnh màu xanh, vàng, đỏ, trắng và sau khi nhiếp thắng chúng, vị ấy thấy biết.

Ngài giảng dạy cách tu tập 10 biến xứ [8], 4 thiền. Ly dục ly bất thiện pháp, vị tỳ kheo chứng trú thiền thứ nhất có tầm có tứ, với hỉ lạc do ly dục sinh [9]... cho đến thiền thứ tư không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Ngài giảng dạy đệ tử tuệ tri [10] thân này là sắc pháp do duyên sinh; trong thân ấy thức nương tựa và bị trói buộc như sợi dây xâu qua những viên ngọc.

Ngài thuyết giảng về con đường tu hành để hóa hiện một thân ý sinh, để đắc các thắng trí như biến hình, thiên nhĩ, thiên nhãn, túc mạng, tha tâm, và lậu tận. Đây là những pháp làm cho đệ tử cung kính tôn trọng và sống nương tựa Ngài.

III. CHÚ GIẢI

1. Ñaṇamoli dịch "hậu quả của một lời xác nhận." Dường như có nghĩa rằng Phật hiểu rõ tất cả những ẩn ý của giáo lý Ngài cũng như của học thuyết khác. Câu này cũng có thể ngụ ý rằng trong những kinh như Phạm Võng, Phật đã đưa ra một lời phê bình có thể áp dụng cho bất cứ lý thuyết nào có thể khởi lên trong tương lai, về các tư tưởng triết học tôn giáo.

2. Được giải thích đầy đủ trong kinh số 10. Bảy nhóm thiện pháp đầu tiên là 37 bồ đề phần pháp.

3. Luận giải thích là sự đắc quả A-la-hán. Đây có lẽ là ý nghĩa duy nhất của danh từ ba-la-mật khi nó xuất hiện trong 4 Nikayà. Trong văn học Thượng tọa bộ về sau, khởi đầu với Buddhaghosa, danh từ này bắt đầu có ý nghĩa

những đức tính toàn hảo mà một bồ-tát phải hoàn tất trải qua nhiều đời kiếp để thành Phật. Trong ý nghĩa ấy nó tương đương với danh từ ba-la-mật của văn học đại thừa, mặc dù con số những đức tính kể ra có phần khác nhau.

4. Luận giải thích giải thoát ở đây có nghĩa sự giải phóng hoàn toàn (nhưng tạm thời) của tâm thức khỏi những pháp đối lập và sự giải phóng hoàn toàn nhưng tạm thời của nó do thích thú với đối tượng. Sự giải thoát đầu là đắc Tứ Thiền có sự dụng một biến xứ xuất phát từ một vật có màu sắc trên cơ thể của mình; thứ hai là sự đắc các thiền do sử dụng một biến xứ từ một đối tượng bên ngoài; thứ ba có thể hiểu là sự đắc thiền nhờ một biến xứ thuần tịnh, có màu sắc rất đẹp, hoặc nhờ 4 phạm trú. Những giải thoát còn lại là những định chứng vô sắc và định diệt tận.

5. Theo Kinh sớ, những pháp này gọi là Thắng xứ vì chúng vượt lên trên các pháp đối nghịch và các đối tượng, nhờ áp dụng phương pháp đối trị thích hợp và nhờ khởi lên tri kiến.

6. Theo kinh sớ, thiền giả làm công việc chuẩn bị với một hình tướng nội tại - ví dụ màu xanh của con mắt cho biến xứ màu xanh, da cho biến xứ màu vàng, máu cho biến xứ màu đỏ, răng cho biến xứ trắng - nhưng khi định tướng xuất hiện thì ở ngoài. Sự "vượt qua các hình tướng" là sự đắc định đồng lúc với tướng khởi lên. Nghĩ rằng *tôi biết, tôi thấy* là một chướng ngại khởi lên sau khi vị ấy xuất định chứng chứ không phải khi đắc định. Thắng xứ thứ 2 chỉ khác thắng xứ đầu do sự trải rộng tướng từ hữu hạn thành vô hạn.

7. *Kinh sớ*: thắng xứ thứ 2 và thứ 4 bao hàm công việc chuẩn bị được làm trên một tướng bên ngoài và sự khởi lên tướng ở bên ngoài. Thắng xứ thứ 5 cho đến thứ 8 khác với

thứ 3 và thứ 4 về sự thuần tịnh thù thắng và ánh sáng của những màu sắc.

8. Biến xứ là một đối tượng thiền quán phát xuất từ một vật làm bằng tứ đại dùng làm cơ sở để đắc "tướng" ở bên trong. Ví dụ một cái đĩa làm bằng đất sét có thể dùng làm đối tượng để thực hành pháp tu biến xứ đất, một bát nước dùng để tu tập biến xứ nước. Các biến xứ được giải thích chi tiết trong Thanh tịnh đạo 4 và 5. Tuy nhiên biến xứ hư không ở đấy được giới hạn vào không gian hữu hạn, và biến xứ thức được thay bằng biến xứ ánh sáng.

9. Những ví dụ về thiền cũng xuất hiện trong kinh 39, như các thí dụ về 3 loại trí sau cùng.

10. Các đoạn mô tả 8 thắng trí theo kinh Sa Môn Quả, là những kết quả thù thắng của hạnh sa môn.

IV. PHÁP SỐ

2 giải thoát, 3 lậu hoặc, 4 đại, 4 thiền, 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 thần túc. Năm căn, 5 lực, 5 pháp do đó các đệ tử tôn trọng Phật. Năm pháp do đó ngoại đạo tán thán Phật: ăn ít, biết đủ về hành, mặc, ở, sống viễn ly. 6 thần thông. 7 giác chi. Tám giải thoát, tám thắng xứ, 8 thánh đạo. 10 biến xứ, 37 pháp trợ đạo.

V. KỆ TỤNG

Phật đến thăm tu viện
Của Sa-ku-lu-dayi
Du sĩ chào đón Phật
Và khởi sự luận đàm

Du sĩ bạch Thế Tôn
- Các đạo sư nổi tiếng
Được quần chúng tôn sùng
Không được đệ tử nể

Mỗi khi họ thuyết pháp
Các đệ tử tranh lời
Kích bác và mạ lị
Chẳng ra thể thống gì.

Sa môn Go-ta-ma
Được quần chúng tôn sùng
Được đệ tử tôn trọng
Thật là điều hy hữu.

Mỗi khi Ngài thuyết pháp
Giữa hội chúng hàng trăm
Không có một tiếng ho
Giữa những người nghe pháp.

Chúng đệ tử của Phật
Sống nương tựa vào Ngài
Họ nhiệt tình kỳ vọng
Nơi đức Phật Thế Tôn.

Ngay cả người hoàn tục
Vẫn tán thán Tam bảo.
Chỉ tự trách thiếu phước
Không tu đến trọn đời

Theo Ưu-đà-di nghĩ
Do Ngài có năm đức
Nên đệ tử tôn trọng
Và sống nương tựa Ngài:

Ngài hành hạnh ăn ít
Và ngợi khen ăn ít;
Biết đủ về y phục
Và ca ngợi biết đủ;

Về món ăn khất thực
Và chỗ nằm cũng vậy
Và Ngài sống viễn ly
Đây là năm hạnh đức

"Nếu do năm điều ấy
Thì có nhiều đệ tử
Còn khổ hạnh gấp mấy
Sẽ không tôn trọng ta

Nhưng này Ưu-đà-di
Chính năm pháp sau đây
Khiến họ sống nương tựa
Và tôn kính Như Lai

Thành tựu thánh giới uẩn;
Có Tri kiến vi diệu
Thuyết pháp với thắng trí
Lợi ích cho người nghe;

Đạt trí tuệ tối thượng
Nên các đệ tử Ngài
Không bao giờ gián đoạn
Cuộc đàm thoại diễn tiến;

Khéo trả lời đệ tử
Bị đắm chìm đau khổ
Làm tâm họ thỏa mãn
Với pháp bốn diệu đế;

Giảng dạy con đường tu
Bốn niệm xứ, bốn cần
Năm căn và năm lực
Bảy giác chi, tám chánh

Dạy tu tám giải thoát
Và tu tám thắng xứ,
Mười biến xứ, bốn thiền
Dạy tuệ tri thân xác

Là sắc do duyên sinh
Trong đây thức nương tựa
Và đang bị trói buộc
Như dây xuyên hạt ngọc."

Ngài thuyết giảng đường tu
Để hiện thân ý sinh,
Để đắc các thắng trí
Như biến hình, thiên nhĩ

Như túc mạng, tha tâm
Cho đến đắc lậu tận;
Khiến đệ tử tôn trọng
Và sống nương tựa Ngài.

Kinh số 78

Samanamandikā

I. TOÁT YẾU

Samanamandikā Sutta.

The Buddha explains how a man is "one who has attained to the supreme attainment.".

Du sĩ Samanamandikā

Phật giải thích làm thế nào một người được gọi là đã đạt đến sự chứng đắc tối thượng.

II. TÓM TẮT

Thợ mộc Ngũ Phần đệ tử Phật đi đến du sĩ Uggahamāna Samanamandikāputta đang ở cùng 30 du sĩ trong giảng đường Ekasalaka [1] do Mallika xây để tranh luận. Du sĩ cho rằng thành tựu 4 pháp sẽ là bậc sa môn tối thượng: không làm ác về thân, lời, ý, không sống bằng nghề ác. Nghe xong thợ mộc trở về bạch Phật. Phật bác chủ trương ấy, vì nếu vậy thì một đứa trẻ sơ sinh vô trí là đã thành đạt thiện tối thắng, vì nó không thể làm ác được về thần lời ý và cũng không có nghề ác. Vậy theo Phật 4 pháp ấy không làm nên bậc sa môn tối thượng.

Phật dạy một người thành tựu 10 pháp sẽ là một bậc sa môn tối thượng, nhưng trước hết cần phải biết [2] thế nào là bất thiện giới, nó từ đâu sinh ra, sự diệt trừ bất thiện không có dư tàn và con đường thực hành để trừ diệt. Về thiện giới cũng vậy. Cũng vậy về thiện tư duy và bất thiện tư duy.

Bất thiện giới là thân khẩu ý nghiệp bất thiện và nếp sống ác. Sự sinh khởi của chúng là do tâm. Vì tâm có tham sân si, nên có các bất thiện giới sinh ra. Do đoạn trừ thân ác hành, tu tập thân thiện hành, đoạn trừ khẩu ác hành tu tập khẩu thiện hành, đoạn trừ ý ác hành tu tập ý thiện hành, đoạn trừ nếp sống ác, tu tập nếp sống chân chính [3] mà những bất thiện giới được trừ diệt không có dư tàn. Con đường trừ diệt bất thiện giới là khởi lên ý muốn, quyết tâm làm cho các ác bất thiện pháp chưa sinh không sinh khởi, đã sinh được trừ diệt; các thiện pháp chưa sinh nay được sinh, và các thiện pháp đã sinh được tăng trưởng đi đến viên mãn. Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt trừ các bất thiện giới [4].

Thiện giới là thân khẩu ý nghiệp thiện, nếp sống thanh tịnh. Sự sinh khởi của chúng là do tâm không tham, không sân, không si. Thiện giới được trừ diệt không có dư tàn [5] là khi vị tỳ kheo có giới hạnh nhưng không chấp trước giới và như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Con đường đưa đến trừ diệt các thiện giới [6] cũng như trên, là bốn chánh cần.

Bất thiện tư duy là tư duy dục, sân, hại. Sự sinh khởi của chúng là do: dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng. Sự trừ diệt của chúng khi vị tỳ kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng trú thiền thứ nhất. Ở đây những bất thiện tư duy được trừ diệt không dư tàn [7]. Con đường đưa đến trừ diệt bất thiện tư duy [8] là bốn chánh cần như trên.

Thiện tư duy là tư duy ly dục, vô sân, bất hại; sinh khởi từ ly dục tưởng, vô sân tưởng, bất hại tưởng. Sự diệt trừ thiện tư duy [9] là khi vị tỳ kheo diệt tầm và tứ chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh không tầm không tứ. Con đường thực hành để diệt trừ thiện tư duy [10] là bốn chánh cần như trên. Và 10 pháp sau đây

làm thành bậc sa môn tối thượng, đó là vô học [11] chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí, và chánh giải thoát.

III. CHÚ GIẢI

1. Vườn này do Mạt Lợi phu nhân xây, có nhiều hoa và cây trái xinh đẹp. Lúc đầu chỉ có một giảng đường lớn nên có tên Ekasalaka, nhưng về sau xây thêm nhiều phòng lớn. Nhiều đoàn bà-la-môn và du sĩ tụ họp ở đấy để trình bày và thảo luận những lý thuyết của họ.

2. Trước hết Phật hiển thị quả A-la-hán vô học gồm 10 thành tựu, kế đến Ngài đưa ra một chương trình có thể áp dụng cho bậc hữu học. Ở đây giới luật dịch là "tập hành", đôi khi có ý nghĩa rộng rãi hơn chữ đức hạnh.

3. Theo *Kinh sớ*, đây là quả Dự lưu, vì ở điểm này giới biệt giải thoát được hoàn tất (và với một cư sĩ tại gia thì đấy là 5 giới). *Kinh sớ* cũng giải thích những đoạn văn sau đó bằng cách nói đến các đạo và quả siêu thế. Mặc dù kinh không nói rõ những sự chứng đắc này, sự giải thích của kinh sớ có lẽ đúng nhờ từ ngữ "chấm dứt không dư tàn", vì chỉ khi đạt đến các đạo quả mới hoàn toàn chấm dứt những ô nhiễm. Quan điểm của kinh sớ càng được củng cố nhờ hình ảnh vị A-la-hán như tột đỉnh của toàn kinh.

4. Cho đến đạo lộ Dự Lưu, vị ấy được gọi là tu tập để chấm dứt các bất thiện giới; khi đắc quả Dự lưu, bất thiện giới được xem là đã chấm dứt.

5. Đoạn này hiển thị A-la-hán vẫn còn duy trì các thiện hành nhưng không đồng hóa mình với đạo đức xem là tôi và của tôi. Vì những thói quen đạo đức của ông không còn phát sinh nghiệp nên chúng không còn được gọi là thiện.

6. Cho đến A-la-hán đạo, gọi là tu tập để chấm dứt các thiện giới, khi đắc quả A-la-hán, thiện giới được chấm dứt.

7. Đây ám chỉ Sơ thiền thuộc quả Bất hoàn. Bất hoàn đạo tận trừ tham dục và ác ý, nên không còn sinh khởi trong tương lai 3 loại tư duy bất thiện là dục sân và hại.

8. Cho đến đạo lộ Bất hoàn, vị ấy được nói là đang tu tập để chấm dứt bất thiện tư duy; khi đắc quả Bất hoàn, bất thiện tư duy được xem là đã chấm dứt.

9. Theo *Kinh sớ*, *thiện tư duy trừ diệt không dư tàn* là ám chỉ nhị thiền thuộc quả A-la-hán.

10. Kinh sớ nói: cho đến đạo lộ A-la-hán vị ấy được nói là đang tu tập để chấm dứt thiện tư duy; khi đắc A-la-hán quả, thiện tư duy chấm dứt. Những ý định tốt lành của A-la-hán không được gọi là "thiện" (vì không mong chờ quả báo.)

11. Xem kinh 65.

IV. PHÁP SỐ

3 nghiệp, 10 pháp thành đạt thiện tối thắng theo Phật tức 10 thánh đạo, 4 đế.

V. KỆ TỤNG

Thợ mộc tên Ngũ Phần
Đệ tử đức Thế Tôn
Đến du sĩ ngoại đạo
Nghe vị này chủ trương:

Thành tựu bốn pháp này
Là sa môn tối thượng:
Không thân lời ý ác
Không sống bằng nghề ác.

Thợ mộc về bạch Phật
Phật bác chủ trương ấy
Vì nếu vậy trẻ thơ
Cũng đạt thiện tối thắng.

Theo giáo lý Phật dạy
Đạt đến thiện tối thắng
Là thành tựu mười pháp
Thuộc vô học la hán

Nhưng trước cần rõ biết
Bất thiện giới sinh, diệt
Và con đường thực hành
Tận diệt bất thiện giới.

Với thiện giới cũng vậy
Thiện, bất thiện tư duy
Cần biết sự sinh, diệt
Và cách tận trừ chúng.

Bất thiện giới nghĩa là
Ác nghiệp thân, khẩu, ý
Và niếp sống không lành
Chúng do tâm sinh ra.

Vì tâm tham sân si
Nên bất thiện giới sinh
Đoạn trừ các ác này
Thì bất thiện giới diệt

Tu tập các thiện hành
Về thân lời và ý
Lại sống đời trong sạch
Ác diệt không dư tàn.

Cách diệt bất thiện giới
Là khởi tâm quyết định
Không sinh ác chưa sinh
Diệt trừ ác đã khởi.

Các thiện pháp chưa sinh
Thì làm cho sinh khởi
Các thiện pháp đã sinh
Tăng trưởng đến viên thành.

Thiện giới là thiện hành
Về thân lời và ý,
Cùng nếp sống thanh tịnh
Do không tham sân si.

Thiện giới được trừ diệt
Nơi vị A-la-hán
Cách trừ diệt thiện giới
Như trên, bốn chánh cần.

Những tư duy bất thiện
Là dục, sân, hại niệm
Sinh ra từ dục tưởng
Sân tưởng và hại tưởng.

Bất thiện tư duy diệt
Khi ly dục chứng thiền
Con đường đoạn diệt nó
Bốn chánh cần như trên.

Thiện tư duy ly dục
Vô sân và bất hại
Do ly dục tưởng sinh
Vô sân, bất hại tưởng.

Thiện tư duy trừ diệt
Khi diệt tầm và tứ
Chứng trú thiền thứ hai
Với định sanh hỷ lạc

Con đường diệt thiện tư
Như trên, bốn chánh cần
Đạt 10 pháp vô học
Thành sa môn tối thượng.

Vô học chánh tri kiến
Chánh tư duy, chánh ngữ
Nghiệp, mạng, và tinh tấn
Niệm, định, trí, giải thoát.

Kinh số 79

Tiểu kinh Sakuludāyi

I. TOÁT YẾU

Cūlasakuludāyi Sutta - The Shorter discourse to Sakuludāyi.

The Buddha examines the doctrine of a wandering ascetic, using the smile of "the most beautiful girl in the country" to expose the folly of his claims.

Bài kinh ngắn giảng cho Sakuludāyi.

Phật xét lý thuyết của một du sĩ khổ hạnh, dùng ví dụ người con gái đẹp nhất nước để nêu rõ tính điên rồ của những gì ông tuyên bố.

II. TÓM TẮT

Phật đến trú xứ của du sĩ Sakuludāyi (Ưu-đà-di). Ưu-đà-di bạch Phật: "Thuở xưa có một vị tự xưng biết tất cả, tri kiến tồn tại liên tục, dù khi đi đứng thức ngủ, nhưng khi được con hỏi về quá khứ lại tránh né, trả lời lạc đề và tỏ phẫn nộ bất mãn." Phật hỏi ông, vị ấy là ai, du sĩ trả lời là Ni-kiền Tử.

Phật bảo Ưu-đà-di: "Ai nhớ đến các đời sống quá khứ, biết được sự sống chết của chúng sinh tùy theo nghiệp thì có thể nói chuyện với Ngài về những vấn đề ấy. Nhưng hãy gác chuyện ấy lại, ta sẽ thuyết pháp cho ông: Cái này có mặt thì cái kia có mặt, do cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không có mặt nên cái kia không có mặt; cái này diệt nên cái kia diệt [1]."

Ưu-đà-di nói: "Ngay đời hiện tại con còn không nhớ đại cương và chi tiết, làm sao mà nhớ được các đời quá khứ, biết được sống chết của chúng sinh. Nay Thế Tôn lại nói cái này có mặt với không có mặt… con càng thêm mù tịt. Tuy vậy con có thể trả lời câu hỏi về bậc đạo sư của mình."

Phật hỏi bậc đạo sư của ông dạy gì. Ưu-đà-di đáp: "Sắc này là tối thượng."

Phật hỏi sắc tối thượng là sắc gì? Ưu-đà-di đáp: "Khi không có sắc nào khác thù thắng hơn, thì sắc ấy là tối thượng."

Phật dạy: "Lời ấy cũng như nói tôi luyến ái một cô gái đẹp, nhưng khi hỏi cô ấy tên gì, dòng họ, tầm vóc, màu da ra sao, ở đâu, đều trả lời không biết."

Ưu-đà-di lấy ví dụ sắc ấy như một viên lưu ly bảo châu trong suốt, với sắc như vậy, tự ngã là vô bệnh sau khi chết [2]. Khi ấy Phật hỏi ông, ánh sáng của viên lưu ly ấy với lửa đom đóm trong đêm đen, quang sắc nào vi diệu hơn. Ưu-đà-di trả lời, con đom đóm có quang sắc vi diệu hơn.

Kế tiếp, Phật lần lượt đưa ra ánh sáng ngọn đèn, đống lửa lớn, ngôi sao mai lúc bình minh, mặt trăng rằm khi đứng bóng, mặt trời khi đứng bóng. Ưu-đà-di trả lời mặt trời lúc đứng bóng là sáng nhất trong các quang sắc ấy.

Phật dạy: Ngài biết rất nhiều chư thiên còn sáng hơn cả mặt trời, nhưng Ngài không bảo không có quang sắc nào khác vi diệu hơn. Còn ông, ông lại bảo một quang sắc thấp kém hơn con sâu đom đóm là quang sắc tối thượng. Và ông lại không chỉ rõ ràng quang sắc ấy.

Kế tiếp Phật hỏi Ưu-đà-di có một thế giới toàn vui hay không, và có đạo lộ nào đưa đến thế giới ấy? Ưu-đà-di trả lời là có, theo lời dạy đạo sư mình. Con đường đưa đến thế giới ấy là: từ bỏ sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, và sống

theo một loại khổ hạnh. Ấy là đạo lộ đưa đến chứng đắc thế giới toàn vui.

Phật hỏi trong khi thực hành những điều ấy, tự ngã là toàn vui hay cả vui lẫn khổ. Ưu-đà-di trả lời có vui có khổ.

Khi ấy Phật hỏi lại, như vậy phải chăng đạo lộ ấy chứng đắc một thế giới toàn vui, là còn có vui khổ xen lẫn? Ưu-đà-di thừa nhận chủ trương của các bậc đạo sư mình không hợp lý; và hỏi Phật có một thế giới toàn vui hay không, và có một đạo lộ hợp lý đưa đến chứng đắc thế giới ấy hay không.

Phật dạy có, và đạo lộ hợp lý ấy là ly dục ly bất thiện pháp, chứng trú thiền thứ nhất cho đến thiền thứ ba. Ưu-đà-di hỏi sự chứng đắc ấy có phải đã là thế giới toàn vui không. Phật dạy chưa phải, đấy chỉ là đạo lộ hợp lý đưa đến chứng đắc thế giới toàn vui.

Khi ấy hội chúng du sĩ lớn tiếng nói họ không biết đến cái gì cao hơn thiền thứ ba này [3]; và hỏi phải đến mức như thế nào mới gọi là chứng đắc thế giới toàn vui. Phật dạy cho đến khi chứng trú thiền thứ 4, nói chuyện được với chư thiên [4] sinh vào thế giới ấy, mới gọi là chứng đắc thế giới toàn vui.

Ưu-đà-di hỏi có phải vì mục đích ấy mà các tỳ kheo sống phạm hạnh. Phật dạy không phải chỉ vì vậy, mà còn vì muốn chứng đắc các pháp cao thượng hơn như túc mạng trí, sinh tử trí, lậu tận trí, như thật biết khổ, tập, diệt, đạo; tâm giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Vì muốn chứng đắc những pháp này, các tỳ kheo sống phạm hạnh dưới sự hướng dẫn của Phật.

Ưu-đà-di ca tụng Phật và xin quy y. Ông xin xuất gia thọ đại giới nhưng bị các đệ tử đi theo ông phản đối, nói ông đã là bậc đạo sư, nay trở thành đệ tử thì cũng như ghè

nước tốt bị thủng lỗ chảy nước. Như vậy chính đồ chúng du sĩ đã là một chướng ngại khiến Ưu-đà-di không được sống phạm hạnh dưới Thế Tôn [5].

III. CHÚ GIẢI

1. Xem chú thích kinh 38 về duyên khởi.

2. *Vô bệnh*, *arogo* thông thường có nghĩa là khỏe mạnh, nhưng ở đây nên hiểu là trường cửu. Theo *kinh sớ*, ông ta ám chỉ tái sinh vào cõi trời Thiểu Quang thiên, cảnh giới của thiền thứ 3 mà ông đã nghe đến nhưng chưa thực chứng. Quan điểm này rơi vào loại quan điểm được mô tả trong kinh 102.

3. Những dịch giả trước đây đều bối rối về động từ *anassāma*. Ñaṇamoli dịch: chúng ta không từ bỏ giáo lý của thầy ta vì lý do này. Horner dịch: chúng ta đã nghe từ những bậc thầy của chúng ta. Nhưng động từ này là quá khứ của động từ *nassati*, ngôi thứ nhất số nhiều có nghĩa là hủy diệt, tiêu mất. Hình thức này cũng xuất hiện trong kinh 27. Theo kinh sớ, họ biết trong quá khứ, các thiền giả thường chuẩn bị bằng pháp quán biến xứ để đắc thiền thứ 3 và tái sinh vào Thiểu Quang thiên. Nhưng theo thời gian, thiền giả không còn hiểu việc chuẩn bị với biến xứ, nên không thể chứng tam thiền. Các du sĩ chỉ biết có hiện hữu một thế giới hoàn toàn hạnh phúc và cần 5 đức để được sinh đến đấy. Họ không biết đến thế giới nào an lạc hơn cõi thiền thứ 3, và không biết thực hành pháp nào hơn 5 đức ấy.

4. Theo *kinh sớ*, sau khi đắc thiền thứ tư, vị ấy vận thần thông đi đến cõi trời Thiểu quang thiên và nói chuyện với chư thiên tại đấy.

5. Theo kinh sớ, trong một tiền kiếp, lúc làm tỳ kheo dưới thời Phật Ca-diếp, vị ấy đã thuyết phục cho một tỳ

kheo bạn hoàn tục để được y bát của vị này. Do nghiệp chướng ấy, trong đời này vị ấy không được xuất gia với Phật Thích Ca. Nhưng Phật giảng cho ông 2 bài kinh dài để tạo điều kiện cho ông chứng đạo về sau. Dưới triều vua A Dục ông đắc quả A-la-hán, đấy là trưởng lão Assaputta, người thực hành tâm từ đến chỗ viên mãn.

IV. PHÁP SỐ

3 bảo, 3 lậu, 3 minh, 3 thọ, 4 thiền, 10 bất thiện, 10 thiện.

V. KỆ TỤNG

Phật đến nơi du sĩ
Sa-ku-lu-da-yi
Hỏi thầy ông dạy gì
Đáp: - Sắc này tối thượng

Phật hỏi là sắc gì?
- Khi có một loại sắc
Không sắc đẹp nào hơn
Thì sắc ấy tối thượng.

"Nói vậy có khác gì
Nói yêu cô gái đẹp
Nhưng không biết mặt mày
Vóc dáng và màu da"

- Như lưu ly bảo châu
Tự ngã sau khi chết
Đẹp đẽ và vô bệnh
Sắc ấy cũng như vậy.

"Ánh sáng lưu ly ấy
Với đom đóm trong đêm
Quang sắc nào sáng hơn?"
- Con đom đóm sáng hơn.

"Đom đóm sánh ánh đèn
Ánh đèn sánh lửa lớn
Ánh lửa sánh sao mai
Sao mai sánh trăng rằm

Ánh trăng sánh mặt trời
Giữa lúc trưa đứng bóng
Mặt trời là sáng nhất
Trong các quang sắc này

Ta biết nhiều chư thiên
Sáng hơn cả mặt trời
Nhưng ta không có nói
Không quang sắc nào hơn

Còn ông lại cho rằng
Một quang sắc thấp kém
Thua ánh sâu đom đóm
Là quang sắc tối thượng."

Kế tiếp Phật hỏi ông
"Có chăng cõi toàn vui
Và có đạo lộ nào
Đưa đến thế giới ấy?"

- Có thế giới như vậy
Đạo lộ là từ bỏ
Sát, đạo, dâm, nói láo
Và thực hành khổ hạnh.

Phật hỏi khi thực hành
Con đường đưa đến đấy
Tự ngã là toàn vui
Hay khổ vui xen lẫn?

- Thưa có vui có khổ.
"Vậy phải chăng đạo lộ
Để chứng cõi toàn vui
Là khổ vui xen lẫn?"

Ưu-đà-di thừa nhận
Thuyết của đạo sư mình
Có chỗ không hợp lý
Rồi xin Phật chỉ dạy.

Phật dạy: "Quả thực có
Một thế giới toàn vui
Và đạo lộ hợp lý
Chứng đắc thế giới này:

Ly dục ly bất thiện
Chứng trú thiền thứ nhất
Cho đến thiền thứ ba
Chỉ còn thuần lạc thọ.

Nhưng đây mới chỉ là
Một đạo lộ hợp lý
Đưa đến sự chứng đắc
Một thế giới toàn vui."

- Vậy phải đến mức nào
Mới gọi là toàn vui?
"Phải đến thiền thứ tư
Cùng chư thiên trò chuyện."

- Có phải đây mục đích
Tỳ kheo tu phạm hạnh?
"Không phải chỉ vì vậy,
Mà vị chuyện cao hơn.

Như chứng túc mạng trí
Sinh tử trí, lậu tận
Như thật biết khổ, tập
Và diệt, đạo - bốn đề

Đạt đến tâm giải thoát
Khỏi dục, hữu, vô minh
Mong chứng các pháp này
Tỳ kheo tu phạm hạnh"

Ưu-đà-di hoan hỉ
Khen Phật, xin quy y
Xin xuất gia thọ giới
Nhưng đồ chúng phản đối

Nói rằng đã làm thầy
Nay trở thành đệ tử
Như ghè nước lủng lỗ
Còn ra thể thống gì.

Kinh số 80
Vekhanassa

I. TOÁT YẾU

Vekhanassa Sutta - To Vekhanassa.

A discourse partly similar to the preceding one, with an additional section on sensual pleasure.

Giảng cho Vekhanassa.

Một bài kinh có phần tương tự kinh trước, thêm đoạn nói về dục lạc.

II. TÓM TẮT

Du sĩ Vekhanassa đi đến Phật, sau khi chào hỏi [1], ông thốt lên lời cảm hứng: Sắc này là tối thượng. Phật hỏi, và cuộc đối đáp cũng y như kinh trước về quang sắc của ngọc lưu ly so sánh với ánh sáng của các chư thiên mà quang sắc còn sáng hơn mặt trời mặt trăng. Kế tiếp Phật dạy về 5 dục trưởng dưỡng [2]: các sắc, thanh, hương, vị, xúc, dễ chịu, hấp dẫn. Do dục có dục lạc; do lạc có tối thượng lạc: lạc như vậy được gọi là tối thượng [3].

Câu này làm cho Vekhanassa hoan hỷ, nhưng Phật dạy khó cho ông có thể hiểu được về dục, dục lạc hay dục tối thượng lạc. Vì ông thuộc mục đích khác, tu tập khác, đạo sư khác. Chỉ có bậc A-la-hán đã giải thoát mới biết được 3 điều ấy.

Khi nghe nói vậy, du sĩ Vekhanassa phẫn nộ mắng nhiếc: Sa môn Gotama sẽ bị đọa lạc. Rồi ông nói thêm: Có người không biết quá khứ vị lai lại tự cho đã biết và tuyên

bố sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, thì đấy chỉ là lời dối trá.

Phật xác nhận ông nói đúng [4], nhưng hãy gác qua chuyện ấy, người có trí không hư ngụy hãy đến nghe pháp và thực hành theo, thì không bao lâu sẽ tự chứng biết mình đã giải thoát khỏi vô minh trói buộc. Như đứa trẻ bị trói bằng năm sợi dây trói [5], khi nó trưởng thành, các sợi dây trói rơi rụng, nó tự biết đã giải thoát.

Du sĩ Vekhanassa xin Phật nhận ông làm đệ tử.

III. CHÚ GIẢI

1. Theo kinh, ông này là thầy của Sakuludayi.

2. Mặc dù là một du sĩ, ông rất đam mê dục lạc. Phật giảng kinh này để làm cho ông nhận ra sự quan tâm sâu đậm của ông đối với các dục; và như vậy kinh này sẽ lợi lạc cho ông.

3. Trong nguyên ngữ Pali, câu này mang hình thức một ẩn ngữ. Luận giải thích rằng lạc thù thắng hơn dục lạc chính là Niết-bàn.

4. Phật bỏ qua lời nói móc của du sĩ, mà xác nhận ai chưa chứng tự cho đã chứng thì quả là nói láo.

5. Ám chỉ sự trói buộc của ngũ dục. Người còn bị chúng trói buộc thì cũng như đứa trẻ chưa trưởng thành.

IV. PHÁP SỐ

5 dục tăng trưởng, 3 pháp về dục (dục, dục lạc, dục tối thượng lạc).

V. KỆ TỤNG

Du sĩ Ve-kha-nassa
Đi đến thăm Thế Tôn
Chào hỏi rồi thốt lên
Sắc này là tối thượng

Phật đưa ra hình ảnh
Từ quang sắc đom đóm
Đến quang sắc chư thiên
Chói chang hơn mặt trời

Có gì là tối thượng
Ánh sáng ngọc lưu ly
Khi nó còn kém xa
Một con sâu đom đóm.

Rồi Ngài dạy năm dục
Sắc, thanh, hương, vị, xúc
Dễ chịu và hấp dẫn
Từ dục có dục lạc.

Chính từ dục lạc này
Có dục tối thượng lạc.
Du sĩ rất hoan hỷ
Khen Phật khéo trình bày.

Phật dạy khó cho ông
Để hiểu được về dục
Dục lạc, tối thượng lạc
Vì ông theo đường khác.

Chỉ bậc A-la-hán
Hiểu thấu 3 điều này.
Du sĩ giận mắng nhiếc
Sa môn sẽ bị đọa

Có người không biết gì
Về quá khứ vị lai
Lại dối xưng đã biết
Sanh tận, phạm hạnh thành.

Ai chưa chứng nói chứng
Đấy là lời hư ngụy.
Nhưng người trí không dối
Hãy đến nghe, thực hành

Để tự mình chứng biết
Đã thoát khỏi trói buộc
Sự trói buộc chính thức
Là si ám vô minh.

Như đứa trẻ bị buộc
Bằng năm sợi dây trói
Khi nó đã trưởng thành
Tự biết mình giải thoát.

Du sĩ Ve-kha-nassa
Nghe những lời Phật giảng
Nguyện cho đến mạng chung
Xin trọn đời quy ngưỡng.

Kinh số 81
Ghatikāra

I. TOÁT YẾU

Ghatìkāra Sutta - Ghatìkāra the Potter.

The Buddha recounts the story of the chief lay supporter of the past Buddha Kassapa.

Thợ gốm Ghatìkāra.

Phật thuật câu chuyện về người cư sĩ ngoại hộ chính thức của Phật Ca-diếp thời quá khứ.

II. TÓM TẮT

Đang du hành ở Kosala, Phật mỉm cười nhớ lại đây là nơi phồn thịnh vào thời Phật Ca-diếp. Lúc ấy, Ngài là một thanh niên quý tộc tên Jotipala [1] chơi thân với một người thợ gốm. Một hôm thợ gốm rủ Jotipala đi nghe pháp, Jotipala không đi nói có ích gì để yết kiến sa môn trọc đầu [2]. Sau nhiều lần năn nỉ không được, thợ gốm nắm đầu tóc của Jotipala mà kéo đi [3]. Ngạc nhiên vì thái độ phạm thượng của người thợ gốm, Jotipala tò mò đi theo. Sau thời pháp, Jotipala hỏi bạn sao không xuất gia, thợ gốm bảo còn phải nuôi cha mẹ già mù. Jotipala xin xuất gia theo Phật và được thọ đại giới [4].

Nghe tin Phật đã đến Ba-la-nại, vua Kiki thỉnh Phật về thọ trai. Khi Phật dùng cơm xong, vua mời Phật đến an cư mùa mưa tại Ba-la-nại để vua được cúng dường. Phật từ chối vì đã nhận sự cúng dường của thí chủ khác. Vua Kiki thất vọng buồn rầu hỏi Phật, ai là người ngoại hộ may mắn hơn vua như thế. Phật cho biết đó là thợ gốm, và kể ra những đức tính của thợ gốm cho vua nghe:

1. Không có phiền não như vua nếu bị từ chối.

2. Đã quy y Tam bảo thọ trì năm giới.

3. Có lòng tin bất thối đối với Phật pháp, không còn hoài nghi về khổ, tập, diệt, đạo.

4. Ăn ngày một bữa, sống phạm hạnh, theo thiện pháp, từ bỏ vàng bạc, không đào cuốc đất đai.

5. Nuôi cha mẹ già mù với nghề nắn đồ gốm bằng đất lở nơi bờ đê, không mua bán [5] mà chỉ đổi lấy gạo.

6. Thợ gốm đã đắc quả Bất hoàn, sẽ hóa sinh và nhập Niết-bàn không còn trở lui đời này.

Phật kể lại cho vua nghe chuyện một lần Ngài đã đến nhà thợ gốm, trút hết phần cơm của ông. Khi thợ gốm trở về nghe cơm của mình đã được Phật dùng, thợ gốm và cha mẹ hoan hỷ cho đến 7 ngày liền. Một lần khác Ngài sai đệ tử đến trút hết mái tranh về sửa am thất. Khi về biết chuyện, thợ gốm vui mừng suốt nửa tháng, và trong ba tháng mùa mưa ấy, cái chòi của người thợ gốm không bị mưa dột, nắng chói mặc dù không còn mái tranh. Nghe xong vua cho chở nhiều xe thực phẩm đến tặng thợ gốm [6].

Phật dạy Jotipala chính là tiền thân của Ngài.

III. CHÚ GIẢI

1. Ở đoạn cuối kinh này, Phật cho biết Jotipāla thời ấy chính là Ngài. Trong kinh Tiểu bộ, vị trời Thợ Gốm đến thăm Phật và nhắc lại tình bạn cũ với Ngài.

2. Đây có vẻ là một từ ngữ bôi bác mà các gia chủ bà-la-môn thường dùng để ám chỉ các vị xuất gia trọn đời, trái ngược với lý tưởng của họ là nối dõi tông đường.

3. Ở Đông phương, một người thuộc giai cấp dưới mà sờ đầu người thuộc giai cấp trên là điều tối kỵ. Kinh sớ giải

thích, thợ gốm sẵn sàng đánh liều vi phạm quy luật để làm cho thanh niên Jotipala phải đến gặp Phật.

4. Theo kinh sớ, bồ-tát xuất gia theo Phật giữ giới thanh tịnh, học giáo lý, thực hành thiền định và tu tập tuệ quán cho đến khi đạt được trí thuận thứ, *anulomanāna*. Nhưng họ không nỗ lực đạt đến đạo và quả, vì làm vậy thì sự nghiệp bồ-tát của họ sẽ chấm dứt.

5. Một người còn tại gia như thợ gốm mà giữ giới như vậy thì không khác gì một tỳ kheo. Theo kinh sớ, thợ gốm không bán sản phẩm mà chỉ trao đổi với láng giềng.

6. Theo kinh sớ, do thiểu dục thợ gốm đã từ chối. Anh nhận ra rằng sở dĩ vua gởi thực phẩm đến vì đã nghe Phật ca tụng đức hạnh của mình, nhưng anh nghĩ: ta không cần thực phẩm này. Với những gì ta kiếm được bằng công việc của mình, ta cũng đủ nuôi cha mẹ và cúng dường.

IV. PHÁP SỐ

3 ngôi báu, 4 sự thật, 5 giới tại gia.

V. KỆ TỤNG

Tại xứ Kosala
Trong khi đang du hành
Phật mỉm cười nhớ lại
Nơi này xưa phồn vinh

Vào thời Phật Ca-diếp
Một thanh niên quý tộc
Tên Jo-ti-pa-la
Kết giao cùng thợ gốm.

Thợ gốm là phật tử
Nên rủ bạn đi chùa
Nhưng thanh niên từ chối
Ích chi gặp trọc đầu

Sau nhiều lần năn nỉ
Thanh niên không chịu đi
Thợ gốm nắm tóc bạn
Buộc phải cùng theo đi.

Thái độ chưa từng có
Của người bạn nghèo hèn
Khiến thanh niên quý tộc
Tò mò đi thử xem.

Sau khi nghe thuyết pháp
Chàng thanh niên hỏi bạn
Sao anh không xuất gia
Nuôi cha mẹ mù già.

Thanh niên xin xuất gia
Và được thọ đại giới.
Phật đến Ba-la-nại
Vua thỉnh Phật thọ trai

Vua mời Phật an cư
Ở thành Ba-la-nại
Để vua được cúng dường
Phật Ca-diếp từ chối

Vì Ngài có thí chủ
Vua buồn rầu thất vọng
Muốn biết thí chủ nào
Được may mắn hơn vua

Phật nói về thợ gốm
Và đức tính của ông:
Không phiền não như vua
Nếu bị Ngài từ chối.

Thọ trì năm cấm giới
Có lòng tin bất thối
Đối với Phật Pháp Tăng
Hết hoài nghi về Pháp

Thợ gốm ăn một bữa
Sống đúng theo chính pháp
Từ bỏ vàng và bạc,
Không đào cuốc đất đai.

Với nghề nắn đồ gốm
Bằng đất lở bờ đê
Thợ gốm đổi lấy gạo
Nuôi cha mẹ già mù

Thợ gốm đắc Bất hoàn
Khi chết sẽ hóa sinh
Tại đấy nhập Niết-bàn
Một đi không trở lại.

Phật Ca-diếp lại kể
Có lần đến khất thực
Ngài lấy hết phần cơm
Để dành cho thợ gốm

Khi thợ gốm trở về
Nghe Phật đến lấy cơm
Thợ gốm và cha mẹ
Bảy ngày vui dầm dề

Ngài lại sai đệ tử
Đến chòi của thợ gốm
Rút hết mái tranh che
Để về sửa am thất

Khi trở về biết chuyện,
Thợ gốm vui dào dạt
Ròng rã hai tuần liền
Tâm ông tràn hỉ lạc.

Suốt ba tháng mùa mưa
Cái chòi ông trú ngụ
Không mưa dột, nắng hanh
Mặc dù không còn tranh.

Vua Ki-ki nghe qua
Cho chở nhiều thực phẩm
Đến nơi nhà thợ gốm
Tặng phẩm của nhà vua.

Và Phật bảo A-nan
Thanh niên quý tộc kia
Bạn của người thợ gốm
Chính là tiền thân Ngài.

Kinh số 82
Ratthapāla

I. TOÁT YẾU

Ratthapāla Sutta - On Ratthapāla.

The story of a young man who goes forth into homelessness against the wishes of his parents and later returns to visit them.

Về Ratthapāla.

Chuyện về một thanh niên cưỡng lại ước muốn của cha mẹ mà đi tu, và sau trở về thăm cha mẹ.

II. TÓM TẮT

Khi Phật đến thuyết pháp tại thị trấn Thullakotthita, thanh niên con nhà giàu nên Ratthapāla xin cha mẹ theo Phật xuất gia. Cha mẹ không cho, Ratthapāla bèn tuyệt thực gần chết nên cha mẹ buộc lòng cho phép. Ratthapāla được xuất gia, thọ đại giới [1]. Chẳng bao lâu ông chứng quả A-la-hán [2]. Sau khi chứng quả, tôn giả Ratthapāla xin Phật về nhà thăm cha mẹ.

Khi về đến làng cũ, Ratthapāla tuần tự khất thực đến nhà cha mẹ. Người cha không nhận ra nên mắng nhiếc xua đuổi, nghĩ chính những người này đã khiến con mình bỏ nhà ra đi. Khi tôn giả bỏ đi, trông thấy người tớ gái đem cháo thiu [3] đi đổ, ông bảo hãy trút vào bát của mình. Nữ tỳ đến gần để trút cháo, nhận ra tiểu chủ bèn vào báo tin. Ông bà chạy ra, bảo: "Ồ con, có chứ [4] ... sao ngồi đấy ăn cháo thiu mà không đi vào nhà của con?" Tôn giả nói ông không có nhà, ông có đến khất thực song chỉ nhận được những lời mắng nhiếc. Rồi ông nhận lời cha mẹ hôm sau đến dùng cơm.

Người cha sửa soạn đón tôn giả, cho chất vàng bạc của cải thành đống, lấy màn che lại; và bảo các bà vợ cũ của tôn giả trang sức lộng lẫy để đón tiếp. Khi tôn giả vào nhà, ông chỉ đống vàng mà khuyên tôn giả hãy hoàn tục tu tại gia, làm phước bố thí. Tôn giả khuyên hãy đổ tất cả xuống sông, vì đấy là nguồn gốc của sầu bi khổ não cho gia chủ. Kế đến, các bà vợ đi ra ôm chân tôn giả mà hỏi có phải vì mê thiên nữ nên đi tu để được lên đấy. Tôn giả bảo thưa bà chị, không phải vì mục đích sanh thiên mà bần tăng xuất gia tu phạm hạnh. Khi ấy các bà vợ cũ lăn lóc nói chồng bây giờ lại gọi mình bằng bà chị. Tôn giả bảo gia chủ muốn bố thí đồ ăn thì hãy dọn ra, chớ có phiền nhiễu ngài. Người cha mời tôn giả ăn.

Ăn xong tôn giả đọc một bài kệ nói đến tính dơ uế, khổ, vô thường của thân xác nhưng lại được tô điểm [5] để lừa bịp kẻ ngu. Rồi ngài đi vào rừng của vua để nghỉ trưa. Vua Koravya nghe tôn giả [6] trở về bèn cho thắng cỗ xe đến thăm. Khi gặp tôn giả, vua hỏi người đời vì bốn sự suy vong mà đi tu, là lão suy, bệnh suy, tài suy, thân suy. Nay tôn giả không có bốn cái suy ấy thì cớ gì xuất gia. Tôn giả đáp vì bốn điểm thuyết giáo của đức Thế Tôn:

1. Thế giới vô thường, đi đến hủy diệt [7],

2. Vô hộ vô chủ [8],

3. Vô sở hữu [9],

4. Luôn luôn thiếu thốn khát khao [10].

Vua rất hoan hỉ với lời giải thích của tôn giả.

III. CHÚ GIẢI

1. Phật công bố vị này là bậc nhất trong những vị xuất gia với lòng tin, vì ông đã sẵn sàng liều chết để được cha mẹ cho phép đi tu. Có những vần thơ của ông trong Trưởng lão kệ 769-93.

2. Mặc dù kinh nói "Chẳng bao lâu" nhưng theo Kinh sớ, Lại Tra Hòa La phải mất 12 năm mới đắc quả A-la-hán. Điều này có vẻ đúng khi ta xét sự kiện rằng thân phụ không nhận ra ông khi ông vừa trở về.

3. *ābhidosikam kummāsam*, Ñaṇamoli dịch *kummāsam* là bánh mì, nhưng ở đây rõ ràng nó có chỉ một thức ăn thuộc chất lỏng. Theo Kinh sớ, thức ăn này làm bằng lúa mạch.

4. Người cha muốn nói: Này con thân yêu, chúng ta có tài sản, không phải là những kẻ bần cùng; vậy mà con lại ngồi ăn cháo thiu tại đây một nơi như thế này. Tuy nhiên vì quá đau buồn ông ta không thể nói hết câu.

5. Bài kệ rõ ràng ám chỉ những bà vợ cũ trang sức xinh đẹp để dụ tôn giả hoàn tục. Một điều lạ là trước khi ông xuất gia, kinh không nói gì đến những bà vợ.

6. *Kinh sớ*: Nhắc đến tôn giả, vua thường ca tụng ngài với đình thần rằng, thanh niên ấy đã làm việc khó làm, là từ bỏ một tài sản lớn mà ra đi, không ngoái lui cũng không nhìn hai bên.

7. *upanìyati loko addhuvo*. Kinh sớ: Thế giới bị cuốn phăng về hướng già chết.

8. *attāno loko anabhissaro*. Kinh sớ: không ai có thể cho nó một chỗ trú hay an ủi nó với một chỗ ẩn nấp. Lời này dĩ nhiên không phủ nhận một chỗ nương tựa thoát khỏi thế tục, tức là cái mà diệu pháp đem lại.

9. *assako loko sabbam pahāya gamanìyam*. Không có gì của mình, phải từ bỏ tất cả để đi tới.

10. *uno loko atitto tanhādāso*.

IV. PHÁP SỐ

Bốn sự suy vong: thân suy, tài suy, lão suy, bệnh suy;

Bốn điểm thuyết giáo: vô thường, vô ngã, khổ và không.

Năm dục tăng trưởng.

V. KỆ TỤNG

Thanh niên con nhà giàu
Tên Rat-tha-pā-la
Xin theo Phật xuất gia
Cha mẹ không cho phép.

Chàng thanh niên tuyệt thực
Với ý định thiết tha
Sẽ chết hoặc xuất gia
Cha mẹ đành đồng ý.

Xuất gia thọ đại giới
Chẳng bao lâu chứng quả
Thành vị A-la-hán
Ông xin về thăm nhà.

Khi trở về làng cũ
Tuần tự đi khất thực
Ông đến nhà cha mẹ
Người cha không nhận ra

Bị mắng nhiếc xua đuổi
Tôn giả bèn bỏ đi
Lại gặp người nữ tì
Đem cháo thiu đi đổ.

Hãy trút bỏ cháo ấy
Vào bát của bần tăng
Khi nữ tỳ tiến lại
Liền nhận ra chủ nhân.

Nghe nữ tỳ hô hoán
Ông bà vội chạy ra
- Ồ con, nhà con đấy
Tại sao không vào nhà?

"Bần tăng không nhà cửa
Có đến để xin ăn
Nhưng không được đồ ăn
Chỉ được lời nguyền rủa."

Cha mẹ mời tôn giả
Hôm sau đến dùng cơm
Và trở vào chuẩn bị
Dụ con về cố hương.

Ông chất vàng thành đống
Che khuất sau tấm màn
Và bảo các con dâu
Trang sức để đón chàng.

Khi tôn giả vào nhà
Người cha khuyên hoàn tục
- Tất cả tài sản này
Tha hồ con làm phúc

"Nếu gia chủ cho tôi
Hãy đổ xuống sống Hằng
Vì đấy là nguồn gốc
Của sầu khổ đau thương"

Các bà vợ bước ra
Khóc ôm chân tôn giả
- Phải chăng vì thiên nữ
Mà chàng bỏ đi tu.

"Thưa này các bà chị
Bần tăng đi xuất gia
Không phải vì mục đích
Được tái sinh thiên giới."

Các bà vợ lăn khóc
- Ối giời, làng nước ơi
Chồng chúng ta dở hơi
Gọi chúng ta bằng chị.

Tôn giả thưa cha mẹ:
"Thưa gia chủ nếu muốn
Hãy bố thí đồ ăn
Chớ phiền nhiễu bần tăng."

Sau khi đã ăn xong
Tôn giả đọc bài kệ
Nói thực chất thân xác
Bất tịnh, khổ, vô thường

Dù điểm phấn tô son
Chỉ kẻ ngu sa lưới.
Rồi ngài đi vào rừng
Vừa khi vua đi tới.

Vua đến gặp tôn giả
Và nói: - Người ở đời
Thường từ bỏ thế tục
Vì bốn sự suy vong:

Có người vì già yếu
Có kẻ lắm bệnh tật
Người vì hết tiền bạc
Kẻ vì mất người thân.

Lão, bệnh, tài, thân suy
Cả bốn thứ suy vong
Nơi tôn giả đều không
Cớ gì bỏ thế tục?

"Tôi từ bỏ thế tục
Vì bốn điểm thuyết giáo
Của đấng đại đạo sư
Mà tôi thấy chân thực.

Một, thế gian vô thường
Hai, vô hộ vô chủ
Ba là vô sở hữu,
Bốn thiếu thốn khát khao

Thân này là *vô thường*
Đang đi đến hủy diệt
Khi thấy biết như vậy
Từ bỏ không vấn vương

Khi thân bị bệnh khổ
Có tài sản, huyết thống
Cũng không bớt đớn đau:
Thân *vô hộ vô chủ*.

Dù tiền của dẫy đầy
Chết đâu mang theo được
Ra đi bàn tay trắng
Vô sở hữu, thân này.

Người ở địa vị nào
Cũng nô lệ tham ái
Luôn thiếu thốn khát khao
Vì lòng tham không đáy.

Thực chứng lời Phật dạy
Thấy nguy dục tăng trưởng
Tôi xuất gia tu hành
Hạnh sa môn tối thượng."

Nghe bốn điểm thuyết giáo
Của bậc thầy trời, người
Được tôn giả triển khai
Vua vô cùng hoan hỉ.

Kinh số 83
Makhādeva

I. TOÁT YẾU

Makhādeva Sutta - King Makhādeva.

The story of an ancient lineage of kings and how their virtuous tradition was broken due to negligence.

Vua Makhādeva.

Chuyện về một dòng vua ngày xưa, truyền thống tu hành của họ đã do phóng dật mà bị gián đoạn như thế nào.

II. TÓM TẮT

Khi đến Mithila [1], Phật kể lại cho A-nan xưa kia đây là lãnh thổ của vua Makhādeva [2]. Vua trị vì đúng pháp, sống an lập trong chính pháp [3], giữ trai giới vào các ngày bố-tát [4]. Sau nhiều trăm ngàn năm, vua dặn thợ cạo khi thấy tóc bạc xuất hiện trên đầu [5] thì báo cho vua biết. Vua nhường ngôi cho con để xuất gia, dặn con trai phải trị vì đúng pháp, và khi thấy tóc bạc xuất hiện, nên biết đó là thiên sứ [6] báo hiệu sắp lên trời để hưởng thiên lạc. Khi ấy hãy trao lại ngai vàng cho con để xuất gia tu tập bốn phạm trú, mạng chung sinh lên Phạm thiên giới. Truyền thống này trải qua nhiều đời không gián đoạn cho đến đời vua Nemi.

Vua này, sau khi được chư thiên cõi trời 33 mời cỡi thiên xa theo Matāli đi thăm hai con đường [7] quả báo thiện ác, trở về cũng trao ngai vàng và dặn lại con trai, rồi xuất gia tu tập bốn phạm trú. Sau khi chết vua được sinh vào cõi Phạm thiên như các vua đời trước mình. Nhưng con của

vua Nemi không theo lời vua cha dặn, đã cắt đứt truyền thống tốt đẹp ấy.

Phật dạy, vua Makhādeva thời ấy chính là Như Lai bây giờ. Ngài đã lập truyền thống ấy, nhưng nó không đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Bây giờ Ngài thiết lập một truyền thống tốt đẹp hơn, đưa đến yểm ly, giác ngộ, Niết-bàn, ấy là thánh đạo tám ngành: chánh tri kiến cho đến chánh định. Phật dạy các tỳ kheo hãy tiếp tục duy trì, chớ làm cho mình trở thành người tối hậu [8], nghĩa là người làm đứt đoạn truyền thống ấy.

III. CHÚ GIẢI

1. Xem truyện Bản Sinh số 9 và 54. Vua Makhādeva và vua Mithila đều là tiền thân của Phật Thích Ca.

2. Rừng này trước kia do Makhādeva trồng nên vẫn còn mang tên ông.

3. Luận: Vị ấy được an lập trong 10 thiện hành.

4. Lễ Bố-tát là ngày trai giới của xứ Ấn độ xưa, về sau Phật giáo cũng áp dụng.

5. Theo vũ trụ quan Phật giáo, thọ mạng con người thay đổi từ tối thiểu là 10 năm cho đến 10.000 năm. Makhādeva sống vào thời mà con người có thọ mạng dài nhất.

6. Về các thiên sứ, hay những điềm báo già bệnh chết, xem kinh 130.

7. Màtali dẫn ông đi qua các địa ngục, rồi quay lui đưa ông đến các cõi trời.

8. Kinh sớ: Sự thực hành diệu pháp bị phá hủy bởi một tỳ kheo có giới khi vị ấy nghĩ mình không thể đắc quả A-

la-hán, và do đó không nỗ lực. Sự thực hành ấy đang được tiếp tục bởi bậc hữu học, và đã được tiếp tục bởi vị A-la-hán.

IV. PHÁP SỐ

4 phạm trú, thánh đạo 8 ngành, 10 thiện nghiệp.

V. KỆ TỤNG

Khi đến Mi-thi-la,
Phật bảo thầy A-nan
Xưa đây là lãnh thổ
Vua Ma-kha-de-va.

Vua trị vì đúng pháp
Sống đúng theo chánh pháp
Trai giới ngày bố-tát
Sống lâu nhiều ngàn năm

Vua dặn người thợ cạo
Khi nào thấy trên đầu
Tóc bạc đã xuất hiện
Hãy báo cho vua biết.

Khi tóc bạc xuất hiện
Vua nhường ngôi cho con
Xuất gia tu phạm trú
Dặn trị vì đúng pháp.

Và hãy làm như cha
Khi tóc bắt đầu bạc
Nên biết là thiên sứ
Báo về hưởng thiên lạc.

Hãy trao lại ngai vàng
Và xuất gia tu tập
Chớ để truyền thống này
Gián đoạn do phóng dật.

Trải qua nhiều đời vua
Truyền thống ấy tiếp tục
Đến đời vua Nemi
Cũng làm như vua trước.

Ông trao lại ngai vàng
Và dặn dò con trai
Rồi xuất gia tu tập
Chết sinh Phạm thiên giới.

Nhưng con vua Ne-mi
Không theo lời cha dặn
Dứt truyền thống tốt đẹp
Sống phóng dật đến cùng.

Và Phật bảo A-nan:
Vua Ma-kha-de-va
Chính là tiền thân ta
Thiết lập truyền thống ấy.

Dù nó rất tốt đẹp
Không đưa đến yểm ly
Ly tham và đoạn diệt
Đến giác ngộ Niết-bàn.

Nay ta lập truyền thống
Vô vàn tốt đẹp hơn
Là thánh đạo tám ngành
Đến ly tham, giác ngộ.

Hãy tiếp tục duy trì
Chớ thành người tối hậu,
Nghĩa là người đoạn dứt
Truyền thống tối thượng này.

Kinh số 84
Madhurā

I. TOÁT YẾU

Madhurā Sutta - At Madhurā.

The venerable Mahā Kaccāna examines the brahmin claim that brahmins are the highest caste.

Tại Madhurā.

Tôn giả Đại Ca-chiên-diên xét lại lời công bố của bà-la-môn rằng chỉ có giai cấp của họ là tối thượng.

II. TÓM TẮT

Vua xứ Madhura đi đến tôn giả Ca-chiên-diên đang ở rừng Gundā [1] hỏi Ngài có ý kiến gì về chủ trương của các bà-la-môn: chỉ có bà-la-môn là dòng giống tối thượng, các dòng giống khác đều hạ liệt. Chỉ có bà-la-môn mới là con chính tông của Phạm thiên, sinh ra từ miệng Ngài. Tôn giả Ca-chiên-diên nói đấy chỉ là âm thanh suông không có giá trị gì, và đưa ra các lý do:

1. Người thuộc bất cứ giai cấp nào [2] khi có nhiều tài sản, đều có thể thuê mướn người thuộc ba giai cấp kia hầu hạ.

2. Người thuộc cả 4 giai cấp nếu phạm vào mười bất thiện đều bị đọa không phân biệt: đồng đẳng trong sự thọ lãnh ác báo.

3. Người thuộc cả bốn giai cấp đều sinh thiên giới nếu thực hành mười lành, từ bỏ mười ác: đồng đẳng trong sự thọ hưởng quả báo của nghiệp lành.

4. Trên đời, bất cứ người thuộc giai cấp nào phạm tội đều bị phạt: bình đẳng trước pháp luật.

5. Bất cứ người thuộc giai cấp nào khi xuất gia nghiêm trì giới luật, đều được cung kính lễ bái và đều được gọi là sa môn không phân biệt giai cấp thế tục: bình đẳng trên phương diện giải thoát.

Vua Madhurā hoan hỷ với lời giải thích của tôn giả và xin quy y, nhưng tôn giả bảo vua hãy quy y Phật, mặc dù lúc ấy Phật đã nhập Niết-bàn.

III. CHÚ GIẢI

1. Tôn giả Ca-chiên-diên được Phật xem là xuất sắc trong sự triển khai ý nghĩa một lời pháp vắn tắt. Kinh số 133 và 138 cũng do ngài diễn lời Phật dạy.

2. Từ đoạn kinh này, ta thấy mặc dù còn nặng tính phân biệt, hệ thống giai cấp ở Ấn lúc bấy giờ cũng còn khá linh động hơn hệ thống thế cấp được triển khai về sau.

IV. PHÁP SỐ

3 nghiệp, 4 giai cấp hay chủng tánh theo Bà-la-môn giáo. 4 vật dụng (ăn, mặc, ở, bệnh), 10 ác nghiệp, 10 thiện nghiệp.

V. KỆ TỤNG

Vua xứ Ma-dhu-ra
Bạch ngài Ca-chiên-diên
- Những người bà-la-môn
Xem dòng khác hạ liệt.

Chỉ có bà-la-môn
Mới thực là cao thượng
Con chính thống của trời
Sinh ra từ miệng Ngài.

Tôn giả nghĩ thế nào?
"Đấy là âm thanh suông
Không chút nào giá trị
Vì những lý do sau:

Người thuộc giai cấp nào
Khi có nhiều tài sản,
Đều có thể thuê mướn
Kẻ hầu từ mọi dòng.

Người thuộc mọi giai cấp
Đều phải bị đọa lạc
Khi phạm mười bất thiện:
Đồng đẳng thọ ác báo.

Người thuộc giai cấp nào
Cũng được sinh thiên giới
Nếu bỏ ác làm lành:
Đồng đẳng hưởng quả vui.

Người thuộc giai cấp nào
Bất kể thấp hay cao
Phạm tội đều bị phạt:
Bình đẳng trước pháp luật

Người thuộc mọi giai cấp
Khi từ bỏ gia đình
Xuất gia trì giới luật
Đều được người kính lễ

Đều được gọi sa môn
Không kể dòng quý tiện
Như trăm sông về biển:
Bình đẳng trong giải thoát."

Vua vô cùng hoan hỷ
Với lời giải thích này
Xin quy y tôn giả
"Vua hãy quy y Phật."

- Phật bây giờ ở đâu?
"Ngài đã nhập Niết-bàn"
- Con xin quy y Phật
Đang an trú Niết-bàn.

Kinh số 85
Vương tử Bồ-đề

I. TOÁT YẾU

Bodhirājakumāra Sutta - To Prince Bodhi.

The Buddha counters the claim that pleasure is to gained through pain with an account of his own quest for enlightenment.

Nói cho vương tử Bồ-đề.

Phật bác lời tuyên bố rằng lạc có được nhờ khổ, bằng cách kể lại cuộc tầm cầu giác ngộ của chính Ngài.

II. TÓM TẮT

Để khánh thành tòa nhà mới, Vương tử Bồ-đề [1] thỉnh Phật thọ trai. Ông trải một cuộn vải mới, thỉnh Phật dẫm lên cho ông được phước. Phật im lặng [2]. Khi vương tử thưa đến lần thứ ba, Phật nhìn tôn giả A-nan. Tôn giả thưa vương tử hãy dẹp tấm vải, vì đức Thế Tôn nghĩ đến những thế hệ mai sau [3]. Sau bữa ăn, Vương tử bạch Phật ông nghĩ rằng lạc có được là nhờ khổ [4].

Phật dạy lúc xưa khi mới xuất gia, Ngài cũng tưởng thế, nên đã theo hai vị thầy tu khổ hạnh, một người chứng Vô sở hữu xứ, một người chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Ngài nhanh chóng đạt đến các định chứng này, được thầy mời ở lại cùng lãnh đạo. Nhưng Ngài đã ra đi để tìm cái tối thượng. Khi đến bên sông Ni-liên-thiền Ngài dừng lại tìm một địa điểm khả ái để ngồi thiền.

Một ví dụ khởi lên cho Ngài lúc ấy là, khúc gỗ khi còn ngâm trong nước hoặc vừa vớt lên khỏi nước, dù cọ xát

cũng không thể bén lửa. Cũng vậy người không xả ly dục ái, thì dù thình lình cảm thọ khổ khốc liệt, cũng không thể chứng đắc.

Ngược lại, một khúc gỗ đã khô nhựa, đặt trên đất khô thì có thể bén lửa dễ dàng. Như người xả ly ái dục, nếu thình lình cảm thọ khổ hay không cảm thọ khổ, cũng có thể chứng đắc hỷ lạc thiền định.

Bởi vậy sau khi từ bỏ khổ hạnh như đã từ bỏ dục lạc trước đấy, Ngài ngồi thiền và đắc đạo. Sau khi đắc đạo, Ngài nghĩ pháp này sâu kín vi diệu, thật khó cho thế gian đang chìm đắm trong dục lạc có thể hiểu thấu. Bởi thế Ngài định nhập Niết-bàn. Do Phạm thiên cầu thỉnh, Ngài ra thuyết pháp, đầu tiên giảng cho 5 đệ tử về bốn đế, thánh đạo tám ngành. Nghe xong 5 vị đắc lậu tận thành A-la-hán.

Vương tử Bồ-đề hỏi Phật thời gian cần thiết để tu đắc đạo. Phật hỏi lại Vương tử, nếu một người muốn học cỡi voi mà không có lòng tin, nhiều bệnh, gian trá, biếng nhác, u mê đần độn, thì có thể học được không? Vương tử trả lời chỉ cần có một trong năm thói ấy cũng không thể học, huống hồ đủ cả năm. Phật dạy cũng vậy vị tỳ kheo muốn tu chứng phải có 5 tinh cần chi:

1. Tin Phật;

2. Có sức khỏe, ít bệnh;

3. Trung thực không gian trá;

4. Siêng năng từ bỏ các bất thiện và tu tập thiện pháp;

5. Có trí tuệ và sự sinh diệt của các pháp.

Vị ấy có thể đắc lậu tận trong bảy năm. Cũng có thể là sáu, năm, bốn, ba, hai, một năm, cho đến bảy tháng, sáu, năm, bốn, ba, hai, một, nửa tháng, cho đến bảy đêm ngày.

Lại có thể có người được giảng dạy buổi sáng thì buổi chiều đã chứng đắc.

Khi nghe vậy Vương tử Bồ-đề thốt lên "Ôi thật là Phật, Ôi thật là Pháp, Ôi thật là khéo thuyết." Thanh niên hầu cận vương tử hỏi sao ông không xin quy y. Vương tử Bồ-đề nói khi ông còn trong bụng mẹ, mẫu thân đã đến xin Phật quy y cho bào thai. Lần thứ hai ông được người vú ẵm đến Thế Tôn để xin quy y. Và nay là lần thứ ba, đối trước Phật, ông xin quy y, xin Thế Tôn nhận ông làm cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung ông trọn đời quy ngưỡng.

III. CHÚ GIẢI

1. Vương tử Bồ-đề (*Bodhirājakumāra*) là con trai vua Udena xứ Kosambi; mẹ ông là con gái vua Candappajjota xứ Avantì. Một phần kinh này cũng được tìm thấy trong luật tạng, duyên khởi chế ra giới luật nói trong ghi chú sau.

2. Theo kinh sớ, Vương tử Bồ-đề không con, mong muốn có một con trai. Ông nghe nói cúng Phật thì có thể thỏa mãn ước nguyện, nên trải một tấm vải trắng và nguyện: nếu Phật dẫm lên tấm vãi, ta sẽ có con trai. Nếu Phật không dẫm lên tấm vải, ta sẽ không có con. Phật biết do ác nghiệp quá khứ, ông sẽ suốt đời không con, nên Ngài không bước lên trên tấm vải. Nhân đấy Ngài chế học giới cấm tỳ kheo dẫm lên vải trắng. Về sau Ngài chế lại giới luật này, cho phép tỳ kheo dẫm lên vải khi cần chúc lành cho gia chủ.

3. Theo kinh sớ, tôn giả A-nan nói lời này vì nghĩ: trong tương lai người ta sẽ xem việc kính tăng như một đường lối để thỏa mãn các mong cầu thế tục của họ; và họ sẽ mất niềm tin ở tăng già nếu cung kính mà không được thành công như ý muốn.

4. Đây là giáo điều căn bản của Ni-kiền Tử, như trong kinh 14.

IV. PHÁP SỐ

3 thọ, 4 đến, 4 thiền, 4 không, 5 tinh cần chi: lòng tin, ít bệnh, chân thật, siêng năng, có trí. Thánh đạo 8 ngành.

V. KỆ TỤNG

Nhân Vương tử Bồ-đề
Khánh thành tòa lâu đài
Ông mời Phật thọ trai
Lót đường bằng vải mới

- Thỉnh Phật dẫm lên vải
Cho ông được phúc lành
Nhưng Ngài đứng lặng thinh
Không bước lên tấm vải

A-nan thưa vương tử
- Hãy cuộn tấm vải này
Thế Tôn không dẫm nó
Vì thương tưởng hậu lai

Sau khi Phật thọ trai
Do vương tử cúng dường
Ông đến bên bạch Phật:
- Có khổ mới được vui.

Phật dạy: Lúc xưa kia
Như Lai cũng tưởng vậy
Nên đã tu khổ hạnh
Chứng Vô sở hữu xứ

Rồi chứng Phi phi tưởng
Ngang hàng hai bậc thầy
Nhưng Ngài lại ra đi
Để tìm cái tối thượng

Gặp địa điểm khả ái
Bên bờ sông Ni liên
Ngài khởi sự ngồi thiền
Từ bỏ tu khổ hạnh

Một ví dụ khởi lên:
Khúc gỗ còn ngâm nước
Hoặc vừa mới vớt lên
Không thể nào bén lửa

Cũng thế kẻ tu hành
Nếu chưa xa lìa dục
Dù có cảm thọ khổ
Đạo quả cũng không thành.

Như khúc gỗ khô nhựa
Sẽ bén lửa dễ dàng
Người xả ly ái dục
Đắc đạo không khó khăn.

Theo con đường Trung đạo
Tránh xa hai cực đoan
Ngài chứng đắc thiền lạc
Do ly dục phát sinh.

Khi đã thành đạo quả
Ngài thấy người đắm say
Trong năm thứ dục lạc
Khó hiểu được pháp này.

Nói pháp không ai hiểu
Chỉ luống công nhọc sức
Với ý nghĩ như vậy
Phật toan nhập Niết-bàn

Phạm thiên cầu thỉnh Phật
Chuyển tứ đế pháp luân
Năm người nghe chứng quả
Được pháp nhãn ly trần.

Vương tử Bồ-đề hỏi
- Người muốn học pháp Ngài
Cần thời gian bao lâu
Để tu hành đắc đạo?

Phật hỏi lại Vương tử:
"Như ông huấn luyện nài
Nếu một người theo học
Mà không tin tưởng thầy

Lại có nhiều bệnh tật
Gian trá và biếng nhác
Thêm u mê dần độn
Thì có học được không?"

- Thưa không, bạch Thế Tôn
Dù chỉ có một thói
Cũng không thể học hỏi
Huống hồ đủ cả năm.

"Cũng vậy, vị tỳ kheo
Nếu không đủ năm đức
Là năm tinh cần chi
Thì không thể chứng đắc

Trước hết là lòng tin
Sức khỏe và chân thật
Siêng năng với thiện pháp
Có trí về sinh diệt.

Đủ năm đức tính ấy
Bảy năm tu viên thành
Có thể thời gian tu
Chỉ gồm trong bảy tháng

Có người tu nửa tháng
Hoặc chỉ bảy ngày đêm
Và lại cũng có em
Sáng nghe chiều đã chứng.

Vương tử thốt lên lời
- Ôi thật là đức Phật
Ôi, Pháp thật khéo giảng.
Con xin quy y Ngài.

Kinh số 86
Angulimāla

I. TOÁT YẾU

Angulimāla Sutta - On Angulimāla.

The story of how the Buddha subdued the notorious criminal Angulimàla and led him to the attainment of arahanship.

Về Chuỗi Ngón Tay.

Kể chuyện Phật hàng phục Chuỗi Ngón Tay, tên tội phạm nổi tiếng, và đưa ông ta đến chứng đắc A-la-hán quả.

II. TÓM TẮT

Trong lãnh thổ vua Ba-tư-nặc, có kẻ cướp giết người tên Chuỗi Ngón Tay (Angulimāla), vì ông đeo một xâu chuỗi làm bằng ngón tay người [1]. Một hôm Phật đi trên con đường gặp Chuỗi Ngón Tay, mặc dù nhiều người can ngăn. Chuỗi Ngón Tay chạy theo bảo Ngài đứng lại, Ngài bảo: "Ta đã vĩnh viễn đứng lại, chỉ có ngươi chưa đứng, vì ngươi không thể tự kềm chế mình." Nghe lời ấy ông liền được cảm hóa, biết Phật đã vì ông mà vào rừng [2], và xin xuất gia. Phật dạy: "Lại đây, tỳ kheo [3]."

Sau khi xuất gia Chuỗi Ngón Tay tu khổ hạnh ăn ngày một bữa, tinh cần tinh tấn. Vua Ba-tư-nặc một hôm đến viếng Phật với nét mặt lo âu vì chưa giết được tên cướp giết người nổi tiếng. Khi biết Chuỗi Ngón Tay đã xuất gia theo Phật, vua vô cùng thán phục Phật vì đã nhiếp phục một người mà với khí giới và binh lính, vua đã không nhiếp phục được.

Tôn giả Chuỗi Ngón Tay đi khất thực gặp một sản phụ đẻ khó đang lăn lộn giữa đường. Quá thương tâm, tôn giả trở về bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, thật đau khổ thay các chúng sinh."

Phật bảo ông hãy đến gần sản phụ mà nói: "Từ khi cha mẹ sinh ra, tôi chưa hề cố ý giết hại mạng sống của chúng sinh, mong rằng với sự thật này, bà chị sinh nở an toàn." Tôn giả bạch Phật, nếu nói như vậy thì thật là cố ý nói láo, vì ông đã cố giết hại mạng sống rất nhiều chúng sinh rồi.

Phật dạy: Vậy ông hãy nói: "Từ khi được thánh sanh tôi chưa hề cố ý giết hại mạng sống …" Tôn giả vâng lời, đến bên người sản phụ và nói: "Thưa chị, từ khi được thánh sanh tôi chưa hề cố ý giết hại mạng sống, mong với sự thật này chị sinh nở được an toàn [4]." Và quả nhiên, người sản phụ liền sinh nở được an toàn.

Tôn giả sống một mình, viễn ly, nhiệt tâm, không phóng dật, không bao lâu tự thân chứng đắc và an trú ngay hiện tại, mục đích của phạm hạnh. Vị ấy biết sanh đã tận phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lui đời này nữa. Tôn giả thành một bậc A-la-hán. Một hôm, vào thành khất thực, tôn giả bị nhiều người ném đất, đá, sỏi, gậy gộc lên mình, lỗ đầu máu chảy, bát vỡ y rách. Tôn giả trở về bên Phật. Phật an ủi ông hãy kham nhẫn, vì ông đang gặt hái trong hiện tại, quả báo của nghiệp mà đáng lẽ ông phải chịu địa ngục nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm [5].

Trong khi sống độc cư tôn giả cảm thọ được giải thoát lạc và nói lên bài kệ [6]:

Ai trước phóng dật sau không phóng dật
Sáng chói đời này như trăng thoát mây
Ai làm ác nghiệp, nhờ thiện ngăn lại

Sáng chói đời này như trăng thoát mây…

Ta tên Vô hại, trước ta sát hại [7]

Nay được chính danh, vì chẳng hại ai

Ta làm ác nghiệp đáng đọa cõi dữ

Quả trả xong rồi, không nợ ta ăn [8].

III. CHÚ GIẢI

1. Chuỗi Ngón Tay là con trai của bà-la-môn Bhaggava, một cận thần của vua Ba-tư-nặc, xứ Câu Tát La. Ông có tên là Vô Não nghĩa là người không làm hại. Ông học với một vị thầy ở thành phố Takkasila, trở thành một học trò được thầy yêu chuộng. Các bạn bè do ganh tị, đã thưa với vị thầy rằng Vô Não ngoại tình với vợ thầy. Vị thầy cố hại Vô Não bằng cách ra lệnh cho ông đem về cho mình một ngàn ngón tay phải của người bị giết để làm lễ mãn khóa. Vô Não đến khu rừng Jàlini, tấn công những người đi đường, cắt mỗi người một ngón tay xâu thành chuỗi đeo cổ. Kinh này mở đầu vào lúc ông ta đã giết gần đủ ngàn người chỉ thiếu một, và quyết định sẽ giết người mình sắp gặp. Phật biết Vô Não sắp giết mẹ, và quán ông đủ duyên để chứng quả A-la-hán, nên Ngài đã xen vào trước khi bà mẹ đến.

2. Theo Kinh sớ, Vô Não nhận ra vị Tỳ kheo trước mặt ông chính là Phật, và Ngài đã đến khu rừng cốt để cải hóa ông.

3. Theo Kinh sớ, do công đức nhiều đời trước, Vô Não được y bát do thần lực Phật biến hóa, vừa khi Ngài thốt lên: "Lại đây, Tỳ kheo."

4. Ngay cả ngày nay, câu này cũng thường được các tỳ kheo tụng đọc như một thần chú hộ mạng cho các sản phụ gần đến kỳ sinh nở.

5. *Kinh sớ* nói một hành vi cố ý, hay nghiệp, có thể đem lại ba loại quả báo: *hiện báo* hay quả báo được cảm thọ ngay hiện tại, trong đời sống mà hành vi ấy được làm; *sinh báo* là quả báo cảm thọ trong hiện hữu kế tiếp; và *hậu báo* là quả báo được cảm thọ trong bất cứ đời sống nào về sau, khi dòng sinh tử còn tiếp tục. Vì đã đắc quả A-la-hán, Chuỗi Ngón Tay giải thoát hai loại quả báo sau, nhưng không thoát khỏi quả báo đầu, vì A-la-hán cũng phải chịu những quả báo của ác nghiệp trong đời hiện tại sau khi chứng quả.

6. Những bài kệ tiếp theo cũng xuất hiện trong kinh Pháp cú. Những bài kệ của Chuỗi Ngón Tay được tìm thấy trong Trưởng Lão Kệ 866-91.

7. Mặc dù Kinh sớ Trung Bộ nói Chuỗi Ngón Tay có tên là Vô Não, Luận Trưởng Lão Kệ lại nói ông vốn tên là Não Hại.

8. Trong khi tỳ kheo trì giới mà chưa chứng quả A-la-hán ăn đồ khất thực như thừa hưởng gia tài của Phật, vị A-la-hán ăn không nợ nần, vì đã tự làm cho mình hoàn toàn xứng đáng nhận của cúng dường. Xem Thanh tịnh đạo 1.

IV. PHÁP SỐ

4 sự cúng dường, 10 thiện nghiệp.

V. KỆ TỤNG

Xứ vua Ba-tư-nặc
Có kẻ cướp giết người
Mệnh danh Chuỗi Ngón Tay
Vì đeo xâu chuỗi ấy

Phật đi trên con đường
Đến sào huyệt tên cướp
Nhiều người theo can Ngài
Phật ung dung tiến bước.

Tên cướp đuổi theo Ngài
Nhưng chạy hết tốc lực
Không đuổi kịp, cướp hô:
- Sa môn kia, đứng lại.

Phật ôn tồn dạy bảo:
"Ta đã đứng từ lâu
Chỉ có ngươi chưa dừng
Vì không tự kềm chế."

Năng lực đấng từ bi
Cảm hóa ngay tên cướp
Ăng-gu-li-ma-la
Xin theo Phật xuất gia.

"Lại đây, hỡi tỳ kheo"
Phật vừa thốt nên lời
Y bát liền đầy đủ
Do thần lực biến ra.

Sau khi được xuất gia
Chuỗi Ngón Tay khổ hạnh
Ăn một bữa, tinh cần
Trong giáo pháp bậc thánh.

Quốc vương Ba-tư-nặc
Một hôm viếng Thế Tôn
Với nét mặt lo buồn
Chưa trừ được tên cướp

Khi biết Chuỗi Ngón Tay
Đã xuất gia đầu Phật
Vua vô cùng thán phục
Đức nhiếp hóa của Ngài.

Tỳ kheo Chuỗi Ngón Tay
Khất thực thấy sản phụ
Lăn lộn ở bên đường
Tôn giả kêu khổ thay

Và lui về bạch Phật:
- Khổ thay các chúng sinh.
"Này ngươi Chuỗi Ngón Tay
Hãy đến gần sản phụ

Hãy thốt lên lời này:
"Từ khi cha mẹ sinh
Tôi chưa hề cố ý
Hại mạng sống chúng sinh

Mong nhờ sự thật này
Sẽ làm cho bà chị
An toàn khi sinh nở."
Chuỗi Ngón Tay buồn bã:

- Nếu con nói lời ấy
Thành nói láo cố tình

Vì con đã cố giết
Rất nhiều mạng chúng sinh.

Thế thì này tỳ kheo
Ông hãy nói lời rằng:
- Từ khi được thánh sanh
Tôi chưa hề cố giết

Tôn giả vâng lời Phật
Đến bảo người sản phụ
"Từ khi được thánh sanh
Tôi chưa hề cố giết.

Mong với sự thật này
Chị an toàn sinh nở."
Và tức thì quả nhiên
Sản phụ sinh được liền.

Tôn giả sống một mình
Viễn ly không phóng dật
Không bao lâu chứng đắc
Mục đích đời tu hành.

Vị ấy biết sanh tận
Phạm hạnh đã viên thành
Việc nên làm đã làm
Không còn đời nào khác.

Một hôm đi khất thực
Tôn giả bị hành hung
Bát vỡ y rách nát
Thân tàn về bên Phật.

"Tỳ kheo hãy kham nhẫn
Được gặt ngay hiện báo
Thay vì sa địa ngục
Nhiều trăm năm, ngàn năm."

Tôn giả sống viễn ly
Cảm thọ giải thoát lạc
Và cảm hứng nên lời
Ghi trong Trưởng lão kệ:

Ai trước từng phóng dật
Sau không còn phóng dật
Sáng chói trên đời này
Như trăng thoát mây che.

Ai đã làm ác nghiệp
Nhờ thiện hành ngăn lại
Sáng chói trên đời này
Như trăng thoát mây che…

Ta tuy tên Vô Hại,
Nhưng đã từng sát hại
Nay mới được chính danh
Vì chẳng còn hại ai

Xưa ta làm ác nghiệp
Đáng bị đọa cõi dữ
Quả báo trả xong rồi
Nay không nợ, ta ăn.

Kinh số 87
Ái Sanh

I. TOÁT YẾU

Piyajātika Sutta - Born from Those who are dear.

Why the Buddha teaches that sorrow and grief arise from those who are dear.

Do người thân mà phát sinh.

Vì sao Phật dạy sầu ưu khởi lên từ những người thân ái.

II. TÓM TẮT

Một gia chủ có con chết, đau khổ không còn muốn làm gì, đi khắp nơi mà than khóc. "Con ở đâu, đứa con một của ta đâu?" Ông đi đến Phật kể lể như trên. Phật dạy: "Sầu bi khổ ưu do Ái sinh, hiện hữu từ nơi Ái."

Gia chủ nói ngược lại, hỷ lạc từ Ái sinh, hiện hữu từ nơi Ái. Ông bất mãn bỏ đi, gặp một nhóm người đang chơi cờ bạc, ông thuật lại lời Phật dạy: Sầu bi khổ não do Ái sinh (yêu là khổ). Những người đánh bạc đồng ý với ông rằng trái lại, yêu là vui.

Câu chuyện ấy truyền đến nội cung. Vua Ba-tư-nặc gọi hoàng hậu, nói lại cho bà nghe lời Phật dạy "yêu là đau khổ." Hoàng hậu nói Phật đã dạy thì tất nhiên là đúng. Vua Ba-tư-nặc bất mãn bảo, chính vì bà quá hâm mộ Gotama nên cái gì Sa môn nói, hoàng hậu cũng cho là phải.

Hoàng hậu sai người hầu đến yết kiến Phật để hỏi lại cho chắc có phải Ngài đã dạy như vậy không. Phật dạy đúng như thế. Xưa nay có nhiều người đã than khóc người thân chết: con trai con gái khóc cha mẹ, cha mẹ khóc

con trai con gái, vợ khóc chồng, chồng khóc vợ, anh chị khóc em trai em gái, em trai em gái khóc anh chị… Vì quá thương mà phát điên cuồng, tâm tư bấn loạn, họ đi từ ngã tư đường này qua ngã tư đường khác và nói: "Có ai thấy cha tôi không, thấy mẹ tôi không, thấy vợ, chồng, con trai, con gái, anh, chị, em… của tôi không." Do vậy nên biết, sầu bi khổ ưu não từ ái mà sinh ra. Xưa có người phụ nữ có chồng bị bà con ép gả cho người khác. Người chồng đã chặt bà làm đôi rồi tự tử, nói: Hai chúng ta sẽ gặp nhau trong đời sau. Do vậy nên biết sầu bi khổ ưu não do Ái sinh.

Nghe những lời ấy, Mạt-lợi phu nhân đi đến vua Ba-tư-nặc, hỏi: "Vua có thương công chúa Vajirī không, có thương hoàng hậu Vasabha, tướng quân Vidūdabha [1], có thương chính bà và dân chúng Kāsi, Kosala không." Vua nói có, hoàng hậu lại hỏi: "Nếu có sự biến dịch [2] đổi thay gì xảy đến cho những người ấy, vua có buồn khổ không?" Vua đáp đương nhiên là có. Phu nhân bảo, chính vì thế mà Phật dạy sầu bi khổ ưu não do Ái sinh.

Sau khi nghe hoàng hậu trình bày, vua Ba-tư-nặc đứng dậy sửa y phục, bảo phu nhân đưa cho vua nước phép [3] rồi hướng về Phật mà đảnh lễ.

III. CHÚ GIẢI

1. Vidudabha là con trai của vua về sau đã lật đổ vua. Kàsi và Câu Tát La là các lãnh thổ vua trị vì.

2. Từ ngữ này thường dùng để chỉ bệnh nặng và chết.

3. Theo kinh sớ, ông ta dùng nước này để rửa tay chân và súc miệng trước khi chào Phật.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Một người vì con chết
Nỗi đau buồn không vơi
Đi khắp nơi than khóc
Con của ta đâu rồi.

Ông đến Phật thổ lộ
Phật dạy nên hiểu rõ:
"Sầu khổ do Ái sinh,
hiện hữu từ nơi Ái."

- Sa môn nói ngược đời
Có yêu mới thật vui
Hỷ lạc từ Ái sinh
Do Ái, có hỷ lạc

Đến bọn người đánh bạc
Ông được họ tán đồng
"Thương yêu là hỉ lạc"
Chuyện truyền vào nội cung.

Quốc vương Ba-tư-nặc
Bảo Mạt-lợi phu nhân
Phật dạy "yêu là khổ"
Bà nghĩ có đúng không

- Phật đã dạy điều nào
Tất nhiên điều ấy đúng
- Cái gì Cồ-đàm nói
Đệ tử cũng hùa theo.

Phu nhân sai người hầu
Đi đến yết kiến Phật
Phật giải thích thế nào
Nhớ kỹ về thuật lại.

"Sầu khổ do Ái sinh
Hiện hữu từ nơi Ái
Không ái, không lo sầu
Đúng lời Ngài đã dạy.

Xưa nay đã lắm kẻ
Vì yêu nên khổ sầu
Nào con khóc cha mẹ
Nào chồng vợ khóc nhau

Vì yêu, chúng phát cuồng
Lang thang khắp nẻo đường
Với tâm tư bấn loạn
Mong tìm thấy người thương.

Vì quá đỗi yêu nhau
Có người chồng giết vợ
Rồi chính chàng tự tử
Hẹn tái ngộ kiếp sau."

Phu nhân nghe lời ấy
Liền đến hỏi vua rằng:
- Công chúa và thái tử
Vua thương nhiều, phải chăng

Nếu người vua yêu mến
Bỗng dưng gặp tai biến
Vua cảm thấy thế nào?
- Ta sẽ rất sầu đau.

- Chính bởi vì lẽ ấy
Nên Phật mới dạy rằng
Sầu bi khổ ưu não
Là do Ái phát sinh.

Nghe phu nhân nói xong
Nhà vua chỉnh y phục
Hướng về nơi Phật ngự
Đảnh lễ đức Thế Tôn.

Kinh số 88
Bahitika

I. TOÁT YẾU

Bàhitika Sutta - The Cloak.

The venerable Ānanda answers King Pasenadi's questions on the Buddha's behaviour.

Cái áo choàng.

Tôn giả A-nan trả lời những câu hỏi của vua Ba-tư-nặc về hạnh của Phật.

II. TÓM TẮT

Vua Ba-tư-nặc hỏi A-nan, đức Thế Tôn có bao giờ làm một thân hành có thể khiến người trí quở trách không [1]. Tôn giả đáp không. Về ngữ và ý hành cũng vậy.

Rồi vua hỏi thế nào là thân, ngữ, ý hành bị người trí quở trách. Tôn giả A-nan trả lời, đó là những thân, ngữ, ý hành bất thiện. Bất thiện nghĩa là có tội, có hại, có khổ báo, đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai, và làm cho bất thiện tăng trưởng, thiện pháp giảm thiểu [2].

Vua hỏi có phải Phật chỉ khen ngợi sự từ bỏ tất cả bất thiện. Tôn giả đáp, đức Như Lai đã từ bỏ tất cả bất thiện, và thành tựu những thiện pháp [3].

Vua hỏi thế nào là thân, khẩu, ý hành không bị người trí quở trách; và tôn giả đáp đó là thiện thân hành, thiện ngữ hành, và thiện ý hành. Và thiện nghĩa là không có tội, không có hại, có lạc báo.

Sau cuộc đàm luận, vua muốn cúng dường tôn giả voi ngựa, hoặc cả một khu làng ân tứ, nhưng biết Tôn giả

không được phép nhận những thứ này, nên xin cúng dường một cuộn hàng ngoại [4], quà tặng của vua A xà thế, để may y. Tôn giả từ chối vì đã có đủ 3 y. Vua năn nỉ tôn giả nhận 3 y mới, rồi tặng ba y cũ cho các vị tỳ kheo khác. Như vậy sự bố thí sẽ được lan rộng, như cơn mưa lớn làm nước sông chảy tràn lên bờ.

Tôn giả về thuật lại với Phật. Phật dạy thật hạnh phúc thay cho vua Ba-tư-nặc đã được yết kiến và được cúng dường tôn giả A-nan.

III. CHÚ GIẢI

1. Kinh sớ nói, vua hỏi câu này là ám chỉ trường hợp nữ du sĩ Tôn-đà-lợi lúc ấy đang được truy tầm. Vì muốn bôi nhọ Phật, một số du sĩ khổ hạnh thuyết phục Tôn-đà-lợi đến viếng vườn Kỳ-đà vào ban đêm để cho người ta thấy mình trở về lúc bình minh, làm cho mọi người nghi ngờ. Sau một thời gian, họ sai người ám sát bà ấy và chôn xác gần vườn Kỳ-đà. Khi người ta tìm thấy xác, họ lên án đức Phật. Một tuần sau sự vu cáo được tỏ rõ, khi những thám tử của vua tìm ra sự thật đằng sau vụ ám sát.

2. Nói ngắn gọn, đoạn này đưa ra năm tiêu chuẩn của nghiệp ác: nó là hành động *thiếu lành mạnh* và có hậu quả thiếu lành mạnh trên tâm thức; nó *đáng quở trách* vì bản chất xấu về phương diện đạo đức; nó *đem lại khổ báo*; nó có *động lực bất thiện* và đem lại những *hậu quả tai hại* lâu dài cho cả mình lẫn người. Thiện nghiệp thì ngược lại.

3. Câu trả lời của tôn giả A-nan vượt xa câu hỏi, vì Ngài cho thấy không những Phật tán dương sự từ bỏ tất cả bất thiện pháp, mà Ngài còn hành động phù hợp với lời nói của mình, nghĩa là đã từ bỏ tất cả bất thiện.

4. Kinh sớ giải thích nhan đề kinh này là một cái áo choàng được sản xuất ở nước khác.

IV. PHÁP SỐ

3 hành, 3 nghiệp, 3 y.

V. KỆ TỤNG

Quốc vương Ba-tư-nặc
Hỏi tôn giả A-nan
- Phật có bao giờ làm
Thân hành đáng quở trách

Tôn giả đáp rằng: "không,
Cũng thế về ngữ, ý
Tất cả bất thiện hành
Phật đều đã từ bỏ."

- Thế nào là thân hành
Bị người trí quở trách?
"Những thân hành bất thiện
Cũng vậy, ngữ ý hành.

Bất thiện là có tội
Có hại, có khổ báo
Đưa đến hại mình, người
Khiến ác tăng, thiện giảm.

- Phải chăng Phật chỉ khen
Sự từ bỏ bất thiện?
"Ngài từ bỏ bất thiện
Và thành tựu thiện pháp."

- Thế nào là hành vi
Người trí không quở trách?
"Đó là thiện thân hành
Thiện ngữ, thiện ý hành.

- Thế nào gọi là thiện?
"Thiện là bất cứ gì
Không có tội, vô hại
Có quả báo an vui."

Vua cúng dường cho Ngài
Một cuộn hàng ngoại hóa
Nhưng tôn giả từ chối:
"Tôi đã đủ ba y."

- Xin hãy nhận hàng này
Để may ba y mới
Rồi tặng ba y cũ
Cho các vị cần dùng

Như vậy sự bố thí
Sẽ được lan khắp cùng.
Ví như khi mưa lớn
Nước tràn ngập bờ sông.

Phật khi biết câu chuyện
Đã dạy: Hạnh phúc thay
Cho vua Ba-tư-nặc
Được cúng dường tôn giả.

Kinh số 89
Pháp trang nghiêm

I. TOÁT YẾU

Dhammacetiya Sutta - Monuments to the Dhamma.

King Pasenadi offers ten reasons why he shows such deep veneration to the Buddha.

Điện thờ Chánh pháp.

Vua Ba-tư-nặc đưa ra mười lý do ông bày tỏ lòng kính mộ sâu xa đối với Phật.

II. TÓM TẮT

Trong lúc dạo chơi vườn ngự, trông thấy những gốc cây khả ái, mát mẻ thích hợp để ngồi thiền, vua Ba-tư-nặc nhớ đến Phật. Được người cận vệ Kārāyana [1] cho biết Phật ở cách không xa, chỉ chừng 3 do tuần [2], vua bèn sai thắng cỗ xe đi yết kiến Thế Tôn.

Đến nơi vua đi bộ, cởi bỏ binh khí và vành khăn bịt đầu trao cho người cận vệ để vào yết kiến Phật. Người cận vệ nghĩ, chắc vua muốn mật bàn chuyện gì đây, nên để ta ở lại [3]. Khi được gặp Phật, vua đảnh lễ, sờ chân Ngài và tự xưng tên. Phật hỏi do đâu mà vua có cử chỉ hạ mình tột bực như vậy. Vua kể những lý do sau đây:

1. Tỳ kheo sống phạm hạnh trọn đời không như các sa môn bà-la-môn ngoại đạo chỉ tu một thời gian rồi trở về hưởng dục. Do đấy vua nghĩ: Pháp được Thế Tôn khéo giảng, chư tăng đệ tử khéo hành trì.

2. Trong tất cả các gia đình đoàn thể hội chúng, đều có tranh chấp [4], cãi lộn. Trái lại chúng tỳ kheo của Phật sống hòa thuận, không cãi lộn, nhìn nhau với cặp mắt ái kính.

3. Các sa môn bà-la-môn ngoại đạo có vẻ bạc nhược, da xấu, gầy mòn khốn khổ, dường như họ không được hoan hỷ trong đời sống phạm hạnh hoặc có những ác hành được dấu kín. Khi vua hỏi họ tại sao có vẻ bạc nhược thì họ trả lời chúng tôi bị bệnh gia truyền. Ngược lại đệ tử Phật luôn luôn vui vẻ, các căn tịch tịnh.

4. Tuy làm vua, mỗi khi phát biểu ông vẫn thường bị các cận thần ngắt lời. Còn khi Thế Tôn thuyết pháp [5], không ai dám ho. Vua nghĩ không có một đồ chúng nào khéo được huấn luyện như vậy.

5. Nhiều học giả có trí sắp đặt câu hỏi sắc bén [6] để chất vấn Phật nhưng khi đến nơi Ngài, họ đều được Ngài cảm hóa thành đệ tử.

6. Cũng vậy, Phật cảm hóa được nhiều bà-la-môn có trí.

7. Cảm hóa được các gia chủ có trí.

8. Cảm hóa được cá sa môn có trí.

9. Vua có hai quan giữ ngựa [7] ăn lộc vua, sống nhờ vua, nhưng không kính vua bằng kính Phật. Một hôm nhân lúc hành quân cùng ở với vua trong một ngôi nhà chật, trước khi nằm xuống ngủ họ trở chân nơi vua, hướng đầu về phía mà họ biết Phật đang ngự. Vua nghĩ, thật sự phải có một cái gì tuyệt diệu trong giáo lý này nên các đệ tử mới có thái độ như thế.

10. Phật cùng thuộc dòng dõi chiến sĩ, cùng quê hương, cùng tuổi 80 như vua [8], nên ông sẵn sàng hạ mình tột bực để biểu lộ tình thân ái. Trình bày xong những lý do trên, vua đứng dậy đảnh lễ, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi [9].

Sau khi vua đi khỏi, Phật gọi các tỳ kheo và dạy: hãy thọ trì các pháp trang nghiêm [10] các pháp này liên hệ đến mục tiêu, và là căn bản của phạm hạnh.

III. CHÚ GIẢI

1. Kārāyana là tổng tư lệnh quân đội vua Ba-tư-nặc. Ông là cháu của người tộc trưởng Mallas. Người tộc trưởng này trước kia là bạn vua Ba-tư-nặc, bị vua xử tử cùng với 32 người con trai vì đã âm mưu với đình thần thối nát. Kàràyana cũng âm mưu với thái tử con vua Ba-tư-nặc để giúp thái tử đoạt ngôi cha.

2. Ba do tuần tương đương khoảng 20 dặm Anh.

3. Kinh sớ nói ông ta nghĩ rằng: "Trước đây, sau khi bí mật hỏi ý kiến sa môn Cồ Đàm, vua đã bắt ông chú của ta cùng với 32 con trai của chú. Có lẽ lần này vua sẽ bắt ta." Ấn tín vua ban cho ông bao gồm cái quạt, lọng, và đôi hài. Ông vội vàng trở về kinh cùng với ấn tín ấy để phong vương cho thái tử.

4. Trong kinh Trung bộ 13, những tranh chấp này được nói là khởi lên do dục.

5. Như trong kinh 77.

6. Như trong kinh 27.

7. *Isidatta* và *Purāna*. Khi họ chết, đức Phật công bố cả hai đều chứng quả Bất hoàn. Xem Tăng chi 6.

8. Lời này cho thấy kinh này được thuyết vào năm cuối cùng trong đời đức Phật.

9. Khi vua Ba-tư-nặc trở về nơi địa điểm ông đã từ giã Kārāyana, thì chỉ còn người nữ tỳ kể lại tin tức. Vua vội vàng đến thành Vương xá để cầu viện cháu mình là vua A Xà Thế. Nhưng vì vua đến quá trễ nên cổng thành đã

đóng. Kiệt sức vì cuộc hành trình, vua nằm nghỉ trong một cái nhà bên ngoài thành và chết trong đêm ấy.

10. Kinh sớ nói *Dhammacetiya* hay "điện thờ pháp" là danh từ biểu lộ sự tôn kính pháp. Mỗi khi biểu lộ sự tôn kính đối với một ngôi báu tức là cũng biểu lộ sự tôn kính cả 3 ngôi.

IV. PHÁP SỐ

10 lý do vua kính nể Phật.

V. KỆ TỤNG

Quốc vương Ba-tư-nặc
Đang dạo chơi vườn ngự
Bỗng nhớ đến đức Phật
Khi nhìn những gốc cây.

Vua hỏi quan hầu cận:
- Này Ka-ra-ya-na
Thế Tôn Chánh đẳng giác
Hiện trú tại nơi nào?

Tâu đại vương, không xa
Ở Mê-la-đum-pa
Có thể đi đến đấy
Và về nội trong ngày.

Hãy thắng các cỗ xe
Ta muốn yết kiến Ngài.
Rồi vua với tùy tùng
Đến nơi Phật lưu trú.

Đến gần, vua bỏ kiếm
Bước nhẹ vào hương thất
Đảnh lễ dưới chân Phật
Lấy tay sờ chân Ngài

Phật hỏi lý do nào
Khiến vua của cả nước
Lại hạ mình tột bực
Khi ở trước thân này.

- Như Lai chính đẳng giác
Pháp được Ngài khéo giảng
Chư tăng khéo hành trì
Do đây con kính lễ.

Tỳ kheo đệ tử Phật
Sống phạm hạnh trọn đời
Không như các ngoại đạo
Tu hành chỉ một thời.

Trong các hội chúng khác
Có tranh chấp xô xát
Tỳ kheo đệ tử Phật
Sống hòa thuận thương nhau.

Tu sĩ của ngoại đạo
Trông gầy mòn khốn khổ
Dường như không được vui
Có ác hành che giấu.

Ngược lại đệ tử Phật
Không có vẻ bạc nhược
Nét mặt luôn vui hòa
Với các căn tịch tịnh.

Mỗi khi vua phát biểu
Thường vẫn bị ngắt lời
Nhưng khi Phật thuyết pháp
Không kẻ nào dám ho.

Nhiều học giả có trí
Lúc đầu muốn bắt bí
Đến chất vấn Thế Tôn
Rốt cùng thành đệ tử.

Cũng vậy, các sa môn
Bà-la-môn, gia chủ
Khi yết kiến Thế Tôn
Tất cả đều quy phục.

Có hai quan giữ ngựa
Ăn lộc, sống nhờ vua
Nhưng lại không kính vua
Cho bằng ngưỡng mộ Phật.

Một hôm lúc hành quân
Ở trong ngôi nhà chật
Họ trở chân nơi vua
Quay đầu về hướng Phật.

Thấy vậy vua ngẫm nghĩ
Pháp và luật Thế Tôn
Có lẽ còn vi diệu
Vượt ân sủng vua ban.

Lại nữa, Phật với vua
Cùng quê, cùng đẳng cấp
Và cùng tuổi tám mươi
Nên tỏ tình thân ái.

Phật dạy các tỳ kheo
"Đây là pháp trang nghiêm
Căn bản của phạm hạnh
Các ngươi nên thọ trì."

Kinh số 90
Kannakatthala

I. TOÁT YẾU

Kannakatthala Sutta - At Kannakatthala.

King Pasenadi questions the Buddha on omnisscience, on cast distinctions, and on the gods.

Ở Kannakatthala.

Vua Ba-tư-nặc hỏi Phật về toàn tri, về phân biệt giai cấp, và về chư thiên.

II. TÓM TẮT

Vua Ba-tư-nặc đến viếng Phật, sau khi đảnh lễ Ngài, ông chuyển lời vấn an của hai chị em Somà và Sakulà [1]. Phật hỏi sao họ không nhờ người nào khác đưa tin mà phải phiền đến nhà vua. Vua thưa chính vì họ nghe vua sắp đi yết kiến Phật. Vua hỏi có phải Phật đã tuyên bố: Không một sa môn bà-la-môn nào toàn tri toàn kiến, chứng được tri kiến viên mãn [2]. Lời ấy có đúng của Phật không, hay là xuyên tạc. Phật dạy đó là lời xuyên tạc.

Lời Phật dạy là: Không có sa môn bà-la-môn nào có thể biết và thấy mọi sự trong cùng một lúc.

Vua lại hỏi có gì khác nhau giữa bốn giai cấp. Phật trả lời có giai cấp được tôn sùng, có giai cấp bị chà đạp.

Khi ấy vua xác minh rằng ông không hỏi về hiện tại, mà ông hỏi về tương lai [3]. Phật dạy có 5 tinh cần chi [4] là lòng tin, ít bệnh, siêng năng, thành thực, và trí tuệ về sinh diệt của các pháp. Ai đủ những yếu tố ấy thì đều có thể đoạn tận khổ, bất luận thuộc giai cấp nào. Như những

ngọn lửa cháy bằng các nhiên liệu khác nhau thì vẫn là lửa, không có gì khác giữa ánh sáng và tác dụng của chúng.

Kế đến vua hỏi chư thiên có sinh trở lại trong cõi người hay không. Phật đáp chư thiên nào còn tâm não hại thì còn sinh trở lại, hết tâm não hại thì không còn sinh trở lại [5].

Khi ấy thái tử Vidudabha hỏi, chư thiên sinh trở lại có thể đánh đuổi chư thiên không sinh trở lại hay không. Tôn giả A-nan thay Phật trả lời bằng cách hỏi lại: Vua có thể trục xuất người tu hành tại các lãnh thổ không thuộc quyền của vua hay không. Thái tử nói không.

Tôn giả nói chư thiên có não hại tâm còn không thể thấy được chư thiên không não hại, làm sao đánh đuổi được. Vua hoan hỷ với những câu trả lời ấy, và xin cáo từ.

III. CHÚ GIẢI

1. Hai chị em này là vợ của vua.

2. Không người nào có thể đồng lúc, trong một tâm duy nhất, biết tất cả mọi sự quá khứ hiện tại vị lai. Về vấn đề Nhất thiết trí mà truyền thống Thượng Tọa Bộ gán cho Phật, xem chú thích số 3 kinh 71.

3. Có nghĩa là ông ta không hỏi về địa vị xã hội mà về triển vọng tiến bộ tâm linh của họ.

4. Như trong kinh số 85.

5. Kinh sớ: câu trả lời này ngụ ý hạng chư thiên đầu là những bậc Bất Hoàn, hạng sau chưa chứng quả Bất Hoàn. Cũng vậy câu hỏi về các Phạm thiên. Hai danh từ then chốt phân biệt hai hạng chư thiên là *có não hại* và *không não hại*, cũng có thể dịch là còn sân hận và hết sân hận. Kinh sớ chú thích hạng đầu chưa từ bỏ đoạn tận khổ ưu, hạng sau đã tận trừ ưu khổ. Vì cả hai cách hiểu đều có thể áp dụng cho những bậc Bất hoàn nên không khác gì nhau.

IV. PHÁP SỐ

4 giai cấp, 5 tinh cần chi.

V. KỆ TỤNG

Khi viếng thăm Thế Tôn
Vua Ba-tư-nặc hỏi
Con có nghe lời đồn
Phải chăng Ngài đã nói:

Không một sa môn nào
Là toàn tri toàn kiến
Chứng tri kiến viên mãn?
- Đó là lời xuyên tạc.

Lời Phật dạy như sau:
"Không có sa môn nào
Thấy biết hết mọi sự
Trong một lúc khởi tâm."

Lại hỏi bốn giai cấp
Có điểm gì khác nhau?
"Cấp dưới được tôn sùng
Cấp dưới bị chà đạp."

- Không nói về hiện tại
Con muốn biết tương lai.
"Năm tinh cần chi này
Làm nên bậc tối thượng:

Lòng tin và ít bệnh
Siêng năng và thành thực
Có trí về sinh diệt
Của tất cả các pháp.

Ai đủ năm pháp ấy
Đều đoạn tận khổ đau
Bất luận giai cấp nào
Ở đây đều đồng đẳng.

Như những ngọn lửa cháy
Bằng nhiên liệu khác nhau
Bản chất lửa vẫn một
Là ánh sáng, hơi nóng."

- Chư thiên và Phạm thiên
Có sinh lại cõi này?
"Còn có tâm não hại
Thì còn sinh trở lại.

Chư thiên hết não hại
Thì không còn tái sinh."
- Chư thiên sinh trở lại
Có đuổi vị không sinh?

Tôn giả A-nan nghĩ
Nãy giờ vua hỏi Phật
Nay con vua xen vào
Ta sẽ đáp ông ấy.

Ngài hỏi lại thái tử:
- Có những người tu hành
Ở ngoài lãnh thổ vua
Vua trục xuất được chăng?

Thái tử thưa không được
- Chư thiên còn não hại
Không thấy những vị kia
Làm sao đánh đuổi được.

Vua hỏi tên người đáp
Được biết Ānanda
Vua hoan hỷ tán thán
Rồi đảnh lễ cáo từ.

Kinh số 91
Brahmāyu

I. TOÁT YẾU

Brahmāyu Sutta- Brahmāyu.

An old and erudite brahmin learns about the Buddha, goes to meet him, and becomes his disciples.

Phạm chí Brahmāyu.

Một người bà-la-môn già uyên bác tìm hiểu về Phật, đến gặp Ngài và trở thành đệ tử Ngài.

II. TÓM TẮT

Phạm chí Brahmāyu 120 tuổi, một bà-la-môn đạo cao đức trọng, tinh thông về đại nhân tướng [1] khi nghe tin đồn về Phật, đã phái Uttara một đệ tử thông minh trẻ tuổi đi đến hội chúng Phật để tìm hiểu về 32 tướng [2] đại nhân xem có đúng như tin đồn. Vì theo thánh điều của ông, ai đủ 32 tướng ấy thì chỉ có hai đường: một là làm vua Chuyển luân có bảy báu là xe [3], voi, ngựa, châu ngọc, phụ nữ, người hầu, và cố vấn. Hai là xuất gia thành đấng toàn giác, vén màn cho thế gian [4].

Uttara thấy được tất cả đặc tướng, chỉ trừ hai tướng là tướng lưỡi dài rộng và tướng mã âm tàng. Phật hiện thần lực [5] cho thấy hai tướng ấy. Sau bảy tháng quan sát, thanh niên về thuật lại: Thế Tôn quả có đủ 32 tướng đại nhân,

1. Lòng bàn chân bằng phẳng
2. Dưới hai bàn chân có hình bánh xe 1000 căm
3. Gót chân thon dài.

4. Ngón tay ngón chân dài.

5. Tay chân mềm mại.

6. Tay chân có màn da lưới.

7. Mắt cá tròn như con sò.

8. Ống chân như con dê rừng.

9. Khi đứng thẳng, hay bàn tay buông xuống chạm đầu gối.

10. Tướng mã âm tàng.

11. Màu da như vàng ròng.

12. Da trơn không dính bụi

13. Mỗi lỗ chân lông chỉ mọc một sợi

14. Lông mọc xoáy tròn về bên phải

15. Thân hình cao thẳng.

16. Có bảy chỗ đầy đặn [6]

17. Nửa thân trước như con sư tử

18. Giữa hai vai không có lõm khuyết.

19. Thân thể cân đối; chiều cao của thân bằng chiều ngang với hai tay dang ra.

20. Nửa thân trên vuông tròn

21. Vị giác vô cùng tinh tế [7]

22. Quai hàm như sư tử

23. Có 40 răng.

24. Răng đều đặn

25. Răng không khuyết hở

26. Răng cửa trơn láng

27. Tướng lưỡi rộng dài.

28. Âm thanh tuyệt diệu như tiếng chim Ca lăng tần già.

29. Mắt màu xanh thẫm

30. Lông mi đẹp như lông mi bò cái

31. Giữa hai lông mày có sợi lông trắng mịn

32. Đỉnh đầu nhô lên tướng nhục kế [8].

Các uy nghi của Ngài thật toàn hảo: lúc Ngài bước đi, lúc Ngài ngồi, lúc Ngài nhận cơm nước, lúc ăn chỉ để diệt trừ cảm thọ cũ mà không khởi lên cảm thọ mới [9], lúc Ngài thuyết tùy hỷ pháp [10]...

Uttara nói: Chúng con đã trông thấy tôn giả Gotama đi, thấy tôn giả đứng, thấy tôn giả ngồi, thấy tôn giả ăn xong ngồi im lặng, thấy tôn giả im lặng đi đến tu viện giảng Pháp. Tôn giả Gotama là như vậy, như vậy là tôn giả Gotama, như vậy và còn nhiều hơn vậy nữa [11].

Nghe xong Brahmayu đích thân đến nơi Phật. Ông đã thấy tất cả đại nhân tướng, chỉ trừ hai tướng: tướng mã âm tàng và tướng lưỡi dài rộng. Phật biết ông có thể chứng quả Bất hoàn, nên hiện thần lực cho ông thấy đủ 32 tướng. Ông hỏi Phật ý nghĩa của: Bà-la-môn, thông Vệ-đà [12], ba minh, cát tường, ứng cúng, viên mãn, mâu-ni, Phật-đà.

Phật trả lời *Phật* [13] là thắng tri điều cần phải thắng tri, tu tập những gì cần tu tập, đoạn trừ những gì cần đoạn trừ [14] Và Ngài tóm thâu sự trả lời bằng bài kệ:

Ai biết được đời trước,

Thấy thiện thú, ác thú

Đoạn tận sự tái sinh

Thắng trí được viên thành

Vị ấy gọi mâu-ni.

Ai biết tâm thanh tịnh

Giải thoát mọi tham dục

Sinh tử đã đoạn tận

Phạm hạnh được viên thành

Thông đạt nhất thiết pháp

Vị ấy xưng Phật-đà [15].

Bà-la-môn nghe xong đảnh lễ xưng tên và hôn chân Phật. Ngài thuyết pháp tuần tự [16] cho ông về bố thí, về cõi trời, về sự nguy hiểm của 5 dục và lợi ích của xuất ly. Khi tâm ông đã thuần thục, Ngài giảng tứ đế. Pháp nhãn khởi lên nơi ông: Cái gì có tập khởi đều đoạn diệt. Ông chứng ngộ Pháp, nghi hoặc được tiêu trừ. Ông thỉnh Phật hôm sau đến thọ trai. Bảy ngày sau, ông từ trần.

Phật tuyên bố ông đã đoạn năm hạ phần kết sử, và hóa sinh vào cõi Tịnh cư không còn trở lui đời này.

III. CHÚ GIẢI

1. Các tướng đại nhân là một học thuật căn cứ trên 12.000 tác phẩm giải thích những đặc điểm của các bậc vĩ nhân như Phật, Độc giác, đại đệ tử, vua chuyển luân… Những tác phẩm này bao gồm 16.000 bài kệ gọi là Mật điểm về bậc giác ngộ.

2. 32 tướng hảo đề cập trong kinh này được nói đến trong toàn thể kinh Trường Bộ số 30 tên là Kinh Tướng. Mỗi tướng này được kinh giải thích là quả báo của một đức hạnh mà Phật đã viên mãn trong thời gian còn làm Bồ Tát.

3. Bảy báu được đề cập trong kinh Trung Bộ 129. Xe báu là lý do vị vua ấy được gọi là chuyển luân vương.

4. Thế gian này bị vây phủ trong bóng tối phiền não, được che bằng 7 lớp màu: tham, sân, si, mạn, nghi, kiến và hành động vô luân. Sau khi đã tẩy trừ những lớp màn này, Phật tỏa ánh sáng cùng khắp.

5. Kinh sớ nói: Phật hiện thần thông này vì biết rõ thầy của thanh niên có thể chứng Bất Hoàn nếu thanh niên này hết nghi.

6. Bảy thân phần gồm có phần lưng của bốn tay chân, hai vai và thân mình.

7. Tướng kinh (Trường bộ kinh 30) diễn như sau: "bất cứ vị gì mà đầu lưỡi của Ngài tiếp xúc, Ngài thưởng thức được nó trong cổ họng, và vị ấy tỏa ra khắp nơi". Nhưng thật khó hiểu được làm thế nào đặt tướng này lại có thể được xem như một tướng trên cơ thể, và làm sao người khác thấy được.

8. Tướng này giải thích tại sao đỉnh đầu Phật nhô ra thành nhục kế ở trên đỉnh các tượng Phật.

9. Đây là cách tư duy khi dùng đồ ăn khất thực, như trong kinh Trung bộ số 2.

10. Tùy hỷ pháp là một pháp thoại ngắn sau bữa ăn để giáo giới các thí chủ về một vài khía cạnh của pháp và bày tỏ lời cầu nguyện nghiệp phước của họ sẽ đem lại cho họ nhiều quả báo.

11. Câu này có ý nói: những đức tính mà tôi không mô tả là còn nhiều hơn cả những đức tính mà tôi đã mô tả. Những đức tính vi diệu của đức Đạo sư giống như đại địa, đại hải. Nếu nói chi tiết thì thật vô lượng vô biên như hư không.

12. *Vedagū, tevijja, sotthiya - thông Vệ-đà, ba minh, cát tường* - Ba danh từ này tiêu biểu hạng bà-la-môn lý tưởng; xem thêm kinh Trung bộ 39. Danh từ thứ 6 *kevali - viên mãn*, và thứ 7 *muni - mâu-ni* có lẽ là những hạng người lý tưởng trong chúng khổ hạnh không thuộc bà-la-môn giáo. Với câu trả lời của Ngài, Phật gán cho những danh từ này

những ý nghĩa mới, phát xuất từ hệ thống tu tập của Phật giáo.

13. Ở đây và trong câu trả lời, danh từ Phật chỉ có nghĩa là một người đã tỉnh thức, giác ngộ, trong ý nghĩa một vị A-la-hán.

14. Pháp cần phải thắng tri là Tứ diệu đế, cần phải tu tập là Thánh đạo Tám Ngành, cần phải từ bỏ là các ô nhiễm tham sân si. Ở đây cần phải hiểu danh từ Phật với nghĩa đặc biệt là đấng Toàn Giác.

15. Kinh sớ giải thích câu trả lời của Phật bao gồm cả 8 câu hỏi của bà-la-môn.

16. Như kinh Trung Bộ 56.

IV. PHÁP SỐ

3 thọ, 5 hạ kết sử, 32 đại nhân tướng.

V. KỆ TỤNG

Phạm chí Brahmāyu
Người tuổi cao đức trọng
Tinh thông đại nhân tướng
Muốn tìm hiểu Thế Tôn.

Ông sai Uttara
Thông minh và trẻ tuổi,
Đi đến hội chúng Phật
Quan sát các đặc tướng

Căn cứ thánh điển ông
Ai đủ băm hai tướng
Thì chỉ có hai đường:
Vua Chuyển luân hoặc Phật.

Sau bảy tháng quan sát
Thanh niên về thuật lại:
Thế Tôn đủ tướng tốt
Của một bậc đại nhân

Lòng bàn chân bằng phẳng (1)
Có bánh xe ngàn căm (2)
Gót chân Phật thon dài (3)
Ngón tay chân cũng vậy (4)

Tay chân Phật mềm mại (5)
Có màn da lưới mỏng (6)
Mắt cá hình con sò (7)
Ống chân như sơn dương (8)

Đứng thẳng, tay chạm gối (9)
Có tướng mã âm tàng (10)
Màu da như vàng chói (11)
Trơn tru không dính bụi (12)

Mỗi lỗ lông một sợi (13)
Lông xoáy tròn phía phải (14)
Thân hình cao thẳng ngay (15)
Có bảy chỗ (16) đầy đặn

Nửa thân như sư tử (17)
Vai không có lõm lồi (18)
Thân hình Ngài cân đối (19)
Chiều cao bằng bề ngang

Nửa thân trên vuông tròn (20)
Vị giác (21) Ngài tinh tế
Quai hàm như sư tử (22)
Ngài có bốn mươi răng (23)

Hàm răng trắng đều đặn (24)
Không chỗ nào khuyết hở (25)
Răng cửa Ngài trơn láng (26)
Tướng lưỡi Phật rộng dài (27)

Âm thanh Ngài tuyệt diệu (28)
Như Ca-lăng-tần-già
Đôi mắt màu xanh thẫm (29)
Mi mắt như ngưu vương (30)

Giữa mày, lông trắng mịn
Tức là tướng bạch hào (31)
Đỉnh dầu Ngài nhô cao
Đây là tướng nhục kế (32)

Uy nghi Ngài toàn hảo:
Nào lúc Ngài bước đi
Nào lúc Ngài ngồi xuống
Lúc Ngài nhận nước, cơm

Lúc thuyết tùy hỉ pháp...
Chúng con đã trông thấy
Tôn giả Gota-ma
Ăn xong ngồi im lặng

Chúng con đã trông thấy
Tôn giả Gota-ma
Đến tu viện giảng Pháp
Không hủy báng, tán dương

Tôn giả Gota-ma
Tuyệt vời là như vậy
Như vậy, Gota-ma
Và hơn như vậy nhiều

Nghe xong Phạm chí già
Đích thân đến nơi Phật
Quán sát đại nhân tướng
Của đức Phật Thích ca.

Phật biết bà-la-môn
Sẽ chứng quả Bất hoàn
Nên Ngài hiện thần thông
Cho thấy đủ các tướng

Ông hỏi Phật ý nghĩa:
- Gì là Bà-la-môn?
Sao gọi thông Vệ-đà?
Sao gọi là ba minh?

Cát tường và ứng cúng?
Viên mãn và mâu-ni?
Sao gọi là Phật-đà
Xin Thế Tôn giải rõ.

"Biết những gì cần biết
Tu tập pháp cần tu,
Đoạn trừ cái cần đoạn
Ấy gọi là *toàn giác*.

Ai biết được đời trước
Thấy thiện thú, ác thú
Đoạn tận sự tái sinh
Thắng trí gọi *mâu-ni*.

Ai biết tâm thanh tịnh
Giải thoát mọi tham dục
Sinh tử đã đoạn tận
Phạm hạnh được viên thành
Thông đạt nhất thiết pháp
Vị ấy xưng Phật-đà".

Bà-la-môn nghe xong
Hài lòng lời giải đáp
Đảnh lễ tự xưng tên
Và quỳ hôn chân Phật

Ngài thuyết pháp tuần tự
Về bố thí, cõi trời
Về nguy hiểm ngũ dục
Và lợi ích xuất ly

Khi tâm ông thuần thục
Ngài giảng bốn diệu đế
Pháp nhãn khởi nơi ông:
Có sinh đều đoạn diệt

Ổng chứng ngộ được Pháp
Nghi hoặc được tiêu trừ
Và thỉnh Phật thọ trai
Tại nhà ông ngày kế

Bảy ngày sau hôm ấy
Bà-la-môn từ trần
Nghe tin, Phật tuyên bố
Ông đã chứng Bất hoàn

Đoạn năm hạ kết sử
Hóa sinh cõi Tịnh cư
Tại đấy nhập Niết-bàn
Không lui đời này nữa.

Kinh số 92

Sela [1]

I. TOÁT YẾU

Sela Sutta - To Sela.

The brahmin Sela questions the Buddha, gains faith in him, and becomes a monk along with his company of pupils.

Giảng cho Sela.

Bà-la-môn Sela hỏi Phật, đạt được đức tin nơi Ngài và trở thành một tỳ kheo theo đoàn đệ tử Phật.

II. TÓM TẮT

Bà-la-môn Sela đi đến nhà bện tóc Keniya thấy nhà cửa được trang hoàng, liền hỏi nguyên do và được trả lời là chuẩn bị đón tiếp Phật. Nghe âm thanh này, Sela chấn động tâm can, liền hỏi Keniya chỗ Phật đang trú và đưa đồ chúng đến yết kiến Phật. Ông quan sát thấy nơi Ngài có đủ các đặc tướng của một bậc giác ngộ, nên đọc kệ khen ngợi:

Đối với người khéo sinh
Những tướng tốt trang trọng
Đều có trên thân Ngài
Tất cả đại nhân tướng
Mắt sáng, mặt tròn đầy
Cân đối, thẳng, hoàn mỹ
Giữa chúng sa môn tăng
Ngài chói như mặt trời
Ngài xứng bậc đại vương

Chuyển luân, bậc Điều ngự

Chiến thắng khắp thiên hạ

Bậc tối thượng Diêm phù [2]

Ông hỏi phải chăng Ngài là bậc Chánh đẳng giác. Phật xác nhận với bài kệ:

Cần biết, ta đã biết

Cần tu, ta đã tu

Cần bỏ, ta đã bỏ

Do vậy ta là Phật [3].

Sela cùng đồ chúng xin xuất gia dưới sự lãnh đạo của Thế Tôn, được thọ đại giới và cuối cùng họ đều đắc quả A-la-hán.

III. CHÚ GIẢI

1. Bản kinh này không gồm trong kinh Trung bộ bản in của hội Văn bản Pali PTS, vì kinh này trùng với kinh cùng tên trong kinh Tiểu bộ.

2. Diêm phù đề là tiểu lục địa Ấn Độ.

3. Các bài kệ số 4, 5, 6, 8 trong phần Kệ tụng dưới đây rút từ nguyên bản dịch của HT Minh Châu.

IV. PHÁP SỐ

32 đại nhân tướng.

V. KỆ TỤNG

Bà-la-môn Sela
Thấy tịnh xá trang hoàng
Hỏi bện tóc Keniya
Được trả lời: đón Phật

Nghe đến âm thanh này
Tim Sela chấn động
Ông hỏi đường đến Phật
Quan sát các đặc tướng

Sau khi thấy tận mắt
Đặc tướng bậc đại nhân
Ở trên thân của Phật
Ông đọc kệ tán dương:

- Đối với người khéo sinh
Những tướng tốt trang trọng
Đều có trên thân Ngài
Tất cả đại nhân tướng

Mắt sáng, mặt tròn đầy
Cân đối, thẳng, hoàn mỹ
Giữa chúng sa môn tăng
Ngài chói như mặt trời

Ngài xứng bậc đại vương
Chuyển luân, bậc Điều ngự
Chiến thắng khắp thiên hạ
Bậc tối thượng Diêm phù [2].

Ông hỏi phải chăng Ngài
Là bậc Chánh đẳng giác
Là đấng Phật Thế Tôn?
Phật xác nhận với lời:

"Cần biết, ta đã biết
Cần tu, ta đã tu
Cần bỏ, ta đã bỏ
Do vậy ta là Phật."

Sela cùng đồ chúng
Hoan hỷ xin xuất gia
Được lãnh thọ đại giới
Cuối cùng đều đắc quả.

Kinh số 93

Assalāyana

I. TOÁT YẾU

Assalāyana Sutta - To Assalāyana.

A young brahmin approaches the Buddha to argue the thesis that the Brahmins are the highest caste.

Giảng cho Assalāyana.

Một thanh niên bà-la-môn đến Phật tranh luận đề tài giai cấp bà-la-môn là cao nhất.

II. TÓM TẮT

Một số đông bà-la-môn từ khắp nơi có việc đến thành Xá vệ, nơi Phật đang trú. Họ đề cử Assalāyana trẻ tuổi, đầu cạo trọc, thông minh, có tài biện bác, tinh thông ba tập Veda, đến tranh luận với Phật vì Ngài chủ trương sự thanh tịnh của bốn giai cấp [1]. Ba lần thanh niên từ chối, bảo Gotama là vị nói đúng pháp, rất khó tranh luận bại Ngài. Nhưng đại chúng bà-la-môn nói thanh niên đã sống đời tu hành ẩn sĩ [2], nên có thể thảo luận với Phật. Cuối cùng đã làm theo yêu cầu của họ. Thanh niên đến Phật, mở đầu với lời tuyên bố của bà-la-môn: Chỉ có bà-la-môn là con chính thống sinh ra từ miệng Phạm thiên, và hỏi ý kiến Phật về quan điểm ấy. Phật phản bác với những luận cứ:

1. Các nữ bà-la-môn cũng có kinh nguyệt, mang thai và cho con bú như tất cả phụ nữ thuộc mọi giai cấp; các người bà-la-môn cũng sinh ra từ nữ căn như tất cả mọi người [3].

2. Tại hai miền Yona và Kamboja [4] biên địa của Ấn độ, chỉ có hai giai cấp là chủ và tới, người hết làm chủ thì làm

tớ, và cũng có người ngược lại, sau khi làm tớ lại trở thành chủ.

3. Người thuộc cả 4 giai cấp phạm 10 ác nghiệp [5] khi chết đều đọa vào cõi dữ: bình đẳng trên phương diện chịu ác báo.

4. Người bất cứ giai cấp nào, mà từ bỏ 10 ác làm 10 lành thì khi thân hoại mạng chung cũng đều được sinh vào thiện thú, cõi trời.

5. Cả 4 giai cấp đều có thể tu tập tâm từ không sân hận, chứ không riêng gì giai cấp bà-la-môn mới tu được: bình đẳng trên phương diện tu tập.

6. Cả 4 giai cấp đều có thể xuống sông tắm rửa tẩy sạch bụi bặm.

7. Ngọn lửa do người Bà-la-môn đốt bằng gỗ thơm, với lửa do các giai cấp khác đốt với gỗ tồi, đều có thể cháy sáng và có tác dụng như nhau.

8. Trong hôn phối, con của một người bà-la-môn kết hôn với một người thuộc giai cấp khác sẽ giống cả cha lẫn mẹ, thuộc cả hai dòng máu.

9. Nếu có hai anh em cùng mẹ khác cha, một người thông hiểu thánh điển, một người không thông, các bà-la-môn sẽ cúng dường tôn trọng người thông hiểu thánh điển, không kể dòng họ.

10. Giữa hai người, một thông thánh điển nhưng không hành thiện pháp, một người có hành thiện pháp mà không thông thánh điển, người bà-la-môn sẽ tôn trọng người có thực hành thiện pháp.

Phật kết luận: trước hết thanh niên bà-la-môn chủ trương sanh chủng, sau lại bỏ sanh chủng theo thánh điển,

và cuối cùng bỏ luôn cả thánh điển mà công nhận sự bình đẳng của 4 giai cấp do Phật chủ trương.

Phật kể lại câu chuyện quá khứ, lúc 7 ẩn sĩ bà-la-môn bàn luận về sự ưu thắng của giai cấp mình, bị Asita Devala [6] khiêu khích nên họ trù ếm cho Asita thành tro tàn hạ liệt. Nhưng càng trù ếm, Asita càng đẹp ra. Bảy ẩn sĩ Bà-la-môn buồn rầu nghĩ rằng phạm hạnh và chú thuật của mình đã trở thành vô hiệu; nhưng Asita bảo không phải thế, chỉ cần từ bỏ tâm oán hận đối với Asita. Bảy ẩy sĩ nghe danh Asita Devala liền đảnh lễ. Rồi Asita bác bỏ quan điểm ưu thắng của giai cấp Bà-la-môn với hai luận cứ:

1. Bà-la-môn không phải thuần chủng vì trong quá khứ, có những nam nữ bà-la-môn kết hôn với những người thuộc giai cấp khác.

2. Khi cha mẹ giao hợp, phải có hương ấm của người thì bào thai mới thành [7]. Nhưng không thể biết được hương ấm của một người lúc nhập thai là thuộc giai cấp nào. Do vậy, chính các tôn giả ấy cũng không tự biết mình là ai.

Kể xong chuyện, Phật bảo thanh niên Assalāyana: Bảy ẩn sĩ Bà-la-môn xưa bị ẩn sĩ Asita Devala chất vấn về sanh chủng còn không ứng đáp được, thì làm sao ngày nay thanh niên lại có thể ứng đáp với Ngài. Thanh niên tán thán Phật và xin Phật nhận y làm đệ tử, từ nay đến mạng chung sẽ trọn đời quy ngưỡng.

III. CHÚ GIẢI

1. Lý luận bênh vực lập trường này được đưa ra trong kinh 90.

2. Họ ngụ ý: Thanh niên học xong 3 tập Vệ Đà và các chú thuật thì cũng như những người xuất gia. Bởi thế y sẽ không bị luận bại, mà sẽ thắng.

3. Câu này muốn nói rằng người bà-la-môn cũng do phụ nữ sinh ra như những người khác, cho nên lời tuyên bố của họ rằng họ sinh ra từ miệng Phạm Thiên là vô lý.

4. Kamboja là một miền đất ở Ấn độ về phía bắc xứ trung ương.

5. Lý luận ở đoạn này hoàn toàn giống với lý luận trong kinh số 84.

6. Theo kinh sớ, Asita Devala là tiền thân Phật. Phật muốn hiển thị: trong quá khứ, người thuộc chủng tính cao hơn ta, nhưng người đã không trả lời được chất vấn của ta về chủng tính. Vậy thì làm sao bây giờ người có thể chất vấn ta được khi ta đã thành Phật?

7. Giống như kinh số 38.

IV. PHÁP SỐ

4 giai cấp, 10 bất thiện, 10 thiện, 4 phạm trú.

V. KỆ TỤNG

Thanh niên bà-la-môn
As-sa-la-ya-na
Thông minh và hùng biện
Đến tranh luận với Phật

Bà-la-môn chủ trương
Chỉ có chủng tánh này
Con chính thống Phạm thiên
Sinh ra từ miệng ngài.

Phật bác quan điểm ấy:
Những người bà-la-môn
Cũng sinh từ nữ căn
Như tất cả mọi người

Phụ nữ bà-la-môn
Thai nghén, cho con bú
Như tất cả phụ nữ
Thì có gì tối tôn?

Có hai miền biên địa
Ở Ấn Độ đương thời
Chỉ hai hạng thay nhau
Làm thầy rồi làm tớ.

Người thuộc giai cấp nào
Khi phạm mười ác nghiệp
Chết đều đọa cõi dữ:
Đồng đẳng chịu ác báo.

Người ở giai cấp nào
Mà bỏ ác làm lành
Khi thân hoại mạng chung
Đều tái sinh thiện thú.

Người ở giai cấp nào
Đều có thể tu tập
Tâm từ không hận sân:
Đồng đẳng trong tu tập.

Người ở giai cấp nào
Cũng có thể xuống sông
Dùng cào lưng, bột tắm
Để rửa sạch bụi bặm

Ngọn lửa được đốt lên
Với nhiên liệu hảo hạng
Tác dụng không khác gì
Lửa nhiên liệu tồi tàn.

Nếu một bà-la-môn
Cưới người khác giai cấp
Con giống mẹ lẫn cha
Thuộc cả hai dòng máu.

Hai anh em khác cha
Một người thông thánh điển
Còn một người không thông
Người thông được kính nể

Bất kể dòng họ gì.
Nếu người thông thánh điển
Mà không hành thiện pháp
Cũng không được nể vì

Người có hành thiện pháp
Dù không thông thánh điển
Cũng sẽ được tôn trọng
Hơn người không thực hành.

Do những luận cứ này
Phật luận bại chàng trai
Lúc đầu tôn sanh chủng
Sau thánh điển được sùng

Và cuối cùng bỏ luôn
Thánh điển cùng sanh chủng
Đề cao hành thiện pháp
Như Phật đã chủ trương.

Phật kể chuyện xưa kia
Có bảy vị ẩn sĩ
Luận bàn về ưu thắng
Giai cấp bà-la-môn

Lúc ấy tiền thân ngài
Ẩn sĩ A-si-ta
Phản bác quan điểm ấy
Với hai luận cứ này:

Giai cấp Bà-la-môn
Không phải là thuần chủng
Bởi vì trong quá khứ
Kết hôn với người ngoài

Muốn hình thành bào thai
Cần mẹ, cha, hương ấm
Nhưng không thể biết được
Giai cấp hương ấm này

Bảy ẩn sĩ ngày xưa
Tiền thân Ta luận bại
Sao nhà ngươi hôm nay
Chất vấn được Như Lai?

Thanh niên bà-la-môn
Công nhận lời Phật dạy
Xin theo làm đệ tử
Quy ngưỡng đến trọn đời.

Kinh số 94
Ghotamukha

I. TOÁT YẾU

Ghotamukha Sutta - To Ghotamukha.

A discussion between a brahmin and a bhikkhu on whether the renunciate life accords with the Dhamma.

Giảng cho Ghotamukha.

Một cuộc luận đàm giữa bà-la-môn và tỳ kheo về vấn đề: đời sống viễn ly có hợp chính pháp không.

II. TÓM TẮT

Trong lúc tôn giả Udena đang kinh hành trong vườn xoài nơi Ngài cư trú, Bà-la-môn đi đến chào hỏi tôn giả rồi nói: Không có sự xuất gia đúng pháp, vì không thấy ai được như tôn giả (có ý chê bai người xuất gia nói chung). Tôn giả bước khỏi đường kinh hành để vào trú xứ, ngồi vào chỗ [1]. Bà-la-môn cũng theo vào.

Udena trước hết kể ra 4 hạng người: tự hành khổ, hành khổ người, hành khổ cả hai, và không tự hành khổ cũng không làm khổ người. Bà-la-môn chỉ thích ý hạng thứ tư, như kinh 52, *Kandaraka*.

Rồi tôn giả nói có hai hội chúng: hạng có tham dục, tìm cầu vợ con châu báu … và không tham dục, tức không có những việc này. Rồi Ngài hỏi bà-la-môn hạng người mà ông thích ý có mặt trong hội chúng nào. Bà-la-môn đáp hạng ấy có mặt ở trong hội chúng không tham châu báu, đồ trang sức, từ bỏ vợ con … Khi ấy bà-la-môn công nhận mình đã tự mâu thuẫn với lời nói trước, và xin tôn giả giải

thích về 4 hạng người. Tôn giả giải thích như trong kinh 52.

Bà-la-môn nghe xong, xin quy y tôn giả, nhưng tôn giả khuyên hãy quy y Phật lúc ấy đã nhập Niết-bàn. Bà-la-môn xin cúng dường tôn giả 500 kahāpana [2] nhưng Ngài không nhận, bà-la-môn xin cúng một tinh xá, nhưng tôn giả khuyên hãy cúng giảng đường cho tăng. Bà-la-môn làm theo, cho xây một giảng đường cúng chư tăng ở Ba liên phất [3], nay vẫn còn giảng đường mang tên ông.

III. CHÚ GIẢI

1. Kinh sớ nói: Ngài làm như vậy sau khi nhận ra rằng cần phải có một cuộc đàm luận dông dài.

2. Kahāpana là đơn vị tiền lệ thời ấy.

3. Vào những ngày cuối cùng của đời đức Phật, đô thị này hãy còn là một thành phố nhỏ tên Pataligama. Trong kinh *Trường bộ* 16, Phật tiên đoán tương lai nó sẽ thành môt đô thị quan trọng, và quả thật cuối cùng nó đã thành thủ đô của xứ Ma Kiệt Đà. Ngày nay là Patna, thủ đô của nước Bihar.

IV. PHÁP SỐ

Hai hội chúng: có tham dục và không tham dục

4 hạng người: tự hành khổ, hành khổ người …

V. KỆ TỤNG

Tôn giả Ưu-đề-na (Udena)
Kinh hành trong vườn xoài
Gặp Gô-ta-mu-kha
Bà-la-môn đến bạch:

Thưa tôn giả Ưu-đề
Trong đời sống xuất gia

Thật ít người đúng pháp
Mấy ai được như Ngài

Tôn giả đi vào nhà
Cùng Mu-kha thảo luận
Vấn đề ông đưa ra:
Xuất gia không đúng pháp

Ngài kể ra bốn hạng:
Hạng tự hành, hành người
Hạng làm khổ cả hai
Hạng không làm ai khổ

Hạng cuối không tham dục
Tịch tịnh, trú lạc thọ.
- Con thích ý hạng này
Không làm khổ mình, người.

"Này Gô-ta-mu-kha
Lại có hai hội chúng
Gồm thâu hai hạng người
Có tham dục và không

Hạng còn có tham dục
Cầu vợ con, tài sản
Hạng không còn tham dục
Từ bỏ các thứ này

Hạng người ông thích ý
Có mặt trong chúng nào?"
- Thưa trong chúng xuất gia
Từ bỏ vàng, châu báu.

"Phải chăng lời nói ông
Mâu thuẫn với lời trước?"
- Thật lợi ích cho con
Xin tôn giả chỉ dạy.

Rồi tôn giả giải thích
Lối sống bốn hạng người
Như những gì đã nói
Trong bài kinh năm hai

Tự hành là khổ hạnh
Không đưa đến giải thoát
Hành người là nghề ác
Hại người và vật khác

Hành khổ mình lẫn người
Là tế đàn tà kiến
Không làm khổ mình người
Là thiền lạc ly dục

Bà-la-môn hoan hỉ
Muốn cúng nhà, quy y
Tôn giả khuyên quy Phật
Nay đã nhập Niết-bàn

Và khuyên cúng chư tăng
Một giảng đường học pháp
Ở thành Ba-liên-phất
Nay vẫn còn lưu danh.

Kinh số 95

Cankī [1]

I. TOÁT YẾU

Cankī Sutta - With Cankī.

The Buddha instructs a young brahmin on the preservation of truth, the discovery of truth, and the final arrival at truth.

Với Cankī.

Phật giáo giới một thanh niên bà-la-môn về sự hộ trì chân lý, khám phá chân lý, và chứng đạt chân lý.

II. TÓM TẮT

***Phần dẫn nhập*:**

Khi Phật ở trong rừng Chư thiên [2] tại làng Opasāda nước Kosala, nhiều gia chủ bà-la-môn nghe tiếng đồn tốt đẹp về Ngài đã kéo nhau đi yết kiến. Bà-la-môn Cankī từ trên lầu cao trông thấy cảnh ấy, hỏi người quản gia và sau khi biết chuyện, liền sai người này đến báo với đoàn người hãy chờ, ông cũng muốn đi yết kiến Phật. Bấy giờ có một số đông bà-la-môn từ nhiều địa phương khác đến, nghe bà-la-môn Cankī đi yết kiến Phật thì can ngăn vì cho rằng không xứng đáng cho bà-la-môn Cankī yết kiến sa môn Cồ-đàm, mà ngược lại, hãy để Cồ-đàm yết kiến bà-la-môn Cankī, vì Cankī có dòng họ cao quý, giàu có, thông ba tập Vệ-đà với 5 yếu tố: danh nghĩa, lễ nghi, ngữ nguyên, chú giải, lịch sử truyền thống; lại đẹp trai, khả ái, có giới hạnh; được vua chúa kính nể, được bà-la-môn Pokkarasati [3] kính nể.

Cankī cũng đưa ra những lý do ông phải đi yết kiến Phật: Sa môn Gotama là bậc thiện sanh từ phụ hệ và mẫu hệ; Ngài đã từ bỏ rất nhiều vàng bạc, xuất gia trong tuổi thanh xuân; Ngài là bậc tôn sư của những bậc tôn sư trong thiên hạ; Ngài đầy đủ 32 đại nhân tướng; và Ngài là khách qúy của địa phương này, nên thật xứng đáng cho Cankī đến yết kiến.

Đến nơi, thấy Phật đang đàm luận với một số bà-la-môn trưởng thượng, và có một thanh niên bà-la-môn tên Kapathika thỉnh thoảng lại ngắt lời những vị này, bị Phật khiển trách, bà-la-môn Cankī liền can thiệp, xin tôn giả Gotama đừng khiển trách vì thanh niên này là bậc đa văn, có trí, giỏi biện luận. Phật biết được tâm ý thanh niên này muốn vấn nạn Ngài, nên để mắt đến anh ta.

***Phần chính*:**

Kapathika bạch: Thưa sa môn Cồ-đàm, y cứ vào các chú thuật xưa đã được khẩu truyền đến nay, các bà-la-môn đi đến kết luận: chỉ đây mới là sự thật, ngoài ra đều sai lầm. Ngài nói sao về điều ấy?

Phật hỏi lại thanh niên: Có một người bà-la-môn nào, hay bậc thầy nào của Bà-la-môn hiện tại hay lùi về bảy đời trước, đã nói: Tôi đã biết đã thấy điều này, chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai? Thanh niên đáp không có.

Phật lại hỏi những nhà tụng tán và tác giả các chú thuật [4] được khẩu truyền cho đến bây giờ, có nói rằng: Tôi biết, tôi thấy điều này; chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm? Thanh niên cũng nói không.

Khi ấy Phật dạy, vì không một người bà-la-môn nào trong quá khứ hay hiện tại đã thực sự thấy, biết, thì câu họ nói *chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm*, chỉ như một chuỗi người mù ôm lưng nhau, và lòng tin của họ trở thành vô

căn cứ. Thanh niên bà-la-môn nói không phải bà-la-môn chỉ dựa trên lòng tin, mà còn trên sự truyền khẩu (lời đồn).

Phật dạy có 5 việc mà ngay hiện tại cũng có thể đem lại hai kết quả khác nhau (nghĩa là không chắc chắn) đó là tín (tin tưởng), tùy hỷ (vui theo, đồng ý), tùy văn (nghe truyền tụng), cân nhắc suy tư các lý do, và chấp nhận quan điểm [5]. Có những điều lúc đầu được ta tin tưởng hoàn toàn, mà về sau thành trống rỗng hư vọng, ngược lại cũng có điều lúc đầu ta không tin nhưng về sau hóa ra là chân thật. Bốn việc còn lại cũng thế. Do vậy người trí tôn trọng sư thật (hộ trì chân lý) không nên đi đến kết luận: chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm [6].

Khi ấy thanh niên hỏi thế nào gọi là *hộ trì chân lý* [7], Phật dạy ấy là khi một người nói *tôi tin điều này*, nhưng không cả quyết *chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai*. Với bốn việc còn lại cũng vậy, người ấy không cả quyết như trên, thì gọi là hộ trì chân lý (hay bảo vệ, tôn trọng sự thật). Nhưng như thế chưa phải là *khám phá chân lý* [8].

Khám phá hay chứng ngộ chân lý là, sau khi quan sát kỹ một bậc thầy [9] về thân ngữ ý hành, thấy vị ấy không còn bị tham, sân, si chi phối khiến vị ấy có thể dối gạt người khác, xúi họ đi đến tự hại, phải đau khổ lâu dài, một người khởi lòng tin, đến gần, thân cận giao thiệp, lóng tai, nghe pháp, thọ trì pháp, tìm hiểu ý nghĩa các pháp ấy, nhờ hiểu nên hoan hỉ chấp nhận, rồi khởi lên ước muốn tu tập, khi đã ước muốn thì cố gắng, sau khi cố gắng liền cân nhắc [10], sau khi cân nhắc, vị ấy tinh cần [11], nhờ tinh cần, vị ấy tự thân chứng ngộ chân lý và thể nhập chân lý với trí tuệ [12]. Nhưng thế cũng chưa phải *chứng đạt chân lý* [13].

Muốn chứng đạt chân lý, cần phải tu tập nhiều lần. Trong việc chứng đạt chân lý, cốt nhất là tinh cần. Muốn

tinh cần, phải cân nhắc. Muốn cân nhắc phải cố gắng. Muốn cố gắng phải có ước muốn. Để có ước muốn, cần phải hoan hỉ chấp nhận. Muốn hoan hỉ chấp nhận, phải tìm hiểu ý nghĩa. Muốn tìm hiểu ý nghĩa phải thọ trì pháp. Muốn thọ trì pháp thì phải nghe pháp. Muốn nghe pháp phải lóng tai. Muốn lóng tai phải thân cận giao thiệp. Muốn thân cận giao thiệp phải đến gần. Muốn đến gần phải có lòng tin.

Thanh niên bà-la-môn tán thán Phật đã gợi nơi anh ta lòng ái kính sa môn, và xin Phật nhận anh làm đệ tử cư sĩ, từ nay đến mạng chung trọn đời quy ngưỡng [14].

III. CHÚ GIẢI

1. Đoạn mở đầu kinh này gần giống như đoạn mở đầu kinh Trung Bộ 4, nhan đề *Sonadanda Sutta*.

2. Theo kinh sớ, rừng này được gọi là Rừng chư thiên *Devavana*, vì những đồ cúng ở đấy dành để cúng chư thiên.

3. Pokkarasàti là một bà-la-môn giàu có khác, được Vua Ba-tư-nặc phong ấp tên Ukkatthà. Trong kinh Trường bộ 2, sau khi nghe Phật thuyết pháp, ông chứng quả Dự Lưu và đã cùng với gia đình quyến thuộc xin quy y.

4. *Atthaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Angirasa, Bhāradvàja, Vāsettha, Kassapa,* và *Bhagu* là những vị ẩn sĩ mà các bà-la-môn xem như những người biên chép kinh Vệ Đà do Thiên khải.

5. *Saddhā, ruci, anussava, ākāraparivitakka, ditthinijjhāna-kkhanti*. Trong 5 nền tảng này để đặt đến niềm tin, 2 yếu tố đầu hoàn toàn thuộc về cảm xúc, yếu tố thứ 3 là sự chấp nhận truyền thống một cách mù quáng, và 2 yếu tố cuối cùng thuộc phạm vi suy luận nhận thức. Những thứ

này đều có thể có hai cách khác nhau; cách nào cũng có thể thành đúng và sai.

6. Không thể đi đến kết luận chỉ đây là đúng, khi không tự mình thấy rõ sự thật, mà chỉ công nhận dựa trên 5 căn cứ như trên, những cơ sở không có gì chắc chắn.

7. *Saccānurakkhana*, hộ trì chân lý, bảo vệ sự thật.

8. *Saccānubodha*, khám phá, chứng ngộ chân lý.

9. Phương pháp tìm ra chân lý (tìm hiểu người nói pháp có bị còn tham, sân, si chi phối đến nỗi xúi kẻ khác tự hại, hại người không. Sau khi biết thân ngữ ý hành vị ấy không phải của kẻ bị ám vì tham sân si, thì biết Pháp do vị ấy giảng là sâu xa, được người trí chứng biết, không dễ gì do một kẻ còn tham sân si mà dạy được) theo kinh này dường như khai triển phương pháp đã được nói trong kinh số 47.

10. *Tūleti*. Vị ấy tra tầm các pháp theo nguyên lý vô thường, v.v… Giai đoạn này như vậy dường như là giai đoạn tuệ quán.

11. Nỗ lực *ussahati*, có vẻ đồng nghĩa với *padahati*, tinh cần, nhưng động từ trước có nghĩa là nỗ lực trước khi tuệ quán, động từ sau là nỗ lực nâng tuệ quán lên đạo lộ siêu thế.

12. *Kinh sớ*: vị ấy chứng Niết-bàn với thân tâm lý thuộc đạo lộ Dự Lưu, và sau khi thâm nhập các cấu uế, vị ấy chứng Niết-bàn bằng trí tuệ, làm cho Niết-bàn hiển lộ.

13. Trong kinh này, sự khám phá chân lý dường như có nghĩa đắc quả Dự Lưu, sự chứng đạt chân lý dường như có nghĩa đắc quả A-la-hán.

14. Xem chú thích số 8 kinh 50.

IV. PHÁP SỐ

3 độc tham sân si; 5 pháp không chắc chắn: tín, tùy hỉ, tùy văn, cân nhắc suy tư, chấp nhận quan điểm; 12 pháp đưa đến chứng đạt chân lý: lòng tin, đến gần, giao thiệp, lóng tai, nghe pháp, thọ trì pháp, tìm hiểu ý nghĩa, hoan hỉ chấp nhận…

V. KỆ TỤNG

Bà-la-môn Can-kī
Đến yết kiến Thế Tôn
Lúc Phật đang luận đàm
Cùng các bậc trưởng thượng

Một bà-la-môn trẻ
Tên Ka-pa-thi-ka
Ưa ngắt lời người lớn
Phật khiển trách anh ta

Cankī liền can thiệp
Xin tôn giả Gota-ma
Đừng khiển trách Ka-pa
Có trí, giỏi biện luận.

Biết tâm của Ka-pa
Thế Tôn đưa mắt nhìn
Ka-pa-thi-ka bạch:
- Xin hỏi Gô-ta-ma,

Căn cứ vào chú thuật
Bà-la-môn kết luận:
Chỉ đây là sự thật
Ngoài ra đều sai lầm.

Ngài có ý kiến gì
Về lời tuyên bố ấy
Xin tôn giả chỉ dạy?
Phật hỏi lại thanh niên:

"Trong các bà-la-môn
Hiện tại, từ bảy đời,
Có ai tự thấy biết
Và tuyên bố thành lời:

Tôi biết, thấy điều này
Chỉ đây là sự thật.
Ngoài ra đều là sai?"
Thanh niên đáp rằng không.

"Tác giả các chú thật
Được khẩu truyền xưa nay
Có ai nói như vầy?"
- Cũng không, thưa tôn giả

"Nếu sự tình là vậy
Không bà-la-môn nào
Trong quá khứ hiện tại
Đã thực sự thấy, biết

Mà lại loan truyền câu:
Chỉ đây là sự thật,
Ngoài ra đều sai lầm,
Như mù nối đuôi nhau

Tin vậy vô căn cứ".
Bà-la-môn cãi lại:
- Không phải chỉ lòng tin
Mà còn sự truyền khẩu.

Phật dạy: "Có năm việc
Có thể đúng hoặc sai
Và cho hai quả báo
Ngay trong thời hiện tại

Một, tin; hai, đồng ý
Nghe truyền tụng là ba;
Bốn, cân nhắc suy luận
Năm, chấp nhận quan điểm.

Có thể điều ta tin,
Thì hóa ra trật lất
Ngược lại cũng có điều
Không tin mà có thật

Điều gì ta đồng ý
Có thể là trống không
Điều ta không đồng ý
Có thể là đúng lý

Ba việc kia cũng vậy
Có khi đúng khi sai
Do vậy người có trí
Không kết luận vội vàng

Nói *tôi tin* điều này,
Nhưng không có cả quyết
Chỉ đây là sự thật,
Ngoài ra đều lầm sai.

Với bốn việc còn lại
Cũng thái độ như trên
Là hộ trì chân lý
Nhưng chưa phải chứng ngộ

Khám phá hay chứng ngộ
Là quan sát bậc thầy
Thân ngữ ý hành vi
Không còn tham sân si

Không dối gạt người khác
Khiến họ khổ lâu dài,
Sau khi thấy như vậy
Khởi lòng tin vị ấy

Rồi đến gần, giao thiệp
Lóng tai mà nghe pháp
Thọ trì pháp đã nghe
Và tìm hiểu ý nghĩa

Hiểu rồi vui chấp nhận
Khởi lên ước muốn tu
Cố gắng, và cân nhắc
Cuối cùng, phải tinh cần.

Nhờ tinh cần, thân chứng
Thể nhập với trí tuệ
Nhưng thế cũng chưa phải
Là chứng đạt chân lý

Muốn chân lý chứng đạt
Cần tu tập nhiều lần
Cốt nhất là *tinh cần*
Pháp hành trì nhiều nhất

Tinh cần do cân nhắc
Cân nhắc do cố gắng
Cố gắng do ước muốn
Ước muốn do chấp nhận

Chấp nhận do hiểu nghĩa
Hiểu nghĩa nhờ thọ trì
Thọ trì nhờ nghe pháp
Nghe pháp nhờ lóng tai

Lóng tai nhờ thân cận
Thân cận nhờ đến gần
Đến gần nhờ lòng tin
Mối đầu của thành đạt."

Thanh niên bà-la-môn
Tán thán đức Thế Tôn
Đã gợi nơi anh chàng
Lòng ái kính sa môn

Chàng xin quy y Phật
Xin làm một cư sĩ
Từ nay đến mạng chung
Sẽ trọn đời quy y.

Kinh số 96
Esukārī

I. TOÁT YẾU

Esukārī Sutta - To Esukārī.

The Buddha and a brahmin discuss the brahmin's claim to superiority over the other castes.

Giảng cho Esukārī.

Phật thảo luận với một bà-la-môn về lời tuyên bố giai cấp bà-la-môn là tối thắng hơn các giai cấp khác.

II. TÓM TẮT

Bà-la-môn Esukari hỏi ý kiến Phật về chủ trương giai cấp của Bà-la-môn theo đó người đồng đẳng cấp được phục vụ nhau và phục vụ người thuộc những giai cấp trên, không phục vụ người thuộc giai cấp dưới. Như giai cấp Thủ-đà-la phải phục vụ ba giai cấp trên, và chỉ được phục vụ bởi người cùng giai cấp. Phật hỏi lại, quan điểm đó có được mọi người đồng ý không. Bà-la-môn đáp không. Phật dạy vậy cũng như có người nghèo bị ép ăn một thứ họ không muốn ăn, rồi bảo họ trả tiền.

Kế tiếp, Phật nói Ngài không chủ trương nên phục vụ hay không nên phục vụ, Nhưng theo Ngài, nếu do phục vụ mà người phục vụ trở thành tốt hơn, thì nên phục vụ. Nếu do phục vụ mà họ thành xấu hơn, thì không nên phục vụ. Vì nếu nói một cách chân chính, thì người thuộc bất cứ giai cấp nào cũng sẽ nói cần người nào phục vụ cho mình mà do vậy họ trở thành tốt hơn. Rồi Phật phân tích thế nào là tốt: đó không phải là sự cải thiện về dòng họ, về sắc đẹp,

về tài sản, mà về năm yếu tố: lòng tin, giới, nghe nhiều, bố thí và trí tuệ.

Esukari lại hỏi ý kiến Phật về chủ trương của bà-la-môn về tài sản: tài sản của giai cấp bà-la-môn là khất thực [1], của Sát đế lợi là cung tên, của Vệ xá là chăn nuôi trồng trọt [2], của Thủ-đà là lao động tay chân. Nếu một giai cấp không sống đúng theo tài sản nói trên, mà làm việc khác để kiếm sống, thì đấy là không làm tròn bổn phận, là đồng nghĩa với trộm cắp. Phật hỏi lại và được trả lời như trên, là không phải mọi người đồng ý chủ trương ấy: và Phật cũng đưa ví dụ người nghèo bị ép nuốt một vật họ không ưa, lại phải trả tiền.

Phật chủ trương tài sản cho con người là thánh pháp vô thượng [3], nhưng khi nhớ đến gia hệ xưa của một người về phía cha và mẹ, người ấy được kể tùy theo chỗ họ thọ sinh [4]. Do vậy người thuộc giai cấp nào cũng có thể từ bỏ 10 ác, cũng có thể tu tập mười lành, thành tựu thiện pháp, cũng có thể xuống sông tắm sạch bụi bặm, cũng có thể đốt lên ngọn lửa với nhiên liệu mà mình đang có. Tất cả giai cấp đều có thể thành tựu chánh đạo, và khi đã thành tựu thì đều được giải thoát. Cũng như ngọn lửa được đốt lên với mọi thứ củi đều có tác dụng như nhau, ánh sáng và hơi nóng chỉ là một.

Bà-la-môn tán thán Phật và xin quy y.

III. CHÚ GIẢI

1. Theo kinh sớ, những người bà-la-môn xưa có tục lệ đi khất thực dù họ có tài sản lớn.

2. Mặc dù nghề nông có vẻ là một công việc lạ lùng đối với một người đã được mô tả là thương gia, cần phải hiểu rằng giai cấp thương gia không những buôn bán ở đô thị mà còn sở hữu và cai quản những đầu tư về nông nghiệp.

3. *Ariyam kho aham brāhmana lokuttaram dhammam purisassa sandhanam pannāpemi*. Này bà-la-môn, ta chủ trương tài sản dành cho con người là thánh pháp tối thượng.

4. *Attabhāvassa abhinibbatti*: Nghĩa đen là "Bất cứ nơi đâu vị ấy tái nhập bào thai".

IV. PHÁP SỐ

3 tiêu chuẩn để lượng giá theo thế gian: dòng họ, sắc đẹp, tài sản; 4 phạm trú; 4 loại tài sản theo chủ trương giai cấp của bà-la-môn giáo: do khất thực, do cung tên, do buôn bán, và do sức lao động. 4 chủ trương phụng sự theo bà-la-môn; 4 chủ trương phụng sự của Phật theo đó người phụng sự phải tốt hơn theo thời gian; 5 tiêu chuẩn để lượng giá theo Phật: tín, giới, thí, văn, tuệ; 10 thiện nghiệp.

V. KỆ TỤNG

Một người Bà-la-môn
Tên E-su-ka-ri
Hỏi Phật nghĩ thế nào
Về chủ trương của họ:

Những người bà-la-môn
Cần phải được phụng sự
Bởi người đồng giai cấp
Và ba giai cấp dưới

Chiến sĩ được phụng sự
Bởi người đồng giai cấp
Và hai giai cấp dưới
Là thương gia, lao động

Thương gia được phụng sự
Bởi thương gia, thủ đà
Riêng giai cấp thủ đà
Phải phục vụ lẫn nhau.

"Có phải chủ trương này
Mọi người đều chấp nhận?"
- Thưa không, Gô-ta-ma
Bà-la-môn đặt ra.

"Như vậy có khác gì
Bắt ép kẻ khác ăn
Thức ăn họ không muốn
Lại bảo trả tiền đi?"

Phật bảo bà-la-môn:
"Nếu do việc phụng sự
Một người thành tốt hơn
Thì rất nên phụng sự

Nếu họ thành xấu hơn
Thì không nên phụng sự
Vì ai cũng đều cần
Một người hầu tốt hơn

Và "tốt" đây có nghĩa
Tín giới văn thí tuệ
Năm pháp lành này tăng
Không kể đẹp, giàu sang."

Bà-la-môn chủ trương
Tài sản cho mỗi giới:
Bà-la-môn khất thực
Sát đế lợi cung tên

Vệ xá nông súc nghiệp
Thủ-đà việc tay chân
Sống cách nào khác trên
Là không tròn bổn phận.

Phật cũng bác như trên
Và dạy:"Ngài chủ trương
Tài sản cho con người
Là thánh pháp vô thượng

Chỉ do gia hệ xưa
Về phía cha và mẹ
Mà một người được kể
Tùy theo chỗ thọ sinh

Người thuộc mọi giai cấp
Đều có thể bỏ ác
Và có thể làm lành
Và thành tựu thiện pháp

Đều có thể xuống sông
Tắm tẩy sạch bụi đất
Có thể đốt ngọn lửa
Với nhiên liệu của mình

Tất cả mọi giai cấp
Đều có thể thành đạo
Khi thánh đạo đã thành
Thì đều được giải thoát

Cũng như các ngọn lửa
Dù củi đốt khác nhau
Tác dụng không hề khác
Cũng vậy với giải thoát."

Bà-la-môn nghe rồi
Tán thán kỳ diệu thay
Và xin Phật quy y
Trở thành một cư sĩ

Kinh số 97
Dhānanjāni

I. TOÁT YẾU

Dhānanjāni Sutta - To Dhānanjāni.

The venerable Sāriputta admonishes a brahmin who tries to excuse his negligence by appeal to his many duties. Later, when he is close to death Sāriputta guides him to rebirth in the Brahma - world but is reprimanded by the Buddha for having done so.

Giảng cho Dhānanjāni.

Tôn giả Xá-lợi-phất giáo giới một bà-la-môn lấy cớ bận nhiều phận sự để biện minh cho sự lơ đễnh (tu học) của mình. Về sau, khi ông gần chết, Xá-lợi-phất hướng dẫn ông tái sinh vào cõi Phạm thiên, nhưng Ngài bị Phật quở vì đã làm như vậy.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Xá-lợi-phất giáo giới bà-la-môn Dhānanjāni vì vị này sống buông thả, viện cớ còn có trách nhiệm đối với cha mẹ, vợ con, bạn bè, tôi tớ, lao công, thân hữu, bà con huyết thống, tân khách, tổ tiên, chư thiên, vua chúa, và còn cái thân này phải được chu cấp, nên không thể tu được. Tôn giả hỏi ông, một người vì những liên hệ ấy và vì cái thân mà làm điều phi pháp, bị kéo xuống địa ngục, có thể lấy cớ ấy để được khỏi tội hay không? Bà-la-môn nói không thể.

Lại hỏi người vì những liên hệ ấy và vì cái thân mà làm điều bất chính, với người cũng vì những liên hệ ấy và vì cái thân mà làm điều đúng pháp, ai tốt đẹp hơn? Bà-la-môn trả lời người làm đúng pháp thì tốt đẹp hơn.

Về sau, bà-la-môn bị bệnh sắp chết, sai người đến đảnh lễ Phật và tôn giả Xá-lợi-phất để báo tin, và xin được gặp tôn giả. Tôn giả viếng thăm ông, kể ra những cõi tái sinh từ địa ngục trở lên đến các cõi trời Tứ thiên vương, Tam thập tam, Dạ-ma, Đâu-suất-đà, Hóa lạc, Tha hóa tự tại, và cuối cùng là Phạm thiên. Nghe đến Phạm thiên giới, bà-la-môn đặt biệt chú ý, Tôn giả bèn thuyết giảng cho ông con đường cộng trú với Phạm thiên, là an trú biến mãn cùng khắp mười phương tâm từ, bi, hỉ, xả. Rồi tôn giả ra đi, mặc dù còn nhiều pháp cao thượng hơn [1].

Khi biết chuyện, Phật quở trách tôn giả vì sao có những cảnh giới cao thượng hơn cần phải chứng, mà tôn giả chỉ giảng cho bà-la-môn một cảnh giới thấp kém. Tôn giả trả lời vì Ngài biết ông ái luyến phạm thiên giới, nên tôn giả thuyết giảng con đường đưa đến đấy. Phật cho biết bà-la-môn quả thực đã sinh lên Phạm thiên giới [2].

III. CHÚ GIẢI

1. Tôn giả Xá-lợi-phất đã ra về mà không giảng dạy cho ông ta một giáo lý giúp ông đạt đến đạo lộ siêu thế để trở thành một bậc định tánh giác ngộ. So với khả năng này thì sự sinh lên cõi Phạm thiên được xem là thấp kém.

2. Nhận xét này gần như một lời quở trách nhẹ nhàng. Có lẽ Phật đã thấy Dhānanjāni có khả năng đạt đến đạo lộ siêu thế, vì ở chỗ khác (như trong kinh 99) chính Ngài cũng dạy con đường lên Phạm thiên giới trong trường hợp người nghe Pháp không có khả năng chứng đắc đạo lộ siêu thế.

IV. PHÁP SỐ

Tam bảo, 3 nghiệp, 4 phạm trú, 5 dục tăng trưởng, 10 bất thiện nghiệp.

V. KỆ TỤNG

Tôn giả Xá-lợi-phất
Viếng phạm chí Đà-nhiên
Khi được tin không lành
Vị này sống phóng dật

Bà-la-môn Đà-nhiên
Viện cớ còn trách nhiệm
Với cha mẹ, vợ con
Còn bạn bè tôi tớ

Còn lao công, thân hữu
Còn bà con huyết thống
Tân khách và tổ tiên
Chư thiên và vua chúa

Lại còn cái thân này
Cần phải được chu cấp
Cần phải được thụ hưởng
Khó sống không phóng dật.

"Này hỡi bà-la-môn
Nếu ai vì cha mẹ
Vì bà con huyết thống
Và vì chính bản thân

Làm những điều phi pháp
Bị lôi xuống địa ngục
Có thể viện cớ này
Để miễn tội hay không?

Vì những liên hệ này
Mà làm điều đúng pháp.
Với làm điều phi pháp
Ai tốt đẹp hơn ai?"

Bà-la-môn công nhận
Viện cớ cũng không thoát
Khi đã làm phi pháp
Tốt hơn, làm đúng pháp

Khi Đà-nhiên bệnh nặng
Ông xin gặp tôn giả
Trước giây phút từ trần
Tôn giả lại viếng thăm

Ngài nêu các cảnh giới
Từ địa ngục, bàng sanh
Cõi người, các cõi trời
Cho đến Phạm thiên giới.

Nghe danh từ Phạm thiên
Bà-la-môn chú ý
Tôn giả bèn thuyết giảng
Đường lên cõi Phạm thiên

Hãy trú tâm biến mãn
Mười phương hư không giới
Với từ, bi, hỉ, xả
Đây đường đến Phạm thiên

Giảng xong bốn phạm trú
Tôn giả bèn ra về
Mặc dù còn nhiều pháp
Cao hơn Phạm thiên giới.

Phật quở trách tôn giả
Vì chỉ giảng Phạm trú
Và cho biết Đà-nhiên
Đã sanh lên Phạm thiên.

Kinh số 98
Vāsettha

I. TOÁT YẾU

Vāsettha Sutta - To Vāsettha.

The Buddha resolves a dispute between two young Brahmins on the qualities of a true brahmin.

Giảng cho Vāsettha.

Phật giải quyết một cuộc tranh cãi giữa hai thanh niên bà-la-môn về những đức tính của một bà-la-môn chân chính.

II. TÓM TẮT

Hai thanh niên bà-la-môn Bharadvaja và Vāsettha tranh luận về đề tài thế nào là một bà-la-môn. Người thì cho là do huyết thống, người thì cho là do hành động hiện tại. Họ đưa vấn đề đến xin Phật giải quyết. Trước hết Phật đưa ra sự khác nhau giữa loài vật và con người. Trong khi loài vật có chủng loại khác nhau rõ rệt do tướng thọ sanh, có muôn màu muôn vẻ như noãn thai thấp hóa và lớn nhỏ, không chân, hai chân hay nhiều chân… thì con người, tướng thọ sanh không có gì sai khác. Bởi thế, sự khác nhau chỉ là do danh xưng, do nghề nghiệp hiện tại của mỗi hạng người. Ngang đây, Phật gần như đồng ý với thanh niên Vasettha chủ trương bà-la-môn là do hành động, do giới hạnh. Nhưng sau đó, Ngài gán cho danh từ bà-la-môn một định nghĩa cao thượng hơn, đồng hóa bà-la-môn với bậc A-la-hán mẫu người lý tưởng trong đạo Phật, là bậc đã giải thoát khỏi hữu, chứng ba minh và dứt sạch lậu hoặc.

III. CHÚ GIẢI

1. Bản kinh này không nằm trong Trung bộ kinh ấn bản của Hội Văn bản Pali, vì lý do như đã nói trong chú thích 1, kinh 92.

2. Ở đây danh từ *hành động* cần hiểu là hành vi hiện tại, chứ không phải hành vi quá khứ hay *nghiệp* sản sinh ra những hậu quả trong hiện tại.

3. *Sāmannā*. Theo kinh sớ, sự khác nhau về hình dạng các thân phần nơi súc vật là do chủng loại - *yoni* - của chúng. Nhưng sự phân biệt chủng loại như vậy không có nơi thân thể của bà-la-môn và các chủng tính khác. Vì lý do ấy, sự phân biệt giai cấp bà-la-môn, sát đế lợi, vân vân, chỉ thuần là phân biệt trên danh từ; một thành ngữ theo quy ước mà thôi, không tương ứng với thực tại.

4. Từ trước đến đây, Phật đã phê phán lời xác nhận của Bhāradvāja rằng sanh chủng làm cho người ta là một bà-la-môn. Bây giờ, Ngài sẽ đề cao lời xác nhận của Vāsettha rằng chính hành động hay nghiệp, khiến người ta thành bà-la-môn. Vì ngày xưa những người bà-la-môn và các bậc hiền trí trên đời không chấp nhận sự kiện một bà-la-môn mà có cách sinh nhai bất đáng, có giới hạnh và tư cách khiếm khuyết.

5. *Bhovādi*. *Bho*, Ngài, là cách xưng hô giữa những người bà-la-môn. Từ đây trở đi, Phật đồng nhất vị bà-la-môn chân chính với bậc A-la-hán. Những câu kệ ở đây giống Pháp cú 396-423, trừ trong Pháp cú 423 có thêm hai câu.

6. *Kinh sớ*: Do ý hành hiện tại muốn hoàn tất công việc đồng áng, vv..

7. Với câu kệ này, danh từ nghiệp có hơi thay đổi ý nghĩa do từ ngữ *duyên sinh*. Nghiệp ở đây không còn có

nghĩa hành động hiện tại định đoạt quy chế xã hội của một người, mà hành động với ý nghĩa đặc biệt là một năng lực trói buộc hữu tình vào vòng hiện hữu. Dòng tư tưởng này còn rõ rệt hơn nữa trong bài kệ kế tiếp.

8. Bài kệ này và tiếp theo lại nói đến bậc A-la-hán. Nhưng ở đây, sự tương phản không phải là giữa vị A-la-hán trở nên thánh thiện do hành động của mình với người sanh chủng bà-la-môn nhưng không xứng với danh hiệu bà-la-môn; mà là giữa vị A-la-hán kể như một người đã giải thoát sự trói buộc của hành động và quả báo, với tất cả chúng sinh khác còn bị trói buột vào bánh xe sinh tử bởi những hành nghiệp của mình.

IV. PHÁP SỐ

3 lậu hoặc, 3 nghiệp, 4 giai cấp, 5 triền cái.

V. KỆ TỤNG

Thanh niên Vasettha
Cùng Bha-ra-dva-ja
Bà-la-môn đến Phật
Xin giải quyết tranh chấp

- Tôn giả Gota-ma
Giữa hai người chúng con
Có sự tranh luận này
Về huyết thống thọ sanh

Bharadvaja nói
Chính do sự thọ sanh
Con nói do hành động [2]
Mới thành bà-la-môn

Cả hai người chúng con
Không thể thuyết phục nhau
Chúng con đến hỏi ngài
Bậc chánh giác tôn xưng.

Đức Thế Tôn bèn dạy:
Loài vật và cỏ cây
Có muôn ngàn sắc thái
Chúng có tướng tùy sanh

Trong thế giới loài người
Tướng sanh không sai khác
Chỉ tùy theo danh xưng [3]
Loài người được kêu gọi

Chăn bò, lo ruộng đất
Kẻ ấy là nông phu [4]
Ai sống theo nghề nghiệp
Kẻ ấy là công thợ

Ai sống nghề buôn bán
Kẻ ấy là thương nhân
Ai sống hầu hạ người
Kẻ ấy là nô bộc

Ai sống lấy của người
Kẻ ấy là kẻ trộm
Ai sống nghề cung tên
Kẻ ấy là nhà binh

Ai sống nghề tế tự
Kẻ ấy là tế quan
Thọ hưởng làng, quốc độ
Kẻ ấy là vua chúa

Và Ta không có gọi
Kẻ ấy Bà-la-môn
Chỉ vì do thọ sanh
Do cao sang, giàu có.

Người không ham thế lợi
Không tham lam, chấp thủ [5]
Thoát ly các trói buộc
Chính danh Bà-la-môn.

Ai không lỗi, chịu đựng
Nhiếc mắng cùng đánh trói
Trang bị với nhẫn lực
Chính danh Bà-la-môn.

Ai biết ngay đời này
Khổ vì ngã đoạn tận
Gánh nặng được đặt xuống
Chính danh Bà-la-môn.

Hành động làm nông phu [6]
Hành động làm công thợ
Hành động làm lái buôn
Hành động làm nô bộc

Hành động làm ăn trộm
Hành động làm nhà binh
Hành động làm tế quan
Hành động làm vua chúa

Kẻ trí thấy hành động
Như thật là như vậy
Thấy rõ lý duyên khởi [7]
Biết rõ nghiệp dị thục

Do nghiệp, đời luân chuyển
Do nghiệp, người luân hồi
Nghiệp trói buộc chúng sinh
Như trục xe quay bánh.

Do khổ hạnh, phạm hạnh
Tiết chế và chế ngự
Tác thành bà-la-môn
Mới thật là tối thượng [8]

Ba minh đã thành tựu
An tịnh, đoạn tận hữu
Va-set-tha nên biết
Đây Phạm thiên, Đế thích.

(Hầu hết toàn bài rút từ bản dịch của Hòa thượng Minh Châu, trừ bài kệ cuối theo bản Anh dịch.)

Kinh số 99

Subha

I. TOÁT YẾU

Subha Sutta - To Subha.

The Buddha answers a young Brahmin's questions and teaches him the way to rebirth in the Brahma-world.

Giảng cho Tư-bạt.

Phật trả lời những câu hỏi của một bà-la-môn trẻ và dạy cho anh ta con đường tái sinh lên Phạm thiên giới.

II. TÓM TẮT

Bà-la-môn Subha Todeyyaputta [1] trình bày với Phật chủ trương của các bà-la-môn rằng chính người tại gia thành tựu chánh đạo, thiện pháp, xuất gia không thành tựu. Do vì tại gia có nhiều dịch vụ, công tác, tổ chức, lao lực, nên có quả báo lớn. Còn xuất gia ít dịch vụ, công tác, ít tổ chức, lao lực, nên quả báo nhỏ. Phật dạy Ngài chủ trương cần phải phân tích [2], không thể nói một chiều. Và Ngài phân tích có 4 trường hợp:

(1) Dịch vụ lớn, công tác lớn, tổ chức lớn, lao lực lớn, nếu làm hỏng, kết quả nhỏ

(2) Dịch vụ lớn ... tổ chức lớn, nếu làm đúng, kết quả lớn

(3) Dịch vụ nhỏ ... tổ chức nhỏ, làm hỏng, sẽ có kết quả nhỏ

(4) Dịch vụ nhỏ ... tổ chức nhỏ, làm thành tựu, sẽ có quả báo lớn

Hai trường hợp đầu là nông nghiệp, hai trường hợp sau là buôn bán [3]. Kế tiếp bà-la-môn đưa ra năm pháp tác

phước đắc thiện mà họ chủ trương, là Chân thực, khổ hạnh, phạm hạnh, tụng đọc và thí xả . Phật hỏi trong số những người bà-la-môn hiện tại và quá khứ, có ai tuyên bố họ đã chứng ngộ với thượng trí, quả báo dị thục của năm pháp ấy? Thanh niên trả lời không. Phật dạy vậy cũng như một chuỗi người mù ôm lưng nhau, người đầu, người giữa và người cuối đều không thấy [4].

Thanh niên bà-la-môn bất mãn vì bị nói như vậy, bèn dẫn lời Pokkharasati, một bà-la-môn danh tiếng nói rằng [5] có một số sa môn bà-la-môn tự cho đã chứng pháp thượng nhân, thật sự thấy chỉ là lời trống rỗng, vì làm sao còn là người lại chứng được pháp vượt con người?

Phật hỏi lại, bà-la-môn ấy có tha tâm thông, biết tâm tư của tất cả sa môn bà-la-môn khác không. Thanh niên đáp tâm người tớ gái ông ta còn không biết, làm sao có thể biết tâm tất cả sa môn bà-la-môn?

Phật dạy ví như người mù tuyên bố không có các hình sắc, vì anh ta không thấy biết chúng, lời ấy đúng không. Rồi Ngài khiến thanh niên phải xác nhận bốn tiêu chuẩn của lời nói tốt đẹp là: được thế tục chấp nhận, cần phải được suy tư, cần phân tích cân nhắc, và liên hệ đến mục đích. Thanh niên công nhận lời tuyên bố trên của các bà-la-môn hoàn toàn thiếu bốn tiêu chuẩn ấy.

Kế tiếp Phật nêu lên 5 triền cái và 5 dục, bà-la-môn Pokkharasati đã bị chúng ngăn che và trói buộc nên không chứng được thượng nhân pháp. Ngài lại đề cập hỷ lạc do thiền định ly dục bất thiện pháp như là ngọn lửa đốt lên không nhờ các nhiên liệu thông thường. Ngài hỏi thanh niên 5 pháp tác phước đắc thiện có nhiều hơn ở người tại gia hay người xuất gia, thanh niên bà-la-môn nói ở xuất

gia. Phật dạy 5 pháp ấy là những tư cụ của tâm, để tu tập không sân hận.

Cuối cùng Ngài giảng con đường cộng trú với Phạm thiên [6] là biến mãn khắp mười phương với tâm từ, bi, hỷ, xả, không có hạn lượng [7], còn gọi bốn phạm trú. Thanh niên tán thán Phật và xin quy y.

III. CHÚ GIẢI

1. Subha Todeyyaputta là một bà-la-môn giàu có, thống lĩnh một khu làng Tudigama gần thành Xá vệ. Kinh 135 cũng được giảng cho ông Tư Bạt này.

2. *Vibhajjavādo kho aham ettha*. Những lời nói như vậy giải thích tại sao về sau đạo Phật được gọi là *vibhajjavāda*, Tỳ-bà-sa luận hay lý thuyết phân tích.

3. Rõ ràng vào thời ấy, thương mãi còn ở giai đoạn sơ khai. Ngày nay tuyệt nhiên không còn có thể nói như vậy.

4. Như trong kinh 95.

5. Lời này có lẽ đã được nói trước khi Pokkharasati trở thành đệ tử Phật, như được nói trong kinh 95.

6. Trí này thuộc về Như Lai lực thứ ba, biết đường đến các cảnh giới. Xem kinh số 12.

7. Theo kinh sớ, nghiệp hữu hạn là nghiệp thuộc dục giới; ngược với nghiệp vô hạn là các thiền thuộc sắc hoặc vô sắc giới. Ở đây muốn nói đến các phạm trú được tu tập như một pháp môn thiền. Khi chứng đắc và làm chủ một thiền thuộc vô sắc hay vô sắc giới thì một nghiệp thuộc dục giới không thể thắng lướt nó và có được cơ hội phát sinh hậu quả. Vì ngăn chặn được hậu quả của các nghiệp thuộc dục giới, *phạm trú* mà hành giả đã chủ động được, sẽ đưa vị ấy tái sinh cộng trú với Phạm thiên.

IV. PHÁP SỐ

4 phạm trú; 4 lý do tại gia có nhiều phước đức theo chủ trương của bà-la-môn; 4 sự phân tích theo Phật. 5 pháp tác phước đắc thiện của bà-la-môn; 5 triền cái, 5 dục tăng trưởng.

V. KỆ TỤNG

Bà-la-môn Subha
Đến trình bày với Phật:
Chính những người tại gia
Thành tựu nhiều thiện pháp

Tại gia nhiều dịch vụ
Công tác tổ chức lớn
Và lao lực nhiều hơn
Nên có quả báo lớn.

Xuất gia ít dịch vụ
Ít công tác, tổ chức
Lại cũng ít lao lực
Nên có quả báo nhỏ.

Phật dạy Ngài chủ trương
Mọi sự cần phân tích
Không thể nói một chiều
Và có bốn trường hợp.

Có công việc bao hàm
Dịch vụ, công tác lớn
Tổ chức, lao lực lớn
Nếu làm hỏng, quả nhỏ.

Nếu làm đúng, quả lớn:
Tỷ dụ như nông nghiệp
Có công việc bao hàm
Dịch vụ, công tác nhỏ.

Tổ chức, lao lực ít
Làm hỏng, kết quả nhỏ
Làm đúng, kết quả lớn:
Tỷ dụ như bán buôn.

Có năm điều phước thiện:
Chân thực và khổ hạnh
Phạm hạnh và tụng đọc
Với thí xả là năm.

Phật hỏi trong số người
Bà-la-môn hiện tại
Và quá khứ có ai
Tuyên bố đã chứng đắc

Với thượng trí, tuyên thuyết
Những quả báo dị thục
Của năm điều nói trên?
- Thưa không, bạch tôn giả.

"Cũng như chuỗi người mù
Nối đuôi nhau không thấy."
Bà-la-môn bất mãn
Khi nghe Phật nói vậy.

Tôn giả Go-ta-ma
Có người chỉ nói láo
Chưa chứng nói đã chứng
Các pháp vượt hơn người.

"Làm sao còn là người
Chứng pháp vượt con người?"
- Bậc thầy bà-la-môn
Đã nói lời như vậy.

"Phải chăng bậc thầy ấy
Có được tha tâm thông
Biết tâm niệm mọi người?"
- Thưa không, Go-ta-ma.

Ngay tâm người tớ gái
Ông ta còn không biết
Làm sao có thể biết
Tâm tất cả mọi người?

"Như người mù tuyên bố
Không có các hình sắc
Vì không thấy biết chúng
Lời ấy là thế nào?

Phải chăng nó tốt đẹp
Vì thế tục chấp nhận
Có suy tư phân tích
Và liên hệ mục đích?"

- Thưa không, Go-ta-ma
Những lời tuyên bố ấy
Không thế tục chấp nhận
Không suy tư cân nhắc.

"Bị năm triền, năm dục
Ngăn che và trói buộc
Nên bà-la-môn ấy
Không chứng thượng nhân pháp.

Có ngọn lửa đốt lên
Không bằng các nhiên liệu
Có màu sắc ánh sáng
Lửa hỷ lạc trong thiền.

Và này hỡi thanh niên
Năm điều có phước thiện
Chỗ nào thực hành nhiều
Tại gia hay xuất gia?"

- Xuất gia thưa tôn giả
"Đấy là những tư cụ
Để tu không sân hận
Cộng trú với Phạm thiên

Biến mãn mười phương giới
Với từ, bi, hỷ, xả
Không có hạn lượng nào
Còn gọi bốn phạm trú."

Kinh số 100

Sangārava

I. TOÁT YẾU

Sangārava Sutta - To Sangārava.

A brahmin student questions the Buddha about the basis on which he teaches the fundamentals of the holy life.

Giảng cho Sangārava.

Một thanh niên bà-la-môn hỏi Phật về nền tảng dựa trên đó Ngài giảng dạy những điều căn bản của đời sống phạm hạnh.

II. TÓM TẮT

Nữ bà-la-môn Dhananjani [1] sùng tín Phật, Pháp, Tăng, mỗi khi trượt chân bà lại thốt lên lời tán thán ba ngôi báu. Sangārava lúc đầu chỉ trích bà, nhưng sau theo lời khuyên, đến yết kiến Phật và hỏi: có một số sa môn, bà-la-môn cũng tự nhận (giảng dạy) căn bản phạm hạnh sau khi đã chứng đạt ngay hiện tại [2] cứu cánh bỉ ngạn nhờ thượng trí, vậy Ngài là thế nào giữa các vị ấy.

Phật dạy có ba hạng, hạng 1 do truyền thống, họ tự nhận đã đắc đạo; như các bà-la-môn thông hiểu ba tập Vệ-đà. Hạng 2 do tin tưởng, như các nhà lý luận và tra tầm [3]. Hạng 3 tự mình hoàn toàn chứng tri [4] những gì trước đấy chưa từng nghe; như Phật. Và Phật thuật lại quá trình tu chứng của Ngài từ khi còn tại gia cho đến khi tìm ra con đường trung đạo tránh hai cực đoan hưởng lạc và ép xác, ngồi thiền đạt giác ngộ.

III. CHÚ GIẢI

1. Dhānanjānī là một bậc Dự lưu. Theo kinh sớ, Sangārava là em trai của chồng bà.

2. *Ditthadhammābhinnāvosānapāramippattā ādibrahmacariyam patijānanti*. Kinh sớ chú: Họ tự cho là những người sáng tạo, khai sáng, phát sinh một đời phạm hạnh, nói: Sau khi biết và thấy ngay trong đời hiện tại, sau khi đạt đến tột đỉnh, chúng tôi đã đạt Niết-bàn gọi là hoàn toàn vì vượt trên tất cả.

3. Điều khó hiểu là những người lý luận tra tầm (*takkì, vìmamsì*) ở đây được nói là dựa trên căn bản của đức tin thuần túy - *saddhamattakena*. Chỗ khác thì tin và lý luận tương phản như hai nền tảng khác nhau của sự xác tín (Trung 95), và chỉ đức tin mà thôi thì rất gần với sự căn cứ vào truyền khẩu, hơn là với lý luận và tra tầm.

4. *Sāmam yea dhammam abhinnāya*. Câu này nhấn mạnh sự thân chứng kể như nền tảng để công bố đời sống phạm hạnh.

IV. PHÁP SỐ

3 hạng người tự công bố đã chứng thượng trí: hạng nghe nhiều, hạng tín tưởng và hạng thân chứng.

V. KỆ TỤNG

Một nữ bà-la-môn
Tên Dha-nan-ja-ni
Do lòng tin tha thiết
Trượt chân niệm Phật-đà

Một nam bà-la-môn
Tên Sangārava
Chê thật là hạ liệt
Tán thán kẻ trọc đầu.

- Này hiền giả thân mến
Chớ thốt lời phạm thượng
Ngươi sẽ không nói vậy
Nếu biết được Thế Tôn.

Nghe lời khuyên can này
Bà-la-môn quyết định
Đi đến yết kiến Phật
Và bạch hỏi Thế Tôn:

- Tôn giả Go-ta-ma
Sa môn bà-la-môn
Nhiều người giảng phạm hạnh
Đều xưng được thượng trí

Giữa những người như vậy
- đều chứng đắc như nhau
Con hỏi Gota-ma
Có quan hệ thế nào?

Phật dạy có ba hạng
"Hạng một do truyền thống
Tự nhận đã đắc đạo
Khi thông ba Vệ-đà

Hạng hai do tin tưởng
Nhờ lý luận tra tầm
Hạng ba tự chứng tri
Những gì chưa từng biết

Một trong những vị này
Chính là Phật Thế Tôn
Ngài tự mình chứng tri
Pháp chưa từng nghe nói."

Kinh số 101
Kinh Devadaha

I. TOÁT YẾU

Devadaha Sutta.

At Devadaha. The Buddha examines the Jain thesis that liberation is to be attained by self-mortification, proposing a different account of how striving becomes fruitful.

Tại thị trấn Devadaha

Phật xem xét chủ trương của Kỳ-na giáo cho cần khổ hạnh mới đạt giải thoát, và đề nghị một giải thích khác, làm thế nào để tinh cần đem lại kết quả.

II. TÓM TẮT

Tại thị trấn Devadaha của bộ tộc Sakya (Thích Ca), Phật thuật lại cho chúng tỳ kheo việc Ngài luận bại chủ trương của lõa thể ngoại đạo Nigantha (Ni-kiền Tử).

1. Ngoại đạo Ni-kiền Tử chủ trương: Tất cả cảm thọ vui, khổ, trung tính đều do nghiệp quá khứ [1]. Nếu diệt nghiệp quá khứ (bằng khổ hạnh), không tạo nghiệp mới, thì tất cả nghiệp chấm dứt. Do nghiệp đoạn, khổ đoạn; do khổ đoạn, cảm thọ đoạn; do cảm thọ đoạn, tất cả khổ sẽ chấm dứt [2]. Phật dạy, vì họ không biết gì về đời quá khứ, không biết thiện pháp hiện tại; nên thật không hợp lý chủ trương như vậy [3]. Ví như người bị trúng tên độc cảm thọ đau đớn lúc y sĩ mổ xẻ, lúc vật dụng dò tìm chạm da thịt, lúc mũi tên được rút ra, lúc đốt miệng vết thương, lúc đắp thuốc. Khi vết thương lành, người ấy phải nhớ đã trải qua những đau khổ như thế nào, và cũng biết hiện tại mình đã khỏi bệnh, an vui.

2. Các Ni-kiền Tử nói: Nigantha tự xưng có tri kiến toàn diện luôn tồn tại khi đi đứng ngủ thức. Ông đã dạy tu khổ hạnh để làm mòn ác nghiệp cũ, hộ trì thân khẩu ý để tương lai không tạo ác nghiệp. Chúng tôi hoan hỉ tin nhận lý thuyết ấy. Phật dạy những gì ta tin tưởng, hoan hỉ chấp thuận, nghe đồn, xét thấy có lý, chấp nhận một quan điểm - cả năm điều ấy có thể đúng hoặc sai.

3. Vì chỉ có đau đớn khốc liệt khi có tha thiết tinh cần, không tinh cần thì không khổ, nên nói cảm thọ do nhân các nghiệp quá khứ là sai. Lại nữa, khổ hạnh không thể làm cho nghiệp *hiện báo* [4] thành sanh báo và ngược lại; nghiệp có khổ báo thành nghiệp lạc báo và ngược lại; nghiệp *đã chín* [5] thành chưa chín và ngược lại; nghiệp nhiều báo thành ít báo và ngược lại; nghiệp có báo thành nghiệp không báo [6] và ngược lại.

4. Phật kết luận: Ni-kiền Tử đáng bị chỉ trích vì mười điểm: Nếu cảm giác khổ vui do nghiệp quá khứ, thì quá khứ họ đã làm nhiều phi pháp; nếu do tạo hóa [7] họ đã có một tạo hóa hung ác; nếu do kết hợp các điều kiện [8], họ đã kết hợp ác duyên; nếu do sinh loại [9], họ bị ác sinh loại; nếu do tinh tấn hiện tại, họ đang thực hành tà tinh tấn. Nếu khổ vui không do năm nguyên nhân ấy, Ni-kiền Tử vẫn đáng bị chỉ trích, vì vô cớ tự chuốc khổ.

5. Tinh tấn có kết quả là khi vị tỷ kheo không để tự ngã bị khổ thắng lướt, không từ bỏ lạc thọ hợp pháp nhưng cũng không bị nó chi phối [10]. Vị ấy biết hai cách diệt trừ tham dục (nhân khổ) là tinh cần và xả [11]. Vì khi tinh cần thì không có tham dục; cũng thế khi tu xả. Ví như có người sầu khổ vì nhiệt tình ái mộ một cô gái, khi biết vậy bèn xả tâm luyến ái và từ đấy đâm ra dửng dưng dù thấy nàng nói cười với bất cứ ai. Sự tinh cần chống lại ái dục trong trường hợp ấy được gọi là tinh tấn hợp pháp. Lại nữa nếu

tự thấy lạc thọ khiến bất thiện tăng, thiện giảm, ngược lại tinh cần khiến thiện tăng [12], bất thiện giảm; vị tỷ kheo sẽ khổ hạnh vừa đủ để nhiếp phục tự ngã, như thợ làm tên nung tên cho dễ uốn. Sự tinh cần có kết quả là như cuộc đời Phật từ khi xuất gia đến lúc thành đạo.

6. Và Phật kết luận có mười trường hợp Như Lai đáng được tán thán, ngược lại với mười điều đáng chỉ trích của Ni-kiền Tử: Nếu lạc khổ do nghiệp quá khứ, Như Lai đã làm thiện hành nên nay được tối thắng lạc; nếu do tạo hóa, Như Lai đã được sinh bởi một tạo hóa toàn thiện; nếu do duyên hợp, Như Lai đã kết thiện duyên; nếu do sinh loại, Như Lai đã được thiện sinh; do tinh cần hiện tại, Như Lai đã thiện tinh tấn. Với năm giả thuyết ngược lại Như Lai cũng đáng được tán thán.

III. CHÚ GIẢI

1. Trong Tương ưng 36, 21 và Tăng chi 3, 61, Phật cũng bác bỏ thuyết này của Kỳ-na giáo, cho cảm thọ vui khổ là do nghiệp quá khứ. Giáo lý Phật thừa nhận có thứ cảm thọ không do nghiệp quá khứ mà do nghiệp hiện tại, và còn có thứ cảm thọ không có tác dụng nghiệp và cũng không phải là hậu quả nghiệp.

2. Đây là chủ trương của Ni-kiền Tử, như trong kinh số 14.

3. Thuyết Ni-kiền Tử không hợp lý vì chính *sự tha thiết tinh cần* (khổ hạnh) khiến cảm thọ đau đớn không phải là nghiệp quá khứ.

4. Nghiệp *hiện báo* là hành động có hậu quả ngay trong đời này.

5. Nghiệp hiện báo *đã chín* cũng đồng nghĩa với nghiệp hiện báo, nghĩa là phải chịu hậu quả ngay bây giờ. Nghiệp *chưa chín* đồng nghĩa với nghiệp sanh báo nghĩa là

phải chịu hậu quả ở đời kế tiếp. Nhưng có sự phân biệt như sau. Tất cả nghiệp nào có quả báo trong cùng một đời đều được gọi là hiện báo, song chỉ có những nghiệp đem lại quả báo trong vòng bảy ngày mới được gọi là nghiệp *đã chín*.

6. Nghĩa là một nghiệp không có cơ hội đem lại quả báo.

7. *Issaranimmānehetu*. Thuyết này của hữu thần giáo bị Phật bác bỏ trong kinh Tăng chi 3, 61.

8. *Sangatibhāvahetu*, ám chỉ học thuyết của Makkhali Gosàla (Mạt già lê), bị bác bỏ dông dài trong kinh Trung 60 và Tăng chi 3.

9. *Abhijātihetu*, một tín điều của Makkhali Gosàla.

10. Thuyết Trung đạo của Phật, tránh cực đoan khổ hạnh ép xác và cực đoan say đắm nhục lạc.

11. Kinh sớ giải thích nguồn gốc khổ là tham ái, được gọi thế vì đấy là gốc rễ của khổ bao hàm trong năm uẩn. Đoạn kinh này đưa ra hai cách diệt tham ái là nỗ lực tinh cần và buông xả. Sự tàn tạ của nguồn gốc, theo Kinh sớ, là đạo lộ siêu thế. Đoạn kinh này muốn ám chỉ cách tu tập của một vị lợi tuệ đi trên con đường vui (*sukhapatipadā khippābhinnā*).

12. Đoạn này hiển thị lý do Phật cho phép chư tỷ kheo tu khổ hạnh đầu đà một cách vừa phải để vượt qua những nhiễm ô. Những khổ hạnh trong đạo Phật không phải để làm tiêu mòn nghiệp cũ và thanh luyện tâm hồn như Kỳ-na giáo và ngoại đạo chủ trương. Theo Kinh sớ, đoạn này hiển thị sự tu hành của một tỷ kheo có tuệ chậm lụt đi trên con đường gian nan (*dukkhapatipadā dandhābhinnā*).

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

1. Ở De-va-da-ha
Thị trấn tộc Sa-kya
Phật thuật lại tỏ tường
Luận bại Ni-kiền Tử.

Pháp này nói khổ vui
Đều do nghiệp quá khứ
Nghiệp đoạn cảm thọ đoạn
Thọ đoạn, dứt khổ đau.

Nhưng vì không thể biết
Đời quá khứ ra sao
Đã tạo nghiệp thế nào
Đến mức nào hết khổ?

Làm sao trong hiện tại
Thành tựu các hạnh lành?
Không biết những việc ấy
Thuyết họ thành vô căn.

Như người trúng tên độc
Chịu đau lúc mổ xẻ
Lúc dò tìm tên độc,
Lúc rút mũi tên ra,

Lúc đốt nung, đắp thuốc
Khỏi bệnh phải nhớ ra
Khổ đau càng cay đắng
An vui thêm mặn mà.

2. "Ni-kiền Tử toàn trí
Có tri kiến toàn diện
Lúc đi đứng ngủ thức.
Dạy khổ hạnh nghiệp tiêu.

Hộ trì thân khẩu ý,
Tương lai khỏi tạo ác
Nghiệp đoạn sẽ dứt khổ
Tôi hoan hỉ lời này."

Phật dạy điều ta *tin*
Hoặc *hoan hỉ* chấp thuận,
Hoặc *nghe* nhiều người nói,
Hoặc *xét* thấy hay ho,

Hoặc *chấp nhận* quan điểm
Đều có thể lầm to.
Và Ngài bác chủ trương
Thọ do nghiệp quá khứ.

Vì ngay trong hiện tại
Họ chịu khổ khốc liệt
Khi tha thiết tinh cần,
Không tinh cần không khổ.

3. Khổ hạnh không thể chuyển
Hiện báo thành sanh báo
Khổ báo thành lạc báo
Đã *chín* thành chưa chín

Nhiều báo thành ít báo
Có báo thành không báo
Vì không chuyển được gì
Nên Khổ hạnh vô ích.

4. Nếu cảm giác khổ vui
Là do nghiệp quá khứ
Thì chắc Ni-kiền Tử
Đã làm nhiều phi pháp

Nếu do một tạo hóa
Tạo hóa ấy hung ác
Nếu do nhiều duyên hợp,
Ni Kiền bị ác duyên

Nếu do sáu sinh loại
Họ thuộc ác sinh loài
Nếu do nghiệp hiện tại,
Ni Kiền nỗ lực sai.

Nếu cảm giác khổ vui
Không do năm nhân ấy,
Ni Kiền vẫn đáng chê
(Vì vô cớ chuốc khổ).

5. Tinh tấn có kết quả
Là khi vị tỷ kheo
Nhận lạc thọ hợp pháp
Bất động trước khổ vui.

Vị ấy biết rõ rằng
Tham dục không khởi lên
Khi tinh cần nỗ lực
Hoặc khi tu tập xả

Ví như có một người
Say đắm một nữ nhân
Do nhiệt tình ái mộ
Nên mất ngủ mất ăn

Đau khổ vì hờn ghen
Trái tim chàng tan nát
Những khi thấy cô nàng
Vui đùa cùng kẻ khác.

Sau thấy sự tai hại
Bèn dứt bỏ mê say
Tâm an nhiên tự tại
Mặc ai cười với ai.

Phật đưa ví dụ này
Hiển thị có hai cách
Để trừ diệt tham ái
Nguyên nhân của khổ sầu:

Một là tu tập xả
Không ái luyến tham cầu
Hai tinh cần nỗ lực
Khi vướng lụy mắc câu.

Tinh cần tiêu ái dục
(Nguyên nhân của khổ đau)
Là tinh cần hợp lý
Trong pháp Phật nhiệm mầu.

Lại nữa nếu trú lạc
Mà ác tăng, thiện giảm
Nên khổ hạnh hợp lý
Để nhiếp phục bản thân.

6. Như Lai đáng tán thán
Vì cả mười trường hợp:
Dù khổ vui hữu tình
Do nghiệp cũ hay không.

Như Lai đã thiện hành
Nay gặt Niết-bàn lạc
Không như ai làm ác
Khiến nay phải hành xác;

Dù khổ vui hữu tình
Do, không do tạo hóa:
Như Lai đã được tạo
Bởi tạo hóa thiện hiền.

Dù khổ vui hữu tình
Do, không do các duyên:
Như Lai thiện kết hợp
Tối thắng lạc hiện tiền.

Dù khổ vui hữu tình
Do, không do sinh loại:
Như Lai sinh loại lành
Nay được Niết-bàn lạc.

Dù khổ vui hữu tình
Do, không do tinh tấn:
Như Lai khéo tinh tấn
Nay được Niết-bàn vui.

Kinh số 102

Kinh Năm Ba

I. TOÁT YẾU

Pañcattaya Sutta.

A survey of various speculative views about the future and the past and of misconceptions about Nibbāna.

Năm và Ba

Xét qua các kiến chấp siêu hình về vị lai quá khứ và những quan niệm sai lạc về Niết-bàn.

II. TÓM TẮT

Tại vườn Cấp Cô Độc [1], Phật dạy chúng tỷ kheo các chủ thuyết ngoại đạo luận bàn về tương lai tự ngã sau khi chết:

1. Không bệnh [2], có tưởng;

2. Không bệnh, không tưởng;

3. Không bệnh, phi tưởng phi phi tưởng;

4. Đoạn diệt;

5. Hiện tại Niết-bàn.

Tóm lại, ba chủ trương đầu thuộc thường kiến (cho rằng sau khi chết, tự ngã tồn tại không bệnh), chủ trương 4 là đoạn kiến (cho hữu tình chết là hết); chủ trương cuối chấp hiện tại Niết-bàn. Những chủ thuyết ấy xoay vần từ 5 còn lại 3 (gồm 3 loại thường kiến kể như một, một đoạn kiến và một hiện tại Niết-bàn), hoặc từ 3 thành 5.

A. Thường kiến loại một là Hữu tưởng (sau khi chết tự ngã không bệnh, có tưởng), chia ra nhiều thuyết: 1. (tự

ngã) có sắc; 2. không sắc; 3. vừa có vừa không sắc; 4. không có không không sắc; 5. tưởng đồng nhất; 6. tưởng dị biệt; 7. tưởng hữu hạn; 8. tưởng vô lượng [3]. Vượt trên các tưởng này, còn có một số ít cho rằng tự ngã là biến xứ Thức vô lượng và bất động [4], hoặc cho tự ngã là tưởng Vô sở hữu xứ. Họ cho cái tưởng không có gì siêu việt các tưởng về sắc, vô sắc, hữu hạn hay vô lượng [5]. Như Lai biết rõ đấy toàn là hữu vi (có điều kiện), và cái gì có điều kiện đều thô. Nhưng có Niết-bàn là sự chấm dứt các hành, và vì biết cái này là sự thoát ly, Như Lai đã ra khỏi các tưởng ấy [6].

B. Thường kiến loại hai là Vô tưởng [sau khi chết, tự ngã không có tưởng, không bệnh] chia ra: 1. tự ngã có sắc; 2. không sắc; 3. vừa có vừa không sắc; 4. không có không không sắc [7]. Những vị này bài bác chủ trương hữu tưởng, cho tưởng là bệnh hoạn, cục bướu, mũi tên, chỉ có vô tưởng là an tịnh, cao cả. Đối với chủ trương vô tưởng này, Như Lai biết rõ: Ngoài năm uẩn ra, không thể nói sự đến đi sinh diệt tăng trưởng thuần thục của thức [8]. Đấy vẫn còn là hữu vi, thô. Thấy được cái này, tức sự thoát ly khỏi hữu vi, Như Lai đã vượt qua vô tưởng.

C. Thường kiến loại ba là Phi tưởng phi phi tưởng, cũng có 4 trường hợp như trên là (tự ngã sau khi chết không bệnh, không có cũng không không tưởng) có sắc, không sắc, cũng có cũng không, không có không không sắc [9]. Những sa môn bà-la-môn này bài bác các chủ trương hữu tưởng, và cũng bài bác chủ trương vô tưởng. Họ nói hữu tưởng là bệnh, cục bướu…, còn vô tưởng thì kỳ cục [10]; chỉ có cái này là thù diệu, đó là phi tưởng phi phi tưởng. Như Lai biết không thể có sự chứng nhập xứ này nếu còn tạo tác của thấy, nghe, cảm, biết (kiến văn giác tri), vì đấy là một tai họa cho việc chứng nhập xứ này [11].

Họ lại công bố xứ này không phải được chứng nhập bằng các (tâm) hành, mà bằng tàn dư của các hành[12]. Đây vẫn còn hữu vi thô. Như Lai biết rõ có sự chấm dứt các hành gọi là Niết-bàn. Sau khi biết rõ Có cái này (Niết-bàn), thấy rõ sự thoát ly khỏi cái kia (các hành), Như Lai đã vượt khỏi hành.

D. Đoạn kiến: Những sa môn bà-la-môn chấp sau khi chết tự ngã đoạn diệt, hủy diệt [13] thì bài bác cả ba chủ trương trên, là hữu tưởng, vô tưởng và phi tưởng phi phi tưởng. Như Lai biết những kẻ này sợ hãi chán ghét tự ngã nhưng vẫn chạy vòng quanh ngã [14], như một con chó bị cột vào dây cọc không ngừng chạy quanh cây cọc.

Tóm lại, những kiến chấp về tương lai đều lập một trong năm xứ đã kể [15] (không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu, phi tưởng phi phi tưởng, và hiện tại Niết-bàn.)

E. Về quá khứ, các sa môn bà-la-môn có 16 kiến chấp như sau về tự ngã và thế giới:

1. Thường[16];
2. Vô thường [17];
3. Thường và vô thường [18];
4. Không thường, không vô thường [19];
5. Hữu biên [20];
6. Vô biên;
7. Hữu biên và vô biên;
8. Không hữu biên không vô biên;
9. Tưởng đồng nhất [21];
10. Tưởng sai biệt;

11-12. Tưởng hữu hạn, vô lượng;

13-14. Toàn vui, toàn khổ;

15. Vừa khổ vừa vui;

16. Không khổ không vui.

Những vị giữ một trong 16 kiến chấp này đều cho chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai. Nhưng về điều này, họ không có một tri kiến thuần tịnh thân chứng nào ngoài niềm tin, sự hoan hỉ chấp nhận, nghe đồn, suy xét lý do, chấp nhận quan điểm [22]. Cho nên dù họ có quan điểm gì cũng chỉ là chấp thủ tà kiến [23]. Sau khi biết rõ Có cái này (Niết-bàn), thấy rõ sự thoát ly khỏi cái kia (các hành), Như Lai đã vượt khỏi tất cả hành [24].

F. Hiện tại Niết-bàn [25]

Một số sa môn bà-la-môn [26] từ bỏ quan điểm về quá khứ vị lai, ít dục, an trú viễn ly hỷ [27]; nhưng khi viễn ly hỷ này diệt thì ưu tư sanh khởi, ưu tư diệt thì viễn ly hỷ sinh [28] như hết bóng mát lại bị nóng, hết nóng lại mát. Như Lai biết cái này là hữu vi pháp và đã vượt khỏi hữu vi. Lại có người còn vượt qua vượt khỏi hữu vi. Lại có người còn vượt qua viễn ly hỉ, đạt được phi vật chất lạc [29] cho là thù điệu. Nhưng khi phi vật chất lạc bị diệt thì viễn ly hỷ sanh, và ngược lại. Cái này cũng thuộc hữu vi, Như Lai đã vượt qua. Có người vượt qua cả 2 thứ hỷ lạc trên, an trú bất khổ bất lạc cho là thù điệu. Nhưng khi bất khổ bất lạc này diệt, phi vật chất lạc [30] lại sinh, như bóng mát nhường chỗ cho sức nóng. Như Lai biết đây cũng thuộc hữu vi và đã vượt qua. Lại có người vượt qua tất cả chủ thuyết và tu tập trên, không dục kiết sử, vượt qua hỷ, lạc, vô khổ vô lạc, quán "ta là tịch tịnh không chấp thủ." [31] Nhưng Như Lai biết vị này vẫn còn chấp thủ [32].

Vô thượng tịch tịnh được Như Lai chính đẳng giác, đạt giải thoát không chấp thủ [33] do biết tập khởi, đoạn diệt, vị ngọt và nguy hiểm của 6 xúc xứ [34].

[đại ý đoạn này Phật dạy người nào chứng đến tứ thiền nhưng còn có ý nghĩ Ta là tịch tịnh thì vẫn còn chấp trước mặc dù đã đi đúng đường đến Niết-bàn. Vô thượng Niết-bàn được Như Lai thân chứng là khi thấy rõ cả 2 khía cạnh sinh và diệt, vị ngọt cùng nguy hiểm của 6 căn 6 trần, nhờ thấy rõ nên giải thoát chấp thủ vào 6 xúc xứ, nghĩa là thoát khỏi 5 uẩn hay cái Ta.]

III. CHÚ GIẢI

1. Kinh này tương tự kinh Phạm Võng trong Trường Bộ kinh.

2. *Aroga*, *vô bệnh*, theo Kinh sớ, là *chấp thường* (chủ trương sau khi chết tự ngã vẫn tồn tại).

3. Kinh Phạm Võng đề cập mười sáu kiến chấp kiểu này, gồm tám quan điểm nói ở đây và thêm: (tự ngã) hữu biên, vô biên, vừa hữu vừa vô, phi hữu phi vô biên; toàn vui, toàn khổ, vừa vui vừa khổ, không vui không khổ. Trong kinh này tám quan điểm sau được kể như những suy tưởng về quá khứ.

4. Rõ ràng những kiến chấp ngã *vô sắc, có tưởng đồng nhất hoặc tưởng dị biệt*, căn cứ vào sự chứng đắc Không vô biên xứ. Biến xứ Thức theo kinh sớ, là Thức vô biên xứ. Những người chứng Thức vô biên xứ tuyên bố xứ này là tự ngã.

5. Tưởng trong thiền vô sắc thứ ba - Vô sở hữu xứ - là vi tế nhất trong các tưởng thế gian. Mặc dù trong thiền vô sắc thứ tư (Phi tưởng phi phi tưởng) vẫn còn có một loại tưởng, song nó quá vi tế nên không còn thích hợp để gọi là tưởng.

6. Theo Kinh sớ, đoạn này có nghĩa như sau: Tất cả loại tưởng này cùng các kiến chấp liên hệ đều hữu vi, và vì hữu vi nên thô. Nhưng có Niết-bàn, được gọi là sự chấm dứt tất cả hành, nghĩa là cái hữu vi. Sau khi biết rõ *Có cái*

này, *nghĩa là Niết-bàn*, thấy sự thoát ly khỏi hữu vi, đức Như Lai đã vượt qua hữu vi pháp.

7. Bốn trường hợp sau (tưởng đồng nhất, dị biệt, hữu hạn, vô lượng) không được kể ở đây vì phái này chấp ngã là vô tưởng. Kinh Phạm võng đề cập tám kiến chấp, ngoài bốn cái này thêm hữu biên, vô biên, vừa hữu biên vừa vô biên, phi hữu phi vô biên.

8. Theo Kinh sớ, lời này nhắm đến các cõi chúng sinh đủ cả năm uẩn. Trong các cõi vô sắc, thức sinh khởi không cần có sắc uẩn, và trong cõi vô tưởng thì có sắc không thức. Nhưng thức không bao giờ sinh mà vắng bóng ba tâm uẩn kia (thọ, tưởng, hành).

9. Kinh Phạm võng kể thêm bốn chấp hữu biên vô biên, vv.

10. *Sammoha*, ở đây có nghĩa khác với ngu si vọng tưởng như thường hiểu. (Bản Anh dịch là *stupefaction*).

11. Kiến văn giác tri chỉ cho các nhận thức qua cửa ngõ giác quan. Muốn đắc thiền vô sắc thứ tư, phải vượt qua mọi tâm hành thường ngày liên hệ các giác quan, vì nó là chướng ngại cho sự chứng đắc xứ này (Phi tưởng phi phi tưởng xứ). Do vậy tưởng này gọi là *phi tưởng* (neva sannì).

12. *Sasankhārāvasesasamāpatti*. Trong thiền vô sắc thứ tư, một tâm hành vô cùng vi tế vẫn còn sót lại, nên gọi là *Phi phi tưởng*.

13. *Kinh Phạm võng* giải thích bảy loại chấp đoạn, ở đây gồm chung thành một loại.

14. Sự *sợ hãi chán ghét tự ngã* là một khía cạnh của phi hữu ái (*vibhavahanhā*), khát khao phi hữu, gọi là đoạn kiến. Nó cũng còn mang sự chấp ngã, cho rằng lúc chết là ngã hủy diệt, và do đó mặc dù nó chối bỏ ngã, thuyết này vẫn trói buộc người ta vào vòng sinh tử.

15. Kỳ thực Phật mới kể ra có bốn loại tư duy về tương lai.

16. Quan điểm này bao gồm cả bốn hạng chấp thường tư duy về quá khứ, đề cập trong kinh Phạm võng.

17. Vì đây là quan điểm về quá khứ, ta có thể xem nó ngụ ý ngã và thế giới tự nhiên phát sinh không do từ đâu cả. Như vậy nó cũng gồm cả hai thuyết ngẫu sinh trong kinh Phạm võng.

18. Thuyết này bao gồm cả bốn loại chấp một phần bất diệt (thường).

19. Thuyết này có thể gồm luôn bốn loại chủ thuyết *trườn uốn như con lươn* nói trong kinh Phạm võng.

20. Các kiến chấp từ 5-8 tương đương với bốn thuyết về không gian (extensionists) trong kinh Phạm võng.

21. Tám chấp này, từ số 9 đến 16, trong kinh Phạm võng được kể vào các chủ thuyết về tương lai tự ngã *bất diệt, hữu tưởng*.

22. Nghĩa là, chủ tuyết họ không căn cứ trên trí tuệ mà chỉ dựa vào niềm tin hoặc suy luận. Kinh số 95 nói năm nền tảng niềm tin này có thể đưa đến hậu quả đúng hoặc sai.

23. Kinh sớ: đấy không phải là chân thật trí mà chỉ là tà giải (hiểu sai), nên gọi là ôm giữ quan điểm (chấp thủ kiến).

24. Theo Kinh sớ, ngang đây đã bao gồm tất cả sáu mươi hai kiến chấp đề cập trong kinh Phạm võng; nhưng kinh này có phạm vi rộng lớn hơn vì nó còn bao gồm một trình bày về ngã kiến, nhất là ở đoạn cuối nói về một vị chứng tứ thiền.

25. Tiêu đề này do đại đức Ñaṇamoli đưa vào cho đủ số năm, vì ở trên Phật chỉ mới trình bày có bốn loại quan điểm.

26. Kinh sớ: Đoạn này cốt hiển thị rằng tất cả 62 kiến chấp siêu hình đều nặng ngã kiến (chấp có chủ thể hay cái ta dưới dạng này hay khác).

27. *Pavivekam pìtim*, ám chỉ hai thiền đầu có hỉ.

28. Theo Kinh sớ, ưu tư khởi lên là do mất thiền. Ưu tư không khởi lên ngay sau khi thiền (tâm) chấm dứt, mà khởi lên khi (hành giả) suy nghĩ về sự biến mất của (tâm) thiền.

29. *Nirāmisam sukham*. Đây là lạc ở thiền thứ ba.

30. Thiền thứ tư.

31. *Santo ham asmi, nibbuto ham asmi, anupādāno ham asmi*. Từ ngữ *aham asmi*, tôi là, chứng tỏ vị ấy vẫn còn chấp trước, như Phật sẽ hiển thị.

[Chú riêng của người dịch: Xem thêm kinh Kim Cương, chỗ Phật hỏi Tu Bồ Đề rằng A-la-hán có ý thức mình là la hán không. Tu Bồ Đề bạch: Dạ không, vì nếu có tức còn chấp ngã, chưa thực sự thanh tịnh. Sở dĩ Phật nói con - Tu Bồ Đề - là kẻ ưa tịch tịnh cũng vì trong tâm con không còn một tạo tác nào cả, vô sở hành.]

32. Theo Kinh sớ, đây là ngã kiến, vì còn thấy *ta là tịch tịnh*.

33. Ở chỗ khác, *giải thoát không chấp thủ* (*anupādā vimokkha*) có nghĩa là Niết-bàn, nhưng ở đây có nghĩa là sự chứng quả A-la-hán.

34. Kinh Phạm võng cũng hiển thị sự liễu tri các khía cạnh tập khởi, đoạn diệt, vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly của sáu xúc sứ là con đường vượt khỏi mọi kiến chấp.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy chúng tỷ kheo
Ngoại đạo bàn tự ngã
Có ba loại chấp *thường*
Có tưởng hoặc không tưởng;

Một chấp *ngã đoạn diệt*;
Một *hiện tại Niết-bàn*.
Đấy là các chủ thuyết
Xoay vần giữa năm ba.

Chấp Hữu tưởng gồm tám:
Ngã có sắc, không sắc
Vừa có vừa không sắc
Không có cũng không không;

Ngã có tưởng đồng nhất
Hoặc có tưởng dị biệt
Hoặc có tưởng hữu hạn
Hoặc có tưởng vô cùng.

Trên nữa có các chấp
Ngã là Thức vô biên,
Hoặc Vô sở hữu xứ
Vẫn còn hữu vi thô.

Chấp Vô tưởng gồm bốn:
Ngã có sắc, không sắc;
Hoặc vừa có vừa không;
Không có cũng không không.

Vô tưởng bác Hữu tưởng,
Cho tưởng là bệnh hoạn,
Là cục bướu, mũi tên,
Chỉ Vô tưởng thù diệu.

Nhưng bàn Thức đến đi
Diệt, sinh hay tăng trưởng
Ngoài sắc thọ tưởng hành
Là việc làm phi lý.

Chấp Phi tưởng phi phi
Gồm bốn: có, không sắc,
Cũng có cũng không sắc,
Không có cũng không không.

Bác hữu tưởng cục bướu
Vô tưởng thì kỳ cục
Chỉ cái này thù diệu:
Phi tưởng phi phi tưởng.

Như Lai như thật biết
Nếu nhờ hành sót lại
Mà chứng Phi phi tưởng
Vẫn còn hữu vi thô.

Phái chủ trương đoạn diệt
Vẫn xoay quanh tự ngã:
Sau chết, ta thế này
Như chó chạy quanh cột.

Về tự ngã, thế giới
Có mười sáu kiến chấp
Liên hệ đến quá khứ:
Là thường, là Vô thường

Vừa thường vừa vô thường
Không thường, không vô thường;
Là Hữu biên, Vô biên;
Vừa Hữu biên, vô biên

Không hữu không vô biên
Tưởng đồng nhất; sai biệt
Tưởng hữu hạn, vô lượng;
Tưởng toàn vui, toàn khổ

Vừa khổ lại vừa vui;
Không khổ cũng không vui.
Ai cũng cho mình đúng
Các quan điểm khác sai.

Lại có những sa môn
Từ bỏ các quan điểm
An trú viễn ly hỷ;
Cho đấy là thù diệu

Nhưng khi hỷ này diệt
Thì ưu tư sanh khởi.
Kẻ đắc thiền thứ ba,
Xem lạc này thù diệu

Nhưng khi lạc ấy diệt
Viễn ly hỷ lại sinh
(tụt xuống lại nhị thiền)
Như hết mát lại nóng.

Có người vượt tam thiền
Hết bị dục trói buộc
Chứng tứ thiền và nghĩ
"Ta tịch tịnh vô chấp."

Nhưng họ còn vẫn chấp
Dẫu đã đi đúng đường.
Cái Vô thượng tịch tịnh
Được Như Lai chính giác

Khi biết rõ năm uẩn:
Khởi, diệt, và vị ngọt,
Cùng nguy hiểm của chúng
Nên vô chấp, xuất ly.

Kinh số 103

Nghĩ như thế nào?

(Kinti Sutta)

I. TOÁT YẾU

Kinti Sutta: What Do You Think About Me?

The Buddha explains how the monks can resolve disagreements about the Dhamma

Các ông nghĩ gì về Ta?

Phật dạy các tỷ kheo cách giải quyết những bất đồng về Pháp.

II. TÓM TẮT

Phật ở Kusinara gọi các tỷ kheo mà hỏi, có phải vì bốn sự cúng dường hay vì thành bại [1] mà Thế Tôn thuyết pháp không. Chúng tỷ kheo thưa không. Ngài chỉ vì từ tâm và lợi tha mà nói pháp. Phật dạy nếu biết thế, thì hãy học tập tất cả pháp mà Như Lai sau khi thân chứng đã truyền dạy - tức là 4 niệm xứ, 4 chính cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi, 8 thánh đạo - và hãy tu học trong tinh thần hòa hợp không tranh cãi. Nhưng trong khi tu học hòa hợp như vậy, có thể có sự bất đồng giữa hai tỷ kheo về Thắng pháp [2] hoặc về Luật. Nên dàn xếp như sau.

A. Về pháp:

Vị tỷ kheo hòa giải nên xét xem sự bất đồng của họ thuộc tính chất nào. Có 4 trường hợp:

1. Giữa 2 phe, có sai khác cả về nghĩa lẫn về văn [3];

2. Hoặc sai khác về nghĩa, đồng nhất về văn;

3. Hoặc đồng nhất về nghĩa, sai khác về văn;

4. Hoặc đồng nhất về nghĩa và văn.

Vị hòa giải nên đến người nào dễ nói trong cả 2 phe để khuyên họ đừng cãi lộn: Với 2 trường hợp đầu, cãi nhau vô ích vì hai bên không đồng nói một chuyện (khác nhau về nghĩa); với 2 trường hợp sau thì chỉ khác nhau về văn là vấn đề nhỏ nhặt [4] không nên cãi nhau vô lối.

B. Về Luật:

Nếu có người phạm giới phạm luật [5] thì không nên khiển trách liền, mà phải suy nghĩ đắn đo như sau, trường hợp nào nên nói, trường hợp nào không nên.

1. Nên sửa sai cho người ấy nếu việc này không hại gì cho ta, cho họ; họ không phẫn uất, lanh lợi, dễ nói, và ta có thể khiến họ bỏ ác theo thiện.

2. Vẫn nên sửa sai nếu xét thấy cuối cùng ta sẽ khiến người ấy bỏ ác theo thiện mặc dù có thể gặp một hay nhiều chướng ngại như sau: a) có hại cho ta; b) có hại cho người; c) có hại cho cả hai; d) người kia phẫn uất; e) chậm lụt; f) khó nói. Nhưng tất cả trở ngại này đều là việc nhỏ nếu cải hóa được một con người.

3. Ngược lại nếu xét thấy cuối cùng không thể nào sửa đổi họ dù phải chịu những thiệt thòi trên, thì nên xả, nhưng không nên khinh miệt.

Trong khi tu học với tinh thần hòa hiệp, nếu có khởi lên một cuộc cãi nhau, một ý kiến ngoan cố, tâm hiềm hận phẫn nộ ưu não, thì người hòa giải nên đi đến người nào dễ nói nhất trong mỗi phe và bảo: Có phải nếu biết được việc này thì vị Sa môn [6] sẽ quở trách? Nếu không bỏ việc này [7] thì có thể chứng Niết-bàn không? Đương nhiên họ phải đáp rằng Phật sẽ quở trách, và không thể chứng Niết-bàn. Khi sự thuyết phục thành công, nếu có ai hỏi có phải nhờ ngài mà họ đã an trú vào điều thiện không, vị tỷ kheo

hòa giải chỉ nên nói nhờ được nghe Pháp của Thế Tôn mà họ tự sửa đổi. Trả lời như vậy tỷ kheo hòa giải khỏi phạm lỗi khen mình chê người.

III. CHÚ GIẢI

1. *Bhavābhavahetu*, Kinh sớ: Các ngươi có nghĩ rằng Như Lai giảng Pháp để được công đức, được hưởng vui ở một cõi cao siêu nào chăng?

2. *Abhidhamma*. Theo Sớ, ám chỉ 37 pháp trợ đạo nói ở đoạn trước.

3. Nghĩa *attha* và văn *byanjana* là hai khía cạnh của Pháp Phật dạy. Xem thêm Trường 29, cũng bàn đến sự bảo tồn Pháp cho đúng về văn và nghĩa.

4. Đoạn này muốn nói rằng câu văn hơi khác không nhất thiết trở ngại việc hiểu đúng ý nghĩa. Nhưng ở chỗ khác, ví dụ kinh Tăng Chi 2, Phật có dạy rằng Diệu pháp biến mất là do hai yếu tố: diễn đạt sai trên văn tự, và giải sai ý nghĩa.

5. Nguyên tắc chung trong việc sửa sai là: Nếu vị tỷ kheo có lỗi có thể sửa đổi, thì dù vị ấy có bị tổn thương và bản thân người can gián bị phiền hà, cũng nên can. Nhưng nếu vị ấy không thể nào sửa đổi được, thì người can gián nên có thái độ xả.

6. Vị Sa môn ở đây là đấng Đạo sư (*satthā*), chỉ đức Phật. Như ở kinh Trung bộ 105.

7. Việc này có nghĩa là sự cãi nhau.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật ở Câu-thi-na
Gọi chư tỷ kheo hỏi
Như Lai có giảng dạy
Để được phước lợi lành?

Chúng tỷ kheo thưa không,
Ngài chỉ vì từ tâm
Vì lợi ích tha nhân
Mà thuyết tuyên diệu pháp.

Vậy hãy khéo tu học
Băm bảy pháp trợ đạo
Do Như Lai thân chứng
Trong tinh thần vô tranh.

Nên hòa giải tranh chấp
Mỗi khi có bất đồng
Giữa hai nhóm tỳ kheo
Khi bàn về thắng pháp:

Khác nhau nghĩa và văn;
Đồng nhất văn, khác nghĩa;
Đồng nhất nghĩa, khác văn;
Đồng nhất văn và nghĩa.

Với hai trường hợp đầu
(Kẻ nói gà người vịt)
Cãi nhau thật vô ích
Vì vấn đề khác nhau.

Với hai trường hợp sau
- đồng nghĩa, văn hơi khác -
Cũng không nên cãi nhau
Về bất đồng vụn vặt.

Vị Tỷ kheo hòa giải
Nên đến người dễ nói
Ở trong cả hai bên
Để trình bày như trên.

Khi phạm giới xảy ra
Xét nên, không nên nói
Nên nói nếu không hại
Cho người hoặc cho ta;

Người kia không phẫn uất,
Thông minh, biết phục thiện
Và chính ta có thể
Đưa họ thoát đường tà.

Và cũng nên sửa sai
Nếu xét ra sửa được
Dù có những phiền phức:
Hoặc hại bản thân ta

Hoặc hại đến cho người
Hoặc ta, người đều hại;
Hoặc người kia phẫn uất
Chậm hiểu, khó thuyết phục.

Tất cả chướng ngại này
Chỉ là điều nhỏ nhặt
So với việc to lớn
Cải hóa một con người.

Nhưng nếu xét cho cùng
Có nói chỉ phí công
Thì bỏ qua, im lặng
Nhưng cũng chớ phiền lòng.

Giữa chúng tăng bình yên
Bỗng khởi lên tranh cãi
Ngoan cố và hiềm hận
Nên hòa giải đôi bên:

Đấng Đạo sư biết được
Ngài sẽ quở trách liền.
Không từ bỏ tranh chấp
Niết-bàn khó chứng nên.

Nếu hòa giải thành công,
Nên nói nhờ Phật Pháp
Mà hai phe tranh chấp
Tự bỏ ác theo lành.

Kinh số 104

Làng Sāma

I. TOÁT YẾU

Sāmagāma Sutta - At Sāmagāma.

The Buddha lays down disciplinary procedures for the guidance of the Sangha to ensure its harmonious functioning after his demise.

Tại làng Sāma.

Phật ấn định những điều luật để chỉ đạo cho tăng chúng sống hòa hợp sau khi Ngài Niết-bàn.

II. TÓM TẮT

A. Phật thuyết kinh này ở thôn Xá-di (Sāmagāma) của bộ tộc Thích Ca (Sakka). Sau khi giáo chủ Ni-kiền Tử qua đời ở Pàvà [1], đệ tử chia làm hai phe đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi, khiến cư sĩ của họ chán ngấy, như đã chán ngấy Pháp và luật vụng thuyết không đưa đến giải thoát, do một người chưa đạt hoàn toàn giải thoát giảng dạy; và bây giờ họ không còn nơi nương tựa [2]. Đây là những gì sa di Cunda [3] thuật lại với tôn giả A-nan. Tôn giả đến bạch Phật. Phật dạy trong Phật pháp không có sự cãi nhau về 37 pháp trợ đạo, nên khỏi lo. A-nan lại lo có tranh luận về giới luật [4]. Phật dạy tranh luận này là việc nhỏ nhặt không đáng kể, chỉ có tranh chấp về Pháp [5] mới đem lại bất an cho đa số.

Rồi Ngài dạy có 6 nguyên nhân tranh chấp [6] là:

- Hiềm hận não hại,

- Khinh miệt lấn lướt,

- Ganh ghét xan tham,

- Gian manh xảo trá,

- Ác dục tà kiến,

- Cố chấp khó xả.

Do 6 gốc rễ này mà tỷ kheo sống không kính Đạo sư, Pháp và Tăng, không viên mãn học tập. Vậy hãy có phương pháp dứt các tranh chấp đưa đến bất an cho đa số.

B. Các tranh chấp có 4:

- Do tranh luận,

- Do chỉ trích,

- Do phạm giới,

- Do trách nhiệm.

Để diệt 4 tránh sự này [7] có 7 nguyên tắc [8]:

1. *Hiện tiền tỳ-ni (vinaya: tỳ-ni)* [9]: tất cả tỷ kheo phải có mặt để phán quyết một việc tranh cãi theo chỉ đạo của Pháp [10];

2. Quyết định đa số (*đa nhân mích tội*): khi tránh sự không thể giải quyết tại chỗ, thì phải đi đến một trú xứ nhiều tỷ kheo hơn, rồi tất cả tập hợp để giải quyết;

3. *Ức niệm tỳ-ni* [11], để cho đương sự tự nhớ lại có phạm tội ba la di hoặc gần ba la di [12] hay không;

4. *Bất si tỳ-ni* [13]: đương sự bị điên đã làm quấy, tỉnh lại không nhớ;

5. Quyết định tùy theo thú nhận (*tự ngôn trị*) [14]: là khi một tỷ kheo nhớ 1 giới tội, tỏ lộ với một tỷ kheo lớn tuổi hơn mà sám hối;

6. Quyết định tùy theo giới tội người phạm [15] (*Mích tội tướng*);

7. Trải cỏ che lấp (*Như thảo phú địa*) [16]: cả 2 phe lần lượt cử ra một người đứng lên tỏ lộ tội lỗi của những người phe mình để xí xóa cho nhau, trừ những tội trọng và tội liên hệ đến cư sĩ [17].

C. Có sáu pháp khả niệm (lục hòa) đem lại sự hòa hợp [18] cho tăng chúng, đó là:

1) An trú từ thân nghiệp đối với nhau;

2) Từ khẩu nghiệp;

3) Từ ý nghiệp;

4) San sẻ lợi dưỡng;

5) Cùng thành tựu giới luật;

6) Thành tựu tri kiến thánh thiện đưa đến xuất ly.

Thực hành sáu pháp này thì không có một cách nói nào thô hoặc tế mà tỷ kheo không thể chịu nổi [19]. Sáu pháp ấy sẽ mang lại cho tỷ kheo an lạc hạnh phúc lâu dài.

III. CHÚ GIẢI

1. Kinh này mở đầu giống kinh Trường bộ 29, cũng liên quan đến việc duy trì sự hòa hợp của tăng chúng sau khi Phật nhập diệt.

2. Theo Kinh sớ, đền thờ và chỗ tựa ở đây là Nàtaputta, vị giáo chủ đã chết.

3. Sa di Cunda là em trai tôn giả Xá-lợi-phất.

4. Ngay lúc Phật còn ở đời, tranh chấp thuộc loại này cũng đã xảy ra trong chúng tỷ kheo ở Kosambi, được nói trong kinh Trung bộ 48 đoạn 2.

5. Đây là tranh chấp về Bát thánh đạo hoặc các giác chi khác.

6. Bốn cặp đầu bao gồm các cấu uế làm ô nhiễm tâm nói trong kinh Trung bộ 7.

7. *Adhikarana*. Horner dịch là *legal questions* (vấn đề luật pháp) đề cập dông dài trong Luật tạng. Vắn tắt, *ngôn tránh (vivādādhikarana)* khởi lên khi tỷ kheo cãi nhau về Pháp và Luật; *phạm tránh (anuvādādhikarana)* khi buộc tội một tỷ kheo phạm giới luật; *mích tránh (āphattādhikarana)* khi một tỷ kheo phạm giới tìm cách chối tội; *sự tránh (kiccādhikarana)* liên hệ đến việc thực thi các phận sự của tăng.

8. *Adikaranasamatha*, chỉ tránh hay diệt tránh. Làm thế nào áp dụng bảy cách diệt tránh để dàn xếp 4 loại tranh chấp, được nói trong Luật tạng.

9. *Sammukhāvinaya*, Hiền tiền tỳ-ni. Luật giảng là đối diện với, hay với hiện diện của Tăng chúng, Pháp, Luật và những người liên hệ đến việc tranh chấp. Luật này áp dụng cho cả bốn loại tránh sự (chuyện cãi nhau), chỉ khác nhau cách diễn đạt.

10. *Dhammanetti samanumajjitabbā*, Kinh sớ đưa ví dụ là mười thiện nghiệp và bất thiện nghiệp, ở đây cốt ám chỉ Pháp và Luật.

11. *Sativinaya*, ức niệm tỳ-ni. Khi một tỳ kheo vô tội mà bị cử tội thì vị ấy phải xin tăng làm pháp yết ma Ức niệm để vị ấy nhớ đầy đủ và chính xác hành vi mình.

12. Tội Ba-la-di, *pārājika*, là tội đáng trục xuất khỏi tăng chúng. Tội gần Ba-la-di là phạm Tăng tàn *sanghādisesa*, (cần họp chúng để tỏ lộ và hành sám một thời gian); hoặc phạm những bước đầu tiến đến trọng tội.

13. *Amūlhavinaya*, Bất si tỳ-ni, Một tỷ kheo trong quá khứ bị bệnh điên đã phạm những giới tội, khi bình phục được tăng làm pháp này. Tiêu chuẩn để xác định sự điên cuồng là đương sự không nhớ mình đã làm gì trong lúc bị điên.

14. Thủ tục này là phương pháp lập ra để giải tội cho một tì kheo khi phạm một giới tội có thể sám hối để giải tỏa.

15. *Pàphiyyāsikā*, Mích tội tướng, pháp này dành cho một tỷ kheo thường gây rối, ngu si nhiều lỗi, hoặc sống liên hệ bất đáng với tục gia cư sĩ.

16. *Tinavattrāraka*, Như thảo phú địa, được áp dụng khi tăng chúng vướng vào một cuộc cãi vã trong đó nhiều tỷ kheo phạm các tiểu giới. Nếu kết tội những vị này thì tranh chấp sẽ kéo dài, nên Kinh dạy phương pháp để giải tỏa, được ví như lấy cỏ phủ lấp trên phân để khử mùi hôi.

17. Những giới tội đáng khiển trách nặng nề thuộc loại Ba-la-di và Tăng tàn. Giới liên hệ cư sĩ là khi vị tỷ kheo phỉ báng người thế tục.

18. Như kinh 48, đoạn 6.

19. Như kinh 21, ám chỉ ví dụ cái cưa.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Tại thôn Xá-di
Phật thuyết kinh này
Về bảy diệt tránh
Và pháp lục hòa

Tôn giả Thuần-đà
Thuật với A-nan
Rằng ở Pa-va
Đệ tử Ni-kiền
Sau khi thầy chết
Đã chia hai phe

Cãi nhau kịch liệt
Tục gia đệ tử
Đâm ra chán ngấy
Trước tình trạng ấy
Cũng như chán ngấy
Pháp luật vụng thuyết
Khiến các tín đồ
Không chỗ tựa nương.

Tôn giả A-nan
Nghe xong bạch Phật
Nỗi lo của mình
Sau Phật Niết-bàn
Có việc tương tự
Trong tỷ kheo chúng.
Phật hỏi tôn giả
Ở trong tăng chúng
Có ai cãi nhau
Về Bốn niệm xứ
Về Bốn chánh cần
Bốn Như ý túc
Năm căn năm lực
Về Bảy giác chi
Thánh đạo tám ngành?

A-nan bạch Phật
Về các pháp này
Con không hề thấy
Hai vị tỷ kheo
Nói trái ngược nhau.

Thế thì khỏi sợ.
Nhưng bạch Thế Tôn
Sợ có tranh luận
Về giới và luật.

Đấy là việc nhỏ.
Tranh chấp về Pháp
Mới là tai hại
Đem lại bất an
Cho đa số người.

Có sáu nguyên nhân
Đưa đến tranh chấp:
Hiềm hận não hại
Khinh miệt lấn lướt,
Ganh tị xan tham
Gian manh xảo trá,
Ác dục tà kiến
Cố chấp khó xả.

Do sáu pháp này
Tỷ kheo không kính
Phật, Pháp và Tăng,
Không tròn học giới.

Vậy hãy tìm cách
Dứt các tranh luận
Đưa đến bất an
Cho cả mọi người.

Tranh chấp có bốn:
Do tranh luận Pháp,
Do chỉ trích nhau
Do phạm giới tội,
Và do trách nhiệm.

Để diệt tránh sự
Có bảy nguyên tắc:
Hiện tiền tỳ-ni
Tất cả tỷ kheo
Đều phải có mặt
Mỗi khi phán quyết
Một việc tranh cãi
Theo đúng luật pháp.

Đa nhân mích tội
(Quyết định đa số)
Gặp một tránh sự
Khó mà giải quyết
Tại chỗ mình ở,
Hãy đến trú xứ
Có nhiều tỷ kheo
Họp lại xử phân.

Ức niệm tỳ-ni
Là cho đương sự
Tự nhớ tội mình
Để rồi xử trị.

Bất si tì ni
Lúc điên phạm giới
Nay đã tỉnh lại
Xin tăng miễn bàn.

Pháp tự ngôn trị
Là tỏ lỗi mình
Trước người lớn hơn
Để mà sám hối.

Pháp *Mích tội tướng*
Gặp kẻ chối quanh
Thì cứ phán xét
Theo tội đã phạm.

Trải cỏ che lấp
Là khi hai phe
Đều phạm nhiều lỗi
Cử ra đại diện
Xin lỗi lẫn nhau.

Cuối cùng Phật dạy
Sáu pháp khả niệm
(thường gọi lục hòa):
Tỷ kheo sống chung
Thân khẩu ý nghiệp
Thấm nhuần từ tâm;
San sẻ lợi dưỡng;
Thành tựu giới luật;
Tri kiến thánh thiện
Đưa đến xuất ly.

Thực hành như vậy
Thì không có gì
Không thể kham nhẫn;
Sáu pháp khả niệm
Làm cho tăng chúng
An vui lâu dài.

Kinh số 105
Thiện Tinh

I. TOÁT YẾU

Sanakkhatta Sutta - To Sunakkhatta.

The Buddha discusses the problem of an individual's overestimation of his progress in mediatation.

Dạy tỷ kheo Thiện Tinh.

Phật bàn thảo vấn đề cá nhân đánh giá quá mức sự tiến bộ của mình về thiền.

II. TÓM TẮT

Lúc Phật ở Vesali, có nhiều tỷ kheo đã tuyên bố chứng thánh quả. Tỷ kheo Thiện Tinh [1] đến hỏi Phật những vị tuyên bố như thế có thực sự đã chứng thánh hay chưa. Phật dạy một số chứng thật, một số chỉ tuyên bố như vậy vì tăng thượng mạn [2] (chưa chứng nói chứng). Chính vì số người sau này mà Phật thuyết pháp [3]. Nhưng cũng có người ngu si bày đặt câu hỏi để chất vấn, thì dù lúc đầu Như Lai có định nói pháp cho họ, sau cũng đổi ý [4]. Khi ấy tỷ kheo Thiện Tinh thỉnh Phật nói Pháp. Phật dạy như sau:

1. Có hạng người thiên về vật chất thế gian [5]. Họ chỉ ưa nói chuyện vật chất thế gian, suy nghĩ những gì liên hệ năm dục, và khoái giao du với hạng người như vậy. Khi câu chuyện khởi lên liên hệ đến bất động thì họ không để ý, lóng tai hay cố tìm hiểu, cũng không khoái hạng người ưa nói về bất động. Như người xa quê ưa nghe chuyện liên hệ đến quê nhà mình. Cũng vậy, khi thấy một người

không thích câu chuyện về bất động thì nên biết đấy là hạng bị trói buộc về vật chất thế gian.

2. Một số người thiên nặng về Bất động [6] thì chỉ nói và suy tư những gì liên hệ đến bất động, và khoái giao du với hạng người tương tự. Họ không để tâm, không lóng tai hay cố tìm hiểu câu chuyện liên hệ vật chất thế gian và cũng không giao du hạng người này. Như lá khô đã lìa cành, không thể xanh trở lại. Cũng vậy, khi thấy một người thiên về bất động thì nên biết họ không bị trói buộc vì vật chất thế gian.

3. Một số thiên nặng về Vô sở hữu xứ cũng như trên, không ưa nghe câu chuyện về vật chất hay bất động. Như hòn đá vỡ làm đôi không liền lại được. Cũng thế, khi thấy một người không bị trói buộc vì kiết sử bất động thì nên biết họ thiên về Vô sở hữu xứ.

4. Một số người thiên về Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Họ không ưa thích nói chuyện, suy tư liên hệ đến Vô sở hữu xứ, không khoái giao du với hạng người này. Ví như một người đã ăn các món ngon chán chê, sau khi đã quăng bỏ thì không ưa ăn lại. Cũng vậy khi một người không bị trói buộc bởi kiết sử Vô sở hữu thì ta biết họ thiên về Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

5. Một số thiên về chính Niết-bàn. Họ không thích hay nghe suy tư câu chuyện chỉ liên hệ Phi phi tưởng xứ, hay giao du hạng người này. Kiết sử Phi tưởng phi phi tưởng xứ nơi họ đã bị cắt đứt như thân cây sa la. Mặc dù thiên về chính Niết-bàn, họ lại khởi lên ý nghĩ: Khát ái đã được vị Sa môn [7] gọi là mũi tên, nọc độc vô minh bị dục tham và sân làm cho lan khắp. Nay ta đã nhổ mũi tên khát ái, tẩy trừ độc vô minh. Ta là người hoàn toàn thiên hướng Niết-bàn. Vì vọng tưởng về tự ngã [8] như thế, họ có thể khởi sự

theo đuổi những việc bất đáng thuộc đối tượng giác quan, tâm họ bị tham dục xâm chiếm, và sẽ phải đau khổ cho đến chết. Ví như người bị trúng tên độc dược y sĩ giải phẫu dùng dao cắt miệng vết thương, dùng dụng cụ dò tìm mũi tên và rút ra được nhưng dấu vết mổ xẻ [9] vẫn còn. Bởi thế y sĩ dặn phải kiêng cử nắng gió bụi bặm, giữ vệ sinh, ăn đồ ăn thích hợp cho đến khi vết thương hoàn toàn bình phục. Nhưng vì không làm theo lời dặn nên vết thương lại làm độc, khiến người ấy đau như chết. Cũng thế, một người đã nhổ tên độc khát ái nếu còn chút tự mãn về việc này thì sẽ bị tham dục xâm chiếm trở lại khiến họ đau khổ gần chết. Vì trong Pháp Luật Như Lai thì một người xả giới hoàn tục cũng như chết, và phạm giới nặng thì như gần chết. Phật dạy vết thương dụ cho 6 xúc xứ; thuốc độc là vô minh; ái như mũi tên; vật dụng dò tìm là niệm; con dao là thánh trí tuệ; y sĩ giải phẫu là Phật. Tỷ kheo phải phòng hộ sáu xúc xứ vì khi đã rõ sanh y là nguồn gốc của đau khổ [10] vị ấy lìa sanh y như xa lánh ly nước ngọt có tẩm độc, hoặc xa một con rắn độc, nếu người ấy muốn sống, không muốn chết, muốn vui không muốn khổ [11].

III. CHÚ GIẢI

1. Xem kinh 12.

2. *Adhimānena*, tăng thượng mạn. Họ công bố chứng quả vì tăng thượng mạn, nghĩa là chưa chứng mà tự cho đã chứng.

3. Kinh sớ: Cho họ biết rõ họ thuộc trình độ nào.

4. Kinh sớ: Vì họ bị tham thúc đẩy, nên đức Như Lai không thuyết pháp cho họ. Ngài chỉ khởi lên ý hướng nói Pháp khi gặp những hành giả chân chính.

5. *Lokāmisa*, chỉ năm dục là sắc thanh hương vị xúc.

6. *Anenja*, bất động, chỉ các thiền chứng từ tứ thiền đến bốn vô sắc định. Nhưng vì hai định cao nhất được đề cập riêng, nên kinh này dường như chỉ xem tứ thiền và hai Không định đầu tiên (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ) là Bất động.

7. Chỉ đức Phật.

8. Trở lại vấn đề tự đánh giá quá mức, như mở đầu kinh.

9. Bản PTS hoàn toàn ngược lại.

10. Như kinh 66.

11. Như kinh 46.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật ở Ve-sa-li
Nhiều tỷ kheo tuyên bố
Họ đã chứng thánh quả
Khiến Thiện Tịnh hoài nghi.

Ông bèn đến hỏi Phật
Phật cho ông biết rằng
Một số đã chứng thật
Ngoài ra chỉ khoa trương

Đấy là tăng thượng mạn
Chưa chứng đã nói chứng
Chính vì hạng người này
Mà Như Lai thuyết pháp

Nhưng Ngài Không định nói
Với kẻ chất vấn suông.
Rồi Ngài dạy Thiện Tinh
Đặc tính năm hạng người.

Hạng thiên về vật chất
Hạng thiên về Bất động
Hạng thiên Vô sở hữu
Hạng Phi tưởng phi phi
Hạng chính hướng Niết-bàn.

Chỉ nghĩ về năm dục
Giao du người trần tục
Câu chuyện về Bất động
Bị họ gác ngoài tai
Là hạng người thứ nhất
Bị trói vào vật chất
Ví như kẻ đi xa
Nhớ quê nhà dằng dặc.

Hạng thiên về Bất động
Nói, nghĩ và tương giao
Liên hệ đến bất động
Gác mọi chuyện thế gian
Như lá khô lìa cành
Không còn xanh trở lại.

Hạng thiên Vô sở hữu
Không ưa chuyện vật chất
Cũng chẳng màng Bất động
Như hòn đá vỡ đôi.

Phi tưởng phi phi tưởng
Thiên về định chứng này
Không thích nói, suy tư
Liên hệ Vô sở hữu.
Như người đã chán chê
Đồ cao lương mỹ vị
Đã quăng bỏ đi rồi
Không ưa ăn trở lại.

Hạng chính hướng Niết-bàn
Không màng chuyện Phi tưởng
Vì họ đã cắt đứt
Trói buộc của xứ này.

Nhưng vừa khởi tâm nghĩ:
Ta ái tận, Niết-bàn
Dục sẽ xâm chiếm tâm
Làm họ đau như chết.

Như người trúng tên độc
Được y sĩ mổ xẻ
Với dụng cụ dò tìm
Rút được mũi tên ra

Vì vết mổ còn tươi
Y sĩ dặn kiêng cữ,
Do không theo lời dặn
Người ấy phải đớn đau.
Người còn chút tự mãn
Đã nhổ độc khát ái

Sẽ bị dục xâm chiếm
Khiến khổ đau dài dài.

Trong Pháp Luật Như Lai
Xả giới cũng như chết
Khi biết rõ sanh y
Là nguồn gốc đau khổ
Tỷ kheo lìa sanh y
Như xa lìa rắn độc,
Muốn sống, không muốn chết,
Muốn vui, không khổ sầu.

Kinh số 106

Bất động lợi ích [1]

I. TOÁT YẾU

Ānenjasappāya Sutta - The Way to the Imperturbable.

The Buddha explains the approaches to various levels of higher meditative states culminating in Nibbàna.

Con đường đến Bất động.

Phật giải thích những cách đạt đến các tầng thiền chứng, tột đỉnh của nó là Niết-bàn.

II. TÓM TẮT

Tôi nghe như vầy, Phật ở Rammassadhamma thị trấn dân Kuru, dạy các tỷ kheo:

(*Bất động*)

Dục [2] là vô thường, trống rỗng, giả dối, thuộc ngu si tánh. Dục và dục tưởng hiện tại, tương lai đều thuộc lãnh vực ma, chỗ dinh dưỡng của ma, dẫn đến tham, sân, chướng ngại cho tu tập. Sau khi xét thấy vậy, tỷ kheo an trú đại hành tâm, vượt khỏi cảnh giới của dục và quyết định [3] đắc thiền. Khi tu tập như vậy, tâm vị ấy không còn các bất thiện pháp như tham, sân, mạn, và trở thành an tịnh trong giới xứ này [4], tâm vị ấy hoặc đạt đến Bất động (định), hoặc thiên về trí tuệ (tuệ), và khi thân hoại mạng chung vị ấy sẽ tái sinh vào cõi Bất động [5]. Đây là con đường thứ nhất đạt đến Bất động.

Hoặc vị tỷ kheo suy tư như sau [6]: Những dục và dục tưởng hiện tại tương lai đều liên hệ 4 đại và sắc do 4 đại tạo. Tỷ kheo hành trì như vậy, tâm vị ấy trở nên an tịnh

trong giới xứ của nó, thành tựu Bất động ngay hiện tại, hoặc thiên nặng về trí tuệ. Khi chết, thức diễn tiến như vậy có thể đạt đến Bất động. Đây là con đường thứ hai để được Bất động.

Hoặc tỷ kheo suy nghĩ [7]: "Dục, dục tưởng hiện tại và tương lai, sắc, sắc tưởng hiện tại và tương lai, cả 2 đều vô thường, không đáng tham chấp vui thú trong đó." Nhờ an trú nhiều lần như vậy, tâm vị ấy trở nên an tịnh trong giới xứ này. Với tâm an tịnh vị ấy thành tựu Bất động ngay hiện tại hay thiên về tuệ. Khi chết thức có thể nhờ vậy đạt Bất động. Đây là con đường thứ ba để đạt đến Bất động.

(*Vô sở hữu xứ*)

Vị tỷ kheo suy nghĩ [8]: "Dục và dục tưởng hiện tại và tương lai, sắc, sắc tưởng hiện tại và tương lai và bất động tưởng, khi được đoạn diệt không dư tàn, thì tâm được tịch tịnh. Đây gọi là Vô sở hữu xứ thù diệu. Đây là cách thứ nhất để đạt đến Vô sở hữu xứ.

Hoặc vị tỷ kheo đi đến gốc cây và suy nghĩ: "Ngã, và ngã sở đều trống rỗng" (không có gì là Ta hay của ta) [9]. An trú trong giới xứ này vị ấy thành tựu Vô sở hữu xứ ngay hiện tại hoặc thiên về tuệ. Khi chết vị ấy có thể đạt Vô sở hữu xứ. Đây là con đường thứ hai để đạt đến Vô sở hữu xứ.

Hoặc vị ấy nghĩ: "Ta và sở thuộc của ta không có bất cứ ở đâu và trong hình thức nào" [10]. Tu tập như vậy, tâm vị ấy trở thành an tịnh, hoặc thiên về tuệ. Khi chết vị ấy tái sinh về Vô sở hữu xứ. Đây là con đường thứ ba để đạt Vô sở hữu xứ.

(*Phi tưởng phi phi tưởng xứ*)

Vị tỷ kheo nghĩ: "Dục, dục tưởng, sắc tưởng và bất động tưởng, vô sở hữu xứ tưởng, chỗ nào các tưởng ấy đoạn diệt

không dư tàn là tịch tịnh, thù diệu, tức là Phi tưởng phi phi tưởng xứ." Nhờ an trú như vậy, vị ấy thành tựu ngay hiện tại Phi tưởng phi phi tưởng xứ, hoặc thiên về tuệ. Khi chết có thể tái sinh ở phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đây là con đường tu tập Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

(*Niết-bàn*)

Tôn giả A-nan bạch: Nếu một tỷ kheo tư duy, tu tập như sau: "Trước đã không có thì nay không là của ta; về sau cũng sẽ không có và không là của ta. Hãy đoạn trừ những gì hiện có và đã có" [11]. Nhờ thế vị ấy được xả [12] thì có chứng cứu cánh Niết-bàn không? Phật đáp có người chứng người không. Không chứng là do còn chấp trước xả ấy, hoan hỷ trong xả ấy, nghĩa là thủ trước Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Còn chấp trước thì không thể chứng Niết-bàn. Khi ấy tôn giả A-nan bạch: Bạch Thế Tôn, nhưng vị ấy chấp trước vào cái gì? Phật đáp, vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ [13]. A-nan bảo, đấy là chỗ chấp trước thù thắng nhất. Phật đồng ý, nhưng dạy thêm rằng nếu xả mà không hoan hỷ chấp trước xả ấy, không lệ thuộc vào nó, thì sẽ chứng cứu cánh Niết-bàn, bất tử, nghĩa là tâm giải thoát không thủ trước.

Khi ấy tôn giả A-nan tán thán Phật đã dạy về sự vượt qua bộc lưu nhờ vào một điểm tựa nào hay khác [14], và hỏi thêm: Nhưng bạch Thế Tôn, thế nào là Thánh giải thoát [15]? Và Phật đã trả lời: Ấy là khi vị thánh đệ tử suy xét như sau: Dục và dục tưởng, sắc và sắc tưởng hiện tại tương lai, tưởng về Bất động, về Vô sở hữu xứ hay Phi tưởng phi phi tưởng xứ, đều là cái ngã nối dài [16]. Đây là bất tử, tức cái tâm giải thoát nhờ không chấp thủ [17].

Những gì cần giảng dạy cho đệ tử vì lòng thương tưởng, Ta đã giảng dạy. Đây là những gốc cây, những ngôi nhà trống. Hãy thiền định chớ trì hoãn mà phải ân hận về sau.

III. CHÚ GIẢI

1. Xem chú thích số 6 kinh 105. Bất động ở đây dường như chỉ bao gồm thiền thứ tư và Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ...

2. Ám chỉ cả hai thứ: dục lạc và những ô nhiễm do dục lạc.

3. Kinh sớ ghi chú: sau khi đã vượt qua dục giới và quyết định đắc thiền.

4. Theo Kinh sớ, tâm vị ấy *an trú trong xứ này* có nghĩa là, hoặc vị ấy đạt được tuệ nhắm đến A-la-hán quả, hoặc đắc thiền thứ tư. Nếu vị ấy đắc tứ thiền, thì thiền này trở thành căn bản để đạt đến bất động, tức chính thiền thứ tư. Nhưng nếu vị ấy đắc tuệ, thì vị ấy sẽ quyết định làm viên mãn tuệ giác bằng cách đào sâu tuệ để chứng quả A-la-hán. Sự quyết định viên mãn tuệ là lý do tại sao những đoạn kinh kế tiếp mặc dù cuối cùng dẫn đến các định chứng, lại chỉ toàn nói về phát triển tuệ giác.

5. Kinh sớ giải thích đoạn này mô tả tái sinh của một người không thể chứng quả A-la-hán mặc dù đã đắc tứ thiền. Kết sanh thức của vị ấy là thức dị thục lúc tái sinh, thức ấy cũng có bản chất bất động như cái nghiệp thức đã đạt tứ thiền. Vì chính cái thức thuộc tứ thiền định đoạt sự tái sinh, nên người ấy sẽ tái sinh trong một cõi trời tương ưng với tứ thiền.

6. Theo Kinh sớ, đây là tư duy của một người đã đắc tứ thiền. Vì vị ấy xem sắc (vật chất) cũng thuộc những thứ cần phải vượt qua, nên nếu được định bất động thì vị

ấy đạt đến Không vô biên xứ, và nếu không chứng quả A-la-hán thì vị ấy tái sinh vào Không vô biên xứ.

7. Đây là suy nghĩ của một người đắc xứ Không vô biên. Nếu đạt bất động, vị ấy sẽ đắc Thức vô biên xứ và tái sinh vào xứ ấy nếu không đắc quả A-la-hán.

8. Đây là suy nghĩ của một vị đã đắc Thức vô biên và đang nhắm đến Vô sở hữu xứ.

9. Kinh sớ gọi đấy là hai cái không - không tôi và của tôi - và cho giáo lý về Không vô biên xứ này được giảng giải bằng tuệ hơn là bằng định như đường lối trong phần trước. Kinh Trung Bộ số 43 nói pháp quán này sẽ dẫn đến Không tâm giải thoát.

10. Kinh sớ gọi đây là Bốn không và giải thích như sau: (i) Vị ấy không thấy đâu là cái ngã; (ii) không thấy một cái ngã như là một cái gì thuộc về một người khác như anh, bạn, người phụ tá…; (iii) không thấy ngã của một người khác; (iv) không thấy cái ngã của người khác được xem như cái gì thuộc về mình. Trong cảo bản của đại đức Ñaṇamoli có ghi chú như sau: Những từ trong đoạn này và đoạn sau hình như là những câu đúc về sự chứng đắc Vô sở hữu và Phi tưởng phi phi tưởng xứ trong ngoại đạo, đôi khi được dùng làm cơ sở cho ngã kiến hay thân kiến.

11. Kinh sớ: Nếu trong quá khứ vòng nghiệp đã không do ta tích lũy, thì bây giờ vòng quả báo sẽ không dành cho ta; nếu hiện tại ta không tích lũy vòng nghiệp thì tương lai ta cũng sẽ không gặt quả báo. Cái gì đang hiện hữu, đã sinh ra, chính là năm uẩn. Phần đầu của công thức này cũng lại như là công thức cô đọng của một kiến chấp của ngoại đạo. Nhiều kinh cho đấy là đoạn kiến mà Phật đã áp dụng nhưng gán cho nói những ý nghĩa mới.

12. Theo Kinh sớ, vị ấy đạt tuệ xả, nhưng từ đoạn 11 trở đi, dường như cũng cốt nói đến xả của Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

13. Đây ám chỉ tái sinh của một vị đắc Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Ý nói vị ấy tái sinh vào cõi hữu tốt nhất, thù thắng nhất.

14. *Nissāya nissāya oghassa nittharanā*. Theo kinh sớ, Phật đã giải thích sự vượt qua bộc lưu cho một tỷ kheo xử dụng bất cứ định chứng nào từ tam thiền đến bốn không làm căn bản để đắc quả A-la-hán.

15. Câu hỏi của ngài A-nan là cốt để gợi cho Phật nhắc đến sự tu tập của thiền giả càn tuệ (*sukkhavipassaka*) người đắc quả A-la-hán mà không phải tùy thuộc vào một thiền chứng nào cả.

16. *Esa sakkāyo yāvatā sakkāyo*. Đây là toàn thể thân kiến - ba cõi (hữu); ngoài vòng ba hữu này, không có một cái ngã nào hết.

17. Theo Kinh sớ, đây ám chỉ quả vị A-la-hán của hành giả càn tuệ. Quả vị này gọi là Bất tử vì nó có hương vị của Niết-bàn bất tử.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

1. Phật dạy chúng tỷ kheo:
Các dục là vô thường
Trống rỗng và lừa dối
Chuyện trò của kẻ ngu

2. Do dục và dục tưởng
Nổi lên tham sân mạn
Hãy chiến thắng cảnh dục
Quyết trú tâm đại hành.

3. Khi tâm đã an định
Sẽ hướng đến tứ thiền
Hoặc A-la-hán quả
Đây bất động đầu tiên.

4. Thứ hai là Bất động
Của Không vô biên xứ
Khi vượt qua sắc tưởng
Quán bốn đại bốn không.

5. Loại Bất động ba
Là Thức vô biên xứ
Quán dục tưởng sắc tưởng
Vô thường, không đáng ham.

6. Hoặc vượt xa dục sắc
Bất động cũng không màng
Đoạn diệt không dư tàn
Chứng Vô sở hữu xứ.

7. Cách hành đạo thứ hai
Để chứng Vô sở hữu
Là quán hai cái không
Không tôi, không của tôi.

8. Cách hành đạo thứ ba
Do thấy bốn cái không
Không ta không của ta
Không nó không của nó.

9. Lại đoạn dục, sắc tưởng
Cùng các tưởng bất động
Thấy đây là thù diệu:
Phi tưởng phi phi tưởng.

10. Ānanda hỏi Phật
Quán không ngã, ngã sở
Một tỳ kheo trú xả
Có chứng Niết-bàn chăng?

11. Không hoan hỷ, sẽ chứng
Còn thủ trước, khó chứng
Dù thủ Phi phi tưởng
Chỗ bám víu tinh vi.

12. A-nan lại bạch Phật
Vi diệu, hy hữu thay
Thế Tôn đã giải thích
Nhiều cách vượt qua dòng.
Nhưng xin Ngài giảng thêm
Thế nào Thánh giải thoát?

13. Hãy quán sát mọi tưởng
Dục sắc và bất động
Phi tưởng phi phi tưởng
Đều là ngã nối dài.

14. Chỉ đây là bất tử:
Giải thoát không chấp thủ
Tỷ kheo quán như vậy
Đạt cứu cánh Niết-bàn.

15. Ta đã giảng lợi ích
Bất động, Vô sở hữu
Và Phi tưởng phi phi
Cuối cùng, Thánh giải thoát.

16. Này đây những gốc cây
Và những ngôi nhà trống
A-nan, hãy thiền định
Chớ để hận về sau.

Kinh số 107
Ganaka Moggallāna

I. TOÁT YẾU

Ganakamoggallāna Sutta - To Ganaka Moggallāna.

The Buddha sets forth the gradual training of the Buddhist monk and describes himself as the "shower of the way."

Nói với nhà kế toán Moggallāna.

Phật đề ra trình tự huấn luyện một tỷ kheo và tự cho mình là người chỉ đường.

II. TÓM TẮT

1. Bà-la-môn lấy ví dụ xây nhà [1] hoặc làm cứ gì như học toán [2] đều theo một trình tự, để hỏi trong đạo Phật có chăng một trình tự như thế. Phật đưa ra hình ảnh huấn luyện ngựa [3] để giảng về thứ tự học đạo. Trước hết là hộ trì giới, sống chế ngự với giới bổn, đủ uy nghi chính hạnh, thấy nguy hiểm trong lỗi nhỏ. Hai hộ trì 6 căn khi tiếp xúc 6 trần. Ba tiết chế trong ăn uống, không cho cảm thọ mới khởi lên. Bốn chú tâm cảnh giác gột sạch tâm trí khỏi chướng ngại pháp. Năm, thành tựu chánh niệm tỉnh giác trong mọi uy nghi. Sáu, an trú chánh niệm bằng thiền toạ tại chỗ vắng để rũ bỏ 5 triền cái, chứng sơ thiền đến tứ thiền. Những pháp này vừa đưa đến vô thượng an ổn thoát khỏi khổ ách mà cũng vừa là hiện pháp lạc trú của vị đã đắc quả A-la-hán. [4]

2. Bà-la-môn lại hỏi khi được giảng dạy như vậy, có phải ai cũng chứng cứu cánh Niết-bàn hay chỉ một số ít? Phật đáp chỉ một số ít, ví như người đã được chỉ đường rành rẽ nhưng lại đi theo hướng khác, thì người chỉ đường

[5] không thể làm gì được. Cũng thế, trong khi có Niết-bàn, có đường đến Niết-bàn, với Phật là người dẫn đường, các đệ tử sau khi được khuyến giáo chỉ một số đi theo đúng đường, một số không theo đúng.

3. Bà-la-môn bạch Phật [6] có những người sống không vì lòng tin chỉ vì sinh kế, không giữ giới hộ trì căn, không kính trọng sự tu học, sống quá dung tục, dẫn đầu đọa lạc, ngu đần, liệt tuệ, từ bỏ gánh nặng, viễn ly… tôn giả Gotama không thể sống với những người như vậy. Còn những thiện nam tử vì lòng tin xuất gia, tôn kính học tập, không thờ ơ với sa môn hạnh, dẫn đầu về viễn ly, chánh niệm tỉnh giác, nhất tâm, có tuệ, tôn giả Gotama sống hòa hợp với những vị ấy. Ví như trong các loại hương rễ cây, hương sắc chiên đàn là nhất, trong các loại hương hoa, hương hoa nhài là nhất. Cũng vậy trong các giáo lý, giáo lý của tôn giả Gotama cao nhất hiện nay [7] Rồi bà-la-môn xin quy y Tam bảo.

III. CHÚ GIẢI

1. Không thể nào nội trong một ngày mà xây được một cái nhà bảy tầng, phải có sự tiến hành tuần tự từ lúc phát quang, đặt nền móng cho đến khi hoàn tất.

2. Ganaka, tên ông có nghĩa là Mục-kiền-liên nhà kế toán.

3. Xem Trung 65, đoạn 33.

4. Những giao đoạn tu hành trước đấy là cần thiết cho những tỷ kheo để đắc quả la hán, song cũng lợi ích cho các vị tỷ kheo đã đắc quả ở chỗ đưa đến hiện tại lạc trú. Theo sớ giải, lạc trú này là sự đắc quả A-la-hán, và giải thích rằng một vài vị có thể chứng quả A-la-hán dễ dàng bất cứ lúc nào, còn các vị khác thì phải siêng năng tu tập từng bước một để đắc quả.

5. So sánh với Pháp cú 276: Chính các ông phải nỗ lực; chư Như Lai chỉ có nêu lên con đường.

6. Như Kinh số 5, đoạn 32.

7. *Paramajjadhammesu*. Lý thuyết của Gotama là tối thượng, cao nhất trong các giáo lý đương thời, tức của lục sư ngoại đạo.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Toán số gia Mục-liên
Hỏi trình tự tu hành
Trong Pháp và Luật Phật
Đấng Thiện thệ đáp liền.

Thành tựu Giới trước tiên
Thứ hai, gìn giữ tâm
Khi căn trần xúc đối
Khiến ô nhiễm không sinh.

Ba uống ăn chừng mực
Đủ duy trì cơ thể
Bốn chú tâm cảnh giác
Phòng chướng ngại tham sân.

Năm đứng ngồi giác tỉnh
Chánh niệm từng uy nghi
Sáu tìm nơi an tịnh
Dứt triền cái, chứng thiền.

Đây sáu việc cần làm
Của người chưa chứng thánh
Nhưng bậc thánh vẫn làm
Để hiện tại vui an.

Dù được dạy như thế
Mà kẻ chứng, người không
Vì Phật chỉ con đường
Ai không theo khó chứng.

Những người thiếu đức tin
Xuất gia vì sinh kế
Thờ ơ sa môn hạnh
Khó theo Go-ta-ma;

Những thiện gia nam tử
Vì lòng tin xuất gia
Sống chú tâm tỉnh giác
Sẽ gần đức Thích Ca.

Ngài là vị tối cao
Trong các thầy giáo đạo
Con trọn đời quy kính
Tôn giả Go-ta-ma.

Kinh số 108

Gopaka Moggallāna

I. TOÁT YẾU

Gopakamoggallàna Sutta.

With Gopakā. The venerable Ānanda explains how the Sangha maintains its unity and internal discipline after the passing away of the Buddha.

Với Gopaka Moggallāna.

Tôn giả A-nan giải thích làm sao tăng chúng duy trì được sự thống nhất và kỷ luật nội bộ sau khi Phật qua đời.

II. TÓM TẮT

Sau khi Phật nhập diệt [1] không lâu, tôn giả A-nan vào khất thực trong thành Vương xá đang được xây kiên cố [2], và vì còn quá sớm, ngài đến nơi bà-la-môn Gopaka. Ông này hỏi có vị tỷ kheo nào thành tựu trọn vẹn các pháp như Phật đã thành tựu không; tôn giả đáp không, các đệ tử đang còn hành đạo và sẽ thành tựu về sau. Khi ấy đại thần xứ Ma-kiệt-đà [3] đi đến, ông hỏi có vị tỷ kheo nào được Phật sắp đặt làm chỗ nương tựa cho chúng tăng sau khi ngài nhập diệt không. Tôn giả đáp không có vị tỷ kheo nào cả. Ông lại hỏi, vậy có vị tỷ kheo nào được tăng chúng tôn lên làm chỗ nương cho toàn thể không, và tôn giả cũng trả lời không có. Vị đại thần nói, vậy tăng chúng không có chỗ nương tựa, làm sao sống hòa hợp được. Tôn giả nói chúng tăng có Pháp và Luật làm chỗ nương [4], mỗi kỳ bố-tát chúng tăng nhóm họp và y cứ giới bản Phật chế để biết ai sống đúng pháp ai không. Khi ấy đại thần hỏi có vị tỷ kheo nào được chúng tăng cung kính đảnh lễ và sống nương tựa

vào vị ấy không. Tôn giả đáp có, đấy là bất cứ ai thành tựu mười pháp như sau. Một là sống có giới hạnh, đúng theo giới bổn Biệt giải thoát. Hai là đa văn; ba biết đủ với 4 vật dụng; bốn chứng 4 thiền không khó nhọc; năm thực hiện được các thần túc thông; sáu biết tâm kẻ khác (tha tâm thông); bảy có thiên nhĩ thông; tám túc mạng thông (biết vô lượng kiếp trước của mình); chín thiên nhãn thông (thấy sự sống chết của chúng sinh); mười lậu tận thông, không còn sơ hở, đạt tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Đại thần xứ Ma-kiệt-đà công nhận một vị tỷ kheo như thế quả thật xứng đáng được tôn thờ, rồi hỏi chỗ ở của tôn giả. Khi được biết tôn giả trú tại vườn Trúc, Đại thần bảo chỗ ấy rất tốt cho thiền định, tôn giả Gotama lúc ở đấy đã giảng nói về thiền. Ngài quả là vị tu thiền, thiên về thiền, tán thán tất cả thiền định. Tôn giả A-nan phản bác: "Thế Tôn không tán thán tất cả thiền định. Có loại thiền định Phật không tán thán. Đó là vị tu thiền với tâm bị tham dục chi phối, không như thật biết sự giải thoát khỏi dục tham đã khởi. Vị ấy lấy dục tham làm đối tượng để tu thiền, nhập thiền [5]. Cũng vậy với 4 triền cái khác (sân, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi). Loại thiền định được Thế Tôn tán thán là thiền nơi vị tỷ kheo ly dục ly bất thiện, chứng trú từ sơ đến tứ thiền.

Đại thần hoan hỷ tín thọ lời tôn giả A-nan và xin cáo từ vì bận nhiều công việc.

III. CHÚ GIẢI

1. Theo sớ giải, sau khi phân chia xá lợi Phật, tôn giả Ānanda đi đến Vương xá để trùng tuyên về Pháp trong kỳ Đại kết tập thứ nhất.

2. Vua Pajjota là bạn vua Bình-sa xứ Ma-kiệt-đà, người đã bị con trai A-xà-thế giết chết. Theo kinh sớ, vua

A-xà-thế nghĩ rằng vua Pajjota có thể tìm cách báo thù cho bạn.

3. Xem Trường bộ 16.

4. Câu này cốt nói rằng Tăng già không phải được cai quản bởi phán định của các phần tử trong Tăng, mà bởi Pháp và Luật do Phật đặt ra cho tăng noi theo. Về vấn đề này các tỷ kheo tuân theo lời dạy cuối cùng của Phật là: Sau khi Ta nhập diệt, Pháp và Luật sẽ là thầy của các ông.

5. Xem số 525.

IV. PHÁP SỐ

V. KỆ TỤNG

Tôn giả Ānanda
Vào Vương xá khất thực
Vì hãy còn quá sớm
Ghé thăm Go-pa-ka.

Bà-la-môn này hỏi
Có vị tỷ kheo nào
Thành tựu Pháp trọn vẹn
Bằng đức Go-ta-ma?

Thật không tỷ kheo nào
Thành tựu trọn vẹn Pháp
Như Thế Tôn thành tựu
Việc ấy hãy còn lâu.

Đại thần xứ Ma-kiệt
Đến cắt ngang câu chuyện
Nêu lên một vấn đề
Với A-nan tôn giả:

Ai sẽ là chỗ nương
Sau khi Phật Niết-bàn
Việc này được sắp đặt
Do Phật hay chư Tăng?

Không vị tỷ kheo nào
Được Thế Tôn sắp đặt
Hay tăng chúng thỏa thuận
Để lãnh đạo tăng già.

Nếu không người lãnh đạo
Làm sao tăng hòa hợp?
Chúng tôi nương theo Pháp
Pháp chính là chỗ nương.

Mỗi kỳ tăng bố-tát
Tụng giới Biệt giải thoát
Theo đúng pháp xử trị
Những trường hợp trái sai.

Có một tỷ kheo nào
Được chư vị tôn kính
Thường đảnh lễ cúng dường
Xem là chỗ tựa nương?

Có mười pháp khả hỷ
Được Thế Tôn tuyên bố
Ai thành tựu như vậy
Đáng đảnh lễ, nương theo:

Vị tỷ kheo giữ giới;
Biết đủ bốn vật dụng;
Đa văn, chứng bốn thiền
Đã được các thần túc

Biết tâm địa kẻ khác
Nhớ nhiều đời quá khứ
Đắc thiên nhĩ siêu phàm
Thiên nhãn, lậu tận thông.

Đại thần Ma-kiệt-đà
Thốt lên lời tán thán:
Chư tôn giả tôn kính
Đúng người đáng kính tôn!

Thưa tôn giả A-nan
Vườn trúc lâm khả ái
Thật hợp với thiền tư
Thế Tôn thường ca ngợi.

Không hẳn, Bà-la-môn
Thế Tôn không ca ngợi
Thiền định của hạng người
Còn tham sân, trạo hối

Lấy hôn trầm rối loạn
Lấy hoài nghi bối rối
Làm đối tượng thiền tư
Bị năm triền chi phối.

Thế Tôn chỉ tán thán
Ly dục ly bất thiện
Chứng và trú sơ thiền
Hỷ lạc ly dục sanh.

Nhị thiền không tầm tứ
Với hỷ lạc định sanh
Và nội tĩnh nhất tâm
Tứ thiền Phật ca ngợi.

Đại thần xứ Ma Kiệt
Tin nhận lời tôn giả
Rồi đứng dậy cáo từ
Vì còn đi công việc.

Kinh số 109

Đại kinh Mãn nguyệt

I. TOÁT YẾU

Mahāpunnama Sutta - The Greater Discourse on the Full-moon Night.

A bhikkhu questions the Buddha on the five aggregates, clinging, personality view, and the realisation of non-self.

Bản kinh lớn giảng vào đêm rằm.

Một tỷ kheo thỉnh vấn Phật về năm uẩn, về chấp thủ, thân kiến và sự chứng ngộ vô ngã.

II. TÓM TẮT

1. Vào một đêm trăng rằm bố-tát [1] tại giảng đường Lộc mẫu, Phật ngồi giữa trời có tăng chúng vây quanh. Một tỷ kheo [2] nêu lên nhiều câu hỏi, được Ngài tuần tự giải đáp.

2.

1) Gì là gốc của 5 thủ uẩn? Ấy là dục tham [3];

2) Chấp thủ với 5 thủ uẩn là một hay khác [4]? Không phải một, không phải khác. Khi có dục tham đối với 5 thủ uẩn thì gọi là chấp thủ;

3) Có thể có nhiều kiểu tham đối với 5 thủ uẩn? Có thể, như mong có sắc như vậy trong tương lai, hoặc mong có thọ như vậy, hoặc tưởng, hoặc hành, hoặc thức như vậy trong tương lai;

4) Gì là nghĩa chữ "uẩn"? Tất cả sắc nội ngoại thô tế xa gần đều thuộc sắc uẩn. Thọ tưởng hành thức cũng vậy;

5) Gì là điều kiện hay duyên cho mỗi thứ? Bốn đại là nhân duyên để gọi là sắc uẩn. Xúc là nhân duyên của ba uẩn thọ, tưởng, hành. Danh sắc là nhân, duyên để gọi là thức uẩn [5].

6) Thế nào là thân kiến [6]? Do không học tập thánh Pháp, xem sắc là tự ngã, hoặc tự ngã có sắc, hoặc sắc ở trong tự ngã, hoặc tự ngã ở trong sắc. Với 4 uẩn kia cũng thế (thành 20 thân kiến). Không thân kiến là khi không chấp trước như trên;

7) Gì là vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly của sắc, thọ, tưởng, hành, thức? Hỷ lạc khởi lên do năm uẩn là vị ngọt. Tính vô thường, khổ, biến hoại của chúng là nguy hiểm. Sự nhiếp phục dục tham đối với năm uẩn gọi là xuất ly;

8) Do nhân duyên gì mà không có mạn tùy miên (chấp ta và của ta)? Do thấy như thật với trí tuệ tất cả sắc, thọ, tưởng, hành, thức nội ngoại thô tế xa gần đều không phải của tôi, không phải là tôi hay tự ngã của tôi."

3. Khi nghe vậy, một tỷ kheo khởi lên hoài nghi: nếu cả 5 uẩn là vô ngã, vậy những hành động do tâm vô ngã làm, được ngã nào lãnh thọ quả báo [7]? Phật biết được tâm niệm ấy, trách cứ tỷ kheo và nhắc lại rằng Ngài đã nhiều lần dạy cách đặt câu hỏi [8] như sau: Sắc, thọ… là thường hay vô thường? Cái gì vô thường là khổ hay vui? Cái gì đã vô thường, khổ thì có hợp lý để xem là tôi hay của tôi không? Do quán sát như vậy, thánh đệ tử sinh yểm ly với 5 uẩn. Do yểm ly nên ly tham, do ly tham nên giải thoát. Trong sự giải thoát, vị ấy biết mình đã giải thoát: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, từ nay không còn trở lại đời sống này nữa."

III. CHÚ GIẢI

1. Bố-tát: Lễ ngày đầu trăng và ngày trăng tròn.

2. Vị tỷ kheo này là một A-la-hán đang dạy dỗ sáu mươi đệ tử cùng sống với ông trong rừng. Những đệ tử này nỗ lực thiền quán, đã pháp triển được nhiều tri kiến thuộc tuệ giác nhưng không chứng được đạo và quả, bởi thế họ được thầy dẫn đi yết kiến Phật. Vị thầy hỏi Phật nhiều câu hỏi không phải vì bản thân mà vì muốn đánh tan hoài nghi của các môn đệ.

3. *Chandamūlakā* . Ở đây *chanda* (dục) đồng nghĩa với *tanhā* (khát ái) nguồn gốc của khổ bao hàm trong năm uẩn.

4. Xem kinh Trung bộ 44, đoạn 6.

5. Trong sắc uẩn, mỗi đại (trong bốn đại) làm điều kiện cho ba đại kia và cho sở tạo sắc (vật chất do bốn đại tạo). Xúc là một duyên (điều kiện) cho các uẩn thọ, tưởng, hành, như kinh Tương ưng bộ 35 dạy: Này các tỷ kheo, khi tiếp xúc, người ta cảm thọ, khi tiếp xúc người ta nhận thức, khi tiếp xúc người ta có khuynh hướng hành động (hành, ý muốn). Kinh Sớ giải thích rằng vào lúc nhập thai, sắc và ba tâm uẩn khởi lên gọi là danh sắc, một duyên cho kết sanh thức. Trong tiến trình đời sống, các giác quan và đối tượng của chúng cùng ba tâm uẩn (thọ, tưởng, hành) là danh sắc làm duyên cho năm thức thuộc cảm quan.

6. Như trong kinh Trung bộ 44, đoạn 7-8.

7. Dường như vị tỷ kheo này khó hiểu làm thế nào nghiệp lại có thể phát sinh ra hậu quả nếu không có cái ngã để nhận hậu quả ấy.

8. Câu này rất khác nhau tùy mỗi ấn bản. Bản dịch này dựa theo câu tương tự trong kinh Tương ưng 22, trong đó ghi *patipucchā vinītā* có lẽ đúng hơn ấn bản hội Pali Text là *paticca vinītā*, mà đại đức Ñaṇamoli dùng làm bản gốc, và dịch: Này các Tỷ kheo, bằng nhiều ví dụ, Ta đã giảng dạy cho các ông về lý duyên sinh.

9. MA (Chú giải Trung bộ): Sáu mươi tỷ kheo từ bỏ các đề mục thiền của mình đã tu, và quán một đề mục mới dựa trên lời giảng dạy của Phật. Ngay tại chỗ, họ chứng quả A-la-hán.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Vào một kỳ bố-tát
Thế Tôn ngồi giữa trời
Chúng tỷ kheo vây quanh
Giữa đêm rằm trăng sáng.

Một tỷ kheo đứng lên
Xin phép nêu câu hỏi
Phật dạy ngồi yên chỗ
Đưa ra các vấn đề.

Sắc thọ tưởng hành thức
Lấy gì làm gốc rễ?
Tham dục là gốc rễ.
Chấp thủ là năm uẩn
Hay ngoài năm uẩn ra
Còn có sự chấp thủ?
Thủ không là năm uẩn
Cũng không ngoài năm uẩn;
Nhưng khi có hỷ tham
Đây gọi là chấp thủ.

Nghĩa của uẩn là gì?
Tất cả sắc trong ngoài
Thô tế quá hiện vị

Xa gần hay xấu đẹp
Đều gọi là sắc uẩn.
Thọ tưởng hành và thức
Cũng nên hiểu như vậy.

Gì là nhân và duyên
Của sắc cho đến thức?
Bốn đại: nhân của sắc
Xúc, nhân thọ tưởng hành
Và nhân của thức uẩn
Chính là danh và sắc.
Thế nào là thân kiến?
Kẻ ngu xem sắc uẩn
Là tự ngã của ta
Hoặc tự ngã có sắc
Hoặc ngã ở trong sắc
Hoặc sắc ở trong ngã
Bốn cũng kia cũng vậy
Thành hai mươi thân kiến.
Bốn cũng kia cũng vậy
Thành hai mươi thân kiến.
Không thấy sai như trên
Gọi là không thân kiến.

Gì là những vị ngọt
Nguy hiểm và xuất ly
Của sắc và bốn uẩn?
Hỷ lạc khởi từ sắc
Là vị ngọt của nó
Vô thường của sắc pháp
Là nguy hiểm của nó
Điều phục sự tham sắc

Là xuất ly của sắc.
Với bốn tâm uẩn kia
Cũng cần hiểu như vậy.

Làm sao để bỏ được
Tâm ngã mạn về tôi
Và sở thuộc của tôi?
Đối với tất cả sắc
Và thọ tưởng hành thức
Hãy thường xuyên quán sát
Đây không phải là tôi
Của tôi, tự ngã tôi.

Khi ấy có tỷ kheo
Khởi lên một ý nghĩ
Nếu năm uẩn vô ngã
Thì ai chịu quả báo?
Phật biết tâm niệm này
Dạy cách đặt câu hỏi:
Sắc thường, vô thường?
Vô thường khổ hay vui?
Cái gì vô thường, khổ
Nên chăng xem là ta
Và tự ngã của ta?
Đối với bốn tâm uẩn
Cũng tự hỏi như thế.

Khi như thật quán sát
Thực chất của năm uẩn
Tâm khởi lên nhàm chán
Do nhàm chán, hết ham
Do ly tham, giải thoát

Tự biết đã giải thoát
Không còn thọ thân sau.

Phật dạy kinh này xong
Chúng tỷ kheo tín thọ
Ngay tại chỗ đang ngồi
Chứng lậu tận, giải thoát.

Kinh số 110

Tiểu kinh Mãn nguyệt

I. TOÁT YẾU

Cūlapunnama Sutta - The Shorter Discourse on the Full-moon Night.

The Buddha explains the differences between an "untrue man" and a "true man".

Bản kinh ngắn thuyết vào đêm rằm.

Phật giảng sự khác biệt giữa một người bất chính và một người chân chính.

II. TÓM TẮT

Phật ở Đông viên, giảng đường Lộc mẫu, vào ngày rằm bố-tát dạy chúng tỷ kheo về chính và bất chính.

1. Người bất chính (*asappurisa* [1]) không thể biết được một người là bất chính hay chân chính. Người bất chính là kẻ đầy đủ pháp bất chính; giao du với người bất chính, suy tư như người bất chính, nói năng như người bất chính, hành động bất chính, có tà kiến, bố thí một cách bất chính. Đầy đủ pháp bất chính là: bất tín, vô tàm, vô quý, ít nghe, biếng nhác, thất niệm, liệt tuệ. Giao du với người bất chính là làm bạn với những kẻ có các pháp bất chính như trên. Suy tư bất chính là nghĩ những việc tự hại, hại người, hại cả hai. Nói năng bất chính là nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, vô ích. Hành động bất chính là sát sinh, tà hạnh trong các dục. Tà kiến là tuyên bố không có bố thí và quả báo, thiện ác không có kết quả, không có đời này đời sau, các loại hóa sanh, ở đời không có sa môn, bà-la-môn tự chứng thánh trí và truyền dạy lại. Bố thí bất chính là không tự tay bố thí,

bố thí một cách vô lễ, không nghĩ kỹ, bố thí vật không cần, bố thí không nghĩ tương lai. Người đầy đủ pháp bất chính như vậy, sau chết sanh vào cảnh giới của kẻ bất chính là địa ngục hoặc bàng sanh.

2. Người chân chính thì có thể biết được một người khác là chân chính hay bất chính. Người chân chính là người đầy đủ chính pháp, giao du các bậc chân chính, suy nghĩ chân chính, có chánh kiến, bố thí chân chính. Và "chân chính" thì ngược lại với những gì là bất chính nói trên.

III. CHÚ GIẢI

1. *Asappurisa*, Kinh sớ chú thích là *pāpapurisa*, một kẻ xấu ác.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

1. Thế Tôn dạy chúng ta
Về chính và bất chính
Kẻ bất chính khó phân
Người chính với kẻ tà.

2. Bất chính là một người
Đầy đủ pháp bất chính
Giao du kẻ ác nhân
Nghĩ nói làm đều quấy.

3. Bố thí cũng phi chân
Trong cách cho, vật thí.
Khi thân hoại mạng chung
Đọa bàng sanh ngạ quỷ.

4. Pháp bất chính nghĩa là
Không tin, không hổ thẹn
Ít nghe và lười biếng
Thất niệm lại ngu đần.

5. Giao du kẻ bất chính
Là thường kết bạn thân
Với những người có đủ
Pháp bất chính như trên.

6. Suy tư cùng toan tính
Đều tự hại, hại người
Hoặc hại đến cả hai
Là tư duy bất chính.

7. Nói dối, ác, ly gián
Hai lưỡi và phù phiếm
Sát sinh, trộm, tà dâm
Là nói làm bất chính.

8. Bố thí không chính chân
Không tự tay, vô lễ
Đem cho vật không cần
Không nghĩ đến tương lai.

9. Có tà kiến nghĩa là
Bác bỏ nghiệp và quả
Phủ nhận đời này, sau
Thánh nhân và cha mẹ.

10. Một con người chân chính
Biết kẻ chính người tà
Đầy đủ pháp chính chân
Giao du người hiền thiện.

11. Tín tàm quý đa văn
Tinh cần niệm và tuệ
Đây gọi là chính pháp
Theo chính ấy, bạn hiền.

12. Nghĩ chính: không tự hại
Hoặc hại đến mình, người
Nói chính: không hai lưỡi
Lời dối, thô, phù phiếm.

13. Chánh kiến tin nhân quả
Có cha mẹ, thánh nhân
Sự bố thí chính chân:
Tự tay cho vật cần.

14. Một con người chân chính
Đầy đủ pháp chính chân
Nghĩ, nói, làm đều tốt
Mạng chung sinh cõi lành.

Kinh số 111

Kinh Bất đoạn

(Anupada Sutta)

I. TOÁT YẾU

Anupada Sutta - One by One as They Occurred.

The Buddha describes the venerable Sāriputta's development of insight when he was training for the attainment of arahantship.

Từng pháp một, ngay khi chúng khởi lên.

Phật mô tả sự phát triển tuệ giác của tôn giả Xá-lợi-phất lúc ngài tu để đắc quả A-la-hán.

II. TÓM TẮT

Phật ở Xá vệ, gọi các tỷ kheo mà ca tụng Sāriputta là bậc nhiều trí tuệ, vị quán pháp bất đoạn [1] trong nửa tháng.

Vị ấy an trú không gián đoạn các pháp sơ thiền gồm có tầm, tứ, hỷ lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục thắng giải, tấn, niệm, xả, tác ý [2] biết rõ lúc chúng khởi lên, trú và diệt; an trú với tâm không luyến ái, không chống đối, vô hạn [3] vì biết còn có giải thoát cao hơn nữa [4], còn nhiều việc phải làm. Vị ấy diệt tầm, tứ, an trú nhị thiền, với các pháp thuộc nhị thiền (nội tĩnh, hỷ, lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý) cho đến các pháp thuộc tứ thiền bất khổ bất lạc, với xả niệm thanh tịnh [5] (và các pháp khác như trên) cũng biết rõ chúng khởi, trú, và diệt, biết còn có những pháp cao hơn. Vị ấy chứng đắc và quán sát tương tự như thế cho đến Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Xuất khởi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, vị ấy quán sát

các pháp từ không thành có, và sau khi xuất hiện đã biến mất [6], đối với chúng vị ấy không luyến ái, không chống đối, an trú với tâm không hạn lượng vì biết còn thứ giải thoát cao hơn. Vị ấy vượt qua Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng trú định Diệt thọ tưởng, lậu hoặc được tận trừ nhờ thấy với trí tuệ [7]. Với chánh niệm, vị ấy xuất khởi Diệt thọ tưởng định, cũng quán sát như trên, các pháp [8] từ không thành có và sau khi xuất hiện đã biến mất, đối với chúng tâm không luyến ái, không chống đối, an trú với tâm vô hạn lượng. Vị ấy biết không còn sự giải thoát nào cao hơn [9] thế nữa, không còn việc gì phải làm.

Và Phật kết luận: Tôn giả Xá-lợi-phất đã thành tựu viên mãn [10] Giới uẩn, Định uẩn, Tuệ uẩn và Giải thoát uẩn của bậc thánh, là con chánh tông của Phật, từ Pháp hóa sinh, kẻ thừa tự Pháp không thừa tự tài vật, chân chính chuyển Pháp luân vô thượng mà Như Lai đã chuyển.

III. CHÚ GIẢI

1. *Anupadadhammavipassanā*. MA (Chú giải Trung bộ) giải thích vị ấy phát triển tuệ quán tuần tự đi sâu vào các pháp nhờ các thiền chứng và thiền chi, như sẽ mô tả. Nửa tháng nói ở đây là kể từ lúc tôn giả Xá-lợi-phất xuất gia theo Phật cho đến lúc ngài chứng quả A-la-hán trong khi nghe Phật giảng cho *Dīghanakha* về cảm thọ. (xem kinh Trung bộ 75, đoạn 14.)

2. Năm pháp đầu trong bảng kê này là các thiền chi thuộc sơ thiền; các pháp sau đó là những thành phần thêm vào mỗi thứ làm một nhiệm vụ riêng trong thiền định [*DG. Theo duy thức học, gọi là năm biến hành và năm biệt cảnh tâm sở*]. Sự phân tích tỉ mỉ này về các tâm pháp báo trước phương pháp luận của Luận tạng, bởi thế không phải là sự

tình cờ khi tên tuổi của Sāriputta được gắn liền với sự ra đời của văn học Luận tạng.

3. Tất cả những danh từ này có nghĩa là sự tạm thời dẫn dẹp các nhiễm ô nhờ năng lực thiền định chứ không phải sự hoàn toàn giải thoát ô nhiễm do đoạn tận chúng bằng A-la-hán đạo, điều mà tôn giả Sāriputta còn phải chứng đạt.

4. Sự vượt xa hơn nữa ở đây là thiền chứng kế tiếp, tức nhị thiền.

5. Theo ấn bản BBS (Đại tạng Miến Điện) là *passaddhattā cetaso anābhogo*, mà Kinh sớ giải là tâm còn có lạc ở tam thiền bây giờ được xem là vẫn còn thô, và khi lạc ấy lắng xuống thì tâm có sự an tịnh nhờ xả. Ấn bản hội PTS là *passivedanā*, rõ ràng sai.

6. Cần phải sử dụng phương pháp nội quán gián tiếp này để quán sát Phi tưởng phi phi tưởng, thiền vô sắc thứ tư vì nó vô cùng vi tế, các thánh đệ tử không thể trực tiếp tra tầm được, mà chỉ có chư Phật toàn giác mới có thể trực tiếp quán sát nó.

7. Kinh sớ đưa ra giải thích sau về đoạn kinh này, do các trưởng lão của xứ Ấn truyền lại: Trưởng lão Xá-lợi-phất tu chỉ quán song hành và đã chứng quả Bất hoàn. Rồi ngài nhập định Diệt thọ tưởng và sau khi xuất định này, đã chứng quả A-la-hán.

8. Vì trong định Diệt thọ tưởng không còn thiền chi nào cả, nên Kinh sớ nói các pháp này chắc phải ám chỉ các sắc pháp sinh trong khi tôn giả chứng diệt định, hoặc ám chỉ các tâm pháp thuộc định chứng vô sắc thứ tư trước đấy.

9. Hãy chú ý sự thực chứng rằng không còn giải thoát nào cao hơn sự chứng đắc A-la-hán quả.

10. *Vasippatto pāramipatta*, tối thắng rốt ráo (ba la mật).

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật gọi chúng tỷ kheo
Ngợi khen Xá-lợi-phất
Bậc trí tuệ siêu phàm
An trú bất đoạn quán.
Vị ấy chứng sơ thiền
An trú không gián đoạn

Các pháp thuộc sơ thiền:
Tầm tứ hỷ lạc định
Xúc (tác) ý thọ tưởng tư
Dục thắng giải niệm xả
Rõ biết sinh trú diệt
Không tham luyến chống đối
An trú tâm vô hạn
Biết còn pháp cao hơn
Còn có việc phải làm.

Vị ấy chứng nhị thiền
Cho đến Phi phi tưởng
Cũng thái độ như trên:
Giải thoát không chấp thủ.
Xuất khởi Phi phi tưởng
Chứng Diệt thọ tưởng định
Khi xuất khởi Diệt định
Quán sát các pháp này
Từ không mà ra có
Có lại trở về không

An trú tuệ giải thoát
Không còn việc phải làm.

Tôn giả Xá-lợi-phất
Con chính tông của Phật
Thừa tự Pháp Như Lai
Chuyển pháp luân vô thượng.

Kinh số 112
Sáu thanh tịnh

I. TOÁT YẾU

Chabbisodhana Sutta - The Sixfold Purity.

The Buddha explains how a bhikkhu should be interrogated when he claims final knowledge and how he would answer if his claim is genuine.

Sáu sự thanh tịnh.

Phật giảng cách chất vấn một tỷ kheo khi vị ấy tuyên bố đã đạt trí tối hậu; nếu đúng thật thì vị ấy phải trả lời như thế nào.

II. TÓM TẮT

Phật dạy chúng tỷ kheo: Nếu có vị nào tuyên bố đã đoạn tận lậu hoặc, việc làm đã xong, thì khi nghe vậy không nên khen hay bác bỏ, mà nên hỏi lại vị ấy những vấn đề như sau. Họ thấy, nghe, nghĩ, biết [1] những gì mà tuyên bố như vậy? Trả lời chân chính là: Đối với những gì thấy nghe nghĩ biết (*kiến văn giác tri*) họ không ái luyến không chống đối, không bị chúng trói buộc, an trú với tâm không hạn lượng [2]. Được trả lời như vậy, cần hỏi tiếp là thái độ của họ thế nào đối với năm thủ uẩn. Cần trả lời đã đoạn trừ tâm cố chấp và tùy miên [3] đối với chúng vì biết chúng vô thường, biến hoại. Vấn đề thứ ba là về sáu giới (địa thủy hỏa phong không và thức), họ phải thấy là địa giới không phải tự ngã, tự ngã không tùy thuộc vào địa giới [4] (cũng vậy với năm giới còn lại). Vấn đề thứ tư là sáu xúc xứ (căn trần thức, tức mười tám giới), câu trả lời chân chính là: đối với mắt, sắc, nhãn thức, và các

pháp được nhận thức bởi nhãn thức [5], họ đã đoạn tận dục tham hỷ ái, thiên chấp, tùy miên (cũng vậy với năm căn trần thức còn lại) nên biết tâm đã giải thoát. Thứ năm là đối với thức thân và tướng ngoài, làm sao biết đã đoạn mạn tùy miên *tôi là người làm, sở thuộc của tôi là người làm* [6]? Trả lời câu này, họ phải kể lại tuần tự việc xuất gia với lòng tin, thành tựu thánh giới uẩn, đắc bốn thiền [7] cho đến thấy như thật bốn chân lý và nhờ quán sát với trí tuệ, tâm giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, khởi lên hiểu biết: *Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không còn đời sống nào khác nữa*. Khi ấy, nên tán thán: Thật lợi ích thay cho chúng tôi được thấy một vị Phạm hạnh như tôn giả. [8]

III. CHÚ GIẢI

1. Xem số 17.

2. Cũng như trong kinh 111 đoạn 4, nhưng ở đây các từ này cốt diễn đạt sự đoạn tận nhiễm ô nhờ A-la-hán đạo.

3. Theo kinh sớ, tất cả từ này đều có nghĩa ái và kiến.

4. Phần đầu phủ nhận sự xem địa đại là tự ngã, phần hai phủ nhận xem các sắc và tâm pháp ngoài địa đại là tự ngã. Cũng thế với các đại khác.

5. Kinh có vẻ như trùng lặp khi đã nói sắc lại còn nói thêm các pháp được tâm nhận biết bằng nhãn thức. Sớ giải đưa ra hai quan điểm để giải quyết vấn đề. Một quan điểm cho rằng sắc là chỉ cho mọi vật thực sự đi vào nhận thức, còn các pháp có thể nhận biết bằng nhãn thức là những vật thấy được nhưng đã chấm dứt trước khi được thấy. Quan điểm thứ hai nói Sắc chỉ tất cả hình dạng không phân biệt, còn nhóm từ thứ hai là ba tâm uẩn hoạt động cùng với nhãn thức.

6. MA (Chú giải Trung bộ) giải thích tôi *làm* (*ahankāra*) là *mạn* còn của tôi làm (*mamankāra*) là *tham*. Mọi tướng (*nimitta*) ngoài chỉ cho ngoại vật.

7. Túc mạng trí và sinh tử trí ở đây được gạt bỏ vì câu hỏi đầu tiên liên hệ đến sự chứng quả A-la-hán chứ không nói các định chứng thuộc thế gian.

8. MA cho rằng kinh này còn gọi là *Ekavissajjita Sutta*; và thấy khó giải thích con số sáu trong nhan đề nguyên thủy, vì trong kinh chỉ có năm câu hỏi đáp. Có thể chia mục cuối thành hai, là thân với thân thức của mình và thân thức người khác. Hoặc có quan điểm cho rằng bốn chân lý có thể được xem là vấn đề thứ sáu. Nhưng cả hai quan điểm đều không ổn, nên rất có thể là có một đoạn đã thất truyền.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy chúng tỷ kheo
Nếu có người tuyên bố
Sinh tận, phạm hạnh thành
Không nên khen, hoặc bác.

Nên hỏi họ thấy gì
Nghe, nghĩ, biết những gì
Để tự xưng giải thoát
Không còn việc phải làm?

Cần trả lời chân chính:
Tôi không khởi ưa chán
Đối kiến văn giác tri
Hằng trú tâm vô hạn.

Đối với năm thủ uẩn
Thấy vô thường biến hoại
Tôi đoạn trừ cố chấp
Tâm giải thoát não phiền.

Với sáu giới trong ngoài
(Bốn đại và không, thức)
Không chấp đấy là tôi
Hay tự ngã của tôi.

Với sáu nội ngoại xứ
(tức là mười tám giới)
Tôi rũ sạch hỷ tham
Tự biết đã giải thoát.

Nhưng làm sao biết được
Đã dứt mạn tùy miên:
Ta chính là người làm
Sở thuộc ta, người làm?

Với lòng tin xuất gia
Tôi thành tựu thánh giới
Chánh niệm và tỉnh giác
Trong tất cả uy nghi.

Thiền định nơi vắng vẻ
Gột trừ năm triền cái
Chứng cho đến tứ thiền
Tâm hướng trí lậu tận.

Như thật biết bốn đế
Tâm giải thoát dục lậu
Hữu lậu, vô minh lậu
Biết việc làm đã xong.

Do thấy biết như trên
Đối với thức thân này
Và tất cả ngoại tướng
Tôi dứt mạn tùy miên.

Được trả lời như trên
Hãy thốt lời ngợi khen:
Lành thay cho chúng tôi
Gặp người như tôn giả.

Kinh số 113
Kinh Chân nhân

I. TOÁT YẾU

Sappurisa Sutta - The True Man.

The Buddha distinguishes the character of a true man from that of an untrue man.

Bậc chân nhân.

Phật giản biệt đặc tính của một người chân chính khác với người bất chính.

II. TÓM TẮT

Phật giảng về chân nhân và phi chân nhân [1]. Phi chân nhân thì tự hào vì mình xuất gia từ một gia đình cao sang, nên khen mình chê người. Cũng vậy, tự hào về giai cấp (dòng họ), danh tiếng, lợi lộc, đa văn, trì luật, thuyết pháp, khổ hạnh [2], chứng thiền cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tự cho ta được như vậy, các tỷ kheo khác không được, nên khen mình chê người. Chân nhân thì lấy đạo làm chính yếu, nên không nghĩ vì thuộc gia đình cao sang, dòng họ cao quý, danh tiếng… cho đến chứng các thiền, mà tham sân si được đoạn trừ, do vậy không khen mình chê người. Vị ấy nhớ lời Phật dạy rằng sự thật về mọi thứ luôn luôn khác với những gì được quan niệm về chúng [3], nên vượt qua Phi tưởng phi phi tưởng, chứng Diệt thọ tưởng định [4], và sau khi thấy với trí tuệ, lậu hoặc đoạn trừ. Vị ấy không nghĩ mình là bất cứ gì, không nghĩ đến bất cứ việc gì [5].

III. CHÚ GIẢI

1. *Sappurisadhamma* và *asappurisadhamma*.

2. Tức 13 khổ hạnh đề cập trong Thanh tịnh đạo, chương II.

3. MA giải thích *atammayatā* không đồng hóa, không bao gồm trong đó, có nghĩa là vắng mặt khát ái. Nhưng theo đoạn văn này có lẽ là vắng bóng ngã mạn thì đúng hơn. Câu vì dù chúng quan niệm thế nào đi nữa thì sự thực bao giờ cũng khác hơn (*yena yena hi mannati tato tam hoti annathā*) là một ẩn ngữ triết học còn xuất hiện trong Tiểu bộ kinh 588 và Ud. 3. Luận Udāna giải thích nó có nghĩa rằng dù phàm phu quan niệm thế nào về các uẩn, là ngã hay ngã sở thuộc vv, sự thực vẫn khác với những gì người ta gán cho nó: nó không là tôi hay của tôi.

4. Cần ghi chú rằng không có chuyện người phi chân mà lại nhập định Diệt thọ tưởng được. Khác với bốn thiền và bốn định vô sắc mà phàm phu cũng chứng được, định Diệt thọ tưởng là phạm vi chỉ dành cho những vị đã chứng quả Bất hoàn và A-la-hán.

5. *Na kinci mannati, na kuhinci mannati, na kenaci mannati.* Đây là một lời ngắn ngọn về cùng một trạng thái đã được mô tả đầy đủ trong kinh Trung bộ 1. Về tưởng tri, xem chú thích số 6.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật giảng về chân nhân
Và phi chân nhân pháp.
Phi chân nhân xuất gia
Tự hào về đủ thứ:

Ta gia đình cao sang
Tỷ kheo khác hèn hạ
Do tư duy như vậy
Nên khen mình chê người.

Về giai cấp dòng họ,
Danh tiếng và lợi lộc
Đa văn, khéo giữ giới,
Thuyết pháp và khổ hạnh
Nghĩ không ai bằng mình.

Chân nhân thì suy nghĩ
Không do các pháp ấy
Tham sân si đoạn trừ
Cốt yếu là hành đạo.
Với tư duy như vậy
Không khen mình chê người
Thấy ai hành đúng pháp
Cũng cần đáng tán dương.

Khi chứng đắc các thiền
Cho đến Phi phi tưởng
Phi chân nhân tự mãn
Cho không ai bằng mình.

Chân nhân không như vậy
Khi chứng đắc tứ thiền
Cho đến Phi phi tưởng
Vẫn với tâm vô tham.

Nhờ thế vượt Phi tưởng,
Chứng Diệt thọ tưởng định
Lậu hoặc được đoạn trừ
Đạt hoàn toàn giải thoát.

Kinh số 114

Nên hành trì, không nên hành trì

(Sevitabha-sevitavha Sutta)

I. TOÁT YẾU

Sevitabbàsedvitabba Sutta - To Be Cultivated and Not To Be Cultivated.

The Buddha sets up three brief outlines of things to be cultivated and not to be cultivated, and the venerable Sariputta fills in the details.

Nên đào luyện và không nên đào luyện.

Phật nêu vắn tắt ba toát yếu về những pháp cần đào luyện và không cần, rồi tôn giả Xá-lợi-phất nói chi tiết đầy đủ.

II. TÓM TẮT

Phật dạy đối với mười pháp sau đây [1] là thân hành, khẩu hành, ý hành, tâm sinh, tưởng đắc, kiến đắc, ngã tính đắc, sáu đối tượng giác quan (sắc thanh hương vị xúc pháp), bốn vật dụng và người giao du - đều có hai loại, nên và không nên đào luyện [2]. Không nên là khi luyện nó, ác pháp tăng, thiện pháp giảm và nên là ngược lại.

Tôn giả Xá-lợi-phất triển khai lời dạy ấy như sau: Về thân hành, không nên sát sinh, trộm cắp, tà hạnh trong các dục. (Và từ bỏ những nghiệp ấy là điều nên làm, đối với các pháp sau cũng vậy.) Về khẩu hành, không nên nói dối, hai lưỡi, ác khẩu, nói vô ích. Về ý hành, không nên tham tài vật, sân muốn hại kẻ khác, và có tà kiến [3] như không tin có bố thí, nhân quả, cha mẹ, đời này đời sau, các bậc thánh hiền. (Nên làm là ý hành ly tham, bất hại và có chánh kiến, ngược với tà kiến nói trên.) Tâm sinh không

nên đào luyện là tâm gì khiến cho ác pháp tăng, thiện pháp giảm; như người có tham [4] sống với tâm thấm nhuần tham, (với sân và hại cũng vậy). Tưởng đắc không nên luyện là tưởng đi kèm dục, sân, hại; ngược lại nên đào luyện tưởng ly dục, vô sân, bất hại. Kiến đắc không nên có tà kiến cho rằng không có bố thí vân vân; kiến đắc nên có là chánh kiến như trên. Ngã tính đắc [5] không nên có là tính đắc có hại, làm cho bất thiện pháp tăng, thiện pháp giảm, ngăn cản sự chấm dứt sinh tử luân hồi [6] nên có là ngã tính đắc vô hại, khiến thiện pháp tăng, bất thiện pháp giảm. Về sáu đối tượng giác quan (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp do mắt tai mũi lưỡi thân ý nhận thức) cũng có hai loại không nên tiếp xúc và nên tiếp xúc. Sắc không nên tiếp xúc [7] là khi sự tiếp xúc nó làm bất thiện pháp tăng, thiện pháp giảm, nên tiếp xúc là ngược lại. Với năm đối tượng còn lại là (pháp thứ chín, mười trong bảng lược kê ở đầu) y thực sàng tọa, người giao du cũng vậy.

Phật khen ngợi sự triển khai của tôn giả Xá-lợi-phất, và dạy rằng ai hiểu lời dạy một cách chi tiết [8] sẽ được hưởng hạnh phúc an lạc lâu dài.

III. CHÚ GIẢI

1. Đoạn đầu này chỉ đưa ra một mục lục sẽ triển khai trong toàn bản kinh.

2. *Ananamannam*. Hai cái loại trừ nhau, không thể xem cái này với cái kia là một được.

3. Mặc dù tà kiến và chánh kiến thường được bao gồm dưới mục Giới, trong kinh này chúng được trình bày riêng rẽ ở đoạn *kiến đắc* là sự thủ đắc quan điểm.

4. Trong khi tham và sân nói ở đoạn *ý hành* có năng lực của một nghiệp đạo, thì ở đoạn nói về *tâm sinh*, chúng

được hiển thị mới trong giai đoạn sơ khởi, như những khuynh hướng chưa phát nghiệp.

5. *Attabhāvapatilabha*, sự thủ đắc cá thể, ở đây chỉ cho sự tái sinh.

6. *Aparinitthitabhāva*. Từ ngữ bất thường này được dịch theo chú thích của MA.

7. Sự khác nhau không nằm ở đối tượng mà ở phương pháp tiếp cận đối tượng. Với người này tham dục và các nhiễm ô khác khởi lên đối với một sắc nào đó, nhưng cùng một sắc ấy một người khác lại khởi tâm nhàm chán, ly tham khi tiếp xúc.

8. MA: Người nào nghiên cứu kinh và luận giải kinh này mà không tu tập theo đó thì không thể gọi là đã hiểu ý nghĩa chi tiết của kinh. Chỉ những người tu tập theo lời dạy trong đó thì mới gọi là hiểu ý nghĩa chi tiết.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy về hai loại
Nên, không nên hành trì
Với các pháp như sau
Tỷ kheo nên xét kỹ.

Trước tiên nên vắn tắt:
Thân khẩu và ý hành,
Tâm sinh và tưởng đắc
Kiến đắc, ngã tính đắc
Sáu đối tượng giác quan
Bốn vật dụng thường dùng
Và hạng người giao du

Đều có đáng, bất đáng.
Những gì không nên làm
Vì đưa đến hậu quả
Thiện giảm bất thiện tăng
Nên làm là ngược lại.

Thân hành không nên làm
Là giết, trộm, tà dâm
Khẩu hành dối, hai lưỡi,
Ác khẩu, lời phù phiếm
Ý hành tham sân hại
Tà kiến bác nhân quả
Từ bỏ các sự ấy
Là pháp nên hành trì.

Những tâm sinh bất đáng
Khiến ác tăng thiện giảm
Như người có lòng tham
Lại sống với tâm tham
(Cũng vậy sân và hại)
Tâm sinh nên hành trì
Là sống tâm ly tham
Vô sân và bất hại.

Tưởng đắc không nên hành
Là dục sân hại tưởng
Tưởng đắc đáng hành trì
Xa lìa dục sân hại.
Kiến đắc không nên có
Tà kiến bác nhân quả
Bác cha mẹ, thánh hiền
Ngược lại là chánh kiến.

Ngã tính đắc không nên
Là thứ nào có hại
Không chấm dứt luân hồi.

Nên hành thứ vô hại,
Khiến thiện tăng, ác giảm.
Đối với sáu đối tượng
Do giác quan nhận thức:
Sắc không nên tiếp xúc
Là khi tiếp xúc nó
Ác pháp tăng thiện giảm
Nên xúc là ngược lại.
Với những gì còn lại:
Thanh hương vị xúc pháp
Bốn vật dụng thường ngày
Và chỗ, người giao du
Chiếu theo đây nên biết.

Phật dạy Xá-lợi-phất
Ai hiểu rộng lời này
Sẽ an lạc dài lâu.

Kinh số 115
Đa giới

I. TOÁT YẾU

Bahudhàtuka Sutta - The Many Kinds of Elements.

The Buddha expounds in detail the elements, the sense bases, dependent origination, and the kinds of situations that are possible and impossible in the world.

Nhiều loại yếu tố.

Phật giảng chi tiết về (mười tám) giới, (mười hai) xứ, duyên khởi, và những trường hợp có thể, không thể xảy ra ở đời.

II. TÓM TẮT

Phật dạy tất cả những sự sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn chỉ sinh khởi cho kẻ ngu, không phải cho người hiền trí, cũng như lửa lan từ một ngôi nhà cỏ và đốt nó cháy rụi. Bởi thế, các tỷ kheo hãy phát tâm trở thành người hiền, biết suy tư tìm hiểu. Tôn giả A-nan hỏi thế nào là hiền. Phật dạy, ấy là khi tỷ kheo thiện xảo về Giới [1], xứ, duyên khởi và về xứ phi xứ.

- Thiện xảo về Giới là biết rõ mười tám giới (sáu căn, sáu trần, sáu thức); hoặc sáu giới (bốn đại thêm không, thức); hoặc sáu giới là lạc, khổ, hỷ, ưu, xả, và vô minh [2], hoặc dục sân hại, ly dục vô sân bất hại [3]; ba giới là dục, sắc, vô sắc [4]; hoặc hai giới là hữu vi, vô vi [5].

- Xứ có sáu nội ngoại xứ là mắt và sắc tai và tiếng… cho đến ý và pháp [6].

- Duyên khởi có 12 nhân duyên.

- Xứ phi xứ là biết rõ chuyện có thể xảy ra hoặc không thể xảy ra như sau:

Không thể có việc thành tựu chánh kiến [7] mà lại xem các hành là thường, lạc [8], ngã; phạm năm tội nghịch; đề cao một đạo sư khác. Phàm phu thì có thể phạm những sai lầm này, xem một pháp nào đó là ngã [9] và giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá tăng hòa hợp, và làm thân Phật chảy máu [10] hoặc đề cao một đạo sư khác [11].

Cũng không thể có chuyện trong một thế giới mà đồng thời xuất hiện hai vị Phật [12], hai vua Chuyển luân. Cũng không thể có chuyện nữ nhân mà thành Phật [13], Ma Vương, Đế thích, Phạm thiên. Không thể có chuyện do nhân duyên [14] nghĩ, làm, nói ác mà được quả vui và sinh vào cõi lành hay ngược lại. Những điều ngược lại thì có thể xảy ra.

Khi được hỏi tên pháp môn này là gì, Phật dạy nên gọi là Đa giới, hoặc Bốn chuyển [15], Pháp kính, hoặc Trống bất tử, hoặc Vô thượng chiến thắng.

III. CHÚ GIẢI

1. Mười tám giới được giải thích chi tiết trong TTĐ chương 15. Vắn tắt, ý giới (*manodhātu*) theo Luận, bao gồm ngũ môn hướng tâm (*pancadvārāvajjana-citta*) và ý thức tiếp thu đối tượng sau khi các giác quan đã nhận biết. Ý thức giới (*manovinnānadhātu*) thì bao gồm mọi loại thức trừ năm thân thức và ý giới. Pháp giới (*dhammadhātu*) bao gồm các loại vi tế sắc không ở trong tầm nhận biết của giác quan, ba tâm uẩn thọ tưởng hành, và Niết-bàn. Nó không gồm các quan niệm, ý tưởng trừu tượng, phán đoán, vv. Mặc dù những thứ sau này được gồm trong khái niệm về tâm pháp (đối tượng của tâm), pháp giới chỉ gồm những gì có tự tính, không bao gồm những gì do tâm tạo nên.

2. Lạc và khổ giới là lạc thọ và khổ thọ của thân, hỷ và ưu giới là vui khổ của tâm, xả giới là cảm thọ không vui không khổ. Theo MA, vô minh được đưa vào đây vì nói có vẻ giống với xả giới.

3. *Vibhanga* định nghĩa đây là sáu loại tầm (*vitakka*) tương ứng, xem Trung bộ 19, đoạn 2.

4. MA giải thích dục là năm uẩn thuộc dục giới, sắc là năm uẩn thuộc sắc giới, vô sắc là bốn uẩn thuộc vô sắc giới.

5. MA: hữu vi giới bao gồm mọi pháp do duyên sinh và là tên gọi ám chỉ năm uẩn. Vô vi giới là Niết-bàn.

6. Mười hai xứ được TTĐ giải thích trong chương 15. Ý xứ bao gồm mọi loại thức và như vậy nó gồm cả bảy giới làm nhiệm vụ của thức. Pháp xứ cũng như pháp giới.

7. MA: một người có chánh kiến (*ditthisampanno*) là có kiến thuộc đạo, tối thiểu là một thánh đệ tử đã đắc quả Dự lưu. Hành đây cần hiểu là một hành hữu vi, nghĩa là bất cứ pháp duyên sinh nào.

8. MA nêu lên rằng một thánh đệ tử chưa chứng A-la-hán cũng còn có thể xem các hành là lạc với tâm không tương ưng tà kiến, nhưng vị ấy không thể giữ cái quan niệm rằng bất cứ hành nào cũng là khả lạc. Mặc dù tưởng và ý hành khả lạc có khởi lên trong tâm, vị ấy vẫn phản tỉnh để biết thế là lầm.

9. Trong đoạn nói về tự ngã, chữ hành được thay bằng chữ pháp. Theo MA, sở dĩ như vậy vì để bao gồm cả những khái niệm như tướng về Kasina vân vân mà phàm phu dễ xem là tự ngã. Nhưng xét sự kiện Niết-bàn được mô tả là bất tử và lạc, và cũng dễ bị tưởng là ngã (xem kinh số 1), nên chữ hành có thể nói chỉ bao gồm các pháp hữu vi, còn chữ pháp thì gồm cả hữu vi và vô vi. Nhưng lối giải thích này không có trong luận giải của luận sư TTĐ.

10. Đoạn này phân biệt phàm phu với thánh đệ tử trên phương diện năm tội nghịch. Theo MA, một thánh đệ tử thì không thể nào cố ý đoạt bất cứ sinh mạng của chúng sinh nào, nhưng ở đây nêu lên việc giết cha mẹ để nhấn mạnh khía cạnh nguy hiểm của cương vị phàm phu và năng lực của thánh đệ tử.

11. Nghĩa là có thể thừa nhận bất cứ ai ngoài Phật làm Vô thượng sư.

12. MA: Không thể nào có một vị Phật khác ra đời kể từ thời gian một Bồ-tát nhập thai mẹ lần cuối cho đến khi giáo lý của Ngài hoàn toàn biến mất.

13. Lời này chỉ xác quyết rằng một vị Phật toàn giác luôn luôn thuộc nam tánh, nhưng không phủ nhận một người hiện tại là phụ nữ có thể thành Phật trong tương lai. Nhưng muốn thế thì trước hết người ấy phải tái sinh thành nam tử.

14. Trong đoạn này, cái câu do nhân ấy do duyên ấy (*tannidāna tappaccayā*) là hết sức quan trọng. Như Phật sẽ cho thấy trong kinh 136, một người phạm ác hành có thể tái sinh lên thiên giới và người làm thiện hành có thể tái sinh vào đọa xứ. Nhưng trong các trường hợp này, sự tái sinh là do nguyên nhân một nghiệp khác với nghiệp người ấy thường làm. Sự đúng luật sát sao chỉ áp dụng cho nghiệp và quả của nó.

15. Bốn chuyển là Giới, Xứ, Duyên sinh và Xứ phi xứ (việc có thể xảy ra, không thể xảy ra)

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Tất cả những sợ hãi
Thất vọng và tai ương
Chỉ đến cho kẻ ngu,
Không phải cho người trí.

Như từ căn lều cỏ
Dù đẹp xinh kiên cố
Một đóm lửa nổi lên
Cũng đốt tan tành nó

Bởi thế, hãy quyết tâm
Trở thành một người hiền
Biết suy tư tìm hiểu
Đây là lời Phật dạy.

Hiền trí là thiện xảo
Về Giới, xứ, duyên khởi
Việc có thể xảy ra
Và không thể xảy ra.

Giới là mười tám giới:
Mắt sắc và nhãn thức
Ý, pháp và ý thức
Cộng thành mười tám giới.

Lại có sáu loại giới
Bốn đại thêm không, thức
Biết rõ các thứ ấy
Là thiện xảo về giới.

Lạc khổ hỷ ưu xả
Cuối cùng thêm vô minh
Là sáu giới thuộc tâm
Các tỷ kheo nên biết.

Dục, sắc và vô sắc
Đây gọi là ba giới
Hữu vi và vô vi
Đây gọi là hai giới.

Xứ gồm sáu trong ngoài
Con mắt và hình sắc
Lỗ tai và âm thanh
Cho đến ý và pháp.

Thiện xảo về duyên khởi:
Đây có tức kia có
Đây sinh thì kia sinh
Đây không thì kia không

Đây diệt, kia cũng diệt.
Do vô minh, sinh hành,
Do hành sinh, thức sinh
Do thức, danh thức sinh

Do danh sắc, sáu nhập
Do sáu nhập, có xúc
Do xúc mà có thọ
Do thọ mà có ái

Do ái mà có thủ
Do thủ mà có hữu
Do hữu mà có sinh
Do sinh có già chết
Sầu bi khổ não ưu.

Vô minh diệt hành diệt
Hành diệt thì thức diệt
Thức diệt, danh sắc diệt
Cho đến già chết diệt.

Đây là sinh và diệt
Của toàn đống khổ này.
Tỷ kheo biết như vậy
Thiện xảo về duyên sinh.

Thiện xảo Xứ phi xứ
Là tỷ kheo biết rõ
Chuyện có thể xảy ra
Và không thể xảy ra:

Thành tựu chính tri kiến
Thì không thể quan niệm
Có thường, lạc, và ngã
Trong các pháp hữu vi;

Hoặc phạm năm tội nghịch;
Đề cao đạo sư khác.

Cũng không thể có chuyện
Đồng thời, trên thế giới
Xuất hiện hai vị Phật,
Hai Chuyển luân thánh vương.

Cũng không thể có chuyện
Nữ nhân mà thành Phật,
Thành Ma vương, Đế thích
Hoặc vua trời Phạm thiên.

Cũng không thể có chuyện
Do nghĩ, nói, làm, ác
Mà được quả an vui
Và sinh vào cõi lành
Do nghĩ nói làm thiện
Mà gặp quả đau khổ
Và sinh vào đọa xứ.
Việc có thể xảy ra
Là những điều ngược lại.

Kinh này tên Đa giới
Hoặc Pháp kính, Bốn chuyển
Hoặc tên Trống bất tử
Tỷ kheo hãy thọ trì.

Kinh số 116

Thôn Tiên Isigilisatta [1]

I. TOÁT YẾU

Isigili Sutta – Isigili, The Gullet of the Seers.

An enumeration of the names and epithets of paccekabuddhas who formely dwelt on the mountain Isigili.

Vật nuốt những vị tiên.

Kể ra tên và đặc điểm các vị Phật Độc giác trước kia đã cư trú trên núi Thôn tiên.

II. TÓM TẮT

Khi ở thành Vương Xá, trên núi Isigili, Phật chỉ cho các tỷ kheo những ngọn núi vây quanh thành, là núi Vebhàra [2] (Phụ trọng), Pandava (Bạch thiện), núi Vepulla (Quảng phổ), núi Gijjhakùta (Linh thứu) và dạy chúng: Những núi này xưa kia có tên khác, nay tên khác, duy chỉ ngọn núi Isigili thì xưa nay vẫn vậy. Phật kể lai lịch cái tên này như sau. Thuở xa xưa có năm trăm vị Độc giác Phật [3] sống trong núi này một thời gian khá dài. Họ được thấy đi vào trong núi rồi không thấy trở ra, nên quần chúng đã bảo nhau: Ngọn núi này đã nuốt những ẩn sĩ (Ime isigilatīti) [4]. Do vậy nó có tên là Thôn tiên. Và Phật kể danh xưng mười ba vị Phật độc giác đã trú lâu ngày trong núi ấy: Arittha, Uparittha, Tagarasikhī [5], Yasassī, Sudassana, Piyadassī, Gandhāra, Pindola, Upāsabha, Nitha, Tatha, Sutavā và Bhāvitatta [6]. Ngoài ra còn nhiều vì độc giác và ẩn sĩ khác nữa. Họ là những tinh hoa của hữu tình đã nhổ mũi tên khổ và dứt sạch tham ái, tự mình chứng đắc giải

thoát, những vị đã đoạn tận tái sinh, từ bỏ chấp thủ nguồn gốc của đau khổ, đánh bại quân ma, những bậc vô cấu đoạn trừ tai nạn, có can đảm phi thường, thọ thân sau chót, đã đoạn kết sử, đã thắng mọi chiến trận, đã đạt đến Niết-bàn.

III. CHÚ GIẢI

1. Ở Tích Lan kinh này được tụng thường xuyên làm kinh cầu an.

2. Núi này và núi sau đó là những ngọn núi bao quanh thành Vương xá.

3. Độc giác Phật là một vị tự mình đạt giác ngộ giải thoát không nhờ Pháp do Phật giảng. Vị ấy không thể giảng dạy Pháp cho người và cũng không thể thiết lập nền giáo lý. Độc giác Phật chỉ xuất hiện vào thời trên thế gian không còn có Phật pháp.

4. Hán dịch là thôn tiên, trong đó *thôn* là nuốt trộng.

5. Tagarasikhin được nhắc đến trong Ud5 và SN3.

6. Ñaṇamoli nhận xét rằng nếu không có luận giải thì thật rất khó mà phân biệt tên riêng và đặc điểm của các vị Phật độc giác.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Khi ở thành Vương xá
Từ đỉnh núi Thôn tiên
Phật chỉ các ngọn núi
Vây quanh thành Vương xá:

Ve-bhā-ra (Phụ trọng)
Pan-da-va (Bạch thiện)
Ve-pu-lla (Quảng phổ)
Gijja-kā-ta (Linh thứu)

Những núi này xưa kia
Đều mang những tên khác
Duy có tên Thôn tiên
Trước sao nay vẫn vậy.

Do đâu có tên này
Là I-si-gi-li (*Thôn tiên*)?
Xưa năm trăm Độc giác
Tu trong này khá lâu.

Họ đã vào trong núi
Rồi không thấy trở ra
Nên quần chúng bảo nhau:
Núi này nuốt (*thôn*) ẩn sĩ.

Và Phật kể danh xưng
Mười ba vị độc giác
Đã trú trong núi ấy
Cùng nhiều ẩn sĩ khác.

Họ là những tinh hoa
Của tất cả hữu tình
Đã nhổ mũi tên khổ
Và dứt sạch tham ái;

Đã tự mình chứng đắc,
Đã đoạn tận tái sinh
Đã từ bỏ chấp thủ
Nguồn gốc của khổ đau;

Đã đánh bại quân ma,
Đã đoạn trừ tai nạn
Có can đảm phi thường
Thọ hình hài sau chót

Những con người vô cấu
Đã đoạn hữu kết sử,
Đã thắng mọi chiến trận
Đã đạt đến Niết-bàn.

Kinh số 117
Đại kinh Bốn mươi

I. TOÁT YẾU

Mahācattārìsaka Sutta - The Great Forty.

The Buddha defines the factors of the Noble Eightfold Path and explains their inter-relationships.

Số bốn mươi vĩ đại.

Phật định nghĩa các chi của thánh đạo tám ngành và giải thích tương quan giữa các chi phần ấy.

II. TÓM TẮT

Phật dạy các tỷ kheo về Định của bậc thánh [1], cùng những yếu tố hỗ trợ cho định, gồm bảy chính còn lại trong Bát chánh đạo là Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chính tinh tấn và chánh niệm.

1. Về Chánh kiến:

a. Chánh kiến là yếu tố dẫn đạo [2], biết phân biệt giữa chánh kiến và tà kiến thì gọi là chánh kiến [3]. Tà kiến là không tin có bố thí, nhân quả, đời này đời sau, cha mẹ, thánh hiền.

b. Chánh kiến gồm hai, là hữu lậu và vô lậu. Hữu lậu là loại chánh kiến thuộc thế gian, thuộc phước báu, chấp thủ [4] như tin có bố thí vân vân, ngược với tà kiến nói trên. Còn chánh kiến vô lậu [5] là cái thấy thuộc đạo nơi người đã thuần thục trong thánh đạo, có vô lậu tâm, thánh tâm.

c. Ai tinh tấn đoạn trừ tà kiến thành tựu chánh kiến, gọi là chính tinh tấn. Ai chánh niệm đoạn trừ tà kiến, an trú

chánh kiến, gọi là chánh niệm. Vậy có ba yếu tố xoay quanh chánh kiến, đó là chánh kiến, chính tinh tấn và chánh niệm [6].

2. Về Chánh tư duy:

a. Chánh kiến đi hàng đầu [7]: Biết phân biệt giữa chánh tư duy và tà tư duy gọi là chánh kiến. Tà tư duy là tư duy có dục, sân, hại. Chánh tư duy là tư duy ly dục, vô sân, bất hại [8].

b. Chánh tư duy có hai loại, hữu lậu và vô lậu. Hữu lậu là chánh tư duy ly dục vô sân bất hại nói trên. Vô lậu là chánh tư duy siêu thế, thuộc bậc thánh, thuộc đạo [9].

c. Tinh tấn đoạn trừ tà tư duy, thành tựu chánh tư duy, gọi là chính tinh tấn. Chánh niệm đoạn trừ tà tư duy, an trú chánh tư duy, gọi là chánh niệm. Như vậy cũng có ba yếu tố xoay quanh chánh tư duy, là chánh kiến, chính tinh tấn và chánh niệm [10].

3. Về Chánh ngữ:

a. Cần có chánh kiến để phân biệt tà ngữ và chánh ngữ. Tà ngữ là nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, phù phiếm.

b. Chánh ngữ có hai loại là hữu lậu, vô lậu. Chánh ngữ hữu lậu là từ bỏ bốn ác khẩu nghiệp nói trên, đem lại phước báo. Chánh ngữ vô lậu là sự viễn ly bốn loại tà ngữ nơi một bậc thánh có tâm siêu thế, thuộc đạo [11].

c. Tinh tấn trừ tà ngữ, thành tựu chánh ngữ, gọi là chính tinh tấn. Chánh niệm đoạn trừ tà ngữ, an trú chánh ngữ, gọi là chánh niệm. Vậy về chánh ngữ cũng có ba yếu tố xoay quanh, là chánh kiến, chính tinh tấn, chánh niệm.

4. Về Chánh nghiệp:

a. Chánh kiến cũng đi trước để biết phân biệt giữa tà nghiệp và chánh nghiệp. Tà nghiệp là sát đạo dâm.

b. Chánh nghiệp cũng có hai loại, hữu lậu, thuộc phước báo, là từ bỏ ba tà nghiệp nói trên. Vô lậu là chánh nghiệp thuộc siêu thế, thuộc đạo, sự viễn ly ba thân ác hành nơi một bậc thánh.

c. Ai tinh tấn đoạn trừ tà nghiệp, thành tựu chánh nghiệp, gọi là tinh tấn. Chánh niệm đoạn trừ tà nghiệp an trú chánh nghiệp, gọi là chánh niệm. Như vậy về chánh nghiệp cũng có ba yếu tố khác xoay quanh là chánh kiến, chính tinh tấn và chánh niệm như trên.

5. Về Chánh mạng:

a. Chánh kiến cũng đi trước để phân biệt giữa tà mạng và chánh mạng. Tà mạng nơi tỷ kheo là lừa đảo, nói mê ly, hiện tướng, gian trá, lấy lợi cầu lợi [12].

b. Chánh mạng cũng có hai, hữu lậu và vô lậu. Từ bỏ tà mạng là chánh mạng hữu lậu thuộc phước báo. Viễn ly tà mạng nơi vị tu tập thánh đạo, có vô lậu tâm, gọi là chánh mạng siêu thế, thuộc đạo.

c. Ba yếu tố xoay quanh chánh mạng cũng như trên.

6. Đại tứ thập:

Chánh kiến đi hàng đầu, vì nhờ có chánh kiến mà sinh chánh tư duy [13], do chánh tư duy có chánh ngữ, do chánh ngữ có chánh nghiệp, do chánh nghiệp có chánh mạng, do chánh mạng có chính tinh tấn, do chính tinh tấn có chánh niệm, do chánh niệm có chánh định, do chánh định có chính trí, do chính trí có chính giải thoát. Như vậy là đạo lộ của hữu học gồm tám chi và của A-la-hán gồm mười chi [14].

Ở đây, trước tiên là chánh kiến; Nơi người có chánh kiến, tà kiến được từ bỏ, và những bất thiện do duyên tà kiến cũng được loại trừ. Những thiện pháp do chánh kiến phát sinh được tu tập cho đến viên mãn… Nơi người có

chính giải thoát, tà giải thoát và những bất thiện do tà giải thoát được từ bỏ, các thiện pháp do chính giải thoát phát sinh được tu tập cho đến viên mãn. Vậy có hai mươi thiện phần, hai mươi bất thiện [15] gọi là đại pháp môn bốn mươi.

Đại pháp môn này đã được chuyển vận không bị chận đứng bởi bất cứ sa môn bà-la-môn nào trên thế giới, vì nếu ai bác bỏ nó ngay trong hiện tại sẽ bị chỉ trích với mười mệnh đề hợp pháp rằng: Bác bỏ chánh kiến tức là xem các sa môn bà-la-môn có tà kiến đáng được tôn trọng, cúng dường… Bác bỏ chính giải thoát tức là xem các sa môn bà-la-môn tà giải thoát là đáng tôn trọng cúng dường. Ngay những người theo Vô nhân luận, hư vô luận như hai bậc thầy sống ở Okkala là Vassa và Bhanna [16] cũng không nghĩ pháp môn này là đáng chỉ trích.

III. CHÚ GIẢI

1. *Ariyam sammā samādhim sa-upanisam saparikkhāram*. MA giải thích chữ thánh ở đây có nghĩa là siêu thế, và nói đây là định thuộc đạo lộ siêu thế. Những điều kiện, chỗ dựa của nó là bảy đạo chi kia, như sẽ được hiển thị.

2. *Pubhangamā*: tiên phong. MA nói hai loại chánh kiến đi tiên phong là chánh kiến thuộc tuệ tra tầm các hành là vô thường khổ vô ngã; và chánh kiến thuộc đạo khởi lên như là quả của tuệ quán đưa đến sự đoạn tận nhiễm ô. Chánh kiến thuộc tuệ làm tiên phong dường như được hiển thị trong đoạn 4, 10, 16, 22 và 28; chánh kiến thuộc đạo làm tiên phong được nói trong đoạn 34, 35.

3. Lời này gợi ý rằng muốn có được chánh kiến về bản chất của thực tại thì trước hết phải biết phân biệt giữa tà giáo và chính giáo về bản chất vạn pháp. Theo MA đây là chánh kiến thuộc tuệ, cái tuệ quán liễu tri tà kiến đối với

một đối tượng là nhờ đi sâu vào tính vô thường khổ vô ngã của nó, và chánh kiến là nhờ thi thố nhiệm vụ liễu tri ấy và nhờ đánh tan hoài nghi.

4. Đây là chánh kiến thế gian, một công đức đưa đến tái sinh tốt đẹp nhưng tự mình nó thì không đủ để vượt ra ngoài cõi hữu.

5. Định nghĩa này cho chánh kiến siêu thế là tuệ giác bát nhã được tìm thấy trong các điều kiện đưa đến giác ngộ như là một căn, lực, giác chi và đạo chi. Chỗ khác, như kinh 141, chánh kiến thuộc đạo được định nghĩa là tri kiến về Bốn chân lý. Ta có thể nói hiểu rõ khái niệm bốn chân lý là chánh kiến thế gian, còn chánh kiến xuất thế là sự thâm nhập 4 đế bằng đạo lộ thực chứng Niết-bàn.

6. MA: Chúng đi kèm chánh kiến làm hàng đầu. Chánh tinh tấn và chánh niệm câu hữu với chánh kiến siêu thế; chánh kiến thuộc tuệ là tiên phong của chánh kiến siêu thế.

7. MA giải thích đây là chánh kiến thuộc tuệ, liễu tri chánh tư duy qua nhiệm vụ của nó và bằng cách dẹp trừ hoang mang. Nhưng dường như vấn đề ở đây là cốt phân biệt rõ hai loại ý hành hay tư duy.

8. Đây là định nghĩa chuẩn về chánh tư duy kể như một trong bát chánh đạo, xem Trung 141.

9. Trong định nghĩa này, tư duy (*sankappa*) đồng nghĩa với tầm (*vitakka*), được giải thích xa hơn nữa là yếu tố đưa đến định an chỉ nhờ hướng tâm và dán chặt tâm trên đối tượng của nó. Về tầm ngữ như ngữ hành, xem Trung bộ 44.

10. MA: Lời này chỉ nói đến các pháp câu hữu với chánh tư duy siêu thế. Trong giai đoạn chuẩn bị tu tập, thì ba chánh tư duy thế gian khởi lên riêng rẽ, nhưng ở sát-na đạo lộ siêu thế, một ý hành duy nhất khởi lên cắt đứt cả ba tà

tư duy. Vậy chánh tư duy siêu thế cũng có thể mô tả là tư duy về từ bỏ hay ly dục, vô sân và bất hại. Cũng vậy với chánh ngữ vân vân.

11. Trong khi chánh ngữ thế gian được thực hành theo bốn kiểu tùy loại tà ngữ phải tránh, vào sát-na thuộc đạo lộ siêu thế, một yếu tố chánh ngữ duy nhất làm cả bốn nhiệm vụ cắt đứt khuynh hướng đối với bốn loại tà ngữ. Cũng vậy với chánh nghiệp.

12. Với tỷ kheo, có những cách bất chính khi xin nhu yếu phẩm được nói trong TTĐ I. MA nói các cách xin đề cập trong kinh không phải là loại tà mạng duy nhất, tà mạng này bao hàm bất cứ kiểu kiếm sống nào vi phạm giới luật Phật chế. Tăng chi 5 kể năm loại tà mạng của cư sĩ là buôn bán khí giới, chúng sinh, thịt, rượu và độc chất.

13. MA giải thích rằng với một người đã có chánh kiến thuộc đạo thì đương nhiên sẽ có chánh tư duy thuộc đạo; cũng thế người có chánh kiến thuộc quả thì chánh tư duy thuộc quả cũng xuất hiện. Tương tự với các chi phần kế tiếp ngoại trừ hai cái cuối đề cập đạo lộ siêu thế.

14. Hai yếu tố mà A-la-hán có thêm là chính trí (có thể xem là trí hồi quan rằng mình đã phá hủy các nhiễm ô) và chính giải thoát, các kinh nghiệm thân chứng rằng tâm giải thoát tất cả ô nhiễm.

15. Hai mươi thiện là mười chính và các thiện pháp phát xuất từ mỗi chính; còn hai mươi bất thiện là mười tà và các bất thiện pháp phát xuất từ mỗi tà. Do đây có tên Đại tứ thập.

16. MA chỉ nói hai vị này là những người sống ở xứ Okkala.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỷ kheo
Về Định của bậc thánh
Cùng cận duyên, tư trợ
(những yếu tố giúp vào)
Gồm bảy chính còn lại
Trong con đường Bát chính.

1. Chánh kiến đi hàng đầu:
Biết phân biệt tà, chính
Thì gọi là chánh kiến.
Tà kiến là không tin
Có bố thí, nhân quả
Đời này và đời sau
Cha mẹ và hiền thánh.
Chánh kiến gồm hai loại

Thế gian và xuất thế
Chánh kiến thuộc thế gian
Ngược tà kiến nói trên.
Thế gian là hữu lậu
Thuộc phước báo, chấp thủ
Còn chánh kiến vô lậu
Thuộc thánh đạo, thánh tâm.

Siêng đoạn trừ tà kiến
Và thành tựu chánh kiến
Gọi là chính tinh tấn;
Tâm chuyên nhất một niềm
Đoạn tà, tu chánh kiến
Được gọi là chánh niệm.

Chánh kiến, tinh tấn, niệm
Đi kèm theo chánh kiến
Trong thánh chánh định này.

2. Muốn có chánh tư duy
Trước hết cần chánh kiến
Biết thế nào tà tư
Và thế nào chính tư.

Tà tư duy: tư tưởng
Có dục, sân và hại.
Chánh tư duy ly dục
Vô sân và bất hại.
Chánh tư duy có hai
Hữu lậu và vô lậu
Hữu lậu là tư duy
Lìa dục sân và hại
Vô lậu là siêu thế
Tư duy thuộc thánh đạo.

Siêng trừ tà tư duy
Thành tựu chánh tư duy
Gọi là chính tinh tấn;
Tâm chuyên nhất một niềm
Bỏ tà, tu tập chính
Được gọi là chánh niệm.
Chánh kiến, tinh tấn, niệm
Đi kèm chánh tư duy
Trong thánh chánh định này.

3. Chánh ngữ cần chánh kiến
Phân biệt tà, chánh ngữ.
Tà nói dối, hai lưỡi
Ác khẩu và phù phiếm.
Từ bỏ bốn tà ngữ
Sẽ đem lại phước báo
Đây Chánh ngữ thế gian.
Còn Chánh ngữ vô lậu
Là viễn ly bốn tà
Thuộc đạo tâm, siêu thế.

Siêng loại trừ tà ngữ
Và thực hành chánh ngữ
Gọi là chính tinh tấn;
Tâm chuyên nhất một niềm
Bỏ tà, tu tập chính
Được gọi là chánh niệm.
Chánh kiến, tinh tấn, niệm
Đi kèm theo chánh ngữ
Trong thánh chánh định này.

4. Chánh nghiệp cũng như trên
Cần trước tiên chánh kiến
Phân biệt tà, chánh nghiệp:
Tà nghiệp sát đạo dâm
Từ bỏ sát đạo dâm
Là Chánh nghiệp hữu lậu
Sẽ được hưởng phước báo.
Còn chánh nghiệp vô lậu
Là viễn ly ác hành
Thuộc đạo tâm, siêu thế.

Siêng loại trừ tà nghiệp
Và thực hành chánh nghiệp
Gọi là chính tinh tấn;
Tâm chuyên nhất một niềm
Bỏ tà, tu tập chính
Được gọi là chánh niệm.
Chánh kiến, tinh tấn, niệm
Đi kèm theo chánh nghiệp
Trong thánh chánh định này.

5. Chánh mạng cần chánh kiến
Phân biệt tà, chánh mạng:
Lừa đảo, nói mê ly,
Hiện tướng và gian trá
Cùng lấy lợi cầu lợi
Năm cách khất thực ấy
Được gọi là tà mạng
Nơi một vị tỷ kheo.
Từ bỏ tà mạng ấy
Là chánh mạng hữu lậu
Sự viễn ly tà mạng
Nơi vị tu thánh đạo,
Là chánh mạng siêu thế.

Siêng loại trừ tà mạng
Và thực hành chánh mạng
Gọi là chính tinh tấn;
Tâm chuyên nhất một niềm
Bỏ tà, tu tập chính
Được gọi là chánh niệm
Chánh kiến, tinh tấn, niệm

Đi kèm theo chánh mạng
Trong thánh chánh định này.

6. Trong đạo lộ hữu học
(với tám chi thánh đạo)
Hoặc đạo A-la-hán
(với mười chi thánh đạo)
Chánh kiến cũng dẫn đầu:
Do vì có chánh kiến
Mà có chánh tư duy
Do chính tư, chánh ngữ,
Do chánh ngữ, chánh nghiệp,
Do chánh nghiệp, chánh mạng
Do chánh mạng, chính tiến
Do chính tiến, chánh niệm
Do chánh niệm, chánh định
Do chánh định, chính trí
Và do chính trí này
Mà có chính giải thoát.

Trước tiên là chánh kiến
Nơi người có chánh kiến
Tà kiến được từ bỏ
Và những pháp bất thiện
Do tà kiến sinh ra
Đồng thời được loại trừ
Tất cả các thiện pháp
Phát xuất từ chánh kiến
Được tu tập viên mãn.

(Với chín pháp còn lại
Chánh tư duy… giải thoát
Cũng triển khai như trên
Chiếu theo đây nên biết.)
Có hai mươi thiện phần
Và hai mươi bất thiện
Trong đại pháp bốn mươi
Được chuyển vận bất tuyệt
Bất cứ ai trên đời
Cũng không thể chận đứng.

Nếu có ai bác nó
Sẽ bị chỉ trích ngay
Với lý luận hợp pháp:
- Ông bài xích chánh kiến
Tức xem đáng tôn thờ
Những kẻ có tà kiến
Cho đến Chánh giải thoát
Nếu ông bài xích nó
Tức xem đáng tôn thờ
Những kẻ tà giải thoát.
Ngay người Vô nhân luận
Cũng ngán pháp môn này.

Kinh số 118

Nhập tức xuất tức niệm

I. TOÁT YẾU

Ānāpānasati Sutta - Mindfulness of Breathing.

An exposition of sixteen steps in mindfulness of breathing and of the relation of this meditation to the four foundations of mindfulness and the seven enlightenment factors.

Quán niệm hơi thở.

Trình bày 16 bước trong pháp niệm hơi thở, tương quan giữa thiền pháp này với Bốn niệm xứ và Bảy giác chi.

II. TÓM TẮT

Vào lễ tự tứ [1] đêm rằm, Phật ngồi giữa trời được vây quanh bởi một đại chúng gồm những vị thượng thủ danh tiếng. Ngài đưa mắt nhìn quanh rồi khen hội chúng này thật toàn hảo, đã đắc quả từ Dự lưu đến A-la-hán, hoặc là những vị chuyên tu thiền bốn niệm xứ cho đến bát thánh đạo. Ngài tuyên bố sẽ ở lại đấy (Xá vệ) cho đến tháng tư lễ Komudi [2]. Những tỷ kheo tại địa phương đến quy tụ để hành thiền. Họ chuyên tâm tu tập bốn phạm trú, tu tưởng bất tịnh, tưởng vô thường, hoặc tu niệm hơi thở vô ra.

Pháp môn niệm hơi thở này, nếu được tu tập viên mãn, sẽ đưa đến kết quả lớn là viên mãn bốn niệm xứ. Do viên mãn bốn niệm xứ mà bảy giác chi được viên mãn. Do bảy giác chi viên mãn mà minh giải thoát được viên mãn.

Như thế nào tu niệm hơi thở được viên mãn sẽ có kết quả lớn, công đức lớn? Vị tỷ kheo đi đến chỗ trống, ngồi

kiết già lưng thẳng an trú chánh niệm trước mặt. Chánh niệm, vị ấy thở vô, chánh niệm vị ấy thở ra.

Thở vô dài, vị ấy biết tôi thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết tôi thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết tôi thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết tôi thở ra ngắn. Vị ấy tập: Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô. Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô. An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra. [3]

Vị ấy tập: Cảm giác hỷ thọ [4], tôi sẽ thở vô. Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô. Cảm giác lạc thọ [5], tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô. Cảm giác tâm hành [5], tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô. An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.

Vị ấy tập: Cảm giác về tâm [6], tôi sẽ thở vô. Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Với tâm hân hoan [6], tôi sẽ thở vô. Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Với tâm định tĩnh [6], tôi sẽ thở vô. Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Với tâm giải thoát [6], tôi sẽ thở vô. Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.

Vị ấy tập: Tùy quán *vô thường*, tôi sẽ thở vô [7]. Tùy quán vô thường, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Tùy quán *ly dục*, tôi sẽ thở vô. Tùy quán ly dục, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Tùy quán *tịch diệt*, tôi sẽ thở vô. Tùy quán tịch diệt, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Tùy quán xả ly, tôi sẽ thở vô. Tùy quán xả ly, tôi sẽ thở ra.

Bốn pháp đầu, trong khi quán thân thể [8] như là thân thể, vị tỷ kheo nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để điều phục tham ưu ở đời. Khi quán cảm thọ [9] như là cảm thọ với bốn pháp tiếp theo, vị tỷ kheo nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để điều phục tham ưu ở đời. Với nhóm bốn

pháp thứ ba, trong khi quán tâm trên tâm [10], vị tỷ kheo nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để điều phục tham ưu [11] ở đời. Trong khi quán pháp trên các pháp với nhóm bốn pháp thứ tư cũng vậy. Như vậy là bốn niệm xứ được viên mãn nhờ quán hơi thở vô ra.

Bảy giác chi [12]: Trong khi tỷ kheo tùy quán thân trên thân, *niệm* giác chi phát sinh và đi đến viên mãn. Nhờ tư duy thẩm sát trong khi có chánh niệm [13] *trạch pháp* giác chi sinh khởi và đi đến viên mãn. Trong khi thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động khởi lên gọi là *tinh tấn* giác chi, và khi tinh tấn giác chi viên mãn thì *hỷ* phi vật chất sinh khởi. Tâm hoan hỷ đi đến viên mãn sẽ khiến thân tâm *khinh an*, là khinh an giác chi. Khi tâm được khinh an, an lạc, sẽ đưa đến *định* giác chi, và với tâm định tĩnh thì dễ nhìn sự vật với thái độ *xả*, đấy là xả giác chi. Đối với ba nhóm còn lại là thọ, tâm, pháp cũng thế.

Minh giải thoát: Bảy giác chi được tu tập viên mãn khiến cho minh giải thoát được viên mãn là vì cả bảy giác chi đều liên hệ đến viễn ly, ly tham, diệt, xả ly.

III. CHÚ GIẢI

1. *Pavāranā* - lễ tự tứ, là lễ kết thúc an cư mùa mưa, trong lễ này các tỷ kheo thỉnh cầu lẫn nhau giáo giới, chỉ lỗi cho mình.

2. *Komudì* là ngày rằm tháng Kattika, tháng thứ tư mùa mưa; nó được gọi như vậy vì vào mùa mưa ấy hoa *kumuda* (hoa súng) nở.

3. Đoạn bốn pháp đầu được giải thích trong kinh số 10, chỉ khác đoạn này ở chỗ thêm ví dụ. Vì đã giải thích bốn niệm xứ quán về hơi thở trong Thanh Tịnh Đạo nên ở MA, Luận sư Buddhaghosa chỉ nói độc giả tham khảo luận TTĐ. Bốn chú thích sau đều rút từ TTĐ VII.

4. Người ta kinh nghiệm hỷ thọ theo hai cách: nhờ đạt hai thiền đầu trong đó có mặt hỷ, hành giả cảm thọ hỷ theo kiểu khinh khoái. Cách thứ hai là nhờ xuất khỏi thiền ấy và quán sát hỷ cũng phải bị hoại diệt, như vậy hành giả được hỷ theo kiểu tuệ giác.

5. Cũng phương pháp giải thích ấy áp dụng cho mệnh đề hai và ba, ngoại trừ mệnh đề hai bao hàm ba thiền dưới còn mệnh đề ba bao hàm cả bốn thiền. Tâm hành là tưởng và thọ được an tịnh nhờ tuần tự phát triển các tầng mức cao hơn về tịnh chỉ và tuệ quán.

6. Cảm thọ về tâm cần hiểu là nhờ bốn thiền. Khiến tâm hân hoan là hoặc đắc hai thiền đầu có hỷ hoặc đi sâu và hai thiền bằng tuệ quán để thấy chúng vô thường, vân vân. Khiến tâm định tĩnh ám chỉ hoặc định chứng thuộc thiền, hoặc sự tập trung chốc lát (sát-na định) khởi lên cùng với tuệ quán. Khiến tâm giải thoát có nghĩa là giải thoát tâm khỏi các chướng ngại và các thiền chi thô nhờ các định chứng cao dần, và khỏi các nhận thức sai lầm nhờ tri kiến thuộc tuệ.

7. Đoạn bốn pháp này hoàn toàn đề cập tuệ giác, không giống ba đoạn trước đề cập cả chỉ lẫn quán. Quán ly tham và quán đoạn diệt có thể hiểu là tuệ quán đi sâu vào tính vô thường của các hành, và là đạo lô siêu thế chứng Niết-bàn ly dục (*virāga*) và chấm dứt khổ đau. Quán từ bỏ là sự từ bỏ nhiễm ô nhờ tuệ và sự thể nhập Niết-bàn nhờ đạo.

8. Hơi thở ra vào cần được xem như phong đại làm nên thân thể trong bốn đại. Nó cũng cần được hiểu là xúc xứ trong các pháp thuộc về thân (vì đối tượng chú ý là sự chạm xúc của hơi gió ra vào nơi cửa mũi).

9. MA giải thích *sādhuka manasikāra* (tác ý một cách sát nút) tự nó không phải là cảm giác thực, mà đây chỉ nói ẩn

dụ. Trong đoạn bốn pháp thứ hai, cảm thọ thực thụ là lạc thọ nói trong câu hai và cảm giác bao hàm trong chữ tâm hành trong câu ba và bốn.

10. MA: Mặc dù thiền giả lấy tướng hơi thở vô ra làm đề mục tu, vị ấy vẫn được xem là đang quán tâm như là tâm, vì đang duy trì tâm mình trên đối tượng bằng cách đánh thức hai tâm pháp là chánh niệm và tỉnh giác.

11. MA: Tham và ưu là hai triền cái đầu tức dục và sân, và do vậy tiêu biểu sự quán các tâm pháp khởi đầu bằng năm triền cái. Vị ấy từ bỏ được triền cái nhờ quán vô thường, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, và đi đến kết quả là nhìn đối tượng với tâm xả.

12. MA nói đoạn kinh này hiển thị các giác phần cùng hiện hữu trong từng sát-na tâm khi tu thiền quán.

13. MA: Chánh niệm theo dõi hơi thở là thuộc thế gian; chánh niệm thế gian này làm hoàn hảo nền tảng chánh niệm thế gian; nền tảng chánh niệm thế gian kiện toàn các đại chi siêu thế; và các đại chi siêu thế làm viên mãn chính trí và giải thoát, nghĩa là quả và Niết-bàn.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Đêm trăng rằm tự tứ
Đức Phật ngồi giữa trời
Với đại chúng vây quanh
Toàn thượng thủ danh tiếng.

Ngài đưa mắt nhìn quanh
Khen hội chúng toàn hảo
Gồm nhiều vị La-hán
Tối thiểu cũng Dự lưu.

Ngài cho đại chúng biết
Như Lai sẽ lưu lại
Tại thành Xá-vệ này
Đến rằm tháng tư sau.

Khi được biết tin ấy
Những tỷ kheo địa phương
Quy tụ lại hành thiền
Theo lời Phật chỉ dạy.

Hoặc tu bốn phạm trú
Hoặc tu tưởng bất tịnh
Hoặc tu tưởng vô thường
Hoặc tu niệm hơi thở.

Phật dạy pháp môn này
Nếu tu tập viên mãn
Sẽ có kết quả lớn:
Viên mãn bốn niệm xứ
Kiện toàn bảy giác chi
Cho đến minh giải thoát.
Pháp quán niệm hơi thở
Gồm mười sáu đề mục

Về thân thọ tâm pháp
Cách tu tập như sau.
Tỷ kheo chọn chỗ vắng

Ngồi kiết già lưng thẳng
An trú niệm trước mặt
Tỉnh giác, thở vô ra.

Hơi vô dài, rõ biết
Hơi ra dài, rõ biết
Hơi thở ngắn cũng vậy
Cảm giác toàn thân,
Tôi sẽ thở vô,
Cảm giác toàn thân,
Tôi sẽ thở ra.
An tịnh thân hành,
Tôi sẽ thở vô
An tịnh thân hành,
Tôi sẽ thở ra.
Như vậy vị ấy tập
Bốn quán niệm về *Thân*.

Cảm giác hỷ thọ,
Tôi sẽ thở vô.
Cảm giác hỷ thọ,
Tôi sẽ thở ra.
Cảm giác lạc thọ,
Tôi sẽ thở vô.
Cảm giác lạc thọ,
Tôi sẽ thở ra.
Cảm giác tâm hành,
Tôi sẽ thở vô
Cảm giác tâm hành
Tôi sẽ thở ra.
An tịnh tâm hành
Tôi sẽ thở vô

An tịnh tâm hành
Tôi sẽ thở ra.
Như vậy vị ấy tập
Bốn quán niệm về *Thọ*.

Cảm giác về tâm
Tôi sẽ thở vô
Cảm giác về tâm
Tôi sẽ thở ra.
Với tâm hân hoan
Tôi sẽ thở vô
Với tâm hân hoan
Tôi sẽ thở ra.
Với tâm định tĩnh
Tôi sẽ thở vô
Với tâm định tĩnh
Tôi sẽ thở ra.
Với tâm giải thoát
Tôi sẽ thở vô
Với tâm giải thoát
Tôi sẽ thở ra.
Như vậy vị ấy tập
Bốn quán niệm về *Tâm*.

Tùy quán *vô thường*
Tôi sẽ thở vô
Tùy quán vô thường
Tôi sẽ thở ra.
Tùy quán *ly dục*
Tôi sẽ thở vô
Tùy quán ly dục
Tôi sẽ thở ra.

Tùy quán *tịch diệt*
Tôi sẽ thở vô
Tùy quán tịch diệt
Tôi sẽ thở ra.
Tùy quán *xả ly*
Tôi sẽ thở vô
Tùy quán xả ly
Tôi sẽ thở ra.
Như vậy vị ấy tập
Bốn quán niệm về *Pháp*.

Trong khi quán thân thể
Chỉ như là thân thể
Tỷ kheo trú nhiệt tâm
Tỉnh giác và có niệm
Để điều phục tham ưu
Đối với mọi sự đời.
Trong khi quán cảm thọ
Quán tâm và các pháp
Qua mười sáu đề mục
Tỷ kheo trú nhiệt tâm
Với niệm và tỉnh giác
Để điều phục tham ưu
Đối với mọi sự đời.
Như vậy bốn niệm xứ
Được tu tập viên mãn
Nhờ quán thở vô ra.

Trong khi tùy quán thân
Và quán thọ, tâm, pháp
Niệm giác chi phát sinh
Và đi đến viên mãn.

Nhờ tư duy thẩm sát
Trong khi có chánh niệm
Trạch pháp giác chi sinh
Và đi đến viên mãn.
Trong khi thẩm sát pháp
Sự tinh tấn khởi lên
Là *tinh tấn* giác chi
Khi tinh tấn viên mãn
Hỷ phi vật chất sinh.
Tâm hoan hỷ tột độ
Sẽ khiến thân nhẹ nhàng
Và tâm cũng khoan khoái
Là *khinh an* giác chi.
Khinh an đưa đến lạc
Lạc đưa đến định
Gọi là *định* giác chi.
Và với tâm định tĩnh
Ta dễ nhìn sự vật
Với thái độ buông *xả*
Đấy là *xả* giác chi.

Bảy giác chi tu tập
Đi đến chỗ viên mãn
Minh giải thoát phát sinh
Vì cả bảy giác chi
Đều liên hệ viễn ly
Ly tham, diệt, giải thoát.

Kinh số 119

Thân hành niệm

I. TOÁT YẾU

Kāyagatāsati Sutta - Mindfulness of the Body.

The Buddha explains how mindfulness of the body should be developed and cultivated and the benefits to which it leads.

Niệm thân.

Phật giải thích làm thế nào để tu tập pháp niệm thân và nói những lợi ích mà pháp tu này đem lại.

II. TÓM TẮT

Chúng tỷ kheo tụ họp ca ngợi pháp môn niệm thân hành mà Phật đã dạy. Phật nhân đấy giảng rộng pháp tu này.

A. Các pháp niệm thân hành:

1. Niệm hơi thở: Ngồi kiết già lưng thẳng ở chỗ vắng, theo dõi hơi thở vô ra như đã nói trong kinh 18, mục niệm thân.

2. Chánh niệm tỉnh giác trong bốn uy nghi, ý thức rõ thân đang đi, đứng, ngồi, nằm, nhiệt tâm tinh cần, đoạn trừ các tư duy liên hệ thế tục.

3. Niệm thân hành: Ý thức rõ thân thể đang được sử dụng như thế nào, ngó tới ngó lui hay co duỗi tay chân ăn uống nói im đi đứng ngủ thức.

4. Quán tính chất bất tịnh trong tất cả thân phần từ tóc lông cho đến nước tiểu.

5. Phân biệt bốn đại ở trong thân: tóc lông móng… là địa, nước mắt mũi miệng… là thủy, hơi nóng là hỏa, chuyển động là phong.

6. Quán thi thể phình trương sau ba ngày bị quăng bỏ.

7. Quán thi thể bị các loài trùng, chim thú ăn.

8. Quán bộ xương liên kết còn máu thịt, đã hết thịt nhưng còn dính máu, bộ xương đã rã rời mỗi nơi một cái xương.

9. Quán thi thể sau nhiều năm tháng chỉ còn là đống xương trắng màu vỏ ốc. Thấy bản chất thân này cũng vậy, không vượt qua bản chất ấy. Nhờ sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần quán niệm như trên, các niệm và tư duy thế tục được đoạn trừ, nội tâm chuyên nhất, định tĩnh. Đấy gọi là tu tập thân hành niệm.

B. Những kết quả của thân hành niệm:

1. Chứng bốn thiền: sơ thiền với hỷ lạc do ly dục sinh thấm nhuần thân tâm, như một cục bột nhồi thấm nước [2]. Thiền thứ hai, với hỷ lạc do định sinh, như hồ nước đầy gặp cơn mưa lớn, nước mát lan tràn hồ. Thiền thứ ba toàn thân thấm nhuần lạc thọ gọi là xả niệm lạc trú, như những hoa sen ở trong hồ thấm đầy nước. Thiền thứ bốn xả niệm thanh tịnh, toàn thân thấm nhuần sự trong sáng thuần tịnh, như người ngồi với một tấm vải trắng trùm đầu phủ xuống toàn thân.

2. Minh trí [3] và giải thoát: Người tu tập thân hành niệm đã viên mãn, thì các thiện pháp của vị ấy đều dự phần vào minh trí, như trăm sông đổ vào biển. Không tu tập thân hành niệm thì ma vương dễ làm hại, như cục đất sét ướt bị lún dưới sức nặng của một viên đá ném vào, như bình rỗng dễ làm đầy nước, như cây khô dễ cháy. Ngược lại người có tu tập thân hành niệm thì ma không hại được,

như trái banh dây dội vào cánh cửa chắc chắn không thể phá cửa, như bình nước đã đầy không thể đổ thêm, như cây tươi đầy nhựa không thể bị đốt cháy.

3. Dễ đắc thần thông: Với căn bản thân hành niệm, hành giả dễ chứng bất cứ pháp nào có thể chứng nhờ thắng trí, như một lực sĩ dễ dàng lắc đổ một bình nước đầy, phá một khúc đê cho nước tràn, như một người đánh xe giỏi lái cỗ xe ngựa hay chạy trên đường bằng phẳng.

C. Kết luận về lợi ích của thân hành niệm:

Thân hành niệm khéo tu tập viên mãn sẽ đưa đến mười lợi ích lớn: Một là nhiếp phục lạc khổ. Hai, nhiếp phục sợ hãi khiếp đảm. Ba kham nhẫn được các nghịch cảnh đủ loại. Bốn dễ chứng bốn thiền, được hiện tại lạc trú. Năm chứng thần túc thông. Sáu Thiên nhĩ. Bảy tha tâm. Tám túc mạng trí. Chín Sinh tử trí hay thiên nhãn, biết sống chết chúng sinh. Mười lậu tận trí.

III. CHÚ GIẢI

1. Đoạn 4 đến 17 của kinh này giống với kinh số 10, ngoại trừ ở đây điệp khúc về tuệ được thay bằng điệp khúc bắt đầu bằng: Khi vị ấy trú nhiệt tâm tinh cần. Sự thay đổi ấy chứng tỏ kinh này nhấn mạnh về định trong khi kinh số 10 nhấn mạnh về tuệ. Sự thay đổi này tái xuất hiện trong đoạn nói về các thiền (đoạn 18 đến 21 bản dịch của Ñaṇamoli) và về thắng trí (37 đến 41), cả hai đều khác với kinh số 10.

2. Các ẩn dụ về thiền cũng được thấy trong kinh số 39 và 77.

3. MA giải thích các pháp này là tám loại tuệ được giải thích trong kinh 77.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy chúng tỷ kheo
Chín pháp niệm thân hành
Và kết quả tu niệm.

Trước hết niệm hơi thở
Tỷ kheo tìm chỗ vắng
Ngồi kiết già lưng thẳng
Theo dõi hơi vô ra
Gồm có bốn đề mục
Quán niệm thân trên thân
Tỷ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần niệm hơi thở,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Hai, niệm và tỉnh giác
Trong cả bốn uy nghi
Lúc ngồi nằm đứng đi
Tỷ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần niệm uy nghi,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Ba là niệm thân hành
Ý thức rõ thân thể
Được sử dụng thế nào
Ngó tới hay ngó lui
Tay chân co hay duỗi

Ý thức lúc ăn uống
Nói im và ngủ thức.
Tỷ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần niệm thân hành
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Bốn, quán thân bất tịnh
Tóc lông móng răng da
Thịt gân xương thận tủy
Tim gan hoành cách mạc
Lá lách phổi ruột già
Màng ruột phân mật đàm
Mủ máu, mồ hôi, mỡ
Mỡ nước và nước mắt,
Nước miếng, và nước mũi,
Nước khớp xương, nước tiểu.
Tỷ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần quán bất tịnh,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Năm, phân biệt bốn đại
Trong thân này tóc lông
Là thuộc về địa đại,
Nước mắt nước mũi miệng
Là thuộc về thủy đại,
Hơi ấm thuộc về hỏa,
Các chuyển động là phong
Tỷ kheo trú nhiệt tâm
Tinh cần quán bốn đại,

Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Sáu, quán thây phình trương
Sau ba ngày quăng bỏ
Thấy bản chất thân này
Chung cuộc đều như vậy
Tỷ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần quán thây trướng,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Bảy, quán thây thú ăn,
Bị côn trùng rúc rỉa
Thấy bản chất thân này
Chung cuộc đều như vậy
Tỷ kheo trú nhiệt tâm
Tinh cần quán trùng rỉa,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Tám, quán bộ xương nguyên
Còn dính máu và thịt,
Hết thịt chỉ còn máu,
Bộ xương đã rã rời
Xương chân tay đầu mặt
Thấy bản chất thân này
Chung cuộc đều như vậy
Tỷ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần quán bộ xương,

Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Chín, quán một tử thi
Trải qua nhiều năm tháng
Chỉ còn đống xương trắng
Quăng bỏ giữa đồng hoang.
Thấy bản chất thân này
Chung cuộc đều như vậy
Tỷ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần quán xương trắng,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Chín pháp niệm thân này
Tỷ kheo hãy tu tập
Có quả báo lớn lao.
Một, hiện tại lạc trú.
Hai, Ma không thể hại.
Ba, dễ chứng thần thông.
Lại có mười lợi ích:
Một, nhiếp phục lạc khổ
Hai, nhiếp phục khiếp sợ
Ba, nhẫn được nghịch cảnh
Bốn, dễ chứng bốn thiền
Năm, chứng thần túc thông
Sáu, chứng Thiên nhĩ thông
Bảy, biết được tâm người
Tám, chứng túc mạng trí.
Chín, tùy nghiệp thú trí
(Biết sống chết chúng sinh
Còn gọi là thiên nhãn)

Mười là trí lậu tận
Sạch ô nhiễm lỗi lầm.

Kinh số 120

Hành sinh

(Sankhārupapatti Sutta)

I. TOÁT YẾU

Reappearance by Aspiration.

The Buddha teaches how one can be reborn in accordance with one's wish.

Sự tái sinh do ước nguyện.

Phật dạy làm thế nào ta có thể tái sanh tùy theo mong ước của mình.

II. TÓM TẮT

Phật dạy về sự tái sinh do ý hành [1] mang lại. Một tỷ kheo đầy đủ năm pháp là tín giới thí văn tuệ, nếu khởi lên mong ước được tái sinh vào giai cấp nào hay cõi nào, thì hãy chú tâm vào cõi ấy, tu tập tâm ấy, khi thân hoại mạng chung liền được như ý. Đấy là đạo lộ đưa đến tái sinh theo ước nguyện [2]. Như mong sinh vào dòng họ Sát đế lỵ, Bà-la-môn, cư sĩ, Bốn đại thiên vương, Tam thập tam thiên, Dạ-ma, Đâu-suất, Hóa lạc, Tha hóa tự tại, hoặc mong sinh vào cõi Phạm thiên có tâm biến mãn [3] từ một ngàn đến một trăm ngàn thế giới. Hoặc mong sinh vào chư quang thiên [4]: Thiểu quang, Vô lượng quang, Quang âm thiên; hay chư Tịnh thiên: Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh, Biến tịnh; hoặc cõi trời Quảng quả, Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện kiến, sắc cứu cánh; hoặc vào cõi Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Tùy ý muốn và sự tu tập tương ưng cõi nào, vị tỷ kheo sẽ tái sinh vào cõi ấy. Nếu đầy đủ năm pháp trên, nhưng chỉ mong an trú

tâm giải thoát, tuệ giải thoát vô lậu, thì vị ấy do đoạn trừ các lậu hoặc, sẽ chứng đạt an trú vô lậu tâm ngay hiện tại, không còn tái sinh ở bất cứ nơi nào [5].

III. CHÚ GIẢI

1. *Sankhārā* luôn luôn được dịch là *formation* (hành) nhưng nội dung kinh này có lẽ cần dịch cách khác để làm sáng tỏ ý nghĩa. MA lúc đầu giải là sự tái hiện của các hành (thay vì của một cái ngã hay con người) hoặc tái hiện các uẩn trong một hiện hữu mới nhờ một nghiệp hành có công đức. Tuy nhiên trong các đoạn kế tiếp, MA lại chú thích *sankhārā* là *patthanā*, chữ này có một ý nghĩa dứt khoát là nguyện vọng.

2. MA: Đạo là năm đức tín tấn niệm định tuệ cùng với nguyện. Người có năm đức mà không nguyện hoặc có nguyện mà thiếu năm đức thì không có một số phận quyết định. Số phận có tính quyết định chỉ khi có đủ cả hai yếu tố.

3. MA giải thích có năm thứ biến mãn: biến mãn tâm, nghĩa là biết tâm chúng sinh trong một ngàn thế giới; biến mãn kasina là triển khai được tướng của *kasina* đến ngàn thế giới; biến mãn thiên nhãn, biến mãn ánh sáng, biến mãn thân, như trên.

4. Xem chú thích kinh số 1 về các cõi trời.

5. MA: Năm đức đã kể cũng đủ để tái sinh vào cõi dục, nhưng muốn có tái sinh thù thắng hơn và muốn đoạn trừ lậu hoặc thì cần nhiều điều kiện hơn. Căn cứ trên năm đức mà đắc thiền chứng thì sẽ sinh vào cõi Phạm thiên; nếu đắc các vô sắc thì sẽ sinh vào vô sắc giới. Nếu phát triển tuệ giác và đắc quả Bất hoàn, thì được sinh vào cõi Tịnh cư thiên; nếu đắc A-la-hán đạo thì sẽ được lậu tận.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy về tái sinh
Do ý hành [1] mang lại.
Cần có đủ năm đức
Tín giới thí tuệ văn

Mong tái sinh về đâu
Hãy chú tâm tu tập,
Khi thân hoại mạng chung
Liền tái sinh như nguyện [2]:
Vào dòng Sát đế ly,
Bà-la-môn, cư sĩ,
Hoặc Bốn đại thiên vương,
Hoặc Tam thập tam thiên,
Dạ-ma, Đâu-suất-đà,
Hóa lạc, Tự tại thiên,
Hoặc các cõi Phạm thiên
Biến mãn [3] từ một ngàn
Đến trăm ngàn thế giới
Hoặc vào chư quang thiên [4]
Thiểu, Vô lượng, Quang âm
Hay là chư Tịnh thiên:
Thiểu, Vô lượng, Biến tịnh;
Hoặc cõi trời Quảng quả
Vô phiền, Vô nhiệt thiên,
Thiện kiến, Sắc cứu cánh;
Hoặc cõi Không vô biên
Hay cõi Thức vô biên,
Hay Vô sở hữu xứ

Cõi Phi tưởng phi phi
Do ước nguyện, tu tập,
Tỷ kheo sẽ tái sinh
Vào cõi như ý nguyện.

Nếu đầy đủ năm pháp
Nhưng chỉ mong an trú
Vô lậu tâm giải thoát
Vô lậu tuệ giải thoát
Đoạn trừ các lậu hoặc,
Tỷ kheo sẽ chứng đạt
An trú vô lậu tâm
Ngay trong đời hiện tại,
Không còn phải tái sinh
Ở bất cứ nơi nào [5].

Kinh số 121

Tiểu kinh Tánh không

(Cūlasunnata Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Shorter Discourse on Voidness.

The Buddha instructs Ānanda on the "genuine, undistorted, pure descent into voidness."

[Bản kinh ngắn về tánh Không. Phật dạy A-nan về sự chứng nhập Tánh Không thuần túy không bị cong quẹo]

II. TÓM TẮT

Phật xác nhận với tôn giả A-nan rằng không những ngày xưa mà hiện tại, Ngài vẫn thường an trú trong Không tính [1], và giải thích ý nghĩa của sự trú Không như sau.

Như trong giảng đường không có voi ngựa, vàng bạc, đàn ông đàn bà… nhưng có một cái không phải không, đó là chúng tỷ kheo. Cũng vậy, tỷ kheo khi ở rừng không tác ý đến các tưởng về thôn xóm, về người, chỉ tác ý duy nhất đến tưởng rừng [2]. Khi ấy những phiền hà do thôn tưởng, nhân tưởng không có mặt, chỉ có sự phiền hà do duyên lâm tưởng [3]. Vị ấy nhận rõ là không, những gì không hiện hữu, và nhận cái gì hiện hữu là có hiện hữu. Đây là sự thực hiện tánh Không hoàn toàn chân thật, không cong quẹo. Lại nữa, tỷ kheo không tác ý đến cái tưởng Rừng, mà tác ý tưởng Đất [4]. Tâm vị ấy thích thú, hân hoan, an trú, giải thoát trong địa tưởng, như một tấm da bò căng thẳng trên trăm cọc gỗ, không để ý đến chỗ lồi lõm hay cây cối núi sông ở trên đất. Vị ấy biết các ưu phiền do nhân tưởng, lâm tưởng không có mặt, chỉ còn một ưu phiền là sự nhất trí do duyên địa tưởng. Đối với cái còn lại,

vị ấy biết (do duyên sinh): Cái kia có, cái này có. Đây là sự thực hiện tánh Không hoàn toàn, chân thật, không cong quẹo. Kế tiếp, vị tỷ kheo không tác ý địa tưởng mà tác ý Không vô biên xứ tưởng [5].

Tâm vị ấy thích thú, hân hoan trong tưởng này, và biết ở đây chỉ có thuần một tưởng về Hư không vô biên, không có các ưu phiền do duyên lâm tưởng, địa tưởng. Cái gì không có mặt, vị ấy nhận là không có mặt, và cái còn lại thì biết do duyên sinh. Kế tiếp, vị ấy tác ý Thức vô biên xứ tưởng, thì các tưởng về rừng, đất, hư không không có mặt, chỉ có độc nhất một ưu phiền về tưởng Thức vô biên. Kế tiếp, tác ý Vô sở hữu xứ tưởng rồi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, cũng như trên. Cuối cùng là tác ý Vô tướng tâm định [6].

Vị ấy biết các ưu phiền do duyên tưởng Vô sở hữu và Phi tưởng phi phi tưởng không có mặt, chỉ còn một ưu phiền là sáu nhập duyên mạng y cứ thân này là không phải không; và thấy nó cũng duyên sinh như trên. Và vị ấy thấy rõ cái gì do ý tạo ra, do duyên sinh thì phải vô thường, hoại diệt [7].

Nhờ vậy tâm giải thoát khỏi dục hữu vô minh lậu; tự biết tâm đã giải thoát, sinh tận, phạm hạnh thành, sau đời này không còn đời nào khác nữa. Đây gọi là an trú tối thượng Không tính [8].

III. CHÚ GIẢI

1. Sunnatāvihāra, Không trú. Kinh sẽ làm rõ dần rằng đây ám chỉ quả chứng về Tánh không, quả A-la-hán do tập trung quán tưởng khía cạnh Không của Niết-bàn.

2. MA: Vị ấy tác ý đến lâm tưởng do căn cứ vào một khu rừng, nghĩ: Đây là một khu rừng, đây là một gốc cây, một hòn núi, một hang động.

3. MA và MT đều giải thích đoạn này như sau: Sự phiền hà của ưa và chán khởi lên do nhận thức về con người, không hiện hữu ở đây; song vẫn còn có phiền hà gây nên bởi sự sinh khởi các pháp thô do vì thiếu sự an tịnh cần thiết.

4. MA: Vị ấy từ bỏ tác ý về rừng và chuyên chú đến địa đại, vì người ta không thể đạt được gì, cận hành hay an chỉ, khi thiền quán về rừng. Nhưng đất thì có thể được dùng làm đề mục để quán kasina, trên căn bản này hành giả phát sinh thiền và tuệ để đắc quả A-la-hán.

5. Sau khi dùng tưởng về đất để đắc bốn thiền, vị ấy khai triển biến xứ đất rồi bỏ tướng kasina để đắc Không vô biên xứ. Xem TTĐ chương X.

6. Vô tướng tâm định, animitta cetosamādhi. MA: Đây là định của tâm có tuệ giác, được gọi vô tướng vì không có tướng thường vân vân.

7. Xem Trung 52. MA gọi đây là tuệ phản quan (pativipassanā) nghĩa là áp dụng các nguyên lý của tuệ vào chính chức năng của tâm làm nhiệm vụ tuệ quán.

8. Ở đây các từ vô thượng, tối cao (paramānuttarā) đã được thêm. MA nói đây là quả chứng Tánh không của A-la-hán.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy với A-nan
Ta thường trú Không tánh
Và giải thích ý nghĩa
Của thứ lớp trú Không.
Như ở trong giảng đường

Không voi ngựa các thứ
Nhưng có cái không không
Ấy là chúng tỷ kheo.

Cũng thế khi ở rừng
Chỉ có tưởng về rừng
Không có tưởng gì khác
Khi ấy chỉ có mặt
Ưu phiền duyên lâm tưởng.
Những gì không hiện hữu
Biết rõ nó là không
Cái gì có hiện hữu
Nhận là do duyên tưởng.
Đấy là thực hiện Không
Chân thật, không cong quẹo.

Kế tiếp bỏ tưởng Rừng
Để tác ý tưởng Đất
Tâm vị ấy thích thú,
Hân hoan trong tưởng này,
Biết rõ các ưu phiền
Do duyên các tưởng khác
Bây giờ không có mặt
Chỉ còn lại ưu phiền
Sinh ra do tưởng Đất.

Kế tiếp bỏ tướng Đất
Quán Hư không vô biên
Tâm chỉ còn độc nhất
Không vô biên xứ tưởng.
Không có các ưu phiền
Do duyên các tưởng khác.

Cái gì không có mặt,
Nhận là không có mặt,
Cái gì còn có mặt
Biết rõ do duyên sinh.
Khi bỏ tưởng hư không
Quán Thức vô biên xứ
Tâm chỉ còn độc nhất
Thức vô biên xứ tưởng.

Bỏ tưởng Thức vô biên
Quán Vô sở hữu xứ
Tâm chỉ còn độc nhất
Vô sở hữu xứ tưởng.
Bỏ tưởng Vô sở hữu
Quán Phi tưởng phi phi tưởng xứ
Tâm chỉ còn độc nhất
Tưởng Phi tưởng phi phi.

Không để ý tưởng này
Nhập Vô tướng tâm định
Vị tỷ kheo rõ biết
Chỉ còn một ưu phiền
Là sáu nhập duyên thân
Tồn tại do sinh mạng
Cái gì không có mặt,
Nhận là không có mặt,
Cái gì còn có mặt
Biết rõ do duyên sinh.
Đấy là thực hiện Không
Chân thật, không cong quẹo.
Vị tỷ kheo thấy rõ
Vô tướng tâm định này

Cũng do duyên mà sinh
Do ý hành tạo nên.
Cái gì do duyên sinh
Tất phải bị hoại diệt
Nhờ thấy rõ như vậy
Tâm vị ấy giải thoát
Dục, hữu, vô minh lậu
Tự biết tâm giải thoát,
Sinh tận, phạm hạnh thành
Sau đời sống hiện tại
Không còn đời khác nữa
Đây gọi là an trú
Trong tối thượng tánh Không.

Kinh số 122

Đại kinh Tánh không [1]

(Mahāsunnata Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Greater Discourse on Voidness.

Upon finding that the bhikkhus have grown fond of socialising, the Buddha stresses the need for seclusion in order to abide in voidness.

Đại kinh về tánh Không.

Thấy chư tỷ kheo khởi sự ưa tụ hội, Phật nhấn mạnh nhu yếu độc cư để an trú tánh Không.

II. TÓM TẮT

Nhân thấy trú xứ của tỷ kheo Kàlakhemaka [2] có nhiều chỗ nằm, Phật hỏi phải chăng ở đây đang có nhiều tỷ kheo cư trú [3]. Tôn giả A-nan thưa vì đấy là thời gian may y nên họ mới quy tụ để may y [4]. Phật nhân đấy dạy về pháp tu Chỉ và Quán nhờ sống viễn ly. Một tỷ kheo ưa quần tụ thì không thể thưởng thức lạc viễn ly, độc cư, an tịnh, chính giác [5]; không thể chứng tâm giải thoát có hạn kỳ hay tâm giải thoát Bất động [6]. Không một sắc (thân) nào bị biến hoại mà không gây sầu bi khổ ưu não cho người ham thích nó. Nhưng Phật đã tìm ra một sự an trú, đó là trú Nội Không nhờ không tác ý tất cả tướng [7]. Trong lúc an trú nội không, dù đông đảo hạng người đến với Ngài, tâm Phật vẫn hướng đến viễn ly độc cư, và vì không còn dính gì đến các việc làm căn bản cho hữu lậu pháp, Ngài luôn luôn dạy họ những lời thuần túy liên

hệ đến viễn ly. Rồi Phật dạy A-nan cách trú Nội Không [8], và kết quả của nó.

Trước hết phải an chỉ nội tâm nhờ căn bản là một trong bốn thiền (tu Chỉ). Kế tiếp sau khi đã đắc một thiền làm căn bản (từ thiền thứ nhất cho đến thiền thứ tư), vị tỷ kheo tác ý đến Nội không hoặc tác ý Ngoại không hoặc tác ý Bất động [9]. Nếu không có sự hân hoan thích thú đối với nội không, ngoại không hay bất động, vị ấy cần phải ý thức rõ như vậy, và nhập lại thiền căn bản [10] để quán trở lại cho đến khi biết tâm đã thích thú, hân hoan, giải thoát nhờ quán nội không, ngoại không, nội ngoại không và bất động. Một người đã an trú trong chỉ và quán như vậy,

1. Khi tâm hướng về đi hoặc đứng, nằm, ngồi, vị ấy sẽ đi đứng ngồi nằm với ý thức rõ biết không có tham ưu và các bất thiện pháp ám ảnh tâm trí.

2. Lúc tâm hướng đến nói chuyện, vị ấy nghĩ mình sẽ chỉ nói chuyện liên hệ đến mười đề mục là thiểu dục, tri túc, viễn ly, độc cư, tinh cần, giới định tuệ giải thoát vân vân, tránh tất cả chuyện khác.

3. Lúc suy tầm, vị ấy ý thức rõ mình sẽ suy tư ly dục, vô sân, bất hại, không suy tư những gì không liên hệ viễn ly, ly tham, tịch diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

4. Đối với năm dục công đức [11] là sắc thanh hương vị xúc, vị ấy phải thường quán sát tự tâm có còn dục ái đối với chung hay đã đoạn tận, ý thức rõ ràng như vậy.

5. Đối với năm thủ uẩn [12] vị ấy luôn quán sự sinh diệt của chúng, và rõ biết tâm kiêu mạn tôi là y cứ trên năm thủ uẩn này đã được từ bỏ.

Phật dạy một Thanh văn đệ tử nên sống gần bậc thầy dù có bị xua đuổi, khi được nghe những lời dạy khắc khổ đưa đến ly tham, tịch diệt, như dạy thiểu dục, tri túc, viễn

ly, độc cư, tinh cần, giới định tuệ giải thoát và giải thoát tri kiến. (Do vì không tu học chỉ và quán như trên mà) cả thầy lẫn trò của ngoại đạo trong lúc tu khổ hạnh cuối cùng đều gặp phiền lụy [13] khi được nổi tiếng, đông đồ đệ; họ khởi lên nhiễm tâm, trở lui đời sống thế tục, bị các bất thiện tấn công và không thoát khỏi già chết trong tương lai. Một số đệ tử Phật tu phạm hạnh cũng rơi vào mối nguy tương tự, bị phiền lụy khi bắt chước Phật sống viễn ly (mà chưa chuẩn bị chu đáo.) Nhưng sự phiền lụy của các vị tu phạm hạnh này kết quả còn bi thảm hơn phiền lụy của thầy trò ngoại đạo [14]. Và Phật khuyên các đệ tử hãy đối xử với Ngài bằng tâm thân hữu, không thù nghịch. Thân hữu là không đi ngược lại lời dạy của đấng Đạo sư đã vì lòng từ mẫn mà thuyết pháp đem lại hạnh phúc an lạc cho mình. Nhưng Ngài không đối xử nhẹ tay với đệ tử như thợ gốm đối xử với đồ gốm [15]. Cái gì là lõi cây thì sẽ đứng vững.

III. CHÚ GIẢI

1. Kinh này cùng với luận giải đã được Ñaṇamoli dịch và ấn hành với nhan đề Đại kinh nói về Không.

2. MA: Trú xứ này được Kalakhemaka dòng Thích ca xây cất trong vườn Ni câu luật. Giường chiếu ghế và thảm được trang bị san sát đến nỗi nó trông như chỗ ở của một hội chúng tỷ kheo.

3. MA giải thích đây chỉ là một câu hỏi gặn, vì với thần thông chư Phật có thể biết những gì các Ngài muốn biết. Phật hỏi câu này với ý nghĩ: Khi chúng tỷ kheo này tụ hội thành đoàn thể và ưa thích tụ hội, chúng sẽ hành xử phi pháp. Vậy ta sẽ giảng Pháp tu vĩ đại về Không, đấy sẽ trở thành giống như một học giới [cấm ưa quần tụ].

4. MA: Tôn giả Ānanda định nói: Các tỷ kheo này sống quần tụ như thế không chỉ vì ưa lăng xăng rộn ràng, mà vì may y.

5. Viễn ly là lìa dục vọng, độc cư là xa đám đông, an tịnh là đoạn tham sân si, chính giác là đạo và quả.

6. Giải thoát đầu là giải thoát nhờ chứng bốn thiền và bốn không (vô sắc), giải thoát sau là nhờ đạo và quả siêu thế. Xem thêm Trung bộ 29 và chú thích 348.

7. MA: Phật mở đầu đoạn này để tránh chỉ trích rằng trong khi Ngài khuyên các đệ tử sống độc cư, thì bản thân Ngài lại thường được nhiều đồ chúng quây quần. Không tánh đây là quả chứng về Không, xem chú thích số 1, kinh Trung bộ 121.

8. MA giải thích nội không là cái không liên hệ đến năm uẩn của tự thân, ngoại không là cái không liên hệ đến năm uẩn của kẻ khác. Vậy tánh không đề cập ở đây phải là tâm giải thoát tạm thời nhờ tuệ quán vô ngã, như kinh 43 giải thích. Khi tuệ về vô ngã được nâng lên ngang tầm của đạo lộ thì sẽ đưa đến sự chứng quả Niết-bàn theo khía cạnh Không của nó.

9. MA: Vị ấy tác ý đến một thiền chứng vô sắc bất động.

10. MA: Đây nói về thiền được dùng làm căn bản cho tuệ giác. Nếu sau khi xuất khỏi thiền căn bản, tâm vị ấy không đi vào Không bằng tuệ quán về năm uẩn của tự thân hay của người, và cũng không thể đạt đến vô sắc bất động, thì vị ấy nên trở về thiền căn bản mà mình đã phát triển được và tác ý đến nó nhiều lần.

11. Theo MA, cho đến điểm này, Phật đã hiển thị sự tu tập để đắc hai đạo lộ đầu tiên là Dự lưu và Nhất lai. Đoạn này là để nêu rõ tuệ quán cần thiết để đạt đến Bất hoàn đạo mà tột đỉnh là từ bỏ ham muốn dục lạc.

12. Đoạn này hiển thị tuệ giác cần có để đạt đến A-la-hán đạo, mà tột đỉnh là từ bỏ ngã mạn *tôi là*.

13. Upaddava cũng có thể dịch là tai họa. MA giải thích rằng Phật dạy đoạn kinh này để nêu lên sự nguy hiểm của độc cư khi người ta chưa hoàn thành mục tiêu của sự sống độc cư. Đạo sư ở đây là thầy ngoại đạo.

14. MA: Sự xuất gia theo ngoại đạo không đem lại lợi ích bao nhiêu, nên người nào thối thất thì bất quá chỉ mất lợi lạc thuộc thế gian; họ không có đau khổ gì lớn lắm, cũng như người cỡi lừa té thì chỉ bị lấm bụi. Nhưng xuất gia trong Pháp Phật đem lại lợi ích lớn là đạo, quả và Niết-bàn. Bởi thế người nào thối thất trong giáo lý này gặp phải khổ đau lớn, như người té xuống từ lưng voi.

15. Tương phản trong ví dụ này là giữa cái cách người thợ gốm nắm cục đất sét còn ẩm và cách ông nắm đồ gốm đã được nặn từ đất sét ấy. MA giải rộng câu này như sau: Sau khi đã giáo giới rồi thì ta sẽ không im lặng; ta sẽ khuyến cáo, dạy bảo bằng cách liên tục quở trách các ông. Như thợ gốm thử đồ đã nung, đặt sang một bên những cái bị nứt nẻ, có lỗi, và chỉ giữ lại những đồ gốm đã vượt qua cuộc thử thách, cũng vậy ta sẽ giáo giới và khuyến cáo bằng cách thử nghiệm các ông. Người nào trong đây đã đạt đến đạo và quả, thì sẽ chịu đựng được cơn thử thách. MA thêm rằng những thiện đức thế gian cũng được xem là tiêu chuẩn của sự lành mạnh.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Tỷ kheo ưa quần tụ
Khó nếm lạc viễn ly
Lạc độc cư, an tịnh

Khó nếm lạc chính giác.
Cũng không thể chứng được
Giải thoát có hạn kỳ
Và giải thoát bất động.
Không một sắc pháp nào
Bị vô thường biến hoại
Mà không gây đau khổ
Cho người ham thích nó.

Phật an trú nội không
Không tác ý tướng ngoài
Giữa đồ chúng đủ hạng
Tâm Phật vẫn như nhiên.
Hướng viễn ly độc cư
Xa lìa pháp hữu lậu
Và giảng dạy những lời
Thuần đưa đến viễn ly.
Muốn an trú nội không
Trước phải ổn định tâm
Đắc một thiền căn bản
Từ sơ đến tứ thiền
Rồi tác ý nội không
Hoặc tác ý Ngoại không
Hoặc tác ý Bất động
Nếu trong khi tác ý
Tâm không thấy thích thú
Trong nội không, ngoại không
Cần biết rõ như vậy
Nhập lại thiền căn bản
Rồi lại quán nội không
(Ngoại không, và Bất động)
Cho đến khi thích thú

Hân hoan trong pháp này
Và tâm được giải thoát.

Một người đã an trú
Trong chỉ và quán này
Thì trong bốn uy nghi
Tâm không khởi bất thiện
Cũng không có tham ưu.
Câu chuyện vị ấy nói
Chỉ liên hệ thiểu dục
Tri túc và viễn ly
Độc cư và tinh cần
Giới, định, tuệ, giải thoát
Và giải thoát tri kiến
Tránh những chuyện ngoài đề

Lúc vị ấy suy tầm
Chỉ suy tư ly dục
Vô sân và bất hại
Gạt bỏ ra ngoài tâm
Những gì không liên hệ
Đến viễn ly, ly tham
Tịch diệt và thắng trí
Giác ngộ với Niết-bàn.

Đối năm dục công đức
Sắc thanh hương vị xúc
Vị ấy thường quán sát
Tâm đoạn dục hay chưa.

Đối với năm thủ uẩn
Thường quán sát sinh diệt
Để biết mạn tùy miên
Đã hoàn toàn từ bỏ
Một Thanh văn đệ tử
Nên sống gần bậc thầy
Dù có bị xua đuổi
Để được nghe dạy Pháp
Liên hệ đến viễn ly
Ly tham và giải thoát.
Vì không tu chỉ quán
Các thầy trò ngoại đạo
Dù có sống độc cư
Cuối cùng gặp phiền lụy
Bởi đồ đệ đoanh vây
Bởi dục tham chi phối
Bị bất thiện tấn công
Trong thời gian vị lai
Không thoát khỏi già chết
Một số tu phạm hạnh
Theo gương đức Thế Tôn
Cũng gặp nguy tương tự
Vì không tu chỉ quán.
Chưa an trú nội không
Phiền lụy của vị này
Kết quả bi thảm hơn
Các thầy trò ngoại đạo.
Phật khuyên các tỷ kheo
Đừng đối xử với Ngài
Với tâm lý thù nghịch
Không theo lời chỉ giáo
Hãy đối xử với Ngài

Bằng tâm lý thân thiện
Nương theo Pháp tu hành
Để an lạc dài lâu.

Kinh số 123

Hy hữu vị tằng hữu

(Acchariyabbhutadhamma Sutta)

I. TOÁT YẾU

Wonderful and Marvellous.

At a gathering of bhikkhus the venerable Ānanda recounts the wonderful and marvellous events that preceded and attended the birth of the Buddha.

Hy hữu và kỳ diệu.

Trong một buổi họp chúng, tôn giả A-nan thuật lại những sự cố ly kỳ mầu nhiệm trước và trong ngày Phật đản sanh.

II. TÓM TẮT

Chúng tỷ kheo đang bàn tán về một thần lực của Phật là Ngài biết được chi tiết về chư Phật quá khứ [1]. Phật bèn dạy tôn giả A-nan trình bày những điều kỳ diệu hy hữu về đức Như Lai đúng như tôn giả đã được nghe từ chính kim khẩu của Thế Tôn:

1. Chánh niệm tỉnh giác, Bồ-tát sinh vào cung trời Đâu-suất [2].

2. Chánh niệm tỉnh giác, Bồ-tát trú tại cung trời ấy đến hết thọ mạng.

3. Chánh niệm tỉnh giác, Ngài giáng hạ mẫu thai.

4. Khi Ngài mệnh chung tại cung trời Đâu-suất thì có một ánh sáng vô lượng xuất hiện trên thế gian làm cho những cõi chúng sinh từ lâu sống trong bóng tối [3] tự nhiên nhờ ánh sáng ấy liền trông thấy lẫn nhau và tưởng là chúng mới xuất hiện lần đầu.

5. Khi đức Bồ-tát đã giáng hạ mẫu thai thì có bốn vị thiên nhân [4] canh gác bốn góc để hộ vệ Ngài và mẫu hậu, không một ai có thể làm hại mẹ hay con.

6. Khi đức Bồ-tát đã giáng hạ mẫu thai, bà mẹ tự nhiên sống đức hạnh, nghiêm trì ngũ giới.

7. Khi đức Bồ-tát đã giáng hạ mẫu thai, bà không có dục tưởng đối với đàn ông, và không kẻ nào có dục tâm có thể đến gần bà.

8. Khi đức Bồ-tát đã giáng hạ mẫu thai, bà thụ hưởng đầy đủ năm dục: không cảm thấy mệt mỏi gì, lại thấy được Bồ-tát trong bụng mình với đầy đủ tứ chi như thể là ngắm một viên ngọc khéo giũa đặt trên lòng bàn tay.

9. Bảy ngày sau khi sinh hạ Bồ-tát, bà mẹ chết [5] và tái sinh vào cõi Đâu-suất.

10. Bồ-tát trú thai mẹ đúng mười tháng.

11. Mẹ Bồ-tát sinh trong lúc đứng thay vì nằm hoặc ngồi như các sản phụ khác.

12. Khi đức Bồ-tát ra khỏi bụng mẹ, thì chư thiên đón Ngài trước, sau mới đến người đỡ.

13. Khi đức Bồ-tát ra khỏi bụng mẹ, Ngài không chạm đất. Chư thiên đỡ lấy Ngài đưa cho bà mẹ mà nói: Bà hãy sung sướng vì một người con trai có đại oai thần lực đã đến với bà.

14. Khi đức Bồ-tát ra khỏi bụng mẹ, Ngài không bị lấm bẩn vì máu mủ hay bất cứ thứ gì bất tịnh.

15. Khi đức Bồ-tát ra khỏi bụng mẹ, có hai vòi nước tuôn xuống từ trên trời, một nóng một lạnh, để tắm cho hai mẹ con.

16. Vừa khi mới sinh ra, đức Bồ-tát đã đứng vững hai chân trên đất [6], đi bảy bước về phương Bắc, và được che

với chiếc lọng trắng, Ngài nhìn bốn hướng và thốt lên lời của bậc Điều ngự sư: "Trên thế gian này Ta là tối thượng. Đây là đời cuối cùng của Ta, từ nay không còn tái sinh nữa."

Sau khi tôn giả A-nan kể xong những điều kỳ diệu ấy, Phật thêm rằng còn một điều này nữa [7], là đối với đức Như Lai, các cảm thọ được biết đến lúc sinh khởi, lúc trú và diệt, các ý tưởng và tư duy cũng thế.

III. CHÚ GIẢI

1. Khả năng này của Phật được Trường bộ kinh 14 đề cập trong những thông tin chi tiết về sáu vị Phật trước đức Thích ca Gotama.

2. Đây ám chỉ sự tái sinh của đức Bồ-tát tại cung trời Đâu-suất sau khi sinh làm người tên Vessantara và trước khi tái sinh vào cõi người làm thái tử Siddhartha Gotama.

3. Cứ ở khoảng giữa mỗi ba thế giới hệ lại có một khoảng trống tám ngàn do tuần, giống như khoảng trống giữa ba bánh xe bò hay ba cây cung đụng nhau. Chúng sinh sinh vào khoảng này là do ác nghiệp cực trọng như giết cha mẹ, giết thánh nhân, hoặc do thường xuyên làm nghề ác như giết súc vật.

4. Bốn vị trời này là Tứ thiên vương, những vị thống lĩnh cõi trời là Tứ thiên vương.

5. MA: Điều này xảy ra không phải lỗi ở sự sinh nở mà do bà mẹ đã chấm dứt thọ mạng; vì cái nơi mà Bồ-tát đã chiếm dụng (bào thai mẹ) thì không ai khác sử dụng được, như một điện thờ.

6. MA: Mỗi khía cạnh của biến cố này đều báo trước những sở đắc của đức Phật sau này. Vậy, sự việc Ngài đứng vững trên đất là điềm báo Ngài sẽ chứng các

thần túc; mặt hướng về phương Bắc báo hiệu Ngài sẽ vượt trên thế tình; đi bảy bước là Ngài sẽ có được bảy giác chi; lọng trắng là Ngài sẽ đạt chiếc lọng giải thoát; nhìn quanh bốn hướng là Ngài sẽ có được minh trí vô ngại; những lời Ngài thốt ra báo hiệu Ngài sẽ chuyển bánh xe Pháp không ai có thể chuyển ngược lại. Lời tuyên bố Đây là tái sinh cuối cùng báo hiệu Ngài sẽ nhập vô dư Niết-bàn, không còn quay lại cõi hữu.

7. Lời này dường như là một cách đức Phật kêu gọi ta chú ý đến cái phẩm chất mà Ngài xem là điều kỳ diệu đích thực.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Chúng tỷ kheo đang bàn
Một thần lực của Phật
Là biết đủ chi tiết
Về chư Phật trước kia.
Phật bèn dạy A-nan
Trình bày những kỳ diệu
Mà tôn giả được nghe
Từ kim khẩu đức Phật:

Bồ-tát lúc tái sinh
Vào cung trời Đâu-suất
Và lúc ở cõi trời
Cho đến hết thọ mạng.
Giáng phàm nhập mẫu thai
Đều chánh niệm tỉnh giác

Khi Bồ-tát đản sinh
Có ánh sáng nhiệm mầu
Soi ba ngàn thế giới
Những chúng sinh từ lâu
Bị sống trong u tối
Tự nhiên trông thấy nhau
Mới ngạc nhiên làm sao.

Lúc Bồ-tát nhập thai
Tứ thiên vương canh gác
Gìn giữ mẹ và con
Tránh xa mọi bất trắc.

Bà mẹ lúc hoài thai
Tự nhiên sống đức hạnh
Và nghiêm trì ngũ giới.
Tâm xa lìa dục tưởng
Nam nhân có lòng dục
Không thể đến gần bà.
Bà thụ hưởng đầy đủ
Sắc thanh hương vị xúc
Thân không bị mệt mỏi
Lại thấy được Bồ-tát
Đang ở trong bụng mình
Có đầy đủ tứ chi
Như ngắm nhìn ngọc quý.

Bảy ngày sau sinh nở
Bà từ giã cõi trần
Và được tái sinh ngay
Vào cung trời Đâu-suất.

Bồ-tát trú mẫu thai
Thời gian đúng mười tháng
Mẹ Bồ-tát lâm bồn
Trong lúc đứng vịn cây
Thay vì nằm hoặc ngồi
Như các bà sản phụ.

Khi Bồ-tát chào đời
Được chư thiên đón trước,
Sau mới đến loài người.
Khi ra khỏi bụng mẹ
Thân Ngài không chạm đất.
Chư thiên đỡ lấy Ngài
Đưa cho bà mẹ xem
Kèm theo lời chúc tụng:
Mẫu hậu hãy vui mừng
Đã sinh được người con
Có đại oai thần lực
Hơn tất cả thế gian.
Khi ra khỏi bụng mẹ,
Ngài không bị lấm bẩn
Vì những thế uế ô.
Lại có hai vòi rồng
Từ trời cao tuôn xuống
Nóng với lạnh hòa nhau
Để tắm con và mẹ.

Vừa khi mới sinh ra,
Ngài đã đứng vững được
Với hai chân trên đất
Bảy bước về phương Bắc
Được tàn lọng trắng che,

Ngài nhìn quanh bốn hướng
Và thốt lên lời rằng
Trên trời và dưới trời
Chỉ Ta là tối thượng
Thân này là thân cuối
Không còn thọ thân sau.

Nghe A-nan kể xong
Đức Phật bèn bổ túc:
Đối với đức Như Lai,
Tất cả các cảm thọ
Đều được Ngài biết rõ
Trong cả ba giai đoạn
Trú diệt cũng như sinh.
Cũng vậy với tưởng, tư
Ngài luôn luôn giác tỉnh.
Đây cũng điều kỳ diệu
Của đức Phật Thế Tôn.

Kinh số 124

Bạc-câu-la

(Bakkula Sutta)

I. TOÁT YẾU

The elder disciple Bakkula enumerates his austere practices during his eighty years in the Sangha and exhibits a remarkable death.

Tôn giả Bạc câu la kể ra những khổ hạnh của Ngài suốt 80 năm sống giữa tăng và hiển bày một cái chết đặc biệt.

II. TÓM TẮT

Acela Kassapa bạn cũ của tôn giả Bakkula lúc còn tại gia, đến thăm Ngài và cuộc vấn đáp xảy ra. Theo sự trả lời của tôn giả, người bạn xác nhận Ngài có những điều kỳ diệu như sau. Một là trong tám mươi năm xuất gia [1], không bao giờ trong tâm Ngài khởi lên dục tưởng, sân tưởng và hại tưởng. Hai là không nhận hoặc cắt may y phục trong thời may y Ca-thi-na (Kathina) [2]. Ba không nhận lời mời ăn, cũng không ngồi ăn dưới một mái nhà. Bốn, không bao giờ để ý tướng chung hay tướng riêng của một phụ nữ, hoặc giảng pháp cho họ dù chỉ bốn câu, hoặc đi đến khu vực của ni chúng, hoặc giảng pháp cho ni hay nữ cư sĩ. Năm là Ngài không từng truyền giới cho ai, là y chỉ sư cho ai, để ai hầu hạ. Sáu, Ngài không bao giờ tắm trong nhà tắm với bột tắm (xà phòng), không để ai chà xát thân thể, không bao giờ ốm đau dùng thuốc, không nằm giường, không an cư mùa mưa dưới một mái nhà trong thôn xóm. Bảy là, Ngài chỉ mắc nợ thí chủ trong bảy ngày đầu sau khi xuất gia, đến ngày thứ tám Ngài được

thắng trí [3]. Sau khi xác nhận đấy là những điều kỳ diệu nơi tôn giả Bakkula, Acela Kassapa cũng xin xuất gia thọ đại giới [4] và không lâu sau đó ông cũng chứng quả A-la-hán như Ngài. Điều kỳ diệu cuối cùng là tôn giả Bakkula báo tin trước [5], rồi ngồi kiết già giữa đại chúng mà nhập Niết-bàn [6].

III. CHÚ GIẢI

1. MA: Tôn giả Bạc câu la đi tu năm tám mươi tuổi, tức vào lúc Phật nói kinh này thì Ngài đã 160 tuổi. Ngài được Phật xem là đệ tử có sức khỏe tốt nhất.

2. Đoạn này và những đoạn kế tiếp chứng tỏ tôn giả Bạc câu la là người tu khổ hạnh. Thời may y Ca thi na là thời gian sau mùa an cư khi chúng tỷ kheo dùng những vải vóc họ đã nhận được để may thành y phục.

3. MA: Sau khi xuất gia, trong bảy ngày đầu Ngài vẫn còn là người bình thường, nhưng vào ngày thứ tám Ngài đắc quả A-la-hán cùng với các trí biện tài.

4. MA: Vì đang tu khổ hạnh, tôn giả Bạc câu la không truyền giới xuất gia cho người khác, mà chỉ sắp xếp cho các vị khác truyền giới.

5. MA: Tôn giả Bạc-câu-la xét rằng suốt đời Ngài đã không làm gánh nặng cho tỷ kheo khác, và cũng không muốn nhục thân trở thành gánh nặng sau khi chết, nên đã nhập thiền quán nội hỏa (lửa tam muội) để nhập Niết-bàn, bằng cách khiến cho toàn thân bốc cháy, chỉ còn lại xá lợi.

6. MA: Kinh này được tụng đọc tại kỳ đệ nhị Kết tập xảy ra khoảng một trăm năm sau Phật Niết-bàn.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

A-chê-la Ca-diếp
Bạn cũ Bạc-câu-la
Đến thăm tôn giả này
Thấy những điều kỳ diệu:

Trong vòng tám mươi năm
Không bao giờ trong tâm
Ngài khởi lên dục tưởng,
Sân tưởng và hại tưởng

Ngài không nhận y phục
Hoặc cắt may quần áo
Trong thời gian may y.
Không nhận lời mời ăn
Không ngồi ăn trong nhà.
Không bao giờ để ý
Dáng dấp của phụ nữ
Hoặc giảng pháp cho họ
Dù chỉ nói vài câu,
Không bao giờ lai vãng
Các nơi ni cư trú
Hoặc giảng pháp cho ni
Không truyền giới cho người,
Hoặc làm y chỉ sư
Hoặc để người hầu hạ.
Không tắm trong nhà tắm
Với bột tắm (xà phòng)
Không để ai chà xát
Không bao giờ ốm đau
Nên không từng dùng thuốc
Không nằm ngủ trên giường

Không an cư mùa mưa
Dưới mái nhà thôn xóm.
Ngài chỉ nợ thí chủ
Bảy ngày đầu xuất gia
Ngày thứ tám đắc quả
Với thắng trí thần thông.

Sau khi đã thấy được
Những điều vi diệu ấy
Nơi Ngài Bạc-câu-la
A chê-la Ca-diếp
Xuất gia thọ đại giới
Không bao lâu chứng quả
Thành vị A-la-hán.

Điều kỳ diệu cuối cùng
Mọi người được chiêm ngưỡng
Tôn giả Bạc-câu-la
Báo trước cho đại chúng
Ngồi kiết già giữa chúng
Nhập vô dư Niết-bàn.

Kinh số 125
Điều ngự địa

I. TOÁT YẾU

Grade of the Tamed.

By analogy with the taming of an elephant, the Buddha explains how he tames his disciples.

Cấp độ huấn luyện.

Phật giảng cách huấn luyện đệ tử với ẩn dụ luyện voi.

II. TÓM TẮT

Vương tử Jayasena [1] đến xin Sa di Aciravata dạy cho mình Pháp ông đã được nghe, theo đó, một tỷ kheo nhiệt tâm tinh cần có thể đắc định. Sa di từ chối, nhưng trước sự năn nỉ của vương tử, ông bảo tôi sẽ nói Pháp mà tôi đã được nghe và học, nhưng nếu ông không hiểu ý nghĩa thì cũng không được hỏi. Vương tử bằng lòng. Sau khi nghe sa di nói Pháp, vương tử bảo làm gì có chuyện một tỷ kheo không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần lại có thể đắc định, và vương tử ra về. Sa di đến hầu Phật, thuật lại mọi sự.

Phật dạy dĩ nhiên vì Jayasena đang sống trong dục lạc, bị dục lạc nhai nghiến nên không thể hiểu những gì cần phải xa lìa các dục mới hiểu được. Rồi Phật lấy ví dụ con voi [2] chưa được thuần hóa không thể đạt đến địa vị chỉ có thể đạt bởi voi thuần; và ví dụ về một người đứng trên đỉnh núi tả phong cảnh trên đỉnh cho một kẻ đang đứng dưới chân núi, kẻ sau này vì bị ngọn núi che tầm mắt nên không thể thấy gì và sẽ cho người đứng trên là nói dóc. Cũng vậy vương tử đối với sa di là như con voi rừng với con voi đã luyện, như người đứng dưới núi với kẻ đứng

trên đỉnh. Khi người ở dưới cũng leo lên đỉnh thì sẽ thấy như bạn mình đã thấy, và biết mình đã bị chướng ngại nên không thấy được. Nhưng chướng ngại của vương tử lại còn nặng nề hơn nhiều, vì ông ta bị đống vô minh che khuất khi sống với dục lạc, và không thể thấy những gì cần được thấy nhờ ly dục. Và Phật bảo sa di: Nếu ông đưa ra hai ví dụ ấy thì chắc vương tử sẽ nghe theo ông, và cư xử phải phép. Sa di bạch Phật: Hai ví dụ này chính con cũng mới được nghe lần đầu, thì làm sao con có thể nói với ông vương tử một cách tự nhiên như Thế Tôn dạy?

Khi ấy Phật giảng rộng ẩn dụ luyện voi để ví với sự đào luyện một người từ cương vị phàm phu cho đến bậc thánh. Như một vị vua bảo người thợ rừng cỡi trên một thớt voi chúa đi vào rừng, và khi trông thấy con voi nào thì cột nó vào cổ con voi chúa mà kéo ra khỏi rừng. Sau đó vua bảo người luyện voi hãy điều phục con voi mới tóm được ấy, cho hết những thói rừng rú của nó. Làm cho nó hết buồn sầu vì nhớ rừng và thích thú với làng mạc. Người luyện voi dùng lời khả ái dạy nó dần dần cho đến khi nó làm được những động tác nhặt lên, để xuống, đi tới đi lui đứng lên ngồi xuống và cuối cùng là tập cho nó bất động toàn thân, mặc cho bao nhiêu sự tấn công từ ngoài. Khi ấy con voi trở thành vương tượng kham nhẫn được mọi đau đớn do gươm giáo tên đạn và những tiếng động chát chúa. Nó trở thành xứng đáng cho vua dùng. Cũng vậy, một tỷ kheo sau khi xuất gia từ bỏ gia đình, được Phật huấn luyện giữ giới, hộ trì căn, tiết độ ăn uống, chú tâm cảnh giác gột sạch tâm khỏi chướng ngại pháp, chánh niệm tỉnh giác trong các uy nghi, chọn chỗ vắng ngồi thiền gột trừ năm triền cái, quán 4 niệm xứ để điều phục tham ưu liên hệ thế tục [3], cuối cùng chứng sơ thiền, nhị thiền [4] đến tứ thiền. Sau khi đắc một thiền chứng trong số này, vị ấy hướng

tâm đến lậu tận và đắc quả A-la-hán. Vị tỷ kheo khi ấy nhẫn nhục chịu được nóng lạnh đói khát, từ bỏ tất cả tham sân si và lầm lỗi, xứng đáng sự lễ bái cúng dường của thế nhân. Như một con voi không được điều phục lúc sống thì khi chết, nó chết một cái chết không được điều phục, bất kể con voi ấy trẻ hay già. Một tỷ kheo cũng vậy.

III. CHÚ GIẢI

1. Theo MA, thái tử là con vua Bimbisāra.

2. Ẩn dụ giống như kinh 90.

3. Để ý ở đây, bốn niệm xứ được giải thích ở chỗ thông thường dành cho bốn thiền.

4. Vì sự trình bày ở đây bắt đầu bằng thiền thứ hai, nên đoạn trước đấy về tu bốn niệm xứ phải được ngầm hiểu là bao quát thiền thứ nhất.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Vương tử Jayasena
Hỏi Sa di ở rừng
Thế nào với nhiệt tâm
Tinh cần không phóng dật
Thì có thể đắc định
Xin đại đức nói nghe.

Sa di bảo vương tử:
Tôi sẽ nói cho ông
Nhưng nếu ông không hiểu
Đừng hỏi nữa mất công.
Sa di nói Pháp xong
Vương tử không tin nhận

Cho chỉ là nói dóc
Và đứng dậy bỏ đi.

Sa di đến hầu Phật
Thuật lại hết sự tình.
Phật dạy lẽ đương nhiên
Kẻ sống trong dục lạc
Bị năm dục nhai nghiến
Làm sao hiểu những gì
Muốn hiểu cần yểm ly
Và lánh xa năm dục.
Như voi đã được luyện
Cư xử khác voi rừng
Như người dưới chân núi
Không thấy cảnh bao la.
Vương tử bị chướng ngại
To tát hơn cả núi
Là năm dục lôi kéo
Và đống lớn vô minh.
Nếu ông ví dụ vậy
Vương tử sẽ tin ngay
Và khi đã tin ông
Sẽ hành xử đúng cách.

Nhưng bạch đức Thế Tôn
Làm sao con nói được
Khi con chỉ được nghe
Ví dụ ấy lần đầu?
Khi ấy Phật giảng rộng
Về ẩn dụ luyện voi
Tương tự cách đào luyện
Phàm phu thành bậc thánh.

Như vua bảo thợ săn
Cỡi tượng vương vào rừng
Thấy voi hãy tóm cổ
Dẫn ra khỏi rừng sâu
Rồi lại bảo anh nài
Luyện voi thành thuần thục.
Trước hết bỏ thói rừng
Thích thú với làng mạc
Dần tập nhiều động tác
Cuối cùng tập đứng yên
Toàn thân thành bất động
Trước mọi sự tấn công
Bấy giờ voi xứng đáng
Báu vật của vua dùng.

Thiện nam tử xuất gia
Ra khỏi nhà thế tục,
Giữ giới, hộ trì căn,
Uống ăn có tiết độ,
Cảnh giác các lỗi lầm
Đứng đi trong chánh niệm
Chọn chỗ vắng thiền tư
Gột trừ năm triền cái
Quán bốn chỗ tưởng niệm
Và chứng đắc bốn thiền.
Sau khi được thiền chứng
Hướng tâm đến lậu tận.
Vị tỷ kheo khi ấy
Nhẫn chịu mọi thử thách
Từ bỏ tham sân si
Đáng lễ bái cúng dường

Bất kể trẻ hay già
Người sống không điều phục
Chết với tâm hoang mang
Của kẻ thiếu tỉnh thức
Dù thượng, trung, hạ tọa
Người sống có điều phục
Chết với tâm an nhiên
Như một người giác tỉnh.

Kinh số 126

Phù-di

(Bhūmija) [1]

I. TOÁT YẾU

The Buddha brings forward a series of similes to illustrate the natural fruitfulness of the Noble Eightfold Path.

Phật đưa ra một loạt ví dụ để hiển thị hiệu quả tự nhiên của đạo Bát chánh.

II. TÓM TẮT

Vương tử Jayasena hỏi tôn giả Bhūmija lập trường của Phật giáo về việc tu phạm hạnh, vì ông nghe các ngoại đạo cho rằng tu phạm hạnh không đem lại kết quả, dù người tu có ước nguyện hay không [2], hoặc vừa có vừa không, hay không có không không. Tôn giả đáp vấn đề là ở chỗ tu phạm hạnh cách nào, chứ không phải do có ước nguyện hay không ước nguyện. Nếu tu phạm hạnh theo tám tà là tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm và tà định, thì phạm hạnh không kết quả. Ngược lại, nếu tu theo tám chánh đạo thì phạm hạnh có kết quả, dù ước nguyện hay không. Vương tử khen lập trường Phật giáo là chính đáng hơn cả, và cúng dường cho tôn giả Bhūmija. Sau đó tôn giả đến thỉnh vấn Phật.

Phật xác nhận ông đã khéo trả lời, không xuyên tạc giáo lý của Ngài, và bổ túc với bốn ví dụ về chánh đạo và tà đạo. Theo tám tà là phương pháp sai, thì phạm hạnh không có kết quả, như ép cát để tìm dầu, vắt sừng bò để lấy sữa, khuấy nước lã để làm bơ, và dùng cây tươi để lấy lửa. Theo tám chính, phương pháp đúng, thì tu phạm hạnh có kết quả. Như ép hột có dầu để tìm dầu, vắt sữa từ vú bò

cái, khuấy sữa để làm bơ, và dùng cây khô để nhóm lửa. Tôn giả Bhāmija rất sung sướng với bốn ví dụ vừa được nghe lần đầu.

III. CHÚ GIẢI

1. MA: tôn giả Phù-di là cháu của thái tử Jayasena.

2. *Asam karitvà*: Nếu người ta làm một ước nguyện, khởi lên một mong mỏi, chờ đợi. Những sa môn bà-la-môn có quan điểm này chắc phải là những người theo thuyết hoài nghi hoặc đoạn diệt luận.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Vương tử Jayasena
Hỏi tôn giả Phù-di
Lập trường của Phật giáo
Về việc tu phạm hạnh.
Có ngoại đạo cho rằng
Tu phạm hạnh vô ích
Không có kết quả gì
Dù có nguyện hay không
Hoặc vừa có vừa không
Hoặc không có không không.

Tôn giả trả lời ông:
Vấn đề là ở chỗ
Tu phạm hạnh cách nào
Chứ không do mong ước.
Nếu tu phạm hạnh sai
Nghĩa là theo tám tà
Tà kiến, tà tư duy
Tà ngữ, tà nghiệp, mạng

Tà tinh tấn, niệm, định
Phạm hạnh không ích gì.
Ngược lại theo tám chính
Thì phạm hạnh kết quả
Dù ước nguyện hay không.

Vương tử rất hài lòng:
Nếu đây lời Phật dạy
Thì Ngài vượt hơn hết
Các sa môn hiện nay.

Tôn giả thỉnh vấn Phật
Cuộc đối đáp vừa rồi
Phật khen khéo trả lời
Không xuyên tạc giáo lý
Và Thế Tôn bổ túc
Với bốn mẩu ví dụ
Hiển thị tà, chánh đạo
Tám tà phương pháp sai
Phạm hạnh không kết quả
Như ép cát tìm dầu
Vắt sừng bò lấy sữa
Khuấy nước lã làm bơ
Dùng cây tươi nhóm lửa.
Tám chính, phương pháp đúng
Phạm hạnh sẽ trổ bông:
Ép hột dầu tìm dầu
Vắt vú bò lấy sữa
Khuấy sữa để làm bơ
Dùng cây khô nhóm lửa.

Tôn giả Bhū-mi-ja
Vui mừng với ví dụ
Vừa được nghe lần đầu.

Kinh số 127

A-na-luật

(Anuruddha)

I. TOÁT YẾU

The Venerable Anuruddha clarifies the difference betwên the immeasurable deliverance of mind and the exalted deliverance of mind.

Tôn giả A-na-luật thuyết minh sự khác nhau giữa tâm giải thoát vô lượng và tâm giải thoát đại hành.

II. TÓM TẮT

Tôn giả A-na-luật giảng cho thợ mộc Ngũ Phần về sự khác nhau giữa hai loại tâm giải thoát [1] là Vô lượng và Đại hành. Cũng đều quán từ bi hỷ xả (bốn phạm trú) nhưng đại hành tâm [2] là tâm biến mãn từ một gốc cây rộng dần ra cho đến một làng, một nước. Còn Vô lượng tâm giải thoát là biến mãn tâm từ bi hỷ xả đến khắp mười phương thế giới, vô lượng vô biên, không hận không sân. Do khi tu thiền, phát nguyện biến mãn ánh sáng có hạn hoặc vô hạn, có tạp nhiễm hoặc thanh tịnh, mà khi thân hoại mạng chung, sinh vào bốn loại tái sinh [3] là các cõi trời Thiểu quang, Vô lượng quang và Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh [4].

Đại hành tâm đưa đến tái sinh vào các cõi trời thiểu quang. Vô lượng tâm đưa đến tái sinh vào các cõi trời vô lượng quang. Do khi tu thiền, chưa đốt cháy [5] được hôn trầm trạo hối mà khi chết sinh vào cõi có ánh sáng tạp nhiễm. Quang (ánh sáng) và sắc (màu sắc) mỗi vị trời ở các cõi ấy khác nhau, nhưng khi họ nhóm họp thì ánh sáng hòa lẫn mặc dù màu sắc mỗi ánh sáng khác nhau; như khi

hàng ngàn ngọn đèn thắp sáng đặt trong phòng thì ánh sáng chỉ có một. Khi họ giải tán thì quang và sắc mỗi vị trời đều khác, như khi từng người bưng cây đèn của mình đi ra khỏi phòng thì màu sắc và ánh sáng của mỗi ngọn một khác. Sở dĩ cõi trời có thiểu tịnh (ít sạch), vô lượng tịnh (sạch vô cùng) là do khi tu thiền tâm có tạp nhiễm (xen lẫn các vọng tưởng) hay hoàn toàn thanh tịnh. Như ngọn đèn được thắp với dầu cặn, bấc dơ, bình dầu và bóng dơ thì không sáng bằng ngọn đèn được thắp với dầu trong, bấc sạch, bình dầu và bóng đều sạch sẽ.

Khi nghe tôn giả A-na-luật giảng cho thợ mộc Ngũ phần, tôn giả Abhiya Kaccāna (Ca-chiên-diên) bình phẩm: Bộ ông đã lên các cõi trời ấy rồi chắc [6]. Tôn giả A-na-luật cho biết từ lâu Ngài đã cộng trú với chư thiên ấy. Tôn giả Ca-chiên-diên chúc mừng thợ mộc đã được nghe pháp từ tôn giả A-na-luật.

III. CHÚ GIẢI

1. Trong kinh số 43 cũng như kinh này, vô lượng tâm giải thoát (appamānā cetovimutti) được giải thích là bốn phạm trú. Vì mỗi phạm trú đều được diễn tả với từ ngữ quảng đại, nên có lẽ Pancakanga đã lầm cho hai thứ giải thoát này đồng nghĩa.

2. MA: Vị ấy bao quát một vùng bằng gốc cây, tướng của kasina (biến xứ) mình đang quán, rồi trú tâm trên tướng ấy, biến mãn nó bằng tâm thiền quảng đại. Cũng cách giải thích này áp dụng cho các trường hợp sau đó.

3. MA: Giáo lý này cốt hiển thị những loại tái sinh khác nhau nhờ đắc đại hành tâm giải thoát.

4. Theo MA, không có những cõi trời riêng biệt gọi là cõi có ánh sáng còn ô nhiễm (thiểu quang) và cõi ánh sáng thuần tịnh, mà cả hai đều là những cách phân loại vi tế

trong hai cõi trời có ánh sáng hữu hạn (Thiểu quang thiên) và vô hạn (Vô lượng quang thiên). Tái sinh vào cõi trời có ánh sáng hữu hạn là do đắc nhị thiền với tướng kasina hữu hạn, tái sinh vào cõi trời Vô lượng quang cũng nhờ đắc nhị thiền nhưng với tướng kasina đã được khai triển rộng ra. Tái sinh vào cõi trời có ánh sáng còn ô nhiễm là tái sinh của những người chưa làm chủ được thiền chứng, chưa thanh lọc nó khỏi các pháp chướng ngại. Tái sinh vào cõi trời có ánh sáng thuần tịnh là dành cho những người đã có được sự làm chủ và sự thanh lọc nói trên.

5. Ở đây có sự chơi chữ, vì động từ Pli jhàyati có hai nghĩa: thiền định và đốt cháy; mặc dù Phạn ngữ sanskrit có hai động từ khác nhau; kshàyati là đốt cháy, dhyàyati là thiền định.

6. Những lời lẽ của Abhiya khiếm nhã vì đi sâu vào kinh nghiệm riêng tư của A-na-luật. MA nói trong khi viên mãn các pháp tu ba la mật vào các đời quá khứ, Ngài đã xuất gia làm sa môn, đắc các thiền chứng và đã trải qua ba trăm kiếp liên tục sinh vào cõi Phạm thiên. Do đó mà Ngài trả lời như vậy.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Thợ mộc tên Ngũ Phần
Hỏi Ngài A-na-luật
Về những chỗ khác nhau
Giữa Đại hành, Vô lượng

Quán từ bi hỷ xả
Trải tâm có giới hạn
Từ phạm vi gốc cây

Cho đến một làng, nước
Rồi biến mãn dần ra
Gọi là tâm đại hành.

Còn loại tâm vô lượng
Là biến mãn từ, bi
Khắp mười phương thế giới
Đến tất cả muôn loài
Vô biên không sân hận.

Do trong khi tu thiền
Trải tâm có giới hạn
Hoặc trải rộng vô biên
Mà kết quả tái sinh
Cõi trời cũng bốn hạng
Thiểu quang, Vô lượng quang.
Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh.

Đại hành tâm tái sinh
Vào chư thiên ít sáng
Vô lượng tâm tái sinh
Vào vô lượng quang thiên.
Tâm thiền còn tạp nhiễm
Sinh vào trời Thiểu tịnh
Tâm thiền không tạp nhiễm
Sinh Biến tịnh, Vô lượng

Quang và sắc khác nhau
Mỗi vị trời một vẻ.
Khi chư thiên nhóm họp
Sắc khác, sáng hòa chan

Giống như ở trong phòng
Ngàn bóng đèn dầu đốt
Thì ánh sáng chỉ một
Dù mỗi ngọn khác nhau.
Khi chư thiên giải tán
Thì quang, sắc muôn vẻ
Như giữa trời đêm thâu
Mỗi người cầm đèn dầu.

Tái sinh cõi Thiểu tịnh
Do thiền tâm tạp nhiễm
(lẫn trạo hối hôn trầm).
Vào cõi vô lượng tịnh
Do thiền tâm thuần khiết.
Ví như ngọn đèn dầu
Được thắp với dầu cặn
Bình, bóng, bấc đều dơ,
Thì ngọn đèn ít sáng.

Tôn giả A-bhi-ya (Kaccāna):
Nghe Ngài nói như vậy
Chắc đã từng lên trời?
Tôn giả A-na-luật:
Quả thế tôi từ lâu
Cộng trú với chư thiên.
Tôn giả Ca-chiên-diên
Vui thay cho thợ mộc
Đã được nghe việc này.

Kinh số 128

Tùy phiền não

(Upakkilesa)

I. TOÁT YẾU

Imperfections.

The Buddha discusses the various impediments to meditative progress he encountered during his quest for enlightenment, with particular reference to the divine eye.

Những ô nhiễm.

Phật bàn về các chướng ngại trong quá trình tu thiền của Ngài để đạt giác ngộ, đặc biệt đề cập về thiên nhãn.

II. TÓM TẮT

Chúng tỷ kheo ở Kosambī (Câu diệm bì) chia phe đấu tranh cãi cọ [1], Phật can không được, Ngài nói bài kệ dài [2] rồi du hành đến thăm tôn giả Bhagu, thuyết pháp khích lệ, và đến trú xứ các tôn giả A-na-luật. Tại đấy có ba vị đang cư trú [3]. Phật hỏi thăm sự sống và đường lối tu hành của họ.

Tôn giả A-na-luật trình bày cách sống hòa hợp của họ là mỗi người đều bỏ tâm mình mà sống bằng tâm người khác, tự giác giữ gìn trật tự nếp sống chung, không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần tu thiền [4], thấy ánh sáng và các sắc hiện ra, nhưng quang và sắc ấy chỉ hiện một lúc rồi tan biến. Ngài thỉnh vấn Phật về tình trạng ấy.

Phật dạy tôn giả cần phải tìm nguyên nhân tại sao mà ra như thế [5]. Lúc còn là Bồ-tát đang tu thiền Ngài cũng gặp như vậy, và truy tìm những nguyên nhân làm định

tướng (quang và sắc) biến mất là do tâm có khởi lên 11 tùy phiền não: nghi hoặc, không tác ý, hôn trầm, sợ hãi, phấn chấn (như một người tìm lối vào kho tàng bí mật, bỗng dưng gặp được năm lối vào, thì sẽ khởi lên sự phấn chấn) dâm ý, tinh cần quá độ, thiếu tinh cần, ái dục [6], sai biệt tưởng [7], và quá chú tâm vào sắc pháp [8]. Mỗi khi nhận diện được các tùy phiền não [9] ấy, Ngài đoạn trừ chúng. Và khi chúng đã được đoạn trừ, Ngài tu tập ba cách [10]: định có tầm tứ, định chỉ có tứ, và định không tầm tứ; định có hỷ, không hỷ, định câu hữu lạc, câu hữu xả [11]. Và khi tu tập như vậy, Ngài biết đã đạt giải thoát bất động, đây là đời sống cuối cùng, sau đời sống này không còn đời nào khác [12].

III. CHÚ GIẢI

1. Kinh này mở đầu giống kinh số 48.

2. Bài kệ này theo gần trọn bản dịch của HT MC. Đoạn 3, 4, 5 của bài kệ xuất hiện trong Pháp cú 3, 5, 6. Ba bài kệ cuối có trong Pháp cú 328-330.

3. Những đoạn kinh này gần giống với kinh 31. Nhưng rõ ràng kinh này được nói sớm hơn, vì trong kinh 31 cả ba vị tỷ kheo đều đã đắc quả A-la-hán, trong khi ở kinh này, họ chỉ đang nỗ lực tu hành để chứng quả.

4. Từ điểm này trở đi kinh bắt đầu khác với kinh 31. MA giải thích obhàsa ánh sáng hay quang sắc, là ánh sáng phát sinh lúc đắc thiền, và thêm rằng người chứng thiền thứ tư khai triển kasina ánh sáng làm chuẩn bị để đắc thiên nhãn. Sự thấy sắc là thấy các hình dạng với thiên nhãn. Về sau Phật đã công bố tôn giả là bậc đệ nhất về thiên nhãn.

5. *Nimittam pativijjhitabham,* nghĩa là ngươi nên đi sâu vào tướng ấy

6. Xem kinh 52.

7. MA: Trong khi ta tác ý một tướng duy nhất, ta khởi lên mong ước rằng ta nên tác ý nhiều tướng khác nhau. Rồi khi thì ta tác ý cõi trời, khi lại tác ý cõi người. Vì tác ý đến các loại tướng khác nhau như vậy mà sai biệt tưởng khởi lên trong ta.

8. *Atinijjhāyitattam rūpānam.* MA: Khi sai biệt tưởng khởi lên, ta nghĩ mình sẽ tác ý một loại sắc duy nhất, dù dễ chịu hay khó chịu. Khi làm thế, thiền quán ráo riết về sắc khởi lên trong ta.

9. *Cittassa upakkileso*. Cấu uế của tâm. Cũng danh từ này được dùng trong kinh số 7, mặc dù ở đây nó không có nghĩa là nhiễm ô do phiền não mà là những khiếm khuyết trong sự tu tập định. Do đó từ ngữ này được dịch là tùy phiền não thay vì dịch là cấu uế như kinh 7.

10. Ba đường lối có lẽ là ba loại định đầu tiên đề cập trong đoạn kế tiếp, mà Trường bộ 33 cũng đề cập kể như một bộ ba. Đầu tiên là sơ thiền, thứ ba là ba thiền sau trong hệ thống bốn thiền. Loại định thứ hai không có chỗ đứng trong bốn thiền, nhưng được gọi là thiền thứ hai trong hệ thống năm thiền được nói trong tạng Luận. Thiền thứ hai trong năm thiền được chứng bởi những người không thể vượt qua tầm tứ cùng một lúc mà phải tuần tự diệt tầm rồi diệt tứ.

11. MA: Định có hỷ là hai thiền thấp; không hỷ là hai thiền cao; câu hữu với lạc là ba thiền đầu, câu hữu với xả là thiền thứ tư.

12. Theo MA, Phật khai triển các thiền chứng này vào canh cuối của đêm Ngài chứng đạo trong khi ngồi dưới cội bồ đề.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Đại chúng Câu-diệm-bì
Kịch liệt đả kích nhau
Không nghe Phật can gián
Ngài nói kệ như sau:

Giữa quần chúng la ó
Không ai nghĩ mình ngu
Giữa tăng chúng phân ly
Có ai nghĩ hướng thượng.

Thất niệm kẻ trí nói
Ba hoa trăm thứ chuyện
Há miệng nói thả dàn
Dẫn đến đâu, ai biết?

Nó mắng tôi, đánh tôi
Nó hại tôi, cướp tôi
Ai ôm oán niệm ấy
Hận thù không thể nguôi.

Nó mắng tôi đánh tôi
Nó hại tôi, cướp tôi
Không ôm oán niệm ấy
Hận thù sẽ tự nguôi.

Hận thù diệt hận thù
Không đời nào diệt được
Từ bi diệt hận thù
Là định luật ngàn thu.

Người khác không hiểu biết
Rồi ta sẽ hoại diệt
Những ai hiểu điều này
Nhờ vậy tranh chấp tiêu.

Kẻ chủ xướng hại mạng
Cướp bò ngựa tài sản
Kẻ cướp đoạt quốc độ
Chúng còn biết đoàn kết

Sao các ông không vậy?
Nếu được bạn hiền trí
Đồng hành khéo ở chung
Thì vượt mọi nguy nan

Cùng sống vui chánh niệm.
Nếu không bạn hiền trí
Như vua bỏ quốc độ
Để độc hành độc bộ

Như voi trú rừng sâu.
Thà một mình mình sống
Không làm bạn kẻ ngu.
Độc hành không ác hạnh
Thoải mái như voi rừng.

Ngài bỏ đi du hành
Thăm tôn giả Bhagu,
Thuyết pháp khích lệ ông
Rồi đến nơi trú xứ
Tôn giả A-na-luật

Nan-đề, Kim-tỳ-la
Ba người đang cộng trú
Phật hỏi thăm sinh hoạt
A-na-luật trình bày
Sự sống chung hòa hợp
Mỗi người bỏ ý riêng
Sống bằng tâm kẻ khác
Tự giác trật tự chung
Tinh cần không phóng dật
Nhiệt tâm tu thiền định.
Họ đã thấy ánh sáng
Và các sắc hiện ra
Nhưng rồi tan biến mất.

Phật dạy A-na-luật
Cần phải tìm nguyên nhân
Tại sao định tướng mất.
Xưa kia còn đang tu
Ngài cũng gặp như vậy
Và truy tìm nguyên nhân
Thấy do tùy phiền não:
Nghi hoặc, không tác ý
Hôn trầm và sợ hãi,
Hoặc đâm ra phấn chấn
Như kẻ được hũ vàng.
Hoặc là do dâm ý,
Tinh cần thiếu hay thừa
Ái dục, sai biệt tưởng
Quá chú vào sắc pháp.
Khi thấy các pháp này
Chướng ngại cho thiền chứng
Ngài liền gột trừ chúng

Và tu tập ba cách
Định có tầm có tứ
Định không tầm có tứ
Và định không tứ tầm
Hoặc có hỷ, không hỷ
Định câu hữu lạc, xả
Khi tu tập như vậy
Ngài đạt đến Bất động
Biết đây đời sống cuối
Không còn phải tái sinh.

Kinh số 129

Hiền ngu

(Bàlapandita Sutta)

I. TOÁT YẾU

Fools and Wise Men.

The sufferings of hell and animal life onto which a fool is reborn through his evil deeds, and the pleasures of heaven that a wise man reaps through his good deeds.

Kẻ ngu và người trí.

Những thống khổ của cõi địa ngục và súc sinh mà do ác nghiệp, kẻ ngu tái sinh vào, và những thiên lạc mà người trí gặt hái do thiện hành.

II. TÓM TẮT

Phật dạy chúng tỷ kheo về kẻ ngu và người trí.

A. Người ngu:

Có ba đặc điểm là nghĩ ác, nói ác và làm ác; cảm thọ ba loại khổ trong hiện tại khi nghe ai nói động đến việc ác mình có làm, khi thấy kẻ có tội như mình bị trừng phạt bằng các cực hình [1], và khi nằm ngồi thường bị ám ảnh bởi tội lỗi đã làm, như xế chiều bóng núi đổ trên mặt đất. Khi chết người ngu tái sinh vào cõi dữ như địa ngục chịu khổ hơn cả người mỗi ngày bị đâm ba trăm mũi giáo [2], hoặc vào các loài bàng sinh ăn bẩn, sinh ra và chết nơi u tối ẩm thấp tùy theo nghiệp ác đã làm. Trả hết nghiệp được làm người thì bị sinh vào gia đình hèn hạ, lại làm ác và phải đọa như trước. Được làm người là một cơ may hiếm có như rùa mù chui cổ vào một tấm ván có lỗ

trôi lênh đênh trên biển. Như người thua canh bạc đầu tiên phải bán cả gia sản vợ con là một sự mất mát lớn, nhưng còn vô vàn lớn hơn thế nữa là sự mất mát của kẻ ngu làm ác bị đọa. Đây là chu kỳ trọn vẹn của kẻ ngu [3].

B. Người trí:

Đặc điểm của người trí là nghĩ lành, nói lành và làm lành; hiện tại cảm thọ va sự vui là lúc nghe bàn tán sự từ bỏ các ác hành và tự xét mình không làm ác [4]; lúc thấy kẻ ác bị trừng phạt do ác hành và tự xét mình không có như vậy; và lúc nghỉ ngơi tự xét đã không làm điều quấy nên được an ổn. Khi chết tái sinh vào cõi trời hưởng thiên lạc thù thắng hơn vua chuyển luân [5] với bảy báu (xe, voi, ngựa, cư sĩ, nữ báu, tướng quân và châu báu) và bốn đức (đẹp, sống lâu, khỏe mạnh, được dân chúng yêu mến). Sau một thời gian dài hưởng thiên lạc, nếu lại sinh làm người thì vào nhà quyền quý cao sang. Như kẻ đánh bạc thắng canh bạc đầu tiên được rất nhiều tài sản, lợi lạc của người trí làm ba thiện hành còn vạn lần lớn hơn. Đây là chu kỳ trọn vẹn của người trí [6].

III. CHÚ GIẢI

1. Như kinh số 13.

2. Ẩn dụ sau đây được giải thích trong kinh Tương ưng 12 để hiển thị sự ăn bằng thức (thức thực).

3. MA: Nghĩa là, kẻ ngu do làm ba ác hành mà tái sinh vào địa ngục. Do quả báo của nghiệp địa ngục còn sót lại, nên khi được trở lại làm người thì sinh vào gia đình hèn hạ, rồi lại làm ba ác hành và lại đọa địa ngục.

4. Mặc dù trong nguyên bản Pali không có chữ na ở đầu, ở đây cần thêm na mới có nghĩa muốn nói, như trong các mệnh đề tương đương ở đoạn sau.

5. Xem kinh 91. Huyền thoại về Chuyển luân vương được bàn rộng rãi trong kinh Trường bộ 17 và 26.

6. MA: Nghĩa là, người trí nhờ làm ba thiện hành mà được sinh lên trời. Khi trở lại nhân gian, họ sinh vào nhà lành, có tài sản và sắc đẹp. Họ lại làm ba thiện hành và lại sinh lên trời. Cần để ý rằng sự hoàn thiện của người trí ở đây hoàn toàn thuộc thế gian, không nói gì đến những giai đoạn thù thắng hơn trên con đường đưa đến giải thoát.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy chúng tỷ kheo
Về kẻ ngu, người trí
Ba đặc điểm kẻ ngu
Là nghĩ, nói, làm ác.
Hiện tại có ba khổ:
Khi nghe chuyện liên hệ
Những việc ác mình làm
Khi thấy kẻ như mình
Bị phạt bằng cực hình
Khi tâm tư bị ám
Bởi tội lỗi đã làm
Như xế chiều bóng núi.
Chết tái sinh cõi dữ
Đọa địa ngục, bàng sinh
Theo nghiệp trước kia tạo.
Đã đọa vào cõi ấy
Thì khó lại làm người
Rùa mù gặp lỗ ván
Trôi nổi giữa biển khơi

Đến khi được làm người
Tái sinh nhà hèn hạ
Lại làm ác, lại đọa.
Tình trạng thảm thê hơn
Kẻ thua canh bạc lớn
Đấy bức tranh toàn vẹn
Hoàn cảnh của kẻ ngu.

Người trí có đặc điểm
Nghĩ nói làm điều lành
Hiện tại có ba vui:
Khi nghe chuyện liên hệ
Các ác mình đã bỏ;
Thấy kẻ bị trừng phạt
Do ác hành đã làm
Tự xét mình không vậy;
Và do không làm quấy
Tâm tư luôn an vui
Chết sinh vào cõi trời
Hưởng thiên lạc thù thắng
Hơn cả chuyển luân vương
Với bảy báu bốn đức
Sau một thời gian dài
Hưởng thụ các thiên lạc
Nếu trở lại làm người
Sinh vào nhà quyền quý
Lợi lạc của kẻ trí
Thật vô vàn lớn hơn
Đánh thắng canh bạc lớn.
Đấy bức tranh toàn vẹn
Hoàn cảnh của kẻ hiền.

Kinh số 130
Thiên sứ

I. TOÁT YẾU

The Divine Messengers.

The Buddha describes the sufferings of hell that await the evil-doer after death.

Sứ giả thiêng liêng.

Phật mô tả những nỗi khổ ở địa ngục đang chờ đợi kẻ làm ác sau khi chết.

II. TÓM TẮT

Phật dạy chúng tỷ kheo rằng với thiên nhãn thanh tịnh siêu nhân, Ngài thấy chúng sinh chết và tái sinh tùy theo nghiệp lành dữ. Những hữu tình thành tựu thiện hành về thân, lời, ý, có chánh kiến, không phỉ báng các bậc thánh, chết tái sinh vào cõi tốt lành như cõi người cõi trời.

Ngược lại những hữu tình thành tựu ba loại ác hành về thân, lời, ý, có tà kiến, thường phỉ báng các bậc thánh, chết tái sinh vào những cõi xấu ác như ngạ quỷ, bàng sinh, địa ngục. Tại đây Yama [1] cho họ biết có năm thiên sứ [2] (sứ giả nhà trời) thường hiện ra giữa loài người là trẻ sơ sinh, người già, người bệnh, kẻ có tội bị trừng phạt, và xác chết; nhưng vì ham vui họ đã không ý thức rằng mình cũng bị chi phối bởi sinh, già, bệnh, chết, và có thể phạm tội ác, để lo làm các thiện hành về thân, khẩu, ý. Vì đã sống buông thả không lánh dữ làm lành nên giờ đây họ phải chịu hậu quả ác nghiệp do chính họ làm, không phải do ai khác. Sau khi bị Diêm vương thẩm vấn, họ bị các người canh giữ tra tấn bằng những cực hình làm họ đau đớn khốc liệt rồi lại

bị quăng vào Đại địa ngục [3] toàn bằng sắt nóng, địa ngục Phấn nị, địa ngục Than hừng, địa ngục Rừng gai, địa ngục Rừng lá gươm, địa ngục Sông vôi. Tại đấy khi đói, họ phải ăn hoàn sắt nóng, khát uống nước đồng sôi. Dù đau đớn khốc liệt, họ vẫn phải chết đi sống lại để chịu khổ và chỉ mạng chung khi ác nghiệp đã tiêu trừ. Phật dạy điều này chỉ có Ngài thấy biết, không nghe từ ai khác. Và Ngài kết thúc bằng một bài kệ nói mặc dù đã được thiên sứ báo động, kẻ ngu vẫn sống buông thả và phải chịu đau khổ dài lâu, còn bậc trí thấy vậy không bao giờ phóng dật, siêng tu diệu pháp, giải thoát khỏi chấp thủ và nhờ vậy chấm dứt sinh tử về sau, hiện tại được an lạc.

III. CHÚ GIẢI

1. Yama là thần chết. MA nói ông ta là chúa tể của loài ma sở hữu một cung trời. Khi thì ông sống trên cung trời hưởng thọ thiên lạc, khi thì ông thọ quả báo của nghiệp; ông ta là một ông vua công chính. MA thêm rằng kỳ thực có đến bốn Yamas, mỗi ông trấn một trong bốn cổng (địa ngục?).

2. Theo thần thoại PG, ba thiên sứ là người già, người bệnh, và xác chết, xuất hiện trước đức Bồ-tát trong khi Ngài đang sống trong hoàng cung, khiến Ngài đâm chán, muốn xa lìa cuộc sống thế tục và đánh thức trong Ngài ước muốn tìm giải thoát. Xem Tăng chi 3, để thấy cái cốt lõi tâm lý mà có lẽ từ đó câu chuyện đã được triển khai.

3. Sự mô tả địa ngục ở đây cũng được tìm thấy trong kinh 129.

4. Bắt đầu từ chỗ này trong Kệ tụng dưới đây, chép nguyên văn lời kệ do Hòa thượng Minh Châu dịch.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Với thiên nhãn thanh tịnh
Phật thấy các hữu tình
Chết rồi lại tái sinh
Tùy theo nghiệp lành dữ.

Ai thành tựu thiện hành
Về thân, lời và ý,
Làm việc theo chánh kiến
Không phỉ báng bậc thánh
Chết tái sinh cõi lành
Làm người, sinh thiên giới.

Ngược lại những hữu tình
Thành tựu ba ác hành
Về thân, lời, và ý
Lại thêm có tà kiến
Phỉ báng các bậc thánh
Chết sinh làm ngạ quỷ
Vào bàng sinh, địa ngục.

Diêm vương tra vấn họ
Về thiên sứ hiện ra:
Trẻ sơ sinh, người già
Người bệnh và xác chết
Phạm tội bị cực hình
Sao không biết chính mình
Sẽ lâm vào cảnh ấy
Để phát tâm tu hành
Vẫn buông lung thói ác?
Giờ đây ngươi phải chịu

Hậu quả của ác nghiệp
Do chính ngươi đã làm
Không phải do ai khác.
Diêm vương thẩm vấn xong
Người canh giữ địa ngục
Tra tấn kẻ làm ác
Những cực hình khốc liệt
Quăng vào Đại địa ngục
Làm toàn bằng sắt nóng
Rồi địa ngục Phấn nị
Đến địa ngục Than hừng
Qua địa ngục Rừng gai
Địa ngục Rừng lá gươm
Và địa ngục Sông vôi
Đói ăn hoàn sắt nóng
Khát uống nước đồng sôi
Dù đau đớn dữ dội
Đến chết đi sống lại
Sinh mạng vẫn kéo dài
Bao lâu chưa tiêu nghiệp
Điều này Phật thấy biết,
Không nghe từ một ai.

Đối với bậc hiền trí
Được thiên sứ báo động [4]
Không bao giờ phóng dật
Trong diệu pháp bậc thánh.
Thấy sợ trong chấp thủ
Trong hiện hữu sinh tử
Được giải thoát chấp thủ
Sinh tử được đoạn trừ
Được yên ổn khoái lạc

Ngay hiện tại tịch tịnh
Hết oán hận sợ hãi
Thoát đau đớn khổ sầu.

Kinh số 131

Kinh Nhất dạ hiền giả

(Bhaddekaratta Sutta)

I. TOÁT YẾU

Bhaddekaratta Sutta (One Fortunate Attachment); Ānandabhaddekaratta Sutta (Ānanda and One Fortunate Attachment); Mahakaccanabhaddekaratta Sutta (Maha Kaccana and One Fortunate Attachment); Lomasakangiyabhaddekaratta Sutta (Lomasa - kangiya and One Fortunate Attachment):

The four suttas all revolve around a stanza spoken by the Buddha emphasising the need for present effort in developing insight into things as they are.

Kinh Nhất dạ hiền giả; A-nan và kinh Nhất dạ hiền; Đại Ca-chiên-diên và kinh Nhất dạ hiền; Lomasakangiya và kinh Nhất dạ hiền:

Cả bốn kinh này đều xoay quanh một bài kệ Phật thuyết, nhấn mạnh nhu yếu nỗ lực ngay trong hiện tại để phát triển tuệ quán đi sâu vào các pháp hiện tại như chúng đang là.

II. TÓM TẮT

Phật dạy một bài kệ rồi sau đó giảng rộng ý nghĩa. Bài kệ đại ý dạy đừng truy tìm quá khứ [1], ước vọng tương lai, vì quá khứ đã chấm dứt, tương lai chưa đến. Đối với các pháp hiện tại [2], hãy quán sát với trí tuệ [3] để không bị lay chuyển [4]. Phải nhiệt tâm tu hành tuệ quán như vậy ngay hôm nay, vì không thể biết ngày mai sẽ thế nào. Sự chết không hẹn trước, không thể điều đình với nó. Người nào luôn luôn an trú trong tuệ quán này với nhiệt tâm

không mỏi mệt, kẻ ấy xứng đáng được gọi là bậc Nhất dạ hiền [5].

Rồi Phật giảng rộng như sau. Truy tìm quá khứ là nhớ miên man về sắc, thọ, tưởng, hành, thức của mình với sự hân hoan. Không truy tìm là nghĩ trong quá khứ ta có sắc thọ tưởng hành thức như vậy, nhưng không có hân hoan [6]. Ước vọng tương lai là nghĩ đến năm uẩn của mình với tâm hân hoan. Không ước vọng tương lai là nghĩ như trên nhưng không có hân hoan. Bị lôi cuốn [7] trong các pháp hiện tại là khi phàm phu không tu học thánh pháp, xem sắc là tự ngã, hoặc tự ngã có sắc, hoặc sắc trong tự ngã, hoặc xem tự ngã ở trong sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng xem như vậy (gọi là mười hai thân kiến). Không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại là khi vị thánh đệ tử đa văn nhờ có tu tập thánh pháp nên đối với năm uẩn thân tâm này, không xem là tự ngã.

III. CHÚ GIẢI

1. Năm uẩn (tức bản thân) trong quá khứ.

2. Năm uẩn trong hiện tại.

3. Vipassati, thấy bằng trí tuệ, tuệ quán, nghĩa là thấy rõ ba đặc tính vô thường khổ vô ngã.

4. Không bị lay chuyển trước vui khổ do ngã chấp.

5. *Bhaddekaratta,* từ này rất khó hiểu, được HT Minh Châu dịch theo danh từ là Nhất dạ hiền. Theo MA, chỉ cho sự thành tựu tuệ quán (chú thích của HT Minh Châu). Theo Ñaṇamoli, chỉ một vị yêu thích hạnh độc cư, và độc cư đây có nghĩa là tâm độc cư chuyên nhất, không ở với một pháp thứ hai. Theo Bodhi, là người có một sự bám víu tốt lành, là bám sát hạnh sống một mình, tâm không ở chung với pháp nào khác. Hoặc (theo Bodhi) chỉ là cái tên mà Phật đặt cho pháp tu thiền quán do Ngài giảng dạy.

6. Hân hoan vui thích là chứng tỏ còn tham.

7. Bị lôi cuốn vào các pháp (tự ngã) hiện tại, do tham ái và tà kiến.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy bài kệ sau:
Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng.
Quá khứ đã đoạn tận
Tương lai lại chưa đến
Chỉ có pháp hiện tại
Tuệ quán chính ở đây.
Không động, không lay chuyển
Biết vậy, nên tu tập
Hôm nay nhiệt tâm làm,
Ai biết chết ngày mai?
Không ai điều đình được
Với đại quân thần chết,
Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi Nhất dạ hiền,
Bậc an tịnh trầm lặng.

Nói xong bài kệ trên
Ngài giải thích ý nghĩa:
Truy tìm về quá khứ
Là nghĩ với hân hoan:
Như vậy, sắc của ta
Trong thời gian đã qua.
Thọ, tưởng, hành, thức ta

Đã từng là như vậy.
Không truy tìm quá khứ
Là khi nghĩ như trên
Mà trong tâm bình thản
Không thích thú hân hoan.

Ước vọng về tương lai
Là ước gì mai sau
Năm uẩn ta như vậy
Và khởi lên hân hoan.
Phàm phu bị lôi cuốn
Trong các pháp hiện tại
Vì không tu thánh pháp
Xem sắc là tự ngã,
Hoặc tự ngã có sắc,
Hoặc sắc trong tự ngã,
Hoặc ngã ở trong sắc
Với thọ, tưởng, hành, thức
Cũng đều xem như vậy
Cộng hai mươi thân kiến.
Thánh đệ tử đa văn
Nhờ học pháp thánh nhân
Không xem là tự ngã
Năm uẩn thân tâm này.

Kinh số 132
A-nan Nhất dạ hiền giả

I. TOÁT YẾU

II. TÓM TẮT

III. CHÚ GIẢI

(Toát yếu, Tóm tắt và Chú giải như kinh số 131)

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Kinh này giống kinh trên
Do A-nan trùng tuyên
Cho tỷ kheo tăng chúng
Những gì Phật đã dạy.

Kinh số 133

Đại Ca-chiên-diên Nhất dạ hiền giả

I. TOÁT YẾU

II. TÓM TẮT

(Toát yếu và Tóm tắt như kinh số 131)

III. CHÚ GIẢI

Trong hai kinh trước (số 131, 132) và kinh tiếp theo kinh này (số 134), Phật dựa trên năm uẩn để phân tích, nhưng kinh này Phật cốt đưa ra sáu nội ngoại xứ. Hiểu tôn ý của Phật, tôn giả Ca-chiên-diên đã giảng rộng theo chiều hướng ấy.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Tôn giả Xa-mi-đi
Được một vị thiên nhân
Khuyên thọ trì bài kệ
Về kinh Nhất dạ hiền.

Ông liền đến bên Phật
Xin đọc bài kệ trên
Được Thế Tôn đọc lên
Ca-chiên-diên giảng rộng.

Thay vì nói năm uẩn
Ngài giảng căn trần thức
Cộng thành mười tám xứ:
Khi căn trần tiếp xúc
Mà thức không bị trói
Bởi sợi dây tham ái
Thì không khởi hân hoan
Không truy tìm quá khứ
Không ước vọng tương lai
Cũng không bị cuốn lôi
Vào các pháp hiện tại.

Tôn giả Ca-chiên-diên
Đã khai triển như vậy
Và Ngài được Phật khen
Là bậc đại trí hiền.

Kinh số 134

Lomasakangiya Nhất dạ hiền giả

I. TOÁT YẾU

II. TÓM TẮT

(Toát yếu và Tóm tắt như kinh số 131)

III. CHÚ GIẢI

Theo chú giải Trưởng lão kệ, thì tôn giả Lomasakangiya vào thời Phật Ca-diếp đã xuất gia làm tỷ kheo. Sau khi nghe Phật Ca-diếp dạy kinh Bhaddekaratta này, một tỷ kheo nói về kinh ấy cho Lomasakangiya nhưng ông không hiểu và đã kêu lên: Mong rằng trong đời sau, tôi có thể giảng cho ông về kinh này. Vị tỷ kheo kia nói: Tôi cũng mong mỏi sẽ hỏi ông về kinh ấy. Do lời nguyện ấy mà trong kiếp này, Lomasakangiya tái sinh vào một gia đình họ Thích Ca ở Ca-tỳ-la-vệ, trong khi vị tỷ kheo kia đã làm một vị trời tên Candana.

Theo Sớ giải, Kinh này được giảng vào lúc đức Thế Tôn thành đạo đã được bảy năm. Khi ấy Ngài đang trải qua ba tháng an cư mùa mưa tại cung trời 33, giảng Abhidhamma cho chư thiên quy tụ lại từ mười ngàn thế giới hệ.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Tỷ kheo Lô-ma-xa
Được thiên nhân khuyến khích
Nên thọ trì bài kệ
Về Nhất dạ hiền giả.

Vị trời này được nghe
Phật giảng bài kệ ấy
Tại Tam thập tam thiên:
Quá khứ không truy tầm…
Tương lai lại chưa đến.
Bài Kệ Nhất dạ hiền
Liên hệ đến mục đích
Là căn bản Phạm hạnh.

Tôn giả đến bên Phật
Tường thuật hết sự tình
Phật giảng lại kệ này
Đại cương và chi tiết.

Kinh số 135

Tiểu kinh Nghiệp phân biệt

(Culākammavibhanga Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Shorter Exposition of Action.

The Buddha explains how kamma accounts for the fortune and misfortune of beings.

Trình bày ngắn về nghiệp.

Phật giải thích nghiệp là nhân của may mắn và bất hạnh nơi hữu tình.

II. TÓM TẮT

Thanh niên Subha [1] Todeyya hỏi Phật do nguyên nhân gì, cùng sinh làm người mà không ai giống ai về thọ mạng [2] (người sống lâu kẻ chết yểu); về sức khỏe (người ít bệnh, kẻ nhiều bệnh); về dung sắc (người xấu kẻ đẹp); về uy quyền (người nhiều quyền kẻ ít quyền); về tài sản (người giàu kẻ nghèo); về thế cấp hay dòng dõi (người cao kẻ thấp); về trí tuệ (người thông minh kẻ ngu đần)… Phật dạy tất cả đều do nghiệp, con người là chủ nhân, là thừa tự của nghiệp. Chánh nghiệp đã phân chia hữu tình ra có hơn kém như vậy. Chết yểu là do nghiệp giết hại sinh vật, không có tâm từ bi đối với hữu tình. Sống lâu là do từ bỏ giết hại, có tâm từ bi. Ít bệnh là do không não hại chúng sinh. Nhiều bệnh là do kiếp trước thường não hại chúng sinh. Tướng mạo xinh đẹp là do không phẫn nộ bất mãn. Nhiều uy quyền là do không ganh tị với người được quyền lợi, được tôn kính. Ít uy quyền là do thói ganh tị. Giàu có

là do đã bố thí cúng dường. Sinh vào gia đình cao quý là do thường tôn kính người đáng kính. Sinh vào gia đình hèn hạ là do ngạo mạn, không kính người đáng kính. Có trí tuệ là do thường đến gần các sa môn để học hỏi. Ngu đần là do không đến gần các sa môn để học hỏi.

Vậy con người có tình trạng thế nào là do họ đã đi con đường dẫn đến tình trạng ấy. Thanh niên nghe xong xin quy y Tam bảo.

III. CHÚ GIẢI

1. Xem kinh 99. Theo sớ giải, thân phụ ông ta là bà-la-môn Todeyya do thói hà tiện đã tái sinh làm con chó ngay trong nhà ông. Phật cho Subha biết thế bằng cách khiến con chó moi lên kho tàng mà người cha đã chôn giấu lúc sinh tiền. Việc ấy đã làm Subha khởi tín tâm, thúc đẩy ông đến thỉnh vấn Phật về sự vận hành của nghiệp.

2. Nếu nghiệp giết hại quyết định cách tái sinh, thì nó sẽ dẫn đến tái sinh vào một đọa xứ. Nhưng nếu nhờ một thiện nghiệp mà được sinh làm người (và được làm người luôn là hậu quả của nghiệp lành), thì nghiệp giết hại sẽ khiến người này gặp nhiều nghịch cảnh đưa đến sự chết yểu.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Một thanh niên ngoại đạo
Đến tịnh xá Kỳ viên
Hỏi Phật nguyên nhân gì
Người chẳng ai giống ai

Về thọ mạng, sức khỏe
Về dung sắc, quyền uy
Về tài sản, giai cấp
Cũng như về trí tuệ?

Phật dạy các hữu tình
Là chủ nhân của nghiệp
Là thừa tự của nghiệp.
Nghiệp phân chia hữu tình:

Chết yểu do giết hại
Không có tâm từ bi
Sống lâu do tâm từ
Và không ưa giết hại

Không não hại chúng sinh
Là nguyên nhân ít bệnh.
Thường não hại chúng sinh
Đưa đến nhiều bệnh tật.

Người tướng mạo xinh đẹp
Do không hận không sân
Người tướng mạo xấu xí
Là do nhiều phẫn nộ

Nguyên nhân có uy quyền
Là không lòng ganh tị
Với người đáng tôn kính
Ít uy quyền là do
Cái thói ưa ganh tị.

Giàu có do bố thí
Nghèo do không cúng dường
Sinh dòng họ cao quý
Do kính người đáng kính
Vào gia đình hèn hạ
Do ngạo mạn kiêu căng

Làm người có trí tuệ
Do thường gần bậc trí
Để học hỏi nghĩa lý
Làm người mà ngu đần
Là do không học hỏi
Thân cận các sa môn.

Hiện tại như thế nào
Đều do trong quá khứ
Đã đi trên con đường
Dẫn đến tình trạng ấy.

Khi nghe Phật dạy xong
Thanh niên Tô-đây-gia
Xin quy y đức Phật,
Pháp và Tỷ kheo tăng.

Kinh số 136

Đại kinh Nghiệp phân biệt

(Mahākammavibhanga Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Greater Exposition of Action.

The Buddha reveals subtle complexities in the workings of kamma that overturn simplistic dogmas and sweeping generalizations.

Trình bày rộng rãi hơn về nghiệp.

Phật hiển thị những điều vi tế trong vận hành của nghiệp, làm đảo lộn những lập thuyết ngây ngô và quy nạp bừa bãi.

II. TÓM TẮT

Du sĩ ngoại đạo Potaliputta đi đến tôn giả Samiddhi kể rằng chính ông đã được nghe Phật dạy nghiệp thân, khẩu là giả, chỉ có ý nghiệp mới thật; và có một loại thiền định nếu tu thành tựu thì sẽ không còn cảm giác gì nữa [1]. Tôn giả nói Phật không bao giờ dạy như vậy, đừng phỉ báng Ngài. Du sĩ khen tôn giả mới tu ba năm mà đã biết bảo vệ thầy mình, và hỏi tiếp: Khi cố ý làm ba nghiệp thân khẩu ý, thì sẽ có cảm giác gì? Samiddhi trả lời là sẽ có cảm giác đau khổ. Du sĩ bỏ đi không ý kiến. Sau đó tôn giả đến yết kiến Phật trình bày mọi sự.

Phật dạy, Ta chưa từng gặp Potali thì do đâu có chuyện ấy. Và Ngài chê Samiddhi là kẻ ngu đã trả lời một chiều trước một vấn đề cần được phân tích. Khi ấy tôn giả Udàyi thưa: Có lẽ sư huynh Samiddhi ám chỉ một nguyên lý

Ngài đã dạy "Còn cảm giác là còn đau khổ [2]". Phật dạy, câu hỏi của du sĩ cần phải được trả lời rằng nếu cố ý làm một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại đau khổ thì sẽ có cảm giác khổ. Nếu cố ý làm một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại vui thì sẽ có cảm giác vui; và nếu một nghiệp có khả năng đem lại cảm giác không khổ không vui thì kết quả sẽ là cảm giác trung tính.

Rồi Phật dạy về phân biệt đại nghiệp như sau. Trên đời có bốn hạng người:

1. Người sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phiếm, tham lam, sân hận, có tà kiến (đủ mười nghiệp ác), khi chết sinh vào nẻo ác, cõi dữ, địa ngục.

2. Có người cũng phạm mười tội ác như trên, nhưng chết sinh vào cõi tốt lành như làm người làm trời.

3. Có người từ bỏ mười nghiệp ác nói trên, chết sinh vào cõi lành.

4. Có người cũng từ bỏ mười nghiệp ác, nhưng chết sinh vào cõi dữ, địa ngục.

Do vậy, có thể công bố rằng chắc chắn có quả báo của thiện nghiệp ác nghiệp, nhưng không thể công bố như sau: Chắc chắn tất cả những người làm 10 ác đều sinh vào cõi dữ, từ bỏ 10 ác đều sinh cõi lành (vì có một số người làm ác chết sinh cõi lành và làm lành chết sinh cõi dữ).

Theo sự phân biệt đại nghiệp của Phật thì làm ác sinh cõi lành là do một nghiệp rất lành từ lâu xa về trước đến thời có kết quả, hoặc do một chánh kiến khởi lên trước khi chết, còn làm lành tái sinh cõi dữ là do một ác nghiệp từ rất lâu về trước nay đến thời gặt quả báo, hoặc do lúc gần chết khởi lên một tà kiến. Do vậy, có loại nghiệp không tác dụng mà tợ không, không tác dụng mà tợ như có, và nghiệp có tác dụng tợ có, nghiệp có tác dụng tợ không.

III. CHÚ GIẢI

1. Potaliya không đích thân trực tiếp nghe Phật dạy lời này, mà chỉ nghe đồn Phật dạy như thế. Phần đầu câu Potaliya nói nghiệp thân, khẩu là giả, chỉ có ý nghiệp mới thật là một xuyên tạc của lời Phật dạy trong kinh 56 rằng trong ba loại nghiệp, ý nghiệp là đáng trách nhất trong sự hình thành ác nghiệp. Phần sau một loại thiền định nếu tu thành tựu thì sẽ không còn cảm giác gì xuất phát từ pháp thoại của Phật về định Diệt thọ tưởng trong kinh Trường bộ số 9 nhan đề Potthapāda.

2. Lời này được Phật nói trong kinh Tương ưng số 36, ám chỉ khổ tiềm ẩn trong tất cả hành vì tính vô thường. Mặc dù Phật có dạy như thế thực, nhưng tôn giả Samiddhi dường như đã hiểu ra rằng điều ấy có nghĩa tất cả cảm thọ đều đau khổ, thì rõ ràng là sai.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Po-ta-li-put-ta
Một du sĩ ngoại đạo
Đến bảo Sa-mid-dhi
Tỷ kheo đệ tử Phật:

Chính tôi nghe Phật nói
Nghiệp thân, khẩu là giả
Chỉ ý nghiệp là thật;
Và có một loại thiền
Tu sẽ hết cảm giác.

Tôn giả liền phản bác:
Chớ phỉ báng Thế Tôn
Ngài không dạy như vậy.
Du sĩ khen tôn giả
Chỉ mới tu ba năm
Đã biết bảo vệ thầy.
Rồi ông hỏi tôn giả:
Cố ý làm ba nghiệp
Sẽ có cảm giác gì?
Tôn giả đáp: khổ thọ.
Du sĩ liền cáo từ
Bỏ đi không ý kiến.

Tôn giả đi đến Phật
Để trình bày mọi sự.
- Ta chưa gặp ông ấy
Do đâu có chuyện này?
Và ngươi thật ngu si
Khi trả lời một chiều
Vấn đề cần phân tích:
Cố tâm làm nghĩ nói
Điều không vui không khổ
Cảm giác không vui khổ.
Rồi Thế Tôn bàn rộng
Nghiệp quả bốn hạng người:
Hạng suốt đời làm ác
Chết đọa vào cõi dữ.
Hạng suốt đời làm ác
Chết sinh vào cõi lành.
Hạng suốt đời làm lành
Chết sinh lên thiên giới.

Hạng suốt đời làm lành
Chết sinh vào cõi ác.

Sự tình là như vậy,
Nên có thể công bố
Chắc chắn có quả báo
Của nghiệp lành nghiệp dữ;
Nhưng không thể công bố:
Mọi kẻ làm mười ác
Đều sinh vào cõi dữ,
Ai từ bỏ mười ác
Đều sinh đến cõi lành.

Theo các nghiệp phân biệt
Sở dĩ kẻ làm ác
Mà được sinh cõi lành
Là do nghiệp rất lành
Từ lâu xa về trước
Đến thời có kết quả,
Hoặc do lúc lâm chung
Khởi lên một chánh kiến.

Kẻ suốt đời làm lành
Mà tái sinh cõi dữ
Là do một ác nghiệp
Từ rất lâu về trước
Nay đến thời gặt quả,
Hoặc do lúc gần chết
Khởi lên một tà kiến.

Do vậy, có loại nghiệp
Không tác dụng tợ không,
Không tác dụng tợ có,
Có tác dụng tợ có,
Có tác dụng tợ không.

Kinh số 137

Phân biệt sáu xứ

(Salayatanavibhanga Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of the Sixfold Base.

The Buddha expounds the six internal and external sense bases and other related topics.

Trình bày về sáu xứ.

Phật giảng giải sáu nội ngoại xứ và các đề tài liên hệ.

II. TÓM TẮT

Phật giảng về 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 xúc, 18 ý hành [1] (6 khổ, 6 ưu, 6 xả), 36 loại hữu tình (18 ý hành liên hệ tại gia, 18 liên hệ xuất gia), ba loại cảm thọ [2], ba niệm của bậc đạo sư, về Vô thượng điều ngự. Về xả (trong ba cảm thọ), có xả liên hệ tại gia hay xả y cứ đa diện, xả liên hệ xuất ly hay xả y cứ nhất diện. Xả tại gia, y cứ đa diện là xả sắc thanh hương vị xúc, xả này không chinh phục được phiền não và quả dị thục [3]. Xả xuất ly, y cứ nhất diện, là xả thuộc thiền như xả tầm tứ hỷ lạc. Y cứ cái này đoạn tận cái kia có nghĩa là theo hỷ ưu xuất gia, bỏ hỷ ưu tại gia. Bỏ xả đa diện và hỷ nhất diện để có xả nhất diện.

Ba niệm của đấng đạo sư đối với ba loại hội chúng nghe pháp là, đối với hội chúng có đa số biếng nhác, Ngài không hoan hỷ nhưng vẫn giữ chánh niệm không phiền não, với loại hội chúng có một số siêng năng một số biếng nhác thái độ Ngài không hoan hỷ cũng không không hoan hỷ, với hội chúng có đa số siêng năng, Ngài hoan hỷ trong chánh niệm.

Trong các vị huấn luyện sư, Phật là đấng vô thượng điều ngự. Vì trong khi voi, ngựa hay bò được người huấn luyện chỉ chạy theo một trong bốn hướng đông tây nam bắc, thì một tỷ kheo được Phật huấn luyện đi khắp tám hướng [4], đấy là tám giải thoát: nội có sắc quán ngoại sắc, nội không sắc quán ngoại sắc, chú tâm trên thanh tịnh, hư không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ và Diệt thọ tưởng định.

III. CHÚ GIẢI

1. Ý hành, (manopavicāra, mental exploration) là tầm và tứ. Người ta tra tầm, xem xét đối tượng do sự sinh khởi của tứ (vicāra).

2. Sau khi thấy sắc với nhãn thức, ta tra tầm nó như một đối tượng, và thế là nhân của vui, hoặc khổ, hoặc không vui không khổ.

3. Xả thanh hương vị xúc… hay xả đa diện không chinh phục được phiền não và quả dị thục nghĩa là khổ hạnh về thân xác không ăn thua gì, vì phiền não (tham sân si) không thể chấm dứt chỉ bằng cách bưng tai nhắm mắt trước thanh sắc trần gian; cũng không tránh khỏi quả dị thục là không thoát khỏi luân hồi sinh tử, khi chỉ tu kềm chế các giác quan mà không có trí tuệ thấy rõ sự vô ích, trống rỗng của dục vọng.

4. Đấy là những cảnh giới (đạo, thú) của các loại hữu tình.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỷ kheo
Cần biết rõ sáu xứ:
Sáu nội xứ là mắt
Tai mũi lưỡi thân ý;
Sáu ngoại xứ là sắc
Thanh hương vị xúc pháp
Sáu thức thân: nhãn thức
Nhĩ thức đến ý thức.
Sáu xúc thân: nhãn xúc
Nhĩ xúc đến ý xúc.

Khi con mắt thấy sắc
Đến ý nhận thức pháp
Khởi lên hỷ, ưu, xả.
Cộng mười tám ý hành
Có băm sáu hữu tình:
Sáu hỷ thuộc tại gia
Khi mắt tai mũi lưỡi
Nhận được những khoái cảm
Do tiếp xúc đối tượng;
Sáu hỷ thuộc xuất ly
Khi biết với trí tuệ
Tính vô thường nơi sắc
Thanh hương vị xúc pháp.

Sáu ưu thuộc tại gia:
Lo mắt không thấy được
Các sắc đẹp khả ái;
Tương tự, với tai, mũi
Lưỡi thân và ý thức
Lo không thể tiếp nhận

Những đối tượng đẹp lòng.
Sáu ưu thuộc xuất ly:
Khi biết sắc vô thường
Thanh hương vị xúc pháp
Cả sáu đều vô thường,
Ưu tư mong chứng đạt
Đến tối thượng giải thoát.

Sáu xả thuộc tại gia
Như phàm phu thấy sắc
Có thể khởi tâm xả
Nhưng không thấy nguy hiểm
Nên không hết não phiền
Không khỏi quả dị thục
Xả thanh hương vị xúc
Nơi phàm phu cũng thế.
Sáu xả thuộc xuất ly
Khi với chánh trí tuệ
Rõ các pháp vô thường
Đau khổ và biến hoại
Nên khởi tâm xả bỏ
Đối với sáu ngoại xứ.

Do y cứ cái này
Mà đoạn tận cái kia:
Theo hỷ ưu xuất ly
Đoạn hỷ ưu tại gia
Đoạn cả hỷ xuất ly
Đi đến xả xuất ly
Đoạn tận xả đa diện
(xả thanh hương vị xúc)
Đi đến xả nhất diện

(xả trong các thiền chứng)

Có ba loại niệm xứ
Nơi một đấng đạo sư:
Khi giảng dạy chánh pháp
Vì an lạc hữu tình
Tâm Ngài không nao núng
Trước ba loại hội chúng:
Đa số không lóng tai
Không thực hành diệu pháp;
Có người lóng, kẻ không:
Đối hai hội chúng này
Như Lai không hoan hỷ
Nhưng tâm không giao động;
Nếu gặp chúng đệ tử
Chăm chỉ lóng tai nghe
Không làm trái chánh pháp
Như Lai rất hoan hỷ
Nhưng chánh niệm tỉnh giác.
Đấy là ba niệm xứ
Xứng với bậc đạo sư.

Bậc vô thượng điều ngự
Giảng dạy tám giải thoát:
Nội có sắc, quán ngoại,
Nội vô sắc quán ngoại,
Chú tâm trên thanh tịnh,
Không vô biên xứ định,
Thức vô biên xứ định,
Vô sở hữu xứ định,
Phi tưởng phi phi tưởng
Và diệt thọ tưởng định.

Tỷ kheo được huấn luyện
Đi khắp tám phương trời.

Kinh số 138

Tổng thuyết và biệt thuyết

(Uddesavibhanga Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of a Summary.

The venerable Maha Kaccana elaborates upon a brief saying of the Buddha on the training of consciousness and the overcoming of agitation.

Giảng rộng một lời dạy vắn tắt.

Tôn giả Đại Ca-chiên-diên triển khai một lời dạy vắn tắt của Phật về sự tu luyện tâm thức để thắng lướt trạo cử giao động.

II. TÓM TẮT

Phật dạy chúng tỷ kheo một lời vắn tắt: Tỷ kheo cần nhìn như thế nào để đối với ngoại trần tâm không bị tản rộng, đối với nội trần tâm không trú trước, không chấp thủ, không bị khủng bố. Như vậy tương lai sẽ không còn khổ về sanh, già, chết.

Sau khi Ngài bỏ đi vào tịnh xá, chúng tỷ kheo đến thỉnh cầu tôn giả Ca-chiên-diên giải thích ý nghĩa. Và Ngài đã giảng như sau: Khi căn trần thức tiếp xúc, do thức truy cầu tướng bên ngoài nên bị các tướng trói buộc, đấy gọi là bị tán loạn, tản rộng. Nếu căn trần tiếp xúc mà thức không theo đuổi tướng ngoài, thì không bị tán loạn. Đối với nội trần, nghĩa là các thiền chứng từ sơ đến tứ thiền, thức cũng có thể bị trói buộc bởi ly dục ly bất thiện pháp, sanh hỷ lạc ở thiền thứ nhất, định sanh hỷ lạc ở thiền thứ hai, bởi xả niệm lạc trú ở thiền thứ ba và bởi bất khổ bất lạc (xả niệm thanh tịnh) ở thiền thứ tư. Nếu không bị các thiền chứng

này trói buộc thì gọi là không trú trước nội trần. Chấp thủ, bị khủng bố là khi kẻ vô văn phàm phu do không hiểu thánh pháp, chấp sắc là tự ngã, tự ngã ở trong sắc, sắc ở trong tự ngã, tự ngã có sắc (với 4 uẩn kia cũng chấp như vậy thành ra có 20 thân kiến). Do chấp như vậy nên khi sắc thọ tưởng hành thức biến hoại, phàm phu lấy làm đau khổ, bị khủng bố. Thánh đệ tử có tu tập thì không chấp thủ như vậy, nên khi sắc biến hoại, thức không bị chuyển theo, các pháp khủng bố khởi lên không kiên trì ám ảnh tâm. Vì tâm không bị ám ảnh nên cũng không sợ hãi hay khao khát. Như vậy là không chấp thủ, không bị khủng bố.

Sau khi chúng tỷ kheo đến Phật trình bày cách giải thích của tôn giả, Phật khen tôn giả Ca-chiên-diên là bậc đại tuệ đã hiểu đúng lời Ngài dạy.

III. CHÚ GIẢI

Bài kinh này là cốt tủy của đạo giải thoát gồm ba phương diện: thái độ đối với ngoại giới, với nội tâm, và với năm uẩn làm nên thân tâm. Khi năm giác quan tiếp xúc với ngoại giới, tâm không chạy theo đối tượng; và khi hướng nội đi sâu vào các thiền chứng từ thứ nhất đến thứ tư, tâm cũng không ham thích. Theo Ngài Huệ Năng, đấy gọi là ngoài thiền trong định, gọi là thiền định. Đối với năm uẩn không chấp đây là ta và của ta, nên khi chết không bám víu tiếc nuối, và vì thế không sợ hãi dù gặp bất cứ cảnh giới nào xảy ra lúc lâm chung; vẫn giữ thái độ của người ngoại cuộc đang quan sát một hiện tượng, không có cái tôi sống chết.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy chúng tỷ kheo
Một lời dạy vắn tắt:
Hãy quán sát cách nào
Tâm không bị tản rộng
Trong các đối tượng ngoài;
Và đối với nội trần
Không trú trước, chấp thủ,
Tâm không bị khủng bố
Nếu quán được như vậy
Tương lai không còn khổ
Về sanh già bệnh chết.

Tôn giả Ca-chiên-diên
Giải thích rộng ý nghĩa:
Khi con mắt thấy sắc
Thức theo đuổi tướng ngoài
Bị các tướng trói buộc
Là tán loạn, tản rộng.
Nếu căn trần tiếp xúc
Thức không theo đuổi tướng,
Thì không bị tán tâm.

Đối với các nội trần,
Nghĩa là các thiền chứng
Từ sơ đến tứ thiền,
Thức có thể bị trói
Bởi ly sanh hỷ lạc
Khi chứng thiền thứ nhất,
Hoặc định sanh hỷ lạc
Khi chứng thiền thứ hai,
Hoặc xả niệm lạc trú

Khi chứng thiền thứ ba
Và bất khổ bất lạc
(hay xả niệm thanh tịnh)
Khi chứng thiền thứ tư.
Nếu không bị trói buộc
Bởi các thiền chứng này
Là không trú nội trần.

Chấp thủ, bị khủng bố
Là khi kẻ phàm phu
Do không hiểu thánh pháp,
Chấp sắc là tự ngã,
Tự ngã ở trong sắc,
Sắc ở trong tự ngã,
Hoặc tự ngã có sắc
(đối với 4 uẩn kia
cũng đều chấp như vậy
thành hai mươi thân kiến).
Do chấp thủ như vậy
Khi năm uẩn biến hoại,
Phàm phu rất đau khổ
Hoảng sợ, bị khủng bố.
Thánh đệ tử có tu
Không chấp thủ như vậy,
Nên khi sắc biến hoại,
Thức không bị chuyển theo,
Các khủng bố khởi lên
Không kiên trì ám ảnh.
Tâm không bị ám ảnh
Không sợ hãi, khao khát.

Đấy là không chấp thủ
Nên không bị khủng bố.

Khi nghe lời giải này
Phật khen Ca-chiên-diên
Chính là bậc đại tuệ
Đã hiểu đúng lời Ngài.

Kinh số 139

Vô tránh phân biệt

(Aranavibhanga Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of Non-Conflict.

The Buddha gives a detailed discourse on things that lead to conflict and things that lead away from conflict.

Trình bày về không tranh cãi.

Phật giảng chi tiết về những điều đưa đến tranh cãi và những điều làm lắng dịu tranh chấp.

II. TÓM TẮT

Phật dạy không nên theo dục lạc thấp kém, cũng không nên tự hành xác bằng khổ hạnh, cả hai cực đoan này đều thuộc tà đạo. Con đường trung đạo được Ngài thân chứng đã tác thành trí tuệ, giác ngộ, Niết-bàn, đấy là đạo bát chánh: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Nên biết khen chê nhưng không nên khen chê mà chỉ nói pháp.

Ví dụ nói Ai đam mê dục lạc là theo tà đạo, sẽ đau khổ, là có chỉ trích một số người; hoặc nói ai không đam mê dục lạc thì không đau khổ, thuộc thánh đạo, thì có tán thán một số người.

Nếu chỉ nói: Theo đuổi dục lạc hay khổ hạnh, không từ bỏ hữu kết sử là khổ, thuộc tà đạo, không xứng đáng bậc thánh, (nhưng không đề cập con người), ấy là chỉ thuyết pháp. Biết phân biệt lạc nhưng chỉ chú tâm nội lạc, có

nghĩa năm dục thuộc về sắc thanh hương vị xúc gọi là dục lạc, đáng sợ hãi.

Hỷ lạc trong bốn thiền là ly dục lạc, không đáng sợ. Không nói lời bí mật, lời mếch lòng khi nó không thực, không ích lợi, không đúng thời. Nên nói từ từ, vì nói nhanh thì không rõ ràng, khó nghe; thân tâm và cổ họng bị tổn hại. Không bám vào địa phương ngữ xa với ngôn ngữ thường dùng, vì mỗi địa phương dùng một tiếng khác nhau, không nên chấp đây đúng kia sai.

Tóm lại, dục lạc thuộc tà đạo là pháp hữu tránh (có tranh chấp); lạc nào không dẫn đến đau khổ nhiệt não là pháp vô tránh; khổ hạnh là hữu tránh, trung đạo là vô tránh; khen chê là hữu tránh, chỉ nói Pháp là vô tránh; dục lạc là hữu tránh, ly dục lạc là vô tránh…

Sau khi biết như vậy, tỷ kheo nên hành trì pháp vô tránh.

III. CHÚ GIẢI

(không có)

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỷ kheo:
Chớ đam mê dục lạc
Cũng chớ tự hành xác
Cả hai đều thuộc tà.
Trung đạo Ngài thân chứng
Đã tác thành trí tuệ
Giác ngộ và Niết-bàn
Tức là đạo bát chánh.
Biết tán thán chỉ trích

Nhưng không tán thán ai
Cũng không chỉ trích ai
Mà chỉ nên nói pháp.
Nên biết phân biệt lạc
Nhưng chỉ chuyên nội lạc.
Nói: Ai mê dục lạc
Là tà đạo, sẽ khổ,
Là chỉ trích một số;

Nói: Ai không tham dục
Là chánh đạo, không khổ,
Tức có khen một số.
Nếu chỉ nói như sau:
Dục lạc hay khổ hạnh,
Không bỏ hữu kết sử
Đều khổ, thuộc tà đạo
Không xứng với bậc thánh,
Ấy là chỉ thuyết pháp.

Nên biết phân biệt lạc
Nhưng chỉ chuyên nội lạc:
Năm dục về sắc thanh
Hương vị xúc đáng sợ
Được gọi là dục lạc.
Hỷ lạc ở bốn thiền
Ly dục, không đáng sợ.

Không nói lời bí mật,
Hoặc những lời mếch lòng
Khi nó không chân thực,
Vô ích, không đúng thời.
Nói thì nên từ từ,

Rõ ràng và dễ nghe
Cũng khỏi làm tổn thương
Thân tâm và cổ họng.
Không bám địa phương ngữ
Trái ngôn ngữ thường dùng,
Vì mỗi vùng một khác,
Không nên chấp đúng sai.

Cái gì không xứng thánh
Không liên hệ mục đích
Có đau khổ phiền lao
Đều thuộc về tà đạo
Gọi là pháp hữu tránh
(có đưa đến tranh chấp).

Dục lạc và khổ hạnh;
Tán thán và chỉ trích
Nhưng không có nói pháp;
Lời bí mật, mếch lòng,
Chấp trước địa phương ngữ…
Thuộc tà đạo, hữu tránh
Thiền lạc và trung đạo
Nói pháp, không khen chê
Không nói lời vô ích
Không chấp địa phương ngữ
Là chánh đạo vô tranh
Sau khi biết như vậy
Vô tránh nên hành trì.

Kinh số 140

Giới phân biệt

(Dhatuvibhanga Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of Elements.

Stopping at a potter's workshop for the night, the Buddha meets a monk named Pukkusati and gives him a profound discourse on the elements culminating in the four foundations of arahantship.

Trình bày về các yếu tố.

Khi dừng nghỉ đêm tại xưởng một người thợ gốm, Phật gặp một tỷ kheo tên Pukkusati và giảng cho vị ấy một pháp thoại sâu sắc về các yếu tố đưa đến tột đỉnh là bốn nền tảng của A-la-hán quả.

II. TÓM TẮT

Phật cùng nghỉ đêm trong một xưởng làm đồ gốm với Pukkusàti. Sau khi biết đấy là một thiện nam tử đã xuất gia do lòng tin đối với Ngài mặc dù chưa từng gặp Ngài, Phật giảng vắn tắt: Cái gọi là con người gồm có sáu giới, sáu xúc xứ, 18 ý hành và bốn thắng xứ. Sáu xúc xứ là mắt tai mũi lưỡi thân ý; 18 ý hành gồm sắc thanh hương vị xúc pháp chỗ trú của ba cảm thọ hỷ ưu và xả (cộng thành 18). Bốn thắng xứ gồm tuệ, hãy hộ trì chân đế, hãy tăng trưởng huệ thí, hãy tu học tịch tịnh. Rồi Phật giảng chi tiết như sau.

Chớ buông lung trí tuệ có nghĩa là nên biết rõ sáu giới tức địa thủy hoả phong không thức. Địa giới có trong thân và ngoài thân. Địa trong thân là tất cả những chất cứng bị

chấp thủ, thuộc cá nhân như tóc lông móng răng da, thịt gân xương tủy thận. Chất cứng trong ngoài gì cũng thuộc về địa giới, cần phải thấy như thật với chánh trí là nó không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi. Sau khi biết vậy, sinh tâm chán lìa, từ bỏ địa giới. Đối với thủy (chất lỏng), hoả (hơi nóng), phong (động), không (lỗ hổng) cũng đều quán như vậy. Với thức trong sáng, vị ấy biết được lạc, khổ và bất khổ bất lạc. Do lạc xúc, lạc thọ khởi lên; và thức liền nhận biết đang cảm giác một lạc thọ. Do lạc xúc diệt, lạc thọ cũng diệt, và thức cũng nhận biết như vậy. Với hai cảm thọ kia (khổ và bất khổ bất lạc) cũng thế.

Khi xả còn lại được trong sáng, thuần tịnh, vị tỷ kheo có thể tập trung xả ấy vào hư không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu, phi tưởng phi phi tưởng… nhưng xả ấy sẽ thành hữu vi. Nếu không tác thành, không suy tưởng đến hữu hay phi hữu, không chấp thủ một sự vật gì ở đời, thì vị ấy sẽ không sợ hãi, tự chứng Niết-bàn, biết: Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa. Mỗi khi cảm giác lạc, khổ hay bất khổ bất lạc, vị ấy biết tất cả cảm thọ đều vô thường, không nên đắm trước, không phải đối tượng để hoan hỷ. Vị ấy biết rõ khi cảm giác một cảm thọ với thân là tối hậu hay với sinh mạng là tối hậu (nghĩa là chỉ trong lúc mạng căn còn tiếp tục, không xa hơn thế). Vị ấy biết, khi thân hoại mạng chung, tất cả những cảm thọ sẽ trở thành thanh lương (vì vị ấy không chấp thủ, hoan hỷ trong đó). Tỷ kheo có được trí như vậy gọi là có tuệ thắng xứ, nghĩa là trí biết sự đoạn tận mọi đau khổ. Sự giải thoát của vị ấy không bị giao động vì căn cứ trên chân đế, Niết-bàn. Vị tỷ kheo thành tựu như vậy là thành tựu đế thắng xứ. Những chấp thủ của vị ấy trước kia bây giờ bị cắt đứt tận gốc rễ không

còn sinh khởi trong tương lai, nên đây là huệ xả thắng xứ nơi vị ấy. Tham ái, phẫn nộ và si mê trước kia nơi vị ấy bây giờ cũng hoàn toàn bị chặt đứt tận gốc rễ như thân cây ta la, không còn khả năng sinh khởi, nên vị ấy thành tựu tịch tịnh thắng xứ, nghĩa là sự chấm dứt tham sân si. Khi những ngọn triều vọng tưởng không còn lay động một người đã vững trú trên bốn thắng xứ, vị ấy được gọi là một ẩn sĩ tịch tịnh. Vị ấy không còn nghĩ về ta là thế này thế nọ hay sẽ là ngày nọ; không còn sanh, già chết, mong cầu gì.

Nghe xong bài pháp vi diệu ấy, Pukkusàti biết ngay đấy là đức Phật, và xin sám hối vì không biết nên đã gọi Ngài là hiền giả (bạn). Ông xin được thọ đại giới, nhưng khi vừa đi ra kiếm y bát thì bị bò húc chết. Khi các tỷ kheo hỏi về sanh thú của vị này, Phật dạy ông ấy đã đoạn trừ năm hạ phần kết sử, sẽ nhập Niết-bàn không còn trở lui đời này nữa.

III. CHÚ GIẢI

Phật dạy lý vô ngã bằng cách phân tích con người gồm có sáu đại: địa thủy hỏa phong không thức; sáu xúc xứ: mắt tai mũi lưỡi thân ý; 18 ý hành là hỷ ưu hoặc xả đối với sắc thanh hương vị xúc pháp (cộng thành 18). Trí tuệ là dùng thức quán sát năm giới hay đại vật chất không gì là ta, của ta hay tự ngã của ta. Thức còn lại trong sáng, thuần tịnh (vì không chấp vào vật chất) hướng đến các cảnh giới của tâm là không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu và phi phi tưởng cũng không chấp thủ, đạt Niết-bàn. Mỗi khi có một cảm thọ về thân hay tâm, vị ấy biết rõ nó vô thường, không đáng chấp thủ. Khi chết, vị ấy biết rõ đấy là cảm thọ cuối cùng, sau đời này không còn đời nào khác (vì đã hết ham muốn bất cứ gì.) Một người có tuệ như vậy gọi là đã đạt đến chỗ tối cao gọi là thắng xứ, có bốn tên tùy theo bốn phương diện: thấy rõ gọi là tuệ thắng xứ, cái thấy

ấy không hư vọng nên gọi là đế thắng xứ, nhờ thấy rõ mà những chấp thủ trước kia bị cắt đứt tận gốc nên gọi là huệ xả thắng xứ, hoàn toàn đoạn tuyệt với tham sân si gọi là tịch tịnh thắng xứ.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật đến nghỉ ban đêm
Trong xưởng người thợ gốm
Nơi đây đang trú ngụ
Ông Puk-ku-sa-ti
Một tu sĩ nhiệt thành
Xuất gia do lòng tin
Đối với đấng Đạo sư
Dù chưa từng diện kiến.

Phật giảng Pháp cho ông:
Con người gồm sáu giới,
Sáu xúc xứ (sáu căn)
Mỗi căn có ba thọ
Thành mười tám ý hành
Chớ buông lung trí tuệ,
Hãy hộ trì chân đế,
Hãy tăng trưởng huệ thí,
Và tu học tịch tịnh
Đấy là bốn thắng xứ.

Rồi Phật giảng chi tiết:
Không buông lung trí tuệ
Là biết rõ sáu giới
Địa thủy hỏa phong không
Với thức là thứ sáu.

Địa giới có trong ngoài
Trong thân là chất cứng
Bị chấp, thuộc cá nhân:
Tóc lông móng răng da,
Thịt gân xương tủy thận…
Chất cứng trong hay ngoài
Cũng đều thuộc địa giới.
Cần phải thấy như thật
Với trí tuệ chân chính
Đấy không phải là tôi
Cũng không phải của tôi.
Hay tự ngã của tôi.
Khi biết được như vậy
Sẽ sinh tâm chán lìa,
Từ bỏ ngay địa giới.

Với thủy hỏa phong không
Cũng đều quán như vậy.
Còn lại thức trong sáng,
Biết cảm thọ lạc, khổ
Và bất khổ bất lạc.

Do xúc, lạc thọ khởi
Và thức liền nhận biết
Đang cảm giác lạc thọ.

Xúc diệt, lạc thọ diệt,
Như vậy thức rõ biết.
Với hai cảm thọ kia
Thức biết chúng sinh, diệt
Cũng tương tự như trên.

Với tâm xả thuần tịnh,
Nó có thể tập trung
Vào hư không vô biên
Hoặc thức vô biên xứ,
Hoặc vô sở hữu xứ,
Phi tưởng phi phi tưởng:
Tâm ấy thành hữu vi.
Nhưng nếu không tư duy
Không tưởng hữu, phi hữu,
Không chấp thủ vật gì,
Thì sẽ không sợ hãi,
Tự chứng được Niết-bàn
Tự biết: Sanh đã tận,
Phạm hạnh đã viên thành,

Mỗi khi cảm giác lạc,
Khổ, bất khổ bất lạc,
Biết cảm thọ vô thường,
Không nên đắm trước nó,
Không hoan hỷ trong đó.
Vị ấy luôn biết rõ
Khi khởi một cảm thọ

Với thân là tối hậu
Hay mạng là tối hậu
Vị ấy biết khi chết
Tất cả thọ thanh lương
Vì không còn chấp thủ.
Đấy là tuệ thắng xứ,
Nghĩa là trí biết được
Mọi đau khổ đã dứt.

Sự giải thoát vị ấy
Không còn bị giao động
Không thuộc về hư vọng
Nên gọi đế thắng xứ.

Những chấp thủ vị ấy
Đã dứt tận gốc rễ
Không sinh khởi tương lai
Gọi huệ xả thắng xứ.

Tham sân si đoạn tận
Thành tịch tịnh thắng xứ.
Những ngọn triều vọng tưởng
Không còn làm giao động
Người trú bốn thắng xứ,
Nên vị ấy được gọi
Là ẩn sĩ tịch tịnh.

Vị ấy không còn nghĩ
Ta thế này thế nọ
Hay sẽ là này nọ
Không còn mong cầu gì
Tương lai hết già chết.

Nghe xong pháp vi diệu
Biết ngay đấy là Phật
Thanh niên xin sám hối
Đã gọi bụt bằng anh;
Và xin thọ đại giới,
Nhưng khi vừa đi ra
Để tìm kiếm y bát
Ông bị bò húc chết.

Phật dạy các tỷ kheo:
Ông ấy đã đoạn trừ
Năm hạ phần kết sử
Hóa sanh nhập Niết-bàn
Một đi không trở lại.

Kinh số 141
Kinh Phân biệt về Sự Thật
(Saccavibhanga Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of the Truths.

The venerable Sariputta gives a detailed analysis of the Four Noble Truths.

Trình bày về những sự thật.

Tôn giả Xá-lợi-phất phân tích chi tiết về Bốn chân lý vi diệu.

II. TÓM TẮT

Phật gọi các tỷ kheo và dạy rằng, sự khai thị bốn thánh đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo là Pháp luân vô thượng đã được Như Lai chuyển vận tại vườn Lộc uyển. Không ai có thể nói ngược lại sự tuyên thuyết này. Và Ngài khuyên chư tỷ kheo hãy thân cận hai vị thượng thủ là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, vì tôn giả Xá-lợi-phất có thể giảng giải, khai triển bốn thánh đế, hướng dẫn tu tập chứng quả Dự lưu, còn tôn giả Mục-kiền-liên có thể hướng dẫn tu tập đến quả vị A-la-hán. Nói xong Phật đi vào tinh xá

Sau đó tôn giả Xá-lợi-phất giảng rộng về bốn chân lý như sau:

Thánh đế về khổ: Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu bi khổ ưu não là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại năm thủ uẩn là khổ. Sanh là sự tái sanh của mỗi loài chúng sinh, sự xuất hiện các uẩn, sự có ra các căn. Già là trạng thái các căn hủy hoại, tuổi thọ bị rút ngắn. Chết là sự tận diệt các uẩn, sự quăng bỏ tử thi. Sầu là cảm thọ đau khổ khi bị tai nạn này khác. Bi là khóc lóc than van

khi gặp tai nạn, đau khổ. Khổ là sự không sảng khoái về thân, do thân cảm thọ. Ưu là sự đau đớn về tâm, sự không sảng khoái trong lòng, do tâm cảm thọ. Não là sự tuyệt vọng não nề nơi những ai gặp tai nạn, đau khổ. Cầu không được là khi chúng sinh bị những khổ về sanh, già chết sầu bi khổ ưu não… chi phối, mong rằng mình không còn bị những khổ ấy chi phối nhưng lời mong cầu đó không được thành tựu. Tóm lại, năm thủ uẩn là sắc thọ tưởng hành thức đều khổ.

Tập thánh đế là tham ái đưa đến tái sanh, đi kèm hỷ và tham. Khổ diệt thánh đế là sự diệt tận tham ái ấy, sự giải thoát khỏi tham ái ấy. Khổ diệt đạo thánh đế là thánh đạo tám ngành, đó là: Chánh kiến tức thấy như thật về bốn chân lý. Chánh tư duy là tư duy vô sân, ly dục, bất hại. Chánh ngữ là tự chế bốn kiểu nói láo là nói dối, hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phiếm. Chánh nghiệp là không sát sinh, trộm cắp, tà dâm. Chánh mạng là từ bỏ tà mạng. Chánh tinh tấn là đối với các bất thiện chưa sanh, nỗ lực khởi lên ý muốn không cho sanh khởi; với ác đã sanh, khởi lên quyết tâm trừ diệt; với thiện pháp chưa sanh, nỗ lực khiến cho sanh khởi, với thiện pháp đã sanh, nỗ lực khiến cho tăng trưởng, phát triển đi đến viên mãn. Chánh niệm là ngay trên thân tâm này mà quán thân, thọ, tâm, pháp, tinh cần tỉnh giác để diệt tham ưu về thế gian này. Chánh định là ly dục ly bất thiện pháp, chứng trú thiền thứ nhất một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh có tầm có tứ; thiền thứ hai với hỷ lạc do định sanh không tầm tứ; thiền thứ ba không còn hỷ gọi là xả niệm lạc trú; thiền thứ tư không khổ không lạc, có niệm thanh tịnh nhờ xả. Đấy là thánh đế về con đường diệt khổ. Chúng tỷ kheo hoan hỷ tín thọ lời thuyết giảng của tôn giả Xá-lợi-phất.

III. CHÚ GIẢI

Một cách giảng tứ diệu đế theo ngôn ngữ ngày nay là: Khổ là hậu quả của một lối sống vô ý thức về nhiều mặt; Tập là lối sống vô ý thức ấy; Diệt là sự hết khổ nhờ lối sống hoàn toàn được thắp sáng với ý thức hay chánh niệm tỉnh giác trong mọi lúc; đạo là lối sống có chánh niệm, có ý thức vào mọi lúc. Hay nói cách khác, đạo là cách sống có ý thức ở tám phương diện: thấy có ý thức, suy nghĩ có ý thức, nói có ý thức, làm có ý thức, sinh nhai có ý thức, siêng năng có ý thức, nhớ có ý thức, tập trung có ý thức. Chỉ khi vô ý thức thì ta mới đau khổ vì thấy những gì không đáng thấy, nghĩ những cái không đáng nghĩ, nhớ những gì không đáng nhớ, làm những gì không đáng làm, vân vân.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỷ kheo:
Sự khai thị bốn đế
Về Khổ, Tập, Diệt, Đạo
Là Pháp luân vô thượng
Được Như Lai chuyển vận
Đầu tiên tại vườn Nai
Trên cả thế gian này
Với chư thiên, ma, phạm
Không ai chặn đứng được
Hay là quay ngược lại.

Tỳ kheo hãy thân cận
Xá-lợi và Mục-liên
Những trí giả, hiền giả
Sách tấn đồng phạm hạnh.

Xá-lợi-phất, mẹ sinh
Khai diễn bốn Thánh đế
Hướng dẫn cho tu tập
Chứng đến quả Dự lưu
Mục-kiền-liên, mẹ dưỡng
Dẫn đến quả La-hán.

Sau khi Phật vào nghỉ
Tôn giả Xá-lợi-phất
Giảng cho chúng tỷ kheo
Bốn chân lý vi diệu.

Một, thánh đế về Khổ:
Sinh, Già, Bệnh, Chết khổ,
Sầu, Bi, Khổ, Não, Ưu
Cầu không được là khổ.
Tóm lại năm thủ uẩn
Tức có thân là khổ.

Sinh là sự tái sinh
Của mỗi loài chúng sinh,
Sự xuất hiện các uẩn,
Sự có ra các căn.
Già là căn hủy hoại
Tuổi thọ bị rút ngắn.
Chết là diệt các uẩn,
Sự quăng bỏ tử thi.
Sầu là nỗi đau khổ

Bị tai nạn này khác.
Bi, khóc lóc thở than
Mỗi khi gặp khổ nàn.
Khổ là nỗi đau nhức
Do thân xác cảm thọ.
Ưu là tâm đau đớn
Không sảng khoái trong lòng.
Não, tuyệt vọng não nề
Khi gặp các tai ương.
Khổ về cầu không được
Là khi chúng sinh khổ
Về nỗi sinh, già chết
Sầu, bi, khổ, não, ưu
Cứ mong sao hết bị
Những khổ này chi phối
Nhưng cầu có được đâu?
Tóm lại năm thủ uẩn
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Bị nhiễm vì chấp thủ
Chính là một đống khổ.

Thứ hai, Tập thánh đế:
Tham ái khiến tái sinh
Đi kèm hỷ và tham
Tái hiện ở ba cõi
Dục sắc và vô sắc.

Ba, Khổ diệt thánh đế
Sự diệt tận tham ái
Giải thoát nó hoàn toàn.

Khổ diệt đạo thánh đế
Là Thánh đạo Tám ngành:
Chánh kiến, thấy như thật
Bốn chân lý nói trên
Chánh tư duy, suy nghĩ
Không kèm dục, sân, hại.
Chánh ngữ là tự chế
Không nói dối, hai lưỡi,
Nói ác khẩu, phù phiếm.
Chánh nghiệp, không sát sinh
Trộm cắp và dâm dục.
Chánh mạng, bỏ tà mạng,
(Sinh nhai hại mình, người.)
Chánh tinh tấn, bốn siêng:
Các bất thiện chưa sinh
Siêng khiến không sinh khởi;
Các bất thiện đã sinh
Siêng quyết tâm trừ diệt;
Với thiện pháp chưa sinh,
Siêng làm cho sinh khởi,
Với thiện pháp đã sinh,
Siêng làm chúng tăng lên.
Chánh niệm là luôn luôn

Quán thân, thọ, tâm, pháp,
Ngay nơi thân tâm này
Luôn tinh cần tỉnh giác
Diệt tham ưu sự đời.
Chánh định là ly dục
Và ly bất thiện pháp,
Chứng trú thiền thứ nhất
Hỷ lạc ly dục sinh
Còn có tầm, có tứ;
Nhị thiền, không tầm tứ
Hỷ lạc do định sinh;
Tam thiền, không còn hỷ
Chỉ còn xả với lạc
Gọi xả niệm lạc trú,
Tứ thiền, không khổ lạc,
Chỉ còn duy nhất xả
Gọi xả, niệm thanh tịnh.

Đấy chính là Thánh đế
Về Con đường Diệt khổ
Mà Thế Tôn tuyên thuyết
Không ai quay ngược được
Pháp luân vô thượng này.

Kinh số 142

Cúng dường phân biệt

(Dakkhinavibhanga Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of Offerings.

The Buddha enumerates fourteen kinds of personal offerings and seven kinds of offerings made to the Sangha.

Trình bày về các sự cúng dường.

Phật kể ra 14 loại cúng dường cá nhân và bảy loại cúng dường cho tập thể.

II. TÓM TẮT

Một hôm bà di mẫu của Phật đến cúng dường Ngài một cặp y mới do chính tay bà dệt đặc biệt cho Thế Tôn. Phật dạy bà hãy đem cúng dường Tăng chúng, thì cũng như cúng dường cả Phật và Tăng. Bà năn nỉ ba lần, Phật vẫn dạy như trên.

Thấy thế tôn giả A-nan xin Phật nhận cặp y vì bà Di mẫu có ơn nuôi dưỡng Ngài từ lúc sơ sinh sau khi Ma-gia hoàng hậu từ trần. Và chính Phật cũng đã giúp bà quy y Tam bảo, giữ năm giới, có lòng tin bất động đối với Phật Pháp Tăng và Giới. Chính nhờ đức Thế Tôn mà bà hết hoài nghi đối với bốn thánh đế Khổ Tập Diệt Đạo. Đức Thế Tôn xác nhận đúng như thế, và dạy nếu ai nhờ một người nào mà được quy y Tam bảo, giữ năm giới, có tịnh tín đối với Tam bảo và giới luật, hết nghi ngờ về bốn chân lý, thì không có sự đền ơn nào cho tương xứng.

Kế tiếp Phật dạy có 14 loại bố thí: Trên hết là cúng dường đức Như Lai, Ứng cúng Chánh đẳng giác, kế đến tuần tự: 2/ Độc giác; 3/ Các vị đã chứng quả A-la-hán; 4/ Các vị trên đạo lộ A-la-hán; 5/ Bất hoàn quả; 6/ Bất hoàn đạo; 7/ Nhất lai quả; 8/ Nhất lai đạo; 9/ Dự lưu quả; 10/ Dự lưu đạo; 11/ Vị ngoại học (bāhiraka) ly tham; 12/ phàm phu giữ giới; 13/ phàm phu phá giới; 14/ các loại bàng sanh. Trong đó, bố thí cho bàng sanh đem lại một trăm công đức (lợi ích), cho phàm phu phá giới một ngàn công đức, cho phàm phu giữ giới một trăm ngàn công đức, cho ngoại học ly tham một trăm ngàn ức công đức. Bố thí cho các vị ở Dự lưu đạo có hy vọng đem lại vô số công đức, huống hồ các vị đã chứng Dự lưu quả và trên nữa cho đến cúng dường Phật?

Lại nữa, đối với tăng chúng có bảy loại cúng dường: Một là cúng Phật tại thế và hai bộ tăng là nhất. Thứ đến là sau khi Phật Niết-bàn, cúng dường cả hai bộ tăng. Thứ ba là cúng dường Tăng bộ. Thứ tư là cúng dường Ni bộ. Thứ năm là cúng một số tăng và một số ni theo chỉ định của tăng. Thứ sáu là cúng riêng một số ni theo chỉ định. Trong tương lai có những hạng ác tăng khoác áo ca sa nhưng mặc dù vậy, sự bố thí cho họ cũng được công đức vô lượng khi người bố thí muốn qua họ mà cúng dường tăng bảo.

Cuối cùng Phật dạy về bốn sự thanh tịnh do bố thí: Một là thanh tịnh bởi người cho; là người cho giữ giới, theo thiện pháp, người nhận phá giới theo ác pháp. Hai là thanh tịnh do người nhận; là người nhận giữ giới theo thiện pháp còn người cho thì ngược lại. Ba là cả người cho lẫn người nhận đều thanh tịnh, là cả hai bên đều có giới. Bốn là cả người cho lẫn người nhận đều không thanh tịnh; là cả hai bên đều phá giới.

Và sự bố thí thanh tịnh nhất là khi người cho người nhận đều có giới; vật thí đúng pháp; cho với tâm hoan hỷ vững tin vào nghiệp quả.

III. CHÚ GIẢI

Kinh này dễ hiểu.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Một hôm bà di mẫu
Đến cúng dường đức Phật
Một cặp y đặc biệt
Bà dệt cho Thế Tôn.
Phật dạy nên cúng dường
Cho toàn thể chúng tăng
Với Phật vị dẫn đầu
Hơn là riêng cúng Phật.
Sau ba lần năn nỉ,
Phật vẫn dạy như trên.
Tôn giả Ānanda
Thương tình bèn can thiệp
Xin Ngài nhận cặp y
Bởi vì bà Di mẫu
Có ơn cho bú mớm
Có công lao nuôi dưỡng
Lúc sanh mẫu mệnh chung
Và cũng nhờ Thế Tôn
Mà bà theo Tam Bảo,
Thọ trì năm cấm giới,
Có lòng tin bất động
Ở Phật Pháp Tăng Giới.
Chính nhờ đức Thế Tôn

Mà bà hết hoài nghi
Về Khổ, Tập, Diệt, Đạo
Bốn chân lý cao cả.
Phật xác nhận đúng thế,
Nếu ai nhờ người nào
Được quy y Tam bảo,
Thọ trì năm cấm giới
Tịnh tín, hết nghi ngờ
Bốn chân lý cao cả,
Thì cái ơn lớn ấy
Khó tương xứng đáp đền.

Kế tiếp Thế Tôn dạy
Mười bốn loại bố thí
Trên hết là cúng Phật
Như Lai Chánh đẳng giác,
Tuần tự tiếp theo đó:
Độc giác rồi La-hán;
Trên đường chứng La-hán;
Bất hoàn quả và đạo;
Nhất lai quả và đường;
Dự lưu quả và đạo;
Vị ngoại học ly tham;
Phàm phu có giữ giới;
Phàm phu không giữ giới;
Đến các loại bàng sanh.
Trong mười bốn loại ấy
Bố thí cho bàng sanh
Cũng có trăm công đức
Cho phàm phu phá giới
Được một ngàn công đức,
Cho phàm phu giữ giới

Một trăm ngàn công đức,
Cho ngoại học ly tham
Trăm ngàn ức công đức.
Cho vị Dự lưu đạo
Có vô số công đức,
Huống là Dự lưu quả
Cho đến cúng Như Lai?

Lại đối với tăng chúng
Có bảy loại cúng dường:
Phật và hai bộ tăng
Lúc còn sinh tiền Phật
Là cúng dường bậc nhất.
Đến cúng hai bộ tăng
Sau khi Phật Niết-bàn,
Rồi đến cúng Tăng bộ
Thứ tư, cúng Ni bộ.
Thứ năm, xin đại chúng
Chỉ định ít tăng, ni,
Sáu, cúng một số tăng
Theo tăng chúng chỉ định.
Bảy, cúng một số ni.
Trong tương lai sẽ có
Ác tăng khoác ca sa
Nhưng cúng dường tăng chúng
Công đức vẫn to lớn
Hơn phân loại cá nhân.

Và cuối cùng Phật dạy
Về bốn kiểu thanh tịnh
Trong hành vi bố thí:
Một, sạch bởi người cho

Giữ giới, theo thiện pháp,
Còn người nhận phá giới.
Hai, sạch do người nhận
Khi người nhận giữ giới
Người cho thì ngược lại.
Ba là sạch hai chiều
Người cho lẫn kẻ nhận
Bốn, cả hai không sạch.
Sự bố thí sạch nhất
Khi người cho kẻ nhận
Đều có giới, theo thiện;
Vật bố thí đúng pháp;
Cho với tâm hoan hỷ;
Vững tin vào nghiệp quả.
Bố thí được như vậy
Là quảng đại tài thí.

Kinh số 143

Giáo giới Cấp Cô Độc

(Anathapindikovada Sutta)

I. TOÁT YẾU

Advice to Anathapindika.

The venerable Sariputta is called to Anathapindika's deathbed and gives him a stirring sermon on non-attachment.

Lời khuyên trưởng giả Cấp Cô Độc.

Tôn giả Xá-lợi-phất được mời đến bên tử sàng của trưởng giả. Ngài nói cho ông một pháp thoại gây nhiều cảm hứng về sự không chấp thủ.

II. TÓM TẮT

Trưởng giả Cấp Cô Độc bệnh nặng, sai người nhân danh ông đến đảnh lễ đức Thế Tôn và đến cầu thỉnh tôn giả Xá-lợi-phất về trú xứ mình. Tôn giả cùng đi với tôn giả A-nan đến thăm và thuyết pháp cho ông. Tôn giả dạy ông hãy tu tập như sau: Ta sẽ không chấp thủ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, và sẽ không có thức y cứ vào sáu căn; Ta sẽ không chấp thủ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và sẽ không có thức y cứ vào sáu trần. Ta sẽ không chấp thủ nhãn thức, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý thức và sẽ không có thức y cứ vào sáu cái biết ấy. Ta sẽ không chấp thủ nhãn xúc đến ý xúc (sáu xúc) và sẽ không có thức y cứ vào sáu xúc; Ta sẽ không chấp thủ sáu thọ (do sáu xúc sanh) và sẽ không có thức y cứ sáu thọ. Ta sẽ không chấp thủ sáu đại (giới: địa thủy hỏa phong không thức) và sẽ không có thức y cứ sáu đại. Ta sẽ không chấp thủ 5 uẩn và sẽ không có thức y cứ năm uẩn. Ta sẽ không chấp thủ bốn không và sẽ không có thức y cứ bốn

không (Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu và Phi tưởng phi phi tưởng). Ta sẽ không chấp thủ thế giới này hay thế giới khác và sẽ không có thức y cứ vào thế giới này hay thế giới khác. Ta sẽ không chấp thủ những gì được thấy, nghe, cảm thọ, nhận thức, mong cầu, suy xét, và sẽ không có thức y cứ vào những pháp ấy.

Nghe xong bài Pháp vi diệu, cư sĩ Cấp Cô Độc sa nước mắt. Khi tôn giả hỏi ông có sao không, ông đáp dù đã hầu hạ đức Phật và chư tăng lâu ngày, ông chưa từng nghe một thời pháp nào như thế. Khi ấy tôn giả cho ông biết rằng pháp này thường không nói cho cư sĩ mà chỉ nói cho hàng xuất gia. Trưởng giả Cấp Cô Độc xin tôn giả hãy thuyết pháp như vậy cho hàng cư sĩ, vì có những người ít nhiễm ô có thể hiểu được Pháp mà nếu không được nghe, họ sẽ bị rơi rụng.

Sau khi hai vị tôn giả ra về, trưởng giả mệnh chung và sinh lên cõi trời Đâu-suất. Thiên tử Cấp Cô Độc khi đêm gần tàn, với dung sắc chói sáng toàn cảnh vườn Kỳ viên, đi đến đảnh lễ Thế Tôn và nói lên một bài kệ ca ngợi Phật và pháp do Phật thuyết đã giúp chúng sinh đạt đến thanh tịnh, giải thoát.

III. CHÚ GIẢI

Kinh này cho thấy chương trình giảng dạy của Phật và các vị thánh đệ tử đương thời đối với hàng cư sĩ tại gia. Một người như trưởng giả Cấp Cô Độc mà đến chết mới được nghe giáo lý vô ngã (tánh không) vi diệu thì đủ biết, giáo lý ấy không thể được truyền một cách không chọn lựa cho bất cứ ai. Chỉ có những người căn tánh và lòng tin đã thuần thục mới nên nghe pháp ấy; nếu không, sẽ rất nguy hiểm cho họ.

Vô ngã ở đây được giảng dạy là không chấp thủ, nghĩa là ý thức không mắc dính vào bất cứ gì thuộc ngoại giới hay nội tâm. Câu không chấp thủ, không có thức y cứ vào… có thể hiểu như là không xem đấy là ta, của ta, trong kinh 140.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Trưởng giả Cấp Cô Độc
Lâm bệnh sắp mệnh chung
Sai người nhân danh ông
Đến đảnh lễ đức Phật.
Lại chuyển lời cầu thỉnh
Tôn giả Xá-lợi-phất
Đi đến trú xứ mình.
Tôn giả cùng A-nan
Đến thăm và thuyết pháp
Dạy ông hãy tu tập:

Ta sẽ không chấp thủ
Vào mắt, tai, mũi, lưỡi,
Thân và ý (sáu căn)
Và sẽ không có thức
Y cứ vào sáu căn;

Ta sẽ không chấp thủ
Vào sắc, thanh, hương, vị,
Xúc và pháp (sáu trần)
Và sẽ không có thức
Y cứ vào sáu trần.

Ta sẽ không chấp thủ
Vào các thức: nhĩ, tỉ,
Thiệt, thân, và ý thức
Và sẽ không có thức
Y cứ sáu cái biết.

Ta sẽ không chấp thủ
Nhãn xúc đến ý xúc
Và sẽ không có thức
Y cứ vào sáu xúc;

Ta sẽ không chấp thủ
Sáu thọ do xúc sanh
Và sẽ không có thức
Y cứ vào sáu thọ.

Ta sẽ không chấp thủ
Sáu đại: địa thủy hỏa
Phong không và thức đại
Và sẽ không có thức
Y cứ sáu đại này.

Ta sẽ không chấp thủ
Sắc thọ tưởng hành thức
Và sẽ không có thức
Y cứ vào năm uẩn.

Ta sẽ không chấp thủ
Vào Không vô biên xứ…
Vào Thức vô biên xứ
Vào Vô sở hữu xứ

Vào Phi tưởng phi phi
Và sẽ không có thức
Y cứ vào bốn không.

Ta sẽ không chấp thủ
Thế giới này hay khác
Và sẽ không có thức
Y cứ đời này khác.

Ta sẽ không chấp thủ
Những gì được thấy, nghe,
Cảm thọ hoặc nhận thức,
Mong cầu hay suy xét,
Và sẽ không có thức
Y cứ những pháp này.

Nghe xong Pháp vi diệu,
Trưởng giả Cấp Cô Độc
Đột nhiên sa nước mắt:
Dù con đã hầu hạ
Phật và tỷ kheo tăng
Trong một thời gian dài
Con chưa từng được nghe
Thời pháp nào như thế.
Tôn giả bảo ông rằng
Pháp này chỉ được nói
Cho những vị xuất gia.

Trưởng giả Cấp Cô Độc
Xin tôn giả từ nay
Hãy thuyết pháp như vậy

Cho cư sĩ tại gia,
Vì cũng có những người
Chỉ vướng ít bụi đời
Sẽ hiểu được chánh pháp
Và khỏi bị rụng rơi.

Sau trưởng giả mệnh chung
Sinh lên trời Đâu-suất
Khi đêm đã gần tàn,
Với dung sắc chói sáng
Toàn cảnh vườn Kỳ viên,
Đến đảnh lễ Thế Tôn
Nói lên một bài kệ
Ca ngợi Phật và Pháp
Đã giúp nhiều chúng sinh
Đạt thanh tịnh, giải thoát.

Kinh số 144

Giáo giới Channa

(Channovada Sutta)

I. TOÁT YẾU

Advice to Channa.

The venerable Channa, gravely ill, takes his own life despite the attempts of two brother-monks to dissuade him.

Lời khuyên Channa.

Tôn giả Channa ốm nặng, đã tự kết liễu mạng sống mặc dù hai vị tỷ kheo huynh đệ đã cố can ngăn.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Channa bị bệnh nặng, hai tôn giả Sāriputta và Mahācunda đến thăm. Channa bày tỏ ý định sẽ tự đâm cổ vì quá đau đớn không muốn sống nữa. Tôn giả Sāriputta khuyên can, hứa cung cấp thực phẩm, dược phẩm và người hầu hạ nhưng Channa không cần vì chỉ muốn chết, viện cớ rằng mình đã sống đời tu hành một cách trọn vẹn, đã hầu hạ đức Thế Tôn, làm Ngài đẹp lòng, nên chết sẽ không phạm tội.

Khi ấy tôn giả Sāriputta hỏi thái độ của Channa đối với mắt, nhãn thức, các pháp được mắt nhận thức… cho đến ý, ý thức và các pháp do ý nhận thức (18 giới: sáu căn sáu trần sáu thức). Channa đáp tất cả tôi đều xem không phải là tôi, của tôi hay tự ngã của tôi; do vì đã thấy đã chứng tri sự diệt trong các pháp ấy.

Khi nghe vậy, tôn giả Mahācunda nhắc tôn giả Channa nên thường tác ý lời dạy của Thế Tôn rằng: Ai có chấp

trước là có giao động, không chấp trước thì có khinh an. Có khinh an thì không hi cầu; không hi cầu thì không khứ lai; không khứ lai thì không sống chết; không sống chết thì không có đời này, đời sau và đời chặng giữa, và như vậy là đoạn tận khổ đau.

Sau khi hai tôn giả thăm bệnh ra về, Channa tự sát bằng con dao. Sāriputta bèn hỏi Phật về chỗ tái sanh của vị ấy. Phật hỏi có phải tỷ kheo Channa tuyên bố trước Sāriputta rằng mình đã không phạm tội hay không? Sāriputta tỏ vẻ hoài nghi, bạch Phật rằng lúc sinh thời, Channa thường lui tới những gia đình đáng chê trách trong làng Pubbajira của dòng họ Vajji. Phật dạy việc đó không khiến ông ta phạm tội. Ai quăng bỏ thân này chấp thủ thân khác mới là có phạm tội. Tỷ kheo Channa không vậy, nên dù có tự sát cũng không sao.

III. CHÚ GIẢI

Kinh này là một kinh hiếm có nhất cho ta thấy quan niệm của Phật về tự sát. Phật có lên án việc tự sát hay không? Điều này không thể trả lời dứt khoát mà cần phân tích. Cái nhìn của Phật ở đây rất rộng rãi, đầy trí tuệ. Vị tỷ kheo Channa vì quá đau đớn không chịu nổi, đã tự sát với con dao. Khi Xá-lợi-phất hỏi Phật việc làm ấy có phạm tội không, Phật cho biết vì ông ta trước khi chết không ham có một cái thân khác, nên không phạm. Khi dùng con dao là ông ấy muốn chấm dứt cái khổ hiện tại là cơn đau, vì ông đã chấm dứt khổ vĩnh viễn luân hồi sinh tử, không hướng đến một đời sống khác. Và ai tự sát kiểu ấy thì vô tội. Đa số người tự sát là vì ham sống một đời sống tốt đẹp hơn nhưng chưa thỏa mãn, nên họ tự sát trong tâm trạng ấm ức và đương nhiên không thoát khỏi nhập thai trở lại, vì tái sinh là để thỏa mãn những mong cầu ham muốn chưa được thỏa mãn.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Channa lâm trọng bệnh
Xá-lợi-phất, Thuần Đà
Hai tôn giả đến thăm.

Vì đau không chịu nổi
Không còn ham muốn sống
Ông bày tỏ ý định
Tự sát bằng dao đâm

Hai tôn giả khuyên can
Hứa đem lại đồ ăn
Dược phẩm và người hầu
Nhưng Channa thoái thác:
Tôn đã chọn đường tu
Đã hầu hạ đức Phật,
Làm Thế Tôn đẹp lòng
Nên tự sát không lỗi.

Tôn giả Xá-lợi-phất
Hỏi tỷ kheo Channa
Về con mắt, nhãn thức,
Các pháp mắt nhận thức
Cho đến ý, ý thức
Những gì ý nhận thức
(tức là mười tám giới
thuộc căn trần và thức)
Ông thấy như thế nào?

Tôn giả Channa đáp
Chúng không phải của tôi,
Cũng không phải là tôi
Hay tự ngã của tôi.
Do đâu mà thấy thế
Do vì đã chứng tri
Sự diệt ở trong đấy.
Khi nghe nói như vậy
Tôn giả Đại Thuần-đà
Bèn nhắc nhở Channa
Nên thường xuyên tác ý
Lời dạy của Thế Tôn:

Ai còn có chấp trước
Là còn có giao động
Không chấp có khinh an.
Có khinh an, không cầu;
Không cầu, hết khứ lai,
Và không còn sống chết,
Khi không còn sống chết
Thì không có đời này,
Đời sau, đời chặng giữa,
Như vậy dứt khổ đau.

Hai tôn giả ra về,
Channa liền tự sát
Xá-lợi-phất hỏi Phật
Vị ấy sinh về đâu?

Phật hỏi Xá-lợi-phất
Phải chăng là Channa
Đã tuyên bố với ông
Rằng mình không phạm tội?

Xá-lợi-phất bạch Phật:
Ông ấy thường giao du
Với tục gia cư sĩ
Thuộc giòng họ Bạt-kỳ.

Phật dạy không hề gì
Không phải vì việc đó
Khiến ông ta phạm tội.
Ai quăng bỏ thân này
Và chấp thủ thân khác
Mới là có phạm tội.
Channa không như vậy,
Nên dù có tự sát
Cũng không phạm tội gì.

Kinh số 145

Giáo giới Phú-lâu-na

(Punnovada Sutta)

I. TOÁT YẾU

Advice to Punna.

The bhikkhu Punna receives a short exhortation from the Buddha and decides to go live among the fierce people of a remote territory.

Lời khuyên Punna.

Tỷ kheo Punna nhận một lời khích lệ của Phật và quyết định đến sống giữa dân chúng dữ dằn tại một xứ xa xôi.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Phú-lâu-na đến xin Phật giáo giới vắn tắt trước khi ông đi nhập thất tu hành. Phật dạy có các sắc do mắt nhận thức có liên hệ đến dục, hấp dẫn; nếu tỷ kheo hoan hỷ, tán thưởng, chấp thủ, tham đắm trong ấy, hân hoan sanh. Từ sự tập khởi của hân hoan, có tập khởi của khổ. Nếu không hoan hỷ, tán thưởng… thì hân hoan diệt. Từ sự diệt tận của hân hoan có sự diệt tận của khổ. Đối với thanh hương vị xúc pháp cũng thế.

Sau khi giáo giới vắn tắt như vậy, đức Thế Tôn hỏi tôn giả sẽ đi đâu. Tôn giả thưa, sẽ đến xứ Du-na (Sunāparanta) ở phía tây.

Phật dạy, dân xứ đó rất thô ác hung bạo, nếu họ mắng nhiếc nhục mạ ông thì sao. Phú-lâu-na đáp: Con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn hiền, vì họ không dùng tay đánh đập con.

Nếu họ dùng tay đánh ông thì sao? Bạch Thế Tôn, con sẽ nghĩ họ còn tốt, vì dùng tay đánh chứ không ném đất vào con.

Nếu họ lại ném đất vào ngươi? Dạ con sẽ nghĩ họ vẫn còn tốt vì không dùng gậy mà đánh con.

Nếu họ đánh cả gậy? Thì con sẽ nghĩ họ còn tốt vì chưa dùng dao mà đánh.

Nếu họ đánh con bằng dao, con sẽ nghĩ họ vẫn còn tốt vì chỉ đánh chứ chưa dùng dao sắc để đoạt mạng con.

Nếu họ lấy dao sắc bén đoạt mạng con, con sẽ nghĩ rằng có những đệ tử của Thế Tôn nhàm chán thân thể và sinh mạng nên đã tìm con dao tự sát. Nay con không cần tìm mà vẫn được con dao.

Phật dạy Phú-lâu-na, nếu có đầy đủ sự nhiếp phục và an tịnh ấy, tôn giả có thể đến sống tại xứ kia. Sau khi đến đấy chỉ trong một mùa an cư, tôn giả đã hóa độ cho nhiều cư dân và chứng ba minh. Khi nghe tôn giả mệnh chung, chúng tỷ kheo đến hỏi Phật chỗ tái sanh của tôn giả. Phật dạy vị ấy đã nhập Niết-bàn.

III. CHÚ GIẢI

Do có hân hoan mới có khổ; không hân hoan thì không khổ. Thái độ không hân hoan này không phải chán đời mà là hỷ túc: vui với bất cứ hoàn cảnh nào gặp phải; giải thoát mọi ham muốn.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Tôn giả Phú-lâu-na
Đến xin thỉnh giáo Phật
Trước khi đi tha phương
Để du hành du hóa.

Phật giáo giới vắn tắt:
Các sắc mắt nhận thức
Có liên hệ đến dục,
Khả ái và hấp dẫn;
Nếu tỷ kheo hoan hỷ,
Tán thưởng và chấp thủ
Tham đắm trong sắc ấy,
Thì hân hoan sinh ra.
Do hân hoan, có khổ.
Không đam mê trong đó
Thì hân hoan cũng diệt
Do vui diệt, khổ diệt.
Với thanh hương vị xúc
Và pháp cũng như vậy.

Rồi đức Thế Tôn hỏi
Tôn giả sẽ đi đâu?
Con đến xứ Du-na
Và sẽ sống tại đấy.
Này hỡi Phú-lâu-na
Dân xứ đó hung ác
Nếu lỡ chúng mắng nhiếc
Nhục mạ ông thì sao?

Bạch Thế Tôn, con nghĩ
Họ vẫn còn hiền thiện,
Vì không dùng tay đánh

Nếu họ lại đánh ông?
Con thấy họ còn tốt,
Vì chỉ dùng tay đánh
Không ném đất vào con.

Nếu ngươi bị ném đất?
Con nghĩ họ còn tốt
Vì không đánh bằng gậy

Nếu họ dùng gậy đánh?
Con sẽ thấy họ tốt
Vì chưa dùng đến dao
Nếu họ đánh bằng dao,
Con nghĩ họ vẫn tốt
Vì không dùng dao bén
Đến nỗi đoạt mạng con.

Nếu họ lấy dao bén
Đoạt mạng sống của con,
Thì con sẽ nghĩ rằng
Có những đệ tử Phật
Vì nhàm chán thân thể
Tìm con dao tự sát.
Nay con không cần tìm
Mà vẫn được con dao…

Phật dạy Phú-lâu-na,
Đầy đủ sự nhiếp phục
Và an tịnh như thế,
Tôn giả có thể đi
Đến sống tại xứ kia.
Sau một mùa an cư,
Tại xứ Du-na ấy
Tôn giả đã hóa độ
Cho rất nhiều cư dân
Và đã chứng ba minh.

Khi tôn giả mệnh chung,
Chúng tỷ kheo hỏi Phật
Chỗ tái sanh tôn giả.
Phật dạy: Phú-lâu-na
Là một bậc hiền giả
Thực hành Pháp, tùy Pháp
Không phiền nhiễu Thế Tôn
Vị thiện nam tử ấy
Nay đã nhập Niết-bàn.

Kinh số 146

Giáo giới Nandaka

(Nandakovada Sutta)

I. TOÁT YẾU

Advice from Nandaka.

The venerable Nandaka gives the nuns a discourse on impermanence.

Lời khuyên dạy của tôn giả Nandaka.

Tôn giả giảng cho ni chúng một bài pháp về vô thường.

II. TÓM TẮT

Bà di mẫu đến nơi Phật để cầu giáo thọ. Phật hỏi tôn giả A-nan nay là phiên ai đi giáo giới cho tỷ kheo ni. Tôn giả A-nan đáp, là phiên của tôn giả Nandaka nhưng tôn giả không chịu đi. Phật cho gọi tôn giả buộc phải đi giáo giới cho ni. Tôn giả vâng lời.

Sau khi khất thực về, ăn xong, Ngài đến trú xứ của ni chúng. Ngài dặn trước thủ tục nói Pháp là vấn đáp và cho phép đặt câu hỏi. Ni chúng tán đồng với đề nghị ấy.

Rồi tôn giả hỏi: Con mắt là thường hay vô thường? Cái gì là vô thường thì khổ hay vui? Cái gì đã vô thường, khổ, bị biến hoại, thì có nên xem đấy là tôi và tự ngã của tôi không? Hỏi như vậy về 6 nội xứ, 6 ngoại xứ, 6 thức. Các tỷ kheo ni đều đáp là vô thường, khổ, không nên xem là tôi và của tôi. Tôn giả bảo, như vậy là cái thấy đúng với chánh trí tuệ của thánh đệ tử.

Rồi Ngài lấy ví dụ một ngọn đèn dầu cháy với dầu, bấc, ngọn lửa, ánh sáng đều vô thường, biến hoại. Nếu có ai

bảo ánh sáng ngọn đèn ấy là thường trú thì có đúng không? Các ni đáp không, bởi vì ánh sáng ấy xuất phát từ những thứ vô thường là dầu, bấc, ngọn lửa. Tôn giả dạy: Cũng vậy, cảm thọ do duyên sáu nội xứ, mà 6 nội xứ đã vô thường, biến hoại nên cảm thọ cũng không thường hằng.

Ví dụ 2: Cây cổ thụ với rễ, thân, cành đều vô thường. Nếu ai bảo tuy vậy cái bóng cây thì thường, nói vậy có đúng không? Không đúng. Cũng vậy, sáu ngoại xứ là vô thường, nên ai nói các cảm thọ duyên sáu ngoại xứ là thường thì không đúng.

Ví dụ 3: Như một con bò đã bị cắt mọi dây gân, khớp bên trong, da bị lột và phủ trùm lại trên thân nó. Có thể bảo con bò còn nguyên vẹn được chăng? Không được. Tôn giả bảo: Thịt ám chỉ 6 nội xứ, da chỉ 6 ngoại xứ. Dây thịt dây gân và khớp bên trong là hỷ và tham. Con dao đồ tể là thánh trí tuệ. Với thánh trí tuệ này có thể cắt đứt phiền não, nội kết.

Rồi tôn giả dạy tu bảy giác chi (niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả) hướng đến ly tham, đoạn tận. Khi sung mãn bảy giác chi thì sẽ tự chứng vô lậu tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

Sau thời pháp, chúng ni đảnh lễ tôn giả xong, đi đến yết kiến Phật. Phật biết tâm họ chưa thỏa mãn nên sai tôn giả Nandaka đến giáo giới lần thứ hai. Sau lần thứ hai, họ đến lễ Phật, và Phật biết tất cả họ đều đã đắc quả, người tối thiểu cũng đắc quả Dự lưu không còn bị đọa lạc, và chắc chắn sẽ được giải thoát.

III. CHÚ GIẢI

Kinh này dạy hai cách quán vô ngã:

- Một là nêu lên tính vô thường của mọi sự, nhất là năm uẩn thân tâm; rồi đặt câu hỏi vô thường là khổ hay vui; một cái gì đã vô thường, khổ thì có nên xem là ta hay của ta không? Đương nhiên là không nên.

- Cách thứ hai là phân tích sáu nội xứ (mắt tai mũi lưỡi thân ý), sáu ngoại xứ (sắc thanh hương vị xúc pháp) và sáu thức liên hệ, tất cả đều vô thường, nên cảm thọ hay cái tôi phát sinh từ đấy cũng không thể là thường. Như từ ngọn đèn mà dầu, bấc, ngọn lửa đều vô thường thì ánh sáng cũng vô thường. Thấy như vậy là thấy với chánh trí để đoạn tận khổ đau.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Bà di mẫu bạch Phật
Để thỉnh cầu giáo thọ.
Phật hỏi phiên vị nào
Đi giáo giới cho ni.
Tôn giả A-nan thưa,
Phiên tôn giả Nanda
Nhưng vị ấy từ khước.

Phật cho gọi tôn giả
Dạy hãy đi giáo giới.
Tôn giả phải vâng lời
Đến trú xứ ni chúng
Dùng cách thức hỏi đáp
Để trình bày diệu pháp

Và cho đặt câu hỏi
Ni chúng rất tán đồng.

Trước hỏi về sáu căn:
Con mắt thường, vô thường?
Cái gì đã vô thường
Vậy là khổ hay vui?

Cái gì vô thường, khổ,
Bị biến hoại, hủy diệt
Có nên xem của tôi
Là tôi, tự ngã tôi?
(Tai, mũi, lưỡi, thân, ý
Sáu ngoại xứ, sáu thức
Cũng hỏi đáp như vậy.)

Các tỷ kheo ni đáp
Tất cả mười tám thứ
Đều vô thường, khổ, không
Chẳng nên xem của tôi
Là tôi, tự ngã tôi.
Các chị thấy như vậy
Là thấy đúng chánh trí
Của bậc thánh đệ tử.

Rồi tôn giả ví dụ
Ngọn đèn cháy với dầu,
Bấc, ngọn lửa, ánh sáng
Đều vô thường, biến hoại.
Nếu có ai bảo rằng

Ánh sáng đèn là thường
Thì có đúng hay không?

Thưa không, ánh sáng ấy
Xuất phát từ vô thường
Là dầu, bấc, ngọn lửa.
Cũng vậy, các cảm thọ
Do duyên sáu nội xứ,
Luôn thay đổi biến hoại
Nên thọ cũng không thường

Hoặc như cây cổ thụ
Với rễ, thân, cành lá
Đều luôn luôn thay đổi
Nếu ai bảo tuy vậy
Cái bóng cây là thường,
Nói vậy có đúng không?
Ni đáp là không đúng.

Cũng vậy, sáu ngoại xứ
Sắc thanh… vốn vô thường
Thọ từ đấy sinh ra
Làm sao thường hằng được?

Như đồ tể mổ bò
Trong cắt hết gân khớp
Ngoài lột hết bộ da
Trùm lại trên thân nó
Còn nguyên chăng thân bò?

Ni chúng đáp rằng không.
Thịt chỉ sáu nội xứ,
Da là sáu ngoại xứ.
Gân và khớp bên trong
Dụ cho hỷ và tham.
Con dao của đồ tể
Ví như thánh trí tuệ
Cắt đứt các phiền não
Những trói buộc trong tâm.

Các chị hãy tu tập
Niệm, trạch pháp, tinh tấn,
Hỷ, khinh an, định, xả
Bảy chi phần giác ngộ
Hướng ly tham, đoạn diệt.
Bảy giác chi sung mãn
Sẽ tự chứng vô lậu
Tâm và tuệ giải thoát.

Thể theo lời Phật dạy
Tôn giả Nandaka
Giáo giới ni hai lần
Ai nghe đều đắc quả,
Tối thiểu là Dự lưu
Không còn bị đọa lạc,
Chắc chắn sẽ giải thoát.

Kinh số 147

Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la

(Cūlarāhulovada Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Shorter Discourse of Advice to Rāhula.

The Buddha gives Rāhula a discourse that leads him to the attainment of arahantship.

Bài kinh ngắn giảng cho La-hầu-la.

Phật giảng cho La-hầu-la một pháp thoại đưa Ngài đến chứng quả A-la-hán.

II. TÓM TẮT

Một hôm Phật nghĩ đã đến lúc huấn luyện thêm cho tôn giả Rahula trong việc đoạn tận các lậu hoặc, vì tôn giả đã thuần thục trong 15 pháp đem lại giải thoát [tức là tín, tấn, niệm, định, tuệ; 5 tuệ quán vô thường, khổ, vô ngã, từ bỏ, đoạn tận; và năm pháp: bạn lành, giới, thảo luận, tinh tấn, và tuệ.]

Sau bữa ngọ trai, Ngài dạy tôn giả hãy đem theo tọa cụ, cùng với Ngài đi vào rừng Andha. Sau khi tôn giả đảnh lễ Phật và ngồi trên tọa cụ, Phật tuần tự hỏi tôn giả: Mắt, sắc, nhãn thức là thường hay vô thường? Cái gì vô thường là khổ hay vui? Cái gì đã vô thường, đau khổ, thì có hợp lý để xem nó là của tôi, là tôi, hay tự ngã của tôi không? Tôn giả đều thưa không.

Với tai, mũi, lưỡi, thân, ý (căn); thanh, hương, vị, xúc, pháp (trần); nhĩ thức, cho đến ý thức (thức) cũng vậy (18 giới). Kế tiếp Ngài hỏi tương tự như trên về nhãn xúc

cho đến ý xúc, và tôn giả cũng đáp như trên. Do xúc khởi lên thọ, tưởng, hành, thức, các pháp được khởi lên đều vô thường, khổ, không nên xem là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi.

Thế Tôn kết luận: Do thấy biết như vậy, đa văn thánh đệ tử yểm ly căn trần thức, yểm ly xúc thọ tưởng hành. Do yểm ly, vị ấy ly dục; do ly dục, vị ấy giải thoát. Khi giải thoát vị ấy biết tâm đã giải thoát. Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa.

Tôn giả Rahula hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy, tâm tôn giả giải thoát các lậu hoặc, không còn chấp thủ. Hàng ngàn chư thiên đã đi theo đức Phật cũng khởi lên Pháp nhãn ly trần vô cấu, thấy rằng: Tất cả những gì được khởi lên đều phải bị hoại diệt.

III. CHÚ GIẢI

Khổ là do xem là tôi và của tôi, một cái vốn dĩ rất vô thường, đau khổ là cái thân xác này với những thọ, tưởng, hành, thức khởi lên từ đấy. Nhưng tất cả cái gì có khởi lên là có chấm dứt, nhờ thấy rõ như vậy mà khởi tâm chán lìa, ly tham, giải thoát. Trí này dường như được gọi là sinh diệt trí.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật thấy La-hầu-la
Đã thuần thục các pháp
Giúp đem lại giải thoát
- Tín, tấn, niệm, định, tuệ -
Một hôm ngọ trai xong,
Ngài cho theo vào rừng.

Tại ngôi rừng An-dha
Sau khi cùng an tọa
Phật hỏi tôn giả rằng
Con mắt, sắc, nhãn thức
Là thường hay vô thường?
Vô thường khổ hay vui?
Cái gì vô thường, khổ,
Thì có hợp lý chăng
Xem là tôi, của tôi,
Hay tự ngã của tôi?

Tôn giả đều thưa không.
Với tai, mũi, lưỡi, thân,
Ý; và đối tượng chúng
(thanh, hương, vị, xúc, pháp);
Nhĩ thức, cho đến ý thức
Tức 18 giới đều vậy.
Kế tiếp Ngài lại hỏi
Nhãn xúc đến ý xúc,
Tôn giả đáp như trên.
Do xúc khởi lên thọ,
Tưởng, hành, và thức,
Các pháp được khởi lên
Đều vô thường, đau khổ,
Không nên xem của tôi,
Là tôi, tự ngã tôi.

Thế Tôn bèn kết luận:
Do thấy biết như vậy,
Đa văn thánh đệ tử
Yểm ly căn trần thức,

Chán xúc thọ tưởng hành.
Do yểm ly, lìa dục;
Do lìa dục, giải thoát.
Và vị ấy biết được:
Tâm này đã giải thoát
Sanh tận, phạm hạnh thành
Việc nên làm đã làm
Không còn trở lui lại.

Đức Thế Tôn giảng xong
Tôn giả La-hầu-la
Liền hoan hỷ tín thọ
Tâm giải thoát lậu hoặc
Hàng ngàn vị thiên nhân
Cùng theo họ vào rừng
Cùng khởi lên Pháp nhãn
Thấy tất cả những gì
Được sinh đều hoại diệt.

Kinh số 148

Kinh Sáu sáu

(Chachakka Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Six Sets of Six.

An especially profound and penetrating discourse on the contemplation of all the factors of sense experience as not-self.

Sáu bộ sáu.

Một bản kinh hết sức thâm thúy sâu xa dạy cách quán mọi yếu tố thuộc kinh nghiệm giác quan đều là phi ngã.

II. TÓM TẮT

Phật gọi các tỷ kheo giảng về 6 nội xứ, 6 ngoại xứ, 6 thức, 6 xúc, 6 thọ, 6 ái. Thức do duyên căn và trần. Sự gặp gỡ của căn trần thức gọi là xúc. Do 6 xúc có 6 thọ. Do 6 thọ có 6 ái. Nói mắt, sắc hay nhãn thức là tự ngã là không hợp lý vì sự sinh diệt của chúng đã được thấy rõ. Phải đi đến kết luận rằng tự ngã sinh và diệt ở nơi tôi. Mắt, sắc và nhãn thức đều vô ngã, nên nhãn xúc cũng vậy. Cũng vậy là thọ và ái từ đấy sinh ra. Với tai mũi lưỡi thân ý (6 căn) cho đến 6 trần, 6 thức, 6 xúc, 6 thọ, 6 ái cũng thế, đều vô ngã. Ai thấy những pháp ấy là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi, thì đấy là sự tập khởi của thân kiến. Ai quán các pháp ấy không phải của tôi, không là tôi hay tự ngã của tôi, thì đấy là sự đoạn diệt của thân kiến.

Do duyên xúc giữa ba pháp căn trần thức, khởi lên các cảm thọ. Do cảm xúc lạc thọ, một người hoan hỷ, tán thán, ái trước, và tham tùy miên tăng. Do xúc khổ thọ, vị ấy sầu muộn, than khóc, và sân tùy miên tăng. Do cảm xúc bất

khổ bất lạc, không như thật biết sự tập khởi, đoạn diệt, vị ngọt, nguy hiểm và giải thoát khỏi cảm thọ ấy, vô minh tùy miên tăng. Chính do không đoạn tận tham tùy miên đối với lạc thọ, không xả trừ sân tùy miên đối với khổ thọ, không đoạn tận vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ, không làm cho minh sanh khởi, nên vị ấy không thể chấm dứt khổ đau. Nếu khi lạc thọ khởi lên vị ấy không ái trước tham đắm, khổ thọ khởi lên vị ấy không sầu muộn than van, và khi bất khổ bất lạc khởi lên vị ấy như thật biết sự tập khởi, đoạn diệt, vị ngọt, nguy hiểm và giải thoát khỏi cảm thọ ấy, thì tham sân si tùy miên nơi vị ấy không tăng thêm. Do đoạn tận tham sân si tùy miên đối với cả ba thọ, vị ấy có thể ngay trong hiện tại, chấm dứt khổ đau. Do vậy, thánh đệ tử yểm ly căn trần thức xúc thọ ái. Do yểm ly, ly tham. Do ly tham, được giải thoát, và biết được tâm đã giải thoát. Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này.

Sau khi Thế Tôn giảng như vậy, có sáu mươi tỷ kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ.

III. CHÚ GIẢI

Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là sáu nội xứ, tiếp xúc với sáu ngoại xứ là sắc thanh hương vị xúc pháp, khởi lên sáu loại nhận thức. Do xúc giữa căn trần thức khởi lên 6 loại cảm thọ, do 6 loại thọ khởi sáu loại ái, gọi là sáu bộ sáu. Phật phân tích như thế để cho thấy trong đó không có một bản ngã cố định bất biến, nhờ thấy vậy nên không có những khuynh hướng thầm kín (tùy miên) tham, sân, si đối với loại thọ. Nhờ ly tham nên giải thoát. Kinh này cũng gần giống kinh 149 Đại lục xứ, chỉ trình bày hơi khác.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật gọi các tỷ kheo
Giảng 6 nội ngoại xứ
Thức, xúc, thọ, và ái
Mỗi thứ đều gồm sáu.

Thức do duyên căn trần,
Căn trần thức gặp gỡ
Thành ra có sáu xúc.
Từ xúc sinh thọ, ái.

Mắt, sắc và nhãn thức
Đều không phải tự ngã
Vì sinh diệt của chúng
Đã được thấy rõ ràng.
Phải đi đến kết luận:
Tự ngã sinh và diệt
Ngay chính ở nơi tôi.

Mắt, sắc và nhãn thức
Quả thực đều vô ngã,
Nên nhãn xúc cũng vậy.
Cũng vậy thọ và ái
Từ xúc mà sinh ra.
Tai mũi lưỡi thân ý
Năm căn kia cũng vậy
Cũng vậy là sáu trần,
Sáu thức và sáu xúc,

Sáu thọ cùng sáu ái
Tất cả đều vô ngã.

Ai thấy những pháp ấy
Là của tôi, là tôi
Là tự ngã của tôi:
Thì thân kiến tập khởi.
Ai quán các pháp ấy
Không của tôi, không tôi
Hay tự ngã của tôi:
Thân kiến ấy đoạn diệt.

Căn trần thức xúc tiếp,
Khởi lên các cảm thọ.
Do đắm trước lạc thọ,
Tham tùy miên tăng lên.
Do sầu than khổ thọ,
Sân tùy miên tăng lên.
Cảm súc không khổ lạc:
Vô minh tùy miên tăng,
Vì không như thật biết
Sự tập khởi, đoạn diệt,
Vị ngọt và nguy hiểm
Cùng với sự giải thoát
Khỏi các cảm thọ ấy.

Chính do không đoạn tận
Tham tùy miên lạc thọ,
Không trừ sân tùy miên
Đối với các khổ thọ,
Không đoạn si tùy miên

Bất khổ bất lạc thọ,
Không làm minh sanh khởi,
Nên vị ấy không thể
Dứt khổ đến tận cùng.
Nếu không tham lạc thọ
Không buồn sầu khổ thọ
Và khi không khổ lạc
Như thật biết sinh diệt,
Vị ngọt cùng nguy hiểm
Và giải thoát cảm thọ,
Tham sân si tùy miên
Nơi vị ấy không tăng.
Do đoạn tận tùy miên
Đối với cả ba thọ,
Vị ấy ngay hiện tại,
Chấm dứt được khổ sầu.

Do vậy, thánh đệ tử
Yểm ly căn trần thức
Cho đến xúc thọ ái.
Do yểm ly, ly tham.
Do ly tham, giải thoát,
Và tự mình biết được
Tâm đã được giải thoát.
Sanh tận, phạm hạnh thành,
Việc nên làm đã làm,
Một đi không trở lại.

Sau khi Thế Tôn giảng
Có sáu mươi tỷ kheo
Giải thoát không chấp thủ
Thành lậu tận La-hán.

Kinh số 149

Đại kinh Sáu xứ

(Mahāsalayatanika Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Great Sixfold Base.

How wrong view abou the six kinds of sense experience leads to future bondage, while right view about them leads to liberation.

Sáu xứ lớn lao.

Thế nào là tà kiến về sáu loại kinh nghiệm giác quan sẽ đưa đến trói buộc và chánh kiến về chúng sẽ đưa đến giải thoát.

II. TÓM TẮT

Phật dạy các tỷ kheo: Vì không như thật tuệ tri về 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 xúc và 3 cảm thọ khởi lên do căn trần thức tiếp xúc, nên người ta ái trước lạc thọ, đưa đến sự tích chứa năm thủ uẩn tương lai, tăng trưởng ái đi kèm hỷ và tham, tìm cầu hoan lạc khắp chốn, khiến vị ấy cảm thọ thêm thân khổ và tâm ưu.

Nếu như thật tuệ tri về mắt, sắc và nhãn thức (cũng vậy với 5 căn, trần thức kia, thành 18 giới) thì không ái trước lạc thọ do xúc khởi lên. Do không ái trước nên 5 thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai, ái đưa đến tái sanh bị đoạn tận nơi vị ấy, nên không còn cảm thọ các khổ về thân tâm, vị ấy cảm được lạc thọ.

Một người như vậy thấy như thật các pháp, gọi là chánh kiến, suy nghĩ nơi vị ấy là chánh tư duy, tinh tấn nơi vị ấy là chánh tinh tấn, niệm nơi vị ấy là chánh niệm, định nơi

vị ấy là chánh định, còn thân nghiệp ngữ nghiệp và cách sống của vị ấy đều đã thanh tịnh từ trước. Nhờ tu tập vị ấy viên mãn 8 thánh đạo, 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi. Nơi vị ấy hai pháp được song hành là chỉ và quán. Vị ấy với thượng trí hiểu biết 5 uẩn, đoạn tận vô minh, hữu ái, tu tập chỉ quán, chứng ngộ vô minh và giải thoát.

Đức Thế Tôn giảng xong, các tỷ kheo hoan hỷ tín thọ lời Ngài.

III. CHÚ GIẢI

Sau khi đã làm sạch thân nghiệp (trừ sát đạo dâm), ngữ nghiệp (không nói dối, hai lưỡi, nói thô tục, nói vô ích) và cách sinh nhai (không hành nghề ; khất thực đúng pháp), tỳ kheo nên biết như thật nguyên nhân của đau khổ để diệt khổ. Nguyên nhân ấy là dục lạc (vui với thanh sắc), vì có vui mới tham đắm, mất cảnh giác. Vì tham đắm nên bôn ba đi tìm, vì đi tìm nên tái sinh chỗ nọ chỗ kia, mãi mãi nhập thai không giải thoát đau khổ. Thấy rõ sắc là vô thường thì thoát ly dục lạc, không còn các khổ thân tâm; đây gọi là ly dục lạc của thiền định. Nhờ biết lạc này cũng vô thường nên không đắm say thiền định. Nơi vị ấy luôn song hành hai pháp là chỉ (đình chỉ các ham muốn) và quán (tuệ thấy rõ sinh diệt của các pháp) nên không đam mê các lạc thọ do xúc khởi lên. Tất cả các thiện pháp trong 37 pháp trợ đạo (4 niệm xứ, 4 chánh cần, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi và 8 thánh đạo) đều bắt nguồn từ chánh niệm tỉnh giác đối với dục lạc.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỷ kheo:
Vì không thấy như thật
Về căn, trần, thức, xúc
(mỗi thứ đều gồm sáu)
Và ba cảm thọ sinh
Do căn trần thức xúc,
Người ta tham lạc thọ,
Đưa đến sự chứa nhóm
Năm thủ uẩn tương lai,
Tăng trưởng ái hỷ tham,
Tìm hoan lạc khắp chốn,
Cho thân khổ tâm sầu.

Nếu như thật tuệ tri
Về căn trần và thức
(tất cả mười tám giới)
Thì không ái trước lạc
Do xúc mà khởi lên.
Do vì không ái trước
Năm thủ uẩn tương lai
Sẽ đi đến tàn diệt,
Ái đưa đến tái sanh
Cũng dứt nơi vị ấy,
Thân tâm không còn khổ
Vị ấy sống an vui.

Người ấy thấy như chân
Nên gọi là chánh kiến,
Nghĩ đúng: chánh tư duy
Siêng đúng: chánh tinh tấn,
Nhớ đúng là chánh niệm,

Tập trung đúng: chánh định.
Còn thân nghiệp ngữ nghiệp
Và cách sống vị ấy
(ba chánh: ngữ, nghiệp, mạng)
Phải thanh tịnh từ trước.

Nhờ tu mà thành tựu
Được thánh đạo tám ngành
Cùng với 4 niệm xứ,
4 chánh cần, thần túc,
Căn lực và giác chi.
Chỉ quán nơi vị ấy
Luôn luôn được song hành
Với thượng trí hiểu biết
5 uẩn là vô ngã,
Đoạn vô minh, hữu ái,
Tu tập chỉ và quán,
Chứng ngộ minh giải thoát.

Đức Thế Tôn giảng xong,
Đại chúng đều hoan hỷ.

Kinh số 150

Nói cho dân chúng Nagaravinda

(Nagaravindeyya Sutta)

I. TOÁT YẾU

To the Nagaravindans.

The Buddha explains to a group of brahmin householders what kind of recluses and brahmins should be venerated.

Giảng cho những người làng Nagaravinda.

Phật giảng cho một nhóm gia chủ bà-la-môn biết hạng sa môn bà-la-môn nào đáng cung kính.

II. TÓM TẮT

Khi du hành trong làng Nagaravinda của những người bà-la-môn tại xứ Kosala, Phật bày cho các gia chủ bà-la-môn cách trả lời các câu hỏi. Nếu được hỏi Sa môn bà-la-môn nào không đáng tôn kính, cần phải đáp sa môn bà-la-môn nào không lìa tham sân si đối với sắc thanh hương vị xúc pháp, ba nghiệp thân ngữ ý khi vầy khi khác (khi ma khi Phật). Vì như vậy thì không khác gì thế tục. Sao biết một sa môn hay bà-la-môn đã lìa tham sân hay đang trên đường ly dục? Vì thấy họ sống tại các nơi không có sắc thanh hương vị xúc đáng ưa để khởi lòng tham. Các gia chủ bà-la-môn hoan hỷ tín thọ và xin trọn đời quy y Phật.

III. CHÚ GIẢI

Kinh này có vẻ mâu thuẫn với kinh 152, Tu tập căn, trong đó Phật cốt nhấn mạnh ô nhiễm là do tâm không do căn (mắt tai) hay cảnh (thanh sắc). Nhưng muốn đạt đến

trình độ căn tu tập cao nhất của kinh 152, trước hết cũng phải qua giai đoạn đầu là ở rừng, tránh né những nơi dễ kích động tham dục.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Khi du hành trong làng
Na-ga-ra-vin-da
Của người bà-la-môn
Tại xứ Ko-sa-la,
Phật bày các gia chủ
Cách trả lời câu hỏi:
Sa môn bà-la-môn nào
Là không đáng tôn kính?

Cần đáp ai chưa lìa
Tham sân và si mê
Sắc thanh hương vị xúc;
Ba nghiệp thân ngữ ý
Khi thì vầy khi khác
(tức khi ma khi Phật).
Vì như vậy không khác
Những tục gia đệ tử.

Làm sao mà biết được
Sa môn bà-la-môn
Đã lìa tham sân si
Hoặc đang lìa bỏ dục?
Vì thấy họ thường sống
Tại các nơi cư trú
Không có sắc thanh hương

Hay vị xúc đáng ưa
Để khởi lòng tham ái.

Các gia chủ làng này
Rất hoan hỷ tín thọ
Xin trọn đời quy y.

Kinh số 151

Khất thực thanh tịnh

(Pindapataparisuddhi Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Purification of Almsfood.

The Buddha teaches Sariputta how a bikkhu should review himself to make himself worthy of almsfood.

Sự làm sạch đồ ăn khất thực.

Phật dạy Xá-lợi-phất một tỷ kheo nên quán xét như thế nào để làm cho mình xứng đáng với thực phẩm xin được.

II. TÓM TẮT

Khi đức Thế Tôn ở Trúc lâm thuộc thành Vương xá, một hôm tôn giả Xá-lợi-phất xuất khỏi thiền định độc cư, đến hầu Phật. Phật khen các căn của tôn giả thanh tịnh, làn da trong sáng; và hỏi nay tôn giả phần lớn an trú tâm như thế nào. Tôn giả bạch Phật, con an trú vào KHÔNG. Phật dạy rất tốt, đấy là sự an trú của bậc đại nhân, tức là an trú Tánh không.

Rồi Ngài giảng dạy cách an trú Không:

1. Trên đường đi khất thực và trở về, nên tự hỏi mình có khởi lên dục tham, sân, si, hận đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp do sáu căn nhận thức hay không. Nếu có, phải tinh tấn đoạn trừ. Nếu không, nên hoan hỷ ngày đêm tu học các thiện pháp.

2. Lại nên thường tự xét đã đoạn hay chưa năm dục trưởng dưỡng, năm triền cái?

3. Hiểu thấu đáo năm uẩn chưa?

4. Đã tu tập hay chưa: bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám thánh đạo, chỉ và quán?

5. Ta đã chứng minh và giải thoát hay chưa? Tự xét như vậy nếu thấy mình chưa thực hành các pháp ấy thì nên tinh tấn tu tập. Nếu thấy mình có tu tập các pháp ấy thì hãy hoan hỷ tiến tu. Như vậy là cách làm cho sự khất thực của mình được thanh tịnh. Đấy cũng là cách nghĩ của các sa môn bà-la-môn trong quá khứ, hiện tại, vị lai để làm thanh tịnh sự khất thực.

III. CHÚ GIẢI

Muốn xứng đáng với sự cung ứng về các nhu cầu ăn mặc ở bệnh do xã hội mang lại, một người tu cần ý thức tỉnh giác về các ô nhiễm khởi lên để đoạn trừ, hoặc không khởi lên thì hân hoan tu học các thiện pháp.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Khi đức Thế Tôn
Ở vườn Trúc lâm
Thuộc thành Vương xá,
Vào một buổi chiều
Ngài Xá-lợi-phất
Ra khỏi thiền tịnh
Đi đến hầu Phật.
Phật khen tôn giả
Các căn thanh tịnh,
Làn da trong sáng;
Và hỏi tôn giả
Trú tâm thế nào?

Tôn giả bạch Phật,
Con trú vào KHÔNG.
Phật dạy rất tốt,
Đấy là chỗ trú
Của bậc đại nhân,
Tức trú tánh Không.

Rồi Ngài giảng dạy
Cách an trú Không:
Trên đường khất thực
Và đi trở về,
Nên thường tự hỏi
Mình có khởi lên
Dục tham, sân, hận
Đối với các sắc,
Thanh hương vị xúc
Do năm căn nhận
Và đối các pháp
Do ý nhận thức?
Nếu có, đoạn liền.

Lại thường tự xét
Đã đoạn hay chưa
Năm dục trưởng dưỡng,
Và năm triền cái?
Đã hiểu thấu đáo
Về năm uẩn chưa?

Đã tu tập chưa,
Bốn pháp niệm xứ,
Chánh cần, thần túc,
Năm căn, năm lực,

Bảy pháp giác chi,
Và tám thánh đạo?
Chỉ quán tu chưa?
Đã chứng hay chưa
Minh và giải thoát?

Tự xét nếu chưa
Thì nên tinh tấn
Tu các pháp này
Nếu mình đã tu
Thì nên hoan hỷ
Tiến đến thành tựu.

Tự xét như vậy
Chính là cách làm
Cho sự khất thực
Trở thành sạch sẽ
Và đấy cũng là
Đường lối tư duy
Của các sa môn
Và bà-la-môn
Trong cả ba thời
Quá, hiện, vị lai
Để làm thanh tịnh
Phẩm vật xin ăn.

Kinh số 152

Căn tu tập

(Indriyabhavana Sutta)

I. TOÁT YẾU

The Development of the Faculties.

The Buddha explains the supreme development of the control over the sense faculties and the arahants' mastery over his perceptions.

Sự tu tập các giác quan.

Phật giải thích cách tu tập tối thượng là kiểm soát các giác quan và làm chủ các tưởng (nhận thức) nơi vị A-la-hán.

II. TÓM TẮT

Thanh niên Uttara đệ tử của bà-la-môn Pāsāriya đi đến hầu thăm Phật. Phật hỏi thầy anh dạy đệ tử tu tập căn như thế nào. Thanh niên đáp, mắt đừng thấy sắc, tai đừng nghe tiếng… Bà-la-môn thuyết giảng về tu tập căn như vậy. Phật dạy nếu thế thì hóa ra mù và điếc là những người tu tập căn cả sao. Thanh niên cúi đầu hổ thẹn vì không trả lời được.

Khi ấy Phật gọi tôn giả A-nan mà dạy rằng, trong giới luật của các bậc thánh, vô thượng căn tu tập không phải như vậy. Tôn giả xin Phật thuyết giảng.

Phật dạy vô thượng căn tu tập là khi mắt thấy sắc, ý khởi lên hoặc vui, khổ, hoặc khổ, hoặc dửng dưng vị ấy đều biết rõ nhưng cũng biết thêm rằng, cái gì có khởi lên vì là hữu vi nên thô. Chỉ có cái này là thực, thù diệu, đó là xả. Cho nên dù khởi lên bất cứ cảm thọ nào trong ba loại ấy, tất

cả đều đoạn diệt chỉ tồn tại xả. Khi tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc, ý nhận thức cũng đều như vậy, tất cả cảm thọ đều đoạn diệt nơi vị ấy, chỉ còn lại xả, như nước không đọng trên lá sen chúc xuống.

Đạo lộ của bậc hữu học là, mỗi khi các căn xúc tiếp với trần cảnh tự thấy mình còn khởi một trong ba loại cảm thọ ấy mà không xả bỏ, thì lấy làm hổ thẹn. Còn bậc thánh thì, khi muốn an trú tưởng yểm ly (đối với vật khả ái) hoặc tưởng không yểm ly (như khởi tâm từ trước sự vật đáng chán ghét) hoặc tưởng xả, đều có thể làm được như ý muốn. Đây là sự tu tập căn đối với bậc thánh.

Vậy, này A-nan, Ta đã giảng thế nào là vô thượng căn tu tập trong giới luật bậc thánh, thế nào là đạo lộ bậc hữu học, thế nào là các căn đã được tu tập nơi bậc thánh. Đây là những gốc cây, chỗ trống, các người hãy thiền tư chớ phóng dật mà phải hối hận về sau.

III. CHÚ GIẢI

Kinh này phân biệt giữa lối tu tập còn chấp tướng và lối tu vô tướng. Chấp tướng là lối tu nhắm mắt bưng tai, không dám tiếp xúc với đời vì sợ nổi tham, sân… vì quan niệm nhiễm ô là do ngoại cảnh. Phật dạy kinh này cốt cho thấy cách ấy sai. Vì ô nhiễm là ở tâm, không phải ở nơi con mắt hay sắc đẹp. Cho nên Phật nhấn mạnh lối tu có trí tuệ, là khi mắt thấy sắc, phải ý thức sự ưa, ghét, hay dửng dưng đang khởi lên, lại rõ biết ba loại cảm thọ ấy vô thường vì sẽ thay đổi, chấm dứt. Như vậy thì không đến nỗi yêu mê man tàn tật hay ghét cay ghét đắng. Thái độ quá khích này là do vô ý thức. Khi có ý thức thì chỉ chứng kiến tất cả nhưng cái tôi không can dự. Ấy gọi là giải thoát nhờ tuệ, không cần tránh né sắc thanh, không cần trốn đời để vào trong núi. Đấy là tu tập giác quan cách cao nhất.

Bất cứ gì cũng không thể khuấy động người ấy, như nước không đọng lại trên lá sen, lá môn.

Tu tập theo kiểu ấy khi chưa thành tựu (có khi cũng còn nổi ưa ghét) thì gọi là hữu học, vì còn phải tự chế, tự tri. Khi đã thành tựu, hoàn toàn làm chủ yêu ghét thì gọi là tự tại, thái độ của một bậc A-la-hán vô học. Khi cần yêu, vị ấy yêu. Như gặp ai làm hại mình, đánh giết mình, vị ấy có thể khởi lên niềm thương yêu lai láng, như thái độ của chúa Giê su khi bị đóng đinh. Khi cần chán ghét, vị ấy chán ghét. Ấy là khi sắc đẹp tiếng hay muốn đến dẫn dụ mình, thì khởi chán ghét để dù thấy nghe cũng như không.

IV. PHÁP SỐ

(không có)

V. KỆ TỤNG

Phật hỏi Ut-ta-ra
Đệ tử bà-la-môn
Thầy anh dạy những gì
Về các căn tu tập?

Thanh niên đáp lời rằng
Con mắt chớ thấy sắc,
Tai đừng nghe âm thanh…
Tu tập căn là vậy.

Phật dạy nếu thế thì
Hóa ra mù và điếc
Lại chính là những người
Tu tập căn tối thượng?

Thanh niên không đáp được
Phật bèn gọi A-nan
Dạy cách tu tập căn
Trong giới luật bậc thánh:

Khi con mắt thấy sắc,
Ý có thể khởi lên
Vui, khổ, hoặc dửng dưng
Vị ấy đều biết rõ.

Nhưng cũng biết thêm rằng,
Cái gì có khởi lên
Vì hữu vi nên thô.
Chỉ là xả thù diệu.

Cho nên dù khởi lên
Bất cứ cảm thọ nào
Tất cả đều đoạn diệt
Chỉ tồn tại tâm xả.

Khi tai nghe, mũi ngửi,
Lưỡi nếm, thân xúc giác,
Ý nhận thức các pháp
Cũng đều như vậy cả
Đoạn diệt mọi cảm thọ
Chỉ còn duy nhất xả,
Như nước không đọng lại
Trên lá sen chúc xuống.

Một vị hữu học đạo
Mỗi khi căn xúc cảnh
Tự thấy mình còn khởi
Một trong ba cảm thọ
Mà không xả bỏ liền,
Thì lấy làm hổ thẹn.
Còn đối với bậc thánh
Thì có thể tùy nghi:
Hoặc trú tưởng yểm ly
(đối với vật khả ái)
Hoặc tưởng không yểm ly
(như là khởi tâm từ
trước sự vật đáng chán)
Hoặc ý tưởng xả bỏ,
Không gì không thể làm.
Đây là tu tập căn
Ở nơi một bậc thánh.

Vậy, này hỡi A-nan,
Vô thượng căn tu tập
Trong giới luật bậc thánh,
Đã được Ta giảng dạy
Đạo lộ tu tập căn
Hữu học và vô học,
Ta cũng đã nói xong.
Hãy đến nơi gốc cây,
Hoặc chỗ nào vắng vẻ,
Mà tư duy tu tập
Chớ phóng dật buông lung
Để về sau hối hận.

Pháp thí thắng mọi thí
Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti